Z2.391

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh thành phố phía Nam / Vũ Văn Hà, Nguyễn Đắc Hưng, Trương Đức Thuận... - H. : Chính trị Quốc gia, 2018. - 448tr. ; 24cm

ĐTTS ghi: Tạp chí Cộng sản

1. Cơ cấu nông nghiệp 2. Nông thôn 3. Chính sách 4. Tín dụng 5. Miền Nam 6. Việt Nam

338.185977 - dc23

CTL0137p-CIP

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chủ biên

PGS.TS. ĐOÀN MINH HUẤN — Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng
Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*

Chỉnh lý

PGS.TS. PHƯỚC MINH HIỆP — Vụ trưởng, Trưởng Cơ quan Thường trực tại miền Nam *Tạp chí Cộng sản*

ThS. PHÙNG NGỌC BẢO — Phó Vụ trưởng, Phó Trưởng Cơ quan Thường trực tại miền Nam *Tạp chí Cộng sản*

ThS. NGUYỄN THANH SƠN — Trưởng Văn phòng đại diện tại Đồng bằng sông Cửu Long thuộc Cơ quan Thường trực tại miền Nam *Tạp chí Cộng sản*

ThS. TRƯƠNG ĐỨC THUẬN — Biên tập viên, Cơ quan Thường trực tại miền Nam *Tạp chí Cộng sản*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề có tầm chiến lược và mang tính đột phá trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Với nhận thức đầu tư cho lĩnh vực này có ý nghĩa quan trọng nên chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, ưu tiên trong những năm qua. Nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn được ban hành; trong đó các chính sách tín dụng liên tục được đổi mới nhằm khơi thông dòng vốn chảy vào khu vực này. Trong nhiều năm qua, các chính sách tín dụng đã tác động mạnh mẽ và mang lại những hiệu quả cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh, thành phố phía Nam. Những kết quả đạt được của chương trình cho vay thí điểm các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đã khẳng định tính tất yếu và đúng đắn của việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững của Chính phủ, trong đó nguồn vốn tín dụng ngân hàng có vai trò hết sức quan trọng. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, xây dựng mới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo đói, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai có nhiều chính sách, chương trình tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn cũng đã và đang bộc lộ những hạn chế, như: thủ tục rườm rà, đối tượng, điều kiện tiếp cận bị thu hẹp, chi phí giao dịch cao, thời hạn cho vay ngắn; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng; nguồn lực đầu tư cho quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp rất hạn chế; chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được triển khai rộng rãi; tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đối với nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của khu vực này; chưa có sự gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, vì vậy hiệu quả trong nông nghiệp và đầu tư tín dụng của ngân hàng còn thấp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam***. Cuốn sách tập hợp một số bài viết được tuyển chọn từ Hội thảo khoa học "Bàn giải pháp về chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phía Nam" diễn ra ngày 06-12-2016 tại Thành phố Hồ Chí Minh do *Tạp chí Cộng sản* phối hợp với Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Nội dung cuốn sách đề cập đến thực tiễn và giải pháp chung về chính sách tín dụng nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng trưởng bền vững ở các tỉnh, thành phố phía Nam; thực trạng hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các giải pháp nhằm đơn giản hóa quy trình, giảm thời gian xét duyệt cho vay và cho vay đúng đối tượng để hạn chế rủi ro cho ngân hàng; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và các ngân hàng thương mại cho vay đối với các mô hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao hiệu quả chính sách bảo hiểm nông nghiệp nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng để nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp, nông thôn theo xu hướng hội nhập và thích ứng với biến đổi khí hậu... Bên cạnh đó, một số bài viết còn phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách tín dụng của một số tỉnh, thành phố như: Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Cà Mau...

Chính sách tín dụng là vấn đề phức tạp, nên mặc dù đã rất cố gắng nhưng các tác giả và những người biên tập có thể không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BÀN GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

PGS.TS. VŨ VĂN HÀ*

Quan điểm của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn được thể hiện cụ thể tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 26), với các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau: Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn; đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân.

Nhằm phát huy những kết quả đã đạt được của Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Đại hội XI của Đảng trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng tiếp tục xác định: "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu"[1]. Để ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững, tạo nền tảng vững chắc cho

* Phó Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd, tr. 92.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nền kinh tế quốc dân, cần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

Trong thời gian qua, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như sau:

Một là, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trong đó các chính sách tín dụng liên tục được đổi mới nhằm khơi thông dòng vốn chảy vào khu vực này. Cụ thể, ngày 12-4-2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP; ngày 09-6-2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Các nghị định của Chính phủ hình thành một hệ thống chính sách đồng bộ khuyến khích các tổ chức tín dụng mạnh dạn đầu tư vốn phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất thấp từ các nguồn quỹ của các tổ, hội và nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội,... (Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ Xóa đói, giảm nghèo; Quỹ Quốc gia về việc làm; Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế; Quỹ Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp,...).

Như vậy, vấn đề tín dụng phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã được cải thiện đáng kể: số lượng chính sách nhiều có độ phủ rộng; dư lượng vốn nợ tăng... góp phần thúc đẩy nông dân, doanh nghiệp, nhà nghiên cứu có động lực tham gia và gắn kết với nhau trong hoạt động sản xuất nâng cao tính hiệu quả của ngành nông nghiệp.

Hai là, các chính sách tín dụng về cho vay đã tác động mạnh mẽ và mang lại những hiệu quả nhất định cho quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam; chuyển dịch từ các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Dư nợ cho vay các chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp tăng trưởng tốt: cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản tăng; cho vay thu mua lương thực tăng 14%, cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê tăng; cho vay chăn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nuôi,... ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ,... đều tăng trưởng từ 16% đến 26%.

Ba là, tín dụng nông nghiệp, nông thôn đã góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh, thành phố phía Nam như: (i) Xây dựng kết cấu hạ tầng: hệ thống thủy lợi, lưới điện, giao thông nông thôn, hệ thống chợ đầu mối phục vụ phân phối, trao đổi, tiêu dùng; (ii) Tạo điều kiện phát triển ngành, nghề truyền thống, ngành, nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động trong nông thôn; (iii) Giúp người dân nâng cao trình độ sản xuất, tăng khả năng quản lý nông hộ và gia tăng tiết kiệm tiêu dùng; (iv) Góp phần bảo đảm an sinh xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

Bốn là, các tổ chức tín dụng đã đa dạng hóa các hình thức cho vay và phát triển sản phẩm tín dụng mới phù hợp với hoạt động sản xuất của nông dân như: cho vay liên (lưu) vụ, cho vay thông qua sổ tín dụng, nhân viên ngân hàng đến tận địa bàn để cho vay, thu nợ (gốc, lãi) ngay tại nơi cư trú của người vay thay vì người vay phải đến trụ sở ngân hàng, áp dụng cho vay qua sổ tín dụng đối với những khoản vay dưới 50 triệu đồng.

Năm là, các tổ chức tín dụng, chủ yếu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, có mạng lưới rộng khắp, có điểm giao dịch tại các huyện, xã vùng sâu, vùng xa thông qua đó đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của khách hàng. Song song với đó, các tổ chức tín dụng luôn phối hợp tốt với các tổ chức ở địa phương như: Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... và tranh thủ sự ủng hộ của chính quyền sở tại để tuyên truyền, cho vay và thu hồi nợ.

Sáu là, những kết quả đạt được của chương trình cho vay thí điểm các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đã khẳng định tính tất yếu và đúng đắn của việc triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững của Chính phủ, trong đó vai trò nguồn vốn tín dụng ngân hàng là hết sức quan trọng. Việc triển khai cho vay thí điểm đối với các chuỗi liên kết dự án ứng dụng công nghệ cao nhìn chung đã mang lại

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lợi ích cho doanh nghiệp đầu mối, các hộ dân tham gia chuỗi liên kết và ngân hàng cho vay. Điển hình thực hiện các chương trình tín dụng này là Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có khá nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

Bảy là, các ngân hàng đã tích cực điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng cho phù hợp với mục tiêu tăng trưởng tín dụng xanh, tập trung nguồn vốn cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh, qua đó góp phần thực hiện được mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế bền vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai, nhiều chính sách, chương trình tín dụng đã và đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém như:

Một là, thủ tục rườm rà, đối tượng và điều kiện tiếp cận bị thu hẹp, chi phí giao dịch cao, thời hạn cho vay ngắn trong khi nông nghiệp chất lượng cao, công nghệ cao cần thời gian dài... đã trở thành lực cản cho cả người đi vay và người cho vay.

Hai là, phần lớn các hợp tác xã trên địa bàn có quy mô hoạt động nhỏ, năng lực quản trị điều hành còn hạn chế, chưa có phương án kinh doanh khả thi, thiếu tài sản bảo đảm nên khó tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng.

Ba là, cơ chế, chính sách thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp phần lớn vận dụng các chính sách của Trung ương theo phương thức lồng ghép, đa mục tiêu nên nguồn lực đầu tư cho quá trình cơ cấu lại rất hạn chế.

Bốn là, các ngân hàng thương mại cũng như các doanh nghiệp đầu tư vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp có nhiều rủi ro nhưng thiếu cơ chế dự phòng xử lý rủi ro xảy ra, nhất là chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được triển khai rộng rãi. Ngành nông nghiệp các tỉnh, thành phố phía Nam trong thời gian qua bị ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu, như: hạn hán ở nhiều tỉnh, thành phố từ Tây Nguyên đến các tỉnh miền Trung và vùng đồng bằng sông Cửu Long; xâm nhập mặn ở các tỉnh ven biển miền Trung và vùng đồng bằng sông Cửu Long; và lũ lụt miền Trung. Đây là vấn đề khó khăn cho các ngân hàng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thương mại và các nhà đầu tư; và cũng là điểm nghẽn trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Năm là, tài sản hình thành từ các dự án trên đất nông nghiệp phục vụ cho chính hoạt động sản xuất nông nghiệp (nhà kính, ao nuôi,...) có giá trị đầu tư lớn nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất, gây khó khăn cho doanh nghiệp và ngân hàng trong việc định giá và nhận thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay.

Sáu là, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đối với nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng yêu cầu phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn còn chậm. Người nông dân, nhất là một bộ phận nông dân vùng sâu, vùng xa vẫn còn sản xuất theo phương thức truyền thống, lạc hậu, chưa có sự gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, vì thế hiệu quả trong nông nghiệp và đầu tư tín dụng của ngân hàng còn thấp.

Bảy là, để phát triển tín dụng cho cánh đồng mẫu lớn thì sẽ khó có ngân hàng nào dám mạnh dạn cho vay, khi mà rủi ro trong sản xuất nông nghiệp được coi là đứng đầu trong các lĩnh vực cho vay. Đây cũng là một khó khăn khi thực hiện Chương trình cánh đồng mẫu lớn nhằm đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa.

Trên cơ sở thực trạng thực thi các chính sách, chương trình tín dụng vào thực tiễn hoạt động sản xuất, phát triển nông nghiệp, để chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập và biến đổi khí hậu, chúng ta cần làm rõ một số nội dung sau đây khi xây dựng chính sách tín dụng cho ngành nông nghiệp:

Thứ nhất, những nội dung nào trong các chủ trương, chính sách không còn phù hợp nữa, cần có thêm chính sách gì để khuyến khích và tạo động lực cho các tổ chức tín dụng quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, làm gì và làm như thế nào để đơn giản hóa quy trình cho vay và giảm thời gian xét duyệt cho vay nhưng phải đúng đối tượng, bảo đảm khả năng thu hồi vốn, hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

Thứ ba, vấn đề liên kết "bốn nhà", có nhiều thành viên tham gia thì vấn đề phân chia lượng vốn vay cho các đối tượng như thế nào? Khi gặp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rủi ro thì xác định trách nhiệm các bên tham gia như thế nào? Khả năng thu hồi vốn khi có rủi ro sẽ được giải quyết bằng cách nào?

Thứ tư, lĩnh vực cho vay ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế do chưa có nhiều mô hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả; chưa hình thành hệ thống dịch vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay, số lượng các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được công nhận còn ít. Trình tự, thủ tục xác nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa được hướng dẫn cụ thể. Làm thế nào để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư và các ngân hàng thương mại cho vay theo mô hình này.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm người nông dân vay vốn sản xuất nông nghiệp sử dụng đúng mục đích, an toàn và hiệu quả; tiến hành rà soát, đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi giúp người nông dân tiếp cận nguồn vốn ngân hàng để phát triển kinh tế nông nghiệp.

Thứ sáu, cần tập huấn nhằm nâng cao trình độ của nông dân để có thể lập các phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, cung cấp đầy đủ, trung thực các tài liệu liên quan đến việc vay vốn. Mặt khác, bản thân các hợp tác xã và người nông dân cần nhận thức được sự cần thiết phải triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, từ đó tránh tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và chủ động, cùng với các cấp chính quyền thực hiện Đề án, tiếp cận các chính sách vì quyền lợi riêng và lợi ích chung.

Thứ bảy, tìm hiểu rõ đâu là nguyên nhân dẫn đến triển khai chính sách bảo hiểm nông nghiệp, giải pháp nào khắc phục nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng bảo hiểm này nhằm nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp - nông thôn theo xu hướng hội nhập. Những thiệt hại do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và nước biển dâng thì vấn đề tín dụng sẽ giải quyết như thế nào? Vấn đề khoanh nợ, đáo hạn nợ ra sao? Giải quyết bài toán bảo hiểm nông nghiệp như thế nào?

Thứ tám, các ngân hàng thương mại cần có những giải pháp phù hợp để tiếp tục chủ động, bám sát tham gia tích cực, mở rộng vốn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tín dụng an toàn, hiệu quả thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Chính phủ; tiếp tục nâng cao trình độ cán bộ tín dụng am hiểu về lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, thị trường nông sản trong thẩm định các dự án cho vay.

Chín là, Chính phủ và các bộ, ngành, các địa phương cần có giải pháp cụ thể hơn, quyết liệt hơn trong việc cơ cấu lại mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh đào tạo nghề ở nông thôn, rà soát lại quy hoạch và đầu tư mạnh mẽ, có hiệu quả cho khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS.TS. NGUYỄN ĐẮC HƯNG*

Ở đồng bằng sông Cửu Long, tín dụng ngân hàng được chú trọng ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nhờ vậy, nông nghiệp đã có những đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Song, tín dụng nông nghiệp vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết để nông nghiệp, nông thôn thật sự phát triển bền vững trong thời gian tới.

1. Tín dụng ngân hàng được chú trọng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thời gian qua, từ hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đến các tổ chức tín dụng đã không ngừng đổi mới toàn diện cả về nhận thức, chiến lược cũng như ban hành các cơ chế, chính sách và triển khai các biện pháp cụ thể mở rộng dư nợ cho vay có hiệu quả nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gia tăng quy mô xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực, đóng góp tích cực vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng (đạt 13,2 tỷ USD trong năm 2015, đạt khoảng 10,1 tỷ USD trong 9 tháng năm 2016). Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý và điều hành chính sách tiền tệ; triển khai chiến lược hoạt động của các tổ chức tín dụng góp phần điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo việc làm cho người lao động,... trên phạm vi cả nước nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Nhiều năm liền, dư nợ tín dụng đầu tư cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long liên tục tăng, giữ ổn định ở tỷ trọng 8-8,5% tổng dư nợ nền kinh tế.

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những năm gần đây, các tổ chức tín dụng nói chung, các ngân hàng thương mại nói riêng đang cạnh tranh mạnh mẽ mở rộng mạng lưới, mở rộng đối tượng cho vay tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các ngân hàng thương mại mở chi nhánh xuống tận huyện, thị xã, thị trấn, thị tứ, thậm chí mở phòng giao dịch xuống nhiều xã trọng điểm trong vùng. Về phương thức và quy trình cho vay, các tổ chức tín dụng triển khai nghiêm túc các quy định của Chính phủ, nhất là Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14-6-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; và sau đó là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010. Trong hoạt động cho vay, các tổ chức tín dụng đã linh hoạt trong phạm vi cho phép, phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương. Do việc huy động vốn tại chỗ khó khăn trước nhu cầu vốn vay lớn, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ chế điều chuyển vốn sát thực tế, theo hướng chuyển vốn từ hội sở, các chi nhánh khác đến các chi nhánh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trong vùng đạt 350.038 tỷ đồng, tăng 9,93% so với cuối năm 2015; tương ứng, dư nợ cho vay đạt 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39%, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế, tăng gấp 1,83 lần năm 2010. Trong đó, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm 22% tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực.

Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng. Chương trình cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu gạo đạt trên 27.000 tỷ đồng, chiếm 75% tổng dư nợ cho vay lúa gạo toàn quốc, tăng 10,5% so với cuối năm 2015. Chương trình cho vay thu mua, chế biến xuất khẩu thủy sản, đóng tàu (theo Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ) cũng đạt khoảng 55.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn so với tổng dư nợ của cả nước. Chương trình cho vay theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ phát triển các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mô hình chuỗi giá trị nông sản tại vùng có 10 doanh nghiệp được vay với tổng nguồn vốn trên 5.400 tỷ đồng.

Cùng với hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, hoạt động tín dụng chính sách của Nhà nước được tập trung cho vay qua các chương trình của Ngân hàng Chính sách xã hội đã giúp tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giải quyết một số vấn đề an sinh xã hội khác cho các hộ gia đình chính sách trong vùng. Đến nay, hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn với dư nợ 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với năm 2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện chính sách tín dụng ở đồng bằng sông Cửu Long

Đánh giá về môi trường đầu tư vốn tín dụng đã cho thấy những bất cập sau:

- Nông nghiệp được xem là một trong những ngành có thế mạnh phát triển của đồng bằng sông Cửu Long, nhưng hiệu quả kinh doanh vẫn còn thấp trong khi các sản phẩm nông nghiệp của nước ta đang phải cạnh tranh ngày càng gay gắt. Vấn đề xúc tiến thương mại, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm xuất khẩu chưa được chú trọng thỏa đáng làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường quốc tế. Liên kết sản xuất trong nông nghiệp và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản chưa được quan tâm đúng mức.

- Hiện nay, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chỉ đáp ứng được 88% nhu cầu vốn của vùng; hoạt động tín dụng còn nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn, thiếu cơ chế, chính sách cụ thể. Đầu tư vốn tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu, trong khi bảo hiểm mùa màng, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm xuất khẩu chưa phát triển.

- Thị trường tiêu thụ hàng nông sản không ổn định, thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Nguồn lực nhà nước dành để xử lý rủi ro cho nông nghiệp còn thấp, chưa có cơ chế rõ ràng, chủ yếu là xử lý vụ việc. Hoạt động bảo hiểm nông nghiệp tuy đã được triển khai thí điểm nhưng đến nay vẫn chưa được nhân rộng. Bên cạnh đó, vai trò của các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

doanh nghiệp, hợp tác xã tại địa phương trong liên kết sản xuất nông nghiệp còn yếu và thiếu chặt chẽ đã gây khó khăn cho các tổ chức tín dụng trong kiểm soát dòng tiền của khách hàng, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đầu tư của các tổ chức tín dụng.

- Mối liên kết giữa bốn nhà: người sản xuất - ngân hàng cho vay vốn - doanh nghiệp cung ứng giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y hay thuốc bảo vệ thực vật và doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu hay tiêu thụ nông sản, thủy sản - nhà khoa học chưa được chặt chẽ. Mối liên kết giữa ba nhà: cung ứng đầu vào - người sản xuất - ngân hàng đã thực hiện thí điểm ở một số nơi nhưng chưa đúc rút được kinh nghiệm để nhân rộng.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng còn nhiều tồn tại, yếu kém:

- Môi trường cạnh tranh hoạt động tín dụng tại nhiều địa phương trong vùng chưa thực sự sôi động. Tại nhiều nơi, hoạt động tín dụng vẫn chủ yếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện. Tình trạng người dân kêu thiếu vốn, chưa vay được vốn theo nhu cầu vẫn xảy ra. Tỷ trọng vốn cho vay trung, dài hạn thấp, đang có xu hướng giảm, đến nay mới chiếm dưới 30% tổng dư nợ của vùng.

- Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại chưa thực sự đạt được hiệu quả như kỳ vọng, chất lượng tín dụng chưa cao, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực như lúa gạo, quả nhiệt đới, thủy sản,... phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài cả về giá, chất lượng, cạnh tranh cùng với các rào cản thương mại, phi thương mại khác,... Công nghệ chế biến còn có những hạn chế nhất định.

- Một số thủ tục, quy trình cho vay của nhiều tổ chức tín dụng chưa phù hợp với thực tiễn tại nhiều vùng nông thôn, nhiều đối tượng hộ gia đình. Các tổ chức tín dụng cho vay chủ yếu vẫn dựa trên tài sản thế chấp, thiếu linh hoạt, cơ chế điều chuyển vốn nội bộ và cơ chế giao các chỉ tiêu khoán kinh doanh vẫn cứng nhắc.

- Không ít tổ chức tín dụng còn dè dặt cho các khách hàng thuộc loại hình kinh tế trang trại, doanh nghiệp chế biến hàng nông sản vay vốn... Do rủi ro thị trường, mùa màng, sản xuất phụ thuộc thời tiết, khí hậu nên tình trạng được mùa mất giá, được giá mất mùa vẫn thường xuyên xảy ra đối với các sản phẩm chủ lực. Cùng với đó là chính sách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, chưa tạo nền tảng an toàn để mở rộng tín dụng ngân hàng thương mại cho nông nghiệp, nông thôn một cách có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu vốn của sản xuất; và tiêu thụ nông sản, thủy sản không ổn định, nhất là hàng nông sản xuất khẩu.

- Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành liên quan trong việc thực hiện các giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng làm hạn chế mở rộng cho vay của các ngân hàng thương mại. Nhiều địa phương vẫn thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với khoản vay có bảo đảm bằng tài sản khi ngân hàng thương mại cho vay vốn, trong khi theo quy định của Chính phủ không cho phép thu phí. Bên cạnh đó, việc chứng minh mục đích sử dụng vốn vay cũng gặp nhiều khó khăn bởi hầu như các hộ nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long ít sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Hơn nữa, nhiều hộ gia đình nộp thuế khoán nên không thể xuất trình hóa đơn chi tiết phù hợp với bộ hồ sơ vay vốn.

3. Một số giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần tiếp tục thúc đẩy cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới

Một là, Chính phủ nên có cơ chế riêng về nguồn vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội được chủ động hơn trong việc mở rộng các chương tình tín dụng chính sách, cho vay đối với các đối tượng cận nghèo ở vùng nông thôn nói chung, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần có một số cơ chế linh hoạt hơn nữa nhằm khuyến khích các ngân hàng thương mại cạnh tranh mở rộng cho vay nông nghiệp, nông thôn nói chung như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho vay tái cấp vốn,... Đồng thời, tiếp tục có biện pháp cụ thể hơn khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh, mở rộng mạng lưới hoạt động ở nông thôn; tiếp tục quyết liệt chỉ đạo các ngân hàng thương mại triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt đẩy mạnh đầu tư tín dụng vào các ngành, lĩnh vực, các mặt hàng chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập theo tinh thần Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP ngày 6-2-2017 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16-5-2016 của Chính phủ. Trong đó cần thực sự quyết liệt cải cách thủ tục hành chính trong quá trình cho vay vốn đối với người dân và doanh nghiệp. Ngoài sản phẩm dịch vụ tốt, các ngân hàng phải tạo thuận lợi về thủ tục trong việc cho vay vốn.

Hai là, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục có cơ chế điều chuyển vốn nội bộ, cơ chế giao khoán chỉ tiêu kinh doanh phù hợp hơn với vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng giảm lãi suất hay phí điều hòa vốn, tăng tỷ lệ điều hòa vốn,... ; cần thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động vốn, gia tăng việc huy động vốn dài hạn với mức độ hợp lý hơn để tránh rủi ro thanh khoản.

Ba là, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, thâm canh dựa trên lợi thế của từng tiểu vùng. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng cần chỉ đạo các sở, ban, ngành trên địa bàn hoàn thiện, phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Trong quy hoạch cần chú ý những dự báo về biến đổi khí hậu, về hàng loạt đập thủy điện xuất hiện trên dòng sông Mêkông tác động đến vùng hạ lưu trên cơ sở đó có những giải pháp phù hợp.

Bốn là, các bộ, ngành cần có nhiều giải pháp hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực chế biến sản phẩm, khả năng tiếp thị nông sản ra thị trường quốc tế, nâng cao uy tín một cách bền vững các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam ở tất cả các thị trường trên thế giới, bảo đảm lợi ích từ các chính sách ưu đãi đến trực tiếp người sản xuất:

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí tăng vốn đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khắc phục tình trạng thiếu kết cấu hạ tầng thiết yếu ở các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai và đẩy mạnh bảo hiểm cho nông nghiệp, nông thôn tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng yên tâm đưa vốn về nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính phối hợp nghiên cứu, có chính sách thu hút và mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô trong nước và quốc tế để mở rộng cho vay hộ sản xuất, hộ nghèo; tạo cầu nối giữa tín dụng chính thức và phi chính thức. Có chính sách thu hút vốn ODA cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là dự án giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, tác động của xây dựng thủy điện trên dòng sông Mêkông đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng như các dự án khác có tác động đến số đông người dân trong vùng. Nghiên cứu nên có cơ chế khuyến khích về thuế đối với hoạt động tín dụng ngân hàng tại các khu vực như đã đề cập cần ưu tiên.

- Các cơ quan hữu quan nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách mua lúa gạo tạm trữ, làm sao lợi ích thực sự đến với người trồng lúa gạo, minh bạch trong thực hiện chính sách nhà nước.

- Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tài chính và các địa phương trong vùng có biện pháp cụ thể thông qua các kênh tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vốn ODA,... xây dựng hệ thống kho tàng dự trữ, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt đối với lúa gạo qua đó điều tiết thị trường; khuyến khích việc hình thành các chợ bán buôn nông sản hàng hóa.

Năm là, các địa phương sớm tổng kết, đánh giá hiệu quả của những mô hình liên kết năm nhà hay ba nhà để rút ra những bài học kinh nghiệm quý nhân rộng và xem xét thực tế những khó khăn, vướng mắc từ đâu để tháo gỡ kịp thời. Cùng với tham khảo kinh nghiệm mô hình của Công ty cổ phần Group trong việc cung ứng giống lợn, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, vốn đầu tư chuồng trại,... cho các hộ nuôi lợn gia công trên cơ sở có thể ứng dụng cho một số lĩnh vực ở đồng bằng sông Cửu Long. Về nguyên tắc, Nhà nước chỉ hỗ trợ chính sách, cơ chế, tạo điều kiện cho ổn định thị trường, ổn định sản xuất, mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả chứ không bao cấp, không làm thay thị trường, doanh nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRƯƠNG ĐỨC THUẬN*

Với trên 70% dân số làm nông nghiệp, thì vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân luôn là vấn đề lớn của Đảng và Nhà nước ta, do đó nhiều năm qua, nhằm ổn định dân cư, khuyến khích phát triển sản xuất, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho nông dân. Tuy nhiên, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cả nước nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, thì vốn đầu tư có ý nghĩa hết sức quan trọng, vì thế vai trò của tín dụng ngân hàng mang tính quyết định, tạo động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

1. Quan điểm của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Là vấn đề hệ trọng và có tầm chiến lược quốc gia, nông nghiệp, nông thôn luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Điển hình là Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một trong những nghị quyết giải mã và xác định tương đối toàn diện vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta trong sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Còn đối với đồng bằng sông Cửu Long, để nâng cao sự cạnh tranh của sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, phục vụ cho sự phát triển bền vững, ngày 14-8-2012, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 28-KL/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020 với mục tiêu: Xây dựng và phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng

* *Tạp chí Cộng sản.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển. Xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia có quy mô lớn, hiện đại, sức cạnh tranh cao. Phát triển mạnh dịch vụ - du lịch thành ngành kinh tế then chốt của vùng. Chủ động hội nhập, hợp tác kinh tế với các nước, trước hết là các nước khu vực Đông Nam Á. Ưu tiên tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng. Tập trung hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển công nghiệp năng lượng, sinh hóa, công nghiệp chế tác trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hình thành cơ bản hệ thống đê điều, cống đập ngăn mặn, ứng phó với nước biển dâng và tác động thượng nguồn sông Mêkông. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước. Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; hoàn thành mục tiêu xây dựng 50% xã nông thôn mới. Phát huy tiềm lực, tăng cường thực lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, để thực hiện những yêu cầu đặt ra, vấn đề mang tính quyết định đó là phải có nguồn kinh phí. Nhằm đáp ứng nhu cầu vay của các doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 30-5-2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP để chỉ đạo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng tín dụng ở mức hợp lý, góp phần vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế vừa kiểm soát lạm phát theo mục tiêu; tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất, hỗ trợ tích cực để các doanh nghiệp được tiếp cận và hấp thụ vốn, tập trung vốn hỗ trợ cho vay vào các lĩnh vực ưu tiên; đẩy nhanh tiến độ và bảo đảm hiệu quả trong việc cơ cấu lại các ngân hàng thương mại; khẩn trương xây dựng và trình Chính phủ phương án, cơ chế xử lý nợ xấu để khơi thông dòng vốn trong nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thị trường. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương triển khai nhanh việc cho vay đầu tư kiên cố hóa kênh mương, phát triển giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng cơ sở nuôi trồng thủy sản và làng nghề ở nông thôn theo tinh thần Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10-5-2012 của Chính phủ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tiếp đó, ngày 14-11-2013 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, theo đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân. Đến ngày 09-6-2015, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hiệu lực thi hành từ ngày 25-7-2015 thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010, chính sách mới đã bổ sung đối tượng được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; bao gồm cả những cá nhân, hộ gia đình sinh sống trên địa bàn thành phố, thị xã nhưng tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và đối tượng khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng nằm ngoài khu vực nông thôn.

Qua đó có thể thấy Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm đặc biệt đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bằng các hình thức huy động vốn, thông qua hoạt động đi vay để cho vay, tín dụng ngân hàng đã làm nhiệm vụ đưa vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn với phương thức ngày càng đa dạng và phong phú đã góp phần cung ứng và điều hòa vốn trong từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, tạo cho quá trình sản xuất được tiến hành một cách trôi chảy, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn giúp cho quá trình sản xuất được thông suốt, thúc đẩy sản xuất lưu thông, tăng tốc độ chu chuyển vốn tiền tệ trong xã hội, góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển bền vững. Thông qua hoạt động tín dụng, ngân hàng, các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng có thể kiểm soát hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp càng có ý thức hơn trong cơ chế quản lý tài chính, quản lý đồng vốn. Ngoài việc được cung ứng vốn một cách kịp thời, đầy đủ, các doanh nghiệp còn được ngân hàng hỗ trợ trong quá trình sử dụng vốn thông qua những ý kiến tư vấn khi lập phương án sản xuất kinh doanh hoặc chọn đối tác ký kết hợp đồng. Vì thế, dịch vụ tín dụng ngân hàng được xem như cầu nối để những người có vốn và những người cần vốn gặp nhau nhằm hạn chế rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp, thực hiện quy trình xử lý các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khoản nợ vay gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan bất khả kháng đối với khách hàng vay vốn; khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp.

Đặc biệt, kế thừa các nghị quyết của Đảng qua từng nhiệm kỳ đại hội, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng tiếp tục xác định: "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu"[1]. Để thực hiện có hiệu quả chủ trương này, Đảng ta yêu cầu "Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết nối nông thôn - đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Phát huy vai trò chủ thể của hộ nông dân và kinh tế hộ; xác định vai trò hạt nhân của doanh nghiệp trong nông nghiệp, đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp nhà nước; phát triển hợp tác xã kiểu mới và các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng; hình thành các vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ"[2].

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr. 92, 92-93.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Những kết quả đạt được

Với nhận thức sâu sắc vị trí chiến lược quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, những năm qua ngành ngân hàng đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý là việc đưa ra và triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về vốn, lãi suất, ngoại tệ để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng phát triển sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống.

Theo báo cáo từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong tổng số 44 văn bản chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn áp dụng trên toàn quốc thì có đến 24 văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động tín dụng riêng cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 55/ 2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010. Trong đó, những điểm mới của chính sách sẽ tạo bước đột phá trong đầu tư tín dụng phục vụ quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Ngày 09-3-2016, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về việc hỗ trợ khắc phục thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn và khôi phục sản xuất tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thực tế cho thấy rằng, trong những năm qua, bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn từ các ngân hàng đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, phát huy các thế mạnh vốn có của vùng. Điển hình như, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã ưu tiên vốn tín dụng cho các dự án đầu tư theo mô hình liên kết chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp như: chuỗi liên kết giá trị chăn nuôi, cây trồng gắn với thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu theo quy trình khép kín; ưu đãi về lãi suất; đơn giản hóa thủ tục

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vay vốn nhưng vẫn bảo đảm an toàn vốn vay; cấp tín dụng một phần không có bảo đảm bằng tài sản trên cơ sở xác định được dòng tiền của phương án, dự án. Ngân hàng Chính sách xã hội ưu tiên cho khách hàng được vay vốn theo các chương trình tín dụng,... đã góp phần tăng cường nguồn lực đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, gắn với ngành chủ lực của vùng là nuôi trồng, sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, thủy sản và rau quả, từng bước phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Từ nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có điều kiện mở rộng phát triển sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, khu chăn nuôi tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ, phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ. Bởi vậy, thời gian qua tại vùng này xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tăng cường liên kết chuỗi giá trị gia tăng và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đã mang lại hiệu quả kinh tế, cải thiện thu nhập cho người dân, các doanh nghiệp đầu tư, tạo tiền đề cho ngành nông nghiệp phát triển ổn định và bền vững theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để đạt được kết quả như vậy là do sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành từ trung ương đến địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, cơ chế, chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó vai trò của tín dụng ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng[1].

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức huy động vốn của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và chiếm khoảng 7% tổng vốn huy động của nền kinh tế. Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn cả vùng đạt trên 350.000 tỷ đồng, tăng 9,93% so với tháng 12-2015. Tín dụng cho khu vực cũng tăng trưởng đều qua các năm, dư nợ vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến hết tháng 6-2016 đạt khoảng 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với tháng 12-2015, chiếm 8,2% tổng dư

1. http://baotintuc.vn/tai-chinh/tin-dung-ngan-hang-thuc-day-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-20160712184353785.htm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nợ cho vay toàn nền kinh tế. Trong đó, dư nợ cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm 22% tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực. Một số sản phẩm chủ lực của vùng được đầu tư thỏa đáng, tín dụng lúa gạo tăng 10,5%, thủy sản tăng 4,31% so với tháng 12-2015. Một số sản phẩm chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng được đầu tư thỏa đáng. Điển hình như, chương trình cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu gạo cũng đạt khoảng trên 27.000 tỷ đồng, chiếm 75% tổng dư nợ cho vay về lĩnh vực này trên toàn quốc và tăng 10,5%. Chương trình cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản, cho vay đóng tàu (theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ) cũng đạt khoảng 55.500 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn so với tổng dư nợ cho vay ngành thủy sản của cả nước. Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ, trong số 28 doanh nghiệp được chọn để cho vay phát triển các mô hình chuỗi giá trị nông sản thì tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 10 doanh nghiệp được các tổ chức tín dụng cho vay với tổng nguồn vốn là trên 5.400 tỷ đồng.

Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tính đến hết tháng 6-2015, có hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội với dư nợ vay đạt 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với thời điểm tính đến ngày 31-12-2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội. Việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo, cận nghèo, các đối tượng chính sách đã góp phần giúp người nghèo và các đối tượng chính sách có cơ hội cho con em đi học, đi xuất khẩu lao động, tăng thu nhập cho gia đình, tạo nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, nâng cao sức sản xuất hàng hóa, cải thiện cuộc sống, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trong khu vực[1].

1. Kỷ yếu Hội thảo "Hoạt động tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long - MDEC, Hậu Giang, 2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Những tồn tại, hạn chế và giải pháp nâng cao vai trò dịch vụ tín dụng ngân hàng cho nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc đầu tư tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức như: hiệu quả kinh doanh trong nông nghiệp là ngành thế mạnh của vùng vẫn còn thấp trong bối cảnh các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đang ngày càng phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm cùng loại của các nước khác; ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn yếu, nhất là từ đầu năm 2016 nền kinh tế nông nghiệp của khu vực đang chịu ảnh hưởng lớn bởi đợt hạn hán và xâm nhập mặn được coi là lớn nhất trong vòng 100 năm qua. Một vấn đề cần phải lưu ý nữa là công tác quy hoạch, sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi chưa được triển khai hiệu quả. Vấn đề xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chưa được đầu tư thỏa đáng làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Việc đề ra và thực hiện chính sách về liên kết vùng, khuyến khích hợp tác công - tư, chính sách phát triển doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa triển khai thiếu đồng bộ, chưa đạt hiệu quả.

Để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trên, nhằm tạo ra một lực đẩy vốn lớn hơn cho toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển trong điều kiện vừa hội nhập với thế giới vừa phải ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu, thì sự chủ động của riêng hệ thống ngân hàng là không đủ mà cần có sự kết hợp của chính sách tài khóa, đóng góp từ ngân sách và nhiều nguồn tài chính đầu tư khác. Đồng thời, các địa phương cũng phải chủ động trong việc liên kết sản xuất, tạo giá trị gia tăng cao hơn. Tuy nhiên, để thực hiện giải pháp này, các tỉnh, thành phố trong vùng cần tăng cường triển khai công tác quy hoạch theo Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt, từng bước hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản gắn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với sản xuất, tránh tình trạng mất cân đối giữa vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán đã diễn ra trước đây; tạo điều kiện để nông dân, các hợp tác xã và tổ hợp tác cũng như các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia xây dựng và thực hiện quy hoạch theo đúng lộ trình đề ra.

Ngoài ra, các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tăng cường chỉ đạo và nâng cao vai trò hoạt động đối với các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; tích cực chỉ đạo và phối hợp với ngân hàng mở rộng, nhân rộng các mô hình thành công trên địa bàn. Đặc biệt, các địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính như đăng ký thế chấp, công chứng hợp đồng bảo đảm tiền vay, đăng ký giao dịch bảo đảm, xác nhận nhân khẩu, đăng ký dự án, phương án đủ điều kiện được hỗ trợ theo yêu cầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DỊCH VỤ TÍN DỤNG GÓP PHẦN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

PGS.TS. PHAN ĐỨC DŨNG*

Hiện nay, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tại các tỉnh, thành phố phía Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp phải bảo đảm được sự tăng trưởng bền vững (còn gọi là tăng trưởng xanh), nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng vẫn bảo đảm các nguồn lực tự nhiên và các dịch vụ môi trường được duy trì, làm nền tảng cho sự phồn thịnh và hạnh phúc của cư dân trong vùng. Ngoài chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam nói riêng, trong hoạt động của ngân hàng thương mại, hoạt động tín dụng là một lĩnh vực quan trọng, quan hệ tín dụng là quan hệ xương sống, là nguồn sinh lợi chủ yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Do đó, việc nắm bắt những đánh giá của khách hàng về dịch vụ tín dụng có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn, trong đó chất lượng dịch vụ tín dụng đóng vai trò quan trọng để góp phần tăng trưởng bền vững tại các tỉnh, thành phố phía Nam.

Các tỉnh, thành phố phía Nam bao gồm hai vùng kinh tế trọng điểm, đó là: vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là khu vực phát triển kinh tế động lực bao gồm tám tỉnh, thành phố thuộc cả miền Đông và miền Tây Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cửu Long là khu vực phát triển kinh tế động lực ở miền Tây Nam Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long thì đến năm 2020, vùng kinh tế trọng điểm này sẽ là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, có đóng góp lớn vào xuất khẩu nông - thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực trọng điểm, có tính quyết định đối với đất nước; là vùng sản xuất thực phẩm lớn, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi theo quy mô lớn, nhất là nuôi trồng thủy - hải sản ven biển, trên sông, các vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao.

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng trưởng bền vững

Trong những năm gần đây, các cơ chế, chính sách đổi mới đã mang lại một sinh khí mới cho khu vực nông nghiệp, bao gồm cả nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Điều này là phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp vẫn được duy trì, công nghiệp nông thôn đã được chú trọng, nhất là phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu... Ngoài ra, các loại hình dịch vụ, thương mại, tín dụng, kỹ thuật nông nghiệp cũng được phát triển mạnh ở nhiều vùng nông thôn. Cơ cấu diện tích các loại cây trồng có những thay đổi tích cực theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế, nhất là các cây phục vụ xuất khẩu. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp bước đầu chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa và đã xóa dần tình trạng độc canh cây lương thực. Do đó, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn tại các tỉnh, thành phố phía Nam phải bảo đảm được sự tăng trưởng bền vững ở các địa phương này. Tăng trưởng bền vững, hay còn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gọi là tăng trưởng xanh là một sự tăng trưởng trong đó đạt hiệu quả về sử dụng các nguồn lực tự nhiên, sạch, giảm thiểu ô nhiễm và sự tác động của môi trường, trong đó có tính đến nguy cơ về tự nhiên và vai trò trong quản lý môi trường và nguồn vốn tự nhiên trong phòng chống lại các thảm họa (WB, 2012), là quá trình tái cơ cấu hoạt động kinh tế và kết cấu hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội (UNDESA, 2012). Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, hình thành một số vùng trọng điểm, vùng động lực và vùng chuyên canh sản xuất nông phẩm hàng hóa như chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi..., đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự kết hợp, bổ sung cho nhau giữa các vùng còn yếu, nên chênh lệch về tốc độ phát triển giữa các vùng, nhất là giữa đô thị và nông thôn có xu hướng ngày càng gia tăng. Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, vốn đầu tư vào các khu vực kém phát triển vẫn chủ yếu hướng vào việc xóa đói, giảm nghèo hơn là tập trung vào mục tiêu thị trường - mở cửa, do đó, chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của các địa phương. Khả năng cạnh tranh hàng nông sản trên thị trường chưa cao, do công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa được chú trọng đầu tư đúng mức; chưa áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; chưa có chương trình đồng bộ và hệ thống; hướng đầu tư còn dàn trải nên kém hiệu quả, kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ, hệ thống giao thông xuống cấp nghiêm trọng do thiếu nguồn kinh phí cho việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ; lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao còn thiếu; một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa sát với thực tế, chưa tính hết tiềm năng và lợi thế của từng vùng, miền và địa phương; quan hệ cung - cầu trên thị trường, cũng như mối liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản chưa đồng bộ, chưa hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách thuế, chính sách đất đai... nhất là hệ thống luật pháp kinh tế nhằm phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần, chưa khuyến khích và tạo điều kiện cho hội nông dân ở cơ sở hoạt động có hiệu quả. Chưa tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của kinh tế hộ - với tư cách là đơn vị sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường. Chưa tăng cường các hoạt động phổ biến, hướng dẫn, sử dụng và chuyển giao quy trình công nghệ mới với các hình thức thích hợp. Chưa khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ ở nông thôn - lực lượng này giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo ra việc làm mới thu hút một phần lao động nông nghiệp.

2. Vai trò của tín dụng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Nhằm đáp ứng nhu cầu vay của các doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn, phục vụ lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đề nghị Chính phủ ban hành một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật khá đồng bộ về Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ; về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, thực hiện theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15-8-2014, hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Ngày 09-6-2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010. Chính sách mới đã bổ sung đối tượng được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; bao gồm cả những cá nhân, hộ gia đình sinh sống trên địa bàn thành phố, thị xã nhưng tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, và đối tượng khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng nằm ngoài khu vực nông thôn. Chính phủ cũng quy định riêng về chính sách tín dụng khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có tài sản bảo đảm lên tới 70% giá trị dự án, phương án cho vay theo mô hình liên kết. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lên tới 80% giá trị của dự án. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại đã đáp ứng nhu cầu của người cần vốn, có nghĩa là các ngân hàng thương mại đứng ra làm trung gian nhận tiền gửi từ tất cả các thành phần kinh tế và cho các đơn vị, cá nhân trong nền kinh tế vay lại. Dịch vụ tín dụng ngân hàng là cầu nối để những người có vốn và những người cần vốn gặp nhau nhằm hạn chế rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp, quy trình xử lý các khoản nợ vay gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan bất khả kháng đối với khách hàng vay vốn; khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp. Các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng, thông qua hoạt động tín dụng, ngân hàng có thể kiểm soát hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp làm cho người vay càng có ý thức hơn trong cơ chế quản lý tài chính, quản lý đồng vốn, ngoài việc được cung ứng vốn một cách kịp thời, đầy đủ còn được ngân hàng hỗ trợ trong quá trình sử dụng vốn thông qua những ý kiến tư vấn khi lập phương án sản xuất kinh doanh hoặc chọn đối tác ký kết hợp đồng. Bằng các hình thức huy động vốn, thông qua hoạt động đi vay để cho vay, tín dụng ngân hàng đã làm nhiệm vụ đưa vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn ngày càng đa dạng và phong phú đã góp phần cung ứng và điều hòa vốn trong từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, tạo cho quá trình sản xuất được tiến hành thuận lợi đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn giúp cho quá trình sản xuất được thông suốt, thúc đẩy sản xuất lưu thông, tăng tốc độ chu chuyển vốn tiền tệ trong xã hội, góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển bền vững.

3. Khách hàng chờ đợi gì từ dịch vụ tín dụng ngân hàng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Trong thời gian thực hiện các giao dịch với ngân hàng, sự mong đợi của khách hàng ở các tỉnh, thành phố phía Nam đối với dịch vụ tín dụng thường chú trọng rất nhiều đến:

Thứ nhất, khách hàng mong muốn ngân hàng có mạng lưới chi nhánh rộng khắp để có thể dễ dàng, thuận tiện tìm đến giao dịch; hồ sơ, thủ tục tín dụng của ngân hàng đơn giản, dễ hiểu; bảo đảm thực hiện

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong giao dịch, có nhiều loại hình cho vay nhằm đáp ứng những nhu cầu khác nhau cũng như thời hạn vay vốn linh động và hợp lý.

Thứ hai, khách hàng mong đợi nhân viên tín dụng hướng dẫn khách hàng nhiệt tình, lịch sự, chu đáo, thực hiện đúng những gì đã hứa, chân thật khi tư vấn các khoản vay phù hợp với nhu cầu của khách hàng, hạn chế thay đổi nhân viên tín dụng để giảm khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, mong đợi nhân viên không để xảy ra sai sót trong quá trình thực hiện giao dịch.

Thứ ba, khách hàng mong đợi nhân viên tín dụng sẽ tiếp xúc làm việc với họ ngay khi có thể và thời gian xử lý thủ tục, hồ sơ vay vốn là nhanh nhất để khách hàng không làm mất cơ hội kinh doanh...

Thứ tư, khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng mong muốn ngân hàng có lãi suất cho vay có tính cạnh tranh và các loại phí hợp lý, chấp nhận được để khách hàng cảm thấy những gì họ bỏ ra là thỏa đáng.

4. Nâng cao dịch vụ tín dụng để chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng trưởng bền vững

Việt Nam là một quốc gia từ một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp chuyển sang một nền nông nghiệp hàng hóa, cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường trong nước và xuất khẩu, đòi hỏi phải định hướng lại sản xuất nông nghiệp theo yêu cầu của thị trường. Do đó, cả nước nói chung và các tỉnh, thành phố phía Nam nói riêng nên chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và nông thôn theo hướng tăng trưởng bền vững. Đây là mô hình tăng trưởng vượt ra khỏi mô hình tăng trưởng kinh tế thải carbon, gây ô nhiễm, sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên (ADB, 2012). Chú trọng hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu và triển khai, đầu tư thích đáng vào chuyển giao công nghệ... tạo ra sự phát triển nhảy vọt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đưa công nghệ sinh học, giống mới, quy trình sản xuất mới, công nghệ mới vào bảo quản, chế biến nông sản..., vào tăng trưởng của từng ngành, từng sản phẩm, từng lĩnh vực và từng vùng kinh tế sao cho phù hợp với điều kiện sinh thái cụ thể. Khuyến khích mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ nông nghiệp như trợ giúp kỹ thuật, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tài chính và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm... Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn. Thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc tạo ra các sản phẩm mới thân thiện môi trường, là những mô hình công nghiệp và kinh doanh góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Như vậy, môi trường xanh là hạt nhân của môi trường sinh thái bền vững với các tiêu chí cơ bản như phát triển kinh tế - xã hội dựa vào tài nguyên thiên nhiên, khai thác và sử dụng các nguồn lực từ tự nhiên phải bảo đảm phát triển trong hiện tại nhưng không hy sinh tương lai, thông qua việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, quản lý tốt các chất thải gây ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường sinh thái và chất lượng không khí, các nguồn nước (UNEP, 2012a; OECD, 2011). Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tín dụng, chính sách thuế, chính sách đất đai... nhất là hệ thống luật pháp về kinh tế nhằm phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần. Khuyến khích và tạo điều kiện cho hội nông dân ở cơ sở hoạt động có hiệu quả. Tăng cường các hoạt động phổ biến, hướng dẫn, sử dụng và chuyển giao quy trình công nghệ mới với các hình thức thích hợp. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế hộ - với tư cách là đơn vị sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ ở nông thôn - lực lượng này giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo ra việc làm mới thu hút một phần lao động nông nghiệp. Để thực hiện được mục tiêu này, vai trò của tín dụng ngân hàng và việc quan tâm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng ngân hàng là vô cùng quan trọng thể hiện qua các yếu tố như sau:

Thứ nhất, trong môi trường cạnh tranh ngày nay, yếu tố lãi suất trở nên nhạy cảm hơn nhiều so với trước đây, khả năng nắm bắt nhu cầu khách hàng và tình hình thị trường để có những điều chỉnh kịp thời và linh hoạt trong chính sách giá cả, đặc biệt có tín dụng ưu đãi lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thiên tai cùng với nhiều chính sách lãi suất ưu đãi khác cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nông thôn mới.

Thứ hai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam các tỉnh, thành phố phía Nam có số lượng khách hàng truyền thống cao, nhất là ở các vùng nông thôn, do đó, xem khó khăn của khách hàng là

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khó khăn của chính ngân hàng và quan tâm giải quyết những vấn đề mà họ gặp phải vì một mặt là bảo đảm khả năng thu hồi vốn cho ngân hàng, mặt khác là giữa ngân hàng và khách hàng đã tạo được sự gắn bó, tin tưởng nhau, cùng nhau hợp tác để hai bên cùng có lợi. Sự đồng cảm của ngân hàng đối với khách hàng còn thể hiện ở việc nhân viên tư vấn cho khách hàng những khoản vay hợp lý. Điều này cho thấy Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại các tỉnh, thành phố phía Nam cần nâng cao hơn nữa mối quan hệ đồng cảm với khách hàng nhằm giữ chân những khách hàng truyền thống và thu hút thêm nhiều khách hàng mới.

Thứ ba, trong hoạt động tín dụng thì khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng đóng vai trò vô cùng quan trọng, một yếu tố rất quan trọng trong lĩnh vực dịch vụ là yếu tố con người, mà cụ thể ở đây người trực tiếp tiếp xúc với khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng là nhân viên tín dụng. Theo quy trình tín dụng thì bộ phận tín dụng sẽ tiếp xúc giúp đỡ khách hàng hoàn thành các thủ tục vay vốn, đến khi các thủ tục vay vốn được thực hiện hoàn chỉnh thì bộ phận kế toán, ngân quỹ là bộ phận giải ngân số tiền vay cho khách hàng và lưu giữ tài sản bảo đảm nếu có. Vì vậy nhân viên tín dụng cần nhiệt tình, ân cần giúp đỡ khách hàng hoàn thành hồ sơ vay vốn, sẵn sàng tư vấn, góp ý cho khách hàng về sử dụng khoản vay hiệu quả.

Thứ tư, năng lực phục vụ là một trong những yếu tố ảnh hưởng nhiều đến sự hài lòng của khách hàng vì cán bộ tín dụng là người trực tiếp thực hiện nghiệp vụ tín dụng, là cầu nối giữa ngân hàng và khách hàng nhằm mục đích đưa nguồn tiền nhàn rỗi huy động được phục vụ cho đối tượng có nhu cầu sử dụng vốn đó vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nhân viên tín dụng cần có kiến thức chuyên môn, hiểu rõ quy trình, thủ tục nghiệp vụ cho vay để có thể giải thích, thuyết minh rõ ràng cho khách hàng cũng như giải quyết những vướng mắc của khách hàng một cách hiệu quả nhất với kỹ năng xử lý giao dịch một cách thành thạo, chuyên nghiệp để có thể phục vụ khách hàng nhanh chóng và chính xác.

Thứ năm, trong lĩnh vực ngân hàng lòng tin của khách hàng đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khách hàng chỉ giao dịch với ngân hàng khi họ cảm thấy an toàn và tin tưởng, ngân hàng phải có sự an toàn và tín nhiệm cao. Ngân hàng luôn coi trọng sự an toàn, chính xác cho khách hàng, các chứng từ giao dịch được cung cấp đầy đủ nhằm bảo đảm tính minh bạch, chính xác cũng như luôn cố gắng thực hiện tốt nhất có thể những gì đã cam kết với khách hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. LÊ VĂN HẢI*

Giải quyết vấn đề vốn tín dụng ngân hàng cho mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong cả nước nói chung và các tỉnh, thành phố phía Nam nói riêng đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách phù hợp, về bố trí nguồn vốn, về cơ chế cho vay mà đặc biệt là vấn đề thế chấp, tài sản bảo đảm tiền vay, thủ tục cho vay, thời hạn vay,... Trong những năm qua cũng như hiện nay, các cơ chế, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Chính phủ không ngừng được đổi mới, kèm theo đó là những chính sách cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, những đổi mới trong chính sách cho vay của các ngân hàng thương mại và sự phối hợp của các đoàn thể chính trị - xã hội - nghề nghiệp có liên quan, nên đã và đang đem lại những kết quả quan trọng.

1. Những đổi mới chủ yếu về chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn

1.1. Đầu thời kỳ đổi mới

Ngay từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX, thực hiện các đường lối, chủ trương phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Chính phủ đã ban hành ba văn bản quan trọng về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy các văn bản được ban hành vào các thời điểm khác nhau, nhưng đều thống nhất tư tưởng là hướng hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng ở nông thôn, trong đó chủ yếu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) vào phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, vì sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, vì sự phồn thịnh của nông dân, giải quyết việc làm tại chỗ và nâng cao thu nhập cho người lao động.

* Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ngày 28-6-1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Chỉ thị số 202/CT trong đó quy định: Việc cho vay vốn của ngân hàng để phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư, diêm nghiệp cần được chuyển hướng sang hình thức cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất, tạo điều kiện cho hộ sản xuất trong các ngành này thực sự là "đơn vị kinh tế tự chủ" trong sản xuất.

Sau gần hai năm triển khai thực hiện, căn cứ vào kết quả và những kinh nghiệm tổng kết sau một thời gian thử nghiệm cho vay vốn đến hộ sản xuất theo Chỉ thị số 202/CT, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 14/CP ngày 02-3-1993, quy định về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư - diêm nghiệp và kinh tế nông thôn.

Nếu như Chỉ thị số 202/CT chỉ đề cập việc chuyển hướng tín dụng ngân hàng sang cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất và triển khai thử nghiệm, thì Nghị định số 14/CP đã khẳng định việc cho hộ sản xuất vay vốn là một chính sách kinh tế quan trọng. Nghị định đưa ra khái niệm "hộ sản xuất" rộng hơn để ngân hàng cấp tín dụng, bao gồm: hộ nông dân, hộ tư nhân, cá thể, công ty cổ phần, các tổ chức hợp tác và các doanh nghiệp nhà nước, thành viên của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và các doanh nghiệp nhà nước. Đối tượng cho vay được đa dạng từ sản xuất, dịch vụ, chế biến, đến tiêu thụ sản phẩm. Thời hạn cho vay, gồm: cho vay ngắn hạn dùng cho chi phí sản xuất...; cho vay trung hạn để trồng mới cây lưu gốc, nuôi đại gia súc...; cho vay dài hạn để trồng và chăm sóc cây dài ngày, cây lâm nghiệp, nuôi gia súc cơ bản... Đồng thời Nghị định cũng quy định: *Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp* khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất ở nông thôn; các hợp tác xã nông nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức đoàn thể, hội nghề nghiệp, v.v., được làm đại lý cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng thực hiện cho hộ sản xuất vay vốn để sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế nông thôn.

1.2. Giai đoạn 1999-2010

Ngày 30-9-1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, với các nội dung chính sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Xác định rõ nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm vốn của ngân hàng huy động, vốn ngân sách nhà nước, vốn vay của các tổ chức tài chính quốc tế và ngân sách chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho nước ngoài. Nguồn vốn được bổ sung hằng năm và giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng để phục vụ phát triển nông thôn, trong đó dành phần vốn hợp lý cho hộ nghèo vay qua Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

- Về chính sách cơ chế tín dụng, gồm có: cho vay theo tín dụng thông thường, cho vay ưu đãi lãi suất, cho vay theo chính sách của Nhà nước.

- Về thời hạn cho vay: thời hạn cho vay ngắn tối đa 12 tháng; thời hạn cho vay trung hạn tối đa 60 tháng; thời hạn cho vay dài hạn trên 60 tháng.

- Về bảo đảm tiền vay: hộ gia đình vay đến 10 triệu đồng không phải thế chấp; đối với hợp tác xã: được lấy tài sản của các thành viên Ban quản lý làm bảo đảm tiền vay, được lấy tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay; đối với doanh nghiệp nhà nước, được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay.

- Về mạng lưới phục vụ và giao dịch của các ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ vào khối lượng tín dụng và khả năng tài chính, từng bước mở rộng mạng lưới để thực hiện giải ngân tại chỗ,... đồng thời có thể ủy thác cho các tổ chức tín dụng ở nông thôn làm đại lý một số nghiệp vụ cụ thể về tín dụng.

- Xử lý rủi ro: Vốn cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay.

Đặc biệt nhằm bảo đảm cho hoạt động của các tổ chức tín dụng được lành mạnh, an toàn và có hiệu quả, góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Quốc hội đã thông qua Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và Luật Các tổ chức tín dụng tháng 12-1997. Hai luật này được sửa đổi, bổ sung tương ứng vào năm 2003 và 2004, đến năm 2010 tiếp tục được

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ban hành mới, đã tạo hành lang pháp lý cao hơn cho hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong đó có nội dung về chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

1.3. Từ năm 2010 đến giữa năm 2015

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 12-4-2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nghị định này có tính chất kế thừa, hoàn thiện, bổ sung Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn và ban hành mới phù hợp với giai đoạn nền kinh tế nước ta hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp theo, ngày 14-6-2010 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2010/TT-NHNN hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010.

Theo quy định, các khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn, hợp tác xã, chủ trang trại được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản để thực hiện phương án hoặc dự án sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP theo các mức như sau: tối đa đến 50 triệu đồng đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; tối đa đến 200 triệu đồng đối với các hộ kinh doanh, sản xuất ngành, nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn; tối đa đến 500 triệu đồng đối với các hợp tác xã, chủ trang trại trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Qua hơn 5 năm, từ khi triển khai thực hiện Nghị định số 41/CP của Chính phủ, các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn các tỉnh, thành phố đã quan tâm tập trung nguồn vốn tín dụng để cho vay lĩnh vực này, góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế tỉnh của nói chung, lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn nói riêng, đặc biệt là kinh tế hộ gia đình sản xuất ở nông thôn. Bên cạnh hoạt động cho vay thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp thì hoạt động cho vay hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa cũng được chú trọng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.4. Từ tháng 7-2015 đến nay

Xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng hơn, nhất là thực hiện các cam kết về an toàn thực phẩm, về xuất khẩu nông sản phẩm, trên cơ sở tổng kết Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 09-6-2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 25-7-2015. Theo đó, cơ chế, chính sách này có những điểm mới chủ yếu sau đây:

- Chính phủ bổ sung đối tượng được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả những cá nhân, hộ gia đình sinh sống trên địa bàn thành phố, thị xã nhưng tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, và đối tượng khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng nằm ngoài khu vực nông thôn, ngoại trừ doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các cơ sở sản xuất thủy điện, nhiệt điện và một số loại hình doanh nghiệp khác.

- Mức cho vay không có tài sản bảo đảm tăng gấp 1,5-2 lần so với quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Cụ thể là, mức cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa là 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình; tối đa 300 triệu đồng đối với hộ kinh doanh; tối đa 1 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại. Ngoài ra, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bổ sung thêm hai nhóm đối tượng được vay vốn không có tài sản bảo đảm. Bao gồm: các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được vay tối đa 2 tỷ đồng; liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ khai thác hải sản xa bờ được vay tối đa 3 tỷ đồng.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại các tổ chức tín dụng không phải nộp lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP có thêm quy định riêng về chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao (Điều 14 và 15). Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có tài sản bảo đảm lên tới 70% giá trị dự án, phương án vay theo mô hình liên kết. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lên tới 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

- Nhằm hạn chế rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định cụ thể hơn về nguyên tắc, quy trình xử lý các khoản nợ vay gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan bất khả kháng đối với khách hàng vay vốn (Điều 12); khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia mua bảo hiểm trong nông nghiệp thông qua quy định: tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của những khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng (Điều 16).

Nhìn chung, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã khắc phục được nhiều hạn chế của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, đánh dấu những nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan trong việc nghiên cứu, xây dựng chính sách tín dụng đối các doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

2. Những chính sách cụ thể khác của Chính phủ và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tín dụng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Về phía ngành ngân hàng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành các chính sách cụ thể sau đây:

- Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29-9-2010 hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Quyết định số 1555/QĐ-NHNN ngày 07-8-2012 ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".

- Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-3014 của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 về chương trình cho vay thí điểm đối với các mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18-2-2014.

Trong điều hành chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng có những quyết định cụ thể khác, như: giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và linh hoạt cho vay tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng mở rộng vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn; quy định trần lãi suất cho vay thấp hơn cho 5 đối tượng ưu tiên, phần lớn là nông nghiệp, nông thôn, các quy định khác về điều chỉnh kỳ hạn nợ,... ; đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng phát triển mạng lưới về khu vực nông thôn.

Như vậy, trong những năm đổi mới vừa qua cũng như giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, Đảng, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật khá đồng bộ, đặc biệt từ khi thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm: các chính sách tín dụng về nông nghiệp, nông thôn, liên quan đến hộ sản xuất ở nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong cả nước nói chung, trong đó có các tỉnh, thành phố phía Nam nói riêng; các chính sách về cấp tín dụng và liên quan đến hoạt động tín dụng. Các chính sách kể trên dựa trên tổng kết, đánh giá thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đã tạo ra một khung pháp lý khá hoàn chỉnh, tạo tiền đề, điều kiện to lớn cho hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.1. Cạnh tranh của các tổ chức tín dụng mở rộng cho vay vốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở phía Nam

Trong những năm gần đây, chúng ta chứng kiến sự cạnh tranh mạnh mẽ của các ngân hàng thương mại trong việc mở rộng cho vay vốn ở các tỉnh phía Nam, như: mở chi nhánh và phòng giao dịch ở đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên,... Lĩnh vực cạnh tranh sôi động của các ngân hàng thương mại để cho vay đó là lúa gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, thủy sản, trái cây,... xuất khẩu. Các đối tượng khách hàng được các ngân hàng thương mại cạnh tranh cho vay bao gồm: hộ nông dân, chủ trang trại, chủ doanh nghiệp, cơ sở thu mua và chế biến nông lâm thủy hải sản,... đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu.

Tính đến hết tháng 10-2016, tại tất cả các tỉnh, thành phố phía Nam đã có sự hiện diện rất đông đảo các chi nhánh của hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước và có vốn nhà nước chiếm tỷ trọng cổ phần chi phối ở nước ta, bao gồm bốn ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hai ngân hàng thương mại cổ phần được Nhà nước mua lại với giá 0 đồng, trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Bên cạnh đó còn có chi nhánh tỉnh, thành phố, phòng giao dịch huyện, thị xã, điểm giao dịch ở tất cả các xã thuộc các địa phương phía Nam của Ngân hàng Chính sách xã hội chuyên cho các hộ nghèo vay vốn giải quyết việc làm và vay vốn theo các chính sách khác. Đồng thời còn có 31 ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng hợp tác xã và ước tính trên 500 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (tính từ Đà Nẵng trở vào), một số ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, một số công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài,... tham gia hoạt động này.

Các loại hình ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác nói trên đa dạng về mô hình tổ chức và nghiệp vụ kinh doanh, đa dạng về mặt sở hữu, đang cạnh tranh mở rộng mạng lưới, mở rộng các đối tượng khách hàng, mở rộng đối tượng đầu tư, linh hoạt lãi suất, hoàn thiện quy chế cho vay, tăng cường đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và nông dân ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các vùng có khối lượng nông, lâm, thủy, hải sản lớn cho xuất khẩu.

Trong những năm đổi mới vừa qua cũng như hiện nay, kinh tế nông thôn và hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở các địa phương phía Nam cung cấp một khối lượng lớn hàng hóa cho nhu cầu tiêu thụ trong nước, đặc biệt nhiều mặt hàng cho kim ngạch xuất khẩu lớn, như: gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, thủy sản, thanh long, chôm chôm,... Bên cạnh đó, đời sống của người nông dân và bộ mặt nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bình Phước,... có những chuyển biến căn bản. Có thể khẳng định, một trong những nguyên nhân quan trọng của sự chuyển biến đó là sự hỗ trợ vốn tín dụng cho lĩnh vực kinh tế rộng lớn này.

Đến hết tháng 10-2016, theo ước tính của tác giả bài viết, tổng dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác ở các địa phương phía Nam, kể cả ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh lên tới trên 500.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 20% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của các địa phương phía Nam.

2.2. Vai trò chủ lực cho vay nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)

Agribank có quy mô lớn nhất, có mạng lưới rộng nhất, khoảng trên 1.150 chi nhánh các loại và phòng giao dịch, được mở đến tận các thị trấn, thị tứ, liên xã ở các tỉnh, thành phố phía Nam (tính từ Đà Nẵng trở vào), có số lượng khách hàng đông đảo nhất và đang gắn bó với trên 6 triệu hộ nông dân, bên cạnh đó là hàng chục nghìn doanh nghiệp nhỏ và vừa nông nghiệp, nông thôn, kinh tế trang trại,...

Về phương thức tín dụng được thực hiện theo Chỉ thị số 202/CT ngày 28-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng, Nghị định số 14/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ, Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-9-1999 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ,... Riêng đối với hộ sản xuất, Agribank thực hiện kết hợp đa dạng đồng thời các loại hình tín dụng linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

từng đối tượng hộ sản xuất và vùng kinh tế, đó là: cho vay trực tiếp; cho vay thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh,... Agribank đã ký Nghị quyết liên tịch số 2308/NQLT-1999 ngày 09-10-1999 với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Nghị quyết liên tịch số 02/NQLT/2000 ngày 05-10-2000 với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc cho vay qua tổ, nhóm hội viên của các tổ chức này. Trong số đó thì việc phối hợp với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam là lớn nhất. Thông qua đó để giải ngân vốn vay kịp thời, giảm phiền hà, bảo đảm các nguyên tắc tín dụng và có hiệu quả cho các hộ nông dân. Bởi vì đây là tổ chức hội đông đảo và rộng lớn nên Agribank đã đổi mới hoạt động sát với lợi ích của các hộ nông dân. Do đó, vốn tín dụng được chuyển tải đúng đối tượng, bám sát nhu cầu, bảo đảm nhanh chóng, an toàn và hiệu quả vốn vay cho cả Agribank, cũng như đối với hộ nông dân.

Agribank đã kết hợp cho vay trực tiếp - giải ngân khoản vay tại trụ sở giao dịch - cùng với việc hình thành các ngân hàng lưu động nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu vay vốn, gửi tiền tiết kiệm của người dân.

Qua nhiều năm triển khai thực hiện, có thể nói Agribank đã phối hợp chặt chẽ với Trung ương Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, hình thành các tổ vay vốn mà thành viên của tổ là hội viên của hai tổ chức này. Các tổ vay vốn tiết kiệm (bao gồm hộ gia đình cận nghèo, hộ nông dân, hộ sản xuất hàng hóa, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông nghiệp, nông thôn) được thành lập nhằm mở rộng cho vay, huy động vốn đồng thời giúp hộ nông dân sản xuất hàng hóa theo hướng hội nhập kinh tế thế giới, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh. Đây là một kênh dẫn vốn vay rất hiệu quả.

Mặt khác, Agribank đã phối hợp tốt với chính quyền địa phương các cấp để cho vay và thu hồi nợ một cách có hiệu quả, đặc biệt đối với những hộ vay không có tài sản bảo đảm.

Để đáp ứng nhu cầu vốn cho vay, Agribank chủ động huy động vốn tại chỗ, tranh thủ các nguồn vốn ủy thác, nguồn vốn tài trợ, nguồn vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,... nên quy mô nguồn vốn tăng trưởng ổn định qua các năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đến hết tháng 10-2016, tổng nguồn vốn huy động của Agribank đạt khoảng trên 850.000 tỷ đồng, riêng các địa phương phía Nam đạt trên 400.000 tỷ đồng với tốc độ tăng bình quân khoảng gần 15%/năm trong 10 năm gần đây. Điều này cho thấy Agribank đã tạo lập được nguồn vốn ổn định và tăng trưởng vững chắc, phục vụ kịp thời và hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

Agribank tiếp tục khẳng định vai trò chủ lực trong thực hiện chính sách "Tam nông" của Đảng, Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Agribank cũng giữ vai trò chủ lực và triển khai thành công bước đầu Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên cả nước. Doanh số cho vay xây dựng nông thôn mới từ khi triển khai đến nay đạt trên 220.000 tỷ đồng, riêng các địa phương phía Nam đạt trên 100.000 tỷ đồng, trên 2 triệu hộ sản xuất tại 2.237 xã xây dựng nông thôn mới trên toàn quốc được vay vốn từ Agribank.

Nguồn vốn của Agribank đầu tư cho chương trình "Tam nông" đóng góp tích cực vào các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và đổi mới hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp ở cơ sở. Thông qua ký thỏa thuận liên tịch với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, đẩy mạnh cho vay kinh tế hộ thông qua tổ vay vốn, tạo "kênh" dẫn vốn hiệu quả, Agribank giúp nhiều nông dân có cơ hội đổi đời từ chính mô hình sản xuất của gia đình, hạn chế tình trạng vay vốn qua trung gian và vay nặng lãi ở nông thôn... nâng cao vai trò của các tổ chức đoàn thể.

2.3. Vai trò chủ lực của Ngân hàng Chính sách xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch đến tận trụ sở các xã, phường trong toàn quốc nói chung, ở các tỉnh phía Nam nói riêng, đã tập trung huy động được các nguồn lực tài chính để tạo lập nguồn vốn và tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách, đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Ngân hàng Chính sách xã hội đã xây dựng và tổ chức thực hiện thành công phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách với đối tượng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phục vụ đặc thù, sáng tạo của Việt Nam. Các chương trình tín dụng chính sách được Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện hiệu quả với chất lượng tín dụng không ngừng được nâng cao. Tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội đến hết tháng 10-2016 tại các địa phương phía Nam đạt gần 80.000 tỷ đồng. Với hơn 4 triệu hộ gia đình là hội viên của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên đang dư nợ. Gần 99% dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội được ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp đó. Trên 90% dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Hơn 97% dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội tập trung vào 7 chương trình tín dụng chính sách trọng tâm là: cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường, cho vay giải quyết việc làm, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở. Hiện có gần 4 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách ở các địa phương phía Nam còn dư nợ, với dư nợ bình quân hơn 19 triệu đồng/hộ. Tín dụng chính sách đã góp phần tích cực trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới.

3. Một số kiến nghị

3.1. Đối với Chính phủ, các bộ, ngành ở Trung ương

- Tích cực đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, thúc đẩy phát triển đào tạo nghề, xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư ở phạm vi quốc gia. Đây là tiền đề quan trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phát triển kinh tế hộ nông dân, tăng năng lực tài chính của hộ sản xuất trong quan hệ tín dụng với ngân hàng.

- Việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, kinh tế nông thôn là vấn đề mang tính vĩ mô mà bản thân người nông dân không tự giải quyết được do vậy đòi hỏi phải có sự trợ giúp của Chính phủ và các bộ, ngành từ công tác quy hoạch vùng, miền để tổ chức sản xuất, dự báo đến tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thông qua con đường chính ngạch... Đồng thời, Chính phủ có chính sách bền vững về tiêu thụ nông sản, tránh tình trạng nông dân rơi vào cảnh "được mùa thì rớt giá".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực chế biến sản phẩm; xây dựng hệ thống kho tàng dự trữ, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt đối với lúa gạo qua đó điều tiết thị trường.

- Tăng vốn đầu tư ngân sách cho nông nghiệp; thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước bảo đảm hài hòa lợi ích của các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương thuần nông. Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần có cơ chế chủ động bố trí nguồn vốn hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội, đồng thời mở rộng các đối tượng được vay vốn từ ngân hàng này.

- Triển khai sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp để giúp cho các hộ nông dân và tổ chức tín dụng có nguồn bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra.

- Chính phủ giảm lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo và cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, điều chỉnh mức cho vay một công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tối thiểu là 15 triệu đồng/công trình; tăng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm vì hiện nay có rất nhiều hộ gia đình bị thu hồi đất, khó khăn nhưng không thuộc diện hộ cận nghèo và hộ nghèo.

3.2. Đối với các cấp, chính quyền địa phương phía Nam

- Tiếp tục xây dựng quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa: Vùng sản xuất tập trung lúa chất lượng cao, vùng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP, các chuỗi liên kết ở Long An, An Giang; mô hình chăn nuôi bò sữa của Vinamilk, mô hình trồng rau và hoa ở Lâm Đồng,... để có thể xuất khẩu vào các thị trường khó tính, vùng cây công nghiệp, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, khu chăn nuôi tập trung; công bố quỹ đất có thể giao hoặc cho thuê, đất còn hoang hóa... có thể sử dụng để phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tạo môi trường đầu tư thuận lợi giúp các thành phần kinh tế mở rộng đầu tư vào các vùng chuyển đổi.

- Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch các vùng và các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, khu vực kinh tế nông thôn; chỉ đạo việc thực hiện chặt chẽ quy hoạch đã được phê duyệt nhưng cũng nắm bắt kịp thời diễn biến của thực tiễn để có những điều chỉnh cần thiết, tạo nền tảng cho các tổ chức tín dụng an tâm mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.3. Đối với các tổ chức tín dụng

- Tích cực mở rộng đầu tư tín dụng theo hướng ưu tiên tập trung vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phía Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Đồng thời, chủ động nắm bắt, phối hợp với các cấp ủy, chính quyền địa phương nhằm đáp ứng nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn phía Nam. Phấn đấu mức tăng trưởng tín dụng đối với lĩnh vực này phải cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân của nền kinh tế trong từng vùng ở phía Nam.

- Tiếp tục cải tiến lề lối làm việc, cải cách thủ tục hành chính, triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh.

3.4. Đối với riêng Agribank

Agribank cần thực hiện chặt chẽ, hiệu quả Đề án Tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt, thực hiện có hiệu quả cao hơn nữa chính sách tín dụng của Đảng, Chính phủ,... đối với nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

TS. NGUYỄN PHƯỚC KINH KHA*
HỒ HỒNG NHUNG**

Các tỉnh, thành phố phía Nam được coi là vựa lúa lớn nhất của cả nước và cũng là vựa trái cây, nơi cung cấp thủy - hải sản chủ yếu cho xuất khẩu. Các chuyên gia quốc tế đã từng khuyến nghị Việt Nam trở thành "Nhà bếp của thế giới", trong đó các tỉnh, thành phố phía Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long được coi là nơi cung cấp nguyên liệu chính; bởi khu vực này có đủ tiềm năng sản xuất lương thực, thủy sản, trái cây... cho các bếp ăn mọi gia đình trên toàn cầu. Với thế mạnh đặc thù này, nên phần lớn lao động và thu nhập của người nông dân đều phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy - hải sản. Tuy nhiên, với điều kiện hạ tầng giao thông yếu kém nên chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho phát triển, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tình trạng nông dân, doanh nghiệp thiếu và không đủ vốn phục vụ cho phát triển sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn còn khá nhiều.

Xuất phát từ thực trạng trên, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, cơ chế, chính sách về tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Cụ thể như Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách giảm tổn thất trong nông nghiệp; Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày

*, ** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

04-6-2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ... Nhờ vậy, trong những năm qua, nông nghiệp, nông thôn nói chung và nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam đã được ngành ngân hàng xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên đầu tư vốn, hàng loạt chính sách đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành nhằm hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực này, tạo tiền đề và tiếp sức cho ngành nông nghiệp phát triển ổn định và bền vững. Các chính sách tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn được xem là động lực quan trọng góp phần vực dậy tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh, thành phố phía Nam.

Những kết quả đạt được

Sau quá trình thực hiện, các chính sách tín dụng đã được cải thiện và áp dụng rộng rãi nhằm mang lại những kết quả nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam. Những hiệu quả mà chính sách tín dụng mang lại thể hiện rõ nhất trên hai phương diện.

Ở phương diện thứ nhất, tổng nguồn vốn tín dụng cho vay tăng mạnh.

Ở phương diện này, có thể thấy, tính đến giữa năm 2010, dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn toàn quốc mới đạt trên 315.000 tỷ đồng. Một nửa dư nợ này được cho vay tại khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng đến năm 2013, riêng dư nợ tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã đạt gần 332.600 tỷ đồng. Như vậy, chỉ trong vòng 3 năm, nguồn vốn vay ngân hàng tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã tăng trên 220.000 tỷ đồng.

Điểm lại trong giai đoạn 2011-2013, nổi bật nhất trong các chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn chính là việc thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ và các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chương trình tín dụng nông nghiệp đặc thù như: Chính sách đối với chăn nuôi và thủy sản theo Văn bản số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách cho vay đối với ngành lúa, gạo; chính sách cho vay theo chuỗi giá trị sản phẩm...

Ghi nhận đến thời điểm cuối năm 2013, có thể thấy hầu hết các chính sách nói trên đều được ngành ngân hàng thực hiện khá hiệu quả. Cụ thể, tính đến tháng 12-2013 dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt gần 672.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 20% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, tăng 2,3 lần so với cuối năm 2009 (trước khi có Nghị định số 41/2010/NĐ-CP).

Trong khi đó, đến tháng 4-2014 dư nợ cho vay chăn nuôi, chế biến thịt lợn, gia cầm, cá tra và tôm theo Văn bản số 1149/TTg-KTN đạt khoảng 55.200 tỷ đồng; dư nợ cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông, thủy sản đạt trên 1.300 tỷ đồng. Đặc biệt, trong thời gian từ đầu năm 2014 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay ở nhiều địa phương.

Tính đến thời điểm hiện nay, chương trình này đã cho vay thí điểm ở 6 địa phương với tổng số vốn khoảng 2.720 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp lớn tại Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang vay được nguồn vốn lớn với lãi suất 7-10,5%/năm để thực hiện các dự án sản xuất, chế biến xuất khẩu lúa gạo, cá tra và hoa màu.

Ở phương diện thứ hai, lãi suất cho vay đã liên tục giảm theo từng năm.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục điều chỉnh giảm mặt bằng lãi suất. Tính đến cuối năm 2013, mặt bằng lãi suất cho vay đã ở mức thấp, chỉ bằng 50% mức lãi suất bình quân của năm 2011. Từ đầu năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục điều chỉnh giảm đồng bộ các loại lãi suất. Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với các lĩnh vực ưu tiên (trong đó có nông nghiệp, nông thôn) giảm 1%/năm, hiện phổ biến ở mức 7-8%/năm, thấp hơn lãi suất cho vay các lĩnh vực khác khoảng 2-3%/năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bên cạnh đó, các chính sách tín dụng về cho vay cũng đã tác động mạnh mẽ và mang lại những hiệu quả cho quá trình chuyển dịch cơ cấu nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam.

Về cho vay thu mua lúa, gạo, đây là lĩnh vực đem lại kim ngạch xuất khẩu lớn cho nền kinh tế nước ta, liên quan đến việc làm và thu nhập của hàng triệu hộ nông dân. Riêng năm 2015, xuất khẩu gạo của cả nước đạt 6,568 triệu tấn, trị giá tính theo giá FOB là 2,68 tỷ USD và tăng trên 200.000 tấn so với năm 2014. Do đó, việc đáp ứng kịp thời về vốn cho lĩnh vực này có tác động tích cực nhiều chiều, đặc biệt là bảo đảm giá thu mua lúa gạo cho hộ nông dân, cũng như chiến lược phát triển ngành của quốc gia. Theo đó, chỉ tính riêng năm 2015, các ngân hàng thương mại đã đạt doanh số cho vay thu mua lúa, gạo lên tới 99.300 tỷ đồng, riêng doanh số cho vay tại 13 tỉnh, thành phố đồng bằng sông Cửu Long đạt 74.000 tỷ đồng.

Về triển khai thực hiện Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, lựa chọn 28 doanh nghiệp trên toàn quốc để triển khai thực hiện 31 dự án tại 22 tỉnh, thành phố. Các doanh nghiệp này tham gia chương trình cho vay thí điểm mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Các doanh nghiệp được lựa chọn hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực: kinh doanh lúa gạo; nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong ngành trồng trọt, chăn nuôi; sản xuất rau an toàn; trồng và chế biến mía đường; đánh bắt, thu mua, chế biến và tiêu thụ các mặt hàng hải sản; sản xuất các mặt hàng nông sản khác, như: mủ cao su, tinh bột sắn, ngô. Các doanh nghiệp này hoạt động ở hầu khắp các vùng của đất nước, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tính đến hết năm 2015, tổng số tiền các tổ chức tín dụng cam kết cho các doanh nghiệp vay theo chương trình nói trên lên tới 5.627 tỷ đồng, doanh số giải ngân đến nay đạt 5.850 tỷ đồng, dư nợ 2.009,6 tỷ đồng.

Về thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thủ tướng Chính phủ cũng đang đạt được những kết quả tích cực. Tính đến hết năm 2015, tổng dư nợ cho vay của các đối tượng khách hàng khác nhau theo chương trình này lên tới khoảng gần 3.300 tỷ đồng, tăng 78,6% so với đầu năm; trong đó dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt trên 1.930 tỷ đồng, dư nợ cho vay theo lãi suất tín dụng đầu tư đạt khoảng hơn 370 tỷ đồng.

Về thực hiện chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra theo Quyết định số 540/QĐ-TTg, ngày 16-04-2014 của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 26/2014/TT-NHNN ngày 16-09-2014, quy định về việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng bằng đồng Việt Nam. Tính đến hết năm 2015, các tổ chức tín dụng đã khoanh nợ cho trên 11.668 khách hàng vay vốn gặp khó khăn, với số vốn vay được khoanh lên tới hơn 777,52 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh cho vay mới, cho vay các dự án có hiệu quả trong lĩnh vực này.

Về chính sách đối với lĩnh vực nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản. Tính đến cuối năm 2015, dư nợ cho vay thủy sản toàn quốc đạt 66.500 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2014. Riêng dư nợ nuôi tôm và cá tra tại 5 ngân hàng thương mại đạt khoảng 45.000 tỷ đồng, tăng trên 10,7% so với cuối năm 2014.

Bên cạnh đó, các chương trình khác, như phát triển ngành, nghề truyền thống ở nông thôn, phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn, gia cầm theo quy mô lớn và phương pháp công nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, xuất khẩu lao động... cũng được các ngân hàng thương mại quan tâm cho vay vốn kịp thời.

Những khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, thì chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam cũng còn gặp những khó khăn, hạn chế nhất định.

Theo số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam của Diễn đàn Chính sách nông nghiệp Việt Nam (VARHS) năm 2014, chỉ có hơn 38% số hộ nông dân (làm nông, lâm nghiệp, thủy sản) có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% số hộ đã vay được vốn tín dụng từ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các ngân hàng, còn lại tới hơn 63% số hộ vẫn phải vay từ các nguồn phi chính thức (như họ hàng, bạn bè và thậm chí là tín dụng đen...). Kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông thôn cũng cho thấy có trên 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp rất khó hoặc không thể tiếp cận vay vốn tín dụng. Điều đó cho thấy, cơ cấu vốn của các ngân hàng thương mại thời gian qua chưa thực sự ưu đãi khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), mặc dù đã có nhiều chính sách để ưu đãi tập trung dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp, nông thôn như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tái cấp vốn để hướng dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp, áp sàn dư nợ tín dụng nông nghiệp, tuy nhiên, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp vẫn rất thấp. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp trong tổng tín dụng của toàn ngành sau 3 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP chỉ khoảng 18-19%, nếu cộng cả dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội thì chiếm khoảng 20-22%. Tính đến cuối tháng 6-2016, tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt khoảng 886 nghìn tỷ đồng, cũng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 18% tổng dư nợ nền kinh tế.

Và hiện tại, chưa thật sự có một hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp dành riêng cho nông nghiệp, nông thôn. Cùng với đó là các sản phẩm tín dụng cung ứng của các tổ chức tín dụng còn đơn điệu, chủ yếu cho vay theo món, cho vay hạn mức, cho vay lưu vụ, cho vay thu mua nông sản... Đáng chú ý, việc cho vay theo tổ, nhóm và hợp tác xã còn hạn chế. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2015 cả nước chỉ có 0,67% hợp tác xã nông nghiệp được hỗ trợ vay vốn tín dụng, và cũng chỉ có 2,25% hợp tác xã nông nghiệp được tiếp cận với Quỹ Hỗ trợ hợp tác xã. Nếu tính trong 3 năm (từ tháng 7-2013 đến tháng 6-2015) thì cả nước chỉ có 8,83% hợp tác xã nông nghiệp được hỗ trợ vay vốn tín dụng, và 5,77% hợp tác xã nông nghiệp được tiếp cận với Quỹ Hỗ trợ hợp tác xã. Ngoài ra, việc cho vay theo chuỗi chưa phát huy hiệu quả chỉ tập trung vào doanh nghiệp...

Song song với đó, các quy định về thời hạn và hạn mức vay vốn không phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Quy định mức trần

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lãi suất cho vay cố định và hạn chế tỷ lệ nợ xấu làm phát sinh nhiều thủ tục vay vốn. Đặc biệt, điều kiện, thủ tục vay vốn vẫn còn nhiều phức tạp. Chính sách tín dụng chưa tích hợp được với hệ thống chính sách khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (bảo hiểm, vốn hóa đất đai và thị trường lao động).

Bên cạnh đó, việc tăng trưởng tín dụng ở các địa phương khu vực các tỉnh, thành phố phía Nam còn nhiều rào cản khách quan như: quy hoạch chưa đồng bộ, thói quen sản xuất nhỏ lẻ còn phổ biến, chuỗi liên kết trong sản xuất còn lỏng lẻo; hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu chưa được đầu tư thỏa đáng; năng lực, quy mô sản xuất của các hộ nông dân còn nhỏ lẻ, manh mún, và chưa áp dụng công nghệ cũng như khoa học - kỹ thuật, nên năng suất còn thấp, chất lượng sản phẩm nông nghiệp không đồng đều dẫn đến khả năng rủi ro trong thâm canh và giá trị sản phẩm chưa cao. Đó cũng chính là những rào cản "dòng chảy" tín dụng từ các tổ chức tín dụng đến với hộ nông dân tại địa bàn các tỉnh, thành phố phía Nam. Chính vì vậy, các hoạt động tín dụng chưa thật sự mang lại hiệu quả cho ngành nông nghiệp, nông thôn ở đây.

Một số giải pháp cần thực hiện

Thứ nhất, cần tạo ra các chính sách khuyến khích và thu hút tín dụng của các tổ chức tín dụng cạnh tranh mạnh mẽ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam, như thông qua hoạt động tái cấp vốn, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm giúp các tổ chức tín dụng luôn có đủ nguồn vốn rẻ cho vay và chủ động ứng phó với các rủi ro khi phải đối mặt nguy cơ nợ xấu do thiên tai, dịch bệnh.

Thứ hai, để các hộ nông dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, và có chính sách ưu tiên cho các ngân hàng mở chi nhánh và phòng giao dịch tại các địa bàn nông nghiệp, nông thôn tại các tỉnh, thành phố phía Nam. Đồng thời, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ phục vụ phát triển tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn để hỗ trợ, phục vụ người dân một cách kịp thời và hiệu quả.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần chỉ đạo các tổ chức tín dụng rà soát và hoàn thiện hồ sơ tín dụng theo hướng đơn giản hóa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các điều kiện và thủ tục vay. Đồng thời, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đặc thù của chu kỳ sản xuất từng sản phẩm trong nông nghiệp; đưa ra các sản phẩm tín dụng phù hợp với hoạt động sản xuất của nông dân như cho vay liên vụ, cho vay qua sổ tín dụng; áp dụng cho vay qua sổ đối với những khoản vay có giá trị nhỏ... để tăng khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của nông hộ, giảm thiểu phụ thuộc vào tín dụng đen nhằm tạo cơ hội để người dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng.

Thứ tư, do tính đặc thù của một vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp, người dân ở các tỉnh, thành phố phía Nam khi có tiền lại muốn tiếp tục đầu tư mở rộng nên tỷ lệ vốn huy động tại chỗ trên tổng vốn cho vay của hệ thống ngân hàng trong vùng luôn thiếu hụt. Do đó, cần có chính sách mở rộng nguồn vốn tín dụng dự trữ hoặc bổ sung kịp thời, nhằm đáp ứng yêu cầu cấp vốn của người dân.

Thứ năm, cần phát triển và sử dụng có hiệu quả bảo hiểm nông nghiệp và phát triển thị trường lao động và đất nông nghiệp, bởi nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất kinh doanh chịu nhiều rủi ro. Người dân ở nông thôn thường có thu nhập thấp, khả năng chống đỡ với rủi ro trong sản xuất và đời sống thấp. Hệ thống tài chính qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ tự phát chỉ mới có vai trò hỗ trợ tài chính mà chưa cung cấp công cụ tài chính hỗ trợ cho người dân nông thôn. Do vậy, phát triển bảo hiểm trong nông nghiệp, nông thôn là một trong những giải pháp tài chính rất cần thiết để hỗ trợ tài chính cho người nông dân, giúp họ yên tâm sản xuất, sinh sống, từ đó phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Tóm lại, các chính sách tín dụng và các giải pháp tín dụng đóng một vai trò then chốt và có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam. Do đó, cần có các chính sách, giải pháp tín dụng phù hợp, hiệu quả nhằm phát triển bền vững, ổn định, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và nguồn lương thực, thực phẩm xuất khẩu cho các tỉnh, thành phố phía Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI PHÁP TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. NGUYỄN ĐẮC HƯNG*
LÊ PHAN THANH HÒA**

I. Thực trạng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Về cơ chế, chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngay từ năm 2010, thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có một số chính sách khuyến khích đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn; sản xuất, thu mua, chế biến hàng xuất khẩu,... Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã kịp thời chỉ đạo, khuyến khích các tổ chức tín dụng mở rộng vốn tín dụng đối với các thành phần kinh tế trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm khai thác tiềm năng hiện có, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế.

Riêng về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, để khuyến khích các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các ngân hàng thương mại mở rộng cho vay lĩnh vực này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi nội tệ thấp hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc chung đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn cao. Đồng thời, hằng năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung ứng một lượng tiền khá lớn qua nghiệp vụ tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại mở rộng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Kể từ tháng 4-2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn nội tệ đối với các lĩnh vực ưu tiên là nông nghiệp - nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, từ thời điểm trên cho đến

*, ** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hết năm 2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện 8 lần điều chỉnh giảm trần lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có nông nghiệp, nông thôn, từ 15%/năm xuống còn 9%/năm hiện nay.

Kể từ khi áp dụng trần lãi suất trên, dư nợ cho vay đối với 4 lĩnh vực ưu tiên là nông nghiệp - nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tăng trưởng khá, đặc biệt là đối với các ngân hàng thương mại nhà nước; trong đó đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Về cơ chế, chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp nông thôn, trước năm 2010 thực hiện theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; từ năm 2010 đến giữa năm 2015, thực hiện theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ. Xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn phù hợp với xu hướng hội nhập, trên cơ sở tổng kết Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 09-6-2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành từ ngày 25-7-2015. Theo đó, cơ chế, chính sách này có những điểm mới chủ yếu sau đây:

- Bổ sung đối tượng được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả những cá nhân, hộ gia đình sinh sống trên địa bàn thành phố, thị xã nhưng tham gia sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, và đối tượng khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng nằm ngoài khu vực nông thôn, ngoại trừ doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các cơ sở sản xuất thủy điện, nhiệt điện và một số loại hình doanh nghiệp khác.

- Mức cho vay không có tài sản bảo đảm tăng gấp 1,5-2 lần so với quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Cụ thể là, mức cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa là 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình; tối đa 300 triệu đồng đối với hộ kinh doanh; tối đa 1 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại. Ngoài ra, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bổ sung thêm hai nhóm đối tượng được vay vốn không có tài sản bảo đảm gồm: các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ, liên hiệp hợp tác xã

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được vay tối đa 2 tỷ đồng; các liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ được vay tối đa 3 tỷ đồng.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng không phải nộp lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Về các biện pháp triển khai cụ thể của các tổ chức tín dụng

Trong những năm gần đây, các tổ chức tín dụng nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng đang cạnh tranh mạnh mẽ, mở rộng mạng lưới cho vay tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các ngân hàng thương mại đã mở chi nhánh xuống tận các huyện, thị xã, thị trấn, thị tứ, thậm chí mở phòng giao dịch xuống nhiều xã trọng điểm trong vùng. Hiện nay tại 13 tỉnh, thành phố của vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có hàng trăm chi nhánh của 5 ngân hàng thương mại nhà nước (kể cả ngân hàng thương mại nhà nước đã được cổ phần hóa), 1 ngân hàng chính sách xã hội, 36 ngân hàng thương mại cổ phần, 1 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 1 ngân hàng liên doanh, các chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã, hàng trăm quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh công ty cho thuê tài chính.

Về phương thức và quy trình cho vay, các tổ chức tín dụng cũng triển khai nghiêm túc Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ; từ năm 2010 là Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ và Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14-6-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định; từ ngày 25-7-2015 thực hiện theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Các quy định trên đã tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng nói riêng. Đến với hoạt động cho vay, các tổ chức tín dụng đã có những linh hoạt trong phạm vi cho phép, phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phương trong vùng. Mặc dù việc huy động vốn tại chỗ khó khăn trong khi nhu cầu vốn vay lớn, nhưng các ngân hàng thương mại đã thực hiện cơ chế điều chuyển vốn sát thực tế, theo hướng chuyển vốn từ hội sở, từ các chi nhánh khác đến các chi nhánh vùng đồng bằng sông Cửu Long để mở rộng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Riêng Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đã kịp thời ban hành nhiều văn bản cụ thể cũng như các biện pháp phù hợp để mở rộng các kênh tín dụng chính sách trong vùng.

3. Về kết quả cho vay

- *Giai đoạn 2001-2010:* nếu như năm 2001, dư nợ cho vay vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 23.430 tỷ đồng, thì đến năm 2010 đạt 216.945 tỷ đồng, tăng tới 9 lần trong 10 năm và chiếm 9,58% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của toàn ngành ngân hàng. Đến hết năm 2012, dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng hơn 8%, dư nợ cho vay lĩnh vực xuất khẩu tăng trên 14% so với cuối năm 2011, tăng cao hơn mức tăng tổng dư nợ đối với nền kinh tế....

- *Vốn tín dụng đến hết tháng 6-2016:*

Trong các năm 2011-2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn về vốn tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cả nước nói chung và khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tục điều chỉnh giảm lãi suất huy động, từ đó giảm lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp; tiếp tục gia hạn thêm 01 năm (đến hết ngày 31-12-2013) cho phép tổ chức tín dụng được cho vay bằng ngoại tệ đối với các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu ngoại tệ nhập khẩu hàng hóa để sản xuất kinh doanh mà có đủ nguồn thu ngoại tệ để trả nợ, nhằm giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp xuất khẩu; cho phép các tổ chức tín dụng thực hiện xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng; hỗ trợ các ngân hàng thương mại có tỷ trọng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn lớn (từ 40% trở lên), thông qua hình thức tái cấp vốn và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng nhằm mở rộng nguồn vốn cho vay và có điều kiện hạ lãi suất huy động đầu vào, từ đó hạ lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Về kết quả hoạt động cụ thể của các tổ chức tín dụng ở vùng đồng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bằng sông Cửu Long: huy động vốn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và chiếm khoảng 7% tổng vốn huy động của nền kinh tế. Đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện đầu tư trở lại phục vụ cho sản xuất kinh doanh và mọi mặt của đời sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 350.038 tỷ đồng, tăng 9,93% so với 31-12-2015. Tín dụng cho vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng tăng trưởng ổn định qua các năm. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến ngày 30-6-2016 đạt 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với ngày 31-12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế, tăng gấp 1,83 lần năm 2010. Trong đó, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm gần 22% tổng dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của cả nước và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực.

Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng. Chương trình cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu gạo cũng đạt khoảng trên 27.000 tỷ đồng, chiếm 75% tổng dư nợ cho vay lúa gạo toàn quốc; tăng 10,5%. Chương trình cho vay thu mua, chế biến xuất khẩu thủy sản, cho vay đóng tàu (theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg) cũng đạt khoảng 55.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn so với tổng dư nợ cho vay ngành thủy sản của cả nước. Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14 của Chính phủ, trong số 28 doanh nghiệp được chọn để cho vay phát triển các mô hình chuỗi giá trị nông sản thì tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có 10 doanh nghiệp được các tổ chức tín dụng cho vay, với tổng nguồn vốn trên 5.400 tỷ đồng.

Bên cạnh hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, thì hoạt động tín dụng chính sách của Nhà nước, tập trung là việc cho vay các chương trình của Ngân hàng Chính sách xã hội đã giúp tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giải quyết một số vấn đề an sinh xã hội khác cho các hộ gia đình chính sách trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2016, có hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội với dư nợ vay đạt khoảng 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với ngày 31-12-2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

II. Đánh giá chung về vốn tín dụng ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Những ưu điểm

Trong các năm qua, từ hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đến các tổ chức tín dụng đã không ngừng đổi mới toàn diện cả về nhận thức, chiến lược, cũng như ban hành các cơ chế, chính sách và triển khai các biện pháp cụ thể nhằm mở rộng dư nợ cho vay có hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gia tăng quy mô xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đóng góp vào tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 13,2 tỷ USD năm 2015 và đạt khoảng 10,1 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2016...

Các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý và điều hành, đặc biệt là điều hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho vay tái cấp vốn, điều hành lãi suất trong thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; triển khai chiến lược hoạt động của các tổ chức tín dụng, kể cả Ngân hàng Chính sách xã hội đã góp phần điều chỉnh cơ cấu trong nền kinh tế theo hướng khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tạo việc làm cho người lao động,... trong cả nước nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Dư nợ tín dụng đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long liên tục đạt tốc độ tăng bình quân cả nước và giữ ổn định ở tỷ trọng 8-8,5% tổng dư nợ nền kinh tế.

Vốn tín dụng ngân hàng đã đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất nông nghiệp đa dạng, phát triển chăn nuôi ở nhiều quy mô khác nhau, đẩy mạnh nuôi trồng và chế biến thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thuật hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Vốn tín dụng ngân hàng cũng góp phần thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy hình thành phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh khai thác, đánh bắt xa bờ...; phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương.

Thời gian tới, một số ngân hàng thương mại có dư nợ cao ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ nghiên cứu cho vay các sản phẩm tín dụng hướng đến dự án bền vững, quy mô lớn. VietinBank sẽ ưu tiên xây dựng giải pháp thúc đẩy sản phẩm ngân hàng - tín dụng xanh, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh; khuyến khích tập trung nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho các dự án, phương án kinh doanh, đầu tư cho các ngành, lĩnh vực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại, sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường...

Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo, cận nghèo, các đối tượng chính sách đã góp phần giúp người nghèo và các đối tượng chính sách có cơ hội cho con em đi học, xuất khẩu lao động, tăng thu nhập cho gia đình, tạo nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, nâng cao sức sản xuất hàng hóa, cải thiện cuộc sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trong khu vực.

2. Những vấn đề đặt ra

- Môi trường đầu tư vốn tín dụng ngân hàng

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc đầu tư tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt với không ít những khó khăn, thách thức sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Một là, hiệu quả kinh doanh trong nông nghiệp là ngành thế mạnh của vùng vẫn còn thấp trong bối cảnh các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đang ngày càng phải cạnh tranh gay gắt; vấn đề xúc tiến thương mại, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chưa được đầu tư thỏa đáng làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Liên kết sản xuất trong nông nghiệp và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản Việt Nam chưa được quan tâm thỏa đáng.

Hai là, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn yếu, nhất là từ đầu năm 2016 nền kinh tế nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long đang chịu ảnh hưởng lớn bởi hạn hán và xâm nhập mặn được coi là lớn nhất trong vòng 100 năm qua. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm đối phó với tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng cũng đang đặt ra có tính chất cấp bách cần được giải quyết hiệu quả.

Ba là, vấn đề quy hoạch vùng, liên kết vùng, miền, địa phương gắn với phân bổ nguồn lực, cơ cấu đầu tư tín dụng cho vùng đồng bằng sông Cửu Long còn rất nhiều bất cập; vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, công tác quy hoạch, sử dụng đất nông nghiệp gắn với chuyển đổi cây trồng vật, nuôi chưa được triển khai hiệu quả. Chính sách liên kết vùng, khuyến khích hợp tác công - tư, chính sách phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa được triển khai mạnh mẽ...

Bốn là, hiện nay huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn mới chỉ đáp ứng được 88% nhu cầu vốn của khu vực; hoạt động tín dụng chính sách còn nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn, thiếu cơ chế và chính sách cụ thể. Đầu tư vốn tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu, trong khi bảo hiểm mùa màng, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm xuất khẩu chưa phát triển.

Năm là, thị trường tiêu thụ không ổn định trong khi vẫn thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Nguồn lực Nhà nước dành để xử lý rủi ro cho nông nghiệp còn thấp, chưa có cơ chế rõ ràng, chủ yếu là

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

xử lý vụ việc. Hoạt động bảo hiểm nông nghiệp tuy đã được triển khai thí điểm nhưng đến nay vẫn chưa được nhân rộng. Bên cạnh đó, vai trò của các doanh nghiệp, hợp tác xã tại địa phương trong liên kết sản xuất nông nghiệp còn yếu và thiếu chặt chẽ gây khó khăn cho các tổ chức tín dụng trong kiểm soát dòng tiền của khách hàng, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đầu tư của các tổ chức tín dụng.

Sáu là, mặc dù nguồn tín dụng từ hệ thống ngân hàng đã có sự đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng để tạo ra một lực đẩy vốn lớn hơn cho toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển trong điều kiện vừa hội nhập với thế giới, vừa phải ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu thì sự chủ động của riêng hệ thống ngân hàng là không đủ mà cần có sự kết hợp của chính sách tài khóa, đóng góp từ ngân sách và nhiều nguồn tài chính đầu tư khác. Bên cạnh đó, các địa phương cũng phải chủ động trong việc liên kết sản xuất, tạo giá trị gia tăng cao hơn.

Bảy là, ở nhiều địa phương quy hoạch nói chung và phát triển các khu công nghiệp nói riêng thiếu hiệu quả, tỷ lệ cho thuê đất, thuê mặt bằng trong nhiều khu công nghiệp đạt tỷ lệ thấp. Nhìn chung, các địa phương chưa có quy hoạch ổn định, khoa học, chưa có những biện pháp cụ thể tạo tiền đề để mở rộng vốn tín dụng ngân hàng đến các thành phần kinh tế. Yếu tố môi trường đối với các dự án lớn chưa được đánh giá đầy đủ, ảnh hưởng đến tính an toàn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng.

Tám là, mối liên kết giữa "năm nhà" (người sản xuất; ngân hàng cho vay vốn; doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu hay tiêu thụ nông sản, thủy sản; doanh nghiệp cung ứng giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y hay thuốc bảo vệ thực vật; nhà khoa học) chưa chặt chẽ. Mối liên kết giữa "ba nhà" (cung ứng đầu vào, người sản xuất và ngân hàng) đã thực hiện thí điểm ở một số nơi, tập trung tại tỉnh An Giang, nhưng cũng không thành công. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ chế ràng buộc giữa các bên thiếu chặt chẽ; vấn đề tiêu thụ, vấn đề đầu ra của người sản xuất thiếu ổn định, nhưng không có sự tham gia của người thu mua, chế biến,... Vì vậy, vấn đề này cần có sự tổng kết, đánh giá sát thực tiễn, tạo điều kiện mở rộng vốn tín

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dụng ngân hàng một cách vững chắc (xem thêm giải pháp thứ năm ở cuối bài viết này).

- Hoạt động của các tổ chức tín dụng

Một là, môi trường cạnh tranh hoạt động tín dụng ngân hàng tại nhiều tỉnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa thực sự sôi động. Tại nhiều khu vực nông thôn, hoạt động tín dụng vẫn chủ yếu là của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Vẫn còn tình trạng người dân kêu thiếu vốn, chưa vay được vốn theo nhu cầu. Tỷ trọng vốn cho vay trung, dài hạn thấp và có xu hướng giảm, đến nay mới chiếm dưới 30% tổng dư nợ của vùng đồng bằng sông Cửu Long và thấp hơn nhiều so với các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do việc huy động vốn gặp khó khăn, đồng thời việc điều chuyển vốn trung, dài hạn trong từng hệ thống ngân hàng thương mại cũng hạn chế.

Hai là, hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại chưa thực sự đạt được hiệu quả như kỳ vọng, chất lượng tín dụng chưa cao, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng gia tăng. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản nhất vẫn là do các doanh nghiệp tồn kho lớn, nhiều mặt hàng khó tiêu thụ, nhiều doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực: lúa gạo, quả nhiệt đới, thủy sản,... phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài cả về giá, về chất lượng, về cạnh tranh và các rào cản thương mại, phi thương mại khác..., trong khi đó công nghệ chế biến còn có những hạn chế nhất định.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, ngập lũ, nước mặn dâng cao, dịch bệnh, cơ sở thu mua và chế biến... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống cũng như khả năng trả nợ của nông dân, điều này dẫn đến hiệu quả tín dụng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế bị hạn chế.

Theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội, thì các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội, mới được xem xét xóa nợ. Đối tượng này cũng được hưởng chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm thiên tai, mùa màng,... Trong khi đó, rất nhiều hộ nông dân khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa được hưởng hai chính sách này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ba là, một số thủ tục, quy trình cho vay của nhiều tổ chức tín dụng chưa phù hợp với thực tiễn tại nhiều vùng nông thôn, nhiều đối tượng hộ gia đình vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các tổ chức tín dụng cho vay chủ yếu vẫn dựa trên tài sản thế chấp, thiếu linh hoạt, cơ chế điều chuyển vốn nội bộ và cơ chế giao các chỉ tiêu khoán kinh doanh vẫn cứng nhắc.

Chênh lệch giữa vốn huy động và dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đến hết tháng 6-2016 (tính cả Ngân hàng Chính sách xã hội) lên tới 75.000 - 76.000 tỷ đồng sau khi trừ đi tồn quỹ và lên tới 100.000 tỷ đồng sau khi trừ đi các khoản dự trữ, phải điều chuyển từ hội sở chính ngân hàng thương mại đến các chi nhánh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Song, thực tế một số chi nhánh ngân hàng thương mại mặc dù có khả năng mở rộng tín dụng an toàn nhưng do "hết chỉ tiêu điều hòa vốn" nên không thể tiếp tục cho vay.

Bốn là, do rủi ro thị trường, rủi ro mùa màng, rủi ro sản xuất bởi thời tiết, khí hậu, tình trạng "được mùa mất giá, được giá mất mùa" vẫn thường xuyên xảy ra đối với các sản phẩm chủ lực, trong khi đó chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, chưa tạo nền tảng an toàn mở rộng tín dụng ngân hàng thương mại cho nông nghiệp, nông thôn một cách có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu vốn của sản xuất; việc tiêu thụ nông sản, thủy sản không ổn định, nhất là hàng nông sản xuất khẩu. Bởi vậy, có không ít tổ chức tín dụng vẫn dè dặt cho vay vốn đối với nhiều lĩnh vực kinh tế trang trại, doanh nghiệp chế biến,... trong vùng.

Năm là, trong quá trình triển khai các chính sách cụ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thiếu sự phối hợp đồng bộ của các bộ, ngành liên quan trong việc thực hiện các giải pháp, hạn chế việc mở rộng cho vay của các ngân hàng thương mại.

Còn nhiều bất cập trong triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ như: nhiều địa phương vẫn thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với khoản vay có bảo đảm bằng tài sản khi ngân hàng thương mại cho vay vốn các đối tượng theo quy định của Nghị định này; trong khi đó, theo quy định của Nghị định này thì không được thu phí. Bên cạnh đó, việc chứng minh mục đích sử dụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vốn vay cũng gặp nhiều khó khăn, bởi hầu như các hộ nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long không sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Hơn nữa, nhiều hộ gia đình nộp thuế khoán nên không thể xuất trình hóa đơn chi tiết để phù hợp với bộ hồ sơ vay vốn.

III. Một số giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần nghiên cứu, xem xét tiếp tục linh hoạt hơn nữa một số cơ chế khuyến khích các ngân hàng thương mại cạnh tranh mở rộng cho vay nông nghiệp, nông thôn nói chung, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho vay tái cấp vốn, sử dụng nguồn vốn huy động trên thị trường liên ngân hàng (thị trường II),... Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục có biện pháp cụ thể hơn khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh, mở rộng mạng lưới hoạt động ở nông thôn, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long...

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính, trình Chính phủ có cơ chế chủ động hơn về nguồn vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam để mở rộng các chương tình tín dụng chính sách, cho vay các đối tượng cận nghèo ở vùng nông thôn nói chung, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ hai, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục mạnh dạn mở chi nhánh, phòng giao dịch tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, chấp nhận thua lỗ với thời gian dài hơn các điểm mới mở ở đô thị. Đồng thời, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục có cơ chế điều chuyển vốn nội bộ, cơ chế giao khoán chỉ tiêu kinh doanh phù hợp hơn với vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng giảm lãi suất hay phí điều hòa vốn, tăng tỷ lệ điều hòa vốn...; thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động vốn, gia tăng việc huy động vốn dài hạn với mức độ hợp lý hơn để tránh rủi ro thanh khoản.

Thứ ba, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển nông nghiệp chế biến bền vững theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, thâm canh dựa trên lợi thế của từng tiểu vùng. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long cần chỉ đạo các sở, ban, ngành trên địa bàn hoàn thiện, phê duyệt quy hoạch

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Trong quy hoạch, cần chú ý những dự báo về biến đổi khí hậu, về các đập thủy điện xuất hiện trên dòng sông Mêkông tác động đến vùng hạ lưu là đồng bằng sông Cửu Long để có những giải pháp phù hợp.

Thứ tư, các bộ, ngành cần có nhiều giải pháp hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng, năng lực chế biến sản phẩm, khả năng tiếp thị nông sản ra thị trường quốc tế, nâng cao uy tín một cách bền vững các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam ở tất cả thị trường trên thế giới, bảo đảm lợi ích từ các chính sách ưu đãi đến trực tiếp người sản xuất.

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí tăng vốn đầu tư ngân sách cho nông nghiệp, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khắc phục tình trạng thiếu hạ tầng cơ sở thiết yếu ở các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bộ Tài chính sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách bảo hiểm cho nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng yên tâm đưa vốn về nông thôn.

- Nguồn vốn cần cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới là rất lớn, trong khi nguồn lực trong nước có hạn, vì vậy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính phối hợp nghiên cứu, có chính sách thu hút và mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô trong nước và quốc tế để mở rộng cho vay hộ sản xuất, hộ nghèo; tạo cầu nối giữa tín dụng chính thức và phi chính thức. Có chính sách thu hút vốn ODA cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là dự án giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, tác động của xây dựng thủy điện trên dòng sông Mêkông đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng như các dự án khác có tác động đến số đông người dân trong vùng.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính nghiên cứu có cơ chế khuyến khích về thuế đối với hoạt động tín dụng ngân hàng tại các lĩnh vực cần ưu tiên nêu trên.

- Các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách mua lúa gạo tạm trữ để lợi ích thực sự đến với người trồng lúa gạo, minh bạch trong thực hiện chính sách của Nhà nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tài chính và các địa phương trong vùng có biện pháp cụ thể thông qua các kênh tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vốn ODA,... xây dựng hệ thống kho tàng dự trữ, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt đối với lúa gạo, qua đó điều tiết thị trường; khuyến khích việc hình thành các chợ bán buôn nông sản hàng hóa.

Thứ năm, cần sớm tổng kết, đánh giá mô hình "liên kết năm nhà" hay "liên kết ba nhà", xem xét thực tế những khó khăn, vướng mắc từ đâu. Cần tham khảo kinh nghiệm của Công ty cổ phần Group trong việc cung ứng giống lợn, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, vốn đầu tư chuồng trại,... cho các hộ nuôi lợn gia công cho tập đoàn này trên cơ sở có thể ứng dụng cho một số lĩnh vực ở đồng bằng sông Cửu Long. Về nguyên tắc, Nhà nước chỉ hỗ trợ chính sách, cơ chế, tạo điều kiện cho ổn định thị trường, ổn định sản xuất, tạo điều kiện cho mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả, chứ không bao cấp, không làm thay thị trường, làm thay doanh nghiệp.

Thứ sáu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục quyết liệt chỉ đạo các ngân hàng thương mại triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ, đặc biệt đẩy mạnh đầu tư tín dụng vào các ngành, lĩnh vực, các mặt hàng chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12-3-2015 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16-5-2016 của Chính phủ. Trong đó, cần thực sự quyết liệt cải cách thủ tục hành chính trong quá trình cho vay vốn đối với người dân và doanh nghiệp. Ngoài sản phẩm dịch vụ tốt, các ngân hàng phải tạo thuận lợi về thủ tục trong việc cho vay vốn.

Tất cả các chương trình chính sách tín dụng đã và đang thực hiện ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ tiếp tục được triển khai tích cực nhất. Đồng thời, tiến hành rà soát, rút kinh nghiệm đối với các chương trình tín dụng trọng điểm để hoàn thiện thể chế, tiếp tục hướng dẫn để mở rộng chương trình cho vay liên kết. Bên cạnh đó, những chương trình như tín dụng xanh, áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, nuôi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trồng thủy - hải sản, tín dụng cho du lịch, tín dụng hạ tầng cơ sở cũng sẽ được quan tâm trong thời gian tới.

Đối với tín dụng chính sách, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội tích cực cho vay vốn vùng đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở gắn kết tín dụng xanh với tín dụng thương mại, theo hướng sau khi vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội để thoát nghèo thì người dân chuyển sang vay vốn ngân hàng thương mại để có thể mở rộng sản xuất, thoát nghèo bền vững.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NCS. NGUYỄN THIỆN ĐỨC*

Trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, nông nghiệp được coi là nền móng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Đặc biệt khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, thương mại nông nghiệp đã đóng góp lớn vào nguồn thu ngoại tệ, tăng thu nhập cho khu vực nông nghiệp, cải thiện đời sống của người dân nông thôn.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục chỉ đạo cần: "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu.

Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng

* Ngân hàng Á Châu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết nối nông thôn - đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Phát huy vai trò chủ thể của hộ nông dân và kinh tế hộ; xác định vai trò hạt nhân của doanh nghiệp trong nông nghiệp, đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp nhà nước; phát triển hợp tác xã kiểu mới và các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng; hình thành các vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ"[1].

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sau hơn 30 năm đổi mới, chúng ta đã đạt được những kết quả nổi bật. Về cơ cấu ngành kinh tế, cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực: bảo đảm tốt an ninh lương thực quốc gia. Trình độ khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản từng bước được nâng cao theo hướng sử dụng giống mới, công nghệ sinh học, phương thức canh tác tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, thủy sản. Quan hệ sản xuất được xây dựng ngày càng phù hợp. Kinh tế trang trại đã góp phần đáng kể vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Trong cơ cấu các thành phần kinh tế, kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Từ những định hướng đó, khung pháp lý ngày càng được đổi mới, tạo thuận lợi cho việc chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Về cơ cấu vùng kinh tế, trong những năm vừa qua cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế, trong số đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực giàu tiềm năng để phát triển kinh tế toàn diện không chỉ về nông, lâm, ngư nghiệp mà cả công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Là vựa lúa lớn nhất cả nước, đồng thời còn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd,* tr. 92-93.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là khu vực sản xuất và xuất khẩu thủy sản trọng điểm của cả nước, do vậy việc hỗ trợ các chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt quan trọng. Chính vì thế, trong các năm qua, hệ thống ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã không ngừng đổi mới toàn diện cả về nhận thức, chiến lược, cũng như ban hành các cơ chế, chính sách và triển khai các biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý và điều hành, đặc biệt là điều hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho vay tái cấp vốn, điều hành lãi suất trong thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; triển khai chiến lược hoạt động của các tổ chức tín dụng, kể cả Ngân hàng chính sách xã hội đã góp phần điều chỉnh cơ cấu trong nền kinh tế theo hướng khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tạo việc làm cho người lao động vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động ngân hàng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Huy động vốn luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và chiếm khoảng 7% tổng vốn huy động của nền kinh tế. Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của cả vùng đạt khoảng 350.038 tỷ đồng, tăng 9,93% so với ngày 31-12-2015. Tín dụng cho khu vực cũng tăng trưởng đều qua các năm, dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến ngày 30-6-2016 đạt khoảng 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với ngày 31-12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế; trong đó dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực. Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng, tín dụng lúa gạo tăng 10,5%, thủy sản tăng 4,31% so với ngày 31-12-2015. Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân khu vực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2015, hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội với dư nợ vay đạt 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với ngày 31-12-2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Vốn tín dụng ngân hàng đã đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện mở rộng, phát triển một nền nông nghiệp đa dạng. Cụ thể là, phát triển chăn nuôi ở nhiều quy mô khác nhau, đẩy mạnh nuôi trồng và chế biến thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng.

Vốn tín dụng cũng góp phần thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh khai thác, đánh bắt xa bờ..., phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người dân, ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương.

Hoạt động tín dụng nông nghiệp, nông thôn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tuy đạt được những kết quả nhất định, song so với mức tăng tín dụng chung của toàn bộ nền kinh tế còn thấp. Điều đó cho thấy tín dụng nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu và mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn, hiệu quả của tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn chưa cao, chưa gắn kết được giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, tiềm năng kinh tế đồi rừng và miền ven biển ở nhiều vùng chưa được khai thác tốt.

Nhìn chung trong thời gian qua, hoạt động tín dụng tuy có những hạn chế nhất định, nhưng vốn tín dụng ngân hàng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu vốn trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng đã kết hợp cho vay thông thường với

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho vay theo các chương trình, dự án ưu đãi lãi suất của Chính phủ, cho vay theo chính sách của Nhà nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo. Để hoạt động tín dụng đạt được những kết quả tốt hơn trong quá trình phát triển nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, thiết nghĩ cần có các giải pháp:

Thứ nhất, tăng cường vai trò hiệu quả của Chính phủ trong các hoạt động tín dụng nông nghiệp và nông thôn: Xây dựng và quản lý các quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn, sử dụng đất, thực hiện chính sách giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến đầu tư và cho vay, thế chấp trong tín dụng nông thôn. Thực hiện các hỗ trợ trực tiếp tài chính - tín dụng trong những trường hợp đặc biệt, như khắc phục hậu quả thiên tai, phát triển vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; thực hiện các chương trình thí điểm xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp... Hỗ trợ đào tạo cán bộ và hoạt động của các tổ chức tín dụng, nhất là ở vùng khó khăn, như tuyên truyền chính sách vay vốn đến từng hộ gia đình. Trong một số trường hợp, Nhà nước cần mạnh dạn lập các doanh nghiệp nhà nước chuyên bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, nhất là chế biến xuất khẩu, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh và sản phẩm, thương hiệu xuất khẩu có sức cạnh tranh cao, cũng như tạo thuận lợi và an toàn cho việc cấp tín dụng của ngân hàng và hỗ trợ các hoạt động này. Bên cạnh đó tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn; tăng cường ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; tăng vốn đầu tư trực tiếp phát triển nông nghiệp theo hướng ưu tiên nâng cao năng lực, hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, nhằm tạo ra những đột phá mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế; đẩy mạnh phát triển mạng lưới tín dụng nông thôn, tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho nông nghiệp, khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay vốn với cơ chế ưu đãi đối với nông nghiệp, nông thôn; thực hiện các chính sách ưu đãi về thu tiền sử dụng đất, về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nhất là các dự án đầu tư áp dụng công nghệ cao,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

công nghệ chế biến nông sản thực phẩm sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng khó khăn, đồng thời nhân rộng, phổ biến các mô hình xã hội hóa đầu tư, mô hình quản lý các công trình hạ tầng có hiệu quả, bền vững cho các vùng nông thôn; tăng cường quản lý, tránh đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, phải tăng trách nhiệm và xử lý nghiêm người quản lý, đối với mọi hành vi đầu tư không hiệu quả, làm thất thoát vốn.

Thứ hai, đổi mới trong hoạt động cho vay của các định chế tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cho phù hợp với yêu cầu hội nhập và đặc điểm của nông thôn Việt Nam, đồng thời đổi mới quy trình, thủ tục cho vay nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng đối với lĩnh vực này. Hỗ trợ các tổ chức tín dụng có tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn lớn thông qua tái cấp vốn và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc; tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới tại các vùng sâu, vùng xa, các địa bàn nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện thực tế để đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba, mở rộng cho vay hộ sản xuất, hộ nghèo; tạo cầu nối giữa tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức, thu hút và mở rộng quy mô của các tổ chức tài chính, nhất là đối với các tổ chức nước ngoài, có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó cần tiếp tục đẩy mạnh công tác huy động vốn tại chỗ để bổ sung nguồn vốn cho vay; tập trung, ưu tiên vốn phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng xuất khẩu, chế biến nông sản, cho vay đối tượng nghèo, chính sách. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh,... để tạo môi trường tín dụng an toàn. Ngoài mô hình cho vay trực tiếp song phương, cho vay tín chấp, cho vay qua tổ, hội như hiện nay, triển khai các mô hình cho vay trực tiếp đa phương có sự tham gia của bên cung ứng, bên tiêu thụ sản phẩm để hạn chế rủi ro cho hộ sản xuất do thiếu thông tin và thị trường tiêu thụ. Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tăng cường phối hợp với các trung tâm khuyến nông thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các chương trình đào tạo để trang bị kiến thức khoa học - kỹ thuật, nâng cao năng lực quản trị, kinh doanh và khả năng xây dựng các dự án,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phương án sản xuất kinh doanh khả thi, hiệu quả cho các hợp tác xã, trang trại, hộ nông dân.

Thứ tư, các giải pháp hỗ trợ khác, như: tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ các hoạt động tín dụng trên địa bàn, như tuyên truyền chính sách vay vốn đến từng hộ gia đình, hỗ trợ cho hoạt động của các tổ cho vay lưu động của các ngân hàng. Các tổ chức tín dụng chính thức ngoài việc cho vay nên có chủ trương hướng dẫn người dân cách sử dụng đồng vốn hợp lý, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương, giúp người dân xây dựng phương án phù hợp để quản lý nợ và rủi ro.

Thứ năm, cần có biện pháp phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Đây là thị trường dễ gặp rủi ro do những biến động của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, mức phí bảo hiểm nông nghiệp thì không cao, trong khi phải bồi thường thiệt hại rất nhiều mỗi khi các biến động khách quan không mong muốn xảy ra, chưa kể đến những trường hợp cố tình "trục lợi" từ bảo hiểm. Chính vì vậy, để phát triển thị trường bảo hiểm, khuyến khích các tổ chức bảo hiểm tham gia lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn cũng như giúp nông dân yên tâm đầu tư sản xuất ổn định và lâu dài thì Nhà nước phải có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm như giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ LỰC CỦA MỘT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

NGUYỄN ĐỨC HOÀN*

Cho đến nay ở nước ta còn duy nhất một ngân hàng thương mại nhà nước (100% vốn nhà nước), đó là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Đây cũng là ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất, đông nhất ở các tỉnh, thành phố phía Nam, từ Thành phố Hồ Chí Minh đến khu vực Tây Nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

1. Vai trò chủ lực của Agribank trong thực hiện chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước

- Agribank là ngân hàng thương mại chủ lực cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân, đóng vai trò hàng đầu thực hiện chính sách tam nông, chương trình xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước.

Đến nay, mặc dù phải cơ cấu lại và cạnh tranh trong xu thế mở cửa, hội nhập, Agribank vẫn luôn khẳng định vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn. Dư nợ cho vay của Agribank tiếp tục được điều chỉnh mạnh về cơ cấu để tập trung cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn, với dư nợ luôn chiếm trên 70% tổng dư nợ của Agribank và chiếm trên 50% dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của toàn ngành ngân hàng.

- Agribank đóng vai trò là công cụ để Nhà nước thực hiện nhiều chương trình tín dụng quan trọng thúc đẩy phát triển nhiều lĩnh vực theo định hướng ưu tiên của Nhà nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm cho người nông dân ở các tỉnh, thành phố phía Nam với thu nhập ngày càng ổn định.

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1. Thị phần cho vay của Agribank trong hệ thống ngân hàng thương mại đến hết tháng 6-2016

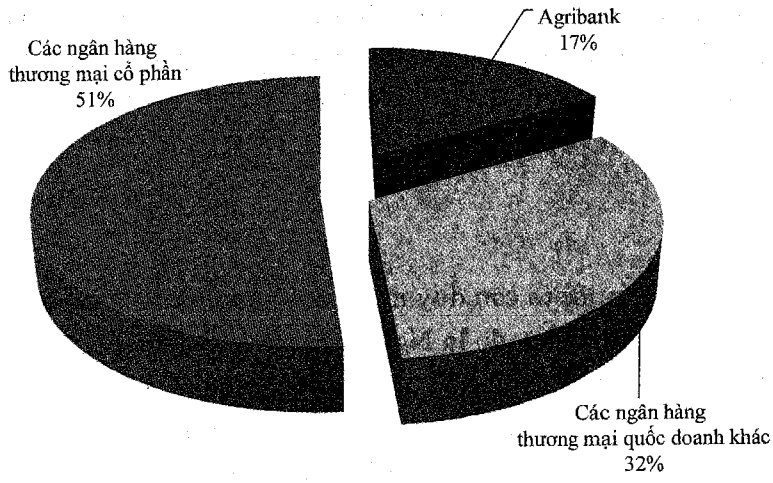

Dư nợ cho vay các chương trình kinh tế quan trọng của Chính phủ do Agribank triển khai đến tháng 6-2016 đạt gần 200.000 tỷ đồng, được đầu tư cho các lĩnh vực quan trọng của các tỉnh, thành phố phía Nam, như: lương thực, cà phê, điều, thủy sản, cao su, hồ tiêu, thanh long, chôm chôm, nhãn, chăn nuôi,...

Nguồn vốn cho vay của Agribank đã hỗ trợ, tạo điều kiện để các địa phương thực hiện các dự án *"điện, đường, trường, trạm"*, các hộ gia đình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, từng bước nâng cao năng suất, thu nhập góp phần đưa đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trở thành những vùng cung cấp nông sản chủ lực, đưa nước ta từ một nước phải nhập khẩu lương thực, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, giữ vững an ninh lương thực; xuất khẩu cà phê, cao su, điều, tiêu, thủy sản... đứng hàng đầu thế giới. Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông sản hàng hóa, như ở tỉnh: Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, đồng bằng sông Cửu Long,...

- Hoạt động tín dụng của Agribank góp phần đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn, nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, góp phần làm thay đổi bộ mặt nhiều vùng nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đến nay, rất nhiều ngân hàng cùng cạnh tranh trong cho vay nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là hơn 500 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở ở khu vực phía Nam (trong tổng số gần 1.200 Quỹ tín dụng nhân dân của cả nước). Song nhiều hộ nông dân vẫn chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, là cơ hội cho sự xâm nhập của nạn cho vay nặng lãi. Song với việc thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 và nay là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015, với việc mở rộng cho vay ở nông thôn, tín dụng của Agribank đang góp phần đẩy lùi tệ nạn cho vay nặng lãi, đồng thời tạo điều kiện cho nhiều hộ nông dân tiếp cận được kênh tín dụng chính thức của Nhà nước.

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có sự thay đổi rõ rệt, tạo nên sự phát triển bền vững, đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn; giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với thành thị, đồng bằng; từ đó, chuyển tải được những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đi vào cuộc sống; tạo lập sự gắn kết giữa Đảng - Dân ngày càng sâu đậm, bền chặt; niềm tin của dân đối với các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước ngày càng được củng cố và nâng cao. Vai trò, vị thế của đất nước trên trường quốc tế không ngừng được phát triển, mở rộng.

Đối với Agribank

Chất lượng tín dụng vẫn được kiểm chế, nợ xấu vẫn ở mức dưới 3% trong phạm vi an toàn theo thông lệ quốc tế và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, về cơ bản vẫn bảo đảm được uy tín trên thị trường, bảo đảm năng lực cạnh tranh, bảo đảm được các tỷ lệ an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Nông nghiệp, nông thôn ở phía Nam là một thị trường rộng, môi trường hoạt động rất khó khăn với chi phí cao, rủi ro lớn, cho vay nông dân là những khoản vay nhỏ, phân tán, đặc biệt là đối với vùng II, vùng III; hằng năm không được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất hoặc bù lỗ, nhưng Agribank đã biết vận dụng sáng tạo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vào hoạt động cho vay. Có thể khẳng định rằng "Agribank là động lực thúc đẩy nông dân phát triển và ngược lại".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tuy nhiên, vấn đề lớn nổi lên hiện nay đó là, khối lượng vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tuy chiếm tỷ trọng khá nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vay của khách hàng.

Khối lượng vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn của Agribank tuy đã chiếm tỷ trọng khá cao so với các khu vực kinh tế và các tổ chức tín dụng khác, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu vốn của kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở phía Nam; còn dàn trải, manh mún, thiếu trọng tâm, trọng điểm, suất đầu tư cho một đơn vị diện tích, cây, con, hoặc cho một hộ gia đình còn thấp (bình quân mới đạt trên 15 triệu đồng/hộ ở các tỉnh phía Nam).

Đầu tư giữa các vùng, miền ở phía Nam chưa cân đối, chưa tương xứng với nhu cầu và phát triển của sản xuất hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản. Một số chi nhánh ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai,... còn tập trung khối lượng vốn quá lớn vào các dự án bất động sản, khu đô thị lớn, chưa coi trọng việc đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Chưa gắn kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ trong đầu tư tín dụng.

2. Giải pháp phát huy vai trò chủ lực của Agribank thực hiện chính sách tín dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam

Một là, nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Bên cạnh việc thay đổi quy trình cấp tín dụng thì công tác thẩm định cũng đặc biệt phải chú trọng. Việc thẩm định có đúng hay không liên quan trực tiếp đến mức độ rủi ro của khoản vay. Nhất là trong tình hình kinh tế phát triển như hiện nay, quy mô của mỗi hợp đồng tín dụng ngày càng lớn, mục đích kinh doanh đa dạng, lĩnh vực kinh doanh phức tạp và thị trường diễn biến hết sức thất thường. Thẩm định cho vay chính là việc xác định khách hàng có đủ khả năng vay vốn hay không? và nếu cho vay thì khách hàng có đủ khả năng trả nợ hay không? Cán bộ làm công tác thẩm định phải là những người có đủ trình độ, kinh nghiệm lâu năm, đồng thời phải nắm bắt, cập nhật thông tin một cách nhanh chóng. Chính vì vậy, để chất lượng thẩm định dự án/phương án đạt chất lượng, Agribank cần bố trí những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong nghiệp vụ tín dụng, thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận và khóa học

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

về thẩm định dự án để cập nhật thông tin, nắm vững phương pháp thẩm định dự án.

Khi thẩm định dự án thì phải thẩm định hai đối tượng là khách hàng và tài sản bảo đảm tiền vay. Đối với khách hàng thì cần phải thẩm định về những thông tin khách hàng đưa ra có chính xác hay không? và với những thông tin đó khách hàng có đủ điều kiện vay vốn hay không? Khi thẩm định khách hàng thì hai yếu tố quan trọng nhất là uy tín và khả năng tài chính của khách hàng. Đối với tài sản bảo đảm thì cần phải thẩm định xem tài sản bảo đảm đó có đủ điều kiện bảo đảm cho khoản vay hay không? Khi cả hai đối tượng cần thẩm định đều đạt yêu cầu thì lúc đó mới quyết định cho vay.

Thực tế đã chứng minh rằng mặc dù cán bộ thẩm định đã thẩm định cả hai đối tượng trên nhưng vẫn xảy ra trường hợp khách hàng là những công ty ma, một tài sản bảo đảm được đem đi thế chấp tại nhiều ngân hàng, tài sản bảo đảm không đăng ký chính chủ nhưng vẫn đem ra thế chấp và nhiều trường hợp lừa đảo khác. Chính vì vậy, bên cạnh những hiểu biết nghiệp vụ thì đức tính cẩn trọng là cần thiết đối với cán bộ làm công tác thẩm định.

Sau khi đã quyết định cho vay, đối với những dự án lớn, Agribank cần thực hiện tái thẩm định khi thị trường có biến động, ảnh hưởng đến lĩnh vực kinh doanh của khách hàng. Đồng thời khi có những biến động xấu đối với tài sản bảo đảm của khách hàng, Agribank phải khẩn trương thực hiện những biện pháp sau:

- Yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm, ngoài tài sản của khách hàng có thể dùng tài sản cá nhân; đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc/Giám đốc, kế toán trưởng,... đứng ra bảo lãnh để vay vốn ngân hàng; áp dụng các biện pháp cầm cố quyền đòi nợ, bảo lãnh của tổng công ty.

Giảm dần dư nợ nếu khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện tài sản bảo đảm theo quy định của Agribank.

Hai là, đa dạng hóa các loại sản phẩm, dịch vụ kinh doanh để phân tán rủi ro. Hiện tại, hoạt động kinh doanh của Agribank vẫn chủ yếu là hoạt động tín dụng đơn thuần và chưa đẩy mạnh mở rộng các sản phẩm dịch vụ khác. Mặc dù hoạt động tín dụng là lĩnh vực cạnh tranh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mạnh của Agribank nhưng lại chưa thật sự phát triển nên thị phần tín dụng có thể sẽ ngày càng bị thu hẹp, khi mà các ngân hàng thương mại khác đang có nhiều chính sách ưu đãi thu hút khách hàng, đến một lúc nào đó nếu Agribank không có những chiến lược để giữ khách hàng tốt thì sẽ mất dần ưu thế và kết quả kinh doanh chắc chắn bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, để Agribank trở thành một ngân hàng thương mại có thế mạnh về hoạt động tín dụng và luôn đứng vững trên thương trường, Ban lãnh đạo Agribank cần phải:

- Chỉ đạo các chi nhánh mở rộng các loại hình cho vay, đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh cá thể, cho vay mua cổ phần/cổ phiếu, cho vay cán bộ, công nhân viên mua nhà theo các dự án, cho vay hỗ trợ sinh viên du học; cần xác định rõ đối tượng khách hàng truyền thống mà Agribank cần tập trung phục vụ.

- Trong quá trình nghiên cứu và triển khai các sản phẩm dịch vụ mới với nhiều đặc tính hấp dẫn và phong phú, Agribank cần phải lường trước những rủi ro tiềm ẩn ngay trong những sản phẩm mới này để phòng ngừa, hạn chế được rủi ro. Muốn vậy, mỗi khi phát triển một sản phẩm mới, giá của sản phẩm dịch vụ phải được tính toán trước theo các phương pháp tính giá hiện đại.

Ba là, triển khai các phương pháp, kỹ thuật cho vay mới - hiện đại. Hiện nay, theo phương pháp cho vay tại Agribank, mức phán quyết cho vay thường dựa trên giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng. Mặc dù không thể phủ nhận đây là một hình thức bảo đảm khá hiệu quả trong thời gian thị trường bất động sản luôn tăng nóng và gắn trách nhiệm trả nợ cho khách hàng do sự ràng buộc về tài sản bảo đảm. Tuy nhiên trên thực tế thời gian qua, phương pháp này đã bộc lộ những rủi ro rất lớn do thị trường bất động sản tại Việt Nam đóng băng thời gian dài, giá giảm mạnh; việc cho vay quá phụ thuộc và chủ yếu dựa trên giá trị tài sản bảo đảm đã bỏ sót những chỉ số về năng lực tài chính, không phản ánh đúng thực trạng dòng tiền, xác định sai kỳ hạn và khả năng trả nợ của khách hàng dẫn tới những rủi ro về tài sản bảo đảm trong thời gian qua.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, Agribank cần đa dạng hóa các phương pháp cho vay đối với từng đối tượng khách hàng cụ thể.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ví dụ áp dụng các phương pháp cho vay tiên tiến như "Phương pháp cho vay dựa trên dòng tiền - Cash-flow lending" để hạn chế những rủi ro từ các phương pháp cho vay hiện nay.

Bốn là, tăng cường sự phối - kết hợp hiệu quả với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội. Agribank cần chấp hành nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về kinh tế - xã hội nói chung, về nông nghiệp, nông thôn nói riêng, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng đồng bào Khmer, vùng Tây Nguyên,... và sự chỉ đạo hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ và quan hệ chặt chẽ, hiệu quả với các bộ, ngành nhằm tạo ra thế và lực cho Agribank cũng như sức mạnh tổng hợp trong hoạt động.

Có các giải pháp, kế hoạch linh hoạt, nhạy bén để khai thác thêm nguồn vốn từ các dự án liên quan đến nông nghiệp, nông thôn của WB, ADB, các tổ chức phi Chính phủ,... nhằm tạo lập và tăng trưởng nguồn vốn ủy thác đầu tư. Sử dụng có hiệu quả nhằm duy trì nguồn vốn ủy thác đầu tư hiện có.

Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật thông tin, dự báo về xu hướng phát triển, cảnh báo các rủi ro về ngành nghề, cây con để giúp việc cho vay vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có hiệu quả.

Các đảng bộ, chi bộ ở các chi nhánh Agribank cần quán triệt học tập Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của từng tỉnh, thành phố ở phía Nam, nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ đảng viên, cán bộ, công nhân viên.

Mục tiêu và định hướng hoạt động của các chi nhánh phải tuân thủ chỉ đạo của Agribank nhưng cũng phải gắn liền với nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, chính quyền địa phương. Từng chi nhánh Agribank ở phía Nam phải cùng với toàn hệ thống tiếp tục khẳng định vai trò, vị thế của một ngân hàng thương mại tại thị trường tài chính - tiền tệ ở khu vực nông thôn.

Agribank cần phối hợp chặt chẽ hiệu quả với Trung ương Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức triển khai hiệu quả

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghị quyết liên tịch khi Chính phủ ban hành nghị định về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn; chỉ đạo các địa phương định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết liên tịch, chỉnh sửa, khắc phục khẩn trương, nghiêm túc những hạn chế, yếu kém đã được phát hiện; phát triển thêm và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ vay vốn.

Năm là, phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp, góp phần giảm thiểu rủi ro cho vay vốn nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân của các ngân hàng thương mại nói chung, trong đó có Agribank. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong phát triển thị trường bảo hiểm, nhưng Chính phủ chỉ có thể phân bổ một số nguồn lực hạn chế cho bảo hiểm nông nghiệp. Chính phủ nên tập trung vào việc xây dựng khung pháp lý cho phát triển thị trường bảo hiểm, tăng cường hệ thống thông tin và dữ liệu, nâng cao năng lực và đào tạo, hỗ trợ phát triển sản phẩm.

Nghiên cứu phát triển sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp gắn với tiền vay và phát triển kênh phân phối thông qua mạng lưới của hệ thống Agribank; trong đó, tiền đề đầu tiên là đẩy mạnh phát triển lĩnh vực bảo hiểm của Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC). Cụ thể:

- Thử nghiệm bảo hiểm nông nghiệp theo chỉ số: Để khắc phục hạn chế của bảo hiểm theo truyền thống, trong những năm gần đây phương pháp bảo hiểm theo chỉ số được một số chuyên gia kinh tế nghiên cứu và áp dụng ở một số nước trên thế giới như: Ấn Độ, Mông Cổ,... Bảo hiểm theo chỉ số là bảo hiểm mà mức bồi thường được tính toán dựa trên chỉ số được xác định độc lập từ các yếu tố bên ngoài, khách quan nhằm phản ánh một cách chính xác nhất mức độ tổn thất của hộ nông dân. Chẳng hạn thay vì phải tính toán sản lượng thiệt hại cây trồng để định ra mức đền bù, người ta xây dựng mức đền bù dựa vào sự thay đổi thời tiết, vì thời tiết có ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và việc xác định thay đổi của thời tiết khách quan, dễ dàng và đỡ tốn kém chi phí hơn. Phương pháp này sẽ giảm được rủi ro lựa chọn đối nghịch, chi phí quản lý thấp.

- Thị trường tài chính thường liên quan đến tiết kiệm, cho vay và bảo hiểm và vì vậy phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chứng khoán là một bước để thúc đẩy sự mua bán chuyển giao sản phẩm bảo hiểm nói chung và bảo hiểm nông nghiệp nói riêng. Sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán trong mấy năm gần đây cũng cho thấy về lâu dài hoạt động của thị trường này có thể tác động tốt đến việc chuyển giao rủi ro của các sản phẩm bảo hiểm và làm cho các sản phẩm này ngày càng có tính lỏng cao hơn. Thị trường tài chính cho phép sử dụng các chứng từ có giá, làm tăng tính thanh khoản cho các loại cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ bảo hiểm. Thông qua hoạt động của thị trường tài chính, các công cụ bảo hiểm và tái bảo hiểm sẽ được mua bán, trao đổi làm chuyển đổi rủi ro cho người tham gia bảo hiểm và đầu tư vào các công cụ bảo hiểm. Hay nói cách khác, sự phát triển thị trường tài chính sẽ tạo điều kiện cho thị trường bảo hiểm phát triển và ngược lại sự phát triển của thị trường bảo hiểm sẽ làm tăng sự hấp dẫn của thị trường tài chính.

Chính phủ cần có các chính sách hấp dẫn thu hút các tổ chức bảo hiểm nước ngoài vào hoạt động nhằm tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh bảo hiểm, tạo điều kiện cho mọi cá nhân, tổ chức đều có cơ hội được bảo hiểm. Nhà nước cho phép thành lập các tổ chức bảo hiểm tín dụng chuyên nghiệp để giải quyết các nhu cầu bảo hiểm rủi ro tín dụng của các tổ chức tín dụng.

Việc giảm thiểu rủi ro trong cho vay nông nghiệp thông qua phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp là công việc đầy khó khăn, thử thách, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau từ vấn đề nghiên cứu thử nghiệm đến vấn đề thay đổi hoặc ban hành các chính sách thích hợp. Nhưng nếu được thực hiện tốt chắc chắn sẽ đóng góp lớn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam và giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tài chính.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CỦA AGRIBANK VÀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRONG CẢ NƯỚC VÀ KHU VỰC PHÍA NAM

TS. HÀ THỊ SÁU*

Xây dựng nông thôn mới, phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, có tác động đến nhiều mặt của hơn 70% số dân trong cả nước, diễn ra trong một phạm vi không gian rất rộng. Đây cũng là giải pháp hữu hiệu thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong cả nước nói chung và các tỉnh, thành phố phía Nam nói riêng. Để thực hiện chủ trương đó, yêu cầu hàng đầu đó là vốn, bao gồm huy động vốn của dân, vốn của địa phương, vốn ngân sách, vốn tài trợ quốc tế, vốn doanh nghiệp,... Song lớn nhất vẫn là vốn tín dụng ngân hàng. Do đó, chính sách tín dụng ngân hàng có vai trò rất quan trọng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới của cả nước nói chung, ở các tỉnh, thành phố phía Nam nói riêng trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Đến hết tháng 10-2016, dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại tại các xã trên địa bàn toàn quốc đạt khoảng 670.000 tỷ đồng; dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn các xã của toàn quốc đạt khoảng 100.000 tỷ đồng. Có khoảng 8,28 triệu khách hàng đang dư nợ, chủ yếu là hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, đánh bắt và chế biến hải sản, làm dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn. Như vậy, tính chung trong giai đoạn 2011-2016, dư nợ cho vay tăng thêm đạt trên 420.000 tỷ đồng, chiếm 41,6% tổng số vốn thực hiện Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong số vốn nói trên thì khoảng hơn 65% được thực hiện tại các địa phương phía Nam, góp phần tích cực

* Học viện Ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tại các xã trên địa bàn.

Trước hết có thể khẳng định, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân hiện nay thu hút đông đảo các ngân hàng thương mại, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hồ tiêu, thủy, hải sản, hoa quả nhiệt đới,... ở các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên, trong hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta hiện nay thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) có mạng lưới lớn nhất, đặc biệt là ở khu vực nông thôn; có quy mô lớn nhất về tài sản, có số lượng cán bộ và nhân viên đông nhất, đặc biệt là lực lượng cán bộ tín dụng am hiểu địa bàn nông thôn và kinh tế hộ, có truyền thống gắn bó với hộ nông dân cũng như các đối tượng hộ sản xuất khác; có quy mô lớn nhất về thực hiện chính sách tín dụng ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong cả nước, đặc biệt là ở các tỉnh, thành phố phía Nam nên đang giữ vai trò chủ lực.

Nằm trong xu hướng cạnh tranh chung cũng như thực hiện chiến lược khách hàng, chiến lược kinh doanh của mình, trong những năm qua, Agribank không ngừng thực hiện nhiều giải pháp mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả đối với nền kinh tế, đóng vai trò hàng đầu trong thực hiện giải pháp vốn tín dụng ngân hàng cho thực hiện Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, duyên hải miền Trung,...

Agribank đang dẫn đầu về cung cấp vốn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, với nhiều chương trình tín dụng ưu đãi cho người nông dân, như: thực hiện trần lãi suất cho vay tối đa 5 đối tượng ưu tiên; cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, cho vay tái canh cây cà phê, cho vay nuôi trồng thủy, hải sản, cho vay tạm trữ lúa gạo, cho vay đóng mới tàu vỏ sắt đánh bắt xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014, cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ và là nòng cốt thực hiện các chương trình mới về cho vay nông nghiệp của Chính phủ. Agribank đang chứng tỏ vai trò không thể thiếu trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong bối cảnh nông nghiệp đang trở thành một định hướng ưu tiên của Chính phủ và doanh nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp hàng hóa bền vững và có chất lượng cao được coi là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước thì vốn tín dụng ngân hàng dành cho lĩnh vực này được coi như giải pháp chủ lực cho thực hiện các định hướng và mục tiêu của chương trình quốc gia đó. Với vai trò là ngân hàng đầu tàu về tín dụng nông nghiệp, nông thôn, Agribank đang chứng tỏ vai trò quan trọng trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nông thôn của cả nước, của khu vực phía Nam, gắn bó mật thiết với sự phát triển của gần 10 triệu hộ nông dân trong toàn quốc, trong đó có trên 6 triệu hộ nông dân ở phía Nam.

Agribank cũng đang giữ vai trò chủ đạo trong cho vay hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ, thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010, và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng cho nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ngay từ khi bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới và cho đến nay, Agribank là ngân hàng thương mại chủ lực trong cung ứng tín dụng và sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiện ích đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, gắn bó với hộ nông dân, đồng hành với "Tam nông". Một số tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế đánh giá Agribank là ngân hàng thương mại tốt nhất với chi phí cho vay thấp nhất đối với hộ nông dân.

Đến nay, mặc dù phải cơ cấu lại và cạnh tranh trong xu thế mở cửa, hội nhập, Agribank vẫn luôn khẳng định vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn. Dư nợ cho vay của Agribank tiếp tục được điều chỉnh mạnh về cơ cấu để tập trung cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Agribank đã ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi tiền vay, cho vay mới,... những giải pháp này đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho nhiều khách hàng là doanh nghiệp, hộ nông dân có điều kiện để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh sau hạn hán và xâm nhập mặn, góp phần hỗ trợ thị trường, ngăn ngừa nợ xấu phát sinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong giai đoạn 2009-2015, đặc biệt là năm 2015 và 9 tháng đầu năm 2016, trước những khó khăn, diễn biến phức tạp của thiên tai, đặc biệt là hạn hán và xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên,... thách thức của diễn biến kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, Agribank đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ trong hoạt động kinh doanh, đóng góp tích cực ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng hợp lý, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho nông nghiệp, nông thôn và hộ sản xuất ở nông thôn. Agribank đã mở rộng cho vay, nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện tốt vai trò là ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và an sinh xã hội.

Về huy động vốn, tính đến hết năm 2015, Agribank đạt 804.259 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cuối năm 2014.

Vốn huy động tại các vùng, miền đều tăng trưởng qua các năm, tạo tiền đề cho Agribank mở rộng cho vay các đối tượng ưu tiên, đặc biệt là cho vay nông nghiệp, nông thôn, cho vay hộ sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên,...

Mặc dù, vốn huy động ở thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh không ổn định song vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn toàn hệ thống trong giai đoạn 2014-2016, thành phố Hà Nội chiếm 21,6%, Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 15,2%.

Hình 1: Tăng trưởng nguồn vốn huy động trên thị trường của Agribank giai đoạn 2009-2015

Đơn vị tính: tỷ đồng

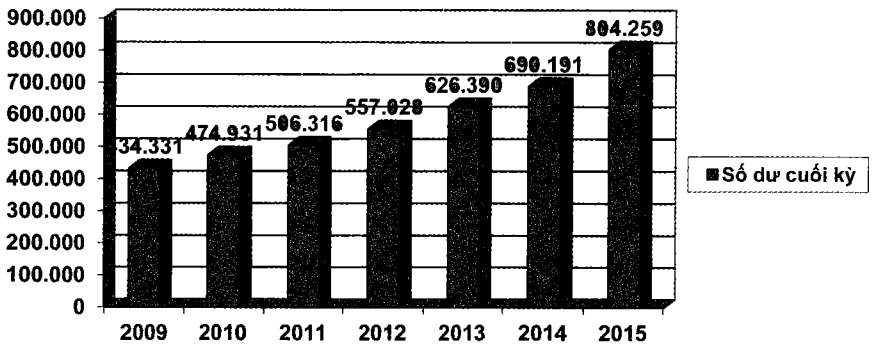

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2: Cơ cấu nguồn vốn huy động của Agribank theo khu vực đến hết năm 2015

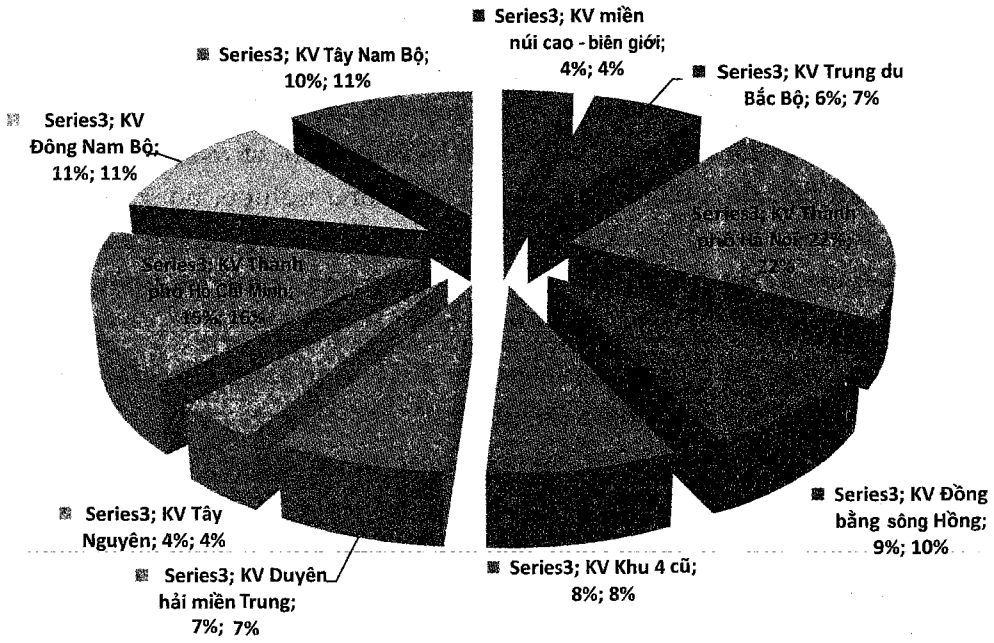

Nguồn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2009-2015).

Nguồn vốn huy động trong giai đoạn 2009-2015, tại các khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ tăng trưởng không ổn định, trong hai năm 2010, 2011 tốc độ tăng trưởng cao hơn so với hai năm trước đó là 2008-2009. Tuy nhiên, những năm trước hai khu vực Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tăng trưởng rất tốt, đáp ứng nguồn vốn chủ lực cho Agribank trong việc cân đối vốn cho các khu vực. Hằng năm, nguồn vốn huy động tự lực tại địa phương của khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên chỉ đủ đáp ứng khoảng gần 60% nhu cầu cho vay hộ sản suất, còn lại phải nhận vốn điều hòa từ trụ sở chính Agribank... Các khu vực có nguồn vốn huy động tăng trưởng ổn định là miền núi cao biên giới, trung du Bắc Bộ, Khu 4 cũ, duyên hải miền Trung. Vì vậy, Agribank cần xây dựng chiến lược, cơ chế khuyến khích cụ thể để tăng sức cạnh tranh, giữ vững thị phần huy động vốn tại hai khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, có cơ chế ưu đãi về phí điều chuyển vốn, tăng cường đào tạo, cơ chế tiền lương, hệ số khoán tài chính theo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khu vực để ổn định và phát triển bền vững về nguồn vốn huy động cũng như khai thác thuận lợi mở rộng và nâng cao chất lượng cho vay vốn hộ sản xuất ở khu vực phía Nam, nhất là đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu,...

Trong cơ cấu vốn huy động nói trên đến hết năm 2015 của Agribank, thì chủ lực là vốn huy động từ dân cư, đạt tới 626.978 tỷ đồng, chiếm gần 80%. Đây là nguồn vốn ổn định, có thời gian dài và cũng chứng tỏ uy tín của Agribank đối với thị trường tiền tệ. Vốn huy động của các tổ chức kinh tế đạt 116.153 tỷ đồng, chiếm gần 15%. Đây là nguồn vốn có lãi suất thấp, nên có điều kiện giảm lãi suất cho vay các đối tượng ưu tiên ở các khu vực tiềm năng, như: sản xuất lúa gạo và nuôi trồng thủy - hải sản xuất khẩu ở đồng bằng sông Cửu Long; các loại cây công nghiệp: cao su, hồ tiêu, điều,... ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; các loại quả nhiệt đới cho xuất khẩu ở nhiều tỉnh phía Nam. Bên cạnh đó, Agribank còn đa dạng hóa các kênh huy động vốn khác từ nguồn tiền gửi của Bảo hiểm xã hội, Kho bạc Nhà nước, ưu đãi đầu tư,... để mở rộng cho vay.

Cũng tính đến hết năm 2015, tổng dư nợ cho vay (bao gồm ngoại tệ quy đổi) của Agribank đạt 716.224 tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm; trong đó: dư nợ nền kinh tế là 626.357 tỷ đồng, trái phiếu VAMC 46.096 tỷ đồng, cho vay tổ chức tín dụng khác là 42.789 tỷ đồng.

Hình 3: Diễn biến dư nợ cho vay của Agribank giai đoạn 2009-2015

Đơn vị tính: tỷ đồng

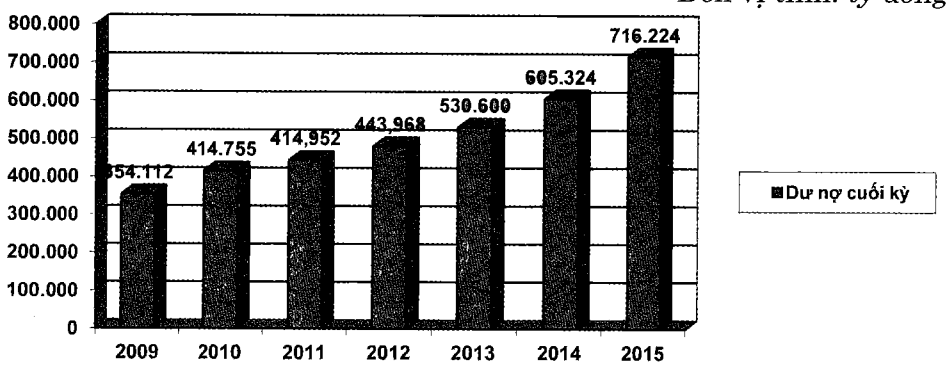

Nguồn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dư nợ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 444.660 tỷ đồng, tăng 32.310 tỷ đồng với 8,1% so với đầu năm. Dư nợ cho vay hộ sản xuất và cá nhân đạt 404.036 tỷ đồng, tăng 19,4% so với đầu năm; trong đó dư nợ tại các địa phương phía Nam, tính từ Đà Nẵng trở vào đạt trên 300.000 tỷ đồng.

Cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Agribank chiếm tới 2/3 tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, trong đó dư nợ cho vay hộ sản xuất chiếm trên 70% dư nợ nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm gần đây để đóng góp tích cực vào thực hiện Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao giá trị thu nhập trên 1ha và 1 lao động nông nghiệp; đồng thời tăng cường chất lượng tín dụng trong toàn hệ thống, Agribank xác định gắn bó với đối tượng khách hàng truyền thống là hộ sản xuất và tăng tỷ trọng cho vay đối tượng khách hàng này, chuyển hướng mạnh sang cho vay nông nghiệp, nông thôn mà hộ sản xuất là lực lượng chủ yếu, hướng đến các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, có sản lượng lớn cho xuất khẩu ở phía Nam. Đây là nền tảng bảo đảm chất lượng tín dụng nói chung của hệ thống Agribank.

Số liệu diễn biến trong cả giai đoạn 2009-2015 của Agribank dưới đây cho thấy rõ xu hướng diễn biến cho vay hộ sản xuất và chủ lực xây dựng nông thôn mới.

Bảng 1: Dư nợ cho vay hộ sản xuất của Agribank so với tổng dư nợ giai đoạn 2009-2015

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng dư nợ	354.112	414.755	443.476	480.452	530.600	605.324	716.224
Dư nợ cho vay hộ sản xuất và cá nhân (tỷ đồng)	182.945	201.203	211.964	245.481	298,650	338.632	404.036
Tỷ lệ cho vay hộ sản xuất so với tổng dư nợ (%)	51,66	45,34	47,79	51,09	56,23	55,94	56,41

Nguồn: Agribank.

Hằng năm dư nợ cho vay hộ sản xuất chiếm khoảng trên 50% so với tổng dư nợ cho vay của Agribank và có xu hướng tăng lên, đỉnh cao

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là năm 2015, trên 56%, năm 2014 gần 56% và năm 2013 lên tới trên 56%. Điều đó cho thấy cho vay hộ sản xuất có vai trò rất quan trọng của Agribank.

Hầu hết các khu vực đều có tốc độ tăng trưởng dư nợ cao, khu vực có dư nợ tăng trưởng mạnh là: đồng bằng sông Cửu Long trên 20%/năm, Đông Nam Bộ trên 25%/năm, Tây Nguyên 24,9%/năm. Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn tại các khu vực này luôn chiếm gần 90% tổng dư nợ của các chi nhánh Agribank trên địa bàn.

Nhìn chung cho đến nay, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của Agribank luôn chiếm 75-78% tổng dư nợ của ngân hàng thương mại này và chiếm trên 60% dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của toàn ngành ngân hàng trong cả nước.

Hệ thống Agribank đã giảm thành công tỷ lệ nợ xấu xuống còn 2,01%. Tăng trưởng tín dụng của Agribank không những đạt mục tiêu đề ra mà chất lượng tăng trưởng cũng được bảo đảm, phù hợp với khả năng quản lý, quản trị rủi ro, cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực, vừa bảo đảm tỷ trọng đầu tư chủ đạo vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ.

Trong thời kỳ đổi mới vừa qua, đặc biệt trong những năm gần đây, cũng như dự báo trong giai đoạn 2016-2020, các ngân hàng thương mại nói chung, chủ lực là các ngân hàng thương mại có vốn của Nhà nước, tiếp tục chuyển dịch vốn tín dụng đến các lĩnh vực an toàn, hiệu quả cho nền kinh tế, hướng vốn cho vay đến các lĩnh vực ưu tiên, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nâng cao giá trị nông sản cho xuất khẩu theo chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển hướng đó cũng là góp phần cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu nông nghiệp, nông thôn nâng cao chất lượng tín dụng và chất lượng nông phẩm khi thực hiện CPTPP (tên gọi mới của TPP). Tuy nhiên không phải ngân hàng thương mại nào cũng có điều kiện mở rộng tín dụng nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bởi vì vấn đề này còn tùy thuộc vào sự phát triển mạng lưới gắn liền với chi phí bỏ ra và hiệu quả mang lại, kinh nghiệm hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng theo ngành, nghề,... Do đó, dự báo trong các năm 2016-2020 và nhiều năm sau đó

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Agribank vẫn giữ thị phần lớn nhất về tín dụng trong lĩnh vực này, giữ vai trò chủ lực ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Từ thực trạng hoạt động tín dụng ngân hàng của Agribank tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Một là, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục có giải pháp mạnh mẽ để đẩy nhanh cơ cấu lại, cũng như những biện pháp xử lý về cơ chế tái cấp vốn, xử lý nợ xấu,... linh hoạt hơn nữa cho Agribank, tăng vốn điều lệ cho Agribank; đồng thời Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nên kiên quyết yêu cầu Agribank thực hiện quyết liệt Đề án Tái cơ cấu đã được phê duyệt, tập trung là tinh giản nhân sự tại Hội sở chính và nhiều chi nhánh ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó các cơ chế, chính sách cần tiếp tục hướng vào việc khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh mạnh mẽ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là ở phía Nam.

Hai là, thời gian qua, việc triển khai các chính sách tín dụng cho các chương trình lớn về phát triển nông nghiệp, nông thôn được ngành ngân hàng thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ. Song sự phối hợp đồng bộ, việc tháo gỡ vướng mắc, khó khăn,... của các bộ, ngành có liên quan, của các địa phương còn chậm, đặc biệt trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản, khuyến nông và khuyến ngư, đào tạo nghề cho người nông dân... Dự báo để vốn tín dụng ngân hàng đáp ứng kịp thời hơn nữa mục tiêu của các chính sách thì sẽ có sự tham gia tích cực hơn, đồng bộ hơn của các bộ, ngành, các địa phương, đặc biệt là thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Ba là, chính sách bảo hiểm có vai trò quan trọng để các tổ chức tín dụng mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo xu hướng hội nhập, nhưng triển khai chưa đạt được hiệu quả như mong đợi. Do đó, cần sớm sơ kết, tổng kết, đánh giá sát quá trình triển khai để thực hiện có hiệu quả Nghị định số 55/2015 của Chính phủ trong thời gian tới.

Bốn là, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục chủ động, tham gia tích cực, mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Chính phủ; tiếp tục

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nâng cao trình độ cán bộ tín dụng về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, thị trường nông sản trong thẩm định các dự án cho vay.

Năm là, Chính phủ và các bộ, ngành, các địa phương cần có giải pháp cụ thể hơn, quyết liệt hơn, cơ cấu mạnh mẽ lại sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh đào tạo nghề ở nông thôn, rà soát lại quy hoạch và đầu tư mạnh mẽ, có hiệu quả cho khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư.

Trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là những năm hội nhập sâu rộng hiện nay, các chính sách tín dụng và giải pháp tín dụng có tác động mạnh nhất, hiệu quả nhất đến phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, thực hiện Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên dự báo trong thời gian tới đang đặt ra rất nhiều thách thức cho lĩnh vực này, đặc biệt là tham gia CPTPP và giải pháp tín dụng ngân hàng vẫn có vị trí hàng đầu, đòi hỏi phải có sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn, hoàn thiện chính sách hơn nữa và sự phối hợp đồng bộ hơn nữa của toàn bộ nền kinh tế, của các cấp, các ngành.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGÀNH CÁ TRA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - GIẢI PHÁP CHÍNH CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

TS. NGUYỄN THỊ THÁI HƯNG*

Việt Nam có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành thủy sản, với đường bờ biển dài hơn 3.200km, hơn 1 triệu km² vùng đặc quyền kinh tế trên biển, lại có vùng mặt nước nội địa rộng hơn 1,4 triệu hécta nhờ hệ thống sông ngòi, đầm phá dày đặc. Từ nhiều năm nay, Việt Nam đã trở thành quốc gia sản xuất và xuất khẩu thủy sản hàng đầu khu vực Đông Nam Á và xuất khẩu thủy sản trở thành một trong những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế; trong số đó, cá tra là một trong những lĩnh vực mũi nhọn của ngành thủy sản, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

I. Tổng quan về ngành cá tra Việt Nam

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2015, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 6,7 tỷ USD, giảm 14% so với năm 2014, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp và 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc; trong đó, tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam; cụ thể: xuất khẩu tôm đạt trên 2,9 tỷ USD, chiếm 44% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản; xuất khẩu cá tra đạt khoảng 1.608 triệu USD, chiếm 24% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản trong 10 tháng đầu năm 2016 của Việt Nam đạt khoảng 5,7 tỷ USD, tăng khoảng 3,6% so với cùng kỳ năm 2015; tổng xuất khẩu cá tra tính từ đầu năm đến ngày 15-9-2016 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2015; trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh nhất, đạt 74,1% và xuất khẩu sang Mỹ tăng 24,1%.

* Học viện Ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản và cá tra Việt Nam giai đoạn 2010-2015

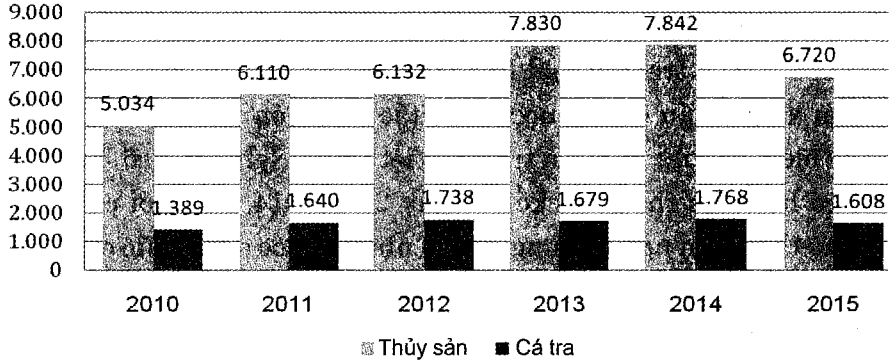

Nguồn: VASEP

Tổng quan ngành nuôi cá tra ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Được ưu đãi bởi những điều kiện thiên nhiên thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, đồng bằng sông Cửu Long được coi là trung tâm cá tra của cả nước. Đến cuối năm 2014, diện tích nuôi cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 5.900ha, sản lượng đạt 1.123.000 tấn.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích cá tra 10 tháng đầu năm 2016 của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 5.352ha, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2015; sản lượng thu hoạch đạt khoảng 996.076 tấn, tăng 9,1% với cùng kỳ năm 2015. Các tỉnh có diện tích nuôi và sản lượng cao như Đồng Tháp đạt 325.042 tấn (tăng 18,7%), Cần Thơ đạt 139.553 tấn (tăng 23,9%), Bến Tre đạt 154.630 tấn (tăng 10,8%); các tỉnh khác như: An Giang và Vĩnh Long cũng có diện tích và sản lượng cá tra đạt khá. Nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra đã trở thành ngành kinh tế chiến lược, thu hút trên 200.000 lao động, hơn 70 cơ sở chế biến phi lê cá tra đông lạnh, đóng góp lớn cho phát triển ngành thủy sản nói chung và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Tổng quan chính sách phát triển ngành cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long

Xuất phát từ vị trí quan trọng trên, nên nhiều chính sách quản lý, hỗ trợ ngành cá tra đã được ban hành, trong đó có Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29-4-2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sản phẩm cá tra, nhằm đưa ngành cá tra phát triển toàn diện, có quy hoạch và được quản lý chặt chẽ. Đây là Nghị định đầu tiên quy định về một đối tượng nuôi chủ lực, có lợi thế, với mục tiêu hướng tới xây dựng thương hiệu cho cá tra, lấy chất lượng làm trọng theo hướng phát triển sản phẩm xuất khẩu chiến lược và có tác động lớn tới hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Nghị định số 36/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20-6-2014, tuy mới chỉ triển khai trong thời gian ngắn nhưng đã tạo những bước đi hết sức căn bản, bảo đảm cho sự phát triển dài hạn, hạn chế các vụ tranh chấp, kiện tụng chống bán phá giá, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc và Đạo luật nông nghiệp của Mỹ. Đó là việc quy hoạch lại vùng nuôi, sản xuất theo tiêu chuẩn (VietGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương), cấp mã số vùng nuôi, yêu cầu về công bố thông tin, về tỷ lệ mạ băng, hàm ẩm và đăng ký hợp đồng,...

Trong Đề án *"Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững"* được ban hành theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013 của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh định hướng phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam trong thời gian tới là sản xuất lớn, ứng dụng công nghệ cao và liên kết theo chuỗi giá trị của sản phẩm; trong đó, định hướng phát triển nuôi cá tra ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long phải gắn với thị trường, duy trì diện tích, năng suất, sản lượng, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm cá tra phù hợp với khả năng mở rộng thị trường; tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị.

Nhìn một cách tổng quan, ngành hàng cá tra khá hấp dẫn do có mức sinh lời cao, phù hợp với điều kiện của vùng đồng bằng sông Cửu Long và nhiều tỉnh phía Nam, nhưng ngược lại những người tham gia chuỗi giá trị cá tra phải chịu những rủi ro rất lớn do giá cả đầu vào và đầu ra biến động lớn, đặc biệt là các hộ nuôi, do biến động của thị trường xuất khẩu. Thực tế cho thấy, nhiều thời điểm trong những năm qua sản lượng cá tra dư thừa đã dẫn đến giá cá nguyên liệu giảm mạnh, số hộ thua lỗ ngày càng nhiều, thu hẹp diện tích nuôi,... đến khi giá cá tra tăng, cung chưa kịp đáp ứng cầu, các nhà máy thiếu nguyên liệu để chế biến, nhiều hợp đồng xuất khẩu không thực hiện được. Các doanh nghiệp chế biến

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cá tra hiệu quả kinh doanh thấp, không ổn định trong khi sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế chưa cao. Việc xuất khẩu ngày càng khó khăn do những rào cản kỹ thuật, đặc biệt là thuế chống bán phá giá từ Mỹ và EU; sự liên kết hợp tác trong sản xuất yếu; việc triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp tại các địa phương còn chậm, sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra; chất lượng sản phẩm cá tra không bảo đảm,... Bên cạnh đó, ngành cá tra luôn bị đe dọa bởi ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và dịch bệnh trong khi công tác quy hoạch, sử dụng đất nông nghiệp chưa hiệu quả.

Để tháo gỡ khó khăn trên, cần phải tổ chức lại sản xuất ngành cá tra theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao giá trị gia tăng; trong đó, phải kể đến vai trò quan trọng của chính sách tín dụng ngân hàng nhằm khuyến khích đẩy mạnh đầu tư ứng dụng khoa học - kỹ thuật, phát triển liên kết, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm để phát triển bền vững ngành cá tra Việt Nam.

Chính sách tín dụng ngân hàng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung và ngành cá tra nói riêng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn để đầu tư cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn như ưu tiên trong tái cấp vốn và thực hiện giảm dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng có tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn từ 40% trở lên. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện miễn, giảm lãi, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tăng cường cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, kéo dài thời hạn thực hiện quy định cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay bằng ngoại tệ đối với một số nhu cầu vốn, lĩnh vực ưu tiên,...

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có mặt hàng cá tra (hiện lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên tối đa là 7%/năm, thấp hơn lãi suất cho vay các lĩnh vực thông thường khác từ 1-2%/năm).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai tích cực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương trình kết nối giữa ngân hàng - doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc để trao đổi, nắm bắt thông tin và kịp thời đưa ra các giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận có hiệu quả nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Bên cạnh các chính sách chung, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phối hợp với các bộ, ngành tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ cho sản phẩm cá tra của vùng đồng bằng sông Cửu Long như:

- Chỉ đạo 5 ngân hàng thương mại nhà nước và có vốn chủ đạo của Nhà nước tích cực triển khai các biện pháp hỗ trợ đối với chăn nuôi, thủy sản theo Văn bản số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012 và Thông báo số 418/TB-VPCP ngày 21-12-2012 cho phép lĩnh vực nuôi cá tra và tôm được hưởng chính sách tín dụng như: khách hàng gặp khó khăn được giãn nợ 24 tháng và được vay mới với lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam là 7%/năm để tiếp tục sản xuất vượt qua khó khăn.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16-4-2014 về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra nhằm tháo gỡ khó khăn cho hộ dân, chủ trang trại, hợp tác xã gặp khó khăn trong sản xuất, không trả được nợ ngân hàng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng. Theo đó, các hộ gia đình, chủ trang trại, hợp tác xã nuôi tôm và cá tra được thực hiện cơ cấu lại nợ tối đa 36 tháng (bao gồm cả thời gian giãn nợ theo Văn bản số 1149/TTg-KTN). Những trường hợp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh...) sẽ được khoanh nợ tối đa 03 năm, đồng thời tiếp tục được cho vay mới để phục hồi sản xuất.

- Nhằm khuyến khích mô hình sản xuất liên kết quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp phục vụ Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 1050/QĐ-NHNN về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp đối với các mô hình liên kết, mô hình áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, mô hình liên kết sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ; trong đó quy định một số cơ chế tín dụng đặc thù như: lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường khoảng 1-1,5%/năm, ngân hàng thương mại có thể xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm trên cơ sở kiểm soát được dòng tiền trong trường hợp khách hàng vay không đủ tài sản bảo đảm.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18-4-2014 hướng dẫn cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất trong 2 năm đầu, 50% lãi suất trong năm thứ 3; được hưởng lãi suất tín dụng đầu tư phát triển khi mua máy, thiết bị sản xuất giống, nuôi, thu hoạch, xử lý phế và phụ phẩm sau chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm sau thu hoạch, giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Đặc biệt, trước những yêu cầu của thực tiễn đòi hỏi phải hoàn thiện chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, phục vụ cho Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015, thay thế Nghị định số 41/2010; đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng ban hành Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22-7-2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Đây là hệ thống các chính sách đồng bộ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng mạnh dạn đầu tư vốn cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghị định số 55/NĐ-CP được kỳ vọng sẽ tạo ra bước đột phá nhằm đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại, gia tăng sức cạnh tranh và góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam, qua đó tạo tiền đề nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân và thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kết quả hoạt động tín dụng đối với ngành cá tra tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

Với nỗ lực của toàn ngành ngân hàng, dư nợ cho vay đối với ngành cá tra đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá tra của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân trên địa bàn các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dư nợ cho vay nuôi, thu mua, chế biến, xuất khẩu cá tra tăng đều qua các năm với tỷ lệ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 9%/năm và chiếm khoảng 50% tổng dư nợ cho vay thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến hết tháng 9-2016, dư nợ cho vay trong lĩnh vực này đạt khoảng 22.600 tỷ đồng, tăng 19% so với cuối năm 2015. Những tỉnh, thành phố có dư nợ tín dụng nuôi, thu mua, chế biến cá tra lớn là Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang.

Hình 2. Dư nợ tín dụng thủy sản và cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long

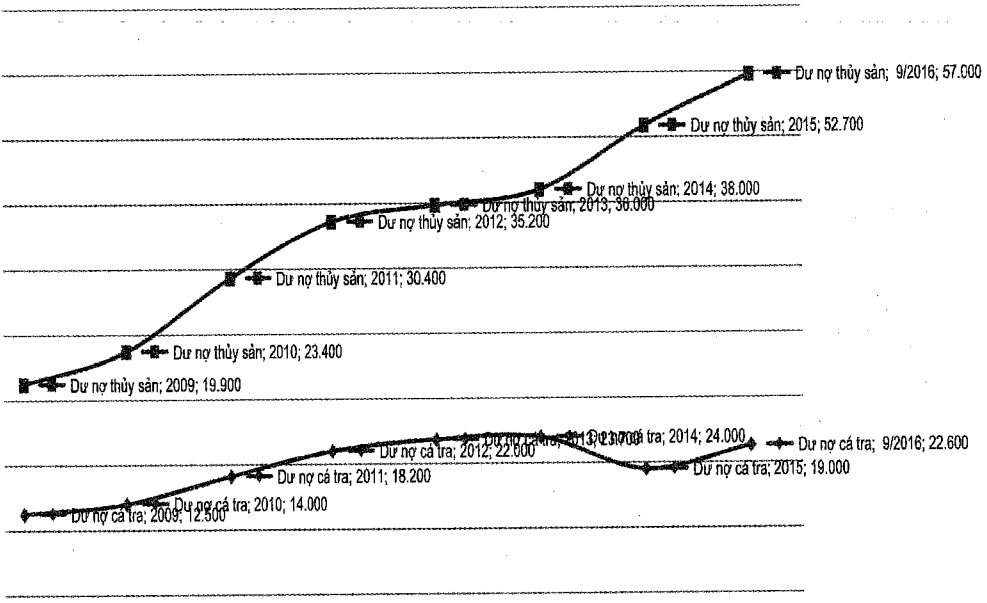

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Triển khai chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP, đối với lĩnh vực cá tra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phê duyệt cho hai doanh nghiệp, đó là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Cá và Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thương mại dịch vụ Thuận An tại An Giang và Đồng Tháp thực hiện hai dự án liên kết sản xuất và xuất khẩu cá tra được tham gia chương trình với tổng số tiền là 1.642 tỷ đồng, dư nợ cho vay đến thời điểm kết thúc chương trình là 103,01 tỷ đồng, giải ngân đạt 4.867,9 tỷ đồng.

Việc thí điểm cho vay theo mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất và xuất khẩu cá tra đã mang lại những tích cực. Đối với nhóm Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Cá: dư nợ cho vay đến hết năm 2015 là 4.537,46 tỷ đồng. Đối với 306 hộ dân thực hiện mô hình liên kết nuôi: sản lượng cá thu mua khi thu hoạch đạt 240 tấn/ha/năm, lợi nhuận chia cho hộ dân đạt khoảng 70 tỷ đồng/năm (theo Đề án); đối với 20 hộ dân thực hiện mô hình liên kết ba bên (cung ứng thức ăn, hỗ trợ kỹ thuật), lợi nhuận chia cho 20 hộ dân đạt khoảng 29 tỷ đồng/năm.

Trong mô hình này, lợi ích mà doanh nghiệp có được là: (i) Doanh nghiệp đã tạo ra những cánh đồng lớn để có điều kiện sản xuất cùng một loại giống, đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng để tăng năng suất lao động; (ii) Có vùng nguyên liệu ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất theo đúng kế hoạch của công ty, từ đó loại bỏ được tình trạng khan hiếm nguyên liệu sản xuất, phải thu mua nguyên liệu với giá cao làm tăng chi phí đầu vào của sản phẩm; (iii) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc xây dựng, phát triển, quảng bá thương hiệu cho sản phẩm xuất khẩu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường...

Đối với người nông dân, có thể nhận thấy những lợi ích mang lại cho họ khi tham gia chuỗi liên kết như được các doanh nghiệp đầu mối hướng dẫn về kỹ thuật sản xuất, được cung cấp đầy đủ giống, vật tư phục vụ sản xuất và ngay cả ứng trước tiền trang trải sinh hoạt phí; thu nhập cao hơn do hiệu quả sản xuất được nâng lên và ở một số nơi, người nông dân đã thực sự trở thành người "công nhân" nông nghiệp với thu nhập ổn định.

Chương trình cho vay thí điểm đã đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương, xây dựng nông thôn mới và thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo định hướng của Chính phủ. Việc ban hành và triển khai thực hiện cho vay thí điểm đã giải quyết được những khó khăn, vướng mắc tồn tại trong suốt những năm trước đây đối với hoạt động nuôi cá tra, cụ thể: (i) Tạo điều kiện cho việc xây dựng chuỗi giá trị

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

từ sản xuất đến tiêu thụ, gắn kết chặt chẽ giữa người nông dân nuôi cá và doanh nghiệp chế biến để sản phẩm cá tra phát triển ổn định và bền vững; (ii) Giải quyết được khó khăn về vốn sản xuất, về việc không đủ tài sản bảo đảm để vay vốn nuôi cá. Bên cạnh đó, việc thực hiện cho vay thí điểm cũng tạo thuận lợi rất lớn cho người nuôi cá và doanh nghiệp chế biến, giúp họ chủ động đàm phán với các doanh nghiệp cung ứng thức ăn nuôi cá để được cung cấp thức ăn với một mức giá thấp hơn giá thị trường; hưởng mức chiết khấu cao hơn; phương thức giao nhận hàng hóa, hình thức và thời gian thanh toán thuận lợi hơn; từ đó giúp họ chủ động hơn trong hoạt động nuôi cá và chế biến, góp phần giảm giá thành và tăng hiệu quả sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá tra.

II. Một số nhận xét về thực hiện chính sách tín dụng phát triển ngành cá tra tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Một số ưu điểm

- Các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra. Cá tra Việt Nam đang là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thương hiệu và chiếm đến 95% thị phần cá da trơn phi lê trên thế giới. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ cá tra tại nhiều nước đang có xu hướng gia tăng, nhất là khi nhiều vùng nuôi cá tra đã đạt được chứng nhận GlobalGAP và AquaGAP, giúp Việt Nam giành thị phần lớn hơn tại các thị trường truyền thống (Mỹ, EU) và mở ra các cơ hội tại các thị trường khác. Đạt được kết quả đó có vai trò quan trọng của chính sách tín dụng ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vốn cho người nuôi trồng, thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu cá tra.

- Chính phủ và các bộ, ngành tạo điều kiện phát triển bền vững ngành cá tra với hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ đã có tác động tích cực đối với lĩnh vực nuôi, chế biến cá tra. Đối với ngành ngân hàng, nông nghiệp nói chung và cá tra nói riêng là 1 trong 5 lĩnh vực ưu tiên tập trung đầu tư vốn với lãi suất cho vay ngắn hạn hiện ở mức 7%/năm.

2. Những hạn chế

Phân tích ngành cá tra bằng mô hình 5 áp lực làm hạn chế hiệu quả chính sách tín dụng ngân hàng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Hoạt động trong ngành nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá tra còn thiếu tính quy hoạch và định hướng cho phát triển bền vững, đặc biệt là thiếu tính liên kết giữa các nhân tố trong ngành, do đó hạn chế hiệu quả của chính sách tín dụng ngân hàng.

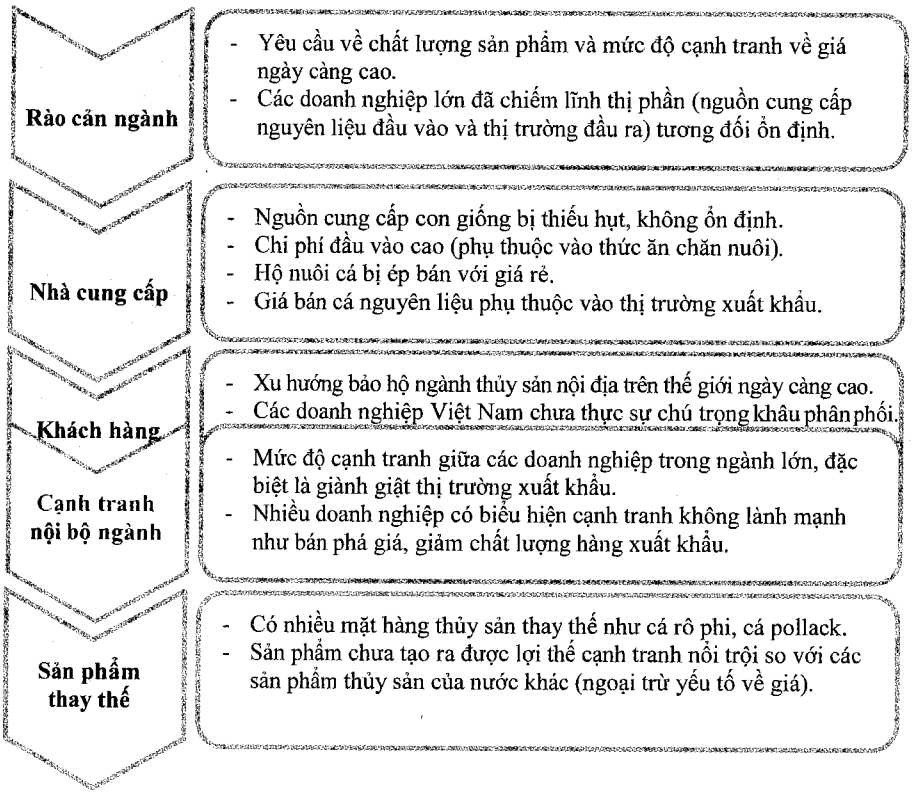

Nguồn: Công ty chứng khoán Hòa Bình.

- Giá thu mua, xuất khẩu cá tra không ổn định, thêm vào đó là các vấn đề về rào cản thương mại lẫn kỹ thuật từ các thị trường nhập khẩu như việc áp dụng các biện pháp thuế chống bán phá giá, tiêu chuẩn kỹ thuật... đối với cá tra Việt Nam của một số thị trường nhập khẩu (Mỹ, EU, Nhật Bản...) đã gây bất lợi lớn cho ngành, từ đó tiềm ẩn rủi ro tín dụng cho các ngân hàng thương mại thực hiện chính sách tín dụng.

- Môi trường nuôi cá tra đang ngày càng ô nhiễm, tình trạng phát triển tự phát không theo quy hoạch trong những năm trước đây đã ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển bền vững của lĩnh vực cá tra, do đó hạn chế các ngân hàng thương mại mạnh dạn mở rộng tín dụng trong lĩnh vực này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu cá tra, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của ngành, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách tín dụng ngân hàng.

III. Giải pháp phát huy hiệu quả chính sách tín dụng ngân hàng phát triển bền vững ngành cá tra tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Về phía ngành ngân hàng

Một là, các tổ chức tín dụng cần tiếp tục ưu tiên đầu tư tín dụng phục vụ nuôi trồng, thu mua, chế biến, xuất khẩu cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long nhưng phải dựa trên cơ sở nắm bắt sát diễn biến thị trường và không chạy theo "phong trào" của người nuôi.

Hai là, các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai các chính sách tín dụng đặc thù đối với lĩnh vực cá tra như Văn bản số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012 của Thủ tướng Chính phủ về cho vay mới và gia hạn nợ đối với thịt lợn, thịt gia cầm, tôm và cá tra; Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16-4-2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra...; vận dụng phù hợp với thực tiễn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ba là, các tổ chức tín dụng tích cực triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó, tiếp tục triển khai cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp theo mô hình liên kết sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và liên kết chuỗi sản xuất xuất khẩu và tập trung vào các giải pháp đột phá phục vụ quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng phát triển bền vững.

2. Về phía các bộ, ngành và địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và các ngành có liên quan có giải pháp ổn định sản lượng nguyên liệu bảo đảm cung cầu cá tra. Trong bối cảnh thiếu hụt cá tra một cách nghiêm trọng,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các nhà máy chế biến hoạt động thừa công suất, cầu cá tra có thị trường xuất khẩu lớn nên các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng vùng nguyên liệu phù hợp với khả năng tài chính và xuất khẩu thông qua các hình thức tự nuôi, nuôi gia công, hợp đồng liên kết với người nuôi.

Hai là, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tăng cường công tác quản lý, gắn kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong ngành để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của các thị trường xuất khẩu theo hướng liên kết giữa doanh nghiệp - người nuôi - nhà cung cấp thức ăn - nhà quản lý; trong đó doanh nghiệp sẽ là trung tâm của mô hình để hướng dẫn người nuôi cá theo đơn đặt hàng và thu mua lại toàn bộ sản phẩm.

Ba là, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các cơ quan chức năng, hiệp hội ngành hàng có liên quan cần tiến hành quản lý chặt chẽ chất lượng trong nuôi trồng và chế biến xuất khẩu từ khâu cá nguyên liệu (cá giống chất lượng tốt, thức ăn, thuốc,... bảo đảm), chế biến cá bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và khâu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, bảo đảm uy tín lâu dài.

Bốn là, Bộ Công Thương, các hiệp hội ngành hàng, các địa phương trong vùng và các doanh nghiệp cần đẩy mạnh, quảng bá và xúc tiến thương mại cá tra Việt Nam. Các hộ nuôi cá tra cần áp dụng các quy trình nuôi sạch như chứng nhận GlobalGAP, chứng nhận của Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản (ASC) của WWF, và các chứng nhận khác như SQF 1000, AquaGAP, BAP, FOS,... để nâng cao thương hiệu và tạo lợi thế cạnh tranh cho cá tra Việt Nam. Bên cạnh đó, VASEP có thể nghiên cứu đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép thành lập "Quỹ phát triển xuất khẩu cá tra Việt Nam" với nguồn đóng góp từ các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra để dành cho việc chi phí quảng bá, tiếp thị sản phẩm và xúc tiến thương mại.

Năm là, vấn đề ô nhiễm môi trường cần xử lý triệt để. Cụ thể là phải đầu tư nghiên cứu và xây dựng thử nghiệm mô hình xử lý chất thải phát sinh từ nuôi cá tra. Chú trọng đến giải pháp hồ sinh học kết hợp với cánh đồng tưới nông nghiệp, trong đó phải làm rõ được

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vấn đề điều kiện áp dụng, cách thức, tỷ lệ diện tích, các vấn đề nước thải, cân bằng dinh dưỡng trong nước thải... khi sử dụng cho cánh đồng tưới nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần thiết lập hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà máy chế biến cá tra để bảo đảm vấn đề vệ sinh môi trường.

Sáu là, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, các địa phương phối hợp chặt chẽ trong công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đối với ngành cá tra (từ khâu nuôi trồng, thu mua, chế biến đến tiêu thụ, xuất khẩu) để định hướng ngành cá tra phát triển hiệu quả, bền vững.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG GÓP PHẦN THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. HOÀNG AN QUỐC*
ThS. NGUYỄN VĂN TRỌN**

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nằm ở cực nam của Tổ quốc, bao gồm 13 tỉnh, thành phố đó là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long được xem là vùng đồng bằng trẻ tuổi về mặt địa chất, hình thành do quá trình biển lùi xảy ra vào khoảng 7.000-9.000 năm trước đây và quá trình bồi tụ rất lớn của phù sa sông Mêkông, vì vậy vùng đồng bằng mở rộng nhanh theo phương ngang. Trong suốt hơn 4.000 năm trong quá khứ, vùng đồng bằng đã dịch chuyển ra hướng phía Biển Đông với tốc độ trung bình khoảng 15m/năm.

Với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân số và nguồn nhân lực, điều kiện về vốn thì đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng và lợi thế trong việc phát triển sản xuất lúa gạo, nuôi trồng và khai thác thủy sản, cây ăn quả, công nghiệp năng lượng (khí điện đạm, năng lượng gió, nhiệt điện), công nghiệp thực phẩm, công nghiệp thâm dụng lao động và phát triển du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước).

1. Thành tựu và hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long

1.1. Thành tựu

Một là, cơ cấu tổng sản phẩm phân theo ngành kinh tế đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
** Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngành nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản trong GRDP đã giảm, từ 52,83% năm 2000 xuống còn 33,59% năm 2014; ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 17,92% năm 2000 lên 27,1% năm 2014; ngành dịch vụ đã tăng từ 29,05% lên 37,87%.

Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/dân số) của đồng bằng sông Cửu Long đã không ngừng tăng lên, từ 4,3 triệu đồng năm 2000 lên 21,2 triệu đồng năm 2010 và đạt 38,5 triệu đồng năm 2014.

Hai là, cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản đồng bằng sông Cửu Long cũng đã chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Ngành nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản và có xu hướng giảm, từ 72,35% năm 2000 xuống còn 62,65% năm 2014. Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất và cũng có xu hướng giảm, từ 2,19% năm 2000 xuống còn 1,14% năm 2014. Trái lại, tỷ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng nhanh, từ 25,46% lên 36,21%.

Sự chuyển dịch này làm cho giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất nông - lâm - nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, từ 17 triệu đồng/ha năm 2000 lên 129 triệu đồng/ha năm 2014. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 lao động ngành nông - lâm - thủy sản tăng từ 59 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 95 triệu đồng/lao động năm 2014.

Ba là, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển dịch từ những nhóm cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang nhóm cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất nông nghiệp và có xu hướng giảm, từ 78,28% năm 2000 xuống còn 74,95% năm 2014, bình quân mỗi năm giảm được 0,23%. Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và có xu hướng tăng lên, từ 13,77% lên 16,22%, bình quân mỗi năm tăng được 0,17%. Giá trị sản xuất bình quân trên đất nông nghiệp đã tăng lên, từ 17,2 triệu đồng/ha năm 2000 lên 117,6 triệu/ha năm 2014.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong ngành trồng trọt, cây lương thực luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất và đã có xu hướng giảm, từ 69,36% năm 2000 xuống còn 61,82% năm 2014, bình quân mỗi năm giảm được 0,53%. Trái lại, nhóm cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn có xu hướng tăng, như: cây rau đậu tăng từ 6,59% năm 2000 lên 13,3% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 0,48%; cây ăn quả tăng từ 15,15% năm 2000 lên 19,11% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 0,28%. Kết quả là giá trị sản xuất bình quân trên đất trồng trọt đã tăng từ 13,5 triệu đồng/ha năm 2000 lên 88,2 triệu đồng/ha năm 2014.

Trong ngành chăn nuôi, chăn nuôi gia súc luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng, từ 61,99% năm 2000 lên 65,58% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 0,25%. Chăn nuôi gia cầm chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và cũng có xu hướng tăng, từ 22,59% năm 2000 lên 29,65% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 0,5%. Các loại hình chăn nuôi khác chiếm tỷ trọng nhỏ nhất và có xu hướng giảm, từ 15,41% năm 2000 xuống còn 4,77% năm 2014.

Cơ cấu diện tích cây trồng và số lượng vật nuôi cũng đã chuyển dịch từ loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bốn là, cơ cấu nội bộ ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long cũng đã chuyển dịch theo hướng khai thác tiềm năng và lợi thế tự nhiên, tăng giá trị sản xuất.

Tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, từ 48,08% năm 2000 lên 70,83% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 1,6%; ngược lại, tỷ trọng ngành khai thác thủy sản có xu hướng giảm nhanh, từ 49,23% năm 2000 xuống còn 25,49% năm 2014, bình quân mỗi năm giảm 1,7% và tỷ trọng ngành dịch vụ thủy sản cũng có xu hướng tăng lên, từ 2,69% năm 2000 lên 3,68% năm 2014.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cũng tăng nhanh, từ 445 nghìn hécta năm 2000 lên 759 nghìn hécta năm 2014, bình quân mỗi năm tăng 3,8%; trong đó, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt tăng từ 93 nghìn hécta năm 2000 lên 119 nghìn hécta năm 2014, bình quân mỗi năm tăng 1,7%; diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ tăng, từ 352 nghìn hécta năm 2000 lên 640 nghìn hécta năm 2014, bình quân mỗi năm tăng 4,3%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giá trị sản xuất bình quân trên đất nuôi trồng thủy sản tăng lên gấp 9 lần, từ 18 triệu đồng/ha năm 2000 lên 165 triệu đồng/ha năm 2014, bình quân mỗi năm tăng được 17,1%. Năm 2014, sản lượng thủy sản nuôi trồng ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm 70,3% sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước.

1.2. Một số hạn chế

Thứ nhất, cơ cấu tổng sản phẩm phân theo ngành kinh tế đồng bằng sông Cửu Long chuyển dịch còn chậm, ngành nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP.

Trong cơ cấu GRDP của vùng, ngành nông - lâm - thủy sản vẫn chiếm tới gần 40%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2000-2014, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chỉ giảm được 1,37%, ngành công nghiệp - xây dựng chỉ tăng được 0,65%, ngành dịch vụ tăng được 0,63%.

Nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản, bình quân mỗi năm chỉ giảm được 0,69%. Ngược lại, ngành thủy sản lại chiếm tỷ trọng thấp, mỗi năm chỉ tăng được 0,76%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (GRDP/dân số) đã tăng nhưng vẫn còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (cả nước năm 2014 đạt 43,4 triệu đồng).

Thứ hai, trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi, giữa cây lương thực và các nhóm cây khác, giữa chăn nuôi gia súc và các loại hình chăn nuôi khác chưa thật hợp lý.

Ngành trồng trọt luôn chiếm tỷ trọng lớn, gần 75% năm 2014, bình quân mỗi năm chỉ giảm được 0,23%; ngược lại, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ khoảng 16%, mỗi năm cũng chỉ tăng được 0,17%.

Cây lương thực vẫn chiếm tỷ trọng lớn, hơn 60% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Tỷ trọng các nhóm cây khác, gồm cây ăn quả, cây rau đậu, cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến... còn nhỏ. Tương tự, trong cơ cấu ngành chăn nuôi, chăn nuôi gia súc chiếm tỷ trọng khá lớn, hơn 65%, các loại hình chăn nuôi khác còn kém phát triển.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vẫn còn nhiều hạn chế trong giống cây, con mà người nông dân sử dụng để sản xuất, kỹ thuật sản xuất còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ là chính làm cho giá thành sản phẩm cao và chất lượng thấp, sự liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp còn hẹp, chưa phổ biến.

Thứ ba, trong ngành nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi quảng canh là quá lớn, ngược lại diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh còn quá nhỏ.

Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến năm 2014 là 644 nghìn hécta, chiếm gần 85% diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng; diện tích nuôi thâm canh là 80 nghìn hécta, chỉ chiếm 10,5%; còn diện tích nuôi bán thâm canh chỉ có 34 nghìn hécta, chiếm 4,5%;

Trong khai thác thủy sản, số tàu có công suất nhỏ hơn 90CV và khai thác gần bờ vẫn chiếm tuyệt đại bộ phận. Một bộ phận ngư dân vẫn chưa có ý thức tốt trong việc bảo vệ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Thứ tư, trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, ngành khai thác gỗ và lâm sản chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng, ngành trồng và nuôi rừng tỷ trọng thấp và có xu hướng giảm.

Tỷ trọng ngành trồng và nuôi rừng trong giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giảm từ 7,28% năm 2000 xuống 5,51% năm 2010 và chỉ còn 3,44% năm 2014. Ngược lại, ngành khai thác gỗ và lâm sản lại tăng, từ 87,18% năm 2000 lên 87,73% năm 2014 và 93,2% năm 2014.

Do hiệu quả kinh tế thấp, diện tích đất rừng sản xuất đã giảm từ 218.632ha năm 2000 xuống còn 139.293ha năm 2014, bình quân mỗi năm giảm 5.667ha. Độ che phủ rừng của vùng đã giảm xuống từ 8,5% năm 2000 xuống chỉ còn 7,4% năm 2014.

2. Phương hướng, mục tiêu chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu và hạn chế trên, định hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025 được xác định như sau:

Một là, về cơ cấu ngành kinh tế: tăng mạnh hơn nữa tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tương ứng tỷ trọng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngành nông - lâm - thủy sản, hướng tới cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng.

Mục tiêu hướng tới: ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 30,5% GRDP năm 2020 và giảm xuống còn 23% năm 2025; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 35,6% GRDP năm 2020 và tăng lên mức 40,6% năm 2025; ngành dịch vụ chiếm 33,9% GRDP năm 2020 và tăng lên mức 36,4% năm 2025.

Tiếp tục tăng nhanh GRDP bình quân đầu người ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới và đuổi kịp với GDP bình quân đầu người của cả nước.

Hai là, tiếp tục gia tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản, giảm tương ứng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp trong giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của vùng. Phát triển ngành thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có quy mô lớn, hiện đại.

Mục tiêu hướng tới: ngành thủy sản chiếm 38,99% giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của vùng năm 2020 và tăng lên mức 41,62% năm 2025; ngành nông nghiệp chiếm 60,1% giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản năm 2020 và giảm xuống còn 57,75% năm 2025; ngành lâm nghiệp chiếm 0,91% giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản năm 2020 và giảm xuống còn 0,63% năm 2025.

Ba là, giảm nhanh hơn tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tăng nhanh hơn tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp.

Mục tiêu hướng tới: ngành trồng trọt chiếm 70,15% giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 và giảm xuống còn 65,65% năm 2025; ngành chăn nuôi chiếm 20,42% giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 và tăng lên mức 24,42% năm 2025; ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm 9,43% năm 2020 và tăng lên mức 9,93% năm 2025.

Tăng nhanh hơn tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây rau đậu và cây ăn quả trong giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, giảm tương ứng tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây lương thực và cây công nghiệp. Tuy nhiên, cũng cần phải giữ lại một diện tích đất trồng lúa nhất định

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhằm góp phần bảo đảm an ninh lương thực cả nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Về phương hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi: tăng cường sử dụng giống mới, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, hiện đại (VietGAP, GlobalGAP...) đối với tất cả các loại cây trồng, vật nuôi; hình thành ngày càng nhiều các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, liên kết từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ hàng nông sản.

Bốn là, trong nội bộ ngành lâm nghiệp, định hướng phát triển 3 loại rừng như sau: tăng diện tích rừng phòng hộ, ổn định diện tích rừng đặc dụng và tăng diện tích rừng sản xuất.

Mục tiêu hướng tới: tăng diện tích rừng phòng hộ lên 95.300ha năm 2020 và đạt mức 110.000ha vào năm 2025; ổn định diện tích rừng đặc dụng ở mức 80.000ha; tăng diện tích rừng sản xuất lên 158.700ha năm 2020 và đạt mức 180.000ha vào năm 2025.

Năm là, trong nội bộ ngành thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chuyển nhanh từ nuôi quảng canh sang nuôi quảng canh cải tiến hoặc quảng canh cải tiến kết hợp; chuyển một phần diện tích nuôi quảng canh sang nuôi bán thâm canh và thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Mục tiêu hướng tới: nuôi quảng canh chiếm 82% diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng năm 2020 và giảm xuống còn 80% năm 2025; ngược lại, nuôi bán thâm canh và thâm canh chiếm 18% diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng năm 2020 và tăng lên mức 20% năm 2025.

Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: giảm số tàu khai thác gần bờ; tăng số tàu khai thác xa bờ gắn liền với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Mục tiêu tổng quát là xây dựng và phát triển đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển và xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia có quy mô lớn, hiện đại và có sức cạnh tranh cao.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Phát triển nguồn vốn tín dụng: Giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản đồng bằng sông Cửu Long

Để cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới chuyển dịch theo hướng trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó phát triển nguồn vốn tín dụng được xem là giải pháp quan trọng và cấp thiết.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2016, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 tại đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 190.000 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm 22% tổng dư nợ nông nghiệp, nông thôn trên toàn quốc và gần 48% tổng dư nợ cho vay tại đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, quy mô nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế, việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng còn nhiều vướng mắc, không ít nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng do một số nguyên nhân sau:

Một là, thủ tục tiếp cận tín dụng còn khó khăn. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (các Điều 2, 3, 4 và 9, 14, 15) yêu cầu có các loại chứng nhận đăng ký sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, địa bàn hoạt động ở nông thôn, loại hình tổ chức kinh tế cũng như các loại xác nhận tham gia trong các chuỗi liên kết, sử dụng, ứng dụng công nghệ cao hoặc chứng nhận thuộc những lĩnh vực ưu tiên.

Hai là, cơ chế bảo đảm vốn vay quy định tất cả các khoản vay của khách hàng ở ngân hàng thương mại đều phải nộp sổ đỏ đã gây khó khăn cho các hộ gia đình, doanh nghiệp đang có khoản tín dụng trong ngân hàng và đã giao sổ đỏ cho ngân hàng. Số hộ gia đình còn lại thì không muốn bị giữ sổ đỏ chỉ với món vay quy mô nhỏ.

Ba là, một số tổ chức tín dụng còn lo ngại đối với việc cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do các khoản vay này thường nhỏ lẻ, chi phí hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng sẽ cao, nhiều rủi ro và khả năng sinh lời thấp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Một số khuyến nghị nhằm phát triển nguồn vốn tín dụng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản đồng bằng sông Cửu Long:

- Ưu tiên cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là cho vay phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; cho vay theo mô hình liên kết giữa sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Cải cách, đơn giản hóa thủ tục tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các thủ tục về thế chấp, tài sản bảo đảm và các điều kiện khác để các đơn vị kinh tế có nhu cầu vay vốn có thể tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng.

- Mở rộng đối tượng được tham gia, hưởng ưu đãi trong các chương trình cho vay ưu đãi lĩnh vực ưu tiên thuộc nông nghiệp, nông thôn để nâng cao được khả năng tiếp cận với các dòng vốn tín dụng.

- Nâng cao định mức ưu đãi cho các chương trình trọng điểm cả về hạn mức vay và lãi suất cho vay một cách phù hợp với điều kiện thực tiễn sản xuất kinh doanh của từng lĩnh vực, đặc biệt là định mức và thời hạn cho vay.

- Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro trong cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn; phân định rạch ròi về trách nhiệm của Nhà nước, của tổ chức tín dụng, của người vay khi rủi ro bất khả kháng xảy ra và có cơ chế xử lý nhanh để bù đắp tái tạo nguồn vốn đầu tư cho sản xuất.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ của đội ngũ cán bộ tín dụng ngân hàng; giải quyết, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc của người dân trong quá trình vay vốn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NCS. TRẦN THẾ NHƯ HIỆP*
PGS.TS. BÙI VĂN TRỊNH**

Vốn tài chính là một trong năm loại tài sản quan trọng chủ yếu trong chiến lược sinh kế của người dân nói chung. Đối với người dân nông thôn khi đầu tư cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, có đủ vốn tài chính sẽ là điều kiện lý tưởng để người nông dân khai thác và sử dụng tốt hơn các tài sản sinh kế khác như: vốn con người, đất đai, kết cấu hạ tầng, quan hệ xã hội,... nhằm tạo ra thu nhập cho nông hộ. Vì vậy, khả năng tiếp cận với hệ thống tín dụng (kể cả chính thức và phi chính thức) ở nông thôn được xem là một yếu tố quan trọng để "nâng cao năng lực" sản xuất nông nghiệp và cạnh tranh cho "tam nông" của nước ta hiện nay.

Trong các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế của nước ta, nông nghiệp là nền móng cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Hiện tại và trong tương lai, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội,... là một trong những nhiệm vụ quan trọng của đất nước hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu quan trọng này thì một trong những điều kiện cần và đủ (bên cạnh các yếu tố về thể chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên nông thôn khác) là phải có thị trường tài chính nông thôn phát triển mạnh và

* Viện Kinh tế Xã hội thành phố Cần Thơ.
** Giảng viên khoa Kinh tế - Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cần phát huy tốt vai trò của hệ thống tín dụng trong việc phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Xét ở khía cạnh vai trò và chức năng hoạt động của hệ thống tín dụng thì hệ thống tín dụng khu vực chính thức (các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách chuyên ngành phát triển nông nghiệp, nông thôn,...) được xem là điều kiện lý tưởng cho nhu cầu tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng nông thôn. Tuy nhiên, thực tế hoạt động tín dụng ở nước ta trong nhiều năm qua cho thấy, khu vực chính thức không thực hiện tốt vai trò cung cấp dịch vụ tài chính cho nông thôn, nhất là khả năng tiếp cận nguồn vốn của những hộ gia đình trực tiếp sản xuất. Điều này do một số nguyên nhân như: theo quan điểm của khu vực tín dụng chính thức, cho người nghèo vay là rất rủi ro (tỷ lệ vỡ nợ cao), rất tốn kém (chi phí giao dịch cao) và thêm vào đó là những thủ tục rắc rối cộng với những quy định nghiêm ngặt như yêu cầu thế chấp của các tổ chức tín dụng chính thức khiến cho rất nhiều đối tượng cần vay vốn ở nông thôn không tiếp cận được với tín dụng chính thức; các tổ chức chính thức thường thích giao dịch với khách hàng lớn với nhu cầu tín dụng lớn và không chú trọng đến các doanh nghiệp nông thôn quy mô nhỏ, các hộ gia đình thu nhập thấp, các nông dân không có đất; phạm vi phục vụ của các tổ chức tín dụng chính thức xét về cả mạng lưới chi nhánh lẫn mức độ tập trung các hoạt động huy động tiết kiệm và cho vay thường quá thiên về thành thị,... Chính những nguyên nhân trên đã làm hạn chế rất lớn khả năng tiếp cận nhu cầu tín dụng của người dân nông thôn. Để bù đắp khoản thiếu hụt tín dụng chưa được khu vực chính thức đáp ứng, người dân nông thôn phải tìm đến các nguồn tín dụng khác như: họ hàng, bạn bè, láng giềng, người cho vay lấy lãi, chủ đất, các tổ nhóm tiết kiệm, tổ chức tín dụng tự phát, hội tương trợ,... (các nguồn tín dụng này được xem như là khu vực tín dụng phi chính thức - khác với hệ thống chính thức được đề cập ở trên). Do đó, ở nước ta trong nhiều năm qua, luôn tồn tại cả hai hệ thống tín dụng chính thức và phi chính thức, đặc biệt ở khu vực nông thôn tín dụng phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu tín dụng rất cụ thể và thiết thực của người dân, góp phần làm giảm tính chất bấp bênh trong kinh tế nông hộ như: nhu cầu vốn để sản xuất nhỏ, vay ăn giáp hạt, mất mùa, trang trải

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những chi tiêu đột xuất trong gia đình (mất việc, bệnh tật hay ma chay trong gia đình,...).

Bài viết dưới đây khái quát các cơ sở lý luận về hệ thống tín dụng nông thôn, phân tích hiện trạng thị trường tín dụng nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long và qua đó đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng của hệ thống tín dụng nông thôn nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn mục tiêu phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong hiện tại và tương lai.

I. Vai trò và đặc điểm của tín dụng nông thôn ở Việt Nam

Việt Nam có khoảng 13 triệu nông hộ (chiếm gần 80% dân số), trong đó hơn một nửa (6,7 triệu nông hộ) thuộc diện có thu nhập thấp. 40% doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn cho rằng, thiếu vốn là khó khăn lớn nhất. Việt Nam rõ ràng cần có hệ thống tín dụng nông thôn vững mạnh để cải thiện kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh tế (cả nông nghiệp lẫn phi nông nghiệp) nhằm nâng cao đời sống ở nông thôn[1]. Hệ thống tín dụng phục vụ nông thôn đóng góp tích cực trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn hiện nay, có thể nhận thấy một số vai trò quan trọng như:

Thứ nhất, tín dụng góp phần thúc đẩy hình thành thị trường tài chính nông thôn. Thị trường tài chính ở nông thôn là nơi giải quyết quan hệ cung cầu về vốn, nhằm thỏa mãn nhu cầu phát triển kinh tế nông thôn. Đóng góp tích cực cho thị trường này phải kể đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam bởi nó có tầm hoạt động rất rộng trong nông thôn, có mạng lưới phủ khắp các địa phương trên toàn quốc. Hoạt động tín dụng mạnh, hiệu quả đã góp phần hình thành và phát triển của thị trường tài chính, tín dụng ở nông thôn.

Thứ hai, hoạt động tín dụng giúp đẩy nhanh quá trình tập trung vốn, tư liệu sản xuất, khoa học - công nghệ cho mục tiêu phát triển nông thôn. Thực tế cho thấy, phần lớn các hộ nông dân khá giàu ở nông thôn là do có trình độ sản xuất kinh doanh, tiếp cận và ứng dụng tốt khoa học kỹ thuật, kết hợp với việc chủ động nguồn vốn nên những hộ này có thể sản xuất kinh doanh tốt và mang lại hiệu quả kinh tế.

1. Xem Phạm Vũ Lửa Hạ: *"Phát triển tín dụng nông thôn ở một số nước châu Á"*, 2003.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Do đó, khi tiếp cận được nguồn tín dụng hiệu quả, người nông dân có thể tăng vốn và nghĩ đến việc áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật nhằm tăng năng suất, tăng sản lượng, tăng tỷ trọng hàng hóa và hạ giá thành sản phẩm.

Thứ ba, tín dụng góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện sản xuất lạc hậu và hạn chế về kết cấu hạ tầng, tất nhiên năng suất, sản lượng sẽ thấp và đời sống sẽ gặp nhiều khó khăn. Khi tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng trung hạn và dài hạn, hoặc được sự hỗ trợ của Chính phủ đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn thông qua nguồn vốn tín dụng, như: hệ thống thủy lợi, lưới điện, giao thông nông thôn, hệ thống chợ đầu mối phục vụ phân phối, trao đổi, tiêu dùng,... sẽ giúp cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp gia tăng năng suất và đem lại hiệu quả kinh tế.

Thứ tư, tín dụng tạo điều kiện phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động trong nông thôn. Việc đầu tư tín dụng để phát triển hệ thống các nhà máy chế biến nông sản đã thu hút lao động dư thừa trong nông thôn, tạo việc làm. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ vốn phát triển ngành nghề truyền thống của Chính phủ trong thời gian qua đã phát huy tác dụng trong việc khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống ở nông thôn; góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển và tạo điều kiện cho các ngành nghề truyền thống và ngành nghề mới phát triển.

Thứ năm, tín dụng giúp người dân nâng cao trình độ sản xuất, tăng khả năng quản lý nông hộ và gia tăng tiết kiệm tiêu dùng. Trong điều kiện lý tưởng, khi tiếp cận nguồn vốn hộ nông dân sẽ đầu tư toàn bộ vào phát triển sản xuất và đòi hỏi người nông dân phải không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ quản lý nhằm sử dụng hiệu quả vốn vay. Xét trên khía cạnh đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động của đồng vốn trên cơ sở hoàn trả cả vốn và lãi, nên buộc người nông dân phải "biết cách" và "tính toán cân nhắc" nhằm cắt giảm chi phí sản xuất, nâng cao sản lượng và hiệu quả sử dụng vốn để thu được lợi nhuận cao, bảo đảm hoàn trả tiền vay ngân hàng.

Thứ sáu, tín dụng góp phần bảo đảm an sinh xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Hệ thống tín dụng hoạt động

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiệu quả sẽ góp phần giải quyết những tiêu cực của tình trạng "cho vay nặng lãi" ở nông thôn. Người nông dân sẽ chủ động hơn trong việc sử dụng các tài sản sinh kế của mình cho mục tiêu sản xuất nông nghiệp và phát triển đời sống, từ đó xóa dần các khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn với nông thôn và nông thôn với thành thị, làm cho hộ nghèo trở nên khá hơn, hộ khá trở nên giàu hơn và đời sống dân cư trong nông thôn ngày càng được cải thiện.

Tóm lại, xét về khía cạnh kinh tế và xã hội, khi hệ thống tín dụng nông thôn phát huy hết vai trò và hoạt động một cách hiệu quả thì nó sẽ có những tác động tích cực đến sự thay đổi đời sống xã hội ở khu vực nông thôn và trở thành công cụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

II. Tổng quan thị trường tín dụng nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

1. Tổng quan vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nằm ở phần phía Nam đất nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố có 400km biên giới với Campuchia, 700km tiếp giáp với Biển Đông và Vịnh Thái Lan, tạo cho vùng có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với cả nước. Vị trí địa lý khiến cho vùng có mối liên hệ mở cả trên đất liền lẫn trên biển với các nước trong khu vực. Chiếm 12% tổng diện tích và 22% dân số cả nước, hằng năm vùng đồng bằng sông Cửu Long cung ứng 50% sản lượng lúa, 90% lượng gạo xuất khẩu, 65% lượng thủy sản và 70% lượng trái cây của cả nước. Vùng đồng bằng sông Cửu Long đóng góp tích cực cho kinh tế của cả nước ở khía cạnh cung ứng hàng hóa nông sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; để phát triển kinh tế và nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng, trong đó có chính sách tín dụng. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động ngân hàng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Huy động vốn luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và chiếm khoảng 7% tổng vốn huy động của nền kinh tế. Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của cả vùng đạt khoảng trên 350 nghìn tỷ đồng (tăng 9,93% so với ngày 31-12-2015). Tín dụng cho

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khu vực cũng tăng trưởng đều qua các năm, dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến ngày 30-6-2016 đạt khoảng 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với ngày 31-12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế; trong đó dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực. Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng, tín dụng lúa gạo tăng 10,5%, thủy sản tăng 4,31% so với ngày 31-12-2015. Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay, hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội với dư nợ vay đạt 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với ngày 31-12-2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đặc điểm thị trường tín dụng nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đặc trưng của hệ thống tài chính phục vụ nông thôn ở Việt Nam hiện nay gồm ba mảng chính là tín dụng chính thức (bao gồm các tổ chức chịu sự kiểm soát của Chính phủ là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, các quỹ tín dụng nhân dân chịu sự giám sát của ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại); bán chính thức (bao gồm sự tham gia của các tổ chức quần chúng và các tổ chức phi chính phủ; phi chính thức (gồm các nguồn tín dụng trong xã hội như từ gia đình, thân nhân, bạn bè và láng giềng, từ những người cho vay lãi và hoạt động hụi, họ). Hoạt động tín dụng của khu vực bán chính thức được đánh giá là khá hiệu quả, đóng góp tích cực cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hạn chế của loại hình tín dụng này là quy mô vốn vay nhỏ nên hoạt động của khu vực này chỉ có thể giúp nông dân phát triển các dự án nhỏ, mang tính chất ngắn hạn. Cụ thể, cơ cấu thị trường của các tổ chức tín dụng phục vụ nông thôn gồm:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- *Khu vực chính thức:*

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hiện là ngân hàng thương mại hàng đầu giữ vai trò chủ đạo và chủ lực trong đầu tư vốn phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn cũng như đối với các lĩnh vực khác của nền kinh tế Việt Nam.

+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Là đơn vị cho vay chính sách phi lợi nhuận, thực hiện mục tiêu đóng góp vào quá trình xóa đói, giảm nghèo thông qua các khoản vay cho các công trình xây dựng thủy lợi và giao thông nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng cho các làng nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho các vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ xuất khẩu.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội có nhiệm vụ triển khai các chương trình cung cấp tài chính cho người nghèo và doanh nghiệp nhỏ.

+ Quỹ tín dụng nhân dân. Hoạt động theo hình thức hợp tác xã tiết kiệm và tín dụng, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long; cơ cấu dư nợ tập trung vào cho vay sản xuất nông nghiệp, chiếm 55,2% dư nợ, cho vay ngành nghề chiếm 30,1% và còn lại là cho vay nhu cầu sinh hoạt khác.

- *Khu vực tín dụng bán chính thức:*

Khu vực này bao gồm hoạt động của các tổ chức đoàn thể địa phương (ở cả bốn cấp hành chính trung ương; tỉnh, thành phố; quận, huyện; và phường, xã), có vai trò đặc biệt trong việc đưa tín dụng đến tận người dân ở cơ sở. Khu vực này chủ yếu hỗ trợ Chính phủ trong việc cho vay theo những chương trình cấp quốc gia, như: Chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo, Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, Chương trình giải quyết việc làm. Bên cạnh đó, khu vực này còn có vai trò làm "môi giới" giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội và người đi vay trong việc hỗ trợ chính quyền địa phương thành lập những nhóm cùng chịu trách nhiệm để bảo lãnh các khoản vay của người dân nông thôn.

- *Khu vực tín dụng phi chính thức:*

Khu vực này chiếm vị trí quan trọng và hoạt động khá mạnh mẽ trong tín dụng nông thôn ở Việt Nam, xuất phát từ những nguồn vay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mượn từ gia đình, họ hàng, bạn bè và láng giềng; người cho vay lấy lãi và họ/hụi.

Đặc điểm của khu vực tín dụng phi chính thức là hoạt động cho vay mang tính chất địa phương, trong phạm vi cộng đồng nên khả năng tích lũy vốn bị hạn chế, không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư sản xuất và tiêu dùng của người dân; lãi suất của khu vực phi chính thức thường cao hơn nhiều so với lãi suất của khu vực chính thức. Nhìn chung, tính bền vững của khu vực tín dụng phi chính thức không cao và không tồn tại lâu dài trong bối cảnh nền kinh tế vận hành theo hướng thị trường, có sự tham gia và cạnh tranh mạnh mẽ của hệ thống tài chính đa quốc gia.

III. Phân tích những hạn chế của thị trường tín dụng nông thôn hiện nay

1. Hiện tượng "được mùa mất giá, mất mùa được giá" và những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp

Một đặc điểm cơ bản của sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam là người nông dân "luôn phải đối mặt với khó khăn về vốn", khó khăn này thường được "giải quyết" bằng nguồn vốn tín dụng chính thức hoặc phi chính thức. Tuy nhiên, do rủi ro cao và mang tính liên hoàn ở nông thôn là rất phổ biến; chu kỳ thu hồi vốn dài của các khoản đầu tư trong nông nghiệp và tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến thu nhập không đều và nhu cầu đối với tín dụng và dịch vụ tiết kiệm rất biến động[1]. Trong khi đó, việc xem xét cho vay đối với các khoản tín dụng ở nông thôn lại phụ thuộc rất lớn vào khả năng sinh lợi của sản xuất nông nghiệp, mức độ kiểm soát năng suất của nông trại, các yếu tố biến động của thị trường nông sản,... nên các ngân hàng thương mại thường e ngại trước những khoản vay tín dụng dài hạn nhằm mục đích đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Điều này kéo theo hệ lụy là khu vực nông thôn lại càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận với các nguồn tín dụng, đặc biệt là khu vực tín dụng chính thức.

2. Thực thi các chính sách vay vốn lãi suất thấp của Chính phủ

Đối với các nước đang phát triển, điển hình như Việt Nam, hoạt động sản xuất nông nghiệp và thị trường đầu ra của nông sản bị ảnh hưởng

1. Xem Lê Khương Ninh: *"Tín dụng vi mô: Lý thuyết tổng quát và thực tiễn Việt Nam"*, 2004, tr. 9.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rất lớn bởi các yếu tố như: tỷ giá hối đoái, chính sách kiểm soát giá và dự trữ nông sản cho mục đích an ninh lương thực quốc gia, chính sách nhập khẩu nông sản giá rẻ thay thế cho sản xuất trong nước, sự mất ổn định của thị trường do tính mùa vụ,... làm ảnh hưởng đến thu nhập và khả năng tích lũy vốn của người nông dân, đồng thời giảm khả năng tiếp cận với nguồn vốn tín dụng do bị các tổ chức cho vay đánh giá là rủi ro cao vì khả năng trả nợ thấp. Để khắc phục hạn chế này, Chính phủ đã triển khai các chương trình tín dụng lãi suất thấp nhằm hỗ trợ cho người nông dân đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên tính hiệu quả của các chương trình này thường không cao do nhiều lý do như: tính chủ quan áp đặt của các nhà hoạch định chương trình: chỉ chú tâm đến mục tiêu của chương trình chứ không quan tâm đến việc tạo dựng môi trường kinh tế tốt cho các tổ chức tín dụng hoạt động; chỉ quan tâm đến số lượng vốn cho vay ra (nhằm tăng sản lượng nông nghiệp) chứ không quan tâm đến chất lượng các khoản vay (nhằm mục đích tăng thu nhập của người dân); tính hiệu quả của thị trường tín dụng,...

3. Rào cản của chi phí giao dịch đối với tín dụng ở nông thôn

Đối với một tổ chức tín dụng, chi phí giao dịch là tất cả các chi phí có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của tổ chức này, gồm: chi phí cho nhân viên, văn phòng, làm việc, đi lại, kiểm toán, đào tạo, duy tu bảo dưỡng máy móc và trang thiết bị,... Chi phí giao dịch còn bao gồm cả chi phí huy động vốn tiết kiệm để cho vay, chi phí thu thập thông tin khách hàng, chi phí cho vay, duy trì và thu hồi các khoản vay,... Do tính chất đặc trưng của sản xuất nông nghiệp và thị trường tín dụng ở nông thôn, chi phí giao dịch này của các tổ chức tín dụng thường rất cao, điều này đã làm quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách của các tổ chức tín dụng trong việc đầu tư cho thị trường và quan tâm "chăm sóc, phục vụ" các khách hàng ở khu vực nông thôn.

4. Môi trường kinh tế vĩ mô

Sự không ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động và sự thành công của các tổ chức tín dụng nông thôn do sự biến động của lãi suất và sự ảnh hưởng của môi trường

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

này đến khách hàng[1]. Ở Việt Nam trong những năm gần đây, sự ảnh hưởng này có thể quan sát thấy như: chính sách ưu tiên phát triển ngành, Chính phủ rất chú trọng và ưu tiên cho phát triển công nghiệp (chính sách đầu tư xây dựng các khu công nghiệp dàn trải ở các địa phương, chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng giảm tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp thuộc khối công nghiệp chế biến và công nghiệp nặng,...); sự kém linh hoạt của thị trường tín dụng do có sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường tài chính như kiểm soát tỷ lệ dự trữ bắt buộc, phân bổ vốn không đồng đều giữa các tổ chức tín dụng, kiểm soát lãi suất cơ bản, kiểm soát hoạt động của khu vực tín dụng phi chính thức ở khía cạnh xã hội và đạo đức, thiếu thiện cảm với các hoạt động "cho vay nặng lãi",... Những hạn chế này kết hợp với các khó khăn đặc trưng của khu vực nông thôn như: nghèo đói, sự hẻo lánh, thiếu cơ hội đa dạng hóa rủi ro, thiếu tài sản thế chấp,... làm giảm thiểu rất lớn khả năng tiếp cận vốn tín dụng của người dân nông thôn.

IV. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tín dụng

Để các hệ thống tín dụng phục vụ nông thôn hoạt động một cách hiệu quả và thiết thực, Chính phủ và các cơ quan chức năng cần phải có những nghiên cứu bài bản, những hoạch định chính sách dựa trên bối cảnh thực tế của nông thôn Việt Nam, qua đó xây dựng một hệ thống tài chính hoàn thiện nhằm mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, vận hành theo cơ chế thị trường và các điều kiện ràng buộc về cam kết thương mại với các tổ chức thương mại đa quốc gia (các ràng buộc về bảo hộ nông nghiệp, bảo hộ giá nông sản, cam kết chống phá giá,...). Cụ thể:

Thứ nhất, quá trình hoạch định chính sách và phát triển thị trường tín dụng nông thôn, cần phân biệt rõ ràng giữa tín dụng nông thôn cho mục tiêu xóa đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn và mục tiêu tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; bởi xét ở khía cạnh kinh tế, tín dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là một hình thức đầu tư

1. Xem Lê Khương Ninh: *"Tín dụng vi mô: Lý thuyết tổng quát và thực tiễn Việt Nam"*, 2004, tr. 11.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và những người nông dân tham gia sản xuất hàng hóa nông sản cần phải được đối xử bình đẳng như những chủ thể có nhu cầu vay vốn đầu tư phát triển kinh doanh khác trong xã hội, tránh tình trạng "ban phát, xin cho" trong cách làm việc và quy trình, thủ tục vay vốn. Mặt khác, việc làm này cũng sẽ giúp người nông dân (những chủ thể vay vốn) cũng có ý thức và trách nhiệm tốt hơn đối với các khoản tiền vay, cụ thể bằng việc: sử dụng đúng mục đích, ý thức hơn với những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp (bởi nếu được đầu tư đúng đắn và bài bản, sẽ hạn chế được phần nào những rủi ro mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp và các rủi ro về giá), từ đó giảm thiểu những rủi ro của hệ thống ngân hàng, hay nói cách khác là tăng khả năng trả nợ của người nông dân.

Thứ hai, cần phải xem xét, nghiên cứu một cách kỹ lưỡng tính chất mùa vụ đặc thù của sản xuất nông nghiệp và nhu cầu vốn của người nông dân tương ứng với mỗi giai đoạn trong quy trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản. Có thể nhận thấy các nhu cầu về tín dụng của người nông dân ở ba giai đoạn:

(i) Giai đoạn sản xuất (tín dụng sản xuất): ở giai đoạn này, hệ thống tín dụng cần xem xét cung cấp tín dụng trực tiếp cho các hộ nông dân có nhu cầu, bảo đảm giúp họ có đầy đủ vốn cho các yếu tố đầu vào như: chi phí làm đất, giống, phân bón, thuốc trừ sâu, bơm tưới thủy lợi, xăng dầu,... Thực tế, đây là giai đoạn người nông dân "khát" vốn nhất, có thể cấp bách hơn cả thời điểm "thiếu đói giáp hạt" ở nông thôn. Để tín dụng trong giai đoạn này hoạt động hiệu quả, cần phải có sự quan tâm hỗ trợ liên ngành giữa các đơn vị cung cấp vốn và các cơ quan kỹ thuật nông nghiệp. Kịp thời có những biện pháp, giải pháp hợp lý để người nông dân có một "khởi đầu mùa vụ" tốt nhất. Chẳng hạn, các ngân hàng không chỉ đưa tiền cho nông dân, mà các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật tư vấn, hướng dẫn giúp nông dân có nguồn mua ổn định, cây giống, con giống có chất lượng, giá cả hợp lý... Có thể áp dụng hình thức ngân hàng hỗ trợ tín dụng thương mại cho các đại lý, cửa hàng phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu,... và các đơn vị này sẽ cung cấp các yếu tố đầu vào cho người nông dân một cách ổn định và giá thành hợp lý (không phải như hình thức "mua trả chậm với lãi suất cao" như hiện nay). Thực hiện tốt biện pháp này đồng nghĩa với việc ngân hàng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

"bảo vệ" được đồng tiền tín dụng đã phát vay và người nông dân có được "sự yên tâm" trong giai đoạn "khởi đầu mùa vụ" và bảo đảm sự an toàn trong suốt vụ sản xuất.

(ii) Giai đoạn lưu thông hàng hóa nông sản (tín dụng lưu thông): Ở giai đoạn này, người nông dân rất cần sự hỗ trợ tích cực và sự vận hành liên thông của các chủ thể tham gia trong ngành hàng nông sản nhằm mục đích nhanh chóng tiêu thụ nông sản của mùa vụ vừa sản xuất để thu hồi vốn đầu tư và chuẩn bị vốn cho sản xuất vụ tiếp theo. Giai đoạn này, hệ thống tín dụng phục vụ nông thôn cần được cung cấp cho các tổ chức thu mua nông sản tập trung như: hệ thống các thương lái, các công ty lương thực trong và ngoài quốc doanh, các đơn vị tham gia xuất khẩu, các tổ chức dự trữ lương thực quốc gia,... hoặc nhu cầu vận chuyển nông sản về những nơi có khả năng tồn trữ, chờ tiêu thụ. Để hỗ trợ tốt cho người nông dân trong giai đoạn này, bên cạnh việc giải quyết nhu cầu vốn tín dụng, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống cung cấp tín dụng và tính chuyên nghiệp của các tổ chức thu mua nông sản nhằm mục tiêu giải quyết các thủ tục "mua bán nhanh chóng", "giao tiền nhận hàng" cho người nông dân, chẳng hạn tính chất "sòng phẳng" giữa thương lái và người nông dân, không cần những thủ tục rườm rà, các bước thẩm định chất lượng không cần thiết,... Về phía các tổ chức tín dụng, lượng tín dụng cấp cho các tổ chức thu mua cần phải được căn cứ trên khả năng hành nghề của họ, hạn chế các thủ tục về thế chấp, đánh giá năng lực thu mua,... (bởi các đơn vị thu mua không thể có đủ các tài sản thế chấp tương ứng với nhu cầu về lượng tiền tăng vọt gấp nhiều lần vào thời điểm thu hoạch nông sản). Mặt khác, lượng tín dụng phải được giải ngân trong thời gian ngắn nhất có thể, phù hợp với thời gian thu mua, chuyển vận, nhập kho ở nơi tồn trữ tập trung toàn bộ lượng nông sản của người nông dân sản xuất được. Về phía các đơn vị thu mua, sẽ được hưởng chênh lệch thương mại và ưu đãi về lãi suất vay từ nguồn tín dụng phục vụ nông thôn. Mối quan hệ ràng buộc ở đây là: Ngân hàng sẽ căn cứ trên lượng nông sản "mua và nhập kho được" của các tổ chức thu mua (năng lực thu mua) để tính toán lãi suất ưu đãi, hoặc trợ cấp chênh lệch giá,... Trường hợp các tổ chức thu mua không đáp ứng được nhu cầu thu gom lương thực theo năng lực (xem như sử dụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tín dụng sai mục đích), không những sẽ không được hưởng lãi suất ưu đãi mà còn bị áp dụng lãi suất phạt hoặc bị xử lý bởi các ràng buộc hợp đồng tín dụng khác đã được ký kết. Về phía người nông dân, mặc dù không được cấp tín dụng một cách trực tiếp, nhưng đã gián tiếp thừa hưởng những lợi ích từ quy trình tín dụng này nhờ vào việc đã bán được nhanh chóng sản lượng nông sản ngay sau khi thu hoạch, thu hồi vốn nhanh chóng cho nhu cầu trả nợ tín dụng, tái đầu tư cho sản xuất và tích lũy tiêu dùng (theo quan điểm xem xét hoạt động sản xuất của người nông dân như là một doanh nghiệp). Nếu biện pháp này được thực hiện một cách triệt để, có thể sẽ không xảy ra tình trạng người nông dân đồng bằng sông Cửu Long do tâm lý "ôm lúa chờ giá" mà bị thiệt hại nặng nề (do lúa không bán được khi giá xuống thấp, thậm chí không có người mua) diễn ra trong thời gian qua.

(iii) Giai đoạn tiêu thụ nông sản (tín dụng tiêu thụ): nếu các biện pháp đề cập ở hai giai đoạn trên được thực hiện một cách triệt để, thực chất giai đoạn này sẽ không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và nhu cầu tín dụng của người dân nông thôn, mà chủ yếu ảnh hưởng đến việc tiêu thụ hàng hóa nông sản ở cấp độ vĩ mô của quốc gia (mục tiêu xuất khẩu, tiêu thụ nội địa và an ninh lương thực quốc gia). Do việc thu gom (thu mua) nông sản tập trung đồng loạt với số lượng lớn nhưng lại phải chờ phân phối trong thời gian có thể kéo dài, điều này sẽ liên quan nhiều đến chi phí tồn trữ của các đơn vị thu mua (hoặc dự trữ lương thực quốc gia của Nhà nước). Việc cần xem xét là hỗ trợ tín dụng cho các đơn vị kinh doanh xuất khẩu (bên cạnh các yếu tố về chính sách đối ngoại đa quốc gia, năng lực dự báo thị trường ở cấp độ toàn cầu, công nghệ tồn trữ và chế biến,...) nhằm tạo đầu ra cho thị trường xuất khẩu và tránh làm xáo trộn thị trường tiêu thụ trong nước.

Thứ ba, ở cấp độ quản lý vĩ mô về sự phát triển bền vững của nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ và các cơ quan chức năng (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), các đơn vị làm công tác tham mưu (Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hoặc các đơn vị nghiên cứu về chính sách nông nghiệp, nông thôn cần phải nghiên cứu các giải pháp hợp lý cho sự phát triển của ngành hàng nông sản ở cấp độ vĩ mô và vi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mô, các chính sách hỗ trợ về kỹ thuật, cây con giống, kỹ năng quản lý cho người nông dân,... nhằm giúp người nông dân và các chủ thể có liên quan trong việc tiêu thụ của ngành hàng nông sản (tổ chức thu mua, nhà cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất,...) sử dụng một cách hợp lý nguồn tín dụng mà họ đã được tiếp cận (có thể từ khu vực chính thức hoặc phi chính thức).

Tóm lại, để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tín dụng nông thôn, cần phải có những biện pháp tích cực và đồng bộ gắn kết với tính chất đặc trưng của sản xuất nông nghiệp. Có thể nói, để tín dụng nông thôn đạt được những hiệu quả về kinh tế, chính trị và xã hội, các tổ chức tín dụng phục vụ nông thôn cần phải xây dựng được một đội ngũ nhân lực vừa am hiểu về tài chính, vừa phải am hiểu về nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là việc nghiên cứu một cách kỹ lưỡng tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp.

*

* *

Tín dụng là một bộ phận không thể tách rời và đã có từ lâu đời trong lịch sử phát triển của hệ thống tài chính. Tín dụng nông thôn, mặc dù chỉ mới được quan tâm, đề cập trong thời gian gần đây nhưng cũng đã phát huy được tính hiệu quả và có những đóng góp tích cực trong vai trò hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn ở nước ta. Một đặc điểm rất đặc trưng của người dân nông thôn là sự hạn chế về vốn phục vụ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiêu dùng hay giải quyết các trường hợp khẩn cấp trong đời sống sinh hoạt, do đó nhu cầu về tín dụng của khu vực nông thôn luôn rất cao, đặc biệt là vào các thời điểm mùa vụ sản xuất. Để giải quyết nhu cầu vốn này, người nông dân đã tìm đến sự hỗ trợ của các hệ thống tín dụng hiện có và do một số hạn chế (kể cả khách quan lẫn chủ quan), khu vực tín dụng chính thức chưa thể đáp ứng được "lượng cầu" này, dẫn đến sự ra đời và tồn tại của khu vực tín dụng phi chính thức (có cả ưu và nhược điểm như: ưu điểm dễ tiếp cận, luôn sẵn có mặc dù không quá dồi dào; nhược điểm là lãi suất cao, bị đánh giá về mặt đạo đức xã hội,...) và trong điều kiện hiện tại, khu vực tín dụng phi chính thức vẫn được xem là một "giải pháp tình thế hữu hiệu" đối với người dân nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Để phát triển hiệu quả hệ thống tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, cần phải có những biện pháp, giải pháp đồng bộ từ phía các cơ quan quản lý vĩ mô (như Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...), hệ thống các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng trong và ngoài nhà nước, các chủ thể tham gia vào hệ thống ngành hàng nông sản, sự tham gia điều tiết của thị trường,... cho mục tiêu giải quyết nhu cầu tín dụng mang tính chất mùa vụ ở nông thôn; sự quan tâm và hoạt động tích cực của các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, các tổ, nhóm tín dụng ở địa phương,...) trong vai trò làm cầu nối giữa người dân nông thôn với hệ thống các tổ chức tín dụng; và cuối cùng không thể không kể đến nhân tố quan trọng nhất, đó là đạo đức và ý thức trách nhiệm của người nông dân trong việc sử dụng đúng mục đích và hiệu quả nguồn vốn tín dụng, bảo đảm thanh toán nợ và lãi vay đầy đủ, đúng hạn cho hệ thống ngân hàng nhằm thiết lập một "quan hệ bền vững" và "sự tin cậy tuyệt đối" giữa người cho vay và người đi vay. Tất cả vì mục tiêu phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. BÙI XUÂN DŨNG*

Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân luôn chiếm vị trí quan trọng trong các chương trình nghị sự của Đảng và Nhà nước. Trải qua các kỳ đại hội Đảng, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng được Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn, trên cơ sở đó đề ra những chủ trương, định hướng đúng đắn, phù hợp với tình hình, yêu cầu trong từng giai đoạn phát triển của đất nước

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã nhấn mạnh: "Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng"[1]; *"đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân"*[2]. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng nêu rõ nhiệm vụ: "Xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân"[3]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu..."[4]. Như vậy, có thể thấy nông nghiệp hiện vẫn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, với nguồn lực đất đai và lao động lớn, trong đó có đồng bằng sông Cửu Long.

---

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010, PII, tr. 434, 314.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 39.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 24.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của nước ta, có vị trí nằm liền kề vùng Đông Nam Bộ, phía bắc giáp Campuchia, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông nam là Biển Đông. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 40,572km^2, chiếm 12,26% diện tích cả nước, là nơi cư ngụ của gần 17,5 triệu dân. Toàn vùng nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, thuận lợi cho giao thông đường thủy và là vùng có rất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, trong đó có các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu. Là vùng có tỷ trọng diện tích đất sản xuất cao nhất cả nước (64,2%, hơn gấp đôi bình quân cả nước), đồng bằng sông Cửu Long đã đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế trang trại với số trang trại cao nhất cả nước. Đồng thời đồng bằng sông Cửu Long cũng có diện tích cây lương thực có hạt lớn nhất cả nước. Năm 2015, sản lượng lúa của vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt hơn 24 triệu tấn (chiếm 56,7% sản lượng cả nước). Hằng năm, vùng xuất khẩu trên 6 triệu tấn gạo, đóng góp từ 80% đến 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2013 đều ở mức cao nhất cả nước, lần lượt đạt 1.145.387 tấn và 2.262.906 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng lên tới 753,5 nghìn hécta nên sản lượng cá nuôi và tôm nuôi của vùng cũng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng sản lượng của cả nước.

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, tổng dư nợ cho vay đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long không ngừng tăng lên qua các năm, từ 271.556 tỷ đồng (năm 2012) lên 302.794 tỷ đồng (năm 2013), lên 334.146 tỷ đồng (năm 2014), đến hết tháng 02-2015 dư nợ tăng lên 353.816 tỷ đồng, chỉ riêng trong hai tháng đầu năm 2015 đã tăng lên hơn 20 nghìn tỷ đồng, tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn cả vùng đạt trên 350.000 tỷ đồng, tăng 9,93% so với tháng 12-2015. Tín dụng cho vay khu vực cũng tăng trưởng đều qua các năm, dư nợ vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến hết tháng 6-2016 ước đạt hơn 397.000 tỷ đồng, tăng 3,39% so với tháng 12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế. Trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 163.000 tỷ đồng, tăng gần 10 nghìn tỷ đồng so với cuối năm 2014, lần lượt chiếm 22% tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của cả nước và hơn 46% tổng dư nợ của vùng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Riêng dư nợ cho vay trong hoạt động sản xuất, tiêu thụ thủy sản, lúa gạo là 59.586 tỷ đồng, chiếm 37% dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của toàn vùng. Trong tổng dư nợ cho vay với nông nghiệp, nông thôn, tín dụng ngân hàng đã hướng mạnh vào các chương trình tạo ra nông sản chủ lực xuất khẩu của vùng đồng bằng sông Cửu Long như tín dụng đối với tôm, cá tra...

Có thể thấy hoạt động tín dụng đã góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn, tư liệu sản xuất, khoa học - công nghệ để phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong mọi trường hợp, đồng vốn tín dụng của ngân hàng đã giúp các hộ nông dân giải quyết được phần nào những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh và góp phần tăng thu nhập cho hộ nông dân. Tín dụng đã góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho nông dân tiếp thu công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện hiện nay, đời sống ở vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu. Chính vì lẽ đó, vốn đầu tư của ngân hàng không những tham gia vào quá trình sản xuất bằng hình thức bổ sung vốn lưu động, mà còn là vốn đầu tư trung và dài hạn nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến cho quá trình sản xuất. Các công trình đầu tư nhằm phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng như: công nghiệp chế biến nông sản phẩm, ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, dịch vụ "đầu vào", "đầu ra", phát triển các ngành, nghề mới, các hệ thống tưới tiêu, công trình thủy lợi, hệ thống đường giao thông, mạng lưới điện... nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Tín dụng tạo điều kiện phát triển ngành, nghề truyền thống, ngành, nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn. Tín dụng ngân hàng tham gia vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong khu vực nông thôn đã thực sự tác động đến việc hình thành và phát triển của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn. Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy - hải sản và các làng nghề truyền thống đã thu hút được lao động trong nông nghiệp có việc làm ở các khâu sản xuất nguyên liệu, gia công, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện cho hàng chục triệu lượt hộ nông dân và các đối tượng khách hàng khác ở nông thôn tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mặc dù những nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng là rất lớn nhưng thực tế, hoạt động tín dụng ngân hàng phục vụ nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch để phát triển bền vững trong nông nghiệp còn hạn chế, bao gồm cả quy hoạch nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực. Người dân vẫn giữ thói quen sản xuất theo kiểu truyền thống tự phát, nhỏ lẻ, trong khi đó chuỗi liên kết trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm còn lỏng lẻo, chưa có các "kênh" phân phối hiệu quả cho sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt, vấn đề xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chưa được đầu tư thỏa đáng, từ đó ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường quốc tế, điều này khiến người nông dân thường xuyên bị tư thương ép giá và điệp khúc "được mùa, mất giá" vẫn diễn ra thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch, dự báo thị trường chưa tốt, nên tại nhiều địa phương, tình trạng "chặt trồng, trồng chặt" vẫn tái diễn, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, đầu ra bấp bênh khiến dòng tín dụng chảy vào nông nghiệp, nông thôn cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Hệ quả là các ngân hàng cũng không dám mạnh tay đẩy vốn vào khu vực này mặc dù Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích. Bên cạnh đó, việc thực thi các cơ chế, chính sách còn gặp nhiều hạn chế do những vướng mắc cụ thể như: Cơ chế bảo đảm tiền vay chưa có hướng dẫn cụ thể; cơ chế hỗ trợ nguồn vốn cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa hoàn thiện; rủi ro trong quá trình cấp tín dụng còn cao... các yếu tố này là lực cản không nhỏ đến dòng chảy tín dụng vào khu vực nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long.

Do vậy, chúng ta phải có những giải pháp đối với việc phát triển nông nghiệp, nông thôn... nhằm tạo xung lực mới để xoay chuyển hẳn cục diện nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng đòi hỏi của nông dân, khai thác tối đa lợi thế của một vùng nông nghiệp lớn có tiềm năng thiên nhiên dồi dào và lực lượng nông dân đông đảo, cần cù và thông minh... như:

Một là, các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng cường triển khai công tác quy hoạch theo đề án Tái cơ cấu ngành nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013, từng bước hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản gắn với sản xuất, tránh tình trạng mất cân đối giữa vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán đã diễn ra trước đây; tạo điều kiện để nông dân, các hợp tác xã và tổ hợp tác cũng như các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia xây dựng và thực hiện quy hoạch theo đúng lộ trình đề ra. Chính quyền địa phương chỉ đạo ngành chức năng trong việc tập hợp, liên kết nông dân sản xuất nhỏ lẻ thành các cánh đồng mẫu lớn, tổ hợp tác, hợp tác xã,... sản xuất ra lượng hàng hóa lớn; kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng liên kết đầu tư theo từng khâu trong sản xuất hoặc đầu tư từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò của các tổ chức hội, đoàn thể ở cơ sở: Nông dân, Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Phụ nữ,... trong việc phối hợp, liên kết với các tổ chức tín dụng giúp cho hội viên của họ có thể tiếp cận với các nguồn tín dụng chính thức đầu tư cho sản xuất. Bên cạnh đó, các tỉnh cũng tăng cường chỉ đạo và nâng cao vai trò hoạt động đối với các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; tích cực chỉ đạo và phối hợp với ngân hàng mở rộng, nhân rộng các mô hình thành công trên địa bàn. Đặc biệt, các địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính như đăng ký thế chấp, công chứng hợp đồng bảo đảm tiền vay, đăng ký giao dịch bảo đảm, xác nhận nhân khẩu, đăng ký dự án, phương án đủ điều kiện được hỗ trợ theo yêu cầu... Đồng thời, nhân rộng các dự án đầu tư theo mô hình liên kết chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp như: chuỗi liên kết giá trị chăn nuôi, cây trồng gắn với thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu theo quy trình khép kín.

Hai là, các tổ chức tín dụng phải công khai, minh bạch các thủ tục theo hướng đơn giản về: điều kiện cho vay, thông báo, niêm yết công khai mức vay không có bảo đảm bằng tài sản, lãi suất vay ưu đãi, các ưu đãi khác đến tận người dân. Phải có sự phối hợp chặt chẽ với các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngành liên quan trong việc thẩm định các phương án sản xuất - kinh doanh. Có cơ chế giảm nợ, khoanh nợ, tiếp tục cho vay đối với các hộ, cá nhân, tổ chức có phương án sản xuất - kinh doanh tốt, nhưng gặp rủi ro. Cho vay trung hạn và dài hạn đối với những lĩnh vực sản xuất phải đầu tư ban đầu lớn. Đồng thời, ngân hàng cần triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng với khách hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Ngân hàng cũng chủ động triển khai các gói sản phẩm tín dụng dựa trên các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả và giảm chi phí hoạt động cho vay, hỗ trợ khách hàng vay vốn đầu tư, sản xuất - kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm, như cho vay theo chuỗi người nuôi, thu mua, chế biến thủy sản xuất khẩu; gắn hoạt động tín dụng với công tác huy động vốn và cung ứng dịch vụ ngân hàng...

Ba là, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, cả cơ cấu cũng như chính sách và cơ chế cần thay đổi theo hướng lựa chọn đúng khách hàng cho vay, tỷ lệ cho vay và điều kiện cho vay tương ứng phù hợp với từng đối tượng trong mô hình sản xuất lớn và chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp để bảo đảm cho vay đúng đối tượng, vừa tránh chồng chéo, trùng lắp, vừa bảo đảm hiệu quả sử dụng và quản lý tốt rủi ro tín dụng. Đặc biệt là chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn phải góp phần củng cố và thắt chặt mối quan hệ ràng buộc liên kết giữa các nhà trong chuỗi liên kết, đồng thời góp phần phân bổ lợi ích hài hòa giữa các khâu trong chuỗi giá trị nông sản, chú trọng bảo đảm lợi ích của người nông dân, giúp người nông dân ổn định và tăng thu nhập dựa trên tăng năng suất và giá trị sản xuất nông nghiệp. Các đối tượng được vay vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn cần được quy định theo hướng bám sát đúng đối tượng hơn, gồm có: hộ gia đình, hộ kinh doanh trên địa bàn nông thôn, cá nhân, chủ trang trại, các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn, các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp, làm cho nguồn tín dụng nông nghiệp, nông thôn được "rót" vào đúng đối tượng, tăng tính hiệu quả của nguồn tín dụng, giúp người đi vay ổn định sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cải thiện đời sống người nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bốn là, các cơ quan chức năng cần nghiên cứu cơ chế bảo lãnh tín dụng cho nông dân, thông qua xác lập cơ chế thực thi đơn giản và rõ ràng, thay vì phải cầm cố hay giao nộp sổ đỏ; đồng thời, nghiên cứu việc Chính phủ hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp cho nông dân; cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay đối với tín dụng nông nghiệp. Điều này là cần thiết để ngân hàng thương mại sẵn sàng cho vay ổn định, lâu dài và nông dân yên tâm đầu tư sản xuất. Nói cách khác, thay vì hỗ trợ nông dân vay với lãi suất thấp, nên hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm rủi ro giá cả, do mất mùa, thiên tai, dịch bệnh cho các sản phẩm nông nghiệp. Có như thế, rủi ro trong hoạt động đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng sẽ giảm, thúc đẩy các tổ chức này mạnh dạn hơn trong việc đầu tư vốn vào nông nghiệp, nông thôn. Cách làm này vừa tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, vừa hỗ trợ thiết thực và đúng mục đích đối với nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP GÓP PHẦN THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỪ THỰC TIỄN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

BÙI VĂN NGHIÊM*
PHÙNG NGỌC BẢO**

Vốn là yếu tố cần thiết để nhà nông, doanh nhân đầu tư phát triển cơ sở vật chất phát triển nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Dù đầu tư lớn hay nhỏ thì họ luôn cần vốn trong khi hiện nay tín dụng có chiều hướng mở rộng, nhưng để tiếp cận vay vốn vẫn còn nhiều rào cản. Mặc dù, Chính phủ đã có nhiều chính sách về vốn vay giúp phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn nhưng nhìn chung vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn chiếm tỷ trọng khá thấp trong tổng vốn tín dụng đầu tư cho nền kinh tế. Nếu so với hiệu quả mà khu vực này đóng góp tăng trưởng cho nền kinh tế thì tỷ trọng này là chưa tương xứng. Vì vậy cần có những giải pháp phát triển tín dụng đồng bộ hơn trong thời gian tới.

1. Tình hình hoạt động tín dụng cho nông nghiệp

Về tổng thể, dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên toàn quốc từ năm 2008 trở lại đây liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân đạt khoảng 18%/năm. Tính đến ngày 31-12-2012, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng Việt Nam đạt 561.533 tỷ đồng, tăng 12,52% so với cùng kỳ năm 2011 (cao hơn mức tăng trưởng 8,91% của dư nợ nền kinh tế) và tăng gấp 2,3 lần so với năm 2008. Đến nửa đầu năm 2013, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng (chưa bao gồm dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội) đạt khoảng 621.584 tỷ đồng, tăng 10,69% so với dư nợ cho vay tính đến ngày 31-12-2012 (cao hơn mức tăng trưởng 4,5% tín dụng chung của nền kinh tế tại cùng thời điểm), cuối năm 2013

* Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
** *Tạp chí Cộng sản.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng khoảng từ 15-18%. Dù tín dụng nông nghiệp tăng, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành. Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp trong tổng tín dụng của toàn ngành chỉ khoảng 18-19%, nếu cộng cả dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội thì chiếm khoảng 20-22%, tính đến cuối tháng 6-2016, tổng dư nợ cho vay trong nông nghiệp, nông thôn ước đạt 886.000 tỷ đồng, cũng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 18% tổng dư nợ nền kinh tế. Theo số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam của Diễn đàn Chính sách nông nghiệp Việt Nam thông báo vào tháng 9-2016, chỉ có hơn 38% số hộ nông dân có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% đã vay được vốn tín dụng từ các ngân hàng và Ngân hàng Chính sách xã hội, còn lại tới hơn 63% vẫn phải vay từ các nguồn tín dụng phi chính thức. Về đối tượng được vay, theo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đã chỉ ra, cho vay theo tổ, nhóm và hợp tác xã còn hạn chế. Năm 2015, cả nước chỉ có 0,67% hợp tác xã nông nghiệp được hỗ trợ vay vốn tín dụng và cũng chỉ có 2,25% hợp tác xã nông nghiệp được tiếp cận với Quỹ Hỗ trợ hợp tác xã. Hình thức cho vay theo chuỗi đang là thí điểm tốt, tuy việc cho vay mới chỉ thực hiện trên chuỗi lớn, chuỗi có xuất khẩu và chỉ tập trung vào doanh nghiệp chứ những dự án nhỏ chưa được vay. Bên cạnh đó, quy định mức trần lãi suất cho vay cố định và hạn chế tỷ lệ nợ xấu làm phát sinh nhiều thủ tục vay vốn. Đặc biệt điều kiện, thủ tục vay vốn vẫn còn nhiều phức tạp. Với kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng cho thấy, có trên 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp rất khó hoặc không thể tiếp cận vay vốn tín dụng. Như vậy, có thể tạm kết luận, cơ cấu vốn của các ngân hàng thương mại thời gian qua chưa thực sự ưu đãi khu vực nông nghiệp, nông thôn theo như Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng không nằm ngoài các thực trạng đã phân tích nêu trên. Thời gian qua, ngân hàng đã tập trung triển khai quyết liệt nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng. Vốn ngân hàng được tập trung nhiều để cho vay thu mua lúa, gạo xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; cho vay thu mua tạm trữ lúa, gạo; cho vay nuôi trồng và thu mua, chế biến

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thủy sản... Nhờ vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng đối với các lĩnh vực khác, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển nông nghiệp mà vùng có rất nhiều lợi thế. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình bày tại Hội nghị sản xuất và tiêu thụ lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long vào ngày 15-3-2014, trong năm 2013 dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng 15,46% (mức tăng của cả nước là 19,67%). Tính đến ngày 31-01-2014, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt khoảng 126.658 tỷ đồng, giảm 1,80% so với cuối năm 2013 và chiếm tỷ trọng 18,83% trong tổng dự nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của cả nước và chiếm 40,72% tổng dự nợ cho vay đối với toàn khu vực. Nợ xấu trong cho vay nông nghiệp, nông thôn khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 2.254 tỷ đồng, chiếm 1,75%. Ngân hàng Nhà nước xác định khu vực đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn nhất cả nước, với nhiều sản phẩm có thế mạnh và xuất khẩu chủ lực như lúa gạo, thủy sản, trái cây... nên đã tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn, ưu tiên cho đồng bằng sông Cửu Long được vay phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của vùng. Thực tiễn nhiều năm qua, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ trọng tương đối cao so với tổng dư nợ cho vay nền kinh tế nhưng chủ yếu trong Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, các quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Chính sách xã hội và một số ngân hàng thương mại của Nhà nước. Số liệu thu thập mới nhất cho thấy, tăng trưởng tín dụng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn tăng trưởng trung bình của toàn hệ thống. Tính đến ngày 30-9-2014, tổng dư nợ tại đồng bằng sông Cửu Long đạt hơn 331.000 tỷ đồng, tăng gần 8,5% so với cuối năm 2013, chiếm khoảng 9% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế; trong đó, riêng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt khoảng 160.000 tỷ đồng (chiếm trên 48% tổng dư nợ), tăng 7,5% so với cuối năm 2013, chiếm tỷ trọng 22% trên tổng dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn toàn quốc[1]. Tuy nhiên, vốn huy động tại chỗ chỉ đáp ứng

1. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/tin-dung-db-scl-don-vao-nong-nghiep-3101735.html.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được một phần nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (trong năm 2011, mới đáp ứng được 66,4% nhu cầu vay vốn của vùng; đến năm 2013, tỷ lệ này là 81,82%). Gần đây, nhờ có Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đã tạo được cơ sở pháp lý giúp khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh đầu tư vốn cho vay vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cùng với hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân mở rộng sản xuất kinh doanh cho nên tính đến hết tháng 6-2016, tín dụng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đạt dư nợ khoảng 190.000 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực.

Nhìn chung, dù nông nghiệp, nông dân chưa tiếp cận đa dạng các nguồn vốn tín dụng để đầu tư mở rộng sản xuất, nhưng những nỗ lực của hệ thống ngân hàng trong thời gian qua đã góp phần thực hiện tốt an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nhiều địa phương đã cơ bản xóa hết nhà tạm cho các hộ nghèo, đời sống văn hóa, tinh thần của người dân được cải thiện và nâng cao rõ rệt, có điều kiện sống tốt hơn nhiều so với trước kia. Cũng nhờ nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng. Vốn tín dụng cũng góp phần thúc đẩy phát triển thị trường phục vụ sản xuất nông - thủy sản, thúc đẩy hình thành phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh khai thác, đánh bắt xa bờ. Kết quả trên thể hiện sự tâm huyết, nỗ lực của ngành ngân hàng trong việc góp phần thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước mắt là thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những tín hiệu đáng mừng về tăng trưởng tín dụng cho nông nghiệp, ở đồng bằng sông Cửu Long cũng còn khá nhiều hạn chế trong tiếp cận, sử dụng vốn để phục vụ sản xuất. Cụ thể, đa số các ngân hàng thương mại cổ phần không mặn mà cho vay vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn, vì cho rằng đầu tư vào lĩnh vực này khả năng sinh lợi thấp; các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng còn nghèo nàn; các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp... được triển khai mới dừng ở mức thử nghiệm do sợ rủi ro cao; nhiều tổ chức tín dụng chưa bố trí điểm giao dịch tại khu vực nông thôn; mức đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn còn rất ít; suất đầu tư cho cho kinh tế trang trại, kinh tế hộ thấp; thủ tục hành chính trong hoạt động tín dụng còn rườm rà... Vướng mắc lớn nhất là các ngân hàng vẫn áp dụng cơ chế tín dụng thông thường buộc nông dân phải thế chấp tài sản để vay vốn.

Thực tiễn cho thấy, vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chỉ chiếm một tỷ lệ khá thấp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cũng như trong tổng vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp (không phân biệt thành phần sở hữu), chứng tỏ lĩnh vực nông nghiệp chưa phải là đối tượng đầu tư được các doanh nghiệp, các nhà đầu tư quan tâm. Dù cơ chế, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn đã có, nhưng số doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn rất hạn chế, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp hiện chỉ chiếm khoảng 6% trên tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế. Nguyên nhân khiến doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này có phần vướng mắc lớn về đất đai, với tình trạng hầu như ruộng đất manh mún, mặc dù lợi thế sở hữu đất của nông dân đồng bằng sông Cửu Long trung bình ở mức 0,7ha/hộ (mức trung bình khá cao so với cả nước) thì vẫn rất khó áp dụng máy móc, khoa học - kỹ thuật cao vào sản xuất để giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh hàng nông sản trên thị trường mà doanh nghiệp hướng đến. Dễ nhận thấy, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp có khả năng sinh lời thấp, chi phí cao, chịu nhiều rủi ro. Điển hình như ở đồng bằng sông Cửu Long trước đây hằng năm phải mất đến 3-4 tháng sống chung với lũ, chưa kể tới thiên tai, dịch bệnh; hiện nay,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dưới tác động của biến đổi khí hậu cùng với tác động từ một số quốc gia lân cận đã cản dòng chảy của sông Mêkông dẫn đến hạn hán, xâm nhập mặn... Những tác động trên rất khó hấp dẫn các nhà đầu tư đưa đến quyết định đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại đây.

3. Một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn

Với phương hướng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng: "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu"[1] và quan điểm của Chính phủ là: có chính sách khuyến khích việc cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua hỗ trợ nguồn vốn, sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, chính sách xử lý rủi ro phát sinh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các chính sách khác trong từng thời kỳ thì các tổ chức tín dụng cần tăng cường lượng vốn cho vay đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Để đạt được những mục tiêu, phương hướng trên, hệ thống chính trị, doanh nghiệp, người dân cần hướng tới một số nhóm giải pháp sau:

Về phía chính quyền, chính quyền địa phương hỗ trợ ngân hàng, doanh nghiệp, người dân trong thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động sản xuất và cấp tín dụng; đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp đối với cây trồng, vật nuôi và bảo hiểm tài sản bảo đảm. Gắn trách nhiệm giữa các ngành, các cấp, chính quyền địa phương trong việc quản lý đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo mô hình liên kết chuỗi; tuyên truyền, khuyến khích và sử dụng rộng rãi các công cụ thanh toán không dùng tiền mặt. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sớm ban hành cơ chế mới nhằm tạo hành lang pháp lý triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao, điển hình như: mô hình cánh đồng mẫu lớn trong sản xuất lúa gạo, tiến tới sản xuất các sản phẩm nông nghiệp khác; mô hình nông nghiệp công nghệ cao; thử nghiệm mô hình đặc khu kinh tế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 24.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp... Bên cạnh các chính sách, ưu đãi tạo điều kiện cho khu vực tín dụng chính thức phát triển, Nhà nước cần có các chính sách ưu đãi khuyến khích cho khu vực tín dụng phi chính thức, song cần có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ gắn với mở rộng biên độ lãi suất qua việc điều chỉnh thường xuyên hơn và quy định lại mức lãi suất tín dụng phi chính thức, bảo đảm mức quy định lãi suất tín dụng phi chính thức cao hơn mức lãi suất thương mại trung bình khoảng 2 lần, thay vì chỉ có 1,5 lần như hiện nay theo quy định tại Thông tư số 15/VBHN-NHNN ngày 21-5-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã. Nhà nước cần xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hỗ trợ hình thành hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp cung ứng cho nông nghiệp, nông thôn...

Với ngành ngân hàng, được xem là nhóm chủ lực. Tiếp tục triển khai các chương trình tín dụng của Chính phủ hỗ trợ cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ và Công văn số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với chăn nuôi và thủy sản... để giúp các doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, có mức thu nhập hợp lý từ hoạt động sản xuất, kinh doanh lúa gạo, thủy sản. Cần đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đặc thù của chu kỳ sản xuất từng sản phẩm trong nông nghiệp, tránh thời hạn vay cứng là 6 tháng, 12 tháng, 24 tháng như hiện nay, giúp khách hàng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Xem xét các điều kiện khác có thể bảo đảm thế chấp để vay vốn như: tài sản trên đất, tài sản hình thành từ vốn vay... Cần phát triển bảo hiểm nông nghiệp và phát triển thị trường lao động tại khu vực này.

Về phía nông dân, doanh nghiệp. Nông dân và doanh nghiệp cần liên kết với nhau chặt chẽ trong chuỗi giá trị để thực hiện tốt từ khâu cung ứng đầu vào đến khâu tiêu thụ sản phẩm qua những mô hình hợp tác kinh tế có hiệu quả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

HOÀNG ĐÌNH KIÊN*

1. Tình hình tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn thời gian qua

Phát triển kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp tạo ra nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào không chỉ cung cấp cho tiêu dùng xã hội mà còn tạo ra nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến. Đồng thời, nông nghiệp, nông thôn cũng là thị trường tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp, tạo việc làm, tận dụng mọi nguồn lực lao động trong nông thôn. Nhờ đó, đời sống của nông dân ngày càng được nâng lên, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới. Những kết quả đó có sự đóng góp của chính sách tín dụng với phương châm "đi vay để cho vay", của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Thời gian qua, ngành ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) nói riêng đã góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi khu vực nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền nông nghiệp mạnh, phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ cao, từng bước được hiện đại hóa, vươn lên trở thành một ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, có sức cạnh tranh ngày càng cao trong quá trình hội nhập quốc tế, có năng suất và thu nhập cao trên một đơn vị diện tích, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nông dân, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao đời sống nông dân, ổn định kinh tế và xã hội đất nước.

Thời gian qua, ngành ngân hàng đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động các nguồn vốn để từng bước đáp ứng nhu cầu vốn và mở rộng

* *Tạp chí Cộng sản.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đầu tư tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở chủ động tiếp cận với các dự án, phương án sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm khả năng thu hồi vốn, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành và địa phương. Các ngân hàng ngày càng quan tâm đầu tư tín dụng cho khâu sản xuất, tạo việc làm cho người lao động trong nông nghiệp và nông thôn; đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch, các ngành hàng tạo ra sản phẩm chế biến xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất của các làng nghề, ngành nghề truyền thống ở nông thôn, tập trung trước hết vào các ngành nghề có nhiều tiềm năng, lợi thế so sánh, sử dụng nhiều lao động.

Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, tiêu biểu là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 (Nghị định số 55) của Chính phủ thay thế cho Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nghị định số 55 quy định mức cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn được nâng lên đến 100 triệu đồng (trước đây là 50 triệu đồng); tối đa đến 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư trồng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm; 300 triệu đồng đối với hộ kinh doanh (trước đây là 200 triệu đồng); 1 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại (trước đây là 500 triệu đồng). Nghị định số 55 cũng ưu tiên cho các tổ chức đầu mối tham gia mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp có thể được vay không có tài sản bảo đảm lên đến 70-80% giá trị dự án, phương án sản xuất kinh doanh...

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản để hướng tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, kể cả quy định "áp sàn" dư nợ tín dụng nông nghiệp phải bảo đảm không thấp hơn 20% tổng dư nợ tín dụng hằng năm của các ngân hàng thương mại. Nhờ đó, điều kiện và dư nợ tín dụng nông nghiệp được cải thiện khá rõ rệt trong thời gian gần đây. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hằng năm tăng trưởng tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng trung bình khoảng 20%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những năm gần đây, nông nghiệp Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ, vì thế nhu cầu về tín dụng cũng ngày càng lớn để từng bước chuyển đổi cơ cấu và tổ chức sản xuất kinh doanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cùng với Agribank, nhiều ngân hàng khác như Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt (LienVietPostbank) (có khoảng 60% cho vay nông nghiệp), VietinBank, BIDV, Vietcombank, Ngân hàng Mekong,... cũng đang nỗ lực khơi thông nguồn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn. Theo LienVietPostbank, trong bối cảnh kinh tế khó khăn, hàng tồn kho nhiều, nợ xấu tăng cao, thì đối tượng khách hàng nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một kênh đầu tư an toàn, ổn định dù lợi nhuận có thể không bằng cho vay một số lĩnh vực khác. Cho vay lĩnh vực này thường là các khoản vay nhỏ lẻ nên ngân hàng cũng không phải lo nợ xấu. Vì thế, ngân hàng đã xem xét nới lỏng điều kiện vay vốn đối với đối tượng này nhằm góp phần xóa bỏ tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn. Kết quả trên phản ánh nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại trong việc hướng dòng vốn đi vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là khu vực nông nghiệp.

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của cả vùng ước đạt 350.038 tỷ đồng, tăng 9,93% so với ngày 31-12-2015; dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với ngày 31-12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế. Riêng dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55 tại vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực. Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng, tín dụng lúa gạo tăng 10,5%, thủy sản 4,31% so với thời điểm ngày 31-12-2015.

Tại hội thảo "Hoạt động tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long", tổ chức tại tỉnh Hậu Giang ngày 12-7-2016, đã có 7 tổ chức tín dụng cam kết tài trợ vốn cho 73 dự án thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội của vùng với tổng số tiền cam kết cho vay gần 28.500 tỷ đồng, trong đó có 16 hợp đồng tín dụng tiêu biểu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với số tiền gần 10.000 tỷ đồng được ký kết. Điều này thể hiện quyết tâm của ngành ngân hàng tiếp tục đồng hành cùng các địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong việc đẩy mạnh cho vay, đầu tư tín dụng, giúp các địa phương khu vực này có điều kiện phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng giá trị nông sản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân".

2. Một số hạn chế, giải pháp và đề xuất

Mặc dù đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng trên thực tế việc thực hiện chính sách tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững và chưa phát huy hiệu quả như mong đợi. Những hạn chế, bất cập đó, theo đánh giá tại hội thảo "Hoạt động tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" là: *việc triển khai đầu tư tín dụng, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức như: hiệu quả kinh doanh trong nông nghiệp là ngành thế mạnh chủ lực còn thấp; sự liên kết hợp tác ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp chưa mạnh; nền kinh tế nông nghiệp trong khu vực đang phải chịu ảnh hưởng lớn của hạn hán và xâm nhập mặn; xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chưa được đầu tư thỏa đáng; chính sách liên kết vùng, chính sách phát triển doanh nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ...*

Quy mô nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn thấp so với nhu cầu thực tế. Theo điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình (VARHS) giai đoạn 2006-2012, có 50% hộ nông dân được khảo sát có vay nợ, 60% trong số đó ghi nhận có vay ngân hàng, nhưng chỉ chiếm 13,6% tổng khối lượng vay.

Khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng bởi một số quy định của cơ chế tín dụng. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định các khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có thể được vay vốn tại các tổ chức tín dụng không cần tài sản bảo đảm, nhưng lại quy định thêm các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đối tượng này cần phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi làm thủ tục vay vốn. Nghĩa là, đối tượng khách hàng muốn được vay vốn vẫn phải có tài sản bảo đảm. Mặt khác, đối với các đối tượng có ruộng đất nhưng lại bị mất thời gian trong khâu nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến khó khăn trong tiếp cận vốn ngân hàng.

Khả năng huy động vốn tại chỗ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn nông thôn còn hạn chế, chỉ đạt 45-60% cho nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn; còn lại phải nhận vốn điều hòa từ trụ sở chính hoặc các chi nhánh khác. Vì thế, các tổ chức tín dụng không chủ động về nguồn vốn, cơ cấu vay, thời hạn vay để đáp ứng kịp thời chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Một số tổ chức tín dụng còn quan ngại khi cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do đây là khu vực có khả năng sinh lời thấp, ẩn chứa nhiều rủi ro trong kinh doanh, các phương án sản xuất - kinh doanh chưa hiệu quả. Hơn nữa, các tài sản bảo đảm khoản vay thường là ruộng đất, các vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phát mại tài sản khi nợ xấu phát sinh,... cũng khiến các ngân hàng gặp nhiều rắc rối.

Các khoản vay cho lĩnh vực này thường nhỏ lẻ, chi phí hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng sẽ cao. Do vậy, các tổ chức tín dụng thường không "mặn mà" cấp tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn, mà chủ yếu chỉ tập trung cho vay vào giai đoạn giữa và cuối của chu kỳ sản xuất kinh doanh (khâu thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm).

Bảo hiểm chưa thực sự là công cụ đắc lực phòng ngừa rủi ro cho khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Có thực tế này bởi vì bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, chỉ mới triển khai thí điểm tại một số tỉnh. Một nguyên nhân khác nữa là nhiều tổ chức bảo hiểm không muốn bảo hiểm cho lĩnh vực nông nghiệp vì có nhiều rủi ro do hạn hán, thiên tai, dịch bệnh, dễ bị thua lỗ do tiền bồi thường quá lớn.

Thực trạng đó đòi hỏi phải có bước đột phá mới cả về cơ chế, chính sách và hướng dẫn triển khai trong việc thực hiện các hoạt động tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản quốc gia và bảo đảm an ninh lương thực cho đất nước. Cụ thể là cần quan tâm thực hiện ***một số yêu cầu*** sau trong thời gian tới:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của vùng, gắn việc đầu tư tín dụng ngân hàng với các chương trình, kế hoạch triển khai quy hoạch của từng địa phương và cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long chủ động, tích cực tham mưu cho ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng triển khai có hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương như: đẩy mạnh đầu tư tín dụng thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tập trung nguồn vốn để triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đặc biệt đẩy mạnh đầu tư tín dụng vào các ngành, lĩnh vực, các mặt hàng chủ lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của vùng.

- Chính sách tín dụng hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, mặc dù có sự nỗ lực rất lớn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng trong việc triển khai các chính sách tín dụng hướng nguồn vốn vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Do đó, cần phải có những giải pháp nghiên cứu hoàn thiện về cơ chế, chính sách liên quan.

- Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần nhanh chóng nghiên cứu, sửa đổi những bất cập và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan tới tín dụng nông nghiệp, nông thôn; có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn, lãi suất ưu đãi để hỗ trợ các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận vốn với chi phí hợp lý. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố tham mưu cho ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các ban, ngành liên quan nhanh chóng giải quyết các vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hộ gia đình để họ hoàn thiện thủ tục vay vốn và nhanh chóng tiếp cận được nguồn vốn.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia nhiều hơn vào cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn bằng các chính sách giảm dự trữ bắt buộc, tăng cường tái cấp vốn cho các tổ chức tín dụng tham gia cho vay trong lĩnh vực này, kể cả tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn của họ còn thấp. Bên cạnh đó, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng cường tiếp cận các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tại địa phương lựa chọn các mô hình sản xuất có hiệu quả để cho vay, kiểm soát vay và thu nợ, gắn đầu tư tín dụng với việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đặc biệt đối với các xã trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Chính phủ cần có biện pháp phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Đây là thị trường dễ gặp rủi ro do những biến động của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, mức phí bảo hiểm nông nghiệp thì không cao, trong khi phải bồi thường thiệt hại rất nhiều mỗi khi các biến động khách quan không mong muốn xảy ra. Để phát triển thị trường bảo hiểm, khuyến khích các tổ chức bảo hiểm tham gia lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn cũng như giúp nông dân yên tâm đầu tư sản xuất ổn định và lâu dài thì Chính phủ phải có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm như giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN SƠN*

Được xác định là vùng có vai trò quan trọng trong chiến lược an ninh lương thực và xuất khẩu gạo của quốc gia; là nơi cung cấp lương thực, trái cây, thủy sản lớn nhất cả nước; có nhiều tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế biển,... nhưng đến nay, sức phát triển của đồng bằng sông Cửu Long vẫn chưa tương xứng so với những tiềm năng và thế mạnh vốn có. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng này là do nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn rất hạn chế khi chính sách tín dụng ngân hàng còn gặp nhiều "rào cản" trên đường đi vào thực tế.

I. Hiệu quả từ các chính sách tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tạo điều kiện cho các hộ nông dân, doanh nghiệp trong vùng phục hồi, ổn định và phát triển sản xuất. Cùng với đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã bổ sung, hoàn thiện một số cơ chế, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn như:

- Tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09-6-2015 "Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn" thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, với các giải pháp đột phá, nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh đầu tư vốn cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp và

* Trưởng Văn phòng đại diện *Tạp chí Cộng sản* tại đồng bằng sông Cửu Long.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

người dân mở rộng sản xuất kinh doanh, góp phần thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn để đầu tư cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn; quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ (trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn) luôn thấp hơn lãi suất cho vay các lĩnh vực thông thường khác từ 1-2%/năm.

- Ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24-3-2015 "Về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng". Theo đó, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy hải sản theo tiêu chí "xanh" bảo vệ môi trường, nông nghiệp xanh, du lịch xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ được các ngân hàng quan tâm xem xét, cấp tín dụng.

- Ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 09-3-2016, chỉ đạo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, các tổ chức tín dụng chủ động rà soát các khoản nợ vay của khách hàng bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn trên địa bàn để thực hiện các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi vay; tiếp tục cho vay mới để khách hàng khắc phục khó khăn, khôi phục sản xuất.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn phối hợp với các bộ, ngành trung ương tham mưu cho Chính phủ triển khai nhiều chính sách tín dụng đặc thù cho vùng đồng bằng sông Cửu Long như: cho vay tạm trữ lúa gạo để ổn định giá lúa trong thời kỳ thu hoạch rộ; hỗ trợ cho người nuôi tôm và cá tra gặp khó khăn không trả được nợ vay ngân hàng; cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách tín dụng phục vụ phát triển thủy sản, hỗ trợ khai thác hải sản xa bờ; chương trình cho vay thí điểm theo các mô hình liên kết, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp,...

Đến nay, mạng lưới các tổ chức tín dụng đã được mở rộng, bao phủ hầu hết địa bàn 13 tỉnh, thành trong vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: 4 ngân hàng thương mại nhà nước, trên 20 ngân hàng thương mại cổ phần, 2 ngân hàng chính sách (Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội), 5 chi nhánh và 3 phòng giao dịch của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và hệ thống 147 Quỹ tín dụng nhân dân

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cơ sở. Với mạng lưới này, việc triển khai hoạt động tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cho vay nông nghiệp, nông thôn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây liên tục tăng. Tính đến hết tháng 6-2016, dư nợ đạt khoảng 190.000 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của cả nước và chiếm gần 48%/ tổng dư nợ cho vay của toàn vùng. Các khoản vay tập trung vào các ngành như thủy sản, lương thực, chăn nuôi, rau quả,... Cụ thể là đã cho vay đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng như sau:

- Đối với lĩnh vực thủy sản: Dư nợ cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 4,31% so với cuối tháng 12-2015; cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định số 67/2014/ NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản đạt 91 con tàu (đóng mới 78 tàu và nâng cấp 13 tàu) với số tiền cam kết cho vay gần 621 tỷ đồng, dư nợ cho vay đạt gần 469 tỷ đồng.

- Đối với lĩnh vực lúa gạo: Dư nợ cho vay lúa gạo tại 13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến cuối tháng 6-2016 đạt khoảng 27.500 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cuối tháng 12-2015, chiếm khoảng 75%/tổng dư nợ cho vay lúa gạo của cả nước.

- Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP của Chính phủ: Ở đồng bằng sông Cửu Long có 10 doanh nghiệp trong tổng số 28 doanh nghiệp của cả nước được lựa chọn tham gia chương trình thí điểm để thực hiện 10 dự án sản xuất liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, với số tiền các ngân hàng đã giải ngân cho vay đạt gần 5.424 tỷ đồng.

- Kết quả hỗ trợ sản xuất cho người dân, doanh nghiệp bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn: Tính đến cuối tháng 6-2016, có 4.163 khách hàng được tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ với dư nợ được cơ cấu là 120,5 tỷ đồng; 9.719 khách hàng được các tổ chức tín dụng cho vay mới để ổn định sản xuất với số tiền là 220,37 tỷ đồng.

Nhìn chung, việc đẩy mạnh các hoạt động tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở vùng đồng bằng sông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cửu Long thời gian qua đã tạo ra những hiệu ứng tích cực, thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Cụ thể là:

- Góp phần điều chỉnh cơ cấu trong nền kinh tế theo hướng khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tạo việc làm cho người lao động,...

- Thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, phát huy những tiềm năng, lợi thế của vùng. Nhờ có nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi ở nhiều phương thức, quy mô khác nhau, đẩy mạnh nuôi trồng và chế biến thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, nhất là công nghệ sinh học, vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng cây trồng, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của toàn vùng.

- Các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước đã từng bước xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long; kết cấu hạ tầng và bộ mặt các vùng nông thôn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng tích cực, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung, hoạt động tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, nguồn vốn tín dụng chưa đáp ứng được nhu cầu của các địa phương. Đây là vùng có nhiều tiềm năng, thế mạnh về nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... nhưng những năm qua, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chỉ đáp ứng 88% nhu cầu vốn của khu vực. Những khó khăn, hạn chế đã và đang trở thành "rào cản" trong việc mở rộng hoạt động tín dụng ngân hàng là:

- Chưa có quy hoạch vùng, quy hoạch khu vực cho các sản phẩm chủ lực của vùng. Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa đồng bộ và chưa hoàn thiện, nhất là hệ thống đê bao, cống để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nói chung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và chuyển dịch cơ cấu cây trồng nói riêng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững.

- Nhiều loại nông sản chủ lực của vùng chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, nên sức cạnh tranh trên thị trường kém, giá bán và lợi nhuận thấp dù lượng xuất khẩu lớn; chưa tạo lập được chính sách cho sự ổn định của các sản phẩm thế mạnh của vùng; các loại nông sản chủ lực luôn đối mặt với nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro thị trường. Vì vậy, các tổ chức tín dụng chưa dám mạnh dạn đầu tư cho các dự án, chương trình phát triển các loại nông sản này.

- Việc đầu tư phát triển các sản phẩm sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao phải gắn liền với chế biến và tiêu thụ; trong khi đó, công tác tổ chức phân vùng liên kết bao tiêu sản phẩm, nguyên liệu của các doanh nghiệp trong ngành hàng chưa được quan tâm đúng mức, chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nông dân cũng như giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, nhiều hộ nông dân chưa dám mạnh dạn đầu tư đồng bộ khi chưa có các hợp đồng thu mua nguyên liệu lâu dài.

- Một số chính sách chưa tạo ra sự liên kết vững chắc theo chuỗi: người sản xuất - ngân hàng cho vay vốn - doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu hay tiêu thụ nông sản, thủy sản - doanh nghiệp cung ứng giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y hay thuốc bảo vệ thực vật - nhà khoa học.

- Một số tư liệu lao động như các máy móc phục vụ cho sản xuất, thu hoạch, nhà kính, nhà lưới, nhà bạt, ao nuôi trồng thủy sản... trên đất nông nghiệp có giá trị lớn nhưng chưa được các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, quyền sở hữu kịp thời; chưa có định mức và quy chuẩn cụ thể... Vì thế, việc sử dụng các tài sản này để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rộng, hệ thống giao thông chưa thuận lợi nên nhiều nơi người dân khó tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng khi ngân hàng thương mại chưa mở rộng mạng lưới phòng giao dịch, điểm giao dịch. Trong sản xuất nông nghiệp, các hộ dân nông thôn thường trực tiếp mua các nguyên vật liệu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phục vụ sản xuất tại các cửa hàng bán lẻ, chưa có thói quen sử dụng hóa đơn dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục thanh toán, giải ngân với các tổ chức tín dụng.

- Chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, chưa tạo nền tảng an toàn cho việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với nông nghiệp, nông thôn. Việc tiêu thụ nông sản, thủy sản không ổn định, nhất là hàng nông sản xuất khẩu, nên nhiều tổ chức tín dụng vẫn dè dặt trong việc cho vay đối với khu vực kinh tế trang trại, doanh nghiệp chế biến nông sản...

- Hoạt động tín dụng chính sách vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu vốn, thiếu cơ chế, chính sách cụ thể; các sản phẩm tín dụng cung ứng cho các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của phần lớn các ngân hàng thương mại còn đơn điệu, phân tán..., chủ yếu là cho vay lưu vụ, cho vay thu mua nông sản, lương thực tạm trữ...

- Công tác quy hoạch vùng, quy hoạch các địa phương trong vùng, liên kết vùng còn nhiều bất cập, chưa được điều chỉnh kịp thời ảnh hưởng nhiều đến việc phân bổ nguồn lực và chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng của ngân hàng.

- Đầu tư vốn tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ nông sản bấp bênh; thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro; nguồn lực của Nhà nước dành để xử lý rủi ro cho nông nghiệp còn thấp;...

- Thiếu cơ chế để tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và nông dân để từ đó tạo thành chuỗi kết nối bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản. Vì thế, các tổ chức tín dụng dè dặt khi muốn tăng mức đầu tư cho nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24-3-2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc xây dựng và thẩm định các dự án xanh theo các tiêu chí bảo vệ môi trường của các ngân hàng gặp nhiều khó khăn do lĩnh vực này còn khá mới mẻ ở Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

II. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, Chính phủ sớm xem xét, điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng chuyển dịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản... phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, nhằm bảo đảm cho việc đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn ổn định và bền vững. Vấn đề có tầm quan trọng hiện nay là cần có một cơ chế đặc thù giúp vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu như: lập quỹ ứng cứu ảnh hưởng do biến đổi khí hậu; thành lập hội đồng cấp vùng để ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng để thực hiện các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hai là, trên cơ sở Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã được Chính phủ phê duyệt, các tỉnh, thành phố trong vùng sớm rà soát, điều chỉnh và công bố quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa đối với cây trồng, vật nuôi, quy hoạch các nhà máy sản xuất, chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu để tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp ổn định và mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả. Đây cũng là cơ sở để các tổ chức tín dụng mạnh dạn xây dựng các chương trình, kế hoạch hỗ trợ vay vốn trung và dài hạn cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

Ba là, tiếp tục đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn: tổng kết, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả như mô hình "cánh đồng lớn"; mô hình liên kết nuôi cá tra và nuôi tôm công nghiệp phục vụ chế biến xuất khẩu; mô hình sản xuất đạt chất lượng sản phẩm cao, an toàn thực phẩm; mô hình chăn nuôi gia công; xây dựng các vùng chuyên canh, nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của nông dân, tăng cường mối liên kết "bốn nhà" thực chất và hiệu quả hơn theo những mô hình hợp tác kiểu mới...

Bốn là, nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đặc biệt quan tâm đến các mô hình

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

liên kết chuỗi giá trị gia tăng từ khâu cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến thương mại và tiêu dùng, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng, lợi ích hài hòa cho các bên tham gia đầu tư mô hình liên kết theo chuỗi nhằm nâng cao hiệu quả. Cùng với đó, cần hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin về thị trường, giá cả, dự báo giúp nông dân và doanh nghiệp có hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Năm là, Chính phủ nghiên cứu biện pháp hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp cho nông dân; cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay đối với tín dụng nông nghiệp cho một số sản phẩm, địa bàn lựa chọn... Có như vậy, các tổ chức tín dụng mới mạnh dạn hơn trong việc đầu tư vốn vào nông nghiệp, nông thôn; đồng thời cũng giúp nông dân yên tâm đầu tư sản xuất theo hướng ổn định và lâu dài.

Sáu là, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần có chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị liên kết sản xuất tiêu thụ cho những sản phẩm đặc thù mang tính liên vùng, quy mô lớn; hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trực tiếp cho nông dân. Đồng thời, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, người dân tham gia trong chuỗi ổn định sản xuất, có biện pháp kiểm soát, xử lý kịp thời đối với các trường hợp kiềm chế giá, ép giá... gây rối loạn thị trường, hoặc tình trạng phá vỡ hợp đồng trong chuỗi liên kết.

Bảy là, xây dựng, phát triển các quỹ hoặc giao cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh cho đối tượng khách hàng ở khu vực nông thôn được vay vốn ngân hàng với mức cao hơn mức cho vay không có bảo đảm hiện nay hoặc kết hợp với Hội Nông dân, các hiệp hội ngành nghề, tăng cường trách nhiệm của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay và thu hồi nợ.

Tám là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai các giải pháp tín dụng hỗ trợ đối với các khách hàng đang vay vốn bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn như cơ cấu lại nợ, miễn hoặc giảm lãi vay... theo quy định để khách hàng ổn định cuộc sống và tiếp tục phát triển sản xuất; chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn tham gia thực hiện các đề án, dự án và các chương trình phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chín là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện và hỗ trợ các ngân hàng thương mại tiếp tục mở rộng mạng lưới các phòng giao dịch, điểm giao dịch để đưa các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng đến với người dân, doanh nghiệp; phục vụ tốt hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp ở địa bàn nông thôn.

Mười là, các tổ chức tín dụng cần nghiên cứu các sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc thù của địa bàn: thiết kế các khoản vay có tính chất mùa vụ và thời điểm liên quan đến lĩnh vực trồng trọt, thủy sản; phát triển sản phẩm tín dụng theo chuỗi liên kết...; áp dụng các điều kiện cho vay linh hoạt hơn; xây dựng cơ chế lãi suất mở, linh hoạt phù hợp với đặc thù, tình hình tài chính của hợp tác xã, doanh nghiệp, đối tượng dự án đầu tư và thực trạng quản trị rủi ro đối với từng dự án.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHÌN LẠI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRONG THỜI GIAN QUA VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

ThS. NGUYỄN TRỌNG NGHIỆP*
ThS. VÕ THANH LÂM**

1. Những chính sách tín dụng khơi thông cho nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân là vấn đề chiến lược hàng đầu được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Việc phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một tất yếu nhằm góp phần sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; và Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững... Đây là cơ sở quan trọng để đưa nền nông nghiệp, nông thôn Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, phát triển ngày càng hiện đại.

Quá trình này đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn vào nông nghiệp, nông thôn thông qua nhiều kênh cung cấp vốn khác nhau; trong đó, tín dụng ngân hàng thực sự là một kênh vốn quan trọng và có khả năng đáp ứng ngày càng cao.

Đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tín dụng ngân hàng như là một đòn bẩy, là động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, qua đó nâng cao

* Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Vĩnh Long.
** Phó phòng Tổng hợp Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Vĩnh Long.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đời sống nhân dân, tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế và đổi mới toàn diện lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, được thể hiện trên một số mặt như thúc đẩy sản xuất hàng hóa ở nông thôn; thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp, cơ cấu kinh tế ở nông thôn, tạo điều kiện phát triển các ngành nghề truyền thống, góp phần vào sự phân bố hợp lý hơn lao động trong nông nghiệp, nông thôn; góp phần hình thành, phát triển thị trường tài chính ở nông thôn; góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho nông dân tiếp thu và áp dụng công nghệ mới đưa vào sản xuất kinh doanh để nâng cao năng suất; góp phần vào việc tận dụng và khai thác tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên; động lực để nông dân không ngừng nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, tăng cường hạch toán kinh tế, tiếp cận nhanh với cơ chế thị trường đưa đến một kết quả tất yếu là nâng cao thu nhập và sức mua, từ đó tác động mạnh đến tâm lý tiết kiệm tiêu dùng, mạnh dạn đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

Với vai trò trên, trong thời gian qua, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành mới, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nhiều chính sách tín dụng trực tiếp hoặc những chính sách tín dụng hỗ trợ cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể như:

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được ban hành thực hiện từ năm 1999 và được sửa đổi, bổ sung nhằm phù hợp với từng giai đoạn phát triển như: Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP đã quy định rõ về đối tượng, lĩnh vực cho vay, nguồn vốn cho vay, cơ chế bảo đảm tiền vay, lãi suất cho vay, cơ chế trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro riêng, bảo hiểm trong nông nghiệp, cho vay liên kết theo chuỗi, cho vay sản xuất ứng dụng công nghệ cao...

Bên cạnh đó, đã có những chính sách hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và chính sách tín dụng đặc thù có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã được triển khai thực hiện nhằm giải quyết, tháo gỡ những khó khăn cho một số đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cụ thể là: Các ngân hàng thương mại có

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm từ 40% đến dưới 70% tổng dư nợ cho vay trở lên chỉ áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 1/5 so với mức thông thường được quy định tại Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29-9-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với lãi suất cho vay thấp hơn cho vay các lĩnh vực khác từ 1-2%/năm; chính sách cho vay chăn nuôi, chế biến gia cầm, thịt lợn, cá tra và tôm theo Văn bản số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012; chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra theo Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16-4-2014; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013; chính sách tín dụng phục vụ cho vay thu mua tạm trữ lúa, gạo hằng năm theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện cơ cấu lại nợ, cho vay mới và xem xét khoanh nợ đối với khách hàng bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn theo Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 09-3-2016; chương trình tín dụng xanh; cho vay bằng ngoại tệ đối với một số lĩnh vực, trong đó có các doanh nghiệp thu mua, chế biến hàng nông sản xuất khẩu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp cơ hội lựa chọn loại tiền vay... Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã xây dựng chương trình cho vay thí điểm đối với các mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp, các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014.

2. Một số tồn tại, hạn chế nhất định

Nhìn một cách tổng thể, các chính sách tín dụng đã ban hành cơ bản đáp ứng được các nhu cầu vốn phục vụ phát triển và hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Kết quả cho vay nông nghiệp, nông thôn của khu vực đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây liên tục tăng, đến ngày 30-6-2016 dư nợ đạt 190.000 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực, tập trung vào các ngành thủy sản, lương thực, chăn nuôi, trồng trọt... Tuy nhiên, thực tế hiện nay, việc thực thi chính sách tín dụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trên còn gặp nhiều khó khăn do vướng những hạn chế của một số lĩnh vực có liên quan và một số hạn chế nội tại của chính sách tín dụng đang thực hiện. Cụ thể:

2.1. Một số hạn chế trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay

Trước tiên, công tác quy hoạch trong nông nghiệp tuy được quan tâm thực hiện nhưng chất lượng, tính ổn định lâu dài chưa cao, quy hoạch chưa gắn kết chặt chẽ với chế biến và tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm, tính liên kết vùng chưa rõ. Người dân chưa biết được quy hoạch, chưa thực hiện đúng quy hoạch, còn sản xuất theo phong trào nên thường xảy ra tình trạng thừa, thiếu hàng hóa so với nhu cầu thị trường.

Thứ hai, phương thức sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, nên giá trị gia tăng thấp, chưa tạo ra được các thương hiệu nông sản có tính đồng nhất và chất lượng cao. Tuy trong thời gian qua, Nhà nước quan tâm vận động người dân sản xuất theo hướng liên kết thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, cánh đồng lớn... nhưng liên kết còn lỏng lẻo, quyền, nghĩa vụ giữa doanh nghiệp với nông dân không rõ ràng, tính ràng buộc chưa cao dễ bị phá vỡ, chủ yếu chỉ liên kết về giống, thủy lợi, thời gian sản xuất, chưa đồng bộ trong các khâu kỹ thuật sản xuất, cung cấp vật tư đầu vào sản xuất, đặc biệt là vấn đề tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, tuy đã được đầu tư lớn, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người dân nhưng chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập như: đường giao thông nông thôn còn hẹp, chưa đáp ứng được cho các phương tiện vận tải lớn để vận chuyển hàng hóa cho người dân; hệ thống điện nông thôn chỉ bảo đảm cho sinh hoạt là chủ yếu, chưa đáp ứng cho sản xuất; hệ thống nước sạch nông thôn có sự phát triển nhưng thiếu kinh phí duy trì hoạt động, chủ yếu chỉ phục vụ cho sinh hoạt, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, nhất là các ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Thứ tư, sản phẩm nông nghiệp luôn đối mặt với nhiều rủi ro, nhất là rủi ro thị trường. Trong xuất khẩu luôn chịu tác động bởi các luật chống bán phá giá thiếu công bằng, các rào cản kỹ thuật, thương mại...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong khi đó, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh luôn xảy ra giữa các doanh nghiệp chế biến cùng ngành trong nước, nhất là thủy sản.

2.2. Một số hạn chế trong triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn:

Một là, tín dụng ngân hàng chưa tham gia đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn như: trường học, bệnh viện, đường giao thông, điện... vì hiện nay chủ yếu do nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chưa xã hội hóa cao đối với lĩnh vực này.

Hai là, một số đối tượng vay vốn tiếp cận tín dụng ngân hàng còn hạn chế như các hợp tác xã, trang trại. Đặc biệt là các tổ hợp tác hoàn toàn không tiếp cận được vốn vay ngân hàng. Trong khi các đối tượng này là mắt xích quan trọng để tập trung sản xuất nhỏ lẻ, manh mún thành chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở nông thôn.

Ba là, việc triển khai cho vay nông nghiệp, nông thôn chủ yếu tập trung ở các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước chi phối, trong khi các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân tham gia còn hạn chế, chưa thực hiện cho vay không bảo đảm tài sản theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015. Nguyên nhân do mạng lưới còn hạn chế, mặt khác cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là những món nhỏ, lẻ, chi phí cho vay cao.

Bốn là, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, dễ phát sinh nợ xấu do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và rủi ro về thị trường đầu ra sản phẩm trong khi cơ chế bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển để hạn chế rủi ro một cách hiệu quả.

Năm là, công tác tuyên truyền các chính sách tín dụng đến người dân còn hạn chế, nhiều chính sách người dân không biết, không hiểu nên trong thực hiện chưa đạt hiệu quả cao.

Để tín dụng ngân hàng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững, ngoài việc triển khai thực hiện tốt, rà soát, chỉnh sửa kịp thời các chính sách tín dụng, song song đó cần có sự phối hợp đồng bộ với các lĩnh vực khác như quy hoạch trong nông nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật, phương thức sản xuất, thị trường tiêu thụ sản phẩm, sự phối hợp giữa các chính sách...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Một số nhóm giải pháp: phát triển tín dụng ngân hàng

3.1. Nhóm giải pháp tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của tín dụng ngân hàng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Một là, thực hiện tốt công tác quy hoạch, thường xuyên bổ sung quy hoạch và quản lý thực hiện đúng quy hoạch trong sản xuất nông nghiệp, bảo đảm quy hoạch được thực hiện từ người sản xuất có định hướng của Nhà nước.

Hai là, nâng cao chất lượng hệ thống các hợp tác xã ở nông thôn, xây dựng các hợp tác xã kiểu mới để tập hợp người dân tạo "mắt xích" trong chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp, góp phần giải quyết bài toán liên kết trong sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún hiện nay.

Ba là, phát triển các phương thức sản xuất mới theo hướng liên kết và tăng cường liên kết vùng trong sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Bốn là, các địa phương cần cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thành các chính sách phù hợp với nguồn lực, điều kiện của địa phương để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư về nông nghiệp, nông thôn: Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14-2-2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

Năm là, tăng cường xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14-02-2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3.2. Nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng ngân hàng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Một là, giải pháp về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh cơ chế, chính sách về cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55 hiện nay không thể bao quát được toàn bộ các lĩnh vực của nông nghiệp, nông thôn nên khi cần thiết Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành những chính sách đặc thù, cụ thể để hỗ trợ phát triển các đối tượng cụ thể, giải quyết khó khăn trong các lĩnh vực trọng tâm, nhất là các lĩnh vực hay sản phẩm chiến lược như: thủy sản, lương thực...

Khi ban hành chính sách cần quan tâm đến tính đồng bộ của các chính sách tín dụng so với các chính sách có liên quan, tính khả thi khi triển khai thực hiện chính sách đó: Các cơ chế, quy định quyết toán các khoản hỗ trợ có liên quan đến ngân sách nhà nước, hướng dẫn về điều kiện, tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan đến các bộ, ngành khác... Ngoài ra, trong quá trình ban hành thực hiện chính sách tín dụng cần quan tâm đến sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia nhằm tránh việc "được xem trợ giá" từ Nhà nước làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu.

Hai là, giải pháp về nguồn vốn cho vay: Lấy huy động vốn tại chỗ làm nguồn vốn cơ bản để bảo đảm nguồn vốn đầu tư tín dụng. Đồng thời tranh thủ các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình tài trợ quốc tế, vốn ODA để cho vay. Ngân sách nhà nước địa phương dành một khoản nhất định để bổ sung vào nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, tận dụng các quỹ nhàn rỗi của ngân sách để ủy thác cho vay một số chương trình phát triển tại địa phương.

Ba là, tăng cường cung cấp thông tin cho khách hàng nông nghiệp, nông thôn bằng nhiều kênh khác nhau: thông qua công tác quản lý nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò chính và sẽ thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các cơ quan truyền thông... để truyền tải các thông tin mới về cơ chế, chính sách tín dụng của ngành ngân hàng đến với người dân; cán bộ ngân hàng tăng cường công tác tuyên truyền trực tiếp cho khách hàng thông qua hoạt động nghiệp vụ, đồng thời phối hợp với ngành nông nghiệp để thông tin, tuyên truyền tại các hội nghị, hội thảo về các sản phẩm nông nghiệp, kỹ thuật nuôi trồng; thông qua các phương tiện thông tin

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đại chúng, các ngân hàng thương mại tăng cường giới thiệu quảng bá các sản phẩm dịch vụ ngân hàng bằng các hình thức quảng cáo, thông báo, tự giới thiệu... Ngoài ra, với sự phát triển bùng nổ điện thoại di động, mạng Internet, các ngân hàng thương mại có thể giới thiệu sản phẩm dịch vụ ngân hàng qua các tin nhắn SMS, facebook... Bên cạnh đó, cần thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn để giúp đỡ người nghèo và đồng thời quảng bá hình ảnh, sản phẩm của ngân hàng một cách hiệu quả.

Bốn là, giải pháp về cho vay: Đây là vấn đề trung tâm và quan trọng nhất trong các giải pháp phát triển tín dụng ngân hàng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cho vay như thế nào, cho ai vay, cho vay đối tượng nào, thủ tục như thế nào, cơ chế bảo đảm tiền vay ra sao, các biện pháp an toàn và bảo đảm thu hồi vốn vay... quyết định đến hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại. Hiện nay, với chủ trương nâng cao chất lượng và hiệu quả tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các ngân hàng thương mại tham gia cho vay cần phải:

- Đa dạng hóa phương thức cho vay phục vụ nông nghiệp, nông thôn nhằm giảm các thủ tục hồ sơ, giảm thời gian cho các bên trong quan hệ vay vốn, giảm chi phí liên quan đến quá trình vay vốn của khách hàng và giải ngân của ngân hàng: cho vay theo hạn mức đối với các trang trại, hợp tác xã và các hộ sản xuất kinh doanh có nhu cầu vốn thường xuyên lớn (từ 100 triệu đồng trở lên). Bên cạnh đó, tùy theo điều kiện của từng khách hàng, các tổ chức tín dụng cần linh hoạt hơn trong việc áp dụng các phương thức cho vay khác đối với khách hàng như cho vay tái tục, cho vay quay vòng, cho vay theo hạn mức thấu chi, cho vay trả góp...

- Đổi mới cách thức đầu tư tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn: Nghiên cứu mô hình cho vay thông qua các tổ, hội, đoàn thể khi cùng sản xuất một loại sản phẩm; tăng cường cho vay qua các hợp tác xã; cho vay qua chuỗi liên kết sản xuất khép kín, các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ cao.

- Đơn giản hóa các thủ tục cho vay phù hợp với nông dân nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn và cơ hội đẩy nhanh việc cho vay vốn, nhất là

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trong trường hợp cho vay vốn ngắn hạn để chi trả chi phí thường xuyên trong sản xuất nông nghiệp thì cần xem xét đơn giản hóa theo hình thức "sổ vay vốn ngân hàng".

Năm là, thực hiện các giải pháp hỗ trợ cho vay nhằm tăng tính hiệu quả, an toàn trong hoạt động cho vay như sau: tăng cường công tác thông tin tín dụng đối với khách hàng nông nghiệp, nông thôn, đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm nông nghiệp, nghiên cứu thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã.

4. Một số kiến nghị góp phần thực hiện giải pháp

4.1. Với Chính phủ

- Chỉ đạo các ngành có liên quan (ngành công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn, thống kê...) có sự phối hợp chặt chẽ để thực hiện công tác thống kê, dự báo tình hình kinh tế - xã hội chính xác làm cơ sở cho các ngành, các địa phương tham khảo xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp phù hợp.

- Làm đầu mối trong việc liên kết quy hoạch sản xuất trong nông nghiệp trên phạm vi khu vực và cả nước nhằm cân đối đầu vào và đầu ra các sản phẩm nông nghiệp hợp lý, điều phối trong việc xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với năng lực chế biến của toàn vùng nhằm tránh tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản đã đầu tư xây dựng.

- Hỗ trợ trong việc tạo lập thị trường bảo hiểm: về cầu bảo hiểm thì Chính phủ nên xem xét thực hiện bảo hiểm nông nghiệp bắt buộc theo lộ trình, trước tiên đối với loại cây trồng, vật nuôi ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai dịch bệnh, sau đó từng bước mở rộng ra các loại khác. Về cung sản phẩm bảo hiểm, bước đầu Chính phủ có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp bảo hiểm một phần về phí bồi thường khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, ưu đãi về thuế...

4.2. Với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Sớm sửa đổi Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001, Quy chế này đã ban hành từ năm 2001, tuy đã qua nhiều lần sửa đổi nhưng không còn đáp ứng được với tình hình hoạt động ngân hàng hiện nay. Hướng sửa đổi cần quy định những nguyên tắc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cơ bản về phương thức cho vay, hình thức đầu tư, cơ chế lãi suất cho vay, phương thức bảo đảm tài sản... từ đó làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại xây dựng các quy trình cho vay cụ thể áp dụng đối với hoạt động của ngân hàng thương mại trong đó có cho vay lĩnh vực hợp tác xã.

- Sớm ban hành quy định đối với cho vay tiêu dùng nhằm tách bạch với các lĩnh vực cho vay nông nghiệp, nông thôn.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, nhất các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân phải thực hiện cho vay theo đúng tinh thần Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó xem xét giải quyết cho vay không bảo đảm tài sản đối với hộ gia đình và hợp tác xã.

4.3. Với ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Liên minh hợp tác xã chọn thí điểm mô hình hợp tác xã theo đề án "Thí điểm, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020" tại các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, theo đó hợp tác xã sẽ làm đầu mối ký hợp đồng cung cấp vật tư nông nghiệp, làm các dịch vụ sản xuất, đầu mối tiêu thụ đầu ra sản phẩm...

- Cụ thể hóa các chính sách của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tạo cơ chế ràng buộc doanh nghiệp và nông dân (hợp tác xã) trong việc ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm tránh tình trạng phá vỡ hợp đồng khi giá cả biến động lớn.

4.4. Với các tổ chức tín dụng

- Chủ động nắm bắt các thông tin về quy hoạch, các điều chỉnh quy hoạch về sản xuất nông nghiệp trên địa bàn để thực hiện đầu tư tín dụng đúng định hướng, đúng quy hoạch nhằm tránh những rủi ro thị trường ảnh hưởng đến chất lượng nợ cho vay.

- Xây dựng đội ngũ nhân viên ngoài nắm chắc về nghiệp vụ ngân hàng còn am hiểu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để phục vụ việc thẩm định, quản lý vốn vay, tư vấn khách hàng vay...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy trình cho vay phù hợp với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay lưu vụ, cho vay tái tục, cho vay quay vòng...

- Các ngân hàng thương mại tăng cường mở các phòng giao dịch về địa bàn huyện (đối với các ngân hàng thương mại còn chỉ tiêu về mạng lưới), xem xét chuyển các phòng giao dịch tại địa bàn thị xã, thành phố về địa bàn các huyện (đối với các ngân hàng thương mại hết chỉ tiêu mở phòng giao dịch).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP CHO TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

ThS. PHẠM THANH NHẬT*

Nông nghiệp, nông thôn là khu vực liên quan đến hàng chục triệu nông dân, tạo ra phần lớn sản phẩm chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu chung của đất nước. Những năm gần đây, hệ thống ngân hàng đã triển khai nhiều chính sách ưu tiên nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn với mức tăng trưởng trung bình khoảng 20%/năm. Tuy nhiên, thống kê gần đây cho thấy dân cư tập trung tại khu vực nông thôn Việt Nam chiếm trên 70% dân số nhưng tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng lại chưa đến 25%. Điều đó cho thấy thị trường tín dụng nơi đây còn chưa được chú trọng đúng mức. Lý do chủ yếu là do khu vực này có mức sinh lời thấp, chi phí cao, nhiều yếu tố rủi ro khách quan như thiên tai, dịch bệnh... Thời gian qua, nhiều ngân hàng thương mại đã có những chính sách ưu đãi lãi suất cho vay và một số điều kiện vay vốn, cũng như đơn giản hóa quy trình cấp tín dụng cho các đối tượng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Nhưng để những chính sách của ngân hàng thương mại dành cho nông nghiệp, nông thôn được triển khai hiệu quả, tăng trưởng tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn thì vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải hoàn thiện. Trong nội dung bài viết, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị cho hoạt động cấp tín dụng trong lĩnh vực này được hiệu quả hơn.

1. Giới thiệu

Hoạt động ngân hàng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn chủ yếu là các dịch vụ truyền thống như cho vay và tiền gửi, các dịch vụ thanh toán của ngân hàng hiện đại còn hạn chế, quy trình cấp tín dụng còn phức tạp, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp là đất đai,... Tuy vậy, tín dụng nông nghiệp, nông thôn vẫn là thị trường nhiều tiềm năng với nhu cầu kinh doanh ngày càng tăng, các trang trại,

* Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

doanh nghiệp vừa và nhỏ được mở ra ngày càng nhiều. Nhu cầu về vốn để cải tạo vườn, mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, cây giống, con giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi,... là những đối tượng tín dụng mà các ngân hàng thương mại cần thiết phải quan tâm. Hơn nữa, vốn tín dụng dành cho khu vực nông nghiệp, nông thôn là chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước, nhằm góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn, giúp nông dân có thể làm giàu từ nghề nông, dần nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Những hạn chế trong tín dụng nông nghiệp, nông thôn

Mặc dù đã đạt những kết quả đáng khích lệ trong việc cung cấp nguồn vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn, tuy nhiên, những tồn tại, hạn chế trong lĩnh vực này là:

Thứ nhất, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam còn nhiều bất cập, các ngân hàng thương mại chưa thâm nhập được hết khu vực nông thôn rộng lớn, việc cung cấp tín dụng đến các hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, miền núi bị hạn chế. Tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp hiện vẫn rất thấp, trong khi đó, hệ thống tín dụng phi chính thức (tín dụng ủy thác) chưa phát triển. Điều này dẫn đến một thực tế là ở nông thôn hiện nay chủ yếu tồn tại hai hệ thống là tín dụng chính thức và tín dụng giản đơn, trong đó không ít loại hình tín dụng đen. Thông thường, các sản phẩm vay truyền thống đòi hỏi người đi vay phải có thế chấp, trong khi đối với các khoản vay nông nghiệp thì giá trị thực của tài sản thế chấp lại không cao, ví dụ như nhiều tài sản có giá trị nhưng lại chưa có sổ đỏ. Vì vậy, rất nhiều nông dân không nhận được khoản vay truyền thống. Hệ thống hợp tác xã cũng không có điều kiện để vay. Kết quả là nông dân không tiếp cận được nguồn vốn chính thức. Họ vay ở thị trường tín dụng đen vì dễ dàng và linh hoạt hơn. Theo số liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam của Diễn đàn Chính sách nông nghiệp Việt Nam (VARHS), chỉ có hơn 38% số hộ nông dân (nông, lâm nghiệp, thủy sản) có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% đã vay được vốn tín dụng từ các ngân hàng và Ngân hàng Chính sách xã hội, còn lại tới hơn 63% vẫn phải vay từ các nguồn phi chính thức (như họ hàng, bạn bè và tín dụng đen). Thực tế đáng báo động hiện nay đó là phần lớn các hộ nông dân người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phải gánh các khoản nợ khác nhau với mức độ nợ từ 50-240 triệu đồng. Tuy nhiên, đó chủ yếu là các khoản vay nặng lãi từ tín dụng đen với lãi suất lên tới 50-60%/năm để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp thay vì có thể vay ở các ngân hàng với lãi suất thấp như chính sách quy định.

Hơn nữa, chính sách tín dụng chưa tạo điều kiện cho khu vực phi chính thức phát triển. Thực tế, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam thời gian qua hầu hết ưu ái cho khu vực chính thức và hướng vào các ngân hàng thương mại lớn. Để tạo điều kiện cho khu vực tín dụng chính thức phát triển, chính sách của Nhà nước thậm chí còn quy định mức trần lãi suất tín dụng cho vay đối với khu vực phi chính thức. Cùng với đó, Chính phủ chưa hình thành hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Cho vay theo tổ, nhóm và hợp tác xã còn hạn chế. Năm 2015, cả nước chỉ có 0,67% hợp tác xã nông nghiệp được hỗ trợ vay vốn tín dụng và cũng chỉ có 2,25% hợp tác xã nông nghiệp được tiếp cận với Quỹ Hỗ trợ hợp tác xã. Hình thức cho vay theo chuỗi đang là thí điểm tốt, tuy nhiên việc cho vay mới chỉ thực hiện trên chuỗi lớn, chuỗi xuất khẩu và chỉ tập trung vào doanh nghiệp chứ những dự án nhỏ lại chưa được vay. Ngoài ra, quy định mức trần lãi suất cho vay cố định và hạn chế tỷ lệ nợ xấu làm phát sinh nhiều thủ tục vay vốn, bên cạnh đó là điều kiện vay vốn vẫn còn nhiều phức tạp.

Thứ hai, nguồn vốn cho vay vẫn còn ở mức hạn chế và chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã có nhiều chính sách để ưu đãi tập trung dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp, nông thôn như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tái cấp vốn để hướng dòng vốn tín dụng vào nông nghiệp, áp sàn dư nợ tín dụng nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn tín dụng nông nghiệp vẫn rất thấp. Ngoài Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có tỷ lệ cho vay khoảng 70% thì đa số các ngân hàng đều có dư nợ cho vay đối với lĩnh vực này thấp. Ngoài ra, khả năng huy động vốn tại chỗ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn nông thôn chỉ đáp ứng được từ 45-70% nhu cầu vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn. Do vậy, phải điều chuyển vốn từ khu vực đô thị về cho vay ở nông thôn với lãi suất đầu vào còn khá cao. Các chính sách trong quan hệ đối ngoại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đã giúp thu hút được các nguồn vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á, Ngân hàng Thế giới nhưng vẫn chưa có nguồn vốn viện trợ chính thức nào trực tiếp đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp. Các ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn để xử lý rủi ro, hỗ trợ khách hàng. Kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cũng cho thấy, có trên 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp rất khó hoặc không thể tiếp cận vay vốn tín dụng. Những số liệu trên cho thấy, cơ cấu vốn của các ngân hàng thương mại thời gian qua chưa thực sự ưu đãi khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại nông thôn còn nghèo. Sản phẩm chủ yếu là tín dụng truyền thống, các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn rất hạn chế, gần như mới phát triển ở mức thử nghiệm, ngoài ra các sản phẩm tín dụng của ngân hàng chưa bao gồm các dịch vụ hỗ trợ đi kèm, các công cụ đầu tư tài chính chuyên nghiệp hầu như chưa có. Cùng với đó, các sản phẩm tín dụng cung ứng của các tổ chức tín dụng còn đơn điệu, chủ yếu là cho vay theo món, cho vay hạn mức, cho vay lưu vụ, cho vay thu mua nông sản... Người dân và doanh nghiệp đều cho rằng, thời hạn và hạn mức vay vốn không phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Các tổ chức tín dụng thường đưa ra các thời hạn vay cứng là 6 tháng, 12 tháng, 24 tháng hoặc 36 tháng và vẫn chủ yếu cung cấp tín dụng ngắn hạn (12 tháng). Rõ ràng thời hạn vay vốn này không phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp hiện nay, tạo ra rào cản cho các khách hàng khi tiếp cận tín dụng.

Thứ tư, vẫn còn những trở ngại để người nông dân tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai chậm dẫn đến việc người dân không tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do không có tài sản bảo đảm; các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn khiến các tổ chức tín dụng lúng túng trong việc xác định đối tượng vay vốn để có thể quyết định cho vay... Trong khi đó, việc tìm kiếm, nắm bắt các dự án đầu tư khả thi còn hạn chế, được minh chứng qua việc coi tài sản thế chấp là cơ sở bảo đảm tiền vay duy nhất, lấy đó để xác định mức cho vay dù dự án

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kinh doanh có hiệu quả hay không. Khi nguồn vốn đến tay người dân, mùa vụ đã đi qua, không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, mà còn khiến cho vốn của ngân hàng bị ứ đọng.

3. Một số khuyến nghị

Về phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thứ nhất, cần hoàn thiện và thực thi các quy định của pháp luật liên quan tới tín dụng nông nghiệp, nông thôn. Pháp luật quy định về quyền tài sản, quyền cá nhân, quyền hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân và trung gian tài chính liên quan tới tín dụng nông nghiệp, nông thôn cần phải được xây dựng và áp dụng một cách toàn diện, nhất quán, đồng bộ. Không chỉ có vậy, các quy định này cần phải bảo đảm được tính công bằng giữa các chủ thể với nhau (khách hàng và trung gian tài chính) cũng như với các lĩnh vực tín dụng khác (nông nghiệp, nông thôn so với xây dựng, dịch vụ). Việc được pháp luật bảo đảm quyền lợi, phân định rạch ròi về phạm vi hoạt động, về quyền và trách nhiệm đối với các sản phẩm tài chính là cơ sở để các trung gian tài chính thực hiện tốt nhiệm vụ cấp tín dụng đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ nói chung và đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng.

Thứ hai, cần có các biện pháp phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực phải đối mặt với nhiều rủi ro về thời tiết, dịch bệnh trong khi thị trường bảo hiểm nông nghiệp thường phát triển sau các ngân hàng. Bảo hiểm nông nghiệp là lĩnh vực phức tạp, tốn kém và khả năng sinh lời thấp, rất dễ bị lỗ nên cần phải có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Để phát triển thị trường bảo hiểm, Chính phủ cần có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia bảo hiểm thông qua phí bảo hiểm.

Thứ ba, ưu tiên vốn cho nông nghiệp, nông thôn. Việc kêu gọi các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế đầu tư vốn cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông, viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm, và người dân ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và tiếp cận với sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại cũng là cần thiết. Đồng thời cần cơ cấu lại nguồn vốn trong nước, đặc biệt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là các nguồn vốn đầu tư vào các tập đoàn, tổng công ty nhà nước hoạt động không hiệu quả để đầu tư vào lĩnh vực cần ưu tiên phát triển như lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ tư, phát triển tín dụng phi chính thức. Nhằm hoàn thiện chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn, trong thời gian tới cần phát triển tín dụng phi chính thức (không bao gồm loại hình tín dụng giản đơn), nhằm bổ sung vào mảng khuyết của hệ thống tín dụng. Kinh nghiệm nhiều chương trình tín dụng nông thôn trên thế giới đã thành công nhờ biết phối hợp cả hai khu vực chính thức và phi chính thức trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho nông thôn. Vì vậy, bên cạnh các chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho khu vực tín dụng chính thức phát triển, Nhà nước cần có các chính sách ưu đãi khuyến khích cho khu vực tín dụng phi chính thức. Ví dụ, điều chỉnh thường xuyên hơn và quy định lại mức lãi suất tín dụng phi chính thức, bảo đảm mức quy định lãi suất tín dụng phi chính thức cao hơn 2-3 lần mức lãi suất thương mại trung bình, thay vì chỉ có 1,5 lần như quy định hiện nay. Bên cạnh đó, Chính phủ cần xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ hình thành hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp cung ứng cho nông nghiệp, nông thôn... Đồng thời, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại ưu tiên cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là các khoản vay trung và dài hạn.

Thứ năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn có thể sử dụng thêm một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho tín dụng khu vực nông nghiệp, nông thôn như:

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng chưa cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tích cực cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mặc dù không quy định thành văn bản nhưng điều kiện mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay đang áp dụng đối với tái cấp vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn là đòi hỏi các ngân hàng phải có tỷ lệ cho vay lĩnh vực này cao. Tuy nhiên, những ngân hàng chưa hề cho vay nông nghiệp, hoặc đã, đang cho vay với tỷ lệ nhỏ lại không thể đáp ứng được yêu cầu, khi đó, càng khó khăn hơn cho các ngân hàng.

- Giảm phí truy cập thông tin tín dụng đối với trường hợp cho vay các món nhỏ. Hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn chưa thực sự

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thu hút được sự quan tâm của các tổ chức tín dụng một phần là do chi phí cho vay lớn trong khi số tiền của từng khoản vay lại nhỏ nên lợi nhuận đem lại cho các tổ chức tín dụng không cao. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét miễn hoặc giảm phí truy cập CIC cho các tổ chức tín dụng đối với trường hợp cho vay các khoản nhỏ ở khu vực nông thôn. Ví dụ, đối với tổ chức tín dụng cho vay nông nghiệp, nông thôn thì mức phí áp dụng ở khung ưu đãi; nếu có tăng trưởng dư nợ nông nghiệp, nông thôn từ 15% trở lên có thể miễn phí truy cập.

Về phía các ngân hàng thương mại

Thứ nhất, tăng cường năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại, đa dạng hóa các nguồn vốn, sản phẩm và kênh phân phối tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các ngân hàng thương mại cần chú trọng củng cố và mở rộng mạng lưới hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân tiếp cận vốn vay, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đồng thời, áp dụng mô hình ngân hàng lưu động giúp người dân gửi tiền, vay vốn và trả nợ thuận tiện. Tăng cường phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội trong cho vay hộ sản xuất, đẩy mạnh cho vay theo tổ, nhóm. Bên cạnh đó, cần đa dạng hóa phương thức cho vay giúp hộ nông dân dễ dàng khi vay vốn. Xây dựng các cơ chế, chính sách cho vay theo từng sản phẩm riêng biệt, từng lĩnh vực, ngành hàng phù hợp với quá trình sản xuất, chế biến từng loại cây trồng, vật nuôi. Ngân hàng cũng cần thiết kế các khoản vay có tính chất mùa vụ, phát triển sản phẩm theo chuỗi với mức lãi suất hợp lý dành cho những khách hàng có uy tín và có những kiến thức nhất định về tài chính, sản xuất kinh doanh, giúp tiết kiệm và sử dụng vốn hiệu quả. Phát triển thêm các sản phẩm tín dụng như: cho vay làng nghề truyền thống, các sản phẩm công nghiệp - dịch vụ, cho vay xuất khẩu lao động, dịch vụ tại địa bàn nông thôn. Chủ động xác định nhu cầu theo từng nhóm khách hàng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, từ đó đưa ra các sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng nhóm.

Thứ hai, cải cách, đơn giản hóa thủ tục vay vốn. Đây được xem là giải pháp tương đối trọng tâm. Bởi lẽ, đối tượng cho vay nông nghiệp, nông thôn chủ yếu là những người có trình độ thấp, ít hiểu biết về hoạt động tài chính, hơn nữa, họ ngại phải đến ngân hàng, làm thủ tục và

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chờ đợi được vay. Ví dụ, thay vì yêu cầu phải có sổ đỏ đất và các tài sản thế chấp khác, cần xem xét các điều kiện khác có thể bảo đảm thế chấp để vay vốn ngân hàng như: tài sản trên đất (nhà xưởng...), tài sản hình thành từ vốn vay, dự án đầu tư, hợp đồng hợp tác, hợp đồng bảo hiểm,... Đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là trong cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với hộ nông dân. Qua đó xác lập cơ chế thực thi đơn giản và rõ ràng để rút ngắn khoảng cách giữa chính sách với thực tế triển khai. Đồng thời, ngân hàng cần thường xuyên tổ chức hướng dẫn các thủ tục vay vốn cho nông dân. Để thực hiện giải pháp này, việc nâng cao năng lực của cán bộ tín dụng nông nghiệp, nông thôn, nhất là về khả năng thẩm định các dự án để không bỏ qua những dự án tốt là rất quan trọng. Các ngân hàng có thể tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm của một số nước có nền nông nghiệp phát triển như Ấn Độ, Thái Lan, Hàn Quốc,... nhằm học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý của các nước để nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng nông nghiệp, nông thôn, góp phần đẩy mạnh sự phát triển kinh tế khu vực này.

Thứ ba, phân bổ nguồn vốn đầu tư tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn một cách hợp lý về đối tượng, cơ cấu vốn đầu tư cũng như hạn mức vốn vay. Các số liệu thống kê cho thấy, mặc dù nợ quá hạn của nông dân thường thấp hơn nhiều so với con số của các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhưng các tổ chức tín dụng không nhiệt tình trong việc cho các nông hộ vay. Một trong các lý do là các nông hộ chủ yếu vay những món nhỏ để đầu tư sản xuất tại gia đình với quy mô manh mún. Vì vậy, các ngân hàng cần phải thay đổi quan điểm "chỉ phục vụ khách hàng lớn", mà cần dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của người vay nhằm góp phần tăng thu nhập và giảm đói nghèo ở nông thôn.

Thứ tư, quan tâm đến việc đầu tư tín dụng theo chuỗi giá trị nhằm khuyến khích đầu tư cho nông nghiệp phát triển, hướng đến một nền nông nghiệp hiện đại, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả vốn vay ngân hàng. Ví dụ, trong chuỗi giá trị từ sản xuất lúa gạo, hiện tại chỉ thương lái và doanh nghiệp xuất khẩu hưởng nhiều nhất. Nguyên nhân do doanh nghiệp xuất khẩu chưa gắn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kết chặt chẽ với nông dân (thông qua việc cung cấp đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng vùng nguyên liệu và bao tiêu sản phẩm). Doanh nghiệp không quan tâm đến nông dân khi đề xuất chính sách thu mua tạm trữ lúa gạo, thay vào đó là bảo vệ quyền lợi của chính các doanh nghiệp xuất khẩu. Chính vì thế, các chính sách tín dụng nên tập trung nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo vùng chuyên canh với sự tham gia của nông dân và các chính sách hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến kinh doanh, xuất khẩu gạo. Doanh nghiệp xuất khẩu gạo cần phải có sự liên kết với nông dân thể hiện bằng hợp đồng nông sản thì mới được vay vốn.

Thứ năm, mở rộng mạng lưới khách hàng. Tiếp cận, tạo mối quan hệ với người có uy tín, có tầm ảnh hưởng trong ngành nghề tại địa phương, những người có tiềm lực tài chính, để họ sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại. Một khi họ đã sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng với sự hài lòng thì mức độ lan tỏa sẽ rất nhanh nhờ kênh truyền miệng theo cấp số nhân mà ngân hàng không cần tốn nhiều chi phí marketing. Đây cũng là yếu tố và là điều kiện quyết định để thu hút được khách hàng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh đó việc giữ mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan như: Chi cục Thuế, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y,... để có thêm thông tin khách hàng cũng là vấn đề hết sức cần thiết.

Thứ sáu, xây dựng đội ngũ cán bộ tín dụng chuyên nghiệp. Đặc điểm của các khách hàng nông nghiệp, nông thôn là thường thiếu tự tin khi giao dịch, do khả năng và mức độ hòa nhập của họ với cuộc sống hiện đại chưa cao. Do vậy, cán bộ tín dụng của ngân hàng thương mại cần phải hòa nhã, tận tâm sẵn sàng hỗ trợ, tư vấn khách hàng một cách đầy đủ kịp thời, để họ không còn tâm lý e ngại khi đến giao dịch, tạo điều kiện cho khách hàng ở vùng nông thôn từng bước tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng hiện đại. Do địa bàn ở vùng nông thôn khó khăn, xa xôi, nhân viên bán hàng lại phải đi sâu, đi sát với khách hàng để nắm bắt và đáp ứng nhu cầu về vốn cũng như nắm rõ gia cảnh của khách hàng để quản lý tín dụng tốt, vì vậy cán bộ tín dụng không những phải nắm vững nghiệp vụ mà phải có sức khỏe tốt và chịu khó.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ bảy, tăng cường cung cấp thông tin cho khách hàng nông nghiệp, nông thôn. Do điều kiện khách quan, việc tiếp nhận thông tin tài chính ngân hàng của khách hàng ở nông thôn vẫn còn hạn chế. Khi chưa tìm hiểu rõ thông tin về sản phẩm dịch vụ, khách hàng sẽ không sử dụng hay sử dụng ở mức độ thấp, do vậy ngân hàng thương mại cần tăng cường cung cấp thông tin đầy đủ, tin cậy về tài chính ngân hàng cho khách hàng qua một số kênh sau:

- Cán bộ tín dụng trực tiếp tìm kiếm những khách hàng mới, khách hàng chưa quan hệ tín dụng, giới thiệu về sản phẩm dịch vụ, kích thích nhu cầu của khách hàng. Đa phần khách hàng ở khu vực nông thôn do họ mua bán, sản xuất kinh doanh theo kiểu truyền thống nên ít sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Vì vậy, cán bộ tín dụng cần phải nhiệt tình, phân tích rõ ràng những tiện ích khi sử dụng sản phẩm của ngân hàng cũng như cách sử dụng sản phẩm, khơi dậy khả năng sử dụng dịch vụ cho khách hàng.

- Thông qua các hội nghị, hội thảo về các sản phẩm nông nghiệp, kỹ thuật nuôi trồng. Đây là cơ hội để cán bộ tín dụng tiếp xúc được lượng khách hàng lớn mà không cần phải mất nhiều thời gian tìm kiếm. Qua các hội thảo, hội nghị, cán bộ tín dụng giới thiệu các sản phẩm của mình, lắng nghe những thắc mắc và giải đáp tận tình để khách hàng tiếp cận được sản phẩm, dịch vụ phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GÓP PHẦN GIẢI BÀI TOÁN TÍN DỤNG CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. PHẠM NGUYỄN NGỌC ANH*

Từ bao đời nay nông nghiệp được xem là một ngành, một nghề chủ đạo trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa của người dân Việt Nam. Nông nghiệp đã trở thành thế mạnh của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn mới, Đảng ta chủ trương: "Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu"[1]. Thực tiễn, nông nghiệp Việt Nam vẫn chưa giải phóng hết các tiềm năng, lợi thế. Đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh, thách thức cả về khách quan và chủ quan đã đặt ra cho nông nghiệp những đòi hỏi mới. Bài viết này đề cập đến một biện pháp quan trọng góp phần thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn đó là khơi thông các nguồn vốn hỗ trợ, cho vay để phát triển, dưới góc độ chính sách kinh tế tức là góp phần giải bài toán tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn trong tình hình hiện nay.

I. Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và vai trò của tín dụng

Dưới góc độ kinh tế, phát triển một nền nông nghiệp bền vững là yêu cầu cấp thiết trong tình hình hiện nay bởi nhiều lý do: vấn đề an ninh lương thực trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra với mức độ ngày càng lớn; nông nghiệp vẫn là một ngành kinh tế mũi nhọn, truyền thống và là lợi thế so sánh của Việt Nam; nông nghiệp đã, đang và sẽ đóng góp tích cực vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... Quán triệt tầm quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng và không ngừng đổi mới các chính sách để

* Trường Đại học Ngô Quyền.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 92.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phát triển khu vực này. Trên bình diện vĩ mô, các chính sách tập trung vào tháo gỡ những vướng mắc lớn trên tất cả các mặt như sản xuất, tiêu thụ, quy hoạch, tạo vốn... để tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó, Đảng ta đã khẳng định: Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi và khuyến khích các ngân hàng, định chế tài chính cho vay đối với nông nghiệp. Sự khẳng định này bắt nguồn từ vai trò quan trọng của tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn. Có thể khái quát trên một số vai trò sau:

(i) Hoạt động tín dụng đã góp phần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn, tư liệu sản xuất, khoa học - công nghệ để phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong mọi trường hợp, đồng vốn tín dụng của ngân hàng sẽ giúp các hộ nông dân giải quyết được phần nào những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh và góp phần tăng thu nhập cho hộ nông dân. Tín dụng đã góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho nông dân tiếp thu công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện hiện nay, đời sống của người dân ở nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất - kỹ thuật lạc hậu, nên cần phải tăng cường đầu tư vốn phát triển nông thôn. Chính vì lẽ đó, vốn đầu tư của ngân hàng không những tham gia vào quá trình sản xuất bằng hình thức bổ sung vốn lưu động, mà còn là vốn đầu tư trung và dài hạn nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật tiên tiến cho quá trình sản xuất. Các công trình đầu tư nhằm phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng như: công nghiệp chế biến nông sản phẩm, ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, dịch vụ "đầu vào", "đầu ra", phát triển các ngành nghề mới, các hệ thống tưới tiêu, công trình thủy lợi, hệ thống đường giao thông, mạng lưới điện... nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

(ii) Tín dụng tạo điều kiện phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn. Tín dụng ngân hàng tham gia vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong khu vực nông thôn đã thực sự tác động đến việc hình thành và phát triển của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn. Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và các làng nghề truyền thống đã thu hút được lao động trong nông nghiệp có việc làm ở các khâu sản xuất nguyên liệu,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gia công, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tín dụng ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp đến sự phát triển của những ngành nghề truyền thống và ngành nghề mới.

(iii) Hoạt động tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện cho hàng chục triệu lượt hộ nông dân và các đối tượng khách hàng khác ở nông thôn tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng, đẩy lùi tình trạng cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn. Trước đây, chính sách đầu tư tín dụng không được quan tâm thích đáng nên vốn cho nông dân được cung cấp chủ yếu thông qua thị trường tài chính phi chính thức, người nông dân phải đi vay vốn với lãi suất cao, những hệ lụy từ hoạt động này khá phổ biến ở nông thôn. Chính việc mở rộng cho các hộ nông dân vay vốn đã góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi và kết quả là sau quá trình sản xuất người dân thực sự được hưởng thành quả lao động của họ.

Như vậy, tín dụng có vai trò quan trọng trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. Để phát huy vai trò to lớn đó, nên sử dụng tín dụng như một công cụ đắc lực để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

II. Thực trạng tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn và những vướng mắc cần tháo gỡ

Sau hơn 30 năm đổi mới, chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn đã thực sự khơi thông dòng chảy tín dụng về nông thôn. Mở đầu là Chỉ thị số 202/CT-HĐBT ngày 28-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về việc cho vay vốn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đến hộ sản xuất, rồi Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14-6-2010; Agribank đã ban hành Quyết định số 881/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 16-7-2010 về Quy định thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Gần nhất là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã thực sự là "kim chỉ nam" để khơi thông dòng tín dụng về các địa bàn nông thôn.

1. Những thành tựu nổi bật

(i) Dư nợ tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng với tốc độ tăng trưởng cao hơn so với mức tăng tín dụng của toàn nền kinh tế

Nếu như cuối năm 1998 dư nợ tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn mới chỉ đạt 34.000 tỷ đồng thì đến cuối năm 2015, dư nợ cho vay đạt 610.000 tỷ đồng với khoảng 8,25 triệu khách hàng đang có dư nợ. Có thể thấy, dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước. Là tổ chức tín dụng hàng đầu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tính đến cuối tháng 9-2016, tổng tài sản của Agribank đạt 980 nghìn tỷ đồng, tổng nguồn vốn đạt 890 nghìn tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng đạt 720 nghìn tỷ đồng; trong đó tỷ lệ cho vay nông nghiệp, nông thôn luôn chiếm khoảng 70% tổng dư nợ của Agribank và chiếm trên 50% tổng dư nợ của toàn ngành ngân hàng đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Agribank có lợi thế là ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng, gồm hơn 2.300 chi nhánh và phòng giao dịch, cùng đội ngũ hơn 40.000 cán bộ, nhân viên am hiểu, gắn bó với địa bàn nông thôn.

(ii) Về mặt tỷ trọng đã ghi nhận sự gia tăng của tín dụng trung hạn và dài hạn, khẳng định sự quan tâm của các tổ chức tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng, cho vay ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Năm 2012, trong khi dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn chiếm 29% tổng dư nợ cho vay thì cho vay ngắn hạn chiếm đến 71% tổng dư nợ. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2015, tỷ trọng này tương ứng là 51,4% và 48,6%; đến tháng 9-2016, tỷ lệ này lần lượt là 50,8% và 49,2%.

(iii) Nguồn vốn tín dụng tiếp tục tăng đối với các vùng, khu vực sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn

Tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã từng bước được tập trung và đi sâu vào những khu vực, ngành hàng xuất khẩu chủ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lực của Việt Nam như nông, lâm, thủy sản, với tỷ trọng luôn duy trì ở mức trên 20% trong những năm gần đây. Tính đến hết tháng 9-2016, tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long là gần 332.600 tỷ đồng (46,3%), tiếp theo là khu vực miền núi phía Bắc với tỷ trọng 19,21%. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và khu vực miền Trung là những khu vực có tỷ trọng vốn tín dụng thấp nhất và tương đối đều nhau.

(iv) Cho vay lĩnh vực nông nghiệp đã được mở rộng ở hầu hết các ngân hàng thương mại

Việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã thu hút sự tham gia tích cực của các tổ chức tín dụng. Nếu như trước đây, việc cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tập trung chủ yếu vào Agribank và Ngân hàng Chính sách xã hội thì đến nay, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã được mở rộng ở hầu hết các ngân hàng thương mại. Trong số này, Agribank là ngân hàng đi đầu và có tỷ trọng cho vay đối với lĩnh vực này ở mức cao nhất (khoảng 70% dư nợ), chiếm 14,74% thị phần. Tiếp theo là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB). Trong thời gian qua, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt là ngân hàng có mức tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn cao nhất, gấp 4 lần so với trước khi triển khai Nghị định số 41/2010/NĐ-CP; do đó, tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn của ngân hàng này trong năm 2014 tương đương 40% tổng dư nợ cho vay.

(v) Rủi ro tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thấp nhất

Rủi ro tín dụng nông nghiệp, nông thôn được thể hiện chủ yếu qua con số nợ xấu mà khu vực kinh tế này phải đối mặt. Nếu so sánh với các ngành kinh tế khác, tín dụng nông nghiệp, nông thôn được xem là khu vực cho vay hiệu quả, hay nói cách khác, rủi ro cho vay là thấp nhất. Điều này cho thấy, mặc dù phải đối mặt với nhiều rủi ro như vòng quay vốn chậm, rủi ro thiên tai, dịch bệnh, chính sách... nhưng tín dụng nông nghiệp, nông thôn đối với các ngân hàng thương mại lại có mức độ rủi ro thấp hơn so với các lĩnh vực, ngành nghề khác.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Một số hạn chế, vướng mắc cần được tháo gỡ

(i) Nguồn vốn cho vay vẫn còn ở mức hạn chế và chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển nông nghiệp, nông thôn

Mặc dù nguồn vốn huy động đã tăng liên tục qua các năm, nhưng vốn cho vay vẫn còn ở mức hạn chế và chưa đáp ứng được hết nhu cầu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngoài việc Agribank có tỷ lệ cho vay khoảng 70% thì đa số các ngân hàng đều có dư nợ cho vay đối với lĩnh vực này thấp. Ngoài ra, khả năng huy động vốn tại chỗ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn nông thôn chỉ đáp ứng được khoảng 45-70% nhu cầu vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn, do vậy phải điều chuyển vốn từ khu vực đô thị về cho vay ở nông thôn với lãi suất đầu vào còn khá cao. Các chính sách trong quan hệ đối ngoại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã giúp thu hút được các nguồn vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á, Ngân hàng Thế giới nhưng vẫn chưa có nguồn vốn viện trợ chính thức nào trực tiếp đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp. Các tổ chức tín dụng còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn để xử lý rủi ro, hỗ trợ khách hàng.

(ii) Các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại nông thôn còn nghèo nàn

Sản phẩm chủ yếu là tín dụng truyền thống, các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn rất hạn chế, gần như mới phát triển ở mức thử nghiệm, sản phẩm tín dụng của ngân hàng chưa bao gồm các dịch vụ hỗ trợ đi kèm, các công cụ đầu tư tài chính chuyên nghiệp hầu như chưa có.

(iii) Còn những trở ngại trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai chậm dẫn đến việc người dân không tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do không có tài sản bảo đảm; các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn làm cho các tổ chức tín dụng lúng túng trong việc xác định đối tượng vay vốn để có thể quyết định cho vay... Trong khi đó, việc tìm kiếm, nắm bắt các dự án đầu tư khả thi còn hạn chế, được minh chứng qua việc coi tài sản thế chấp là cơ sở bảo đảm tiền vay duy nhất, lấy đó để xác định mức cho vay dù dự án kinh doanh có hiệu quả hay không. Khi nguồn vốn đến tay người dân, mùa vụ đã đi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

qua, không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, mà còn khiến cho vốn của ngân hàng bị ứ đọng.

Như vậy, hoạt động tín dụng ở nông thôn tuy đã được quan tâm, chú ý và đầu tư nhưng vẫn còn nhiều điểm hạn chế, yếu kém khiến nó chưa thực sự trở thành "đòn bẩy" cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển. Chính vì vậy, vấn đề tín dụng đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn là rất quan trọng và cần phải xem là mục tiêu giải quyết hàng đầu trong bối cảnh hiện tại.

III. Giải pháp tháo gỡ vướng mắc tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay

1. Chính phủ hoàn thiện và thực thi các quy định của pháp luật liên quan đến tín dụng nông nghiệp, nông thôn

Pháp luật quy định về quyền tài sản, quyền cá nhân, quyền hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân và trung gian tài chính liên quan tới tín dụng nông nghiệp, nông thôn cần phải được xây dựng và áp dụng một cách toàn diện, nhất quán, đồng bộ. Không chỉ có vậy, các quy định này cần phải bảo đảm được tính công bằng giữa các chủ thể với nhau (khách hàng và trung gian tài chính) cũng như với các lĩnh vực tín dụng khác (nông nghiệp, nông thôn so với xây dựng, dịch vụ). Việc được pháp luật bảo đảm quyền lợi, phân định rạch ròi về phạm vi hoạt động, về quyền và trách nhiệm đối với các sản phẩm tài chính là cơ sở để các trung gian tài chính thực hiện tốt nhiệm vụ cấp tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng và đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ nói chung. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có các biện pháp phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực phải đối mặt với nhiều rủi ro về thời tiết, dịch bệnh trong khi thị trường bảo hiểm nông nghiệp thường phát triển sau các ngân hàng. Bảo hiểm nông nghiệp là lĩnh vực phức tạp, tốn kém và khả năng sinh lời thấp, rất dễ bị lỗ nên cần phải có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Để phát triển thị trường bảo hiểm, Chính phủ cần có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia bảo hiểm thông qua phí bảo hiểm. Việc kêu gọi các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế đầu tư vốn cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông, viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sâu, vùng xa tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm, và người dân ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và tiếp cận với sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại cũng là cần thiết. Đồng thời cần cơ cấu lại nguồn vốn trong nước, đặc biệt là các nguồn vốn đầu tư vào các tập đoàn, tổng công ty nhà nước hoạt động không hiệu quả để đầu tư vào lĩnh vực cần ưu tiên phát triển như lĩnh vực nông nghiệp.

2. Phát huy vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn

Khuyến khích các tổ chức tín dụng chưa cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tích cực cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn: Mặc dù không quy định thành văn bản nhưng điều kiện mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang áp dụng đối với tái cấp vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn là đòi hỏi các ngân hàng phải có tỷ lệ cho vay lĩnh vực này cao. Tuy nhiên, khi đó, những ngân hàng chưa hề cho vay nông nghiệp, hoặc đã, đang cho vay với tỷ lệ nhỏ lại không thể đáp ứng được yêu cầu, khi đó, càng khó khăn hơn cho các ngân hàng.

Giảm phí truy cập thông tin tín dụng đối với trường hợp cho vay các khoản vay nhỏ: Hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn chưa thực sự thu hút được sự quan tâm của các tổ chức tín dụng một phần là do chi phí cho vay lớn, trong khi số tiền của từng khoản vay lại nhỏ nên lợi nhuận đem lại cho các tổ chức tín dụng không cao. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét miễn hoặc giảm phí truy cập vào Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) cho các tổ chức tín dụng đối với trường hợp cho vay các khoản vay nhỏ từ 50 triệu đồng trở xuống ở khu vực nông thôn. Cụ thể, đối với tổ chức tín dụng cho vay nông nghiệp, nông thôn thì mức phí áp dụng ở khung ưu đãi; nếu có tăng trưởng dư nợ nông nghiệp, nông thôn từ 15% trở lên có thể miễn phí truy cập.

3. Đối với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào kết quả cho vay hằng năm, các tổ chức tín dụng nên chủ động xây dựng kế hoạch, cân đối nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đặc điểm, điều kiện và khả năng của từng đơn vị, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đầu tư cơ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sở vật chất, công nghệ phục vụ mở rộng đầu tư các vùng, lĩnh vực, các chương trình, dự án phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó, ưu tiên vốn đầu tư vào vùng sản xuất hàng hóa nằm trong quy hoạch của Nhà nước, các vùng chuyển đổi thủy sản, khu chăn nuôi tập trung, tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông, các điểm du lịch...

Kết hợp nhiều phương thức cho vay linh hoạt như phương thức cho vay dự án đầu tư, cho vay hạn mức tín dụng, cho vay hợp vốn... nhằm giúp cho người vay chủ động hơn trong việc sử dụng vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp, giảm thủ tục vay, tiết kiệm được các chi phí gián tiếp khi tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng. Đa dạng hóa các loại hình tài chính tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Các ngân hàng khi cho vay cần tư vấn cho các hộ sản xuất một phương án theo quy trình khép kín (sản xuất - chế biến - tiêu thụ). Căn cứ trên kế hoạch, phương án kinh doanh, dự án đầu tư để hoạch định nguồn vốn đáp ứng sao cho mọi giai đoạn của quy trình được thực hiện thông suốt. Điều này thuận lợi cho cả người vay và ngân hàng trong quá trình cho vay sản xuất và thu nợ khi sản phẩm được tiêu thụ.

Nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân sự thông qua công tác bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ tài chính nông thôn cũng như các kiến thức về sản xuất nông nghiệp, các cơ chế, chính sách của Nhà nước về phát triển nông thôn để có thể đưa ra các đề xuất tín dụng hiệu quả. Đồng thời, tiếp tục cải tiến phương thức cho vay vốn của ngân hàng theo hướng giảm bớt các thủ tục phiền hà, nhằm tạo thuận lợi cho người vay dễ dàng và nhanh chóng vay được vốn với chi phí giao dịch thấp (thủ tục đơn giản và nhanh chóng nhận được tiền). Tăng cường giám sát sử dụng vốn vay của các hộ sau khi vay thông qua chính quyền và các hội đoàn thể địa phương.

Tóm lại, phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Nông nghiệp phát triển, bộ mặt nông thôn đổi mới, đời sống nông dân không ngừng được nâng cao là thước đo đánh giá sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực này. Hoạt động tín dụng trong những năm qua đã

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đóng góp tích cực vào quá trình thay đổi diện mạo ở địa bàn nông thôn, tuy nhiên vẫn còn đó những khó khăn, vướng mắc cả về mặt pháp lý, sự năng động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng. Để hoạt động tín dụng đạt được hiệu quả cao trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nêu trên cũng như những biện pháp cụ thể để thúc đẩy hoạt động tín dụng nông nghiệp, nông thôn phát triển mang lại hiệu quả cao.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGƯT.PGS.TS. LÝ HOÀNG ÁNH*
TS. TRẦN MAI ƯỚC**
ThS.NCS. TỐNG THỊ HẠNH***

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích trên 40.000km^2 với dân số khoảng 18 triệu người. Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ưu đãi và có nhiều lợi thế trong sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trong lĩnh vực lúa gạo, thủy sản, trái cây. Trong các vùng kinh tế nông nghiệp, nông thôn của cả nước, khu vực đồng bằng sông Cửu Long cung cấp sản lượng nông sản cao, có những mặt hàng xuất khẩu hằng năm đạt sản lượng và giá trị lớn nhất. Thời gian qua, sản xuất nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm trên 50% sản lượng và trên 70% giá trị xuất khẩu của cả nước về sản lượng và giá trị của lương thực. Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ khá hiệu quả như: hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp thu mua sản phẩm, hỗ trợ về vốn cho thu mua tạm trữ để bình ổn giá bảo đảm cho người nông dân có lãi, cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch... Bên cạnh số vốn cho vay, các ngân hàng thương mại trong nước, các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam còn hỗ trợ vốn không hoàn lại cho các xã xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống cung cấp nước sạch ở nông thôn, trường học, cơ sở y tế, xóa nhà tạm cho hộ nghèo, hồ chứa nước và bể chứa nước sạch cho đồng bào vùng cao, xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, cung cấp đồ dùng và trang thiết bị phòng học, trạm y tế... Có thể khẳng định, tín

* Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
** Chánh Văn phòng, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
*** Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dụng nông nghiệp, nông thôn có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua. Song, việc triển khai và thực hiện các chính sách tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chính sách tam nông (nông nghiệp, nông dân, nông thôn) bên cạnh những mặt đã đạt được, chưa phát huy hết vai trò và hiệu quả của nó. Trong một số điều kiện, hoàn cảnh, nông dân vẫn khó tiếp cận với các nguồn vốn này và phải vay phi chính thức nên chưa cải thiện nhiều về thu nhập. Thực tế trên đặt ra yêu cầu phải tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này để có giải pháp khắc phục nhằm sử dụng hiệu quả nhất nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ đối với nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

I. Các chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn đã triển khai và thực hiện tại đồng bằng sông Cửu Long

Trong thời gian qua, các chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn (tam nông) liên tục được hoàn thiện theo hướng mở rộng mạng lưới tổ chức tín dụng nông thôn, theo hướng tăng lượng vốn cho vay với kỳ hạn, lượng tiền cho vay linh hoạt và đa dạng hóa đối tượng vay. Những chính sách tín dụng được Chính phủ ban hành, đã và đang thực hiện tại đồng bằng sông Cửu Long như:

(i) Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn và Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 7-7-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg cho phép các hộ sản xuất nông, lâm, ngư và diêm nghiệp vay đến 10 triệu đồng mà không phải thế chấp tài sản. Sau đó, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31-7-2000 của Chính phủ cho phép các hộ làm kinh tế trang trại được vay trên 10 triệu đồng mà không phải thế chấp tài sản.

(ii) Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 cho phép các tổ chức tín dụng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp tối đa đến 50 triệu đồng, đối với hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn tối đa 200 triệu đồng và đối với hợp tác xã, trang trại tối đa 500 triệu đồng. Trường hợp khách hàng vay chưa trả nợ đúng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hạn do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh,...), tổ chức tín dụng được phép cơ cấu lại nợ, xem xét cho vay mới mà không phụ thuộc vào dư nợ cũ. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, tổ chức tín dụng được khoanh nợ và không tính lãi người vay, với thời gian khoanh nợ tối đa là hai năm.

(iii) Để giúp nông hộ giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch, Chính phủ ban hành Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15-10-2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02-12-2011 sửa đổi và bổ sung Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg. Đồng thời, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 65/2011/TT-BTC ngày 16-5-2011 hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản và thủy sản. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2011/TT-NHNN ngày 08-3-2011 và Thông tư số 22/2012/TT-NHNN ngày 22-6-2012 hướng dẫn chi tiết thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã mua máy móc, thiết bị sản xuất trong nước nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch được hỗ trợ lãi suất vay đối với các khoản vay dài hạn, được áp dụng lãi suất đầu tư phát triển và được hỗ trợ về khoa học - công nghệ. Đặc biệt, nông hộ sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất trong hai năm đầu và 50% lãi suất từ năm thứ ba. Để được hưởng các ưu đãi đó, nông hộ phải mua máy móc có tỷ lệ nội địa hóa ≥ 60% từ các doanh nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

(iv) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn nới lỏng chính sách tiền tệ để khích lệ các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay tam nông. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Mê Kông (MDB), Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng Hợp tác được áp dụng mức trích tỷ lệ dự trữ bắt buộc (từ tháng 02-2012 đến tháng 7-2012) theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

29-9-2010. Theo đó, các tổ chức tín dụng có dư nợ cho vay tam nông trên tổng dư nợ vào cuối các quý trong năm tài khóa liền kề từ 40% đến dưới 70% thì tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam chỉ bằng 1/5 so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi.

(v) Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 được Quốc hội thông qua cùng với chủ trương khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay lãi suất thấp đối với tam nông. Gần đây, theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23-02-2013 về tín dụng đối với hộ cận nghèo (có hiệu lực từ ngày 16-4-2013), lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 130% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo trong cùng thời kỳ và lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay hộ nghèo năm 2012 là 7,8%/năm, do đó lãi suất cho vay hộ cận nghèo sẽ là 10,14%/năm. Kỳ hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ cận nghèo thỏa thuận phù hợp với chu kỳ sản xuất và năng lực trả nợ của khách hàng. Cụ thể, các khoản cho vay trồng cây ngắn ngày, nuôi gia cầm và thủy sản sẽ có kỳ hạn một năm; các khoản cho vay nuôi gia súc và trồng cây lâu năm thì kỳ hạn cho vay là 5-7 năm. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục và quy trình cho vay đối với hộ cận nghèo giống như hộ nghèo. Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng kế hoạch nguồn vốn hằng năm để cho vay các chương trình tín dụng chính sách (trong đó có cho vay hộ cận nghèo) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Thực trạng triển khai và thực hiện các chính sách tín dụng tại đồng bằng sông Cửu Long

1. Thành tựu

Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động ngân hàng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Huy động vốn luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước và chiếm khoảng 7% tổng vốn huy động của nền kinh tế. Tính đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của cả vùng đạt khoảng 350.038 tỷ đồng, tăng 9,93% so với ngày 31-12-2015. Tín dụng cho khu vực cũng tăng trưởng đều qua các năm, dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến ngày 30-6-2016 đạt khoảng 397.991 tỷ đồng, tăng 3,39% so với ngày 31-12-2015, chiếm 8,2% tổng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế; trong đó dư nợ cho vay phục

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn quốc và chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay của khu vực. Một số sản phẩm chủ lực của vùng cũng được đầu tư thỏa đáng, tín dụng lúa gạo tăng 10,5%, thủy sản 4,31% so với ngày 31-12-2015.

Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội với dư nợ vay đạt 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với ngày 31-12-2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Các tổ chức tín dụng triển khai nhiều chương trình cho vay phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, như cho vay xây nhà vượt lũ, đánh bắt xa bờ, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến thủy sản, bảo quản sau thu hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển mạng lưới an sinh xã hội.

Trong thời gian qua, hàng loạt các chính sách khác hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn như: hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch; hỗ trợ bao tiêu sản phẩm; miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp; chính sách phí, thuế; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn... đã góp phần tạo nên những bước tiến quan trọng trong sự nghiệp đổi mới nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện cho người nông dân cả nước nói chung, người nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có lãi từ sản xuất và chăn nuôi. Việc triển khai các chính sách tín dụng cho các chương trình lớn về phát triển nông nghiệp, nông thôn được ngành ngân hàng thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ. Chính sách bảo hiểm được thực hiện có hiệu quả, đóng vai trò quan trọng để các tổ chức tín dụng mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo xu hướng hội nhập. Phần lớn các tổ chức tín dụng đều đã hình thành mạng lưới chi nhánh khắp các tỉnh, thành phố trong vùng. Riêng bốn ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng Chính sách xã hội

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và Quỹ tín dụng nhân dân đã phát triển hệ thống chi nhánh từ tỉnh đến huyện, xã nên đã làm khá tốt vai trò trung gian tài chính ở nông thôn bằng việc đa dạng hóa hình thức huy động vốn, cho vay và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh vai trò chủ lực của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tổ chức tín dụng khác như Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Mê Kông và Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long cũng chú trọng cho vay tam nông, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

2. Hạn chế và nguyên nhân

Theo số liệu điều tra Tiếp cận nguồn lực hộ nông thôn Việt Nam (VARHS) năm 2014, chỉ có hơn 38% số hộ nông dân (nông, lâm nghiệp, thủy sản) có vay vốn tín dụng, trong số đó có gần 37% đã vay được vốn tín dụng từ các ngân hàng (VBRAD và VBSP) còn lại tới hơn 63% vẫn phải vay từ các nguồn phi chính thức (như họ hàng, bạn bè và thậm chí là tín dụng đen...). Kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông thôn cũng cho thấy có trên 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp rất khó hoặc không thể tiếp cận vay vốn tín dụng. Điều đó cho thấy, cơ cấu vốn của các ngân hàng thương mại thời gian qua chưa thực sự ưu đãi khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đối với các hộ nông dân, vốn tích lũy rất hạn chế, do đó nông hộ cần được cung ứng vốn kịp thời để hiện đại hóa sản xuất, giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa nguồn thu nhập nhằm bảo đảm đời sống và đóng góp ngày một nhiều cho nền kinh tế. Tuy nhiên, thiếu vốn nhưng một số trường hợp khó tiếp cận tín dụng chính thức, nên còn phải vay phi chính thức là hiện tượng được ghi nhận từ các nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long và cũng là một yếu tố khiến cho sản xuất nông nghiệp nơi đây chưa phát triển nhanh và đời sống của người dân nông thôn chưa được cải thiện nhiều. Đặc biệt, điều kiện, thủ tục vay vốn vẫn còn nhiều phức tạp như quy định mức trần lãi suất cho vay cố định và hạn chế tỷ lệ nợ xấu làm phát sinh nhiều thủ tục vay vốn.

Mặc dù mở rộng mạng lưới hoạt động xuống tận cơ sở nhưng các tổ chức tín dụng nói chung vẫn chưa tiếp cận tới từng nông hộ nên không đủ thông tin để phân biệt giữa nông hộ rủi ro và an toàn. Nông hộ là

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

người trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất trong điều kiện không chắc chắn (về kết quả thu hoạch và giá sản phẩm) nên hiểu rõ hơn tổ chức tín dụng về rủi ro mà bản thân gặp phải. Rủi ro trong sản xuất nông nghiệp bắt nguồn từ việc thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường rất khó dự báo trong khi năng lực kiểm soát rủi ro của nông hộ là yếu tố nội tại chỉ bản thân nông hộ mới tường tận. Điều đó làm xuất hiện hiện tượng thông tin bất đối xứng giữa tổ chức tín dụng và nông hộ. Sự phối hợp đồng bộ, việc tháo gỡ vướng mắc, khó khăn của các bộ, ngành có liên quan, của các địa phương còn chậm, đặc biệt trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản, khuyến nông và khuyến ngư, đào tạo nghề cho người nông dân. Do thông tin bất đối xứng, tổ chức tín dụng không thể ước lượng chính xác mức độ rủi ro của riêng từng nông hộ nên chỉ có thể ấn định lãi suất đồng đều cho tất cả. Nếu lãi suất áp dụng đồng đều thì nông hộ rủi ro cao (như nuôi tôm chẳng hạn) sẽ có xu hướng đi vay bởi lãi suất sẽ rẻ nếu điều chỉnh theo mức độ rủi ro. Ngược lại, các nông hộ an toàn (như chỉ trồng lúa) sẽ đắn đo khi vay bởi lãi suất cao. Khi chỉ nông hộ rủi ro cao vay thì rủi ro của các tổ chức tín dụng cũng sẽ tăng, khiến tổ chức tín dụng phải tăng lãi suất. Lãi suất tăng càng khuyến khích các nông hộ rủi ro cao đi vay, trong khi nông hộ rủi ro thấp hơn sẽ hạn chế tham gia thị trường. Hệ quả là tập hợp khách hàng có rủi ro ngày một cao nên hiệu quả kinh doanh của tổ chức tín dụng sẽ thấp. Dư nợ của các ngân hàng trong chính sách tam nông chưa đến 10% tổng dư nợ - một con số khá khiêm tốn, cho thấy sự ngần ngại của các tổ chức tín dụng trong cho vay nông hộ. Do vậy, tỷ lệ nông hộ vay tín dụng phi chính thức vẫn còn cao. Thực tế trên có nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, sau khi nông hộ vay rồi thay đổi mục đích để làm tăng lợi nhuận bằng cách thực hiện các hoạt động rủi ro hơn (do thường đi kèm với khả năng sinh lợi cao hơn) bởi, với sự hiện diện của thông tin bất đối xứng và chi phí giao dịch, các tổ chức tín dụng không thể hay rất tốn kém để theo dõi sát sao hành vi của nông hộ nhằm điều chỉnh hay cưỡng chế kịp thời. Sau đó, các tổ chức tín dụng không cho vay thêm (hạn chế tín dụng) nên nhiều nông hộ (nhất là các nông hộ rủi ro cao) không thể vay được. Theo Ninh & Ánh (2012), các nông hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu luôn muốn vay tín dụng chính thức nhưng thường bị từ chối

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(kể cả khi chấp nhận thế chấp tài sản) bởi quá rủi ro nên có đến 70,6% số nông hộ được khảo sát ở đây phải vay phi chính thức. Phan & cộng sự (2013) cũng ghi nhận trường hợp tương tự.

Thứ hai, để tránh phải hạn chế tín dụng, các tổ chức tín dụng cần tìm cách giảm thiểu rủi ro, nhưng điều này khá khó khăn vì chi phí chọn lọc, kiểm soát và cưỡng chế khách hàng rất cao bởi các nông hộ thường vay khoản nhỏ, phân bố rải rác trên địa bàn nông thôn rộng lớn và rất khác biệt trên nhiều phương diện. Để giảm thiểu rủi ro, các tổ chức tín dụng còn yêu cầu nông hộ thế chấp tài sản. Đối với các ngành nghề nhiều rủi ro (đặc biệt là nuôi tôm), yêu cầu thế chấp càng nghiêm ngặt, bởi đây là phương cách cuối cùng và hữu hiệu nhất để ràng buộc trách nhiệm của người vay và giảm thiểu (chứ không thể triệt tiêu hoàn toàn) rủi ro cho các tổ chức tín dụng. Giá trị tài sản thế chấp (chủ yếu là đất) phụ thuộc vào khả năng sinh lợi của chính nó (yếu tố phụ thuộc vào thị trường đầu ra của sản phẩm) và thị trường bất động sản. Ở nước ta, do thị trường bất động sản kém phát triển, thiếu minh bạch nên đất thường được định giá ảo, gây ra rủi ro cho các tổ chức tín dụng. Nếu khắc phục được khó khăn đó thì nông hộ vẫn khó vay do việc cấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất chậm, trong khi tổ chức tín dụng luôn yêu cầu nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi xét duyệt cho vay.

Thứ ba, do hạn chế về khả năng kiểm soát và cưỡng chế người vay nên hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng mới chỉ tập trung vào tín dụng ngắn hạn, chủ yếu là tài trợ cho các hoạt động dễ kiểm soát, rủi ro thấp và lợi nhuận cao (như thu mua lương thực, đặc biệt là theo chính sách mua lúa gạo tạm trữ của Chính phủ, nhập khẩu phân bón hay nông dược), chưa phù hợp với đặc điểm mùa vụ và đối tượng cây trồng, vật nuôi nên tín dụng chính thức chưa thật sự hữu ích đối với nông hộ trên phương diện phát triển sản xuất. Các hộ nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm và cây ăn quả cần lượng vốn đầu tư lớn và thời gian thu hồi vốn dài nên khó vay được vốn, bởi các tổ chức tín dụng yêu cầu phải có vốn đối ứng.

Thứ tư, dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng nông nghiệp chưa phát triển để hỗ trợ cho sản phẩm tín dụng truyền thống

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(Ninh, 2013), trong khi rủi ro trong cho vay ở khu vực nông thôn còn rất cao nên các tổ chức tín dụng ngần ngại mở rộng cho vay ở đây.

Thứ năm, chi phí tác nghiệp trong cho vay ở nông thôn cao. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn hay gặp rủi ro bất khả kháng, do đó mức trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay tín chấp (như theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ) sẽ tăng theo trong khi cơ hội thu hồi nợ thấp. Cho vay nông hộ đòi hỏi nhiều cán bộ tín dụng phải quản lý, kiểm soát một lượng lớn khách hàng nên vượt quá khả năng, trong khi kiến thức về sản xuất nông nghiệp, thủy sản, các định mức kinh tế - kỹ thuật,... còn hạn chế bởi không được đào tạo ở trường và các tổ chức tín dụng lại khá biệt lập với nông thôn (chỉ có phòng giao dịch đến thị trấn hay thị tứ) nên cán bộ tín dụng khó tiếp cận thực tế.

Để mở rộng cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, Chính phủ đã thực thi nhiều chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, các chính sách này chưa phát huy tác dụng như mong đợi.

III. Một số giải pháp thúc đẩy nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn

Một là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục có các cơ chế, chính sách hướng vào việc khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh mạnh mẽ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các biện pháp điều hành cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cấp giấy phép mở phòng giao dịch, mở chi nhánh tổ chức tín dụng, cũng như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho vay lãi suất tái cấp vốn,... cũng cần tiếp tục được linh hoạt hơn nữa theo mục tiêu nói trên, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Hai là, cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại ưu tiên cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là các khoản vay trung hạn và dài hạn. Đặc biệt, đơn giản các thủ tục và điều kiện vay vốn. Đồng thời, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đặc thù của chu kỳ sản xuất từng sản phẩm trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ phục vụ phát triển tín dụng với khu vực nông nghiệp, nông thôn. Ngoài ra, cần phát triển bảo hiểm nông nghiệp và phát triển thị trường lao động và đất nông nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ba là, các tổ chức tín dụng cần tìm tòi các sáng kiến trong cho vay để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng thông tin bất đối xứng và chi phí giao dịch.

Bốn là, thúc đẩy phát triển các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng nông nghiệp để giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tín dụng khi cho vay.

Năm là, có sự tham gia tích cực hơn, đồng bộ hơn của các bộ, ngành, các địa phương, đặc biệt là trong việc thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ để vốn tín dụng ngân hàng đáp ứng kịp thời hơn nữa mục tiêu của các chính sách, nhanh chóng tạo điều kiện đưa nguồn vốn đến với nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO PHÁT TRIỂN THỦY, HẢI SẢN Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

TS. NGUYỄN NGỌC THAO*

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.200km với các điều kiện khí hậu khác nhau, trải dài suốt 13 vĩ độ Bắc Nam. Biển Việt Nam có khoảng 11.000 loài sinh vật, trong đó có 6.000 loài động vật đáy, trên 2.038 loài cá, trong đó khoảng 130 loài có giá trị kinh tế. Ngoài ra, biển nước ta còn có 657 loài động vật phù du, 653 loài rong biển. Đây là tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế biển, bao gồm đánh bắt thủy, hải sản, nuôi trồng thủy, hải sản và khai thác các lĩnh vực khác, như du lịch cảng biển, vận tải biển,... Phát triển kinh tế biển tạo việc làm và thu nhập cho số đông người lao động của 28 tỉnh, thành phố ven biển, cũng như góp phần bảo đảm vấn đề về quốc phòng và an ninh. Ngành thủy, hải sản phát triển mạnh ở các tỉnh phía Nam, nếu tính từ Đà Nẵng trở vào thì chiếm tới trên 70% sản lượng thủy, hải sản của cả nước và đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của các địa phương.

1. Tổng quan về ngành thủy, hải sản

Theo Tổng cục Thủy sản, tổng sản lượng thủy sản của cả nước 9 tháng đầu năm 2016 đạt 4.949,6 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2015; trong đó: sản lượng nuôi trồng đạt khoảng 2.621 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2015; sản lượng khai thác ước đạt 2.328,6 nghìn tấn tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2015.

Trong 9 tháng đầu năm 2016, sản xuất nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn và thách thức do rét đậm, rét hại, ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của bão và sự cố môi trường xảy ra ở một số tỉnh ven biển miền Trung. Mặc dù khó khăn nhưng kết quả sản xuất thủy sản vẫn duy trì mức tăng nhẹ.

* Chủ nhiệm Khoa Tài chính công - Học viện Hành chính quốc gia.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong tháng 9 thị trường xuất khẩu cá tra giảm, việc tiêu thụ khó khăn, giá cá tra nguyên liệu cũng giảm, thấp hơn giá thành sản xuất là các khó khăn mà người nuôi cá tra phải đối mặt. Diện tích nuôi cá tra 9 tháng đầu năm của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 5.146ha, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, sản lượng thu hoạch ước đạt 860.911 tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2015 do sản lượng của một số tỉnh tăng khá lớn như Đồng Tháp 285.554 tấn (tăng 6,8%), Cần Thơ 118.035 tấn (tăng 27,2%).

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến ngày 20-9-2016 diện tích tôm sú của cả nước đạt khoảng 582,7 nghìn hécta, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2015, sản lượng đạt khoảng 174,4 nghìn tấn giảm 2,5%; trong đó, diện tích tôm sú tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 562.501ha (tăng 1,3%), sản lượng đạt khoảng 169.012 tấn (giảm 4,7%). Cà Mau là tỉnh có diện tích thả nuôi tôm sú lớn nhất cả nước. Đến nay, toàn tỉnh Cà Mau đã thả nuôi với diện tích 268,458ha. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng trên cả nước đạt khoảng 80 nghìn hécta, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2015, sản lượng đạt khoảng 200 nghìn tấn, tăng 4,2%.

Đối với lĩnh vực khai thác, từ đầu năm 2016 đến nay do ảnh hưởng của bão và sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung đã gây khó khăn cho hoạt động khai thác cũng như tiêu thụ hải sản của ngư dân. Tuy nhiên, những lúc thời tiết thuận lợi ngư dân vẫn tích cực vươn khơi bám biển nên sản lượng khai thác tại một số địa phương đạt khá. Tại các tỉnh Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, ngư dân khai thác đạt sản lượng cao, đặc biệt là các loài cá nục, cá trích, cá cơm, cá ngừ sọc dưa... Chín tháng đầu năm 2016 sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 2.328,6 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2015, trong đó, khai thác biển đạt khoảng 2.191,6 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2015.

Tính chung giai đoạn 2011-2016 (đến hết tháng 9-2016), ngành thủy sản vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá. Tổng sản lượng thủy sản đạt mức tăng trung bình 3,8%/năm, cao hơn 9,3% so với kế hoạch. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng trung bình 2,4%/năm. Như đã đề cập ở trên, khu vực phía Nam đóng góp tới trên 70% kết quả tăng trưởng của ngành thủy, hải sản hằng năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Tổng quan về một số chính sách tín dụng chủ yếu

Về chính sách vốn tín dụng phát triển thủy sản, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 về một số chính sách phát triển thủy sản. Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã đáp ứng được nguyện vọng của ngư dân trong việc khai thác nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc, trong đó có vai trò của ngư dân các tỉnh phía Nam.

Nhìn lại lịch sử, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm quản lý, bảo vệ, khai thác biển, gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển đảo. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa X xác định rõ mục tiêu: *"Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh"*[1]. Cùng với đó là Chiến lược Biển của Việt Nam, nhiều chính sách về đầu tư, chính sách về bảo hiểm, chính sách ưu đãi thuế, chính sách đào tạo dạy nghề, chính sách tín dụng được triển khai rộng rãi. Các chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và chính sách hỗ trợ đóng tàu theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã giúp ngư dân tăng cường đầu tư cho hoạt động khai thác xa bờ; trong đó có Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 7-10-2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã hỗ trợ tích cực cho ngư dân, hình thành nên những đội tàu lớn hiện đại ra khơi bám biển ở những vùng biển xa, nhất là các tỉnh phía Nam, tính từ Đà Nẵng trở vào.

Nghị định số 67/2014/NĐ-CP được coi là một trong những chính sách quan trọng trong chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược Biển của Việt Nam đến năm 2020. Có thể nói, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP là hệ thống các chính sách đồng bộ, toàn diện nhất từ trước đến nay để hỗ trợ ngư dân đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ khai thác hải sản xa bờ, như: chính sách tín dụng, chính sách đầu tư,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 76.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chính sách về bảo hiểm, chính sách đào tạo nghề và các chính sách khác. Nhận thức được tầm quan trọng của chính sách, ngay từ khi mới được ban hành, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã nhận được sự quan tâm, vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Cà Mau.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng luôn xác định việc triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP là nhiệm vụ chính trị của toàn ngành và đã khẩn trương ban hành Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15-8-2014 hướng dẫn các ngân hàng thương mại triển khai thực hiện cho vay, ban hành các văn bản yêu cầu các ngân hàng thương mại chỉ đạo triển khai trong toàn hệ thống. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã tổ chức hội nghị của ngành tại các địa phương để hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến chính sách tới ngư dân, cũng như lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của ngư dân, tìm giải pháp tháo gỡ vướng mắc.

Tuy nhiên, đây là chính sách mới, chưa có tiền lệ nên trong quá trình triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP cũng phát sinh một số vướng mắc về kỹ thuật như vấn đề mẫu tàu, xác định giá trị con tàu, sử dụng máy tàu,...Do đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tổng hợp, trình và Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07-10-2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

Nghị định số 89/2015/NĐ-CP bổ sung quy định trường hợp nâng cấp máy tàu có thể sử dụng máy thủy mới, hoặc máy thủy đã qua sử dụng theo quy định. Điều này rất phù hợp với nguyện vọng của ngư dân có nhu cầu vay vốn. Nghị định số 89/2015/NĐ-CP cũng đã điều chỉnh thời hạn cho vay đóng mới, nâng cấp tàu gỗ và vỏ thép. Theo đó, trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ hoặc nâng cấp tàu, thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất là 11 năm và 16 năm đối với đóng mới tàu vỏ thép, hoặc vỏ vật liệu mới. Năm đầu tiên sau khi giải ngân, chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc, Nhà nước cấp bù số lãi vay của chủ tàu được miễn cho các ngân hàng thương mại. Nghị định số 89/2015/NĐ-CP còn sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ chi phí các thiết kế mẫu. Ngư dân sẽ được hỗ trợ 100% chi phí thiết kế tàu vỏ thép, vật liệu mới có công suất từ 400 CV trở lên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mà theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngư dân không được hưởng ưu đãi này. Nghị định số 89/2015/NĐ-CP cũng tăng tỷ lệ vốn vay tối đa đối với các chủ tàu đóng mới, ưu đãi lãi suất và điều chỉnh mức bù chênh lệch lãi suất từ ngân sách nhà nước. Ngoài ra, tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP còn có một số thay đổi về chính sách bảo hiểm, yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế mẫu tàu theo hướng phù hợp với thực tế.

Việc Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP có thể khẳng định Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến ngư dân, luôn tạo điều kiện để bà con ngư dân nhanh chóng tiếp cận các gói tín dụng để nâng cấp, đóng mới tàu vươn ra khơi xa nhằm phát triển kinh tế biển một cách bền vững.

3. Kết quả triển khai chính sách tín dụng

Để vốn tín dụng đến được tận tay ngư dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng kịp thời yêu cầu Ngân hàng Nhà nước chi nhánh 28 tỉnh, thành phố ven biển đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn; đồng thời Ngân hàng Nhà nước Việt Nam luôn kịp thời phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Tính đến nay, sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, các ngân hàng thương mại đã cho ngư dân vay để đóng mới gần 400 con tàu công suất lớn có thể đánh bắt xa bờ dài ngày, với số tiền lên tới gần 4.000 tỷ đồng.

Tính riêng từ tháng 6-2015 đến tháng 6-2016, việc ký kết các hợp đồng tín dụng của ngư dân đã tăng lên đáng kể. Số lượng hợp đồng tín dụng được ký kết tăng gấp 5 lần so với thời điểm 30-6-2015. Tính đến tháng 6-2016, đã có 84 tàu cá đóng mới và 12 tàu nâng cấp được hạ thủy đi vào hoạt động, đang được ngư dân phát huy hiệu quả tốt, năng suất đánh bắt cao hơn, hiệu quả của mỗi chuyến đi đánh bắt xa bờ cũng được nâng cao, thu nhập bình quân của mỗi ngư dân cũng như của chủ tàu tăng lên đáng kể. Chính sách mới đang tạo được niềm tin cho ngư dân trong đánh bắt thủy, hải sản xa bờ.

Theo tinh thần đó, chỉ riêng trong tháng 3-2016, 14 hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các ngân hàng thương mại và ngư dân để đóng mới thêm 14 con tàu công suất lớn, hiện đại. Điều này, thể hiện quyết tâm của ngành ngân hàng tiếp tục cam kết đồng hành cùng bà con ngư

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dân để thực hiện ước mơ đóng mới, nâng cấp những con tàu hiện đại, công suất lớn, đủ sức vươn khơi xa, bám biển, làm kinh tế, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Thời gian qua, bên cạnh việc dành nguồn vốn lớn triển khai cho vay theo chính sách phát triển thủy sản của Chính phủ, ngành ngân hàng cũng luôn dành sự quan tâm đến đời sống của ngư dân bằng các hoạt động hỗ trợ thiết thực, luôn đi đầu trong công tác an sinh xã hội tại các tỉnh ven biển. Trong giai đoạn 2011-2015, ngành ngân hàng đã tài trợ 5.341 tỷ đồng cho 28 tỉnh ven biển trên toàn quốc có hoạt động đánh bắt xa bờ theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó 60 tỷ đồng tài trợ trực tiếp cho ngư dân tại 14 tỉnh ven biển miền Trung nơi chịu ảnh hưởng, thiệt hại nhiều nhất do tác động từ thiên tai.

Trong tháng 3-2016, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng quyết định trao tặng máy thông tin liên lạc cho ngư dân của 28 tỉnh ven biển vay vốn đóng tàu theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP đánh bắt xa bờ. Những chiếc máy này được trang bị trên tàu sẽ bảo đảm an toàn cho ngư dân trên mỗi chuyến ra khơi. Số lượng máy tương ứng với tỷ lệ tàu của từng tỉnh, tổng cộng 735 máy, tương đương gần 21 tỷ đồng.

Một lần nữa có thể khẳng định, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với ngư dân là hết sức "đúng" và "trúng", nhất là các tỉnh phía Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai quyết liệt và kịp thời, các ngân hàng thương mại tích cực thực hiện, đáp ứng được nguyện vọng của ngư dân trong việc khai thác nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Những chính sách trên đã góp phần thúc đẩy lĩnh vực kinh tế biển nước ta có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả quan trọng, giúp nâng cao đời sống ngư dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển và bảo vệ toàn vẹn chủ quyền biển đảo.

4. Đề xuất giải pháp cho thời gian tới

Một là, để việc triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ đạt hiệu quả cao hơn nữa trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương bám sát chỉ đạo của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chính phủ, phối hợp rà soát, tháo gỡ các khó khăn của ngư dân trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP.

Các bộ, ngành có liên quan cần có các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện "Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp đóng tàu", để các cơ sở đóng tàu có thể nhanh chóng tiếp cận được với những chính sách ưu đãi về thuế, thủ tục hải quan, chính sách tín dụng cũng như có nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu đóng tàu và yêu cầu của sự phát triển trong lĩnh vực đánh bắt thủy, hải sản.

Hai là, các địa phương cần khẩn trương nghiên cứu và tổng kết các mô hình tổ đội, hợp tác xã liên kết khai thác trên biển để hướng dẫn ngư dân tham gia; khuyến khích các mô hình liên kết theo tổ, đội khai thác trên biển có sự tham gia của các tàu hậu cần nghề cá, các cơ sở chế biến nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho người dân. Các địa phương cần có biện pháp cụ thể khuyến khích ngư dân xây dựng các mô hình tiểu đội, chuyển đổi từ phương thức đánh bắt nhỏ lẻ sang đánh bắt theo nhóm, đội để hỗ trợ nhau trong quá trình ra khơi. Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP là một chương trình, không phải là chính sách nhất thời, mà là chương trình xuyên suốt, một chính sách có tính lâu dài của Chính phủ.

Các địa phương khẩn trương đề ra những chính sách cụ thể để quản lý và phát triển đồng bộ, hiệu quả toàn bộ chuỗi sản xuất từ khai thác, thu mua, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm của kinh tế biển, nhất là các mặt hàng thủy, hải sản. Giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch xuống còn dưới 10%. Các địa phương cũng cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đóng mới, đào tạo thủy thủ trên các tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, vừa tạo thêm việc làm, vừa giảm thiểu chi phí cho ngư dân vì không phải ra vào đất liền nhiều lần. Cần nhanh chóng triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng về cầu cảng, luồng hàng hải, các khu neo đậu, tránh trú bão để giảm thiệt hại tối đa khi có bão xảy ra, bảo đảm cho việc giao thương diễn ra thuận lợi, tạo điều kiện cho nghề đánh bắt cá phát triển.

Ba là, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục cải cách trình tự, thủ tục thẩm định dự án, phương án vay vốn đóng mới, nâng cấp tàu của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngư dân theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP theo hướng đơn giản, phù hợp với quy định của pháp luật và trình độ của khách hàng, không chồng chéo với thủ tục phê duyệt danh sách ngư dân đủ điều kiện vay vốn của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Các ngân hàng thương mại cũng cần tiếp tục chủ động tiếp cận với ngư dân được ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt để hướng dẫn ngư dân hoàn thiện hồ sơ đề nghị vay vốn. Trong quá trình thẩm định hồ sơ cho vay nếu thấy ngư dân chưa đáp ứng đủ điều kiện vay phải có văn bản trả lời rõ ràng lý do không cho vay, đồng thời báo cáo Ban chỉ đạo triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của địa phương. Trong trường hợp ngư dân gặp khó khăn trong hoàn thiện hồ sơ đề nghị vay vốn, ngân hàng thương mại báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ban chỉ đạo triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của tỉnh để được xem xét, giải quyết kịp thời.

Các chi nhánh ngân hàng thương mại tại các địa phương triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP cần thực hiện đào tạo nguồn nhân lực sẵn có thông qua việc mở các lớp đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật tàu phục vụ cho khâu thẩm định, giám sát; các lớp cung cấp kiến thức về thủy, hải sản phục vụ cho khâu kiểm soát nguồn thu. Ngân hàng có thể thuê các chuyên gia có chuyên môn sâu trong từng lĩnh vực về làm giảng viên, đồng thời liên kết chặt chẽ với cơ sở đóng tàu để bảo đảm cả kiến thức lý thuyết lẫn thực hành.

Với sự quan tâm, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chủ động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sự phối hợp triển khai đồng bộ của các ngân hàng thương mại, sự hưởng ứng nhiệt tình của bà con ngư dân, trong thời gian tới các chính sách hỗ trợ trong Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ sẽ tiếp tục đi vào cuộc sống, giúp hình thành những đội tàu lớn, hiện đại khai thác nguồn lợi hải sản từ các vùng biển xa, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

RỦI RO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT NGÀNH THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

NGUYỄN TRUNG HIẾU*
ĐỖ THỊ ANH ĐÀO**

Doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản có đặc điểm ngành nghề đặc trưng gắn liền với nguồn nguyên liệu thủy, hải sản như tôm và các loại cá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Quá trình sản xuất của các doanh nghiệp là một quy trình khép kín từ thu mua, dự trữ nguồn nguyên liệu đến chế biến và đóng gói trước khi xuất khẩu. Ngoài nguồn thủy sản nhập khẩu, việc đầu tư xây dựng mở rộng ngư trường để chủ động nhu cầu sản lượng ổn định và chất lượng nguồn nguyên liệu được phần lớn các doanh nghiệp quan tâm, vì vậy doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản thường được xây dựng gần các vùng nguyên liệu, địa bàn sản xuất kinh doanh. Tại Việt Nam, những cụm chế biến các sản phẩm thủy sản tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

Ngành thủy sản là một trong những ngành nghề chủ đạo trong nông nghiệp nước ta, để phát triển ổn định các doanh nghiệp trong ngành đã không ngừng gia tăng hiệu quả, quy mô và thị trường. Đồng thời các doanh nghiệp trong thời gian qua cũng được thụ hưởng các ưu đãi từ chính sách tín dụng của Chính phủ cũng như những tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Xuất khẩu là một trong những nghiệp vụ mang lại nguồn thu nhập lớn cho các doanh nghiệp, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động gắn liền với nhiều rủi ro khi doanh nghiệp muốn có nhiều lợi nhuận, do đó bên cạnh rủi ro tỷ giá như những doanh nghiệp khác có các hoạt động liên quan đến xuất nhập khẩu thì đối với các doanh nghiệp thủy sản niêm yết nói riêng và các doanh nghiệp ngành thủy sản nói chung

* Trường đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
** Techcombank Bình Dương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

còn có những rủi ro đặc thù. Trong những năm qua do những khó khăn về thị trường tiêu thụ, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế cùng với khả năng quản trị yếu kém, đã có nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, hoặc phải cơ cấu lại, sáp nhập... như các doanh nghiệp thủy sản Bình An, Phương Nam, An Khang.

Để có thể có những chính sách tín dụng hiệu quả nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế... thì không thể không quan tâm đến rủi ro tài chính của các doanh nghiệp, vì chính các vụ vỡ nợ này không chỉ gây ra những thiệt hại về tài chính, quản trị cho bản thân các doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp khác trong ngành thủy sản, gia tăng nợ xấu, rủi ro cho ngân hàng và nền kinh tế Việt Nam. Việc quan tâm đến các chính sách hỗ trợ để doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất và tạo nguồn vốn phát triển trong tương lai cũng cần xem xét trên các khía cạnh bảo đảm an toàn, giảm thiểu rủi ro vỡ nợ của các doanh nghiệp.

Bài viết được thực hiện nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến rủi ro vỡ nợ của doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản Việt Nam thông qua việc thu thập số liệu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HSX trong giai đoạn 2012-2015. Phương pháp phân tích phân biệt (Discriminant Analysis - DA) được sử dụng để xác định các nhân tố tác động rủi ro vỡ nợ cũng như dự báo khả năng phát sinh rủi ro của các doanh nghiệp. Từ đó, bàn về các khuyến nghị chính sách của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thủy sản, kiểm soát rủi ro và phát triển sản xuất hướng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với định hướng của Chính phủ.

I. Phương pháp thu thập, nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại các thời điểm từ cuối năm 2012 đến năm 2015 của các doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản bao gồm AAM, ABT, ACL, AGF, ANV, ATA, AVF, BLF, CLP, CMX, FDG, FMC, HVG, ICF, IDI, MPC, NGC, SJ1, TS4,VHC, VNH, VTF. Việc sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian để bảo đảm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

độ chính xác của kết quả ước lượng và mức độ phân biệt của mô hình được xây dựng, vì hiện nay số lượng doanh nghiệp ngành thủy sản được niêm yết trên cả hai sở giao dịch chứng khoán HOSE, HNX là khá ít và về mặt lý thuyết, kích thước mẫu càng lớn thì kết quả của nghiên cứu càng đáng tin cậy.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp phân tích phân biệt. Ưu thế của việc sử dụng phương pháp phân tích phân biệt là hàm phân biệt có dạng tuyến tính, hệ số riêng có thể được diễn tả bằng thuật ngữ kinh tế và mô hình xây dựng được có độ chính xác cao khi áp dụng cho việc phân tích số liệu là các chỉ tiêu tài chính. Thực tế cho thấy, mô hình phân tích phân biệt được vận dụng khá nhiều trong xếp hạng tín nhiệm, xây dựng mô hình dự báo rủi ro vỡ nợ. Mục tiêu của mô hình là tìm ra tổ hợp tuyến tính các biến nhằm phân biệt tốt nhất các nhóm, các cá thể trong nhóm gần nhau nhất và các nhóm được phân biệt xa nhau nhất. Các biến độc lập trong mô hình có phân phối chuẩn và không có quan hệ tuyến tính với nhau. Hàm phân biệt tổng quát có dạng: $D = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + ... + \beta_kX_k$. Trong đó:

D: Biến số (điểm phân biệt), giá trị điểm số giúp phân biệt biến phụ thuộc thành các loại khác nhau. Biến phụ thuộc D là biến phân biệt doanh nghiệp có nguy cơ vỡ nợ; D nhận hai giá trị 0 và 1, với giá trị 0 là doanh nghiệp có rủi ro vỡ nợ và giá trị 1 là doanh nghiệp không có rủi ro vỡ nợ. Căn cứ để phân loại nguy cơ vỡ nợ D dựa vào nguyên nhân doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định với hai chỉ tiêu giá trị vốn lưu động thường xuyên hoặc lợi nhuận ròng sau thuế có giá trị âm. Doanh nghiệp có hoạt động bị trì trệ nếu không duy trì một lượng vốn nhất định nhằm đáp ứng các khoản thanh toán ngắn hạn, khi giá trị vốn lưu động thường xuyên âm có nghĩa là doanh nghiệp đang có rủi ro mất khả năng thanh toán, vì cơ cấu tài chính không ổn định do một phần tài sản dài hạn được hình thành từ nguồn vốn ngắn hạn.

X_k: Biến độc lập, giữa các X_k không tác động lẫn nhau mà chỉ tác động đến D.β_k: Trọng số của các biến X_i, giá trị của β_k thể hiện mức độ quan trọng của X_k.

Với các biến độc lập thì thông qua tìm hiểu các mô hình nghiên cứu của Altman (1968), Fulmer (1984), Nguyễn Trọng Hòa (2007) và

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CRV (2010) kết hợp với những đặc điểm cơ bản của ngành thủy sản Việt Nam, Bảng 2 dưới đây sử dụng 14 biến độc lập là các yếu tố tài chính tác động đến rủi ro vỡ nợ nhằm phân biệt tốt nhất giữa các doanh nghiệp có rủi ro và không có rủi ro vỡ nợ.

Bảng 1. Các biến độc lập sử dụng trong mô hình phân tích phân biệt

Biến độc lập	Tên biến, công thức tính	Biến độc lập	Tên biến, công thức tính
X_1	Vốn lưu động/Doanh thu thuần	X_8	Hàng tồn kho/Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh
X_2	Vốn lưu động/Nợ ngắn hạn	X_9	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu
X_3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	X_{10}	Tổng vốn vay/Tổng tài sản
X_4	Hàng tồn kho/Doanh thu thuần	X_{11}	Lợi nhuận chưa phân phối/Vốn chủ sở hữu
X_5	Các khoản phải thu/ Doanh thu thuần	X_{12}	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Tổng tài sản
X_6	Các khoản phải thu/ Nợ phải trả	X_{13}	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần
X_7	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	X_{14}	ROA

II. Kết quả và thảo luận

1. Kiểm định Wilk's Lambda các biến trong mô hình

Sau 7 lần chạy mô hình, kết quả là đã loại được các biến độc lập X_4, X_5, X_6, X_7, X_8, X_{12}, X_{13}, vì các biến này không có ý nghĩa đối với mô hình theo kiểm định Wilk's Lambda đơn lẻ (giá trị Sig $_{min}$ = 0.061 và Sig $_{max}$ = *0.85*). Thực hiện phân tích tương quan giữa các biến độc lập còn lại, qua nghiên cứu biến X_2 và X_3 có hệ số tương quan cao (hệ số Pearson Correlation có giá trị 0.888) với mức ý nghĩa α = 0.01 nên ta tiến hành xem xét loại biến để đạt được mô hình có kết quả tốt hơn, thực hiện loại biến X_2 do Sig $_{X2}$ (0.029) > Sig $_{X3}$ (0.004).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Giá trị Wilk's Lambda toàn mô hình có giá trị 0.337 thuộc khoảng (0,1), Sig=0.000 nhỏ hơn mức ý nghĩa α=5% rất nhiều nên tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê và tác động đến biến phụ thuộc D, mô hình phân biệt có ý nghĩa. Giá trị eigenvalue là 1.387 tương đối cao và chiếm đến 100% phương sai giải thích được nguyên nhân. Hệ số tương quan canonical tương ứng là 0.780, cho thấy các biến độc lập đã tác động 60,84% sự khác biệt giữa hai nhóm doanh nghiệp có rủi ro và doanh nghiệp không có rủi ro. Đồng thời mô hình đạt hiệu quả trong việc phân loại các quan sát trong cả hai mẫu phân tích và mẫu kiểm định. Đối với mẫu phân tích, mô hình đã phân loại đúng 83,8%; trong đó các doanh nghiệp có rủi ro và không có rủi ro có tỷ lệ lần lượt là 53,8% và 100%. Để kiểm tra tính đúng đắn của hàm phân biệt được ước lượng, cần phải thực hiện kiểm tra trên mẫu kiểm định, kết quả cho thấy hàm phân biệt đã dự báo chính xác 72,2% trường hợp. Như vậy, hàm phân biệt được xây dựng cho kết quả ước lượng phân lớp chính xác giữa 2 nhóm là 78,08%, do đó mô hình đã xây dựng được có kết quả phân biệt khá tốt giữa các doanh nghiệp có rủi ro vỡ nợ và doanh nghiệp không có rủi ro vỡ nợ ngành thủy sản Việt Nam.

3. Kết quả mô hình phân tích phân biệt

Kết quả ước lượng xây dựng hàm phân biệt:

$D = 0.271 + 1.213X_1 + 0.202X_3 - 0.037X_9 - 0.562X_{10} + 1.113X_{11} + 3.475X_{14}$.

Trong đó giá trị ngưỡng phân định giữa các nhóm doanh nghiệp cụ thể là: Nếu $D < -1.509$: doanh nghiệp có rủi ro vỡ nợ; Nếu $-1.509 \leq D \leq 0.818$: doanh nghiệp nằm trong diện bị cảnh báo; Nếu $D > 0.818$: doanh nghiệp không có rủi ro vỡ nợ. Các biến tác động đến rủi ro của doanh nghiệp lần lượt theo mức độ tác động (chuẩn hóa) bao gồm: Biến ROA (X_{14}), Lợi nhuận chưa phân phối/Vốn chủ sở hữu (X_{11}), Vốn lưu động/Doanh thu thuần (X_1), Hệ số khả năng thanh toán nhanh (X_3), Tổng vốn vay/Tổng tài sản (X_{10}) và Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (X_9).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

III. Kết luận và khuyến nghị chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta trước hết nên quan tâm đến phát triển các ngành nghề sử dụng trực tiếp các sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp; trong đó, ngành thủy sản Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế đất nước và các tỉnh, thành phố phía Nam. Theo thống kê của Tổng cục Thủy sản, trong giai đoạn 2001-2015 đóng góp của ngành vào GDP hằng năm không ngừng gia tăng, từ 2,72% đến 3,1%. Thủy sản góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tham gia xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và cải thiện cuộc sống cho người lao động. Ngoài ra, hằng năm ngành thủy sản đáp ứng tổng sản lượng thực phẩm không chỉ trong nước, mà còn xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm an ninh thực phẩm. Do đó, Chính phủ cần tiếp tục có các chính sách ưu tiên phát triển ngành thủy sản phù hợp với tiềm lực, khả năng và nhu cầu phát triển trong tương lai. Hướng đến hình thành và phát triển kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long với hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Mô hình phân tích phân biệt cho thấy, ROA có ảnh hưởng đáng kể đến rủi ro của các doanh nghiệp, trong khi đó ngành thủy sản Việt Nam có giá trị ROA bình quân trong giai đoạn nghiên cứu khoảng 3,80% và có xu hướng giảm. Có nhiều nguyên nhân tác động và một trong những nguyên nhân chủ yếu đó là do đa số doanh nghiệp chưa chủ động nguồn nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất nên để tiếp tục duy trì quá trình sản xuất, các doanh nghiệp đã chịu nhiều chi phí để tìm kiếm nguồn nguyên liệu, nhập khẩu với giá cao cùng với việc gia tăng các chi phí đầu vào như điện, xăng dầu, chi phí vận tải và kiểm định tác động đẩy giá vốn tăng cao. Ngoài ra, do việc tiếp cận vốn vay, đặc biệt là vốn ngân hàng quá dễ dàng đối với ngành thủy sản cùng với chính sách tín dụng chủ yếu sử dụng đòn bẩy nợ quá nhiều trong cơ cấu nguồn vốn nên hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sụt giảm khi lãi suất ngân hàng gia tăng hoặc không ổn định. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại cần có các chính sách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vay vốn bảo đảm an toàn, kiểm soát rủi ro. Đồng thời, cần có chính sách nhằm đưa ra mức lãi suất hợp lý, ổn định nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thủy sản. Ngoài ra, thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất cũng hết sức quan trọng, việc xác định đúng vấn đề này sẽ giúp ngân hàng tránh được nguy cơ các doanh nghiệp có khuynh hướng sử dụng nguồn vốn vay rẻ, ưu đãi vào các mục đích đầu tư khác.

Với sự ảnh hưởng của Tổng vốn vay/Tổng tài sản (X_{10}) và Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (X_9) trong khi các doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao đã gây ra nhiều khó khăn. Đặc biệt là trong năm 2012, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng dần, từ giá trị 1,7 lần năm 2009 đến năm 2012 là 4,16 lần và 4,02 lần vào năm 2013. Giai đoạn 2000-2008, hệ số nợ/tổng tài sản của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết theo thống kê của CRV (2010) chỉ nằm trong khoảng 0,3 lần đến 0,4 lần, tuy nhiên từ năm 2009 hệ số này tăng mạnh gần gấp đôi và giữ ổn định 0,64 lần trong giai đoạn 2012-2015. Do đó, ngân hàng thương mại nên có các chính sách cho vay thận trọng và tăng cường giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, yêu cầu doanh nghiệp có những điều kiện về tài sản bảo đảm cũng như sự ổn định về cơ cấu tài chính tương ứng, những đối tượng doanh nghiệp khác nhau thì được tiếp cận vay vốn phù hợp nhằm hạn chế rủi ro vỡ nợ.

Đối với Vốn lưu động/Doanh thu thuần (X_1) và Lợi nhuận chưa phân phối/Vốn chủ sở hữu (X_{11}) thì rõ ràng các doanh nghiệp cần có kế hoạch quản lý, sử dụng tài sản hợp lý và ngân hàng cần tăng cường thẩm định, giám sát nhằm giảm thiểu rủi ro, cải thiện tình hình tài chính và góp phần nâng cao hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp, giảm bớt áp lực vay vốn và chi phí lãi vay, đồng thời chi phí khấu hao được giảm xuống làm khả năng sinh lời trên tài sản sẽ tăng. Chính phủ và các cơ quan chức năng nên xem xét việc hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ, đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, để doanh nghiệp có những kế hoạch kinh doanh hợp lý, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tăng cường và mở rộng thị trường tiêu thụ và vượt qua được các rào cản của từng thị trường xuất khẩu, gia tăng hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mặt khác, ngân hàng thương mại cũng cần đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng, không nên tập trung dư nợ vào một - một số doanh nghiệp. Với sự tăng trưởng mạnh, thu hút vốn đầu tư lớn và gia tăng quy mô nhanh của các doanh nghiệp thủy sản trong những năm trước đây đã thu hút rất nhiều ngân hàng tham gia tài trợ. Do tin tưởng vào uy tín, quy mô sản xuất của các doanh nghiệp lớn đã dẫn đến việc thẩm định, giám sát chưa chặt chẽ, thậm chí buông lỏng nên không thu hồi được nợ, không có tài sản bảo đảm khi xử lý... Ngân hàng cần thận trọng và hạn chế tài trợ cho những lĩnh vực ngoài ngành và doanh nghiệp nên xem xét thu nhỏ một số lĩnh vực sản xuất không đem lại lợi nhuận để tập trung trả nợ. Việc làm này sẽ giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả nhu cầu vốn lưu động, giảm áp lực thanh toán chi phí lãi vay và chi phí nợ quá hạn.

Chính phủ cũng nên thực hiện các chính sách ổn định kinh tế, phát triển thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp để hỗ trợ cho ngành ngân hàng trong việc cung cấp vốn cho doanh nghiệp. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp xây dựng cơ cấu tài chính hợp lý với việc gia tăng vốn chủ sở hữu để vừa tận dụng được nguồn lực từ bên ngoài, phân tán được rủi ro, vừa không chịu áp lực gánh nặng nợ, giảm rủi ro vỡ nợ tiềm ẩn, có khả năng phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu nhằm huy động vốn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI GÓP PHẦN THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CHỦ LỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. NGUYỄN THỊ KIM NHUNG*

Trong thời gian qua, chủ đề xuất khẩu nông sản nói chung và xuất khẩu gạo của Việt Nam nói riêng tiếp tục trở thành vấn đề thời sự, được bàn đến trên nhiều diễn đàn. Trong suốt nhiều năm, các mặt hàng nông sản: gạo, cà phê, cao su, hạt điều, tôm, cá tra, chè, hồ tiêu, sắn, hoa quả nhiệt đới khác,... đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu và có mức tăng trưởng khá liên tục nhiều năm liền, tuy nhiên lại giảm mạnh trong năm 2015, đặc biệt là mặt hàng gạo. Sang năm 2016, xuất khẩu mặt hàng thủy sản thì bấp bênh, các loại trái cây nhiệt đới mặc dù tăng khá, nhưng xuất khẩu gạo thì tiếp tục giảm. Đồng thời, xuất khẩu nông sản của Việt Nam nói chung và đồng bằng sông cửu Long nói riêng đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức rất lớn khi tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Về mặt hàng gạo xuất khẩu. Trước tình hình diễn biến khó khăn của thị trường tiêu thụ những tháng đầu năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã có những chỉ đạo cụ thể tại Thông báo số 155/TB-VPCP ngày 27-4-2015 với các biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo, tiêu thụ tối đa lượng gạo hàng hóa trong dân. Với sự triển khai mạnh mẽ của các bộ, ngành có liên quan và các địa phương, cũng như sự chỉ đạo mạnh mẽ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sự tham gia tích cực của các ngân hàng thương mại nên gạo xuất khẩu đã có chuyển biến đáng kể. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2015, mặc dù khó khăn về thị trường, về cạnh tranh nhưng xuất khẩu gạo của cả nước vẫn đạt 6,568 triệu tấn, trị giá FOB là 2,68 tỷ USD và tăng trên 200.000 tấn so với năm 2014, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam lại giảm. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển

* Học viện Ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông thôn, năm 2016, xuất khẩu gạo đạt khoảng 4,8 triệu tấn, giá trị đạt 2,2 tỷ USD, giảm 25,8% về khối lượng và giảm 21,2% về giá trị so với năm 2015; trong đó, trên 90% nguồn gạo xuất khẩu của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Về tình hình tiêu thụ nông sản nói chung. Qua nghiên cứu cho thấy, Chính phủ không có văn bản chỉ đạo riêng như mặt hàng gạo, mà nằm trong các chương trình, nghị quyết của các kỳ họp và các quyết định ban hành trước đó. Song do những khó khăn của thị trường xuất khẩu và sự chuyển biến chậm của phương thức canh tác, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long; cùng với việc vẫn thực hiện kỹ thuật chế biến truyền thống, nên kim ngạch của mặt hàng nông sản trong năm qua đã không tăng, thậm chí còn giảm. Cụ thể, cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam năm 2015 đạt 30,14 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2014; trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt khoảng 13,95 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2014; giảm rất mạnh ở các mặt hàng như cà phê (28,1%), cao su (14,4%), chè (7,4%) và gạo (2,9%); giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 6,52 tỷ USD, giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2014, giảm rất mạnh ở thị trường lớn nhất là Mỹ (23,81%). Cũng tính đến hết năm 2015, giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính đạt gần 7,1 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2014. Gạo cũng là mặt hàng đáng quan ngại khi tiếp tục có giá xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 425,83 USD/tấn, giảm 8,05% so với cùng kỳ năm 2014. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015, với 31,73% thị phần.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 9 tháng đầu năm 2016 đạt 23,3 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2015; trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt khoảng 11,1 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2015; giá trị xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 4,9 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015; giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính đạt khoảng 5,1 tỷ USD, tương đương với cùng kỳ năm 2015.

Về tác động chung của diễn biến trên, có thể khẳng định, sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực đã và đang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người nông dân, đặc biệt là tại các vùng có quy mô nông sản hàng hóa lớn, như: cà phê, cao su, hồ tiêu,... ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; sản xuất lúa gạo xuất khẩu và nuôi thủy sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực và là hàng hóa quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc làm, thu nhập và đời sống nói chung của gần 10 triệu hộ gia đình nông dân. Do đó, việc tiêu thụ tốt nông sản hàng hóa có ý nghĩa rất quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội vùng nông thôn.

Bên cạnh các lý do nêu trên thì nguyên nhân khách quan của tình hình tiêu thụ nông sản hàng hóa của Việt Nam thời gian qua còn do nhiều yếu tố; trong đó đáng chú ý là do nguồn cung gạo, cao su, cà phê,... trên thế giới dồi dào, những nước xuất khẩu lớn đang đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu làm cho cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi những nước nhập khẩu gạo tiếp tục tăng cường năng lực sản xuất lúa gạo, bảo hộ sản xuất lúa gạo trong nước, có xu hướng chuyển đổi phương thức nhập khẩu gạo, đa dạng hóa nguồn cung nhằm giảm giá nhập khẩu gạo. Bên cạnh đó, còn có những nguyên nhân chủ quan như chất lượng gạo, thủy sản, các mặt hàng nông sản xuất khẩu khác của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu của một số thị trường, nhất là những thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; chi phí, giá thành sản xuất một số sản phẩm lúa, gạo, thủy - hải sản, trái cây, cao su, điều, cà phê,... còn cao, chưa cạnh tranh...; uy tín, thương hiệu và công tác tiếp thị các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế.

Những hoạt động cụ thể về tín dụng ngân hàng thương mại vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đến nay, trên địa bàn 13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long, mạng lưới các tổ chức tín dụng liên tục được mở rộng, bao phủ hầu hết địa bàn các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: 4 ngân hàng thương mại nhà nước, trên 20 ngân hàng thương mại cổ phần, 2 ngân hàng chính sách (Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam), 5 chi nhánh và 3 phòng giao dịch của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và hệ thống 147 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hoạt động tín dụng ngân hàng của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây đã đạt được kết quả đáng khả quan trong bối cảnh phải cơ cấu lại các ngân hàng thương mại; huy động vốn luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước. Đến ngày 30-6-2016, huy động vốn của các ngân hàng thương mại trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 355.000 tỷ đồng, tăng 11,49% so với thời điểm hết năm 2015. Đây là nguồn lực quan trọng để cho vay thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Cửu Long. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt khoảng 400.000 tỷ đồng, tăng 3,91% so với thời điểm hết năm 2015, chiếm trên 8%/tổng dư nợ cho vay của ngành ngân hàng trong cả nước; trong đó, dư nợ ngắn hạn chiếm 61%, dư nợ trung - dài hạn chiếm khoảng 39%. Tỷ lệ nợ xấu của vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 2,85%/tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của khu vực.

Kết quả hoạt động tín dụng nông nghiệp, nông thôn của các ngân hàng thương mại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây liên tục tăng, đến ngày 30-6-2016 đạt dư nợ khoảng 190.000 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng gần 22%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn của cả nước và chiếm gần 48%/tổng dư nợ cho vay của toàn vùng; trong đó kết quả cho vay đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng như:

(i) Đối với lĩnh vực thủy sản: Dư nợ cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 4,31% so với ngày 31-12-2015. Cho vay đóng mới, nâng cấp tàu đánh bắt hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản đạt 91 con tàu (đóng mới 78 tàu và nâng cấp 13 tàu) với số tiền cam kết cho vay gần 621 tỷ đồng, dư nợ cho vay đạt gần 469 tỷ đồng;

(ii) Đối với lĩnh vực lúa gạo: Dư nợ cho vay lúa gạo tại 13 tỉnh, thành phố đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 27.500 tỷ đồng, tăng 10,5% so với ngày 31-12-2015, chiếm khoảng 75%/tổng dư nợ cho vay lúa gạo của cả nước;

(iii) Đối với chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP của Chính phủ: Tại vùng đồng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bằng sông Cửu Long có 10 doanh nghiệp/28 doanh nghiệp của cả nước được liên Bộ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ) lựa chọn tham gia chương trình thí điểm để thực hiện 10 dự án sản xuất liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp với số tiền các ngân hàng đã giải ngân cho vay đạt gần 5.424 tỷ đồng. Sau hai năm triển khai chương trình, thông qua nguồn vốn tín dụng ngân hàng, các doanh nghiệp có điều kiện hoàn thiện các mô hình mẫu trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi liên kết, ứng dụng công nghệ cao, mang lại lợi nhuận cho cả hộ dân liên kết và doanh nghiệp đầu mối. Điển hình như mô hình đầu tư chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau màu Antesco của Công ty cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang, mô hình liên kết dọc cá tra Tafishco của Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất thương mại dịch vụ Thuận An (tỉnh An Giang), mô hình liên kết cánh đồng lớn của Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung An,...;

(iv) Kết quả thực hiện các giải pháp hỗ trợ sản xuất cho người dân, doanh nghiệp bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn: Đến cuối tháng 6-2016, đã có 4.163 khách hàng được tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ với dư nợ được cơ cấu là 120,5 tỷ đồng; 9.719 khách hàng được các tổ chức tín dụng cho vay mới để ổn định sản xuất với số tiền là 220,37 tỷ đồng.

Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp đã và đang được các tổ chức tín dụng tích cực triển khai, 50 hội nghị đối thoại trực tiếp giữa ngân hàng và doanh nghiệp đã được tổ chức với sự vào cuộc của các cấp chính quyền địa phương để có các biện pháp tháo gỡ khó khăn phù hợp cho doanh nghiệp như: tăng hạn mức tín dụng, cơ cấu nợ, điều chỉnh giảm lãi suất và cho vay mới để các doanh nghiệp tiếp tục sản xuất. Kết quả là 5.450 doanh nghiệp đã được các ngân hàng thương mại cam kết tài trợ, với tổng số tiền là hơn 62.900 tỷ đồng thông qua các hình thức khác nhau, trong đó cam kết cho vay mới đạt 57.000 tỷ đồng.

Không chỉ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, ngành ngân hàng cũng đã tích cực đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ của vùng. Các dự án khi đi vào hoạt động dự kiến sẽ góp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phần nâng cao tính ổn định, tin cậy cho hệ thống điện của cả nước đồng thời bảo đảm cung cấp đầy đủ năng lượng điện cho khu vực phía Nam và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Bên cạnh tín dụng thương mại, tín dụng chính sách của Nhà nước thời gian qua cũng góp phần tạo sinh kế cho người nghèo, tạo cơ hội cho con em đi học, đi xuất khẩu lao động, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trong khu vực. Đến cuối tháng 6-2016, tổng dư nợ tín dụng chính sách vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Ngân hàng Chính sách xã hội đạt khoảng 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với ngày 31-12-2015, với hơn 2.065 nghìn khách hàng còn dư nợ, nợ quá hạn chiếm tỷ trọng 0,75%/ tổng dư nợ...

Đạt được kết quả trên là nhờ sự triển khai đồng bộ, nghiêm túc về những chỉ đạo, định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của các ngân hàng thương mại, trong đó hàng đầu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đặc biệt là mở rộng tín dụng kết hợp với nâng cao chất lượng tín dụng nông nghiệp, nông thôn; đồng thời kết quả đó cũng chứng minh những thành công về chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước trong thời kỳ đổi mới cũng như giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, song cũng đặt ra yêu cầu cần phải có giải pháp mạnh dạn và phù hợp trong thời gian tới.

Các ngân hàng thương mại đã và đang tích cực triển khai các chính sách của Chính phủ, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu gạo, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn đối với người nông dân trồng lúa và doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu gạo; các hộ sản xuất và doanh nghiệp thu mua, chế biến cao su, cà phê, thủy sản,...

Đối với riêng lĩnh vực lúa gạo, mặc dù có những khó khăn về xuất khẩu gạo, nhưng các ngân hàng thương mại vẫn đẩy mạnh và đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp thu mua lúa gạo xuất khẩu, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, với lãi suất cho vay nội tệ bình quân giảm từ 0,2-0,8%/năm so với năm 2014. Nhờ được đáp ứng vốn vay kịp thời, nên các doanh nghiệp thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho người nông dân trồng lúa.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về cơ chế, chính sách cụ thể lớn và chung nhất trong hoạt động cho vay vốn đối với hộ nông dân trồng lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và sản xuất nông sản xuất khẩu nói chung đang không ngừng được đổi mới và hoàn thiện: từ ngày 25-7-2015 các ngân hàng thương mại đang triển khai thực hiện Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay thế Nghị định số 41/NĐ-CP ngày 12-4-2010. Theo đó, các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn thành phố, thị xã nhưng tham gia sản xuất kinh doanh lúa gạo cũng được vay vốn theo cơ chế mới. Mức cho vay không có tài sản bảo đảm tăng gấp 1,5-2 lần so với quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Cụ thể là, mức cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa là 100 triệu đồng, không phải nộp lệ phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng, lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có tài sản bảo đảm lên tới 70% giá trị dự án, phương án cho vay theo mô hình liên kết. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lên tới 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết. Các hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thuộc các xã, phường của các thành phố, thị xã cũng đã được bổ sung vào diện được thực hiện theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP,... Chính sách tín dụng mới này đang được triển khai có hiệu quả đối với lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản của cả nước nói chung, lĩnh vực lúa gạo, nuôi trồng thủy sản, các loại quả nhiệt đới ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản chủ lực ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung

Như chúng ta đã biết, hiện nay vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm trên 90% sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo, trên 70% kim ngạch xuất khẩu thủy sản, trên 50% kim ngạch xuất khẩu các mặt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hàng hoa quả nhiệt đới của cả nước. Vì vậy, thực hiện có hiệu quả các giải pháp dưới đây sẽ có tác động đáng kể đối với hoạt động tín dụng ngân hàng, đối với xuất khẩu nông sản của vùng này cũng như cả nước.

Một là, các hiệp hội ngành hàng, như: Hiệp hội Lương thực Việt Nam, Hiệp hội thủy sản,... và Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) cùng phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp tìm kiếm thêm thị trường mới trong xuất khẩu gạo, thủy sản, trái cây, mặt hàng nông sản khác, rút kinh nghiệm về đàm phán ký kết hợp đồng xuất khẩu gạo, xuất khẩu các mặt hàng nông sản khác với các đối tác truyền thống nhằm tránh thua thiệt về giá, bị ép giá khi xuất khẩu gạo.

Hai là, các ngân hàng thương mại nâng cao vai trò tư vấn, phòng ngừa rủi ro cho các nhà xuất khẩu gạo, thủy sản, nông sản khác của Việt Nam thông qua nghiệp vụ ngân hàng đại lý, ngân hàng bảo lãnh ở quốc gia nhập khẩu gạo, thủy sản, trái cây,... nhất là các thị trường mới mua nông sản của Việt Nam.

Ba là, Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại phối hợp mở rộng mô hình liên kết trong lĩnh vực cung ứng đầu vào, sản xuất lúa, thu mua và chế biến lúa gạo xuất khẩu; nuôi trồng thủy - hải sản, trồng cây ăn trái, chế biến các mặt hàng thủy sản, kiểm dịch bảo đảm an toàn trái cây khi xuất khẩu,... bảo đảm tính bền vững cho các bên; ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo một đầu mối duy nhất.

Bốn là, các địa phương phối hợp chặt chẽ với ngành ngân hàng trong triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; đồng thời mở rộng các vùng trồng lúa có chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản và trái cây an toàn theo cam kết khi tham gia CPTPP, có phẩm chất tốt, đáp ứng nhu cầu của các thị trường khó tính, thị trường đòi hỏi khắt khe về chất lượng gạo, thủy sản, trái cây.

Năm là, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp nghiên cứu, thống nhất đề xuất với Chính phủ chính sách mới theo hướng hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người nông dân trồng lúa, người nuôi trồng thủy hải sản, các loại quả nhiệt đới cho xuất khẩu, thay cho chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại tạm trữ lúa gạo, doanh nghiệp thua mua và chế

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

biến thủy sản,... như hiện nay. Như vậy, việc điều hành ngân sách sẽ minh bạch hơn và hiệu quả sẽ thiết thực hơn.

Sáu là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục có các cơ chế, chính sách hướng vào việc khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh mạnh mẽ ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảy là, thời gian qua, việc triển khai các chính sách tín dụng cho các chương trình lớn về phát triển nông nghiệp, nông thôn được ngành ngân hàng thực hiện quyết liệt, mạnh mẽ. Song sự phối hợp đồng bộ, việc tháo gỡ vướng mắc, khó khăn,... của các bộ, ngành có liên quan, của các địa phương còn chậm, đặc biệt trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản, khuyến nông và khuyến ngư, đào tạo nghề cho người nông dân... Do đó, cần có sự chuyển biến mạnh mẽ của các bộ, ngành, các địa phương trong nhận thức cũng như trong triển khai thực tế.

Tám là, chính sách bảo hiểm có vai trò quan trọng để các tổ chức tín dụng mở rộng vốn tín dụng an toàn, hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo xu hướng hội nhập, nhưng triển khai chưa đạt được hiệu quả như mong đợi. Do đó, cần sớm tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá sát quá trình triển khai trong thời gian qua để thực hiện có hiệu quả Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ trong thời gian tới.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT ĐỂ TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP

THƯỜNG TRỰC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Bến Tre cũng như các tỉnh khác thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, với lợi thế tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nông nghiệp, nông dân, nông thôn là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế. Trong những năm qua, kinh tế Bến Tre có sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu khá tích cực, bình quân 5 năm 2010-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 5,64%/năm. Mặc dù sản xuất công nghiệp đang phát triển nhưng quy mô và tỷ trọng còn hạn chế nên hoạt động kinh tế trên địa bàn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp. Trong quá trình phát triển, Bến Tre tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng căn bản là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Riêng trong năm 2015, giá trị sản xuất khu vực nông, lâm, thủy sản của Bến Tre đạt 33.300 tỷ đồng, chiếm 40,1% tổng giá trị sản xuất trên địa bàn. Về lợi thế trong nông nghiệp, bên cạnh các loại cây ăn trái, thủy, hải sản có chất lượng và được xem là đặc sản của vùng, Bến Tre còn được mệnh danh là "Xứ Dừa" với diện tích trồng lớn nhất cả nước hiện nay, khoảng 70.000ha. Cây dừa có giá trị về kinh tế - văn hóa - xã hội và cảnh quan môi trường. Cùng với tiến trình phát triển của khoa học, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm dân gian, cây dừa cho ra hàng trăm loại sản phẩm từ thông dụng đến cao cấp, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có thể tạo ra chuỗi giá trị kinh tế lớn.

Do đặc trưng kinh tế - xã hội phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp nên việc đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị các chuỗi sản xuất trong nông nghiệp là nhiệm vụ chính trị quan trọng, có ý nghĩa cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ an ninh lương thực quốc gia. Đặc biệt trong những năm gần đây, vấn đề cơ cấu lại ngành nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp, tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường tính liên kết giữa các tổ chức đại diện nông dân với doanh nghiệp được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Để thực hiện chủ trương trên, cần có những công cụ và giải pháp quyết liệt, bền bỉ trong dài hạn nhằm làm thay đổi tư duy, tập quán canh tác của người dân, góp phần chuyển đổi từ một nền nông nghiệp lạc hậu, manh mún và tự phát sang một nền nông nghiệp hiện đại, chuyên nghiệp và cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường. Trong số các chính sách đã được triển khai, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là chủ trương quan trọng đã góp phần tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng để các tổ chức tín dụng trên địa bàn tăng cường đầu tư vốn vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có cả cho vay không có tài sản bảo đảm. Qua đó, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cải tạo vườn tạp, đổi mới giống cây trồng, vật nuôi, mở rộng quy mô sản xuất, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Qua 5 năm triển khai Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngành ngân hàng Bến Tre đã cho vay 56.971 tỷ đồng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, chiếm 51,3% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn với trên 5,7 triệu lượt khách hàng vay vốn (trong đó cho vay không có bảo đảm bằng tài sản là 6.789 tỷ đồng, chiếm 11,9%). Nhu cầu vay vốn trong phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn chủ yếu tập trung vào chi phí sản xuất nông, ngư nghiệp. Bên cạnh đó, nguồn vốn tín dụng cũng đã góp phần hỗ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các xã điểm trên địa bàn tỉnh, từ năm 2012 đến tháng 7-2015, nguồn vốn cho vay tại 25 xã điểm của tỉnh là 5.654 tỷ đồng (dư nợ bình quân tại mỗi xã là 71,3 tỷ đồng). Đặc biệt, từ tháng 7-2015, các kết quả trên càng được phát huy, nhân rộng khi Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Với những điểm mới có tính bước ngoặt, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã thực sự mở ra hành lang pháp lý thông thoáng để các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

với dư nợ cho vay đến ngày 31-7-2016 đạt 14.644 tỷ đồng, chiếm 71% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn.

Với những kết quả đạt được trong thời gian qua, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực và phấn đấu rất lớn của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn dưới sự quản lý, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Bến Tre, cùng sự phối hợp, hỗ trợ của các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn vẫn đang đối mặt với một số khó khăn, thách thức cơ bản chưa thể khắc phục:

Thứ nhất, cho vay nông nghiệp hiện nay chủ yếu là nhỏ, lẻ và tiềm ẩn rủi ro cao vốn là thực trạng phổ biến tồn tại từ nhiều năm qua. Nguồn vốn chủ yếu đáp ứng nhu cầu vay của cá nhân, hộ gia đình và một bộ phận doanh nghiệp. Cho vay hợp tác xã và các mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao còn rất hạn chế. Theo thống kê, hiện nay cho vay nông nghiệp với các đối tượng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh chiếm gần 80% dư nợ cho vay trên địa bàn, còn lại 20% là dư nợ cho vay doanh nghiệp. Về mặt chính sách, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cùng với các bộ, ngành tham mưu Chính phủ ban hành nhiều cơ chế tín dụng ưu đãi góp phần định hướng và thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường sự liên kết và ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất. Tuy nhiên, mặc dù chính sách ưu đãi đã có nhưng trong thực tế, tình trạng một bộ phận người dân tuy thiếu vốn sản xuất nhưng chưa thể tiếp cận và thụ hưởng chính sách này vẫn xảy ra phổ biến. Việc triển khai cho vay đối với các mô hình liên kết, hợp tác xã, trang trại hầu như còn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do các mô hình liên kết được hình thành nhưng tính hợp tác trong sản xuất chưa chặt chẽ, hoạt động chỉ mang tính hình thức chứ chưa đi vào thực chất, các hợp tác xã hoạt động chưa đúng mô hình nên ngân hàng vẫn cho vay qua cá nhân, hộ gia đình là chính. Bên cạnh đó, một phần do phương thức sản xuất trên địa bàn tuy lạc hậu nhưng chậm được đổi mới, hiệu quả sản xuất kém, dẫn đến phương án vay vốn không hiệu quả, khả thi nên không đáp ứng được điều kiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ hai, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chịu ảnh hưởng thường xuyên, trực tiếp của thiên tai, dịch bệnh, nhất là tình hình xâm nhập mặn ngày càng diễn biến gay gắt làm ảnh hưởng xấu đến kết quả sản xuất của người dân, dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ. Điển hình là trong 6 tháng đầu năm 2016, hạn hán và xâm nhập mặn đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong toàn bộ khu vực đồng bằng sông Cửu Long và được xem là đợt hạn mặn lớn nhất trong lịch sử 100 năm qua. Đợt hạn mặn đã gây thiệt hại cho Bến Tre gần 1.500 tỷ đồng. Đất nông nghiệp bị nhiễm mặn, nhiều cây trồng, vật nuôi, thủy sản chết hoặc suy giảm năng suất, đời sống của người dân bị đảo lộn do thiếu nước ngọt sinh hoạt. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh huy động cả hệ thống chính trị, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn và khắc phục hậu quả. Riêng các tổ chức tín dụng trên địa bàn cũng đã thực hiện cơ cấu lại nợ cho một số khách hàng và dành nguồn vốn ưu đãi để cho vay mua sắm, xây dựng dụng cụ trữ nước phục vụ sinh hoạt.

Thứ ba, hiện nay, nhu cầu vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn là rất lớn. Đây vừa là lĩnh vực trọng yếu trong việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, vừa phục vụ cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của các địa phương; trong đó có những công trình mang tính cấp thiết như: đường giao thông nông thôn phục vụ trực tiếp cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của dân cư; các công trình thủy lợi phục vụ cho việc ngăn mặn, phòng chống thiên tai và sản xuất nông nghiệp như đê điều, kè đập, cầu cống và kênh mương thủy lợi; các cơ sở nghiên cứu khoa học, thực hiện và chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với biến đổi khí hậu; các công trình dự báo thiên tai... Tuy nhiên, mặc dù là lĩnh vực trọng yếu và nằm trong đối tượng cho vay của chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhưng hiện cơ chế cho vay để xây dựng hạ tầng nông thôn vẫn chưa cụ thể do không có quy định hướng dẫn thực hiện.

Thứ tư, chính sách xử lý rủi ro do thiên tai theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22-7-2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tuy được

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hướng dẫn cụ thể nhưng trong thực tế triển khai lại gặp không ít khó khăn. Nguyên nhân là do đối với thiên tai xâm nhập mặn, thiệt hại trong một số trường hợp là rất khó xác định. Ví dụ như đối với các loại thủy sản và cây lúa, khi bị nhiễm mặn sẽ xác định mức độ thiệt hại ngay căn cứ vào nguồn vốn đã bỏ ra. Tuy nhiên đối với một số loại nông sản như cây ăn trái, khi bị nhiễm mặn cây không chết ngay nhưng những năm sau đó mới biểu hiện bằng việc cho năng suất thấp, hoặc cây suy yếu và chết dần trong thời gian dài sau khi kết thúc hạn mặn. Như vậy, thiệt hại là có nhưng biểu hiện chậm và không rõ ràng nên rất khó xác định cụ thể để được hỗ trợ theo quy định. Bên cạnh đó trên địa bàn có nhiều trường hợp khách hàng vay vốn gặp khó khăn, thiệt hại nhưng không thể lập hồ sơ đề nghị khoanh nợ do đối tượng vay vốn không bị thiệt hại mà nguồn trả nợ bị thiệt hại.

Thứ năm, trên địa bàn tỉnh Bến Tre, nhằm triển khai hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X, ngày 28-4-2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre đã phát động Chương trình Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, Chương trình sau khi phát động đã tạo được nhiều hiệu ứng tích cực, được Chính phủ đánh giá cao, qua đó tạo ra sự chuyển biến mới mẻ trong tư duy, nhận thức của người dân, đặc biệt là các tầng lớp thanh niên đối với vấn đề khởi nghiệp, thoát nghèo và làm giàu bền vững. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế tín dụng dành cho các đối tượng khởi nghiệp chưa được hướng dẫn cụ thể. Trong khi đây là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro nên cần có cơ chế để ngân hàng trên địa bàn mạnh dạn cho vay.

Thứ sáu, một bộ phận người dân chưa hiểu rõ chính sách tín dụng và hoạt động ngân hàng nên có những nhận định, thông tin chưa chuẩn xác. Ví dụ trong thực hiện cơ chế bảo đảm tiền vay, theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng được phép xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với một số đối tượng khách hàng với các mức cụ thể. Tuy nhiên, để vay vốn không cần thế chấp, khách hàng phải đáp ứng được các điều kiện cụ thể theo quy định như có phương án sản xuất hiệu quả, có năng lực tài chính và có uy tín trong hoạt động tín dụng. Trong khi đó, một bộ phận người dân cho rằng việc vay vốn ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP không cần thế chấp bằng tài sản là đương nhiên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ bảy, về vấn đề bảo hiểm trong nông nghiệp, mặc dù Bến Tre là một trong năm tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đối với thủy sản nuôi gồm cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01-3-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013, tuy nhiên trong thực tế triển khai thực hiện đến nay, do đa số là sản xuất với quy mô nhỏ nên người dân chưa quan tâm đến việc mua bảo hiểm nông nghiệp. Mặt khác, các công ty bảo hiểm cho rằng, do đối tượng bảo hiểm là những cây trồng, vật nuôi chịu tác động rất nhiều bởi yếu tố thiên nhiên, khó kiểm soát rủi ro nên khả năng trục lợi bảo hiểm cũng rất lớn, do đó không mạnh dạn triển khai các sản phẩm bảo hiểm.

Từ những thực trạng và khó khăn nêu trên dẫn đến nền nông nghiệp tỉnh Bến Tre chưa khai thác được triệt để các lợi thế dẫn đến sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh đó, không thể đón đầu, tiếp cận được với những chính sách ưu đãi lớn của Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng gay gắt của xu thế mở cửa, hội nhập quốc tế mang lại.

Trên cơ sở đó, để khắc phục được các khó khăn, bất cập, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho nguồn vốn tín dụng có thể đi sâu, mở rộng đầu tư phục vụ phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp trên địa bàn, ***Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định các nhiệm vụ trọng tâm*** trong thời gian tới như sau:

(1) Tiếp tục đổi mới công tác quy hoạch, tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, tiến tới hình thành các vùng, khu vực sản xuất nông nghiệp trọng điểm gắn với từng loại nông sản chủ lực, có chú trọng đến yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng và củng cố hoạt động của các hợp tác xã, các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, bảo đảm hoạt động có chiều sâu, đúng thực chất. Đẩy mạnh liên kết giữa người sản xuất, tổ chức đầu mối của nông dân với doanh nghiệp chế biến - tiêu thụ, bảo đảm ổn định thị trường đầu ra. Đây là giải pháp căn cơ, quan trọng làm tiền đề để phát triển ngành nông nghiệp tỉnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(2) Cải tiến, hoàn thiện thể chế pháp lý, xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư. Đồng thời có chính sách ưu đãi thích hợp để kêu gọi những doanh nghiệp lớn, có uy tín, có dây chuyền sản xuất hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp đến đầu tư tại Bến Tre. Từ đó, làm đầu mối liên kết với đại diện nông dân hình thành nên những chuỗi sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng các mặt hàng nông sản trên địa bàn. Trong đó, doanh nghiệp trực tiếp ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, chống dịch bệnh và thích nghi được với biến đổi khí hậu để cung cấp cho người dân, hướng dẫn người dân phương thức canh tác, và ký hợp đồng thu mua sản phẩm thu hoạch từ người dân.

(3) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn cho người dân xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả, khả thi để giúp người dân dễ dàng tiếp cận được vốn vay ngân hàng; đồng thời quan tâm sâu sát tình hình sản xuất của người dân để mạnh dạn bảo lãnh cho nông dân vay vốn khi cần thiết. Chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đúng trách nhiệm theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phối hợp với ngành ngân hàng triển khai hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời quan tâm khai thác triệt để vai trò của nguồn vốn tín dụng đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Từ đó, linh hoạt sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp một cách thích hợp, hiệu quả.

(4) Chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về nông nghiệp, gắn kết với các viện, trường đại học trong lĩnh vực nông nghiệp tổ chức khảo sát, nghiên cứu, hội thảo tìm hướng quy hoạch khoa học, khả thi, phù hợp điều kiện của Bến Tre; đồng thời thu hút lao động có trình độ ở các địa phương khác về Bến Tre làm việc để góp phần xây dựng nền nông nghiệp của tỉnh phát triển.

Đối với trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị ***Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quan tâm nghiên cứu và triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm sau:***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Nghiên cứu ban hành cơ chế cho vay xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn (về chủ thể vay vốn, cơ chế bảo đảm tiền vay, lãi suất...) để các tổ chức tín dụng có cơ sở đầu tư phục vụ xây dựng hạ tầng thiết yếu ở nông thôn, thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới.

(2) Hướng dẫn cơ chế cho vay đối với các đối tượng doanh nghiệp khởi nghiệp theo chủ trương của Chính phủ. Đồng thời phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu tham mưu Chính phủ ban hành một cơ chế tín dụng phù hợp để dành riêng cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu; trong đó, để hỗ trợ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có chính sách ưu đãi (cao hơn cả mức ưu đãi của chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn) đối với các mô hình sản xuất mới, có tính sáng tạo, có khả năng thích nghi tốt với điều kiện biến đổi khí hậu và mang lại hiệu quả kinh tế cao, được cơ quan chuyên môn thẩm định, công nhận và khuyến khích nhân rộng.

(3) Tăng cường nguồn vốn phân bổ cho vay ưu đãi phục vụ các dự án nước ngọt, môi trường tại các tỉnh bị ảnh hưởng của thiên tai xâm nhập mặn để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân.

(4) Ưu tiên dành nguồn vốn ưu đãi để đầu tư phát triển ngành dừa của Bến Tre vì đây là ngành vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao, có nhiều tiềm năng để tạo ra các chuỗi giá trị kinh tế, vừa gắn liền với các giá trị văn hóa truyền thống của nhân dân Bến Tre.

(5) Đi đôi với đầu tư phát triển kinh tế cần phải luôn chú trọng đến yếu tố bảo vệ môi trường, liên quan đến nội dung này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần có văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-NHHN ngày 24-3-2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong oạt động cấp tín dụng, trong đó, có quy định cụ thể biện pháp thực hiện, biện pháp theo dõi, giám sát và cơ chế pháp lý ràng buộc để hạn chế các tổ chức tín dụng đầu tư cho các dự án có khả năng gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(6) Dành nguồn vốn ưu đãi trong chính sách tín dụng cho các hộ dân nông thôn có thu nhập thấp (ngoài hộ nghèo, cận nghèo) có điều kiện cho con em theo học tại các trường đại học, trung cấp chuyên nghiệp góp phần nâng cao dân trí vùng đồng bằng sông Cửu Long và tạo ra nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và góp phần thoát nghèo bền vững.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT Ở NAM BỘ

TS. NGUYỄN HỮU NGUYÊN*

1. Vai trò của tín dụng ngân hàng với nâng cao giá trị gia tăng của nông nghiệp hiện đại

Mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng của nông nghiệp nói chung tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố từ chính sách vĩ mô đến quản lý và áp dụng khoa học, kỹ thuật nông nghiệp, trình độ công nghệ sinh học... Trong phạm vi cuốn sách, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích tầm quan trọng của vốn đầu tư trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, công nghệ cao.

Như vậy cần tìm hiểu những yếu tố nào trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cao của sản xuất nông nghiệp và biện pháp, điều kiện nào để thực hiện các yếu tố đó?

- Nếu không kể đến những yếu tố mặc nhiên phải có như đất, nước, không khí, môi trường sinh thái... thì yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất để nâng cao giá trị gia tăng của nông nghiệp hiện đại là ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ sinh học - đó là máy móc, thiết bị, vật tư cho các khâu trồng trọt - từ làm đất, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch, bảo quản, chế biến...; cho chăn nuôi - từ chọn giống, môi trường, phòng dịch, chế biến. Yếu tố khoa học - kỹ thuật giúp tăng năng suất, tăng chất lượng và bảo đảm những tiêu chuẩn khắt khe của thị trường thế giới thì nông sản mới có thể xuất khẩu với giá trị gia tăng cao. Yếu tố này đòi hỏi đầu tư ban đầu rất lớn.

- Yếu tố thứ hai là quy mô sản xuất: nếu sản xuất quy mô nhỏ, hộ gia đình thì khả năng ứng dụng khoa học - kỹ thuật rất hạn chế vì vốn nhỏ, thiết bị không đồng bộ, tiến hành không đồng loạt - nhất là khâu tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, bảo quản và khi chất lượng sản phẩm không đều thì không tạo ra lượng hàng hóa lớn cho xuất khẩu

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nên không nâng cao được giá trị gia tăng. Muốn có quy mô sản xuất lớn phải chấp nhận *tích tụ ruộng đất* - tạo ra những vùng chuyên canh rộng lớn đủ điều kiện áp dụng khoa học - kỹ thuật. Quy mô sản xuất lớn thì vốn đầu tư cũng lớn - nếu chỉ huy động từng hộ đóng góp thì không thể đủ cho yêu cầu đó - vì tình trạng khá phổ biến ngày nay là sau khi thu hoạch, nông dân vừa trả xong nợ cho ngân hàng lại phải vay tiếp để làm vụ sau (theo GS. Võ Tòng Xuân) - nói cách khác là ngay cả sản xuất quy mô nhỏ cũng thiếu vốn. Do đó, vốn cho quy mô sản xuất lớn phải vay từ ngân hàng.

- Yếu tố thứ ba là tổ chức và quản lý sản xuất. Những hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn trước đây như nông trường, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất... đều đã thất bại về năng suất và chất lượng nông sản. Nguyên nhân thất bại là đã "tập thể hóa" tư liệu sản xuất (ruộng đất) quá sớm nên không khai thác được động lực lao động vì lợi ích của con người và hình thức quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp không phù hợp với đặc thù sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, ở miền Tây Nam Bộ đang hình thành một số "cánh đồng mẫu lớn" và đã phát huy hiệu quả nhưng mô hình này còn đang trong quá trình hoàn thiện.

Về cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp quy mô lớn: mô hình quản lý như nông trường, hợp tác xã nông nghiệp và tập đoàn sản xuất trước đây đã bộc lộ quá nhiều bất cập vì nó mang nặng tư duy kinh tế chỉ huy, quan liêu và bình quân cào bằng - mô hình đó không thể tồn tại trong kinh tế thị trường.

Nếu tổ chức theo mô hình công ty nông nghiệp - đòi hỏi phải có nhà đầu tư đủ năng lực tài chính lớn hoặc có sự góp vốn của các cổ đông. Những công ty kiểu này thường đòi hỏi phải có quyền sở hữu ruộng đất hoặc phải được thuê mướn lâu dài ruộng đất của nông dân - mà thực chất là thuê đất của Nhà nước vì nông dân chỉ có quyền sử dụng, Nhà nước có quyền "thu hồi" bất cứ lúc nào. Đó là những "điểm nghẽn" chưa hấp dẫn đầu tư vào nông nghiệp.

Tóm lại, nông nghiệp hiện đại và sản xuất lớn ngày nay không chỉ cần lao động cơ bắp, với nông cụ cầm tay và sức kéo của loài vật - mà hầu như tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ đều phải áp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dụng khoa học - công nghệ nên đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn - nếu chỉ dựa vào vốn tự có do nông dân tích lũy thì không đủ mà phải dựa vào tín dụng ngân hàng - đó là loại hình kinh doanh mà cả hai bên cùng có lợi.

2. Giải pháp tích tụ ruộng đất và nâng cao giá trị gia tăng cho nông nghiệp: Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới và tín dụng ngân hàng

Trong Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XIV diễn ra vào tháng 10-2016, các đại biểu đã nêu thực trạng: Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được thực hiện 4 năm nhưng các địa phương vẫn chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và "nút thắt" của phát triển nông nghiệp hiện nay là vấn đề "tích tụ ruộng đất" - vì đó là sở hữu nhà nước. Do đó cần đưa ra giải pháp để có thể tích tụ ruộng đất ở các tỉnh Nam Bộ.

"Cánh đồng mẫu lớn" là một cách tích tụ ruộng đất nhưng mô hình này chưa hoàn chỉnh cho nên có thể tham khảo mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới - mà Nhật Bản đã thành công. Theo đó, hợp tác xã kiểu mới phải đáp ứng các yêu cầu và điều kiện sau đây:

- Nông dân tự nguyện góp ruộng đất và sức lao động - nhưng quyền sử dụng đất được bảo đảm hoàn toàn.

- Bộ máy quản lý do nông dân bầu ra và có quyền bãi miễn nếu không đáp ứng yêu cầu về quản lý và đạo đức.

- Bộ máy quản lý hoạt động mang tính dịch vụ, đối ngoại, liên kết sản xuất, kết nối với thị trường và mọi công tác bảo đảm khác cho sản xuất.

- Phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ tài sản đóng góp và ngày công lao động tham gia. Nói cách khác nông dân là cổ đông bình đẳng của hợp tác xã.

Mô hình này khắc phục được những khiếm khuyết của cách quản lý trước đây: *Trước hết là,* làm cho người nông dân yên tâm vì ruộng đất của mình không bị "xung công". *Thứ hai là,* phân chia thành quả, lợi nhuận công bằng - ai góp nhiều, làm nhiều thì được hưởng nhiều. *Thứ ba là,* vốn đầu tư ban đầu không quá lớn, vừa góp vốn bằng ruộng đất, vừa vay tín dụng có thể đủ để sản xuất lớn. *Thứ tư là,* ban chủ nghiệm không mang tính hành chính và tính dịch vụ nên bình đẳng quyền lợi, tránh được sự lạm dụng chức quyền để tham nhũng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mô hình hợp tác xã kiểu mới có thể là giải pháp khả dĩ để tích tụ được ruộng đất - vì nó không vi phạm "chế độ sở hữu toàn dân" và nông dân cũng không cảm thấy mất quyền sử dụng ruộng đất của mình như các mô hình hợp tác xã kiểu cũ hay công ty, nông trường.

Khi đã tích tụ được ruộng đất vào hợp tác xã kiểu mới thì ban chủ nhiệm hợp tác xã sẽ có đầy đủ tư cách pháp nhân để vay tín dụng từ ngân hàng. Điều đó sẽ tạo thuận lợi cho cả hai bên: vì hợp tác xã có quy mô sản xuất lớn nên nhu cầu đầu tư vào thiết bị khoa học - kỹ thuật cũng lớn hơn rất nhiều so với tổng số vay theo từng hộ nông dân. Do đó, ngân hàng không những tăng được doanh số cho vay mà còn giảm được đầu mối khách hàng để có thể quản lý chặt chẽ hơn và hạn chế được rủi ro về nợ xấu. Như vậy, tín dụng ngân hàng có vai trò giống như "vườn ươm" cho các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới.

Về "cơ cấu lại" các tiểu ngành và nhánh ngành sẽ do các thành viên hợp tác xã kiểu mới quyết định trên cơ sở thế mạnh của mình và tìm hiểu nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế - điều này từng hộ nông dân không thể làm được.

Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp nêu ra yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng của 6 tiểu ngành nông nghiệp - và đã thực hiện được 4 năm nhưng chưa tạo ra chuyển biến lớn - thậm chí nhiều địa phương chưa hiểu rõ thế nào là "cơ cấu lại" - cụ thể như: các tỉnh miền núi sẽ phải nâng cao giá trị gia tăng của ngành làm muối và thủy sản như thế nào? Nguyên nhân của sự hạn chế đó là: Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp" nhưng không nhằm vào giải quyết vấn đề cơ bản nhất của nông nghiệp hiện nay là "nút thắt" về tích tụ ruộng đất.

Như vậy giải pháp nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững có thể tham khảo mô hình gồm ba thành tố cơ bản sau đây:

Một là, hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới - nhằm cởi nút thắt tích tụ ruộng đất.

Hai là, tín dụng ngân hàng - nhằm hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu và nâng cao trình độ áp dụng khoa học - công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ba là, mô hình tích hợp hợp tác xã kiểu mới với cơ chế "liên kết bốn nhà"- trong đó Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ liên kết, không can thiệp vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Mô hình trên mới hình thành ở dạng ý tưởng, cần được đầu tư nghiên cứu cụ thể về tính khả thi, cách tổ chức và xây dựng thí điểm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

TS. PHAN THỊ LINH*

Ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển nông nghiệp là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Thời gian qua, với thế mạnh về tiềm lực tài chính cũng như nền tảng công nghệ, ngân hàng đã từng bước phát huy vai trò quan trọng trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng thông qua việc khai thác các hình thức cho vay theo chuỗi giá trị, hỗ trợ sản xuất theo mô hình "cánh đồng mẫu lớn", đơn giản hóa thủ tục vay vốn, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nông sản, tăng cường tín dụng dành cho tiêu dùng của hộ gia đình nông dân...

1. Vai trò của việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Các hoạt động khoa học - công nghệ trong nông nghiệp đã đóng góp trực tiếp vào GDP của ngành, năng suất của các loại cây trồng, vật nuôi tăng lên đáng kể như lúa, cà phê... Trong năm 2015, nhờ thành tựu khoa học - công nghệ, ngành nông nghiệp đã đóng góp 40% GDP, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ trọng 30% trong giá trị các sản phẩm chủ yếu, dự kiến tăng lên 50% vào năm 2020.

Khoa học - công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp góp phần làm tăng năng suất và chất lượng của các sản phẩm nông nghiệp. Hiện nay, có trên 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, bông, cây ăn quả... được dùng giống mới. Khoảng 90% giống cây trồng, vật nuôi được chọn tạo, đưa tỷ trọng áp dụng giống có tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp lên 35% trong năm 2015.

Trong chăn nuôi đã sử dụng giống mới vào sản xuất, theo đó năng suất, chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa được cải thiện. Ngành thủy sản đóng góp lớn nhất trong ứng dụng khoa học - công nghệ ở việc

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sản xuất giống, công nghệ nuôi trồng, chế biến giúp tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

Trong giai đoạn tiếp theo, ngành nông nghiệp tiếp tục hướng tới mục tiêu phát triển theo chiều sâu, bền vững với nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học, chọn và tạo giống nhằm tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản... có năng suất, chất lượng cao, thích hợp với các vùng sinh thái khác nhau.

2. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đặc thù của các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là quy mô lớn, cần nhiều vốn, thời gian thực hiện kéo dài, thời gian thu hồi vốn lâu, vòng quay vốn chậm... Việc đầu tư cho lĩnh vực này trong thời gian qua chủ yếu vẫn là vốn tín dụng ngân hàng. Nhờ nguồn vốn tín dụng ngân hàng mà lĩnh vực này đã có những chuyển biến tích cực như sau:

- Ngành ngân hàng chủ động và tích cực triển khai thực hiện Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ.

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai 31 dự án tại 22 tỉnh, thành phố. Các doanh nghiệp tại những địa phương này hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lúa gạo, mía đường, nuôi trồng và chế biến hải sản, sản xuất rau... đã tham gia chương trình cho vay thí điểm mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

Đối với các ngân hàng thương mại: Tính đến tháng 12-2015, tổng số tiền các ngân hàng thương mại cam kết cho các doanh nghiệp vay thí điểm theo Chương trình đã lên tới 5.600 tỷ đồng, doanh số giải ngân cũng đạt trên 3.600 tỷ đồng, dư nợ trên 1.810 tỷ đồng.

- Ngành ngân hàng đã triển khai tích cực chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến tháng 12-2015, tổng dư nợ cho vay các đối tượng khách hàng theo Chương trình này

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lên tới khoảng 2.300 tỷ đồng, tăng 24,5% so với đầu năm, trong đó dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt trên 1.930 tỷ đồng, dư nợ cho vay theo lãi suất tín dụng đầu tư khoảng 370 tỷ đồng.

- Vốn tín dụng ngân hàng được dùng đầu tư phát triển trang trại nuôi bò sữa và nhà máy chế biến sữa hiện đại. Đây là lĩnh vực đầu tư có hiệu quả, được nhiều ngân hàng thương mại đưa vào chiến lược vay vốn.

- Các chương trình khác như phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng hoa, rau sạch theo quy mô lớn và phương pháp hiện đại, phát triển trang trại, phát triển công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế cũng được các ngân hàng thương mại quan tâm cho vay vốn kịp thời.

- Ngành ngân hàng đã phối hợp với Bộ Tài chính trong ứng dụng công nghệ cao phát triển nông nghiệp bền vững. Ngày 30-11-2015, Bộ Tài chính đã ký Hiệp định vay phụ cho BIDV vay lại số vốn tín dụng trị giá 105 triệu USD trong tổng số vốn vay từ Ngân hàng Thế giới, nhằm đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành là lúa gạo và cà phê ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Dự án đã hỗ trợ trực tiếp cho khoảng 140.000 hộ nông dân ở 8 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dự án sẽ chuyển giao công nghệ tiên tiến và liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ, lợi nhuận của người nông dân trên mỗi hécta có thể tăng 30%, tổng giá trị tăng thêm cho toàn vùng khoảng 40-60 triệu USD/năm. Đối với khu vực Tây Nguyên, khoảng 63.000 hộ dân sẽ được tiếp cận dự án. Dự án sẽ hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững, tái canh cà phê và tăng thu nhập khoảng 20%, tổng giá trị tăng thêm cho toàn vùng khoảng 50 triệu USD/năm...

Ngày 17-12-2012, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1895/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Tuy nhiên, những chính sách ưu đãi về tài chính cho nhóm doanh nghiệp này chưa được cụ thể hóa. Ví dụ, trong Quyết định này quy định nhóm doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng nhưng Chính phủ chưa bố trí nguồn kinh phí để cấp bù cho các ngân hàng thương mại. Thêm vào đó, khâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

xét duyệt, công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn rườm rà, qua nhiều tầng nấc, gây chậm trễ cho doanh nghiệp khi triển khai sản xuất kinh doanh. Hệ quả là lượng doanh nghiệp được công nhận thuộc nhóm doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không sát với thực tế.

Hiện cả nước đã có hàng trăm doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó có nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng thành công các công nghệ mới của Nhật Bản, Ixraen trong việc bảo quản rau quả, thủy hải sản, một số doanh nghiệp đã bắt đầu sử dụng các sản phẩm nông nghiệp biến đổi gien được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép... nhưng vẫn chưa thể tiếp cận được các chính sách ưu đãi về vốn từ phía ngân hàng.

3. Thực trạng tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn thời gian qua

Khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam chiếm hơn 70% dân số và hơn 72% lực lượng lao động, nhưng đến nay cũng mới chỉ chiếm 22% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của hệ thống tổ chức tín dụng. Dư nợ cho vay tập trung chủ yếu tại khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 48% tổng dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Phần còn lại tập trung cho khu vực duyên hải miền Trung, chiếm khoảng 14,43%; đồng bằng Bắc Bộ 17,22%; miền núi phía Bắc 9,86%; Tây Nguyên 9,4%. Trong 5 năm (2010-2015) Việt Nam đầu tư cho phát triển nông nghiệp chỉ đạt 275 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,7% vốn đầu tư nhà nước và mới chỉ đáp ứng 19% nhu cầu của khu vực này. Đầu tư cho khuyến nông chỉ là 0,13% GDP (trong khi các nước khác tỷ lệ này là 4%). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp, nông thôn mới chiếm 6% tổng nguồn vốn FDI... Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng bình quân trong cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2005-2015 chỉ là 24%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân chung của cho vay toàn bộ nền kinh tế là 25%/năm.

Dư nợ tín dụng cho nông nghiệp liên tục tăng với tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng tín dụng của toàn nền kinh tế. Từ năm 2011-2015, tín dụng nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng trưởng với tốc độ khoảng 20%. Nếu như giai đoạn 2007-2009, tăng trưởng tín dụng của nền

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kinh tế luôn cao hơn tín dụng nông nghiệp thì trong giai đoạn 2011-2015, diễn biến hoàn toàn ngược lại. Đặc biệt, trong năm 2012, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 8,9%, thì tốc độ tăng trưởng tín dụng nông nghiệp đạt 47,5%, gấp 5 lần. Tính đến hết quý III-2015, sau hơn 4 năm triển khai Nghị định số 41/2010/NĐ-CP (nay là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, dư nợ cho vay trong lĩnh vực này đã tăng 2,29 lần và đạt gần 672.000 tỷ đồng. Tính đến ngày 30-12-2015, dư nợ tín dụng nền kinh tế tăng 17,29% so với cuối năm 2014. Trong đó, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn - 1 trong 5 lĩnh vực ưu tiên của các tổ chức tín dụng (không bao gồm dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam) - tăng 13,32% so với ngày 31-12-2014.

Cho vay ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tín dụng nông nghiệp, nông thôn, song đã có sự tăng lên về tỷ trọng tín dụng trung, dài hạn từ năm 2013. Đến ngày 31-12-2013, dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 71% tổng dư nợ; còn trung, dài hạn chiếm khoảng 30%. Tuy nhiên năm 2014, tỷ trọng này tương ứng là 45,5% và 54,5%. Tính đến hết tháng 9-2015, tỷ trọng này lần lượt là 47,2% và 52,8%. Nguồn tín dụng tiếp tục tăng đối với các vùng, khu vực sản xuất theo hướng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp đã được mở rộng ở hầu hết các ngân hàng thương mại. Việc đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP đã thu hút sự tham gia tích cực của các tổ chức tín dụng. Nếu như trước đây, cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chỉ tập trung ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, thì đến nay, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã được mở rộng ở hầu hết các ngân hàng thương mại.

4. Giải pháp đẩy mạnh tín dụng cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Trong điều hành chính sách tài khóa, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ bố

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trí tăng nguồn ngân sách cho triển khai ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất thử nghiệm, sản xuất đại trà trong sản xuất nông nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng thương mại chủ động tham gia đầu tư, cho vay ở giai đoạn dự án cho ra sản phẩm, kết quả.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ cần tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, định hướng trong lựa chọn công nghệ sản xuất nông nghiệp, ban hành các tiêu chí cụ thể, các danh mục cụ thể về công nghệ cao nhập khẩu của nước ngoài, làm tiền đề và cơ sở cho ngân hàng thương mại thẩm định dự án vay vốn, dự án bảo lãnh nhập khẩu công nghệ, nhập khẩu vật nuôi...

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, giảm lãi suất tái cấp vốn đối với các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư vào các dự án nông nghiệp công nghệ cao, cũng như các dự án xuất khẩu rau, hoa quả, thủy sản, nông sản... của Việt Nam vào các thị trường theo các quy định cụ thể. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng cần tiếp tục duy trì quy định trần lãi suất cho vay vốn nội tệ đối với các lĩnh vực ưu tiên, xem xét bổ sung thêm lĩnh vực mới, đó là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp với các tiêu chí cụ thể.

- Cần có sự phối hợp đồng bộ chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong định hướng dòng vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao, cụ thể là phối hợp các khoản tín dụng nhà nước, tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước với tín dụng ngân hàng thương mại đối với các dự án trong lĩnh vực này.

- Bộ Tài chính cần miễn giảm thuế cho các ngân hàng thương mại đầu tư vào nông nghiệp nói chung, đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng nhằm khuyến khích tín dụng ngân hàng thương mại chảy vào lĩnh vực này. Đồng thời, xem xét trình Chính phủ để Chính phủ trình Quốc hội miễn thuế nông nghiệp những năm đầu khi thực hiện các dự án đầu tư công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường vai trò của Chính phủ trong các hoạt động tín dụng nông nghiệp, nông thôn thể hiện ở các nội dung sau:

+ Xây dựng và quản lý các quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn, sử dụng đất, thực hiện chính sách giao đất và cấp giấy chứng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhận quyền sử dụng đất tạo thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến đầu tư và cho vay, thế chấp trong tín dụng nông thôn. Đặc biệt, cần khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất cho kinh doanh lớn thông qua những điều chỉnh thích hợp và mạnh dạn về hạn điền và thời gian, phương thức giao đất. Hiện tại, mặc dù quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, đất nông nghiệp bị thu hẹp đáng kể, nhưng số lượng mảnh ruộng lại gia tăng lên 3,5-3,7 triệu mảnh.

+ Thực hiện các hỗ trợ trực tiếp về tài chính - tín dụng trong những trường hợp đặc biệt như: khắc phục hậu quả thiên tai, phát triển vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; thực hiện các chương trình thí điểm xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp...

+ Hỗ trợ đào tạo cán bộ và hoạt động của các tổ chức tín dụng, nhất là ở vùng khó khăn, tuyên truyền chính sách vay vốn đến từng hộ gia đình; thực hiện đơn giản hóa và rút ngắn thời gian, thủ tục đăng ký và cấp sổ đỏ xác nhận chủ quyền đất, giảm bớt quy định quản lý (nhất là những áp đặt về lãi suất) đối với các tổ chức tín dụng...

+ Trong một số trường hợp, Nhà nước cần mạnh dạn lập các doanh nghiệp nhà nước chuyên bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, nhất là chế biến xuất khẩu, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh và sản phẩm, thương hiệu xuất khẩu có sức cạnh tranh cao, cũng như tạo thuận lợi và an toàn cho việc cấp tín dụng của ngân hàng và hỗ trợ các hoạt động này.

- Tăng cường năng lực tài chính, quản trị rủi ro và đổi mới hoạt động của các tổ chức tín dụng nông nghiệp, nông thôn, nòng cốt là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Tái cấu trúc và tăng vốn điều lệ, tăng năng lực tài chính cho các định chế này; cải tiến phương thức cho vay vốn của ngân hàng theo hướng giảm bớt các thủ tục phiền hà, nhằm tạo thuận lợi cho người vay dễ dàng và nhanh chóng vay được vốn với chi phí giao dịch thấp (thủ tục đơn giản và nhanh chóng nhận được tiền). Đồng thời, tăng cường giám sát sử dụng vốn vay của các hộ sau khi vay thông qua chính quyền và các đoàn thể địa phương...; tăng cường khả năng thẩm định dự án, phương án sản xuất kinh doanh nhằm giảm rủi ro cho ngân hàng trong quá

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trình thu hồi nợ và tránh bỏ qua nhiều dự án tốt, nhiều phương án kinh doanh khả thi làm lỡ mất cơ hội kinh doanh của ngân hàng.

- Các ngân hàng cần lập kế hoạch cho vay tín dụng nông thôn một cách hợp lý về thời hạn, cơ cấu vốn đầu tư, cũng như hạn mức vốn vay, bảo đảm khai thác tiềm năng kinh tế tự nhiên của mỗi vùng, hình thành các vùng chuyên canh lúa, vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản,... có giá trị kinh tế cao phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đặc biệt, cần chú trọng cho vay đối với hộ sản xuất, doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với các dự án bao tiêu sản phẩm kinh doanh có hiệu quả thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang được hình thành, cho vay mở rộng đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu công nghệ sinh học, tạo ra giống, cây trồng mới...

- Tiến hành đổi mới toàn diện mô hình tổ chức, mạng lưới kinh doanh theo mô hình ngân hàng thương mại hiện đại, giảm trung gian, tăng năng lực cho các đơn vị trực tiếp kinh doanh; đơn giản hóa các thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng; đào tạo cán bộ, nhân viên theo hướng chuyên môn hóa; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, hiện đại hóa công nghệ; chuyển đổi hệ thống kế toán theo chuẩn mực quốc tế, xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiện đại.

- Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn vốn và sản phẩm tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nhà nước cần mở rộng tự do hóa, cùng với tăng cường tiêu chuẩn hóa và các hoạt động giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng chính thức (hệ thống ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô) và phi chính thức (quan hệ vay mượn gia đình, bạn bè, người thân,...) trong nước và nước ngoài để hỗ trợ các tổ chức tín dụng đa dạng hóa nguồn vốn và sản phẩm tín dụng phù hợp với trình độ phát triển và dân trí, thói quen ở mỗi địa phương; chú trọng giới thiệu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tiện ích, tiên tiến, điển hình là các dịch vụ Mobile Banking như: SMS Banking, VnTopup, ATransfer, Apaybill, VnMart; kết nối thanh toán với Kho bạc, Hải quan trong việc phối hợp thu ngân sách; phát hành thẻ tín dụng các loại. Đặc biệt, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư và có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài vào hoạt động ở khu vực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp, nông thôn; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

- Các ngân hàng và tổ chức tín dụng cần thành lập bộ phận chuyên trách và mở rộng mạng lưới ở những nơi có điều kiện để thực hiện công tác huy động vốn, áp dụng chiến lược marketing đối với khách hàng gửi tiền. Bên cạnh việc tuyên truyền, giải thích để khách hàng mạnh dạn gửi tiền vào ngân hàng, các sản phẩm và dịch vụ huy động tiết kiệm cần đa dạng và hấp dẫn không chỉ về lãi suất và kỳ hạn, mà còn về tính thanh khoản, đặc biệt là sự ưa thích của khách hàng đối với các khoản tiết kiệm có thể rút ra được bất kỳ ở đâu và lúc nào; người gửi tiền nông thôn cũng có sự quan tâm đặc biệt với các sản phẩm như tiết kiệm gửi góp, tiết kiệm có dự thưởng, tiết kiệm bậc thang... Ngoài huy động tiết kiệm thông thường, các sản phẩm đa dạng khác của tiết kiệm cũng cần được áp dụng như: phát hành tín phiếu, trái phiếu với mệnh giá thấp, huy động bảo đảm bằng vàng (việc huy động vốn cũng thường xảy ra rủi ro khi vàng tăng giá, nên các ngân hàng huy động vốn bằng vàng cần phải sử dụng các công cụ phái sinh để tự bảo vệ, đồng thời, Nhà nước cần mạnh dạn nghiên cứu tìm biện pháp phù hợp để khơi tăng nguồn vốn này); áp dụng phí chuyển tiền một cách linh hoạt để thu hút việc chuyển tiền qua ngân hàng. Vận động các tổ chức cung cấp sản phẩm đầu vào cho hộ nông dân mở tài khoản tại ngân hàng để cho vay chuyển khoản đối với hộ sản xuất, trang trại. Thực hiện vấn đề này vừa tiết kiệm được nguồn vốn vừa tăng cường giám sát việc sử dụng vốn vay.

- Khuyến khích khai thác triệt để các nguồn vốn ủy thác từ các định chế tài chính quốc tế, các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ thông qua các dự án mà Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam ký kết. Đây là nguồn vốn thường được đầu tư vào các dự án phát triển các loại cây, con hoặc theo vùng, tiểu dự án. Các nguồn vốn ủy thác từ nước ngoài có tính chất ổn định trong một thời gian dài, rất phù hợp với nhu cầu cho vay trung, dài hạn phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang đòi hỏi nhiều vốn lãi suất thấp, vừa có thời gian dài phù hợp với các đối tượng cần đầu tư về kinh tế trang trại.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Kết hợp nhiều phương thức cho vay linh hoạt như phương thức cho vay dự án đầu tư, cho vay hạn mức tín dụng, cho vay hợp vốn... nhằm giúp cho người vay chủ động hơn trong việc sử dụng vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất trong nông nghiệp, giảm thiểu các thủ tục vay, tiết kiệm được các chi phí gián tiếp khi tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng. Đặc biệt, phát triển loại hình tín dụng cho thuê tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mở rộng thị trường cho thuê tài chính nông thôn nhằm khắc phục hạn chế về tài sản bảo đảm nợ vay (cho vay không cần tài sản thế chấp như vay ngân hàng). Hoạt động cho thuê tài chính giúp các hộ sản xuất đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ với quy mô vốn lớn, thời gian cho thuê trung, dài hạn (5-10 năm) đáp ứng nhu cầu vốn, thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức tín dụng, đoàn thể và chính quyền địa phương hướng dẫn người dân cách xây dựng dự án vay vốn, sử dụng đồng vốn hợp lý, bảo đảm quản lý nợ và rủi ro, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương. Các tổ chức tín dụng cần thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, với các cơ quan tổ chức nghiên cứu khoa học - công nghệ như các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, viện nghiên cứu... Phối hợp giữa các doanh nghiệp cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, chế biến với các hộ sản xuất, chủ trang trại tạo ra môi trường tín dụng an toàn. Ngoài mô hình cho vay trực tiếp song phương, cho vay tín chấp, cho vay qua tổ, hội như hiện nay, để gắn chặt quá trình khép kín đầu vào - sản xuất - đầu ra trong sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm, các mô hình cho vay trực tiếp đa phương có sự tham gia của bên cung ứng, bên tiêu thụ sản phẩm không để hộ sản xuất thiệt thòi do thiếu thông tin và thị trường. Các hợp đồng bán sản phẩm cho các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm của các hộ sản xuất, chủ trang trại và hợp đồng bán sản phẩm của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm với các công ty trong và ngoài nước có thể được xem xét để trở thành tài sản bảo đảm nợ vay đối với các trang trại, hộ sản xuất và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TIẾT KIỆM CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. HẠ THỊ THIỀU DAO*

Tiết kiệm của hộ gia đình là một trong những nhân tố quan trọng để nâng cao phúc lợi xã hội, cách thức hiệu quả để hộ gia đình tích lũy tài sản và ứng phó với những cú sốc về thu nhập. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tiết kiệm có liên quan đến thu nhập - Thu nhập cao, tiết kiệm sẽ nhiều. Chính vì dựa trên quan điểm này mà các nhà hoạch định chính sách cũng như các tổ chức tín dụng thường cho rằng khó có thể huy động tiết kiệm tại đồng bằng sông Cửu Long vì đa số người dân sống ở vùng nông thôn (76,8%) và tham gia hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 là 10,6%, xấp xỉ mức trung bình cả nước (11,1%). Xét về tỷ lệ nghèo đói đa chiều, đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ nghèo đói cao thứ nhì trong cả nước (chỉ sau khu vực Tây Bắc). Tuy nhiên số liệu khảo sát mức sống dân cư và thực tế hoạt động của các tổ chức có hoạt động tài chính vi mô đã cho thấy một con số khá ngạc nhiên: hộ dân có khả năng tiết kiệm và có sự khác biệt giữa các tổ chức tài chính trong việc huy động tiết kiệm. Điều này đưa ra các gợi ý chính sách về hướng tiếp cận đối với tiết kiệm hộ gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và ở các vùng nông thôn Việt Nam nói chung.

1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến tiết kiệm

Dưới góc độ vĩ mô, tiết kiệm của hộ gia đình chịu tác động bởi thu nhập khả dụng, hiệu ứng khoa trương, độ sâu tài chính (financial deepening) và tự do hóa tài chính (financial liberalization); trong đó tác động của thu nhập và hiệu ứng khoa trương là rõ ràng còn tác động của độ sâu tài chính, tự do hóa tài chính thì không chắc chắn. Duesenberry với "hiệu ứng khoa trương cho rằng ở các nước đang phát triển, tầng lớp trung lưu thường bắt chước kiểu tiêu dùng của những người có thu nhập cao ở các nước đã phát triển, đến lượt mình tầng lớp có thu nhập

* Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thấp cũng bắt chước kiểu chi tiêu của tầng lớp trung lưu và cuối cùng cả quốc gia có khuynh hướng tiêu dùng biên thấp".

Theo Patrick (1966), Goldsmith (1969), Drake (1980), phát triển hệ thống tài chính có thể: (i) Khiến các cá nhân phân bổ tài sản hiệu quả hơn nhờ được lựa chọn các tài sản tài chính đa dạng hơn; (ii) Tăng hiệu quả đầu tư hiệu ứng định chế hỗ trợ của các định chế tài chính (backing's institutional effects), hiệu quả đầu tư tăng, thu nhập tăng, tiết kiệm tăng; (iii) Khuyến khích các tác nhân kinh tế tiết kiệm nhiều hơn nhờ vào các cơ hội lựa chọn các công cụ tiết kiệm đa dạng hơn. Tuy nhiên, cũng có trường hợp tiết kiệm tài chính tăng nhưng tổng tiết kiệm không thay đổi vì đó chỉ là dạng chuyển từ tiết kiệm phi sản xuất sang tiết kiệm sản xuất. Mc Kinnon (1991) và Shaw (1988) cho rằng lãi suất cao, biểu hiện của tự do hóa tài chính sẽ làm tăng tổng tiết kiệm, vì vậy làm tăng đầu tư và tăng trưởng. Lãi suất cao khuyến khích tiết kiệm, lãi suất thấp làm giảm tiết kiệm. Lãi suất thường được sử dụng như một chiến lược hướng dẫn thị trường để thu hút luồng vốn vào trong một quốc gia.

Tiết kiệm của hộ gia đình cũng chịu ảnh hưởng bởi đặc tính cá nhân. Kaldor với nhóm tiết kiệm (class - savings) cho rằng tiết kiệm phụ thuộc vào nhóm nghề nghiệp. Một vài nhóm nghề nghiệp thường có khuynh hướng tiết kiệm biên cao hơn những nhóm khác, ví dụ doanh nhân có khuynh hướng tiết kiệm biên cao hơn công nhân. Mô hình dự phòng (precautionary model) nhấn mạnh tỷ lệ tiết kiệm cao ở nông thôn thường có hơn thành thị. Tỷ lệ phụ thuộc cao thường tiết kiệm ít hơn. Người giàu thường tiết kiệm nhiều hơn. Người có đất đai, tài sản thường tiết kiệm nhiều hơn.

Tiết kiệm cũng phụ thuộc vào rủi ro, theo Mark và ZWeig (2001), Morse và Mcnamara (2000), Osaka và Ikechukwu (1997), Aryeetey và Udry (2000), nhấn mạnh tính rủi ro trong sản xuất nông nghiệp, sự chưa phát triển của thị trường bảo hiểm cũng tác động đến việc tiết kiệm.

Các nghiên cứu cụ thể về hành vi hộ gia đình cũng đề cập đến các nhân tố liên quan đến nhân khẩu học. Frączek (2011) cho rằng ngoài thu nhập, lãi suất, tâm lý, văn hóa và xã hội ảnh hưởng đến việc gửi tiền tiết

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kiệm. Deaton (2005) đề cập đến ảnh hưởng của tuổi tác. Người trung niên có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn các nhóm tuổi còn lại. Smith (1990) cho rằng lãi suất, thu nhập, phúc lợi xã hội và các khoản khen thưởng, thuế, lạm phát có ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm. Popovici (2012) cho rằng các đặc tính tuổi tác, trình độ học vấn, quy mô gia đình có tác động quan trọng đối với mức tiết kiệm. Kokrda và Cramer (1995), Ghafoor và các đồng sự (2010) cho rằng lịch sử làm việc, tình trạng hôn nhân, thu nhập, giáo dục, thành phần hộ gia đình, nghề nghiệp có tác động đến hành vi này.

Legerwood (1999) cho rằng, để thị trường tài chính nông thôn có thể phát triển ngoài những nhân tố mà bản thân từng định chế tài chính vi mô phải tự cải thiện (nhận thức về phát triển hoạt động, sự đa dạng của danh mục các dịch vụ và phương thức cung ứng, tiềm lực tài chính, chiến lược phát triển, tính chất sở hữu và mô hình tổ chức, nguồn nhân lực, năng lực quản trị rủi ro), cần phải có những yếu tố thuộc về môi trường như: (i) Môi trường chính sách, luật pháp liên quan đến khu vực tài chính (chính sách lãi suất, chính sách phân khúc thị trường, chính sách chế tài thực hiện hợp đồng); (ii) Hành lang pháp lý và giám sát khu vực tài chính; (iii) Chính sách kinh tế - xã hội: Sự ổn định kinh tế, mức độ nghèo đói, chính sách của chính phủ đối với sự phát triển của khu vực phi chính thức và khu vực doanh nghiệp nhỏ.

2. Nguồn số liệu, phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng thống kê mô tả để so sánh tổng hợp hoạt động tiết kiệm và các vấn đề liên quan đến hoạt động này ở các hộ gia đình thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long với số liệu được lọc từ bộ dữ liệu Điều tra mức sống dân cư VHLSS (Điều tra hai năm một lần). Số liệu trong bài viết này được điều tra năm 2012 công bố năm 2014 và hiện đang là bộ số liệu cập nhật nhất. Để đánh giá mức độ tiếp cận tiết kiệm hộ gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng dữ liệu bảng từ 14.230 xã của cả nước, lọc ra được 1.918 xã của đồng bằng sông Cửu Long; trong đó có 1.863 xã của 13 tỉnh, thành phố ở đồng bằng sông Cửu Long có trả lời câu hỏi liên quan đến việc vay vốn trong một năm. Bên cạnh số liệu điều tra, nghiên cứu cũng sử dụng số liệu sơ cấp được tổng hợp từ các tổ chức cung cấp dịch vụ tiết kiệm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

và số liệu của một chương trình tín dụng tại vùng Đồng Tháp Mười (ba tỉnh Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp).

3. Thực tế tiết kiệm tại đồng bằng sông Cửu Long

Tiết kiệm của các hộ gia đình trong các xã của đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: các khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức. Hình thức tiết kiệm chính thức bao gồm: tiết kiệm bưu điện, tiết kiệm tại các ngân hàng, tiết kiệm gửi vào các tổ chức tín dụng khác. Hình thức tiết kiệm phi chính thức bao gồm: tiết kiệm ở những người cho vay lãi, giữ tiền vàng, trang sức có giá trị tại nhà... (Bảng 1).

Bảng 1: Tiếp cận tiết kiệm của đồng bằng sông Cửu Long chia theo loại hình tiết kiệm

Hình thức tiết kiệm	Tần suất xuất hiện	Tỷ lệ (%)
Mua vàng, đá quý	1.064	55,47
Mua đất	398	20,75
Mua súc vật	23	1,20
Mua nhà	114	5,94
Thiết bị sản xuất	71	3,70
Giữ tiền mặt	48	2,50
Sổ tiết kiệm	145	7,56
Khác	3	2,87
Tổng	1.918	100.00

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê 2014.

Các hộ ở đồng bằng sông Cửu Long thường tiết kiệm chủ yếu bằng các tài sản (vàng, đá quý) chiếm 55,47%, mua đất chiếm 20,75% và gửi tiết kiệm chỉ có 7,56% dưới hình thức tiền tệ. Các tỉnh trong vùng cũng có sự khác nhau về tỷ lệ các hộ trong xã có tiết kiệm. Bảng 2 cho thấy ở Cần Thơ và Cà Mau tỷ lệ này đến trên 15% nhưng các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu giảm còn 0%. Sự khác biệt này có thể do công tác tiếp cận của các tổ chức tín dụng chính thức còn nhiều hạn chế, hay do tâm lý e ngại của người dân nên dù các xã trong vùng nghiên cứu đều có nơi có thể gửi tiết kiệm nhưng người dân vẫn lựa chọn hình thức tiết kiệm phi tiền tệ đặc biệt là mua vàng, đá quý.

Bên cạnh đó, số liệu của bộ dữ liệu nghiên cứu cho thấy việc lựa chọn nơi gửi tiết kiệm cũng có sự khác nhau đáng kể, cụ thể có đến 64,07% hộ trong xã của vùng sẽ gửi tiết kiệm ở ngân hàng thương mại nhà nước và 19,31% gửi ở ngân hàng thương mại cổ phần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ở góc độ hộ gia đình cũng có nhiều ý kiến khác nhau về những khó khăn, những rào cản trong việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng.

Bảng 2: Tỷ lệ các xã trong từng tỉnh của vùng có gửi tiết kiệm chính thức

Đơn vị tính %

Tỉnh	Tỷ lệ xã không tiết kiệm	Tỷ lệ xã có tiết kiệm
Long An	89,08	10,92
Đồng Tháp	89,22	10,78
An Giang	95,57	4,43
Tiền Giang	93,25	6,75
Vĩnh Long	91,72	8,28
Bến Tre	93,30	6,70
Kiên Giang	98,31	1,69
Cần Thơ	84,91	15,09
Hậu Giang	100,00	0,00
Trà Vinh	92,11	7,89
Sóc Trăng	100,00	0,00
Bạc Liêu	100,00	0,00
Cà Mau	84,33	15,67
Tổng	92,44	7,56

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê 2012.

Một trong những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ tiết kiệm của hộ đó là khoảng cách địa lý. Theo kết quả nghiên cứu từ bộ dữ liệu trên thì khoảng cách trung bình của các xã trong tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long đến các nơi gửi tiết kiệm vẫn còn khá xa (trung bình trên 8km), trong khi đó khoảng cách này đến các tổ chức nhận tiết kiệm phi chính thức khá gần (dưới 5,33km). Tuy nhiên, tỷ lệ gửi tiết kiệm lại ngược lại. Điều này cho thấy việc rút ngắn khoảng cách từ nơi gửi tiết kiệm đến các xã của vùng đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường khả năng tiếp cận tiết kiệm của xã đến các tổ chức tiết kiệm chính thức.

Bảng 3: Khoảng cách từ xã đến các tổ chức gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: km

Tổ chức tín dụng	Khoảng cách
Ngân hàng thương mại nhà nước	12,83
Ngân hàng thương mại cổ phần	15,50
Quỹ tín dụng nhân dân	8,85
Tổ chức tín dung phi chính thức	<5,33

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê 2012.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bên cạnh số liệu từ bộ dữ liệu điều tra mức sống dân cư từ góc nhìn của hộ gia đình, số liệu từ nghiên cứu điển hình ở tỉnh Tiền Giang cũng cho thấy khả năng tiết kiệm của hộ gia đình đặc biệt là những hộ có thu nhập thấp.

Trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có Ngân hàng Chính sách xã hội (VBPS) và các tổ chức có hoạt động tài chính vi mô như Tổ chức tài chính vi mô Mê Kông (MOM) và Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên (CEPT) cùng hoạt động với các số liệu được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu hoạt động của VBSP, MOM and CEPT ở Tiền Giang

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
VBSP			
Nguồn vốn huy động tại địa phương	63.694	88.773	110.460
Dư nợ (tất cả các chương trình tín dụng)	1.553.830	1.613.434	1.778.908
Tỷ lệ huy động/dư nợ	4,10%	5,50%	6,21%
MOM			
Số dư tiết	33.086	42.714	59.525
Dư nợ cho vay	91.266	125.047	16.0851
Tỷ lệ huy động/dư nợ	36%	34%	37%
CEP			
Số dư tiết			5.839
Dư nợ cho vay			32.075
Tỷ lệ huy động/dư nợ			18,2%

Nguồn: Tính toán từ CEP (2015), MOM (2015), VBSP Tiền Giang (2013, 2014, 2015)

Số liệu Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt rất lớn giữa tỷ lệ tiết kiệm giữa VBSP và hai tổ chức có hoạt động tài chính vi mô trên cùng một địa bàn. Sự khác biệt này chủ yếu do quan điểm tiếp cận đối với hộ dân, đặc biệt là hộ nghèo trong hoạt động tín dụng - tiết kiệm (Hộp 1).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hộp 1: Chính sách tiết kiệm của VBSP, MOM và CEP

- Chi nhánh VBSP tỉnh Tiền Giang hoạt động phủ khắp 173 xã/phường của toàn tỉnh. Khi vay vốn, hằng tháng khách hàng phải trả lãi vay và đóng góp một khoản tiền tiết kiệm tự nguyện (không mang tính bắt buộc và không quy định rõ mức đóng hằng tháng mà tùy thuộc vào ý định đóng góp của người đi vay), khoản nợ gốc được trả khi đến hạn.

- Quỹ MOM được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang chính thức cấp phép hoạt động là quỹ xã hội theo Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 16-8-2010. Quỹ có tiền thân là Dự án Tài chính vi mô cho Phụ nữ nghèo tỉnh Tiền Giang do Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tiền Giang thực hiện với sự tài trợ của tổ chức The Norwegian Mission Alliance (NMA - Na Uy) từ tháng 6-2002. Thành viên vay vốn còn phải thực hiện tiết kiệm bắt buộc với 2 hình thức không thu và có thu tiết kiệm bắt buộc ban đầu. Theo đó, hằng tháng, thành viên phải trích 1% khoản vay để gửi tiết kiệm tại quỹ, lãi suất tiết kiệm là 0,2%/tháng; riêng đối với hình thức tiết kiệm có thu ban đầu thì người vay phải trích thêm 5% khoản vay và đóng ngay khi nhận vốn. Đến cuối năm 2015, MOM đã chính thức hoạt động tại 153 xã/phường/thị trấn (05 điểm giao dịch).

- Quỹ Trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm (CEP) trực thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh có 33 chi nhánh trực thuộc 9 tỉnh, thành phố, trong đó tỉnh Tiền Giang có 2 chi nhánh đang hoạt động từ năm 2014, hoạt động tiết kiệm của Quỹ còn góp phần huy động thêm nguồn vốn từ thành viên và tạo thêm ý thức tiết kiệm cho người lao động, tăng khả năng trả nợ và giảm bớt rủi ro cho hoạt động của Quỹ thông qua 2 hình thức tiết kiệm bắt buộc và tiết kiệm tự nguyện với số dư 16.081 triệu đồng: 11.452 triệu đồng tiết kiệm bắt buộc và 4.629 triệu đồng tiết kiệm tự nguyện. Sản phẩm mà Quỹ cung cấp bao gồm những khoản tín dụng nhỏ, tăng dần với lãi suất tương đối thấp; cùng với việc thu hồi vốn, lãi và khoản tiết kiệm cố định định kỳ thì sau mỗi đợt vay khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì người dân có dư ra một số tiền tiết kiệm được. Qua đó, dần dần giúp người lao động hình thành ý thức tiết kiệm; nếu họ không tiếp tục vay nữa thì cũng có dư ra được một số vốn để tiếp tục tái sản xuất, góp phần làm tăng thêm thu nhập và giúp họ từng bước giảm nghèo.

Ngoài hoạt động huy động trên địa bàn một tỉnh, điển hình như Tiền Giang đã nêu, còn có Chương trình tín dụng ISA/FOS (Institut

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

des Sciences Agronomiques - tiếng Pháp/ Fonds voor Ontwikkelings Samenwerkings - tiếng Hà Lan[1] mà tính hiệu quả về hoạt động và hiệu quả về tài chính đã được thời gian chứng minh. Các quỹ tín dụng của chương trình ISA/FOS đã chấm dứt sự hỗ trợ về tài chính từ năm 2001 sau khi dần dần được chuyển giao cho tỉnh Long An theo Thông báo số 44/TB-UB, ngày 18-6-2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Từ đó đến nay các quỹ vẫn tiếp tục hoạt động theo đúng các cam kết của địa phương với dự án. Số lượng quỹ không tăng nhưng quy mô vốn vay tăng, số hộ cho vay tăng, các quỹ tự trang trải được chi phí để tồn tại và còn có lãi nhập vốn. Như vậy, các quỹ đã chứng tỏ tính bền vững về mặt tài chính (xem Hộp 2).

Hộp 2: Bảng tổng hợp kết quả hoạt động
(Từ ngày 29-3-2002 đến ngày 02-12-2009)

- Tên quỹ: Quỹ Hỗ trợ vốn cho người nghèo khóm 3 và 4, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An
- Ngày dự án bàn giao quỹ: 39-3-2002
- Tổng số tiền bàn giao: 92.813.300 đồng (95 hộ)
- Tổng số lượt hộ vay: 1.435 lượt hộ
- Tổng số vốn phát vay: 2.135.000.000 đồng
- Tổng số lãi thu được: 231.906.700 đồng
- Chi phí hoạt động: 139.144.000 đồng
- Tổng số tiền nhập gốc: 92.762.700 đồng
- Tổng số vốn quỹ hiện có: 185.576.000 đồng
- Tổng số hộ đang vay: 213 hộ
- Nợ quá hạn: 0

Nguồn: Quỹ Hỗ trợ vốn cho người nghèo khóm 3 và 4, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

Từ khi bàn giao các quỹ cho địa phương đến nay, địa bàn hoạt động không tăng (vẫn 32 quỹ trãi rộng trên địa bàn 4 huyện vùng Đồng Tháp Mười thuộc hai tỉnh Long An, Đồng Tháp) do không còn sự hỗ trợ từ chương trình ISA/FOS về nguồn vốn. Tỷ lệ hoàn trả có giảm so với trước đây (khi còn chương trình tỷ lệ hoàn trả trung bình trên 95% nhưng

1. Institute of Agricultural Science (Viện Nghiên cứu khoa học nông nghiệp) và Funds for Development Cooperation (Quỹ Hợp tác phát triển).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiện nay, tỷ lệ này là 95%. Tỷ lệ hoàn trả thấp nhất là 90% thuộc về một quỹ thuộc tỉnh Đồng Tháp nằm trong vùng điều kiện kinh tế khó khăn dẫn đến người vay không có tiền trả nợ). Tỷ lệ hoàn trả có giảm qua thời gian sau khi giao về cho địa phương quản lý cũng là một gợi ý cho một nghiên cứu sâu hơn về sự khác biệt của định chế tài chính dẫn đến sự khác biệt trong tỷ lệ hoàn trả.

Như vậy, cả số liệu vĩ mô, số liệu từ khảo sát mức sống dân cư và số liệu từ nghiên cứu điển hình một tỉnh đều cho thấy hộ dân đồng bằng sông Cửu Long có khả năng tiết kiệm, có thể tiết kiệm. Từ đó, để huy động nguồn tiết kiệm này cần phải có những cách thức phù hợp với đặc trưng vùng.

4. Một số đề xuất nhằm thu hút nguồn tiết kiệm tại đồng bằng sông Cửu Long

- Tạo sự liên kết giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tài chính vi mô. Các tổ chức tài chính vi mô có cơ chế hoạt động hiệu quả thì khuyến khích phát triển. Ngân hàng Chính sách xã hội không nhất thiết tiếp cận người nghèo theo hướng bán lẻ mà có thể tiếp cận theo hướng bán buôn. Đây không phải là một điều dễ dàng thực hiện được và cần có mô hình thích hợp để chuyển đổi dần. Sẽ hiệu quả và khả thi hơn nếu các tổ chức tài chính vi mô có khả năng tiếp cận người nghèo sâu nhất nhưng lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn thương mại hoặc nguồn vốn tài trợ để hỗ trợ người nghèo, kết hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ giải quyết được bài toán về vốn này. Ngược lại, nếu kết hợp với các tổ chức tài chính vi mô ngân hàng Chính sách Xã hội sẽ khai thác sự hiểu biết về cộng đồng và kiến thức tài chính vi mô từ đó có thể tiếp cận với người nghèo mà không cần phải tốn thêm chi phí. Ngoài ra, những tổ chức tài chính vi mô đủ mạnh sẽ phát triển và hỗ trợ phát triển theo hướng chính thức để bảo đảm an toàn hệ thống. Những tổ chức không bảo đảm điều kiện thì hoạt động theo mô hình hoạt động của các dự án tài chính vi mô của các tổ chức tài chính vi mô: xây dựng dự án -> thực hiện dự án với sự tham gia của người dân để tăng năng lực quản lý, tăng tính tham gia vào cộng đồng -> tiến hành chuyển giao có giám sát. Tuy nhiên chúng ta cần phải nghiên cứu thêm việc tỷ lệ hoàn trả giảm sau khi giao về

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho địa phương quản lý để có hướng điều chỉnh, bảo đảm chất lượng dự án. Ngoài những thay đổi về chính sách, các tổ chức tín dụng nông thôn cũng phải tự nâng cao năng lực của chính mình. Có như vậy bức tranh về thị trường tài chính nông thôn mới tươi sáng và hoàn chỉnh.

- *Các sản phẩm tiết kiệm có thể đa dạng hóa theo các loại kỳ hạn, mục đích gửi, hình thức gửi.* Các tổ chức tín dụng trên địa bàn cần tăng cường huy động vốn tại chỗ để chủ động nguồn vốn trong mọi quyết định mà chi nhánh có thẩm quyền về việc cho vay. Do đặc điểm của khách hàng nông thôn là các khoản tiết kiệm có quy mô nhỏ nhưng số lượng lớn, nên số tiền gửi nhỏ sẽ khiến cho các nông hộ dễ tiếp cận dịch vụ tiết kiệm hơn. Tổ chức tín dụng nông thôn có thể học hỏi phương thức tiết kiệm của các hiệp hội tín dụng và tiết kiệm quay vòng (giống hình thức hụi/họ), huy động tiết kiệm theo mỗi tuần với số tiền nhỏ, phù hợp với khả năng của hộ gia đình, vừa tận dụng được ưu điểm của hụi, vừa hạn chế được nhược điểm của tổ chức hụi/họ (tình trạng chủ hụi lợi dụng lòng tin của các thành viên "giật hụi" bỏ đi nơi khác, một tình trạng khá phổ biến xảy ra ở nông thôn). Tổ chức tín dụng nông thôn có thể kèm theo các lợi ích về vay vốn để khuyến khích tiết kiệm của các hộ dân, chẳng hạn các thành viên tham gia sẽ được phép vay tiền khi nào cần thiết. Đối với các sản phẩm tiết kiệm thì việc đơn giản hóa thủ tục giao dịch, tạo sự thuận lợi cho khách hàng có ý nghĩa quan trọng. Việc đơn giản hóa nên thực hiện theo hướng: thiết kế các mẫu biểu giao dịch có tích hợp nhiều nội dung như bảng kê tiền mặt, tiếp nhận yêu cầu và in sẵn chứng từ để khách hàng kiểm tra lại, ký xác nhận chứ không yêu cầu khách hàng trực tiếp ghi chứng từ; ứng dụng công nghệ nhận diện khách hàng qua dấu vân tay, chữ ký, máy quét chứng minh thư... để giảm bớt sự phiền hà cho khách hàng khi giao dịch. Do khu vực nông thôn khá rộng và có nhiều sự cách biệt về mặt địa lý, vì vậy các sản phẩm cung ứng phải phù hợp với nhu cầu của từng địa phương, không áp dụng rập khuôn cho tất cả mọi khách hàng, mọi khu vực địa lý.

- *Phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính mới.* Một yếu tố khác quan trọng mà các tổ chức tín dụng nông thôn cần chú ý đến hiện nay là mức độ di dân cơ học ra thành thị cao, mức sống dân cư tăng lên,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trình độ nhận thức của người dân về việc sử dụng các dịch vụ tài chính cũng có nhiều thay đổi, đã xuất hiện những nhu cầu tài chính mới ở khu vực nông thôn. Đây là điều kiện để các tổ chức tín dụng nông thôn có thể nghiên cứu phát triển các dịch vụ tài chính mới như các dịch vụ tín dụng và tiết kiệm mới, dịch vụ ngân hàng điện tử, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm mùa màng, bảo hiểm vi mô dành cho người có thu nhập thấp... Quá trình xây dựng và phát triển các sản phẩm này được khuyến nghị là cần phải được thử nghiệm và điều chỉnh tại một cơ sở thí điểm trước khi được triển khai rộng rãi. Tổ chức tín dụng nông thôn cần nghiên cứu cụ thể nhu cầu và độ lớn nhu cầu, khả năng thanh toán của nhóm khách hàng tiềm năng trước khi phát triển dịch vụ mới. Bên cạnh việc phát triển các dịch vụ mới, tổ chức tín dụng nông thôn cũng nên kết hợp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng một cách linh hoạt, chẳng hạn kết hợp dịch vụ tín dụng với tiết kiệm và chuyển tiền. Các dịch vụ này được thiết kế sao cho đơn giản, gần gũi, tiện lợi với người dân nông thôn hơn, như định ra một ngày cụ thể và một địa điểm nhất định để giao dịch, vào phiên họp chợ chẳng hạn để giảm chi phí đi lại cho người dân. Quan tâm hơn đến việc tăng thêm tiện ích cho các sản phẩm hiện hữu như: (i) Tích hợp thêm các dịch vụ gia tăng vào sản phẩm thẻ - máy ATM như tra cứu thông tin về các tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, tài khoản vay ngân hàng, thông tin tỷ giá, lãi suất... (ii) Nâng cấp các sản phẩm SMS banking, Home banking, Mobile banking bằng cách khắc phục các lỗi về chương trình, hệ thống; đầu tư nâng cấp mạng máy chủ, bảo đảm sao cho các giao dịch trực tuyến thành công và được thực hiện nhanh chóng, an toàn; (iii) Chú trọng việc hướng dẫn sử dụng các dịch vụ cho khách hàng để khách hàng không cảm thấy khó khăn trong giao dịch và sử dụng dịch vụ của ngân hàng.

- Phát triển nhiều phương thức cung ứng dịch vụ. Hiện nay, đời sống nông thôn đã có nhiều thay đổi, kết cấu hạ tầng ngày càng phát triển. Đây là điều kiện thuận lợi để các ngân hàng có thể phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại như phone banking, home banking. Tuy nhiên, dịch vụ này chỉ có thể hướng đến các khu vực đông dân cư, hạ tầng tốt, khách hàng có mức thu nhập trung bình trở lên. Phân khúc khách hàng nghèo, vùng sâu, vùng xa phù hợp hơn với việc cung ứng các dịch vụ theo nhóm để giảm bớt các chi phí giao dịch, đồng thời

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tận dụng được tính cộng đồng làng xã, các mối quan hệ cá nhân trong cuộc sống để tạo hiệu ứng đám đông trong huy động. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tiết kiệm của các hộ trong xã của vùng được giữ chủ yếu bằng các tài sản vật chất tại nhà, do vậy nên lưu ý đến việc phát triển các loại dịch vụ rất ít hộ gửi (kể cả thu hút nguồn cũng như cho vay) có liên quan đến đặc trưng này. Ví dụ triển khai các dịch vụ giữ hộ tài sản hoặc huy động vàng thay vì huy động tiết kiệm bằng tiền.

- *Đội ngũ cán bộ ngân hàng cần được nâng cao nhằm phục vụ tốt cho đối tượng khách hàng là nông hộ tại đồng bằng sông Cửu Long.* Với đặc điểm trình độ học vấn thấp so với trung bình chung cả nước (GSO, 2015) nên người dân ở đây ít hiểu biết, ngại tiếp xúc với ngân hàng. Bên cạnh đó đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và đa dạng trong văn hóa, nhân viên ngân hàng phải thực sự có trình độ, am hiểu về các nhóm khách hàng khác nhau mới có thể đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của họ. Chất lượng nhân lực cao sẽ hỗ trợ khách hàng tốt hơn trong việc giới thiệu các sản phẩm mới của ngân hàng, tư vấn các dịch vụ, thực hiện các hồ sơ, thủ tục. Không những thế, các tổ chức tín dụng nông thôn cần thay đổi cách tiếp cận để gần dân hơn, cụ thể nên: (i) thiết kế mẫu phiếu gửi tiền đơn giản; (ii) tập huấn cho người dân dưới dạng cầm tay chỉ việc để có thể sử dụng dịch vụ qua điện thoại di động...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THÁO GỠ "ĐIỂM NGHẼN" TRONG HỖ TRỢ TÀI CHÍNH ĐỂ XÂY DỰNG NỀN NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

ThS. BÙI THỊ TRÚC QUY*

Đối với Việt Nam, từ trước tới nay, nông nghiệp luôn là một trong những ngành mang tầm chiến lược quan trọng. Hơn 51% dân số trong độ tuổi lao động hiện đang làm trong lĩnh vực này; nông nghiệp chiếm tới 22% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và 23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp đang tồn tại nhiều "điểm nghẽn" cần sớm được giải quyết để tiến tới mục tiêu phát triển theo hướng hiện đại, bền vững. Có rất nhiều nguyên nhân gây nên những "điểm nghẽn" trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp sử dụng công nghệ cao; trong đó, vấn đề tài chính nông nghiệp là một trong những vấn đề cốt lõi.

1. Các chính sách tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp từ năm 2010 đến nay

Hiện nay, Việt Nam nằm trong số ít quốc gia trên thế giới xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp đứng thứ hạng cao như hạt điều (thứ 1 thế giới), gạo, cà phê, sắn (thứ 2 thế giới), cao su (thứ 3 thế giới). Tuy nhiên, việc củng cố thương hiệu trên thị trường nội địa và mở rộng thị trường xuất khẩu tại nước ngoài chưa được như mong muốn. Nhân buổi đối thoại hợp tác nông nghiệp Việt Nam - Nhật Bảm diễn ra vào tháng 6-2014, các đại diện từ hai nước Việt Nam - Nhật Bản đã quyết định hợp tác cùng xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp trung và dài hạn, lấy tỉnh Lâm Đồng làm mô hình kiểu mẫu.

Để tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng, thời gian qua, ngoài những chính sách từ Trung ương liên quan đến chính sách tín dụng cho nông nghiệp như: Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát

* Khoa Kinh tế - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ lãi suất để thực hiện kế hoạch tái canh cà phê của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; chính sách hỗ trợ lãi suất để phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chế biến nông, lâm sản, Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính Phủ. Đặc biệt, Nhà nước cũng đã xây dựng các chương trình hỗ trợ tài chính và vốn cho nông dân và doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp như: hỗ trợ thiết bị sản xuất, nông nghiệp công nghệ cao, Dự án 135...

Tỉnh Lâm Đồng cũng đã ban hành nhiều chính sách để phát triển nông nghiệp của tỉnh như: Quy hoạch cây lúa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 (theo Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 19-9-2014), Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 (theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 31-12-2014), Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 (theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 30-3-2015), Kế hoạch tổng thể dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT) giai đoạn 2015-2020 (theo Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 04-12-2015), Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 (theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 30-6-2016),...

Một số kết quả đạt được

Tỉnh Lâm Đồng là một điểm sáng trong bức tranh nông nghiệp tại Việt Nam với lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp đóng góp khoảng 50% GDP của tỉnh. Trong nông - lâm - ngư nghiệp thì nông nghiệp chiếm 84% và liên tục tăng trưởng kể từ năm 2008. Các ngành trồng trọt rất phát triển với cà phê (chiếm khoảng 30% tổng sản lượng cả nước), chè (23% tổng sản lượng cả nước), rau và hoa ôn đới. Nhờ vào điều kiện khí hậu thuận lợi, những năm gần đây, đầu tư canh tác rau, hoa cũng tăng mạnh và đang trên đà chuyển dịch sang nền nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. Vì vậy, đầu tư tư nhân vào ngành nông nghiệp cũng như các ngành chế biến, phân phối liên quan được thúc đẩy mạnh mẽ,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được kỳ vọng sẽ trở thành mô hình mẫu về phát triển nông nghiệp của Việt Nam trong tương lai. Hơn thế nữa, Lâm Đồng còn là tỉnh dẫn đầu trong việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, khi so sánh với các quốc gia khác, Lâm Đồng vẫn đang còn đi sau rất nhiều về kỹ thuật, công nghệ và quản lý trang trại.

Tổng vốn huy động, sử dụng các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2011-2015 đạt 54.067 tỷ đồng; trong đó, ngân sách nhà nước đạt 5.721 tỷ đồng (10,6%), vốn đầu tư của nhân dân, các thành phần kinh tế: 32.254 tỷ đồng (59,6%); vốn tín dụng: 16.092 tỷ đồng (29,8%).

Về thu hút vốn FDI, giai đoạn 2007-2010 tăng rất nhanh và đạt đỉnh với tổng đầu tư lên tới 30 triệu USD/năm. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư bị sụt giảm đáng kể trong các năm kế tiếp, điển hình là năm 2013 với tổng vốn chỉ còn 20 triệu USD. Nguyên nhân chính là do quỹ đất bị hạn hẹp trong khi đất là yêu cầu cốt lõi trước khi quyết định đầu tư. Riêng năm 2012, tình hình thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn với giá trị đầu tư khá thấp chỉ 12 triệu USD do suy thoái kinh tế. Về quốc tịch nhà đầu tư, Đài Loan và Nhật Bản đóng góp nhiều nhất với tỷ lệ tương ứng 50% và 15% trên tổng vốn. Các nước và vùng lãnh thổ này chủ yếu đầu tư vào ngành nông nghiệp cụ thể là: Đài Loan đầu tư vào trà Ô Long, Nhật Bản đầu tư vào rau và hoa.

Hiện tại, vốn cho vay nông nghiệp tại Lâm Đồng đến từ ba nguồn chủ yếu: Nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội nguồn từ Quỹ tín dụng nhân dân và nguồn từ các ngân hàng thương mại. Tổng dư nợ cho vay nông nghiệp tăng trưởng đều trong 3 năm trở lại đây; trong đó, nguồn vốn ngân hàng thương mại chiếm 84%, với tốc độ tăng trưởng 20% năm; nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 6%, tốc độ tăng trưởng 4%/năm; nguồn vốn từ Quỹ tín dụng nhân dân chiếm 10%, tốc độ tăng trưởng khá tốt 15%/năm. Cụ thể:

- Ngân hàng Chính sách xã hội: Có thể tiếp cận được tất cả 147 phường, xã của tỉnh Lâm Đồng với độ phủ cao (100% hộ nghèo, 60% hộ cận nghèo được vay vốn) và tỷ lệ nợ xấu thấp (0,6% - thấp hơn tỷ lệ nợ xấu 2% của ngân hàng thương mại).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Quỹ tín dụng nhân dân: Là tổ chức tín dụng vi mô hoạt động trên một địa bàn nhất định. Hiện tại, tỉnh Lâm Đồng có tổng cộng 21 quỹ tín dụng nhân dân. Quỹ hoạt động trên phương thức huy động tiền gửi và cho vay của các thành viên trong quỹ với nhau và cũng do chính các thành viên tự quản lý với tổng số vốn khoảng gần 1.000 tỷ đồng và 90% cho các thành viên vay.

- Ngân hàng thương mại: Trong các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) có tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp trên tổng dư nợ cho vay lớn nhất. Dư nợ cho vay nông nghiệp tại Agribank chiếm tới 51% tổng dư nợ cho vay nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng. Tại Lâm Đồng, Agribank có mạng lưới 12 phòng giao dịch, tiếp cận rộng khắp tới nông dân và doanh nghiệp; rất chủ động, linh hoạt và có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp so với các ngân hàng thương mại khác. Nhìn chung, ở Lâm Đồng, các ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động cho vay nông nghiệp. ngân hàng thương mại có khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn để đầu tư cho các thiết bị hiện đại để đẩy mạnh tiến trình cơ giới hóa. Hầu hết các doanh nghiệp chủ lực của ngành nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Lâm Đồng (như doanh nghiệp: Hoa Mặt Trời, Phong Thúy, Langbiang) đều đang là khách hàng vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhu cầu vốn khác nhau đối với từng loại sản phẩm; trong đó, nhu cầu đầu tư các thiết bị cho rau và hoa khá lớn. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp, nông dân chưa thể tiếp cận hoặc lượng vốn cung ứng từ ngân hàng chưa đủ đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Đặc biệt, đối với rau và hoa mang giá trị kinh tế cao, người đi vay thường cần các khoản vay trên 1 tỷ đồng nhưng nguồn vốn vay của ngân hàng chỉ mới đáp ứng được khoảng 20-40% nhu cầu. Vì vậy, nông dân phải tìm đến các nguồn vay vốn khác như người thân và bạn bè để bù đắp vào phần thiếu hụt.

Nhìn chung, vốn vay ngân hàng hiện tại có thể đáp ứng nhu cầu vốn lưu động có giá trị nhỏ (khoảng 100 triệu đồng). Khi nông dân phải mượn tiền bạn bè, người thân hoặc nhà cung cấp trong thời gian ngắn hạn để đầu tư thiết bị thì chi phí cao hơn lãi suất tại ngân hàng thương mại. Vì thiếu vốn vay, nông dân phải cắt xén chi phí đầu tư bằng cách mua thiết bị kém chất lượng hoặc, trong trường hợp xấu nhất, quyết

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

định không đầu tư nâng cấp, duy trì sản xuất thủ công hay sử dụng thiết bị cũ đã xuống cấp. Tình trạng chậm tiến trong đầu tư thiết bị sản xuất dẫn đến năng suất và chất lượng nông sản kém.

Nguyên nhân hạn chế vốn tín dụng cho nông nghiệp sử dụng công nghệ cao

Thực tế hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nông nghiệp ở tỉnh Lâm Đồng cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa nguồn cung và nguồn cầu trong lĩnh vực vay vốn tín dụng để đầu tư là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, các mô hình cho vay nông nghiệp hướng đến các đối tượng khác nhau nên có điều kiện, lãi suất và quy mô khoản vay khác nhau. Mục đích sử dụng vốn vì thế cũng khác nhau.

Thứ hai, vốn vay chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội chủ yếu phục vụ xóa đói, giảm nghèo, không đòi hỏi tài sản bảo đảm và giá trị khoản vay thấp (dưới 50 triệu đồng). Do đó, số tiền được vay không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư thiết bị mà chủ yếu dùng làm vốn lưu động. Nhìn chung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội chủ yếu phục vụ công tác xóa đói giảm nghèo, chưa nhắm đến mục tiêu cơ giới hóa nền nông nghiệp.

Thứ ba, nguồn vốn vay Quỹ tín dụng nhân dân cũng tương tự nguồn vốn vay ngân hàng thương mại, yêu cầu phải có tài sản bảo đảm. Nhược điểm là lãi suất cho vay cao hơn ngân hàng thương mại nhưng ưu điểm là thủ tục cho vay đơn giản hơn, phù hợp với nông hộ quy mô nhỏ. Tuy nhiên, tương tự nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội, giá trị khoản vay quỹ tín dụng nhân dân thấp nên hầu hết người vay dùng làm vốn lưu động hoặc chỉ một phần khoản vay dùng để đầu tư thiết bị cơ bản, không đủ đầu tư thiết bị hiện đại.

Thứ tư, hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại cần bảo đảm khả năng thu hồi vốn và mục tiêu phải kinh doanh tạo ra lợi nhuận nên điều kiện cho vay nghiêm ngặt, thủ tục cho vay cũng phức tạp hơn. Lãi suất vay ngân hàng thương mại thấp hơn quỹ tín dụng nhân dân, giá trị khoản vay lại lớn hơn nên nông dân hầu hết đều chọn vay vốn ngân hàng thương mại nếu có thể đáp ứng các điều kiện vay. Tuy nhiên, do hình thức cho vay chủ yếu hiện nay là vay thế chấp nên việc định giá thấp tài sản thế chấp (chủ yếu là đất nông nghiệp), hoặc khó

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khăn trong định giá tài sản do rủi ro biến động giá/rủi ro thanh lý tài sản khác, đã trở thành một "nút thắt", khiến cho người nông dân không thể có được khoản vay đủ đáp ứng nhu cầu. Hình thức vay vốn tín chấp chưa được đánh giá cao do chưa thiết lập được thị trường ổn định và năng lực bảo đảm còn thấp của quỹ bảo lãnh tín dụng.

Tình trạng thiếu vốn dẫn đến cản trở việc đầu tư thiết bị chất lượng cao cho nông nghiệp. Đầu tư thiết bị chất lượng thấp dẫn đến khó khăn cho ngân hàng khi định giá trên thị trường, không thể giúp người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng sản xuất nông nghiệp. Cuối cùng, với năng lực sản xuất không hiệu quả, người nông dân khó bảo đảm được kế hoạch kinh doanh và xây dựng vị thế ổn định trên thị trường.

Ngoài ra, còn có những nguyên nhân khác như: công tác thông tin, tuyên truyền chưa được các xã, thị trấn quan tâm đúng mức, chưa phổ biến sâu rộng đến người dân dẫn đến người nông dân chưa nắm hết các thông tin cần thiết về chương trình hỗ trợ lãi vay cho hộ nông dân của tỉnh. Vì vậy, ở một số xã, số hộ nông dân tham gia chưa nhiều.

Đề xuất một số giải pháp tăng cường hiệu quả vay vốn tín dụng để đầu tư vào nông nghiệp có sử dụng công nghệ cao:

Giải pháp 1:

- Cần xem xét cả khả năng mở rộng tài sản thế chấp bằng các tài sản khác (đặc biệt là các thiết bị có giá trị cao), giúp hộ nông dân có thêm nguồn tài chính đầu tư nâng cấp các thiết bị sản xuất với mục tiêu thúc đẩy nền nông nghiệp giá trị cao. Về khoản vay có bảo đảm, từ phía ngân hàng, thiết bị nông nghiệp (nhà kính) là loại thiết bị đặc thù với tính thanh khoản thấp dẫn đến rủi ro định giá tài sản bảo đảm không chính xác cũng như khó thanh lý tài sản bảo đảm. Do thói quen mua các sản phẩm rời không đồng bộ, không chứng từ hoặc chất lượng không bảo đảm, ngân hàng phải đối mặt với những rủi ro nhất định khi định giá giá trị tài sản. Ngoài ra, thị trường thiết bị nông nghiệp còn chưa phát triển với tính thanh khoản thấp. Ngân hàng không có chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ gặp những khó khăn nhất định về việc thanh lý các loại thiết bị nông nghiệp trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, ngân hàng cần phải có sự hỗ trợ để thực hiện nghiệp vụ định giá và thanh lý thiết bị nông nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vì vậy, việc kết hợp hệ thống định giá/thanh lý phù hợp các thiết bị nông nghiệp, cung cấp thiết bị chất lượng cao hơn nữa với tư vấn kỹ thuật thích hợp là vô cùng cần thiết. Các công ty cung ứng thiết bị nông nghiệp có thể góp phần giải quyết trở ngại cho lĩnh vực tài chính nông nghiệp bằng cách: cung cấp thiết bị nông nghiệp chất lượng cao, định giá phù hợp, hỗ trợ thanh lý thiết bị, phát huy mạng lưới bán hàng để bán lại sản phẩm đã qua sử dụng cho các hộ nông dân trong trường hợp phải thu hồi. Cụ thể, sự kết hợp các chức năng cung cấp - đánh giá - thanh lý thiết bị của công ty cung ứng với chức năng cho vay vốn của ngân hàng sẽ góp phần tháo gỡ "điểm nghẽn" về tín dụng nông nghiệp, thúc đẩy sự đầu tư vào cơ giới hóa nông nghiệp

- Ký kết hợp đồng ba bên (ngân hàng, công ty cung ứng thiết bị nông nghiệp và nông dân) cho phép các hộ nông dân vay bảo đảm bằng chính thiết bị nông nghiệp (nhà kính). Theo đó, nông dân vay vốn bảo đảm từ ngân hàng để mua trang thiết bị chất lượng cao từ công ty cung ứng thiết bị nông nghiệp. Bên cung ứng sẽ hỗ trợ việc thế chấp chính thiết bị đó. Cụ thể, công ty cung ứng sẽ ký kết hợp đồng với ngân hàng cung cấp dịch vụ hỗ trợ định giá và thanh lý thiết bị; dựa vào đó ngân hàng sẽ tiến hành cho nông dân vay vốn trên tài sản thế chấp là thiết bị nông nghiệp. Cách làm này cũng sẽ giúp công ty cung ứng thiết bị mở rộng kinh doanh thiết bị nông nghiệp chất lượng cao; ngân hàng cũng có thể giảm thiểu một phần các rủi ro về định giá và thế chấp. Việc xây dựng cơ cấu chia sẻ và giảm thiểu rủi ro cho cả hai bên ngân hàng và nhà cung ứng sẽ phần nào cải thiện tình hình tài chính nông nghiệp.

Giải pháp 2:

Mở rộng thị trường tài chính - thành lập công ty cho thuê tài chính chi nhánh tại Lâm Đồng

Việt Nam hiện có 13 công ty cho thuê tài chính; trong đó 9 công ty thuộc hiệp hội với tổng số vốn điều lệ là 2.500 tỷ đồng và 4 công ty 100% vốn nước ngoài[1]. Hoạt động của các công ty cho thuê tài chính đang dần đi vào nền nếp sau khi có các nghị định về tổ chức và hoạt động cùng các thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Chính phủ

1. Nguồn: Hiệp hội Cho thuê tài chính Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đã ban hành Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 7-5-2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính). Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động còn có một số hạn chế. Một số công ty chưa thành lập được hệ thống các chi nhánh cũng như chưa có định hướng chiến lược phát triển.

Với định hướng phát triển nông nghiệp có sử dụng công nghệ cao tại Lâm Đồng, Agribank nên đề xuất mở chi nhánh công ty cho thuê tài chính tại Lâm Đồng phục vụ cho nhu cầu tài trợ vốn cho lĩnh vực nông nghiệp để đầu tư đổi mới trang thiết bị hiện đại, nhằm nâng cao năng suất và tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp. Hy vọng với sự phát triển của thị trường này sẽ là kênh tài trợ vốn tối ưu và tạo điều kiện cho doanh nghiệp nông nghiệp tại Lâm Đồng phát triển và hội nhập.

Giải pháp 3:

Thúc đẩy việc hình thành dịch vụ bảo hiểm trong nông nghiệp để tạo niềm tin và sự ổn định trong thu hút đầu tư vốn vào sản xuất - kinh doanh nông sản. Đây cũng là cơ chế phối hợp để hạn chế và kiểm soát tốt các rủi ro trong sản xuất - kinh doanh nông sản.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI PHÁP TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỪ THỰC TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

TS. NGUYỄN VĂN LÂM*

Trong những năm gần đây tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước đã có những chuyển biến tích cực trên hầu hết các lĩnh vực trong bối cảnh diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới: GDP cả năm 2015 tăng 6,68%, cả năm 2016 tăng khoảng trên 7,0%. Các ngành kinh tế, các chỉ số sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp... kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước đều phát triển tích cực và tăng trưởng khá, năm 2015 cao hơn so với cùng kỳ năm 2014 và năm 2016 cao hơn năm 2015. Các chính sách an sinh xã hội cũng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện và đạt nhiều kết quả tốt. Đặc biệt là cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Bình Phước đang có sự chuyển biến tích cực, theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững, hướng tới xuất khẩu, khai thác thế mạnh các loại cây công nghiệp chủ lực của địa phương, như: cao su, điều, tiêu,...; đồng thời phát triển chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, quy mô lớn, gắn với bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong quá trình chuyển biến đó có vai trò quan trọng của hoạt động ngân hàng trên địa bàn nói chung và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh Bình Phước nói riêng.

1. Khái quát hoạt động ngân hàng ở Bình Phước

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện điều hành các công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt, hợp lý để ổn định mặt bằng lãi suất, tích cực triển khai các giải pháp thúc đẩy mở rộng tín dụng, nhất là các lĩnh vực ưu tiên. Trên cơ sở đó tín dụng đã có sự tăng trưởng khá, nợ xấu đã được các tổ chức tín dụng tích cực xử lý bằng nhiều

* Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh Bình Phước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

biện pháp quyết liệt,..., chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp; lãi suất cho vay, huy động phù hợp tạo điều kiện cho tín dụng chuyển dịch sang một số lĩnh vực ưu tiên; tình hình và khả năng thanh khoản của các ngân hàng được bảo đảm. Điều hành chính sách tín dụng hướng dòng vốn chuyển về nông thôn, đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ kinh tế hộ gia đình phát triển và thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, hình thành các chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân.

Tại địa bàn Bình Phước, với xu hướng mở rộng thị trường sang khu vực nông nghiệp, nông thôn, thị phần hoạt động của ngân hàng trên địa bàn đánh dấu sự xuất hiện liên tục của một loạt các ngân hàng thương mại cổ phần mới tham gia vào như: Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB) và Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank). Cùng với đó là một số ngân hàng thương mại cổ phần khác đã có mặt trên địa bàn từ lâu như Vietcombank, Vietinbank, BIDV, ACB, Sacombank,.... nay mở rộng thêm các chi nhánh, phòng giao dịch về tận các khu vực nông nghiệp, nông thôn tại các huyện, thị và các xã vùng sâu để tăng mức độ cạnh tranh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế lĩnh vực này của tỉnh Bình Phước.

Tính đến hết tháng 9-2016, tổng số vốn huy động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Phước đạt 23.200 tỷ đồng, tăng 7,12% so với đầu năm, đến hết năm 2016 đạt khoảng 23.500 tỷ đồng. Cũng tính đến hết tháng 9-2016, tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn đạt 35.940 tỷ đồng, tăng 22,46% so với đầu năm, hết năm 2016 sẽ khoảng 37.200 đến 37.500 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015. Hơn 60% dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại ở Bình Phước được đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Mặc dù có sự cạnh tranh sôi động và quyết liệt nói trên, nhưng Agribank chi nhánh Bình Phước vẫn giữ vai trò chủ lực, chủ đạo về hoạt động tín dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và chiếm thị phần hoạt động lớn nhất trên địa bàn, tại thời điểm hết

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tháng 9-2016, chiếm 39,3% tổng nguồn vốn huy động và 41,4% dư nợ cho vay, chiếm trên 80% vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của toàn bộ các ngân hàng thương mại trên địa bàn. Dự báo, tỷ trọng thị phần này của Agribank chi nhánh Bình Phước vẫn giữ ổn định như thời điểm hết tháng 9-2016.

Tính đến nay, Agribank chi nhánh Bình Phước có tổng số cán bộ, nhân viên định biên là 395 người, trong đó số cán bộ làm công tác tín dụng là 122 người, chiếm gần 30% tổng số lực lượng lao động, cán bộ làm công tác giao dịch viên kế toán là 150 người, số còn lại làm bộ phận khác. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho nông nghiệp, nông thôn, mạng lưới Agribank chi nhánh tỉnh Bình Phước gồm Hội sở, 17 chi nhánh loại III trực thuộc, 10 phòng giao dịch trực thuộc chi nhánh loại III và 1 phòng giao dịch trực thuộc Hội sở tỉnh. Mạng lưới này trải rộng đến hầu khắp các vùng nông thông trong toàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch của người nông dân.

2. Agribank tăng cường huy động vốn để đáp ứng nhu cầu tín dụng nông nghiệp, nông thôn

Trong năm 2015 các chi nhánh và phòng giao dịch đã tích cực huy động các nguồn vốn tại địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh. Do đặc thù của tỉnh, những tháng đầu năm nguồn thu của các hộ dân từ các loại nông sản thu hoạch (hạt điều, hồ tiêu, cà phê, cao su) đã tạo điều kiện cho công tác huy động vốn đạt khá cao, nhất là trong quý II-2015 và nửa đầu quý III-2015 với lượng tiền gửi dân cư tăng chiếm trên 60% của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, tập trung ở các chi nhánh huy động rất tốt như Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Xoài. Tuy vậy, giá cả các loại nông sản ngày càng gặp bất lợi trên thị trường xuất khẩu, nhất là giá mủ cao su, ảnh hưởng đến khoản thu nhập của khách hàng; đồng thời, từ cuối quý III-2015 trở đi, do hệ thống dư thừa thanh khoản nên trần lãi suất huy động có xu hướng ngày càng giảm, mức độ cạnh tranh kém hơn nhiều so với các tổ chức tín dụng khác trên địa bàn; mức chênh lệch lãi suất huy động từng kỳ hạn giữa Agribank với các tổ chức tín dụng khác khá cao, cộng với tính chất mùa vụ nên nguồn vốn huy động giảm mạnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đến hết năm 2015 tổng nguồn vốn (gồm cả đồng đôla Mỹ quy đổi) đạt 8.392 tỷ đồng, tăng 322 tỷ đồng so với đầu năm, tăng là 4%, trong đó Việt Nam đồng tăng 5,72% và đồng đôla Mỹ quy đổi giảm 65,99%. Tổng nguồn vốn huy động đến hết tháng 9-2016 đạt 9.129 tỷ đồng (*bao gồm cả đồng đôla Mỹ quy đổi, đã trừ tiền gửi Kho bạc Nhà nước, tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng và trái phiếu Agribank huy động hộ Trung ương*), tăng 992 tỷ đồng so với đầu năm, tốc độ tăng 12,2%; trong đó tiền gửi dân cư đạt 8.307 tỷ đồng, tăng 965 tỷ đồng, tăng 13,15% so với đầu năm. Đến hết năm 2016, tổng nguồn vốn huy động của chi nhánh đạt khoảng 9.200-9.250 tỷ đồng.

Xác định công tác huy động vốn là nhiệm vụ trọng tâm, hầu hết các chi nhánh trực thuộc đã tích cực, nỗ lực huy động vốn để hoàn thành các chỉ tiêu được giao, đồng thời đáp ứng phần nào nhu cầu vốn phục vụ kinh doanh.

Theo cơ cấu tiền tệ, nguồn vốn ngoại tệ ngày càng giảm mạnh và trong thời gian tới khả năng sẽ còn giảm nhiều hơn, phản ánh đúng chủ trương điều hành của Nhà nước nhằm loại bỏ hành vi đầu cơ, găm giữ ngoại tệ cũng như đôla hóa nền kinh tế. Kết quả hầu hết các chi nhánh đều giảm nguồn vốn bằng đồng đôla Mỹ .

Hình 1: Tình hình tăng trưởng nguồn vốn huy động tại Agribank chi nhánh Bình Phước giai đoạn 2010-2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

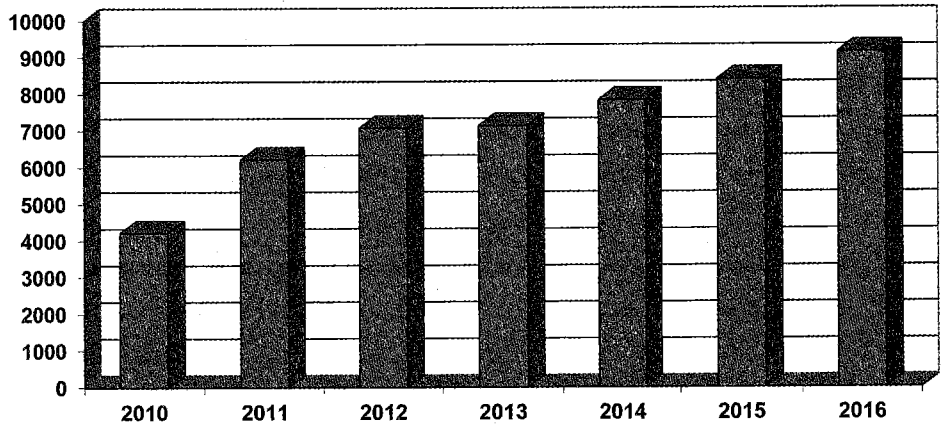

Ghi chú: Năm 2016 số liệu tính đến hết tháng 9-2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nếu phân theo đối tượng, nguồn vốn dân cư tăng khá, bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm và vốn huy động được của cá nhân trên số dư tài khoản tiền gửi. Nguồn vốn tiền gửi dân cư chiếm 87,68%/tổng nguồn vốn. Thực tế cho thấy nguồn vốn huy động trong 2 năm gần đây: 2015-2016 tại chi nhánh chủ yếu tập trung huy động được ở phân khúc tiền gửi dân cư, nhất là hộ nông dân và khu vực nông thôn.

Nhờ lợi thế về mạng lưới các chi nhánh và phòng giao dịch trực thuộc trải rộng khắp ở các vùng nông thôn trong tỉnh, đồng thời cơ chế lãi suất cho vay khá cạnh tranh so với các ngân hàng thương mại khác trên địa bàn, hoạt động tín dụng của toàn chi nhánh Bình Phước tăng trưởng khá mạnh. Các đơn vị trực thuộc Agribank chi nhánh Bình Phước tiếp tục thực hiện các biện pháp để mở rộng tín dụng; cạnh tranh và thu hút khách hàng vay vốn, nguồn vốn tiếp tục được ưu tiên tập trung cho vay nông nghiệp, nông dân, nông thôn và cho vay thu mua, chế biến hạt điều niên vụ 2015-2016 trên địa bàn.

Tại Bình Phước, hoạt động tín dụng có đặc thù là khách hàng hộ nông dân, cá nhân chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu khách hàng tiền vay, số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ. Mặt khác, Agribank chi nhánh Bình Phước đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn; chính vì vậy về cơ bản, nhu cầu vốn để đầu tư vào các lĩnh vực này rất cao, tín dụng có điều kiện tăng trưởng khá tốt.

Trong các năm gần đây hoạt động tín dụng của Agribank chi nhánh tỉnh Bình Phước tăng trưởng khá tốt, bình quân tăng trên 20%/năm. Agribank chi nhánh Phước Bình do tập trung cho vay thu mua nông sản nên tín dụng tăng trưởng mạnh nhất trong 6 tháng đầu năm 2015 (trên 300 tỷ đồng), đứng đầu các chi nhánh về số tăng tín dụng tuyệt đối, nhưng từ quý III-2015 dư nợ bắt đầu giảm dần do khách hàng trả nợ. Cũng với mục tiêu thực hiện tốt chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ, nên đến hết tháng 9-2016 nhiều chi nhánh có tốc độ tăng trưởng tín dụng từ 20-40% so với năm 2015. Những chi nhánh có tín dụng tăng trưởng cao do địa bàn tập trung các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh, tích cực khai thác và mở rộng tìm kiếm khách hàng; hoặc tập trung cho vay hộ nông nghiệp, nông thôn, đưa dư nợ tăng liên tục.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dư nợ cho vay nền kinh tế toàn chi nhánh đến hết năm 2015 đạt 13.038 tỷ đồng *(nếu tính cả dư nợ đã xử lý rủi ro và nợ đã bán cho VAMC),* tăng 2.119 tỷ đồng, tăng 19,41% so với đầu năm; dư nợ cho vay toàn chi nhánh đến ngày 31-12-2015 *(không bao gồm dư nợ đã xử lý rủi ro và nợ đã bán cho VAMC)* đạt 12.889 tỷ đồng, tăng 18,04%.

Đến hết tháng 9-2016 dư nợ cho vay toàn chi nhánh Agribank chi nhánh Bình Phước đạt 15.415 tỷ đồng (*bao gồm dư nợ ngoại tệ đôla Mỹ quy đổi và dư nợ cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư*), tăng 2.526.480 triệu đồng so với đầu năm, tỷ lệ tăng 19,60%. So với chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 được giao theo Thông báo số 2096/NHNo-KHNV ngày 22-3-2016, chi nhánh thực hiện đã đạt 105,88%. Tuy nhiên, chi nhánh đã điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tăng trưởng dư nợ đồng Việt Nam (2 lần) để đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế trên địa bàn. Đến hết năm 2016 dư nợ của chi nhánh đạt khoảng trên 16.000 tỷ đồng.

Kết quả tăng trưởng dư nợ tại chi nhánh các năm thể hiện qua hình sau, trong đó dư nợ năm 2015 đã loại trừ nợ XLRR và nợ bán cho VAMC.

Hình 2: Tình hình tăng trưởng dư nợ tín dụng tại Agribank chi nhánh Bình Phước giai đoạn 2010-2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

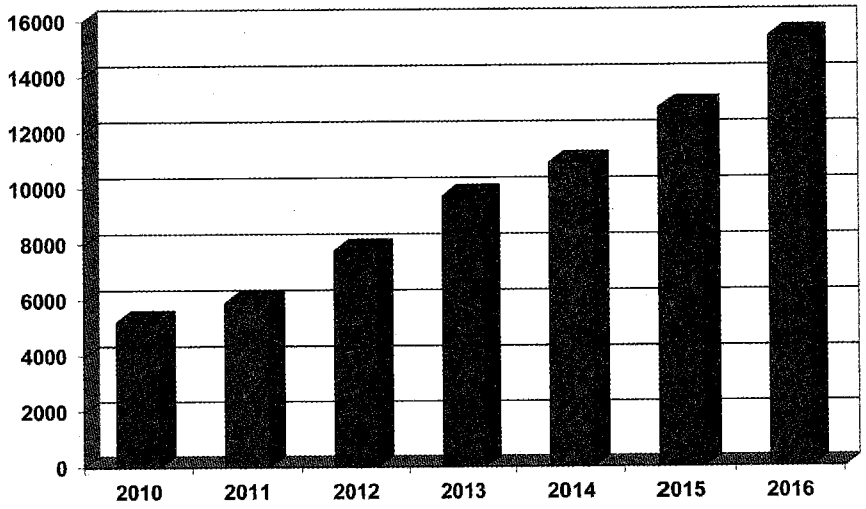

Ghi chú: Năm 2016 số liệu tính đến hết tháng 9-2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về cơ bản, chất lượng tín dụng toàn chi nhánh trong những năm qua được duy trì khá, thực hiện mục tiêu giảm nợ xấu theo chỉ đạo của Agribank Việt Nam, hầu hết các chi nhánh trực thuộc đều có tỷ lệ nợ xấu giảm xuống thấp.

Có những chi nhánh chất lượng tín dụng rất tốt, nợ quá hạn thấp, số lượng khách hàng phải xử lý rủi ro và bán nợ cho VAMC chiếm tỷ lệ ít,... cơ bản phản ánh được đúng chất lượng tín dụng cho vay, như chi nhánh Đa Kia (tỷ lệ nợ xấu 0,03%/tổng dư nợ), chi nhánh Bù Đốp (tỷ lệ nợ xấu 0,07%/tổng dư nợ), chi nhánh Bù Gia Mập (tỷ lệ nợ xấu 0,08%/tổng dư nợ), chi nhánh Đồng Xoài (tỷ lệ nợ xấu 0,11%/tổng dư nợ), chi nhánh Đồng Phú (tỷ lệ nợ xấu 0,27%/tổng dư nợ), chi nhánh Hớn Quản (tỷ lệ nợ xấu 0,51%).

Có 14/18 chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu dưới 1%/tổng dư nợ, 1/18 chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu trên 1%/tổng dư nợ (Lộc Hiệp); 2 chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu trên 2%/tổng dư nợ. Nợ xấu của hộ sản xuất và cá nhân là 0,48%/tổng dư nợ và chiếm tỷ lệ 0,42%/tổng dư nợ cho vay.

Về cơ bản Agribank chi nhánh Bình Phước vẫn giữ được thị phần, thị trường tín dụng đối với các khách hàng truyền thống, các chi nhánh cơ sở luôn đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu đầu tư của các thành phần kinh tế trên địa bàn. Mặc dù về chính sách, lãi suất cho vay đã được liên tục điều chỉnh giảm để tăng khả năng cạnh tranh tối đa với các ngân hàng thương mại cổ phần khác nhằm mở rộng thị phần và thu hút khách hàng.

Việc tăng trưởng tín dụng có sự không đồng đều ở các chi nhánh trực thuộc, phần lớn là do nhận thức cũng như khả năng quản lý, điều hành khác nhau. Một số chi nhánh tăng trưởng tín dụng rất tốt và dư nợ tăng đều các tháng trong năm do nhu cầu vốn hầu như chủ yếu đầu tư cho vay nông nghiệp, nông thôn (như các chi nhánh Bù Gia Mập, Bù Đốp, Đồng Phú,...); hoặc cho vay thu mua, chế biến hạt điều và nông sản (như Phước Bình, Phước Long, Đa Kia).

Trong giai đoạn 2010-2016, bình quân trên 80% dư nợ cho vay của Agribank chi nhánh Bình Phước là đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Đối tượng vay vốn chủ yếu là hộ nông dân, chủ trang trại, hộ gia đình và các doanh nghiệp cung ứng đầu vào và đầu ra của sản xuất nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp. Lĩnh vực đầu tư vốn của Agribank chi nhánh Bình Phước là trồng trọt, chăn nuôi, các ngành nghề dịch vụ nông nghiệp như vận chuyển, thu mua và chế biến nông sản. Trong số dư nợ tại thời điểm tháng 9-2016, trên 60% số vốn được đầu tư cho cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chăn nuôi lợn, bò,...

Trong những năm qua Agribank chi nhánh Bình Phước đã không ngừng nỗ lực khơi tăng nguồn thu dịch vụ, phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ, tăng cường công tác tiếp thị, bán chéo các sản phẩm đến khách hàng; qua đó thu hút thêm khách hàng sử dụng dịch vụ cũng như thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, nâng cao hiệu quả đầu tư vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng tiện ích của hộ nông dân.

Toàn bộ các đơn vị trực thuộc Agribank chi nhánh Bình Phước đã nỗ lực khơi tăng nguồn thu dịch vụ, đến hết năm 2015 đạt 28.607 triệu đồng, tăng 1.029 triệu đồng so với năm 2014; đến hết tháng 9-2016 đạt

Hình 3: Kết quả tổng thu dịch vụ tại Agribank chi nhánh Bình Phước giai đoạn 2010-2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

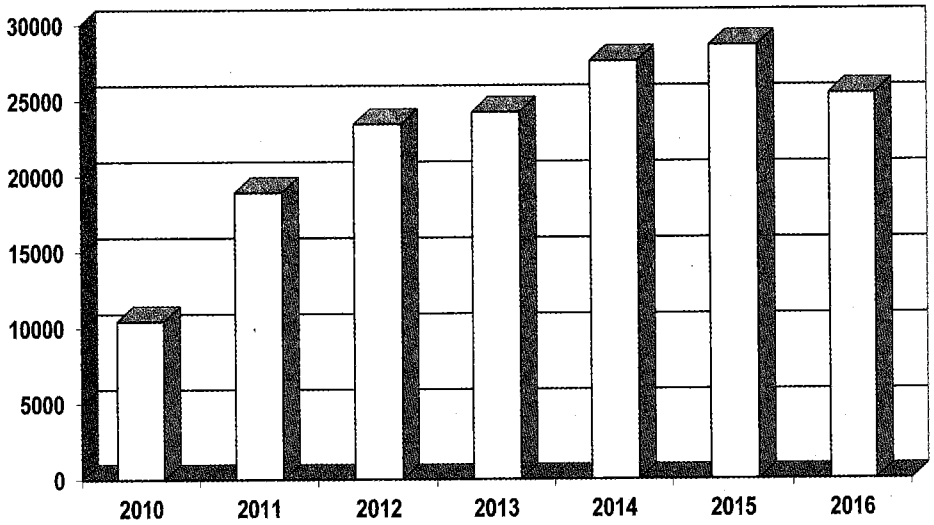

Ghi chú: Năm 2016 số liệu tính đến hết tháng 9-2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

25.426 triệu đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2015. Đến hết năm 2016 nguồn thu dịch vụ của chi nhánh đạt khoảng 28.500-29.000 triệu đồng.

Toàn chi nhánh tích cực phát triển đa dạng sản phẩm và đẩy mạnh việc khai thác bán sản phẩm bảo an tín dụng. Bên cạnh các nhóm sản phẩm thanh toán trong nước đã phát triển khá tốt từ lâu, đến nay chi nhánh đã tích cực đẩy mạnh phát triển các nhóm sản phẩm dịch vụ thẻ, nhóm sản phẩm dịch vụ mobile banking và liên kết ngân hàng bảo hiểm để đa dạng các nguồn thu dịch vụ. Mặc dù kết quả còn hạn chế do nhiều nguyên nhân nhưng chi nhánh sẽ tích cực đưa mảng sản phẩm dịch vụ phát triển ngày càng bền vững.

Nhiều chi nhánh rất cố gắng, nỗ lực trong việc khơi tăng nguồn thu dịch vụ, tốc độ tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, đẩy mạnh việc phát triển một số sản phẩm như thẻ, mobile banking,... đến khách hàng, như Bù Gia Mập, Hớn Quản, Đa Kia. Đặc biệt là bảo an tín dụng đã góp phần vào giải thưởng của Agribank chi nhánh Bình Phước trong chương trình thi đua "Cùng Agribank hoàn thành kế hoạch 2015". Sản phẩm bảo an tín dụng là sản phẩm đang được các chi nhánh quan tâm đẩy mạnh phát triển. Một số chi nhánh có doanh thu cao nhờ phát triển sản phẩm này như: Đa Kia, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Hớn Quản,...

Dịch vụ thấu chi tài khoản chưa được các chi nhánh quan tâm để phát triển bán chéo sản phẩm đối với các đối tượng có thu nhập từ lương và đang chi lương tại các chi nhánh, tỷ lệ cán bộ sử dụng dịch vụ thấu chi tài khoản chiếm khoảng 5%/tổng số khách hàng đang chi lương tại hệ thống Agribank chi nhánh Bình Phước. Một khối lượng khách hàng tiềm năng đang bỏ ngỏ để bán chéo sản phẩm e-mobile banking, dịch vụ thu hộ và sản phẩm bảo an tín dụng,...

Với việc phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng tiện ích, nhiều hộ nông dân, chủ trang trại đã mở tài khoản, phát hành và sử dụng thẻ, được giải ngân vốn vay qua tài khoản, qua chuyển khoản; thanh toán chuyển tiền điện tử mua phân bón, giống, vật tư, tiền bán nông sản,...

3. Bài học kinh nghiệm về thực hiện chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn

Một là, bám sát các chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước, chiến lược và định hướng phát triển nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp, nông thôn của địa phương để cho vay vốn; không ngừng nâng cao nhận thức trong cán bộ, nhân viên về thực hiện chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Chính phủ và địa phương.

Hai là, trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bám sát quy hoạch đã được phê duyệt, kiên trì đầu tư vốn cho các loại cây công nghiệp thế mạnh của địa phương, như: cao su, điều, tiêu,...; đồng thời chú trọng cho vay phát triển chăn nuôi quy mô lớn, tập trung, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong các khâu.

Ba là, thực hiện nghiêm túc Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên bố trí nguồn vốn để cho vay lĩnh vực này. Phương thức cho vay trực tiếp tới hộ nông dân, hộ gia đình, chủ trang trại là chủ yếu. Chi nhánh bảo đảm quy định cho các hộ dân vay vốn không có tài sản thế chấp, đơn giản hóa thủ tục cho vay, gắn liền với giải ngân vốn kịp thời theo nhu cầu của người vay.

Bốn là, thường xuyên tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của cấp ủy, chính quyền địa phương, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội nghề nghiệp ở các thị trấn, thị xã, thôn, xóm để cho vay đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động tín dụng nói chung, kiểm tra việc sử dụng vốn vay của hộ nông dân nói riêng, bảo đảm vốn được sử dụng đúng mục đích, nhưng cũng kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các hộ gia đình khi gặp khó khăn do thiên tai, do dịch bệnh, do giá cả thị trường.

4. Mục tiêu và giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn đến năm 2020

4.1. Mục tiêu chung

- Tập trung mọi nguồn lực và giải pháp tích cực để đẩy mạnh công tác huy động vốn nhằm chủ động nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Từng chi nhánh cơ sở trực thuộc phải ra sức huy động vốn, quán triệt đến từng cán bộ, nhân viên giữ vững và chiếm lĩnh thị trường, thị phần huy động vốn, nhất là các nguồn vốn ổn định từ dân cư, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tiếp tục mở rộng và tăng trưởng tín dụng, bảo đảm an toàn, hiệu quả, trong đó ưu tiên đầu tư cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; các đối tượng là hộ gia đình, nông dân và một số doanh nghiệp nhỏ và vừa có tình hình tài chính lành mạnh, sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Giữ vững tốc độ tăng trưởng tín dụng và thị phần cho vay của Agribank trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là các dịch vụ phục vụ hộ nông dân, thu mua và chế biến nông sản - phẩm, dịch vụ liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

4.2. Các giải pháp thực hiện

Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cho vay các thành phần kinh tế trên địa bàn, nhất là các hộ sản xuất, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, thực hiện nghiêm túc Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và các chính sách tín dụng khác của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Để thực hiện cơ cấu tín dụng hợp lý, đồng thời góp phần nâng cao chênh lệch lãi suất đầu ra cho hoạt động tín dụng, các chi nhánh phải tích cực đẩy mạnh đầu tư cho vay trung, dài hạn, nhất là các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm có hiệu quả trong đầu tư.

Duy trì và nâng cao chất lượng tín dụng; nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ trong thẩm định phương án, dự án vay vốn của khách hàng, nhất là cán bộ lãnh đạo cấp phòng phải tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hồ sơ, phương án vay vốn, thực hiện nghiêm túc các quy định của Agribank trong công tác tín dụng.

Thực hiện trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng theo đúng quy định (bao gồm trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt của các khoản bán nợ cho VAMC).

Bên cạnh đó, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nhận thức về chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, và làm tốt công tác quản lý cán bộ, hạn chế các rủi ro, tiêu cực xảy ra, xử lý nghiêm những cán bộ sai phạm, thực hiện thưởng, phạt đúng người, đúng vụ việc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BÀN GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CƠ CẤU LẠI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở TỈNH TÂY NINH

PGS.TS. LÊ THỊ MẬN*
ĐÀO VĂN CÔNG**

1. Thực trạng thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và chính sách tín dụng đối với vấn đề này

Trong những năm qua, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tích cực đầu tư phát triển kinh tế nói chung, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đã đạt được một số thành tựu tích cực. Đạt được điều này, trước tiên được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với các chủ trương, chính sách nhằm phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về đầu tư cho các xã vùng đặc biệt khó khăn (Chương trình 135),... Đảng bộ và các cấp chính quyền tỉnh Tây Ninh luôn luôn quán triệt các chủ trương, định hướng của Đảng về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là Hội Nông dân và các hiệp hội ngành hàng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn; có cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý; áp dụng rộng rãi các loại giống mới và kỹ thuật nuôi trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao và thích ứng với biến đổi khí hậu; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất

* Đại học Bình Dương.
** Ngân hàng Nhà nước tỉnh Tây Ninh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp; tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới; có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại và thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh ở địa bàn nông thôn. Đồng thời, đẩy mạnh đào tạo nghề với các hình thức đa dạng, phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông nghiệp; thực hiện tốt các chính sách phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn nông thôn,...

Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp tăng khá: Năm 2010, tổng vốn đầu tư cho nông, lâm, thủy sản (theo giá năm 2010) là 688 tỷ đồng thì đến năm 2015 tăng lên 1.248 tỷ đồng. Tuy nhiên, tổng số vốn đầu tư có quy mô nhỏ và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (năm 2015 chiếm 5,9% tổng vốn đầu tư trên địa bàn) và tốc độ tăng thấp hơn tăng vốn đầu tư toàn xã hội (tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001-2015 là 12,6%/năm, trong khi vốn đầu tư toàn địa bàn tăng bình quân 15%/năm).

Thu hút doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn rất khiêm tốn, nhất là thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tính đến ngày 31-12-2015, tổng số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 8 dự án, chiếm 3,4% số dự án được cấp phép trên địa bàn tỉnh, tổng vốn đăng ký là 33,52 triệu USD, chiếm 0,97% tổng vốn đăng ký.

Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã góp phần tăng trưởng bền vững kinh tế của tỉnh, thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến phát triển, từ đó chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Tính đến năm 2015, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 15.835,6 tỷ đồng (giá hiện hành); tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản là 25,73%, giảm 12,79% so với năm 2010; công nghiệp - xây dựng là 37,66%, tăng 11,5% và dịch vụ là 36,61% tăng 1,29%.

Bên cạnh đó, từ năm 2013, tỉnh Tây Ninh cũng đã xây dựng và ban hành "Đề án cơ giới hóa sản xuất và thu hoạch một số cây trồng chính

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của tỉnh Tây Ninh đến năm 2020" nhằm ứng dụng và phát triển công nghiệp, đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, tác động tích cực vào việc làm thay đổi bộ mặt của nông thôn, đồng thời giảm bớt sức lao động của người nông dân trong các khâu sản xuất. Hiện nay, đối với cây lúa, trên địa bàn tỉnh đã cơ giới hóa hoàn chỉnh từ khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch; cây khoai mì đã cơ giới hóa được khâu làm đất, trồng và thu hoạch; cây đậu phộng đã cơ giới hóa khâu làm đất và một phần thu hoạch (bứt hạt)...

Nhằm cơ cấu lại ngành nông nghiệp với mục tiêu tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu, quy trình sản xuất theo hướng hiện đại, ứng dụng đồng bộ và hiệu quả các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, tạo nên giá trị và hiệu quả cao, đáp ứng được nhu cầu của người dân và các ngành kinh tế khác trong tình hình mới, tỉnh đang xây dựng "Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; chuẩn bị ban hành 4 đề án mang tính chiến lược cho một số sản phẩm nông nghiệp quan trọng của tỉnh là: "Đề án Phát triển chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nâng cao hiệu quả kinh tế theo hướng Viet GAHP đến năm 2020"; "Đề án Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020"; "Đề án Phát triển chăn nuôi bò thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020"; "Đề án Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và xây dựng vùng lúa chất lượng cao đến năm 2020".

Một số cơ chế, chính sách phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 đặc thù của tỉnh như: *Hỗ trợ mía trồng mới* (đã hỗ trợ 17.957 triệu đồng, 16.202ha); *Di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp* (tổng số hộ đã di dời là 665/1.104 hộ, đạt 60,23% so với chỉ tiêu đề án, trong đó: bố trí ổn định tại chỗ 544/544 hộ, đạt 100%; các hộ tự di dời 40/79 hộ, đạt 50,6%; bố trí di dời được hỗ trợ 81/481 hộ, đạt 14,7%); *Miễn thu thủy lợi phí* (đã cấp bù miễn thủy lợi phí là 297.791 triệu đồng); *Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn* (đã tổ chức 681 lớp, 21.952 học viên; trong đó lao động nữ là 5.895 học viên, chiếm 27%, thanh niên là 8.026 học viên, chiếm 36,5%, bình quân đạt 4.878 học viên/năm với 21 nghề nông nghiệp);...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tỉnh Tây Ninh đã và đang xây dựng, triển khai các chính sách hỗ trợ, gồm: nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020; người sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; khi trả dịch vụ môi trường rừng; danh mục, chính sách đặc thù lĩnh vực khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo nội dung Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách, quy định diện tích tối thiểu thực hiện cánh đồng lớn theo Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29-4-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Nhìn chung, việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng, rà soát, điều chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch đã được tỉnh quan tâm thực hiện. Các quy hoạch đã góp phần định hướng phát triển nông nghiệp trên các lĩnh vực, địa bàn, là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, kêu gọi đầu tư; các mục tiêu quy hoạch bước đầu đạt được một số kết quả nhất định; các chính sách trên các lĩnh vực phát triển nông nghiệp được chú trọng xây dựng và triển khai phục vụ Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp.

Đối với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, hệ thống ngân hàng Tây Ninh đã thực hiện tốt việc hỗ trợ bà con nông dân và doanh nghiệp kịp thời trong sản xuất và tái sản xuất, thu mua, chế biến và xuất khẩu. Cụ thể là: *Chương trình cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP trước đây và hiện nay là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP)* có dư nợ cho vay đến ngày 30-6-2016 đạt 16.569 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với cuối năm 2010 gồm 204.447 khách hàng, tăng 31.536 khách hàng; doanh số cho vay từ năm 2010 đến tháng 6-2016 đạt 107.580 tỷ đồng. Dư nợ chủ yếu là khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh đạt 14.283 tỷ đồng, chiếm 86,2%; khách hàng doanh nghiệp đạt 2.285 tỷ đồng với 373 doanh nghiệp; chủ trang trại đạt 1.413 tỷ đồng với 2 khách hàng. *Chương trình xây dựng nông thôn mới*, dư nợ cho vay đến ngày 30-6-2016 đạt 21.463 tỷ đồng với 217.726

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khách hàng; doanh số cho vay từ khi phát sinh năm 2012 đến tháng 6-2016 đạt 116.992 tỷ đồng. *Chương trình cho vay giảm tổn thất trong nông nghiệp,* có 3 hộ gia đình được vay 1.180 triệu đồng để mua 3 máy gặt đập liên hợp.

Riêng đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới, trong thời gian qua, tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện kiện toàn các cơ quan thực hiện chương trình này. Trên cơ sở các quy định, văn bản hướng dẫn thực hiện của Trung ương, tỉnh đã ban hành các văn bản liên quan đến việc xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp, như: phân công nhiệm vụ, điều chỉnh, bổ sung Bảng phân công nhiệm vụ thực hiện Chương trình môi trường quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010-2020 (các Quyết định số: 1679/QĐ-UBND ngày 24-8-2012, 1960/QĐ-UBND ngày 03-9-2014); quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 53/2012/QĐ-UBND ngày 26-11-2012). Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành trên 200 văn bản (chỉ đạo, quyết định, kế hoạch) để điều hành, triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Các sở, ngành đã có văn bản triển khai, hướng dẫn: thực hiện 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới; trình tự, thủ tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; quy chế sử dụng kinh phí ủng hộ chương trình.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cũng đã ban hành Kế hoạch số 2075/KH-UBND ngày 21-9-2011 về tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh đã chỉ đạo tổ chức tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; Ban Tuyên giáo tỉnh, các sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể, lực lượng vũ trang đã cụ thể hóa, xây dựng kế hoạch và phối - kết hợp thực hiện Chương trình. Một số kết quả đã đạt được như sau:

- Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh đã biên soạn, phát hành bộ tài liệu tuyên truyền Chương trình gồm: 36.000 quyển sổ tay hỏi và đáp, 90.500 tờ rơi để các tổ chức, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương sử dụng làm tài liệu học tập, tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách công tác xây dựng nông thôn mới.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Toàn tỉnh đã tổ chức 22.410 cuộc tuyên truyền cho cán bộ, chiến sĩ, đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân; lắp đặt 780 panô, 2.100 băng rôn, phướn tuyên truyền trực quan về xây dựng nông thôn mới; tăng thời lượng phát thanh, phát sóng, mở chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến các hoạt động của Chương trình.

- Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các sở, ngành, lực lượng vũ trang đã tích cực vận động thành viên, hội viên, cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ triển khai nhiều cuộc vận động như: Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, Nông dân chung sức xây dựng nông thôn mới, Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, Cựu chiến binh tham gia xây dựng nông thôn mới, Tuổi trẻ Tây Ninh chung tay xây dựng nông thôn mới, Lực lượng vũ trang chung sức xây dựng nông thôn mới,...

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Thực hiện tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới mỗi tháng 2-3 phóng sự; chuyên mục "Xây dựng nông thôn mới" mỗi tuần 1 lần; thực hiện 96 Chương trình Tây Ninh xây dựng nông thôn mới; hàng tuần có 2 đến 3 bản tin và hơn 200 bản tin, phóng sự ngắn được phát sóng trong Chương trình Thời sự; hệ thống truyền thanh huyện, xã đã thực hiện 26 chuyên mục, 42 bài viết, 417 bản tin với thời lượng 1.138 giờ phát thanh để tuyên truyền về Chương trình.

- Báo *Tây Ninh* đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện 18 chuyên trang nông thôn mới; hằng tuần đăng từ 2-3 tin phản ánh công tác xây dựng nông thôn mới tại chuyên mục "Nông nghiệp, nông thôn".

Kết quả trong 5 năm triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã xây dựng, nâng cấp trên 720km đường giao thông nông thôn; có 16 xã (20%) đạt tiêu chí. Riêng huyện Trảng Bàng đã áp dụng cơ chế đầu tư ngân sách xã hỗ trợ 20-30% kinh phí công trình, còn lại do nhân dân bàn bạc, đóng góp và tự tổ chức thi công để thực hiện 288 tuyến đường ngõ xóm (theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21-3-2013 của Thủ tướng Chính phủ), qua đó rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, quyết toán, giảm kinh phí ngân sách nhà nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về thủy lợi, thực hiện kiên cố, nạo vét 41,25km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của nhân dân trên địa bàn các xã; có 54 xã (67,5%) đạt tiêu chí. Về điện nông thôn, tỉnh đã nâng cấp, xây dựng mới 103,2km đường dây trung thế, 218km đường dây hạ thế; có 73 xã (91,3%) đạt tiêu chí. Về trường học, tỉnh đã thực hiện kiên cố hóa trường lớp học với 1.433 phòng học, xây dựng và công nhận 78/124 trường đạt chuẩn quốc gia; có 16 xã (20%) đạt tiêu chí. Về cơ sở vật chất văn hóa, tỉnh đã thực hiện xây dựng mới, nâng cấp 12 trung tâm văn hóa - thể thao và học tập cộng đồng xã, 62 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn quy định; có 16 xã (20%) đạt tiêu chí. Về chợ nông thôn, hệ thống chợ nông thôn của tỉnh cơ bản bảo đảm quy định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của nhân dân, đã đầu tư xây dựng 8 chợ; có 37 xã (46,3%) đạt tiêu chí. Về bưu điện, đến hết năm 2014 có 100% xã bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho người dân ở khu vực nông thôn, 100% xã đạt chỉ tiêu có Internet đến ấp. Về nhà ở dân cư, tỉnh đã xây tặng 4.192 căn nhà đại đoàn kết, xây dựng 2.828 căn nhà theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ; xây mới, sửa chữa 713 căn nhà theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Vấn đề liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mô hình sản xuất hiệu quả

Thời gian qua, tình trạng giá cả đầu vào, đầu ra không ổn định, được mùa thì mất giá, được giá thì mất mùa đang diễn ra trên cả nước, đối với Tây Ninh các nông sản đều gắn với thị trường, cũng như được các nhà máy thu mua chế biến, việc liên kết "bốn nhà" đối với một số sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh theo xu hướng chung ngày càng tăng về quy mô và mối liên kết ngày càng chặt chẽ, hiệu quả đã góp phần ổn định sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân. Đối với cây mía, diện tích đầu tư gắn với hợp đồng tiêu thụ khoảng 95% diện tích; cao su khoảng 30% diện tích; chăn nuôi heo thịt khoảng 41% sản phẩm; gà thịt, trứng công nghiệp 54% sản phẩm; hợp đồng tiêu thụ bắp giống, thuốc lá 100% diện tích, sữa bò tươi đạt 95% sản lượng sữa.

Một số sản phẩm chủ lực khác tuy chưa hoặc không thực hiện liên kết tốt "bốn nhà" như: lúa, rau - quả, khoai mì, bò thịt,... nhưng bước đầu trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lúa có triển khai thực hiện cánh đồng lớn, diện tích thực hiện hằng năm khoảng 7.000ha và được gắn kết giữa người sản xuất, doanh nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp, hướng dẫn kỹ thuật, tuy nhiên, khâu tiêu thụ chưa thực hiện tốt; khoai mì tuy không có liên kết, nhưng sản phẩm củ mì tươi sản xuất đều được các cơ sở chế biến thu mua tiêu thụ; trên rau - quả đã xây dựng được một số mô hình sản xuất, sơ chế và tiêu thụ, bước đầu đã thành lập được một cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Tây Ninh, giới thiệu hai hợp tác xã sản xuất rau an toàn vào hệ thống siêu thị Co.opMart nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm góp phần nâng cao nhận thức cho người sản xuất và tạo niềm tin cho người tiêu dùng.

Nguồn vốn tín dụng ngân hàng đã hỗ trợ đầu tư ở các khâu trong chuỗi giá trị từ khâu giống sản xuất, chăm sóc, thu mua, chế biến và xuất khẩu nhưng chưa phát sinh cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết. Tính đến ngày 31-6-2016, dư nợ lĩnh vực chăn nuôi 3.468 tỷ đồng, cây mía là 284 tỷ đồng, cây khoai mì 1.120 tỷ đồng, cây cao su là 1.955 tỷ đồng,...

Từ thực tiễn cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, ở Tây Ninh đã bước đầu hình thành nền nông nghiệp đô thị với một số mô hình được phân bố chủ yếu ở thành phố Tây Ninh và các huyện phía nam như Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Dương Minh Châu và một phần huyện Châu Thành: mô hình trồng và kinh doanh cây cảnh, mô hình trồng rau an toàn, mô hình trồng hoa lan, trồng mai, nuôi chim, thú cảnh, chăn nuôi bò sữa, cây ăn quả đặc sản (mãng cầu), nuôi trồng thủy đặc sản, mô hình trồng dưa lưới, mô hình trồng cây xanh đô thị... Theo thống kê sơ bộ (kết quả điều tra đợt tháng 12-2015), hiệu quả kinh tế trên 1ha đất nông nghiệp đô thị cao gấp 5-10 lần so với 1ha đất sản xuất nông nghiệp truyền thống; cá biệt có những mô hình lãi rất cao, đạt hàng tỷ đồng/ha.

Về việc nâng cao giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích và đời sống nông dân

Giai đoạn 2010-2015, giá trị sản phẩm thu được trên đất trồng trọt năm 2010 đạt 83,36 triệu đồng/ha, năm 2012 đạt 100,47 triệu đồng/ha, năm 2015 giảm còn 86,93 triệu đồng/ha. Nguyên nhân là giá cả từ các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cây trồng chủ lực của tỉnh trong những năm gần đây giảm (mía, khoai mì, cao su...) nên giá trị trên 1ha đất trồng trọt giảm. Tuy nhiên, giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản năm 2015 (giá hiện hành) đạt 28.883 tỷ đồng, tăng 44,4% so với năm 2010 đã góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nông dân. Thu nhập bình quân đầu người/năm của khu vực nông thôn năm 2010 đạt 16,7 triệu đồng, năm 2012 đạt 24,4 triệu đồng, năm 2014 đạt 29,7 triệu đồng và ngày càng rút ngắn khoảng chênh lệch với thu nhập bình quân đầu người của khu vực thành thị (thu nhập khu vực thành thị tương ứng các năm 2010-2012-2014 là 20 triệu đồng - 29,3 triệu đồng - 32,6 triệu đồng)...

Về việc sắp xếp và đổi mới trong khu vực nông nghiệp, khuyến khích mô hình hợp tác xã kiểu mới

Triển khai Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12-3-2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới đối với 3 công ty nông nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mía đường Tây Ninh, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 22/12 Tây Ninh; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su 1/5 Tây Ninh). Tuy nhiên hiện nay đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su 1/5 Tây Ninh, tỉnh đang xem xét, phê duyệt điều chỉnh Đề án Sắp xếp, đổi mới của Công ty; đồng thời tham gia đóng góp ý kiến Phương án sắp xếp, quản lý, đổi mới của 4 công ty nông nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tỉnh đang xem xét, quyết định Tiêu chí thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao với diện tích 560ha và tiêu chí đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, cơ giới hóa với diện tích 1.856ha thuộc khu vực đất Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mía đường Tây Ninh giao về địa phương quản lý.

Tỉnh Tây Ninh luôn quan tâm triển khai thực hiện khuyến khích phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới, đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng số 56 hợp tác xã, 79 tổ hợp tác nông nghiệp hoạt động theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10-10-2007 của Chính phủ. Riêng giai đoạn 2013-2015, tỉnh đã thành lập mới 15 hợp tác xã theo Luật Hợp tác

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

xã năm 2012 và 30 tổ hợp tác theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP; trong đó có 27 hợp tác xã và 15 tổ hợp tác có hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp, nhà máy để cung ứng đầu vào hoặc tiêu thụ nông sản cho các thành viên và các hộ nông dân tại địa phương như: mô hình liên kết sản xuất lúa, mía, bắp giống, thuốc lá, chuối xuất khẩu, rau an toàn,...

Công tác hỗ trợ vay phát triển hợp tác xã được tỉnh chú trọng thực hiện. Đến nay, đã có 6 hợp tác xã được vay tín dụng 570 triệu đồng; 2 hợp tác xã được vay 1.100 triệu đồng từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; 8 tổ hợp tác được vay 983 triệu đồng từ các chương trình, dự án khác để phát triển sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ; xây dựng kết cấu hạ tầng; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cũng được tỉnh hỗ trợ để tạo điều kiện cho hợp tác xã hoạt động hiệu quả như: xúc tiến thương mại với Công ty cổ phần Giống cây trồng - con nuôi Ninh Bình, Công ty phân bón Bình Điền; hỗ trợ hình thành các chuỗi cửa hàng thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh,...

2. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị cho phép ứng dụng đại trà các máy móc được Hội đồng khoa học tỉnh nghiệm thu vào thực tiễn từ các địa phương ở Tây Ninh như máy bứt hạt từ cây đậu phộng, máy làm đất, trồng và thu hoạch mì (sắn)...; đồng thời, nên đưa các loại máy móc thiết bị này vào danh mục chủng loại máy móc, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Tài chính nghiên cứu nhằm đơn giản hóa các hồ sơ, thủ tục hơn nữa, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quyết toán các khoản vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp từ các ngân hàng, để các ngân hàng không còn tâm lý e ngại trong việc cho vay hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, từ đó dư nợ cho vay lĩnh vực này tăng lên, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NHẰM CƠ CẤU LẠI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Phát triển nông nghiệp, nông thôn và không ngừng nâng cao đời sống của nông dân là nhiệm vụ có tính chiến lược của Đảng và Nhà nước, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Chính vì vậy trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm ban hành các chủ trương, chính sách và giải pháp để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã thông qua Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28-10-2008 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X. Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có chính sách tài chính, có vị trí quan trọng bởi nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là nguồn vốn để đầu tư phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới luôn luôn có nhu cầu ngày càng lớn, trong đó vốn tín dụng là "kênh" chuyển tải quan trọng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

Quán triệt các quan điểm nói trên, trong những năm qua tỉnh Bình Dương đã triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, nông nghiệp kỹ thuật cao gắn với công nghiệp chế biến... Từ năm 2011 đến năm 2015 nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bình quân tăng 4%/năm, bước đầu góp phần chuyển dịch tích cực cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp có giá trị và hiệu quả cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, từng bước khẳng định: phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững, cung cấp hàng hóa nông sản chất lượng cao gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Các hộ nông dân và doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này lại thiếu vốn, do đó cần có sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng. Vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần quan trọng vào kết quả tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng còn thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện phát triển ngành, nghề truyền thống góp phần vào sự phân bổ hợp lý hơn lao động nông thôn. Thông qua nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều hộ dân, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại đã có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp. Vốn tín dụng cũng đã góp phần thúc đẩy phát triển thị trường phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, khu chăn nuôi tập trung phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, bản thân cơ quan hoạch định chính sách và các ngân hàng khi thực hiện chính sách cũng gặp phải những vấn đề từ chính đặc điểm của khu vực nông nghiệp cũng như khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn. Các vấn đề này đòi hỏi yêu cầu bức thiết phải đưa ra những nghiên cứu và có hướng giải quyết.

I. Thực trạng và những vấn đề đặt ra

1. Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Để thực hiện có hiệu quả chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bình Dương bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Chỉ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thị số 02/2013/CT-UBND ngày 02-4-2013 về phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bình Dương và danh mục các lĩnh vực ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn theo chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư của Chính phủ.

Ngày 17-02-2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 áp dụng đối với: (i) Các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân; các trung tâm, viện, trường, trạm, trại nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (chủ đầu tư) trực tiếp sử dụng đất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh và có phương án, đề án, dự án (phương án) đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (ii) Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án tổ chức sơ chế sản phẩm nông, lâm, thủy sản; (iii) Đầu tư sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi chất lượng cao phục vụ cho sản xuất không gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Dương và mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Theo đó, các chủ đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp; sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp; sơ chế, bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng vùng nguyên liệu; đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao; đầu tư mua giống, vật tư, nhiên liệu; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: lãi suất vay ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương tại từng thời điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (tối đa bằng 90% giá trị đầu tư của phương án nếu quy mô đầu tư của phương án từ một tỷ đồng trở xuống, tối đa bằng 80% nếu quy mô đầu tư của phương án trên một tỷ đồng.

Từ khi Luật Công nghệ cao ban hành năm 2008, nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao từng bước hình thành và phát triển, tỉnh Bình Dương

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiện đang triển khai 4 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích quy hoạch là 979ha, đã đầu tư với diện tích 615ha (đạt 63%). Ngoài 4 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉnh đang triển khai nhiều mô hình được người dân ứng dụng và nhân rộng; kết quả có hơn 2.000ha các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; 5,2 triệu con gà (chiếm 61% tổng đàn) và 201 ngàn con heo (chiếm 37% tổng đàn) được áp dụng công nghệ cao trong nuôi trồng, chăm sóc. Sản xuất nông nghiệp đô thị tiếp tục được nhân rộng với khoảng 109ha các loại cây trồng và khoảng 252 ngàn con gia súc, gia cầm.

Đặc thù của các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là quy mô lớn, cần nhiều vốn, thời gian thực hiện kéo dài, thời gian thu hồi vốn lâu, vòng quay vốn chậm, lợi nhuận không cao và có nhiều rủi ro. Trong khi đó, bản thân các doanh nghiệp cũng hạn chế về năng lực thế chấp hoặc chứng minh tính khả thi, thu nhập ổn định của dự án cần vay vốn. Hơn nữa, cơ cấu vốn huy động của các ngân hàng có tỷ trọng vốn trung và dài hạn thường thấp; đồng thời, các ngân hàng còn bị ràng buộc về tỷ lệ dùng vốn huy động ngắn hạn cho vay trung, dài hạn và các nguyên tắc an toàn khác, nên các tổ chức tín dụng không có nhiều khả năng dành vốn cho vay trung và dài hạn. Nếu không có cơ chế hỗ trợ đặc biệt nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn thì rất ít doanh nghiệp có khả năng đầu tư được, cho dù họ muốn và mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực này.

2. Thực tiễn tín dụng cho cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm một số chính sách, biện pháp của Nhà nước để tạo điều kiện đối với tổ chức, cá nhân vay vốn phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực này, nhằm góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Trong những năm qua, ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, ngành ngân hàng tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp tín dụng, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tính chung cho giai đoạn từ năm 2012 đến 6 tháng đầu năm 2016, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân cho lĩnh vực nông nghiệp là 16,71% (dư nợ năm 2012 là 10.814.287 triệu đồng đến tháng 6-2016

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đạt 18.574.603 triệu đồng) cao hơn mức tăng của tổng dư nợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương là 15,67% (dư nợ năm 2012 là 53.807.298 triệu đồng đến tháng 6-2016 đạt 106.670.111 triệu đồng). Dư nợ tín dụng tăng mạnh sau khi Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được ban hành. Ngày 09-6-2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP đã tháo gỡ nút thắt về chính sách liên quan đến tín dụng khu vực nông nghiệp, nông thôn, đánh dấu một bước chuyển quan trọng về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã bổ sung đối tượng được vay vốn, nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm, có quy định riêng về chính sách tín dụng khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, mô hình ứng dụng công nghệ cao, đồng thời khuyến khích khách hàng vay vốn tham gia bảo hiểm nông nghiệp. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cụ thể hóa bằng Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22-7-2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Số lượng các tổ chức tín dụng tham gia cho vay nông nghiệp, nông thôn ngày càng tăng. Trước năm 2010 chỉ có Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đóng vai trò chính trong việc cấp tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng sau đó Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ra đời cho phép các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính quy mô nhỏ, các ngân hàng, các tổ chức tài chính của Chính phủ đều có quyền tham gia cho vay nông nghiệp, nông thôn. Thậm chí, trong Nghị định số 55/2015/NĐ-CP còn cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tham gia cho vay. Mặc dù vậy, tính đến tháng 6-2016 khối ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có tỷ trọng dư nợ cho vay cao nhất chiếm 79,06% (14.684.886 triệu đồng) tổng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, các ngân hàng thương mại cổ phần khác chiếm 18,72% (3.476.647 triệu đồng), Quỹ tín dụng nhân dân chiếm 2% (371.503 triệu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đồng). Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài chiếm 0,22% (41.568 triệu đồng).

Những kết quả đạt được cho thấy sự nỗ lực rất lớn của toàn ngành ngân hàng tỉnh Bình Dương trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nông nghiệp tiếp cận dòng vốn ngân hàng. Đồng thời cũng phản ánh xu hướng chuyển dịch dòng vốn hướng tới khu vực nông nghiệp của hệ thống tổ chức tín dụng. Mặc dù vậy, tín dụng nông nghiệp, nông thôn chỉ đáp ứng được một phần nhỏ trong tổng nhu cầu vốn phát triển khu vực này, xuất phát từ một số khó khăn, vướng mắc:

Thứ nhất, khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng bởi một số quy định của cơ chế tín dụng.

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có thể vay vốn tại tổ chức tín dụng không cần tài sản bảo đảm, nhưng lại quy định thêm các đối tượng này cần phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi làm thủ tục vay vốn, nghĩa là đối tượng vay vốn muốn được vay vốn vẫn phải có tài sản bảo đảm. Mặt khác, các đối tượng có ruộng đất lại bị chậm trễ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khó khăn trong tiếp cận vốn ngân hàng.

Thứ hai, bảo hiểm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa phát triển, phần nào hạn chế tiếp cận vốn của khu vực này.

Một số tổ chức tín dụng còn quan ngại cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Do đây là khu vực có khả năng sinh lời thấp, ẩn chứa nhiều rủi ro trong kinh doanh, các phương án sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả và phụ thuộc quá lớn vào điều kiện tự nhiên. Bình Dương là một trong 20 tỉnh được thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, tuy nhiên bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển do đây là chính sách mới còn gây lúng túng trong việc áp dụng cả cho cơ quan quản lý nhà nước, công ty bảo hiểm và nông dân, số lượng doanh nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế. Do đó, mặc dù Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã có quy định ưu đãi riêng về lãi suất cho vay đối với khoản vay có mua bảo hiểm nông nghiệp nhưng cũng chưa nhiều doanh nghiệp tiếp cận được ưu đãi này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ ba, thiếu các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm khiến các tổ chức tín dụng vẫn khá thận trọng với việc đẩy mạnh tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Phần lớn các hộ nông dân hiện vẫn đang sản xuất theo phong trào, chưa liên kết với doanh nghiệp trong khâu sản xuất và tiêu thụ khiến tình trạng "được mùa mất giá" liên tục diễn ra. Trong khi đó doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiềm lực tài chính yếu.

II. Một số đề xuất thúc đẩy tín dụng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh cho vay tín dụng nông nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng trở thành xu hướng và nhiệm vụ chung của toàn ngành ngân hàng. Trên cơ sở các định hướng chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngành ngân hàng tỉnh Bình Dương đã triển khai hàng loạt các chính sách nhằm hỗ trợ việc chuyển hướng sản xuất nông nghiệp từ nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, liên kết hiệu quả, có tính cạnh tranh cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chính sách tín dụng trong lĩnh vực này chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn. Điều này đặt ra yêu cầu cần có những giải pháp nghiên cứu hoàn thiện về cơ chế, chính sách liên quan. Cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung những bất cập của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về quy định cho khách hàng được phép vay không có tài sản bảo đảm nhưng phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn, lãi suất ưu đãi để hỗ trợ đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận vốn với chi phí hợp lý.

- Phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp, nông thôn. Do đây là thị trường dễ gặp rủi ro do những biến động của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, mức phí bảo hiểm nông nghiệp không cao, khi phải bồi thường thiệt hại lại rất nhiều. Chính vì vậy, Chính phủ cần có những biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp như giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các tổ chức tín dụng cần tăng cường tiếp cận các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể để lựa chọn các mô hình sản xuất có hiệu quả cho vay, kiểm soát vay và thu nợ. Thông qua hệ thống ngân hàng thúc đẩy các mối quan hệ giữa cung ứng - sản xuất - tiêu thụ từ đó đẩy mạnh đầu tư cải tiến công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đối với việc đẩy mạnh đầu tư theo chuỗi giá trị sản phẩm, trước tiên là tìm doanh nghiệp đầu mối, đó phải là doanh nghiệp sẵn sàng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro đối với các hộ tham gia liên kết, vì mục tiêu phát triển dài hạn. Tiếp đó là liên hệ doanh nghiệp với những hộ sản xuất có tiềm năng. Một khi đã tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm, các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất bắt buộc phải tuân theo cùng một quy trình sản xuất để bảo đảm chất lượng đầu ra. Đây là một cơ sở thuận lợi để phổ biến kỹ thuật tiên tiến trong nông nghiệp. Tuy nhiên, việc liên kết có chặt chẽ để duy trì được chuỗi giá trị sản phẩm hay không lại cần có sự đóng góp không nhỏ của hệ thống ngân hàng. Trong toàn bộ quá trình hoạt động của chuỗi, ngân hàng là đối tác quan hệ với tất cả các khâu, có trách nhiệm đỡ đầu và giám sát sự luân chuyển của dòng vốn, điều này tạo ra sự an tâm rất lớn cho các thành phần tham gia. Do đó, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tạo điều kiện cho việc phát triển các tổ chức tài chính vi mô, các chương trình, dự án tài chính vi mô và các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới ở khu vực nông nghiệp, tăng cường năng lực tài chính, quản trị rủi ro và đổi mới hoạt động của các tổ chức tín dụng chủ yếu hoạt động ở địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm nâng cao năng lực của hệ thống doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, hỗ trợ, mở rộng mô hình sản xuất công nghệ cao trên cơ sở quy hoạch vùng và tiểu vùng, quy hoạch của từng địa phương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

LƯU DOÃN NGỌC*

Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 được triển khai trên phạm vi cả nước từ năm 2010 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Chương trình nhằm xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, đòi hỏi cần phải thực hiện đồng bộ nhiều chính sách, giải pháp, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, miền, địa phương, trong đó chính sách về tín dụng là một yếu tố quyết định đến kết quả của việc thực hiện Chương trình.

Thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trong những năm qua, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, tỉnh Bình Dương đã có những giải pháp, cách làm hiệu quả trong việc huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cho địa bàn nông thôn. Bài viết này, chúng tôi nêu lên chính sách tín dụng của tỉnh Bình Dương (bao gồm tín dụng nhà nước và nguồn tín dụng kêu gọi từ các tổ chức, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh) trong việc thực hiện xây dựng chương trình nông thôn mới. Đồng thời nêu lên một số bài học kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn chính sách này qua quá trình thực tiễn.

* Ban Tuyên giáo Huyện ủy Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương

Bình Dương nằm ở miền Đông Nam Bộ, có diện tích tự nhiên là 2.694,43km^2. Hiện nay toàn tỉnh có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 1 thành phố, 4 thị xã và 4 huyện) và 91 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 41 phường, 2 thị trấn và 50 xã). Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phía bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bình Dương nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa điển hình, khí hậu nóng ẩm. Địa hình Bình Dương là sự pha trộn giữa đồng bằng và cao nguyên, chủ yếu là đồi trung bình và thấp. Địa chất có tính chịu lực tương đối cao và tương đối bằng phẳng rất thuận lợi cho việc xây dựng các khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Đất đai thích hợp với các cây trồng như lúa, hoa màu, rau, đậu, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp như cao su, điều, tiêu...

Bình Dương đã và đang là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, đặc biệt là ở lĩnh vực công nghiệp và thu hút đầu tư. Trong những năm qua tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bình Dương luôn đạt trên 10% và là một trong những địa phương đóng góp cao nhất cho ngân sách trung ương.

2. Chính sách tín dụng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới

Việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tại Bình Dương được tiến hành từ tháng 7-2011 với việc ban hành Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 22-7-2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2020.

Theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ, vốn để phục cho chương trình xây dựng nông thôn mới gồm nhiều nguồn khác nhau: ngân sách nhà nước (gồm cả Trung ương và địa phương) chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 40%), tiếp đến là vốn tín dụng (khoảng 30%), vốn huy động từ các doanh nghiệp và các tổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chức kinh tế khác (khoảng 20%) và vận động đóng góp của cộng đồng dân cư (khoảng 10%).

Tuy nhiên, theo phân bổ của Trung ương, Bình Dương là địa phương không có nguồn kinh phí từ Trung ương để xây dựng nông thôn mới. Vì vậy, ngay từ khi triển khai thực hiện chương trình, Bình Dương đã đẩy mạnh việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau.

Với sự linh hoạt và năng động trong việc huy động các nguồn vốn, chương trình nông thôn mới của tỉnh đã được tiến hành một cách khoa học, hiệu quả và hợp lý. Trong quá trình thực hiện, Bình Dương luôn xác định, đối tượng hưởng lợi từ chương trình xây dựng nông thôn mới là người nông dân. Chính vì vậy, việc dựa vào sức dân mang rất nhiều ý nghĩa, bởi hơn ai hết chính họ hiểu rõ bản thân địa phương đang cần gì và thiếu gì. Chính từ chủ trương này rất nhiều ý kiến hay, mô hình kinh tế hiệu quả đã thắp lửa dẫn đường cho người dân khu vực nông thôn vươn lên.

Chủ trương xuyên suốt của Bình Dương trong việc xây dựng nông thôn mới là không chạy theo hình thức, mà chú trọng đến chất lượng và sự bền vững. Việc đầu tư kết cấu hạ tầng đều được cân nhắc và tính toán rất kỹ lưỡng trong khả năng nguồn tài chính cho phép. Trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới Bình Dương đã có những cách làm hết sức sáng tạo. Theo chủ trương của Bình Dương, tỉnh không cấp kinh phí trực tiếp cho các địa phương mà cấp lồng ghép trong kinh phí của các sở, ban, ngành. Cách làm này đã tạo được sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành cấp tỉnh và các địa phương, đồng thời các vùng nông thôn cũng được hưởng lợi từ chiến lược đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt là hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, giao thông...

Hiện nay, Bình Dương đang là một trong những địa phương có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh nhất cả nước, nông nghiệp chỉ còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, Đảng bộ và chính quyền Bình Dương vẫn luôn quan tâm và có nhiều chính sách, biện pháp để đầu tư cho khu vực nông thôn. Ngày 17-02-2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 04/2016/

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

QĐ-UBND ban hành quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông thôn theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020. Theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, Bình Dương sẽ có chính sách ưu đãi về vay vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, chỉ cần xây dựng được phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp theo các nội dung quy định thì mọi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đều có cơ hội được vay vốn với chính sách ưu đãi. Cụ thể, mức lãi suất vay ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư phát triển của tỉnh tại từng thời điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; hạn mức vay ưu đãi tối đa bằng 90% giá trị đầu tư của phương án *(quy mô đầu tư của phương án từ 01 tỷ đồng trở xuống)* và bằng 80% giá trị đầu tư của phương án *(quy mô đầu tư của phương án trên 01 tỷ đồng);* thời hạn vay ưu đãi được tính theo chu kỳ sản xuất của phương án, nhưng không quá 60 tháng trên một phương án, trường hợp phương án có thời gian thu hồi vốn trên 60 tháng thì thời hạn vay ưu đãi có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 120 tháng. Có thể nói, đây là một chính sách thể hiện rõ ràng chủ trương của Bình Dương trong quá trình đầu tư phát triển cho khu vực nông thôn, giúp thúc đẩy việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

Với phương châm *"Nhà nước và Nhân dân cùng làm", "vận dụng mọi nguồn lực tại chỗ",* đồng thời xác định nguồn ngân sách nhà nước chỉ có giới hạn, Bình Dương đã tăng cường tuyên truyền, vận động sự ủng hộ, đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thông qua nhiều hình thức khác nhau như: qua loa đài, các hội nghị, sinh hoạt tập thể, đến trực tiếp hộ gia đình vận động, treo băng rôn, khẩu hiệu, gửi thư ngỏ... Hình thức ủng hộ, đóng góp bằng tiền mặt, vật liệu xây dựng, đất đai, cây, con giống, ngày công...

3. Một số kết quả đạt được

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Bình Dương đã lựa chọn 49 xã tại các huyện, thị (trong đó xã Chánh Phú Hòa thuộc thị xã Bến Cát đã chuyển lên phường) để tập

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trung đầu tư[1]. Với sự năng động và linh hoạt trong quá trình thực hiện, đặc biệt là chính sách về tín dụng hợp lý, vì vậy dù không được hỗ trợ từ ngân sách của Trung ương, nhưng trên địa bàn tỉnh không có địa phương nào bị nợ đọng trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới. Đến nay, Bình Dương đã có 32 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 19/19 tiêu chí); 17 xã còn lại đều đã đạt từ 09 tiêu chí trở lên[2].

Với nhiều hình thức, biện pháp khác nhau, giai đoạn 2011-2015 Bình Dương đã huy động được tổng số 11.717.547 triệu đồng để đầu tư xây dựng cho khu vực nông thôn. Cụ thể: vốn ngân sách 2.898.296 triệu đồng (chiếm 24,73%); vốn doanh nghiệp 2.407.187 triệu đồng (chiếm 20,54%); vốn cộng đồng dân cư 3.348.020 triệu đồng (chiếm 28,57%); vốn tín dụng 2.742.572 triệu đồng (chiếm 23,41%); vốn huy động từ các nguồn khác 321.472 triệu đồng (chiếm 2,75%).

Qua hơn 5 năm được tập trung đầu tư, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn ngày càng được hoàn thiện, cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ; góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn ngày càng phát triển.

Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa đạt 85,5%, trong đó tỷ lệ bê tông, nhựa hóa chiếm 54%. Nhựa hóa hoặc bê tông hóa 1.892km đường trục xã, liên xã (đạt 98%); cứng hóa 1.134km đường trục thôn, xóm (đạt 85%); làm sạch và không lầy lội đường ngõ, xóm đạt 895 km, 80% đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, 79% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,91%; số xã đạt chuẩn về y tế là 97,8%; 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ, đạt 6,6 bác sĩ/1 vạn dân; cơ sở vật chất trường, lớp được tỉnh quan tâm đầu tư, toàn tỉnh có 54,83% trường đạt chuẩn quốc gia[3].

Đến nay, đã có 38/48 xã đạt tiêu chí về trường học. Các địa phương trên địa bàn tỉnh đều duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, bảo đảm 100% trẻ em đến độ tuổi đi học được đến trường. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được quan tâm đầu tư, đến nay có 34/48 xã (70,83%)

1, 2, 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: "Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2011-2015".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có nhà văn hóa và khu thể thao xã, nhà văn hóa và khu thể thao ấp đạt chuẩn. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%. Số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải đạt 80%; 100% số ấp ở các xã nông thôn đều sử dụng được điện thoại di động, điện thoại cố định không dây và truy cập Internet bằng nhiều hình thức. Tổng số chợ trên địa bàn nông thôn là 34 chợ, trong đó có 14 chợ được xây dựng theo phương thức xã hội hóa, nâng tỷ lệ khu vực nông thôn có chợ trên địa bàn tỉnh đạt 51,7%; không còn nhà tạm, dột nát; hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới cho rau màu, cây ăn quả đạt 100%.

Tính đến cuối năm 2015, các phong trào, các cuộc vận động đã huy động được người dân nông thôn đóng góp 58.458 ngày công, hiến 67.275 m^2 đất với giá trị thành tiền là 84,6 tỷ đồng cho giao thông nông thôn, đóng góp Quỹ Vì người nghèo 61 tỷ đồng, hỗ trợ và sửa chữa 786 căn nhà đại đoàn kết, hỗ trợ 2,1 tỷ đồng cho người nghèo khám, chữa bệnh, hỗ trợ cho 1.674 trẻ em là con em hộ nghèo đi học, 10.500 hộ nghèo được thăm và tặng quà trong ngày lễ, Tết và Ngày Vì người nghèo (ngày 17-10). Các phong trào, cuộc vận động đã có nhiều đóng góp thiết thực vào việc hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, nhất là tiêu chí nhà ở nông thôn, giảm nghèo, nâng cao thu nhập, giao thông, thủy lợi...

Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp kỹ thuật cao - nông nghiệp sinh thái của Bình Dương đã được triển khai đồng bộ và hiệu quả như: Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức xét duyệt và chuyển Quỹ Đầu tư phát triển của tỉnh thẩm định 30 phương án vay vốn với tổng số tiền đề nghị vay là 76,5 tỷ đồng; hỗ trợ giữ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2016 cho 2.279 hộ với diện tích 599,5ha, trị giá 5,38 tỷ đồng; miễn thủy lợi phí, tổng kinh phí cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến năm 2015 là hơn 18,310 tỷ đồng; hỗ trợ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm tính từ năm 2011 đến năm 2014 là 25,62 tỷ đồng.

Các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, trong đó kinh tế trang trại đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 1.068 trang trại với tổng diện tích là 10.698,66ha *(trong đó: 518 trang trại chăn nuôi; 542 trang trại trồng trọt;*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

8 trang trại tổng hợp). Hiện có 118 hợp tác xã với 56.537 thành viên, vốn điều lệ 640 tỷ 746 triệu đồng, trong đó có 28 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với tổng vốn điều lệ là 85 tỷ đồng.

Đến nay, toàn tỉnh đã có 925,52ha đất nông nghiệp ứng dụng khoa học - công nghệ mới và 103,34ha sản xuất nông nghiệp đô thị, hiện đang trồng và nuôi các loại cây, con có giá trị như: rau, nấm, cây ăn trái, cây dược liệu, hoa lan, cây cảnh, các loại cây trồng được sản xuất trong nhà lưới (rau thủy canh, nấm, hoa lan,...), chăn nuôi tập trung công nghệ cao như chăn nuôi heo thịt và heo giống năng suất cao (59 trang trại và 05 công ty với tổng đàn 138.695 con), chăn nuôi gà giống, gà đẻ trứng và gà thịt (93 trại và 6 công ty đầu tư gà giống, gà đẻ trứng và gà thịt với tổng đàn 6.415.072 con). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các mô hình nông nghiệp đô thị nuôi thủy đặc sản, chim cảnh là 458 hộ với số lượng khoảng 252.214 con các loại (chủ yếu là cá cảnh, cá sấu, ba ba, chim yến, trĩ, nhím, rắn,...).

Công nghiệp ở nông thôn phát triển mạnh, có hơn 8.500ha đất nông nghiệp chuyển sang làm đất ở và đất chuyên dùng. Toàn tỉnh hiện có khoảng 3.273 doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn nông thôn với tổng vốn đầu tư khoảng 14.238 tỷ đồng, hình thành các khu, cụm công nghiệp và khu dân cư trên địa bàn như: các khu công nghiệp Mỹ Phước 1, 2, 3, khu công nghiệp An Tây, khu công nghiệp Mai Trung, khu công nghiệp Việt Hương 2 của thị xã Bến Cát, khu công nghiệp Đất Cuốc của huyện Bắc Tân Uyên, khu công nghiệp Nam Tân Uyên của thị xã Tân Uyên; cụm công nghiệp Thanh An, khu công nghiệp Rạch Bắp của huyện Dầu Tiếng... Các khu, cụm công nghiệp và khu dân cư này đã tác động mạnh mẽ vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày một nhanh hơn.

Quy hoạch và triển khai xây dựng 4 khu nông nghiệp công nghệ cao với tổng diện tích là 979,71ha, gồm: Trại Gà Công nghệ cao Ba Huân (17,6ha) đã đầu tư 100% theo dự án được duyệt trị giá 418,16 tỷ đồng; Khu Nông nghiệp công nghệ cao An Thái (411,75ha) đã đầu tư hơn 50% trên tổng dự án được duyệt là 200 tỷ đồng; Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiến Hùng (78,5ha) đã thực hiện được 38,7% diện tích đất, trong đó đất chăn nuôi gà đạt 90% với tổng vốn đầu tư trị giá 212

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tỷ đồng; Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (471,86ha) đã thực hiện được 28,7% diện tích đất trên tổng vốn đầu tư trị giá 14,82 tỷ đồng. Các khu nông nghiệp công nghệ cao này đã triển khai khảo nghiệm rất nhiều mô hình có hiệu quả kinh tế cao như: trồng dưa lưới bên trong nhà kính - nhà lưới cho doanh thu 3 tỷ đồng/ha/năm; trồng chuối già cho doanh thu 400 triệu đồng/ha/năm (đã xuất khẩu sang Hàn Quốc, Malaixia, Nhật Bản, Trung Đông); chăn nuôi gà, bò sữa hằng năm cung cấp 30.450 triệu quả trứng, 2,5 triệu gà con và 110.000 lít sữa bò[1].

4. Một số kinh nghiệm trong việc huy động nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới từ thực tiễn của Bình Dương

Để việc huy động nguồn vốn phục vụ cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đạt hiệu quả cao, theo chúng tôi, cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, thực hiện tốt việc quản lý ngân sách, đặc biệt là quản lý ngân sách trung hạn và hằng năm. Sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp tăng cường nguồn thu cho ngân sách, đồng thời rà soát và cơ cấu lại các nhiệm vụ chi nhằm tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chương trình nông thôn mới nói riêng.

Thứ hai, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về tiếp cận tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: đơn giản hóa thủ tục hành chính về cho vay, nghiên cứu điều chỉnh linh hoạt đối tượng, phạm vi và điều kiện cho vay, tạo thuận lợi cho người dân trong vay vốn phát triển sản xuất nông nghiệp; đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và phát triển bảo hiểm nông nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện tham gia hiến đất, ngày công và các nguồn lực khác để cùng chung tay xây dựng nông thôn mới. Nâng cao vai trò của các tổ chức đoàn thể trong huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

Thứ tư, mở rộng các hình thức hợp tác công tư trong phát triển sản xuất và xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội tại vùng nông thôn. Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, tăng nguồn vốn tín dụng và tạo điều kiện

1. Xem Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, *Tlđd.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thuận lợi để người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp dễ tiếp cận vốn tín dụng.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng nông thôn mới nhằm vận động các tổ chức quốc tế hỗ trợ về vốn, cho vay ưu đãi, hỗ trợ tư vấn cho chương trình nông thôn mới.

Thứ sáu, cải thiện môi trường đầu tư ở nông thôn nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư vào khu vực nông thôn. Tiến hành xã hội hóa một số dự án, công trình trên cơ sở chọn lọc, nhằm tạo nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới.

Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới là chủ trương cần thiết và kịp thời của Đảng, Nhà nước ta nhằm nâng cao đời sống của người dân khu vực nông thôn, đồng thời góp phần đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để việc thực hiện xây dựng nông thôn mới đạt hiệu quả cao nhất theo mục tiêu đề ra đòi hỏi phải sử dụng đồng bộ nhiều phương pháp, cách làm phù hợp với từng vùng, miền, lĩnh vực khác nhau, trong đó chính sách về tín dụng là yếu tố quan trọng, có tính quyết định đến sự thành công của chương trình.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÍN DỤNG NHẰM CƠ CẤU LẠI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỪ THỰC TIỄN ĐỒNG NAI

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI

I. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tín dụng trong cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Tỉnh ủy Đồng Nai đã ban hành Kế hoạch số 97 KH/TU ngày 31-12-2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 26-9-2011 về chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn vùng nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thành lập Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới nhằm tập trung chỉ đạo, tổ chức tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách đến cán bộ, đảng viên và người lao động của các sở, ngành trên địa bàn, tạo điều kiện cho mọi người hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới.

Các phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" gắn với cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" và cuộc vận động "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới" đã được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, trong đó có ngành kế hoạch và đầu tư phát động và tuyên truyền sâu rộng qua các phương tiện truyền thông. Lấy xây dựng nông thôn mới làm một trong các tiêu chí đánh giá thi đua của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hiện nay, trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Trung ương, Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới đã chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn triển khai có hiệu quả, đặc biệt là các chính sách tín dụng thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai với vai trò thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới của tỉnh; các tổ chức tín dụng đã triển khai các chính sách cụ thể sau:

- Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ; Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22-7-2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ; Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30-9-2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tỉnh Đồng Nai cũng đã cụ thể hóa bằng Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 31-12-2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Đồng Nai cũng đã cụ thể hóa bằng Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24-11-2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18-4-2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay theo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 07-7-2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- Triển khai Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ đến các tổ chức tín dụng. Ngày 16-12-2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 2662/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 1050/QĐ-NHNN, theo đó, giảm lãi suất cho vay thêm 0,5%/năm đối với từng kỳ hạn (lãi suất cho vay tối đa là 6,5%/năm đối với cho vay ngắn hạn, 9,5%/năm đối với cho vay trung hạn và 10%/năm đối với cho vay dài hạn).

Chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hướng dòng vốn tín dụng vào một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh nhằm tạo đột phá, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và nền kinh tế, xây dựng mô hình nông thôn mới cả nước nói chung, tại tỉnh Đồng Nai nói riêng. Nhờ nguồn vốn tín dụng ngân hàng nên nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại tại Đồng Nai có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thúc đẩy hình thành phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản,...; phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương.

II. Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng ở Đồng Nai

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 39 ngân hàng với 52 chi nhánh tổ chức tín dụng và 204 phòng giao dịch trực thuộc, 35 quỹ tín dụng nhân dân và 12 phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân; 4 chi nhánh Quỹ hỗ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm (Quỹ trợ vốn CEP) đang hoạt động đáp ứng nguồn vốn sản xuất kinh doanh trên địa bàn, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nguồn vốn huy động trên địa bàn hiện nay của hệ thống ngân hàng đáp ứng đủ nhu cầu cho vay nền kinh tế nói chung và lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng, đến ngày 31-8-2016 đạt 146.165 tỷ đồng, tăng 16,97% so với ngày 31-12-2015 và tổng dư nợ tín dụng đến ngày 30-6-2016 đạt 123.716 tỷ đồng, tăng 11,58% so với cuối năm 2015.

Thực hiện các chính sách tín dụng và trần lãi suất tối đa cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam là 7%/năm theo Thông tư số 08/2014/TT-NHNN và Quyết định số 2174/QĐ-NHNN ngày 28-10-2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với 5 nhóm đối tượng lĩnh vực và ngành kinh tế ưu tiên, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã tích cực thực hiện các chính sách trên, đặc biệt chú trọng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đến ngày 31-8-2016 cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất tối đa là 7%/năm đối với đối tượng thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP có 27.672 lượt khách hàng, doanh số cho vay lũy kế đạt 12.105 tỷ đồng, dư nợ cho vay là 5.040 tỷ đồng.

- *Cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn* (theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ và của Ngân hàng Chính sách xã hội): Đến ngày 31-8-2016, dư nợ đạt 23.177 tỷ đồng, tăng 8,72% so với cuối năm 2015, chiếm 18,77% so với tổng dư nợ. Trong đó:

(i) Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tại Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 1.820 tỷ đồng, tăng 1,24% so với cuối năm 2015.

(ii) Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đạt 21.357 tỷ đồng, tăng 9,41% so với cuối năm 2015, chiếm tỷ trọng 17,30% so với tổng dư nợ. Cụ thể:

Phân theo đối tượng vay vốn: Dư nợ cho vay các cá nhân, hộ gia đình đạt 12.944 tỷ đồng, chiếm 60,61%; dư nợ cho vay các doanh nghiệp đạt 8.047 tỷ đồng, chiếm 37,68%; dư nợ cho vay các chủ trang trại 12 tỷ đồng, chiếm 0,06%; dư nợ cho vay các hộ kinh doanh đạt 220 tỷ đồng, chiếm 1,03%; dư nợ cho vay của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đạt 132 tỷ đồng, chiếm 0,62%; dư nợ cho vay của các tổ hợp tác đạt 2 tỷ đồng, chiếm 0,009% trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP trên địa bàn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phân theo tổ chức cho vay: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng thương mại nhà nước đạt 15.358 tỷ đồng, chiếm 71,91%; dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng ngoài nhà nước đạt 5.999 tỷ đồng, chiếm 28,09% trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55 /2015/NĐ-CP trên địa bàn.

Phân theo địa bàn: Dư nợ cho vay tại địa bàn nông thôn đạt 16.672 tỷ đồng, chiếm 78,06% (trong đó, tại địa bàn xã đạt 13.152 tỷ đồng, chiếm 61,58%); dư nợ cho vay ngoài địa bàn nông thôn đạt 4.685 tỷ đồng, chiếm 21,94% trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP trên địa bàn.

Phân theo phương thức bảo đảm tiền vay: Dư nợ cho vay có bảo đảm bằng tài sản đạt 18.205 tỷ đồng, chiếm 85,24%; dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm đạt 3.152 tỷ đồng, chiếm 14,76% trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP trên địa bàn.

Dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới đến ngày 31-8-2016 đạt 31.915 tỷ đồng, chiếm 25,85% tổng dư nợ, tăng 77,29% so với cuối năm 2015 *(tăng cao do bắt đầu từ tháng 6-2016, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai thống kê lại số liệu theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).*

- Cho ngân sách tỉnh vay đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới:

+ Hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần công thương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã giải ngân 868,870 tỷ đồng cho ngân sách tỉnh vay trong tổng hạn mức 1.000 tỷ đồng (hạn mức phân bổ cho 3 chi nhánh: *Vietinbank Đồng Nai 400 tỷ đồng, Vietinbank khu công nghiệp Biên Hòa 300 tỷ đồng, Vietinbank Nhơn Trạch 300 tỷ đồng*); thời gian giải ngân là các năm 2014-2015 và đến ngày 31-3-2016 (đã gia hạn giải ngân đến ngày 31-12-2016); lãi suất 7%/năm cố định trong suốt thời gian vay vốn để đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn nhằm hỗ trợ tỉnh đạt chỉ tiêu các xã nông thôn mới, đạt mục tiêu Nghị quyết Đảng bộ tỉnh đề ra. Dư nợ đến ngày 30-6-2016 là 868,870 tỷ đồng.

+ Hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển trên địa bàn trong năm 2014 đã giải ngân 400 tỷ đồng cho ngân sách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tỉnh vay *(trong đó phân bổ cho 3 chi nhánh: BIDV Đồng Nai 300 tỷ đồng, BIDV Nam Đồng Nai 50 tỷ đồng, BIDV Đông Đồng Nai 50 tỷ đồng)* trong thời hạn 2 năm với mức lãi suất 6%/năm để thực hiện 4 dự án (đầu tư, nâng cấp các đường giao thông nông thôn và dự án xây dựng hồ chứa nước Cầu Dầu thị xã Long Khánh). Dư nợ đến ngày 30-6-2016 là 400 tỷ đồng.

+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai, từ năm 2009 đến ngày 31-12-2015 đã giải ngân 370 tỷ đồng cho ngân sách tỉnh vay vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn, làng nghề nông thôn với thời hạn 5 năm, lãi suất 0% (gần 197 công trình, trong đó: 14 công trình kiên cố hóa kênh mương, 181 dự án đường giao thông nông thôn, 2 dự án làng nghề nông thôn). Dư nợ đến ngày 30-6-2016 là 193 tỷ đồng.

- Dư nợ cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp: Đến ngày 31-8-2016, có 43 khách hàng còn dư nợ, với doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm là 2,99 tỷ đồng. Dư nợ đến ngày 31-8-2016 là 22,99 tỷ đồng, số lãi tiền vay được hỗ trợ lũy kế từ đầu năm là 1,378 tỷ đồng.

- Dư nợ tín dụng cho vay phục vụ chăn nuôi, chế biến thịt lợn, gia cầm, cá tra và tôm (theo Công văn số 5294/NHNN-TD ngày 20-8-2012 và Công văn số 210/NHNN-TD ngày 09-01-2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): Đến ngày 31-8-2016 dư nợ cho vay đạt 2.889 tỷ đồng, chiếm 2,34% tổng dư nợ trên địa bàn, tăng 28,05% so với ngày 31-12-2015 (gồm dư nợ của 15.748 hộ gia đình, 99 trang trại, 2 hợp tác xã và 43 doanh nghiệp); trong đó: dư nợ cho vay chăn nuôi lợn đạt 1.680,45 tỷ đồng, chiếm 58,16%; giết mổ, cấp đông thịt lợn đạt 2,26 tỷ đồng, chiếm 0,08%; chăn nuôi gia cầm đạt 719,68 tỷ đồng, chiếm 24,91%; nuôi tôm đạt 1,02 tỷ đồng, chiếm 0,035%; cho vay khác đạt 486,03 tỷ đồng, chiếm 16,82% trong tổng dư nợ cho vay trong lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản; dư nợ được gia hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng (đối với các khoản nợ từ ngày 15-8-2012 trở về trước) của 5 khách hàng là 1,132 tỷ đồng.

- Dư nợ cho vay các ngành cà phê, cao su, hồ tiêu, điều theo Công văn số 2714/NHNN-TD ngày 18-4-2013 của Ngân hàng Nhà nước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Việt Nam: Đến ngày 30-6-2016, tổng dư nợ cho vay trồng, chăm sóc, thu mua và xuất khẩu cà phê, cao su, hồ tiêu, điều đạt 3.257 tỷ đồng, giảm 4,38% so với cuối năm 2015; trong đó dư nợ cho vay cà phê đạt 851 tỷ đồng; cho vay cao su đạt 1.152 tỷ đồng; cho vay hồ tiêu đạt 435 tỷ đồng; và cho vay điều đạt 819 tỷ đồng.

- Đối với chính sách tín dụng về liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp:

Nhằm triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02-2014, trong đó có chương trình cho vay thí điểm phục vụ sản xuất nông nghiệp, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP của Chính phủ; ngày 16-12-2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 2662/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 1050/QĐ-NHNN, nhằm khuyến khích các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp với nhiều cơ chế cho vay đặc thù như lãi suất ưu đãi (ngắn hạn: 6,5%/năm, trung hạn: 9,5%/năm, dài hạn: 10%/năm), mức cho vay lên đến 90% giá trị của phương án, dự án vay vốn, khách hàng không có đủ tài sản bảo đảm ngân hàng có thể cho vay không tài sản bảo đảm trên cơ sở kiểm soát dòng tiền,... Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai triển khai đến các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, từng bước phục hồi, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp làm đầu mối thực hiện các mô hình liên kết, thúc đẩy xu hướng mới trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp đầu mối, nông dân và ngân hàng.

Tuy nhiên, khi triển khai chương trình, tỉnh Đồng Nai đã có đề xuất 2 doanh nghiệp tiêu biểu là Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An (Công ty cổ phần Đường Biên Hòa) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Ca cao Trọng Đức được tham gia chương trình, nhưng một số ngân hàng thương mại

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khi tiếp cận, thẩm định dự án 2 doanh nghiệp vẫn chưa đáp ứng đủ các điều kiện cho vay nên chưa được các ngân hàng cam kết đầu tư.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai vẫn phối hợp, tham gia cùng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, phổ biến về mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất quy mô lớn, góp ý các dự thảo về mô hình chuỗi liên kết cây cà phê, cây tiêu, cây mía, cây ca cao,...; đồng thời, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đang triển khai mô hình chủ động, tích cực tiếp cận, khảo sát, thẩm định để đầu tư.

Qua những nỗ lực của địa phương nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, có thể thấy nguồn vốn tín dụng đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và của ngành nông nghiệp trên địa bàn nói riêng. Thông qua nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại đã có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là công nghệ sinh học vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp của địa phương. Nhờ có dòng vốn tín dụng nên nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại đã thúc đẩy phát triển thị trường, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy hình thành phát triển các vùng sản xuất hàng hóa lớn, khu chăn nuôi tập trung, phát triển giao thông, thương mại, dịch vụ góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh tổ chức thực hiện phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đến nay đã đạt những kết quả quan trọng. Các sở, ngành, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh đã chủ động triển khai những chính sách để hỗ trợ các sản phẩm chủ lực như: chính sách cho vay tạm trữ lúa gạo, chính sách cho vay giảm tổn thất sau thu hoạch, chính sách cho vay đối với lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, xuất khẩu nông sản,... Nghiên cứu, triển khai thí điểm các chương trình, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, tăng năng suất và tạo thương hiệu cho nông sản của tỉnh, như: mô hình cánh đồng mẫu lớn, mô hình

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sản xuất áp dụng công nghệ cao, mô hình chuỗi sản xuất liên kết các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh đề nghị các tổ chức tín dụng tích cực cải tiến thủ tục cho vay theo hướng giảm tối đa thủ tục, giấy tờ nhưng vẫn bảo đảm chặt chẽ về pháp lý, an toàn vốn vay; triển khai các sản phẩm dịch vụ hiện đại đến các khu vực nông thôn như: dịch vụ thanh toán thẻ, các sản phẩm cho vay liên kết giữa người dân vùng cung cấp nguyên liệu với các cơ sở chế biến; cho vay lưu vụ, cho vay thông qua sổ vay vốn... nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn, gắn kết người nông dân với doanh nghiệp và ngân hàng.

Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương, các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh tổ chức nhiều hội nghị gặp gỡ các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thông qua các hội nghị đã xử lý những vướng mắc của doanh nghiệp về thủ tục vay vốn, thu phí trả nợ trước hạn, giảm lãi suất vay, tiếp cận vay vốn ngân hàng; xử lý nợ xấu, trong đó tập trung xử lý những vướng mắc trong cho vay chăn nuôi, chế biến xuất khẩu nông sản,... Phổ biến các gói hỗ trợ tín dụng của các ngân hàng đến các khách hàng, doanh nghiệp để kịp thời tiếp cận vay vốn và được vay với lãi suất thấp.

Công tác xây dựng nông thôn mới được tập trung đi vào chiều sâu và đạt thêm nhiều tiêu chí, góp phần tích cực xóa đói, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống cho nông dân. Các ngân hàng thương mại nhà nước đầu tư một lượng vốn lớn vào ngân sách tỉnh phục vụ xây dựng hạ tầng khu vực nông thôn mới.

Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi và giám sát việc thực hiện đề án "Chính sách tín dụng trong việc tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tại Đồng Nai" của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh. Đề án của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh xây dựng thực hiện trong 2 năm, từ năm 2015 đến hết năm 2016 và có thể vận dụng trong các năm tiếp theo, khi áp dụng vào thực tiễn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư tín dụng vào chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, rút ngắn khoảng cách giữa ngân hàng, doanh nghiệp và người dân trong việc tiếp cận nguồn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vốn tín dụng đầu tư vào khu vực nông thôn. Qua đó, góp phần quan trọng trong hoạt động sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, tăng giá trị sản xuất, tạo việc làm, đời sống người dân được cải thiện, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương; đồng thời nguồn vốn của ngân hàng được đầu tư hợp lý, an toàn và hiệu quả, ngành ngân hàng giảm bớt được rủi ro nợ xấu, nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, tín dụng ở Đồng Nai cũng còn những hạn chế nhất định như:

- Nông nghiệp là thị trường tiềm năng nhưng là khu vực sinh lời thấp, chi phí cao, nhiều rủi ro khách quan nên luồng vốn đầu tư, đặc biệt là vốn thương mại, không đổ vào nhiều. Mặc dù thị trường tài chính nông thôn Việt Nam đang được tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư đa dạng như: vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nông nghiệp lãi suất ưu đãi đầu tư các dự án, vốn tín dụng lãi suất ưu đãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách,... nhưng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại khu vực nông thôn chưa nhiều, chủ yếu là tín dụng truyền thống; các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn hạn chế, các khoản cho vay nông nghiệp thường nhỏ và không tập trung, các ngân hàng thương mại cổ phần thường không chú trọng mảng cho vay nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp chậm đổi mới, mô hình liên kết sản xuất triển khai thực tế tại các địa phương còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vẫn đang ở bước đầu triển khai và nông dân chưa chủ động tiếp cận những tiến bộ khoa học - kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- Tính hợp tác, liên kết, phối hợp giữa các hộ nông dân với chủ trang trại, các tổ hợp tác, câu lạc bộ, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến,... và ngân hàng trong việc tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chưa chặt chẽ do nhận thức của người nông dân về tín dụng còn hạn chế, một số đơn vị sản xuất hoạt động định hướng chưa rõ ràng, chưa tiếp cận thông tin thị trường, tiến bộ khoa học - kỹ thuật nên chưa có phương án hoạt động kinh doanh khả thi dẫn đến ngân hàng chưa dám mạnh tay đầu tư vốn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Một số vướng mắc trong thủ tục vay vốn và thủ tục hành chính cụ thể như sau:

+ Trên địa bàn nông thôn, tài sản thế chấp đa phần là đất nông nghiệp, giá trị thấp, đồng thời tại một số địa phương tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm và các hộ dân canh tác trên đất của nông trường không có tài sản thế chấp cũng gây khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

+ Các trang trại hình thành tự phát, tỷ lệ hộ được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo tiêu chí hiện hành còn ít.

+ Hộ vay ở vùng nông thôn thiếu các chứng từ, hóa đơn để chứng minh mục đích sử dụng vốn làm cơ sở để ngân hàng thực hiện giải ngân theo quy định.

III. Một số giải pháp, đề xuất và kiến nghị phát triển tín dụng phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp

1. Một số giải pháp

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động sâu rộng trong nhân dân về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nông thôn mới.

+ Triển khai có hiệu quả đến các tổ chức tín dụng, người dân các chính sách tín dụng và lãi suất, trần lãi suất cho vay với đối tượng thuộc lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn.

+ Thực hiện chính sách tín dụng linh hoạt, hiệu quả. Chính sách tín dụng không chỉ tập trung vốn vào lĩnh vực sản xuất sản phẩm nông nghiệp đơn thuần mà được cơ cấu vào các lĩnh vực liên quan như nghiên cứu khoa học và công nghệ các giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất cao; các cơ sở, nhà máy dự trữ và chế biến với hệ thống thiết bị bảo quản, quy trình công nghệ chế biến hiện đại; các cơ sở là đầu mối tìm kiếm thị trường, vận chuyển và tiêu thụ chuyên nghiệp,... ưu tiên cho các vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng lớn trong nước, coi đây là khâu đột phá trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Đẩy mạnh công tác huy động vốn đáp ứng tối đa nhu cầu vốn của nền kinh tế, nhất là nhu cầu vốn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Mở rộng tín dụng tại khu vực nông nghiệp, nông thôn, cho vay thu mua lương thực, cà phê, điều, tiêu, thủy sản xuất khẩu,... và hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới.

+ Đẩy mạnh cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ, giảm tổn thất trong nông nghiệp nhằm mục đích cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, góp phần chuyển dịch lao động thủ công thành lao động có trình độ kỹ thuật cao và tạo động lực thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

+ Tín dụng ngân hàng cần hướng tới sản xuất nông sản quy mô lớn với trình độ sản xuất hiện đại, tăng khả năng liên kết trong chuỗi giá trị. Khuyến khích việc đầu tư tín dụng cho các hợp đồng hình thành theo chuỗi giá trị có sự tham gia của "bốn nhà" gồm: người nông dân - cơ sở thu mua, chế biến - nhà tiêu thụ, xuất khẩu - ngân hàng.

+ Tổ chức các lớp tập huấn bổ sung kiến thức cho cán bộ tín dụng về nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu để đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phù hợp với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với đặc thù, điều kiện tự nhiên của vùng và có những định hướng mở rộng tín dụng đối với tín dụng chuỗi liên kết trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Chỉ đạo các tổ chức tín dụng nghiên cứu cải cách thủ tục, đơn giản hóa, công khai rộng rãi và minh bạch thủ tục cho vay, quy định về xây dựng phương án kinh doanh cho các doanh nghiệp, các hợp tác xã, người dân trên địa bàn biết để thuận lợi tiếp cận nguồn vốn.

+ Tổ chức các buổi gặp gỡ, tiếp xúc khách hàng, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để lắng nghe ý kiến của họ về những vướng mắc, khó khăn trong quá trình vay vốn..., qua đó có biện pháp giải quyết, hỗ trợ phù hợp; đồng thời các tổ chức tín dụng có cơ hội giới thiệu về các sản phẩm, dịch vụ của mình đến khách hàng.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

địa bàn, đặc biệt hoạt động tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

+ Theo dõi, nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động ngân hàng trên địa bàn, nhất là hoạt động nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới để báo cáo và đề xuất với cấp ủy, chính quyền địa phương và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về biện pháp quản lý hoạt động, mạng lưới tổ chức tín dụng, tái cấu trúc ngân hàng, nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị, điều hành các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng và sửa đổi các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Đề xuất và kiến nghị

+ Mặc dù ngày 22-2-2016 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung Danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20-3-2014, tuy nhiên trên thực tế vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu của người dân. Do đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần bổ sung thêm một số máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vào danh mục máy móc, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Cụ thể như máy gặt đập liên hợp 2 trong 1 thu hoạch lúa, bắp chất lượng chưa được tốt, cần đưa thêm nhiều chủng loại máy gặt đập liên hợp chất lượng cao; bổ sung thêm danh mục xe trọng tải từ trên 1 tấn đến 2,5 tấn để phù hợp tình hình thực tế, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân.

+ Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kịp thời và chi tiết hơn nữa đối với chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO VAY VỐN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

TS. NGUYỄN VĂN TÂN*
ThS. PHƯỚC VÂN HẠNH**

I. Vai trò của vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đặc điểm thổ nhưỡng và tự nhiên tại tỉnh Đồng Nai là điều kiện tốt để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, một vấn đề trớ trêu trong thời gian qua là mặc dù có điều kiện tốt nhưng người nông dân vẫn loay hoay với thực trạng được mùa mất giá, đời sống của người nông dân luôn bị bấp bênh (Theo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, 2015).

Xây dựng nông thôn mới là chiến lược thoát nghèo bền vững cho người nông dân. Đồng Nai là tỉnh đi tiên phong trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến cuối năm 2015, tỉnh Đồng Nai đã có 49 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới. Đồng Nai cũng đã có 5 địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: thị xã Long Khánh và các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Thống Nhất và Nhơn Trạch (Theo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, 2015).

Để xây dựng thành công nông thôn mới thì vốn là vấn đề cấp bách cho chương trình. Nhận thức được vốn trong xây dựng nông thôn mới có vai trò quan trọng và quyết định sự thành công của Chương trình xây dựng nông thôn mới, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã triển khai mạnh mẽ hàng loạt những quy định cho vay xây dựng nông thôn mới của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cụ thể là: Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16-4-2009 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc

* Trường Đại học Lạc Hồng.
** Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gia về nông thôn mới, Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 15-7-2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020 và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 691/NHNN-TD ngày 04-02-2016.

II. Thực trạng cho vay vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Tính đến ngày 30-9-2016, số dư nợ trong cho vay Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 32.925 tỷ đồng, chiếm khoảng 25% tổng dư nợ từ các tổ chức tín dụng. Trên địa bàn tỉnh có gần 192 nghìn hộ dân và có 2.114 doanh nghiệp vay trong diện xây dựng nông thôn mới (xem Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả cho vay xây dựng nông thôn mới phân theo tháng trong 9 tháng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Kỳ thực hiện	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)			Nợ xấu (Tỷ đồng)	Số khách hàng còn dư nợ (Khách hàng)	
			Tổng số	Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Hộ dân	Doanh nghiệp
1	Tháng 01-2016	1.854	19.478	10.460	9.018	70	186.627	1.172
2	Tháng 02-2016	3.442	19.279	10.172	9.107	63	185.521	1.138
3	Tháng 3-2016	7.749	21.159	11.847	9.312	803	181.924	1.394
4	Tháng 4-2016	8.535	21.994	11.249	10.745	811	181.462	1.652
5	Tháng 5-2016	10.153	21.950	11.021	10.929	818	181.226	1.669
6	Tháng 6-2016	17.684	28.446	14.037	14.409	1.045	186.973	1.639
7	Tháng 7-2016	24.458	31.443	15.509	15.934	1.093	191.208	2.076
8	Tháng 8-2016	27.217	31.915	14.777	17.138	1.114	192.799	2.132
9	Tháng 9-2016	32.083	32.925	15.953	16.973	1.099	191.881	2.114

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 2 cho thấy, phần lớn cho vay xây dựng nông thôn mới của các tổ chức tín dụng trong thời gian qua là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Đây là tín hiệu đáng mừng cho tỉnh Đồng Nai. Bình quân trong 3 năm, cho vay sản xuất kinh doanh đạt trên 50%; đặc biệt 9 tháng đầu năm 2016 tỷ trọng doanh số cho vay sản xuất kinh doanh trong xây dựng nông thôn mới đạt 65%.

Tuy nhiên, cho vay hộ nghèo dường như còn đang bỏ ngõ. Với tỷ lệ bình quân cho vay chưa đạt 1%, đặc biệt, 9 tháng đầu năm 2016, chỉ đạt 0,51%. Điều này cho thấy, nguồn vốn cho người nghèo ở nông thôn trong xây dựng nông thôn mới vẫn còn thấp. Vì vậy, cần có chính sách cho vay thích hợp hơn trong tương lai.

Bảng 2. Tỷ trọng doanh số cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phân theo mục đích cho vay qua các năm

Đơn vị tính: %

STT	Mục đích cho vay	2013	2014	2015	2016*
1	Cho vay sản xuất kinh doanh	45,34	57,04	50,01	64,88
2	Cho vay xây dựng nhà cửa	3,64	3,72	0,74	1,39
3	Cho vay nước sạch và vệ sinh an toàn thực phẩm		0,36	0,94	1,13
4	Cho vay hộ nghèo		0,75	0,98	0,51
5	Cho vay làm đường nông thôn	0,01	0,01		
6	Cho vay khác	51,01	38,12	47,33	32,09
	Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

Trong thời gian qua, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã tích cực cho vay trong Chương trình xây dựng nông thôn mới. Cụ thể, các huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới có tỷ trọng cho vay nhiều hơn các địa phương chưa đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân giai đoạn 2013-2015 có tỷ trọng cho vay trên 60% đối với các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Tuy nhiên, tỷ trọng này có xu hướng giảm dần và tỷ trọng cho vay đối với các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới có xu hướng ngày càng nhiều hơn. Nếu năm 2013 có tỷ lệ gần 70% cho vay đối với các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới thì trong 9 tháng đầu năm 2016 chỉ còn khoảng 55% (xem Bảng 3).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đây là tín hiệu cho vay tích cực trong xu hướng chỉ đạo có mục tiêu của các cấp chính quyền, đặc biệt là hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Bảng 3. Tỷ trọng doanh số cho vay xây dựng nông thôn mới chia theo địa phương cấp huyện qua các năm

Đơn vị tính: %

STT	Khoản mục	2013	2014	2015	2016*
1	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	67,80	73,69	56,21	54,49
2	Huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới	32,20	26,31	43,79	45,51
	Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

Tìm hiểu kỹ hơn về cho vay trên địa bàn cho thấy, trong thời gian qua các ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng đối với việc cho vay xây dựng nông mới trên địa bàn. Nếu năm 2013 các ngân hàng thương mại có tỷ trọng cho vay khoảng 56%/tổng vốn cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thì 9 tháng đầu năm 2016, các ngân hàng thương mại đã đóng góp nguồn vốn vào xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đạt gần 97%.

Tuy nhiên, nguồn vốn cho vay chủ yếu là các ngân hàng thương mại cũng đã đẩy chi phí sử dụng vốn lên cao cho khách hàng trong xây dựng nông thôn mới. Trong khi đó, các tổ chức tín dụng có lãi suất cho vay thấp hơn lại có doanh số cho vay ít và chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ chiếm 0,49%, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chiếm 0,58%, còn Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 1,3%. Điều này cho thấy, các tổ chức tín dụng có lãi suất cho vay chưa thật có ý nghĩa với Chương trình xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của các cấp (xem Bảng 4).

Về tổng dư nợ, tính đến ngày 30-9-2016, tổng dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt 32.925 tỷ đồng, chiếm khoảng 27% tổng dư nợ trên địa bàn; trong đó, cho vay trung và dài hạn chiếm nhiều hơn cho vay ngắn hạn. Cụ thể là: dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm khoảng 52%, trong khi đó, cho vay ngắn hạn chiếm khoảng 48%.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 4. Tỷ trọng doanh số cho vay xây dựng nông thôn mới chia theo tổ chức tín dụng qua các năm

Đơn vị tính: %

STT	Tổ chức tín dụng	2013	2014	2015	2016*
1	Các ngân hàng thương mại	56,15	59,99	60,18	96,61
2	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam				0,49
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	1,50	1,72	2,37	1,30
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam				0,58
5	Tổ chức tín dụng khác	42,35	38,29	37,45	1,01
	Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

Bảng 5. Dư nợ trong cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai qua các năm

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016*
1	Cho vay xây dựng nông thôn mới (tỷ đồng)	3.626	3.885	18.002	32.925
2	Tốc độ tăng (%)	7,01	7,15	363,38	82,90

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

Bảng 6. Dư nợ trong cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xét theo tổ chức tín dụng qua các năm

Đơn vị tính: %

STT	Tổ chức tín dụng	2013	2014	2015	2016*
1	Các ngân hàng thương mại	33,24	38,58	49,65	86,53
2	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam				0,54
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	8,01	8,11	9,01	5,11
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam				6,59
5	Tổ chức tín dụng khác	58,75	53,31	41,34	1,24
	Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xét theo ngân hàng thì các ngân hàng thương mại có tỷ trọng dư nợ cao nhất, chiếm 86,53%, tiếp theo là Ngân hàng Phát triển Việt Nam chiếm 6,59% và Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm 5,11%. Trong khi đó, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam có dư nợ thấp nhất, chỉ đạt tỷ trọng 0,54% (xem Bảng 6).

Trong công tác cho vay, vấn đề quan trọng là hiệu quả thu hồi vốn của các định chế tài chính. Trong thời gian qua, công tác thu hồi nợ cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn khá tốt. Tuy nhiên, 9 tháng đầu năm 2016 công tác thu hồi nợ chưa tốt, thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu từ 0,4% trong năm 2015 đã tăng lên đến 3,34% trong 9 tháng đầu năm 2016 (xem Bảng 7).

Bảng 7. Tỷ lệ nợ xấu cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai qua các năm

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016*
1	Tổng dư nợ *(tỷ đồng)*	3.626	3.885	18.002	32.925
2	Nợ xấu *(tỷ đồng)*	27	40	73	1.099
3	Tỷ lệ nợ xấu *(%)*	0,73	1,04	0,40	3,34

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Ghi chú: * Số liệu đến hết tháng 9-2016.

Tính đến ngày 30-9-2016, với tỷ lệ nợ xấu là 3,34%, tình trạng thu hồi nợ chưa đạt yêu cầu trong cho vay xây dựng nông thôn mới. Đây cũng chính là cơ sở để tiếp tục nghiên cứu xem loại hình định chế tài chính nào đã gây nên hiệu ứng tỷ lệ nợ xấu vượt ngưỡng cho phép.

Theo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đồng Nai, đến ngày 30-9-2016, có 5 nhóm tổ chức định chế tài chính cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó, các ngân hàng thương mại có tỷ trọng nợ xấu là nhiều nhất, chiếm đến 82,81%, tiếp đến là Ngân hàng Phát triển Việt Nam chiếm 12,19%.

Tuy nhiên, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam lại là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất, lên đến 15,34%, tiếp đến là Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác đều có tỷ lệ nợ xấu trên 3% (xem Bảng 8).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 8. Tỷ lệ nợ xấu cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 9 tháng đầu năm 2016 theo định chế tài chính

STT	Tổ chức tín dụng	Tổng dư nợ *(tỷ đồng)*	Nợ xấu *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng nợ xấu *(%)*	Tỷ lệ nợ xấu *(%)*
1	Các ngân hàng thương mại	28.490	910	82,81	3,19
2	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	177	27	2,46	15,34
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.683	13	1,16	0,76
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.168	134	12,19	6,18
5	Tổ chức tín dụng khác	407	15	1,37	3,69
	Tổng	**32.925**	**1.099**	**100**	**3,34**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

Tiếp tục xem xét tình hình nợ xấu theo từng địa phương cho thấy, huyện Long Thành là huyện có tỷ lệ nợ xấu cao nhất, với 738 tỷ đồng nợ xấu tính đến ngày 30-9-2016, tiếp theo là thành phố Biên Hòa với 182 tỷ đồng (xem Bảng 9).

Bảng 9. Tỷ lệ nợ xấu cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 9 tháng đầu năm 2016 theo địa phương cấp huyện

STT	Cho vay theo địa phương	Tổng dư nợ *(tỷ đồng)*	Nợ xấu *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng nợ xấu *(%)*	Tỷ lệ nợ xấu *(%)*
1	Huyện Tân Phú	1.383	3	0,26	0,20
2	Huyện Định Quán	4.219	15	1,39	0,36
3	Huyện Xuân Lộc	2.399	11	1,04	0,48
4	Huyện Cẩm Mỹ	1.689	18	1,66	1,08
5	Huyện Thống Nhất	1.972	36	3,23	1,80
6	Huyện Trảng Bom	2.271	47	4,29	2,08
7	Huyện Vĩnh Cửu	1.430	8	0,72	0,55
8	Huyện Long Thành	4.730	738	67,17	15,60
9	Huyện Nhơn Trạch	4.609	18	1,67	0,40
10	Thị xã Long Khánh	2.391	23	2,05	0,94
11	Thành phố Biên Hòa	5.832	182	16,52	3,11
	Tổng	**32.925**	**1.099**	**100**	**3,34**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong 11 địa phương cấp huyện, có 5 địa phương cấp huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới. Tiếp tục nghiên cứu tỷ lệ nợ xấu ở các địa phương đã đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện cho thấy, nợ xấu thuộc về các huyện đạt chuẩn nông thôn mới chiếm đa số, đến 75,16% trên toàn địa bàn. Hơn nữa, tỷ lệ nợ xấu của các huyện đạt chuẩn nông thôn mới cao hơn nhiều so với các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới và còn vượt gần gấp 2 lần chuẩn cho phép, lên đến 5,13% (xem Bảng 10).

Bảng 10. Tỷ lệ nợ xấu cho vay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 9 tháng đầu năm 2016 theo địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới

STT	Khoản mục	Tổng dư nợ *(tỷ đồng)*	Nợ xấu *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng nợ xấu *(%)*	Tỷ lệ nợ xấu *(%)*
1	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	16.102	826	75,16	5,13
2	Huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới	16.824	273	24,84	1,62
	Tổng	**32.925**	**1.099**	**100,00**	**3,34**

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai, 2016.

1. Đánh giá những mặt đạt được trong cho vay xây dựng nông thôn mới

- Sự chỉ đạo sâu sát và hỗ trợ mạnh mẽ từ các cấp chính quyền, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đồng Nai. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đồng Nai đã xây dựng đề án "Chính sách tín dụng trong việc tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tại Đồng Nai", làm cơ sở để các tổ chức tín dụng trên địa bàn cho vay trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, đặc biệt là chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công tác nghiên cứu và phát triển trong nông nghiệp, nông thôn được cải thiện mạnh mẽ thông qua chương trình cho vay xây dựng nông thôn mới từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

- Các tổ chức tín dụng đã mạnh dạn cho vay thí điểm theo hướng xây dựng các mô hình mẫu trong nông nghiệp, nông thôn. Từ đó làm cơ sở để nhân rộng mô hình mẫu cho các địa phương trong toàn tỉnh. Theo đó, nhiều vùng sản xuất hàng hóa lớn, các khu chăn nuôi tập trung được hình thành và phát triển.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Những tồn tại cần khắc phục trong cho vay xây dựng nông thôn mới

- Các ngân hàng mang tính hỗ trợ chi phí vốn thấp chưa thật sự đóng vai trò lớn trong cho vay nông nghiệp, nông thôn, đặt biệt là các địa bàn thực hiện chương trình nông thôn mới của tỉnh đồng Nai.

- Các tiến bộ mới chưa chuyển giao cho người nông dân thật sự mạnh mẽ, dẫn đến thị trường nông thôn kém hấp dẫn, nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn bị cầm chừng, đặc biệt là khu vực thực hiện nông thôn mới.

- Tính liên kết trong nông nghiệp, nông thôn chưa đạt như mong muốn, làm cho hiệu quả trong nông nghiệp, nông thôn chưa cao, chưa làm rõ vai trò của các tổ chức tín dụng trong chuỗi giá trị nông nghiệp nhằm cung cấp nguồn vốn thích ứng cho sự phát triển của chuỗi.

- Các bài toán hiệu quả trong kinh doanh chưa được khu vực nông nghiệp, nông thôn quan tâm. Các kế hoạch kinh doanh chưa thật sự thuyết phục các tổ chức tín dụng cho vay, đặc biệt là tài sản thế chấp.

- Các phương án kinh doanh chưa được làm rõ hoặc không kiểm soát được kế hoạch kinh doanh, kế hoạch trả nợ vay bị thay đổi, làm cho tỷ lệ nợ xấu trong cho vay xây dựng nông thôn mới vượt ngưỡng quy định. Đặc biệt, các huyện đã đạt nông thôn mới có tỷ lệ nợ xấu cao gần gấp đôi ngưỡng quy định.

III. Giải pháp tăng cường cho vay vốn trong xây dựng nông thôn mới đạt hiệu quả

Với mục tiêu đến năm 2020, tỉnh Đồng Nai đạt chuẩn nông thôn mới, gồm 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 15% (20/133) xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% xã thẩm định lại được công nhận lại đạt chuẩn nông thôn mới. Để đạt được mục tiêu này, việc cho vay của các tổ chức tín dụng cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

Một là, cần hướng dẫn cho doanh nghiệp và hộ nông dân lập kế hoạch kinh doanh theo chương trình khởi nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai chủ trì và tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp và hộ nông dân theo hướng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khởi nghiệp. Trong chương trình, chú trọng cần mời các chuyên gia đến từ các ngân hàng cho vay có tính chất hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam nhằm đẩy nhanh tiến độ cho vay trong nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các đối tượng trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hai là, cần thành lập quỹ hỗ trợ theo hướng cung cấp nguồn vốn cho thanh niên khởi nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn. Hiệp hội doanh nghiệp và Hội doanh nhân Trẻ tỉnh Đồng Nai phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập quỹ phát triển khởi nghiệp cho thanh niên trong nông thôn.

Ba là, tổ chức cuộc thi khởi nghiệp trong thanh niên nông thôn nhằm phát triển ý tưởng mới trong nông nghiệp của thanh niên. Định kỳ hằng năm, Tỉnh Đoàn Đồng Nai chủ trì tổ chức cuộc thi khởi nghiệp trong thanh niên nông thôn. Đồng thời, mời các nhà đầu tư ý tưởng sáng tạo tham gia ban giám khảo nhằm cung cấp nguồn vốn cho các ý tưởng kinh doanh tốt trong nông nghiệp, nông thôn.

Bốn là, cần thành lập nhóm nhà khoa học hỗ trợ chính quyền cấp huyện trong nâng cao hiệu quả và chuyển giao công nghệ mới cho người dân ở vùng nông nghiệp, nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần liên kết với các nhà khoa học, đặc biệt là các chuyên ngành công nghệ thông tin, ngành tự động hóa, ngành công nghệ sinh học, ngoại thương,...

Năm là, cần xây dựng các chuỗi giá trị cho các loại cây và con trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Theo đó, cần xác định rõ lợi ích của các tác nhân trong chuỗi; xác định rõ nhu cầu vốn ở mỗi mắt xích trong chuỗi, từ đó có kế hoạch đầu tư vốn hợp lý hơn.

Sáu là, cần tăng cường công tác hỗ trợ, giúp đỡ và kiểm soát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích để hạn chế nợ xấu như hiện nay. Theo đó, các tổ chức tín dụng cần bổ sung nhân viên kiểm soát và hỗ trợ khách hàng vay ở khu vực nông nghiệp, nông thôn nhằm giúp đỡ và theo sát các khoản vay. Các nhân viên cần đưa ra những cảnh báo và hỗ trợ kịp thời khi nhận thấy tín hiệu rủi ro từ khách hàng vay.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN NGỌC HỔ*
VŨ XUÂN DŨNG**

I. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tín dụng trong cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn

1. Quan điểm của Đảng về chính sách tín dụng trong cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Quan điểm của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn được thể hiện cụ thể tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 26-NQ/T), với các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau: xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn; đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân[1].

* Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.
** Trưởng phòng Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 129-142.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Để cụ thể hóa chính sách sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 12-4-2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 09-6-2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP. Theo đó, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã đưa ra một hệ thống chính sách đồng bộ không chỉ khuyến khích các tổ chức tín dụng mạnh dạn đầu tư vốn phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất thấp từ các nguồn quỹ của các tổ, hội và nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội như: Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ xóa đói, giảm nghèo; Quỹ quốc gia về việc làm; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp,...

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, tài chính, văn hóa, khoa học kỹ thuật của cả nước, là hạt nhân của khu kinh tế trọng điểm phía Nam và là đầu tàu kinh tế của cả nước. Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Chương trình hành động số 43-CTr/TU ngày 20-10-2008; tổ chức hội nghị quán triệt nghị quyết cho các cấp ủy từ thành phố đến cơ sở; chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội quán triệt sâu rộng trong nội bộ và trong nhân dân; căn cứ tình hình thực tiễn từng địa phương, đơn vị để xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương gắn với chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng bộ thành phố... Trong quá trình chuẩn bị Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX, nội dung, quan điểm Nghị quyết số 26-NQ/TW tiếp tục được quán triệt đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ từ thành phố đến cơ sở và cụ thể hóa trong Chương trình đột phá về hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố giai đoạn 2011-2015, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo ban hành các cơ chế, chính sách và triển khai nhiều giải pháp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hiệu quả nhằm huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, hỗ trợ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thành phố theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái, chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; không ngừng cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn; phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố.

2. Chủ trương và chính sách của Nhà nước trong triển khai thực hiện chính sách tín dụng trong cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn

2.1. Ở Trung ương

Ở Trung ương, Chính phủ đã ban hành các văn bản sau:

- Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Chính phủ về khuyến nông;

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ);

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

- Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ, thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25-7-2015);

- Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31-12-2009 và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08-11-2012 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

- Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ);

- Chính sách hỗ trợ lãi suất thấp từ các nguồn quỹ của các tổ, hội và nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ xóa đói, giảm nghèo; Quỹ quốc gia về việc làm; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp,...).

2.2. Ở Thành phố Hồ Chí Minh

Trong thời gian qua, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành một số văn bản sau:

- Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố (Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 10-6-2011; Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20-3-2013, nay là Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 23-02-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

- Chính sách khuyến khích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố (Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14-5-2015 của Ủy ban nhân dân thành phố).

- Chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ thành lập mới trên địa bàn thành phố (Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 08-6-2015 của Ủy ban nhân dân thành phố).

- Các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình, khuyến khích thực hiện các chương tình giống cây, giống con chất lượng cao, phát triển rau an toàn, hoa cây kiểng, bò sữa, cá sấu,... Các chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch của Ủy ban nhân dân thành phố (cúm gia cầm, lở mồm long móng, rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa,...); Nghị quyết số 07/2007/NQ-HDNDTP ngày 05-7-2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp,...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Vai trò của chính sách tín dụng, hỗ trợ đầu tư trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Sản xuất nông nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro, lợi nhuận so với các ngành khác không cao. Đối với người nông dân và các doanh nghiệp được hỗ trợ về tín dụng, lãi suất và hỗ trợ đầu tư là yếu tố rất quan trọng để phát triển kinh tế, tăng thu nhập và cũng là một nhân tố quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Chính sách tín dụng, hỗ trợ đầu tư trong phát triển nông nghiệp, nông thôn đã góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn, như: chuyển từ cây lúa có hiệu quả kinh tế thấp, đất vườn tạp, bỏ hoang,... sang trồng hoa lan, cây kiểng, cá kiểng, rau an toàn, chăn nuôi bò sữa, thủy sản các loại; góp phần đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn; thúc đẩy nâng cao giá trị sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, cung ứng nhu cầu tiêu dùng cho người dân thành phố; đẩy mạnh phát triển các nghề truyền thống. Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, các chính sách ban hành đã góp phần nâng cao thu nhập cho lao động ngoại thành, thực hiện chương trình chuyển dịch nông nghiệp đô thị của thành phố.

II. Thực trạng và kết quả triển khai các chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn tại Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thực trạng triển khai các chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn

- Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ việc thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách ban hành góp phần ổn định đời sống nhân dân, chuyển dịch nhanh kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa; đưa nhanh khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thú y và các dịch vụ kỹ thuật ở nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Người nông dân đã có chuyển biến sâu sắc trong nhận thức, tư duy về phát triển kinh tế, nhất là trong sản xuất nông, lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ; áp dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học vào thực tiễn sản xuất.

- Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc thực hiện các chính sách tín dụng và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên vẫn còn một số hạn chế, đó là:

+ Đa số các địa phương chưa ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất theo định hướng sản xuất lớn, sản xuất theo quy hoạch cây, con trọng điểm của từng vùng.

+ Việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng hàng hóa trên địa bàn một số địa phương chưa thực sự bền vững, mức độ rủi ro còn cao, sản xuất chưa theo định hướng quy hoạch, cơ chế quản lý và chính sách đầu tư chưa hợp lý dẫn đến hiệu quả kinh tế không cao, trình độ nhận thức của nhân dân về khoa học - kỹ thuật và sản xuất còn hạn chế.

+ Việc đầu tư còn dàn trải, chưa tập trung dẫn đến hiệu quả nguồn vốn đầu tư thấp.

+ Công tác tuyên truyền, vận động, quán triệt các chính sách của Trung ương, của địa phương ở cơ sở còn chưa thường xuyên, liên tục; một bộ phận nhân dân vẫn còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước nên chưa mạnh dạn đầu tư các mô hình sản xuất bảo đảm quy mô để được hưởng chính sách hỗ trợ.

2. Kết quả thực hiện một số chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ - thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010)

- Sau 5 năm triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, các tổ chức tín dụng đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, sáng tạo để đưa nguồn vốn đến hàng nghìn hộ dân, qua đó góp phần cải thiện đời sống của người dân, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Doanh số cho vay của các Tổ chức tín dụng đạt 350.070 tỷ đồng. Dư nợ cho vay đến năm 2015 đạt 40.125 tỷ đồng, tăng 20.407 tỷ đồng so với thời điểm năm 2010.

2.2. Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố (Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 10-6-2011; Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20-3-2013, nay là Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 23-02-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

- Chính sách trên được ban hành nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố theo hướng hiện đại, phát triển hiệu quả và bền vững; góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại. Chính sách hỗ trợ từ 60-100% lãi suất cho chủ đầu tư khi thực hiện vay vốn để tiến hành sản xuất trong các lĩnh vực như:

+ Đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp; sản xuất giống; sản xuất nông nghiệp tốt và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp chứng nhận.

+ Đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn hoặc ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

- Thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2016, các quận, huyện và thành phố đã phê duyệt:

+ Tổng số hộ dân, doanh nghiệp vay vốn được hỗ trợ lãi vay: 20.099 lượt vay.

+ Tổng vốn đầu tư: 9.079 tỷ đồng.

+ Tổng vốn vay: 5.552 tỷ đồng.

- Thông qua các phương án vay vốn đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn (như hoa lan, cây kiểng, cá cảnh,...); góp phần nâng cao giá trị sản lượng, thu nhập cho người dân và giá trị

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sản xuất bình quân đạt từ 158,5 triệu đồng/ha năm 2010 lên 375 triệu đồng/ha năm 2015.

- Giai đoạn 2011-2016, thông qua các phương án sản xuất được hỗ trợ lãi vay đã tạo ra việc làm cho khoảng 47.245 lao động, trong đó có 5.727 lao động là đối tượng hộ nghèo.

- Từ năm 2011 đến năm 2016, ngân sách thành phố đã giải ngân hỗ trợ cho chủ đầu tư tổng kinh phí là: 281.765 triệu đồng, chiếm 76,73% tổng kinh phí phân khai cấp bù từ ngân sách (trong đó hỗ trợ theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND và Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND, Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND là 278.815 triệu đồng; hỗ trợ theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND là 2.950 triệu đồng).

- Từ số liệu tổng vốn đầu tư, vốn vay và kinh phí hỗ trợ lãi vay theo Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND, Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND cho thấy, với 1 đồng vốn ngân sách hỗ trợ lãi vay (278.815 triệu đồng), sẽ huy động được 32 đồng vốn xã hội (8.948.410 triệu đồng), trong đó huy động từ ngân hàng là 19 đồng (5.468.085 triệu đồng), huy động trong dân là 13 đồng (3.480.325 triệu đồng).

2.3. Chính sách hỗ trợ lãi suất thấp từ các nguồn quỹ của các tổ, hội và nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn thành phố

Bên cạnh cho vay tín dụng, hỗ trợ lãi suất, các nguồn vốn cho vay với lãi suất thấp từ các quỹ tín dụng đã phát huy vai trò rất lớn để cung ứng nguồn vốn nhỏ, không cần tài sản thế chấp cho các tổ chức, cá nhân khó khăn để phát triển sản xuất như:

- Quỹ Xóa đói, giảm nghèo: Dư nợ trong dân hằng năm khoảng 234 tỷ đồng.

- Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố: tổng dự nợ là 1.719 tỷ đồng.

- Quỹ Quốc gia về việc làm (Quỹ 71): Tổng nguồn vốn là 290 tỷ đồng.

- Quỹ Hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người bị thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố (Quỹ 156): Tổng nguồn quỹ là 311,56 tỷ đồng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nguồn vốn của các đoàn thể là 195 tỷ đồng (trong đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ là 104 tỷ đồng và CEP là 91 tỷ đồng).

3. Một số kết quả đạt được và hạn chế từ thực hiện các chủ trương, chính sách trên địa bàn thành phố

3.1. Kết quả đạt được

Từ các chính sách của Trung ương và thành phố nêu trên đã giúp cho người dân vùng nông thôn và nền nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đạt được những kết quả bước đầu:

- Về tăng trưởng: GDP ngành nông, lâm, ngư nghiệp thành phố năm 2015 đạt 9.502 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ, bằng 2,4 lần so với mức tăng cả nước (2,4%). Giai đoạn 2011-2015, tăng bình quân đạt 5,8%/năm.

- Về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp: Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm diện tích trồng lúa một vụ, hiệu quả kém sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của thành phố như hoa lan, cây kiểng, cá cảnh, rau an toàn, chăn nuôi bò sữa,... Năm 2015: trồng trọt chiếm 23,3% (năm 2010: 29,4%), chăn nuôi chiếm 41,4% (năm 2010: 42,9%), thủy sản chiếm 28,3% (năm 2010: 19,7%).

- Tạo điều kiện giúp người dân trên địa bàn thành phố chủ động tham gia vào nhiều hình thức hợp tác, liên kết, liên doanh để vượt qua quy mô vốn có của kinh tế hộ gia đình; tích cực tham gia trong tiến trình đổi mới hợp tác xã hiện nay và tiến tới hình thành các doanh nghiệp nông nghiệp (riêng lĩnh vực rau, quả năm 2015 thành phố có 22 doanh nghiệp xuất khẩu rau, quả với sản lượng đạt khoảng 11.113 tấn/năm, giá trị đạt khoảng 330 tỷ đồng).

- Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, ngành nghề truyền thống (đan đát, se nhang, sản xuất muối sạch... Từ các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp, bước đầu liên kết, hình thành những vùng chuyên canh sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi có hiệu quả như hoa lan, cây kiểng, cá kiểng, rau an toàn theo tiêu chuẩn GAP, bò sữa, cá sấu,... mang lại hiệu quả kinh tế cao theo hướng nông nghiệp đô thị (tổng đàn bò sữa trên địa bàn thành phố có

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

103.000 con, chiếm 37,5% đàn bò sữa cả nước; sản lượng sữa bò tươi đạt 275.000 tấn, chiếm 42,6% sản lượng sữa cả nước; thực hiện nhân một số giống có giá trị kinh tế cung cấp cho thành phố và các tỉnh hằng năm, như 15.400 tấn hạt giống cấy mô, 900.000 con heo giống, 1.000 triệu con tôm giống, 120 triệu con cá giống nước ngọt, sản xuất 90 triệu con cá cảnh, bình quân xuất khẩu 9-10 triệu con cá cảnh/năm. Trong năm 2015 xuất khẩu được 262 tấn hạt giống cây trồng, 20.000 cành hoa lan, 3.750 con cá sấu, 12 triệu con cá cảnh và 11.113 tấn rau các loại sang các thị trường chủ yếu như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Israel và các nước châu Âu).

3.2. Một số hạn chế

Các chính sách tín dụng, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đều được sự quan tâm của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, chính sách được tuyên truyền và phổ biến sâu rộng đến các cấp chính quyền và người dân một cách thuận lợi, phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của người dân, được người dân đồng tình, ủng hộ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn có một số hạn chế như:

- Việc triển khai chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ lãi vay của đa số các ngân hàng thương mại là chưa mạnh dạn cho vay theo hình thức tín dụng; một số phương án có hiệu quả cao nhưng việc thẩm định và định giá tài sản thế chấp còn thấp hơn rất nhiều so với giá trị thị trường (thẩm định đất nông nghiệp tại một số địa phương như Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cho vay khoảng 200.000 đồng/m^2, trong khi giá thị trường là trên 2.000.000 đồng/m^2).

- Việc triển khai chính sách đến với người dân, doanh nghiệp ở một số quận vùng ven có sản xuất nông nghiệp còn chậm do tốc độ đô thị hóa cao, mức độ tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp chưa tập trung.

- Số lượng người dân, doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn có hỗ trợ lãi vay theo chính sách nhiều, nhưng một số người dân, doanh nghiệp chưa tiếp cận được nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng do không bảo đảm các điều kiện vay vốn của tổ chức cho vay, trong đó có các hợp tác xã nông nghiệp (không có tài sản thế chấp), định giá tài sản của ngân hàng thấp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thời gian giải quyết hồ sơ hỗ trợ còn chậm do số lượng hồ sơ quá nhiều và tập trung tại một ngân hàng.

III. Một số đề xuất giải pháp và kiến nghị

1. Đối với Trung ương

- Tăng cường nguồn lực hỗ trợ đầu tư có trọng điểm vào nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích doanh nghiệp, kinh tế tư nhân được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn ngân hàng. Đơn giản hóa thủ tục cho vay đi liền với tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh.

- Bổ sung, sửa đổi một số quyết định để tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản thế chấp khi người vay không trả được nợ đến hạn. Sớm triển khai và tăng cường hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ trì hướng dẫn các tổ chức tín dụng trên địa bàn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ.

- Chỉ đạo việc ưu tiên nguồn vốn để đầu tư cho vay sản xuất kinh doanh đối với nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, đầu tư mua máy móc, trang thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, góp phần từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các vùng chuyên canh cây trồng hàng hóa tập trung theo định hướng địa phương.

- Hướng dẫn các ngân hàng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phong cách phục vụ, tinh thần, thái độ làm việc, tạo sự yên tâm, thoải mái cho khách hàng đến giao dịch, giảm bớt thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng thụ hưởng các dịch vụ ngân hàng.

3. Công tác chỉ đạo tổ chức, quản lý, điều hành của địa phương

3.1. Công tác tham mưu, đề xuất

- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp với thế mạnh của từng vùng, từng địa phương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tập trung, hướng dẫn và triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương tại địa phương. Để thực hiện được nội dung này cần tập trung công tác đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, tận tâm, tận lực với công việc.

- Quy hoạch cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn; vận dụng và ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực thông qua việc hỗ trợ ban đầu, hỗ trợ lãi suất,...

3.2. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và địa phương; phát huy vai trò chủ thể của nông dân, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp tham gia phát triển kinh tế; tổng kết, đổi mới, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách theo đặc thù vùng nông thôn địa phương.

- Nâng cao năng lực, chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị các cấp, đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3.3. Công tác tuyên truyền, tập huấn

- Chuyển tải được nội dung, nắm bắt được chương trình và chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đến với người dân, doanh nghiệp, từ đó chủ động tham gia hỗ trợ.

- Thông tin, tuyên truyền, cung cấp thông tin đầy đủ cho người dân về thị trường, về hội nhập khu vực và toàn cầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. NGUYỄN VĂN TIẾN*
ThS. PHẠM XUÂN TỚI**

Bài viết sử dụng cả phương pháp nghiên cứu kết hợp với nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn trực tiếp với mẫu thuận tiện (phi xác suất), kích thước 239 phiếu khảo sát, sau đó tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích khám phá EFA và tiến hành chạy hồi quy để xác định chính xác nhân tố nào tác động mạnh nhất và yếu nhất đến mô hình nghiên cứu từ đó đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

1. Phương pháp nghiên cứu

1.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, cùng đặc điểm của ngân hàng, chúng tôi có mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên ngân hàng HDBank, bao gồm 5 nhân tố chính của mô hình JDI và 2 nhân tố được thêm vào cho phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu cũng như tình hình thực tế ở Việt Nam, với biến phụ thuộc là "Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"; còn các biến độc lập gồm: bản chất công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, cấp trên, đồng nghiệp, tiền lương, phúc lợi, môi trường làm việc.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

* Phó Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
** Ngân hàng Đông Á.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bước 1: Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng.

Tác giả tiến hành thảo luận của nhóm 8 người nhiều kinh nghiệm đang làm việc tại bộ phận kinh doanh của các đơn vị thuộc HDBank trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua thang đo nháp gồm 8 nhân tố và 34 yếu tố. Kết quả, có thang đo nháp gồm 9 nhân tố và 39 yếu tố.

Bước 2: Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng, các tác giả đã tiến hành khảo sát theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện (phi xác suất), sau đó tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích khám phá EFA, phân tích hồi quy bội. Cụ thể như sau:

Các tác giả thiết kế bảng câu hỏi nháp và khảo sát thử 20 nhân viên đang làm việc tại phòng kinh doanh, thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thiết lập mô hình và bảng thang đo chính thức. Kết quả cho thấy, tất cả nhân tố và yếu tố đều đạt độ tin cậy. Tuy nhiên, trong nhân tố "Phúc lợi" có yếu tố "Ngân hàng tham gia đóng đầy đủ các loại bảo hiểm theo quy định" với hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) = 0.288 < 0.3 nên bị loại. Kết quả cuối cùng, 9 nhân tố và 38 yếu tố đạt độ tin cậy.

Các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu chính thức:

- Giả thuyết H'1: Bản chất công việc có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'2: Cơ hội đào tạo và thăng tiến có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'3: Cấp trên có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'4: Đồng nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'5: Tiền lương có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'6: Phúc lợi có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1: Mô hình nghiên cứu chính thức

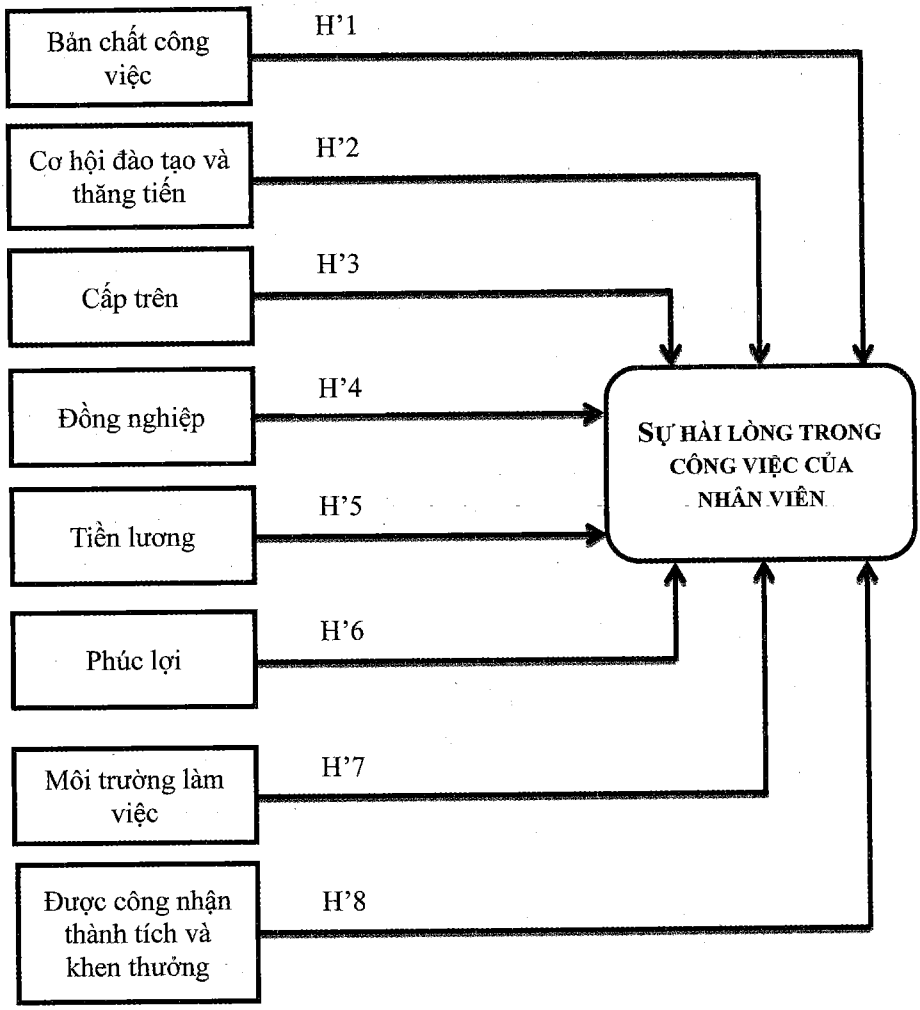

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Giả thuyết H'7: Môi trường làm việc có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

- Giả thuyết H'8: Được công nhận thành tích và khen thưởng có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên.

Xây dựng thang đo

Thang đo chính thức được sử dụng là thang đo Likert 5 mức độ cho tất cả các biến quan sát, biến độc lập lẫn biến phụ thuộc: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Trung dung (phân vân); 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.

Thang đo chính thức được xây dựng dựa trên kết quả của nghiên cứu sơ bộ là có 8 biến độc lập, với 35 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc, với 3 biến quan sát.

2. Mô tả mẫu nghiên cứu

- Phương pháp chọn mẫu và kích thước mẫu

Theo Hair & ctg (1998) (trích từ Michele, 2005) cỡ mẫu tối thiểu là n = 5*x (x là: số biến quan sát), trong mô hình nghiên cứu này có tất cả 38 biến sát. Vì vậy, số mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là: n = 5*38 = 190 mẫu.

- Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số bảng thực hiện khảo sát là 239 bảng, sau khi đã loại bỏ những bảng không đạt yêu cầu, còn lại 233 bảng sử dụng được, so với kích thước mẫu tối thiểu 190 thì đạt yêu cầu, với tỷ lệ 97,49%. Trong đó:

+ Giới tính: Nam (170, đạt 73%); Nữ (63, đạt 27%).

+ Tuổi: < 25 tuổi (44, đạt 18,9%); từ 25-35 tuổi (177, đạt 76%); > 35 tuổi (12, đạt 5,1%).

+ Trình độ học vấn: Cao đẳng (42, đạt 18%); Đại học (175, đạt 75,1%); Cao học (16, đạt 6,9%).

+ Thời gian công tác: < 1 năm (15, đạt 6,4%); từ 1-3 năm (130, đạt 55,8%); từ 3 - 5 năm (67, đạt 28,8%); > 5 năm (21, đạt 9,0%).

+ Thu nhập hàng tháng: < 7 triệu (126, đạt 54,1%); từ 7-10 triệu (79, đạt 33,9%); > 10 triệu (28, đạt 12%).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 1: Bảng tổng hợp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo

STT	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
1. "BẢN CHẤT CÔNG VIỆC" (CV) Cronbach's Alpha = .850			
1.1	Hiểu rõ công việc anh/chị đang làm	.697	.809
1.2	Công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng	.676	.816
1.3	Được nhận thông tin phản hồi về công việc	.557	.845
1.4	Công việc phù hợp với khả năng	.741	.801
1.5	Công việc thử thách và thú vị	.644	.824
2. "CƠ HỘI ĐÀO TẠO VÀ THĂNG TIẾN" (ĐT) Cronbach's Alpha = .874			
2.1	Cơ hội thăng tiến công bằng cho các nhân viên	.781	.817
2.2	Nhiều cơ hội thăng tiến cho nhân viên	.787	.814
2.3	Ngân hàng thường xuyên tổ chức đào tạo để đáp ứng nhu cầu công việc	.684	.856
2.4	Các chương trình đào tạo hiện nay của ngân hàng có hiệu quả	.670	.861
3. "CẤP TRÊN" (CT) Cronbach's Alpha = .698			
3.1	Cấp trên sẵn sàng giúp đỡ nhân viên	.504	.620
3.2	Cấp trên của anh/chị là người có năng lực	.506	.621
3.3	Cấp trên ghi nhận sự đóng góp của nhân viên	.621	.550
3.4	Cấp trên đối xử công bằng của nhân viên	.327	.731
4. "ĐỒNG NGHIỆP" (ĐN) Cronbach's Alpha = .881			
4.1	Đồng nghiệp truyền cảm hứng cho bạn	.712	.859
4.2	Đồng nghiệp sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ khi cần thiết	.748	.847
4.3	Đồng nghiệp gần gũi, thân thiện	.801	.824
4.4	Đồng nghiệp có sự tận tâm, nhiệt tình với công việc	.719	.859
5. "TIỀN LƯƠNG" (TL) Cronbach's Alpha = .834			
5.1	Tiền lương tương xứng với kết quả làm việc	.411	.845
5.2	Lương cơ bản phù hợp với tính chất công việc	.623	.804
5.3	Trả lương công bằng giữa các nhân viên	.705	.787
5.4	Các khoản phụ cấp bảo đảm hợp lý	.665	.796

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

STT	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
5.5	Tiền lương ngang bằng với các ngân hàng khác	.617	.805
5.6	Tiền lương đủ để đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống	.636	.801
6. "PHÚC LỢI" (PL) Cronbach's Alpha = .853			
6.1	Chính sách phúc lợi rõ ràng	.687	.843
6.2	Chính sách phúc lợi thể hiện sự quan tâm chu đáo đến người lao động	.760	.764
6.3	Nhân viên được nghỉ phép khi có nhu cầu	.743	.783
7. "MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC" (MT) Cronbach's Alpha = .812			
7.1	Được trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho công việc	.476	.832
7.2	Nơi làm việc bảo đảm sự an toàn, thoải mái	.641	.758
7.3	Thời gian làm việc phù hợp	.747	.703
7.4	Không phải lo lắng mất việc làm	.671	.745
8. "ĐƯỢC CÔNG NHẬN THÀNH TÍCH VÀ KHEN THƯỞNG" (KT) Cronbach's Alpha = .874			
8.1	Ngân hàng có chính sách khen thưởng theo kết quả làm việc	.509	.888
8.2	Chính sách khen thưởng kịp thời, rõ ràng, công bằng, công khai	.770	.831
8.3	Lãnh đạo đánh giá đúng năng lực của anh/chị	.756	.834
8.4	Mọi người ghi nhận đóng góp của anh/chị vào sự phát triển của ngân hàng	.782	.827
8.5	Ngân hàng luôn luôn nhất quán thực thi các chính sách khen thưởng và công nhận thành tích	.705	.848
9. "SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN" (HL) Cronbach's Alpha = .847			
9.1	Anh/chị hài lòng với công việc hiện tại	.706	.795
9.2	Anh/chị cảm thấy hãnh diện, tự hào khi làm việc cho ngân hàng	.770	.734
9.3	Anh/chị mong muốn gắn bó lâu dài với ngân hàng	.674	.830

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Kiểm định hệ số độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định hệ số độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy: Các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6; các hệ số tương quan biến - tổng của tất cả biến quan sát > 0.3. Như vậy, tất cả 9 thang đo và 38 biến quan sát đều đạt độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy, giá trị KMO = 0,909 (0,5 ≤ KMO=0,909 ≤ 1) và kiểm định Bartlett's Test về tương quan của các biến quan sát có giá trị Sig. = 0,000 < 5%, chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ (Trọng & Ngọc, 2008). Giá trị tổng phương sai trích = 70,527% (> 50%) đạt yêu cầu, nghĩa là các biến đưa vào mô hình giải thích được 70,527% biến động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên và được giải thích bởi 7 nhóm nhân tố (Bảng 2):

Từ kết quả phân tích EFA đã xác định được thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên sau khi đánh giá sơ bộ gồm 7 thành phần với 31 biến quan sát và được đặt tên với các biến đại diện: X1 - Được công nhận thành tích và khen thưởng, gồm 5 biến; X2 - Đồng nghiệp, gồm 5 biến; X3 - Bản chất công việc, gồm 5 biến; X4 - Cơ hội đào tạo và thăng tiến, gồm 4 biến; X5 - Tiền lương, gồm 5 biến; X6 - Môi trường làm việc, gồm 4 biến; X7 - Cấp trên, gồm 3 biến; Y - Sự hài lòng trong công việc của nhân viên, gồm 3 biến.

Phương trình của mô hình với hệ số hồi quy bội đã chuẩn hóa như sau:

Y = 0.850*X1 + 0.240*X2 + 0.145*X3 + 0.153*X4 + 0.128*X5 + 0.155*X6 + 0.157*X7

Hay là:

Sự hài lòng trong công việc của nhân viên = 0.850* (được công nhận thành tích và khen thưởng) + 0.240* (đồng nghiệp) + 0.145* (bản chất công việc) + 0.153* (cơ hội đào tạo và thăng tiến) + 0.128* (tiền lương) + 0.155* (môi trường làm việc) + 0.157* (cấp trên).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của các nhân tố độc lập

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
KT8.5	.818						
KT8.3	.794						
KT8.4	.781						
KT8.2	.695						
MT7.1	.666						
ĐN4.3		.732					
ĐN4.4		.700					
ĐN4.1		.700					
ĐN4.2		.695					
TL5.1		.615					
CV1.1			.795				
CV1.4			.750				
CV1.2			.726				
CV1.5			.609				
CV1.3			.581				
ĐT2.1				.769			
ĐT2.2				.766			
ĐT2.4				.749			
ĐT2.3				.746			
TL5.6					.771		
TL5.5					.704		
TL5.4					.636		
TL5.2					.575		
TL5.3					.569		
MT7.4						.785	
CT3.4						.652	
MT7.3						.642	
MT7.2						.602	
CT3.2							.746
CT3.3							.690
CT3.1							.689

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả.

- *Phân tích hồi quy*

Bảng 3: Hệ số phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R bình phương (R^2)	R bình phương hiệu chỉnh (R^2 hiệu chỉnh)	Độ lệch chuẩn của dự đoán	Hệ số Durbin - Watson
1	0.943[a]	0.889	0.885	0.20914	1.611

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 4: Kết quả hệ số hồi quy bội và thống kê đa cộng tuyến

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Nhân tử phóng đại phương sai VIF
1	(Hằng số)	4.063	.014		283.509	.000		
	X1	.524	.014	.850	36.505	.000	1.000	1.000
	X2	.148	.014	.240	10.309	.000	1.000	1.000
	X3	.090	.014	.145	6.244	.000	1.000	1.000
	X4	.094	.014	.153	6.552	.000	1.000	1.000
	X5	.079	.014	.128	5.489	.000	1.000	1.000
	X6	.095	.014	.155	6.647	.000	1.000	1.000
	X7	.097	.014	.157	6.743	.000	1.000	1.000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của tác giả.

3. Đề xuất một số hàm ý quản trị

Trong 7 nhân tố ảnh hưởng đến "Sự hài lòng trong công việc của nhân viên", các hàm ý quản trị sẽ được trình bày lần lượt theo mức độ từ cao nhất cho đến thấp nhất như sau:

Thứ nhất là, nhóm nhân tố "Được công nhận thành tích và khen thưởng"

Nhân tố này có hệ số β = 0.850, ảnh hưởng mạnh nhất đến "Sự hài lòng trong công việc của nhân viên", điều đó cho thấy nhân viên đánh giá rất cao về nhóm nhân tố này, vì họ cảm thấy sự cống hiến của mình được công nhận, kèm theo những phần thưởng xứng đáng, nên chẳng có lý do gì mà họ không cố gắng làm việc và cống hiến nhiều hơn cho ngân hàng. Tuy nhiên để nhóm nhân tố này được tốt hơn ngoài 3 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là KT (8.5, 8.3, 8.4), khi áp dụng vào thực tiễn, ban lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào 2 nhân tố sau: *"Chính sách khen thưởng kịp thời, rõ ràng, công bằng, công khai"* và *"Được trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho công việc"*.

Điều này cho thấy, các đơn vị đưa ra chính sách khen thưởng cho nhân viên, nhưng về điều kiện thì họ rất khó đạt được, nên vô hình

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trung nhân viên nghĩ rằng ban lãnh đạo đưa vấn đề này ra chỉ mang tính hình thức, nhằm khuyến khích họ cố gắng đạt được. Ngoài ra, nhân tố *"Được trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho công việc"* được nhân viên đánh giá thấp hơn trung bình nhóm, là do khi máy vi tính, máy photocopy, máy fax... bị hư thì khâu sửa chữa rất chậm, nhất là bộ phận IT của ngân hàng, làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý công việc của nhân viên.

Thứ hai là, nhóm nhân tố "Đồng nghiệp"

Nhân tố này có hệ số β = 0.240, với tầm ảnh hưởng lớn thứ hai đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*, cho thấy nhân viên cũng đánh giá cao nhóm nhân tố này. Tuy nhiên để nhóm nhân tố này được tốt hơn ngoài 4 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là ĐN (4.3, 4.4, 4.1, 4.2), thì khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào nhân tố *"Tiền lương tương xứng với kết quả làm việc"*. Điều này chứng tỏ chính sách của ngân hàng đã được lên kế hoạch nhưng chưa thực hiện đúng cam kết, nên Ban Lãnh đạo HDBank cần phải xem lại nhân tố này kỹ hơn.

Thứ ba là, nhóm nhân tố "Cấp trên"

Nhân tố này có hệ số β = 0.157 ảnh hưởng nhiều thứ tư đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*, điều đó cho thấy nhân viên cũng đánh giá cao về nhóm nhân tố này. Tuy nhiên, để nhóm nhân tố này có thể phát huy sức mạnh hơn ngoài nhân tố đã được nhân viên đánh giá rất cao là CT3.2, khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào 2 nhân tố sau: *"Cấp trên ghi nhận sự đóng góp của nhân viên"* và *"Cấp trên sẵn sàng giúp đỡ nhân viên"*. Điều đó cho thấy cấp trên cần quan tâm hơn nữa đến nhân viên, phải thể hiện làm sao để cấp dưới cảm nhận được sự quan tâm của lãnh đạo nhiều hơn.

Thứ tư là, nhóm nhân tố "Môi trường làm việc"

Nhân tố này có hệ số β = 0.155 ảnh hưởng nhiều thứ ba đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*. Điều đó cho thấy nhân viên cũng đánh giá cao về nhóm nhân tố này. Tuy nhiên để nhóm nhân tố này có thể phát huy được sức mạnh hơn 2 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là CT3.4, MT7.2, khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào 2 nhân tố sau: *"Không phải lo lắng mất việc làm"* và

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

"Thời gian làm việc phù hợp", thì khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng 2 nhân tố sau: *"Không phải lo lắng mất việc làm"* và *"Thời gian làm việc phù hợp"*, nên Ban Lãnh đạo ngân hàng cần có kế hoạch hợp lý để giúp nhân viên yên tâm làm việc và có chính sách khuyến khích những nhân viên làm việc ngoài giờ với các công việc thực tế phải xử lý tại cơ quan.

Thứ năm là, nhóm nhân tố "Cơ hội đào tạo và thăng tiến"

Nhân tố này có hệ số β = 0.153 ảnh hưởng nhiều thứ năm đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*, điều đó cho thấy nhân viên cũng đánh giá cao về nhóm nhân tố này. Tuy nhiên, để nhóm nhân tố này có thể phát huy sức mạnh hơn ngoài 2 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là ĐT2.3, ĐT2.2, thì khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào 2 nhân tố sau: *"Ngân hàng thường xuyên tổ chức đào tạo để đáp ứng nhu cầu công việc"* và *"Cơ hội thăng tiến công bằng cho các nhân viên"*. Điều này cho thấy ngân hàng thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo cho nhân viên, tuy nhiên hiệu quả lại không cao vì có một số chương trình lại được thực hiện bằng cách thông qua tài liệu có sẵn trên mạng nội bộ, sau đó cho thời gian cụ thể để làm bài kiểm tra online. Khi đó bài làm của nhân viên không được đánh giá đúng thực tế, vì đồng nghiệp thường phân công nhau người làm trước, người làm sau và có cả "lực lượng" hỗ trợ làm bài thi nên một số nhân viên khi được đào tạo xong thì không nhớ hoặc không hiểu gì cả. Vì thế Ban Lãnh đạo cần chú ý đến vấn đề này.

Ngoài ra, nhân tố *"Cơ hội thăng tiến công bằng cho các nhân viên"* hiện không thực tế, vì trong ngành ngân hàng đã tồn tại từ lâu tình trạng nhân viên thường là người thân, quen của lãnh đạo được cất nhắc đưa lên, nên về nhân tố này là chưa công bằng với nhân viên.

Thứ sáu là, nhóm nhân tố "Bản chất công việc"

Nhân tố này có hệ số β = 0.145 ảnh hưởng nhiều thứ sáu đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*. Điều đó cho thấy nhân viên cũng đánh giá cao về nhóm nhân tố này. Tuy nhiên, để nhóm nhân tố trên có thể phát huy sức mạnh, ngoài 3 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là CV1.3, CV1.4, CV1.5, thì khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng 2 nhân tố sau: *"Hiểu rõ công việc*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

anh/chị đang làm" và *"Công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng"*. Trên thực tế, nhân viên hiểu rất rõ những công việc mình phải làm cũng như cần có kỹ năng cần thiết nào khi thực hiện. Tuy nhiên, cũng có những việc nằm ngoài khả năng nhưng họ vẫn phải làm và đây là vấn đề rất tế nhị dẫn đến việc đa số nhân viên rất không hài lòng, nhất là đối với bộ phận kinh doanh của ngân hàng.

Thứ bảy là, nhóm nhân tố "Tiền lương"

Nhân tố này có hệ số β = 0.128 và cũng là nhân tố ảnh hưởng thấp nhất đến *"Sự hài lòng trong công việc của nhân viên"*. Điều đó cho thấy ngân hàng cần phân tích kỹ cũng như đưa ra những giải pháp hợp lý cho nhóm nhân tố này, vì tiền lương đối với tất cả người lao động là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên. Vì mục tiêu chính của tất cả người lao động là đi làm để kiếm tiền lo cho bản thân cũng như gia đình, nên nếu tiền lương bảo đảm được cuộc sống của họ thì không có lý do gì mà họ không hài lòng với công việc hiện tại cũng như cơ quan họ đang công tác và ngược lại. Tuy nhiên, để nhóm nhân tố này có thể phát huy sức mạnh hơn ngoài 4 nhân tố đã được nhân viên đánh giá cao là TL (5.5, 5.4, 5.6, 5.3), khi áp dụng vào thực tiễn, Ban Lãnh đạo HDBank cần chú trọng vào nhân tố sau: *"Lương cơ bản phù hợp với tính chất công việc"*.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÍN DỤNG NHẰM CƠ CẤU LẠI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở TỈNH LONG AN

LÊ CÔNG ĐỈNH*

1. Thực trạng chính sách hỗ trợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Long An

Thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, từ năm 2010 đến năm 2015, tỉnh Long An đã tập trung triển khai thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Trong cơ cấu dư nợ cho vay của tỉnh: tập trung 57% dư nợ cho vay ưu đãi lãi suất các đối tượng ưu tiên theo Nghị định của Chính phủ, trong đó có 39% cho vay nông nghiệp, nông thôn; 25% cho vay xây dựng nông thôn mới với 129.642 hộ dân, 176 doanh nghiệp vay vốn; 7% cho vay chăn nuôi, chế biến thịt lợn, cá tra, cá basa theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1149/TTg-KTN ngày 08-8-2012; 1% hỗ trợ tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ vốn vay đã phát triển các mô hình hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, thay đổi diện mạo nông thôn. Toàn hệ thống cùng với các cơ quan, ban, ngành đã nỗ lực thực hiện cho vay theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và giảm nghèo.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo giá cố định năm 1994) bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 11,26%/năm (chỉ tiêu kế hoạch là 13,5%-14%/năm). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: năm 2010, cơ cấu kinh tế 3 khu vực nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp, xây dựng - thương mại, dịch vụ (khu vực I - khu vực II - khu vực III) lần lượt là 36,8% - 33,3% - 29,9%; đến hết năm 2015 là 26,0% - 44,5% - 29,5%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tính theo GRDP (theo giá cố định năm 2010)

* Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đạt khoảng 9,18%, cơ cấu kinh tế theo GRDP đến hết năm 2015 ở 3 khu vực I - II - III lần lượt là 23,6% - 43% - 33,5%.

Việc tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất và thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã có nhiều tác động tích cực đến khu vực nông thôn của tỉnh; đời sống của người dân nông thôn được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng từ 15,6 triệu đồng/người năm 2010 lên 35 triệu đồng/người năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,37% năm 2011 xuống còn 2,98% năm 2015 (trong đó thành thị là 0,41%, nông thôn là 2,57%), tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên tăng từ 96,4% năm 2010 lên 97,6% năm 2015; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ được nâng lên 98%, có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi đạt 95%, tỷ lệ ấp có nhân viên y tế hoạt động đạt 92,4%, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 72%; toàn tỉnh đã có 85 xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu "Xã, phường, thị trấn văn hóa" (chiếm 51,2%); 994 ấp, khu phố đạt danh hiệu "Ấp, khu phố văn hóa" (chiếm 96,5%) và 354.220 hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" (chiếm 96,1%); tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 88% năm 2010 tăng lên 95% năm 2015. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có 3 công trình sinh hoạt (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt tiêu chuẩn vệ sinh đạt 62,8%, tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 63%...

Ngày 09-6-2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ và có hiệu lực thi hành từ ngày 25-7-2015. Đây được xem là bước đột phá về mở rộng diện đối tượng vay; thủ tục vay; mức vay... Để góp phần đưa Nghị định số 55/2015/NĐ-CP sớm đi vào thực tế, tỉnh Long An đã chỉ đạo ngành ngân hàng khẩn trương triển khai hướng dẫn thực hiện; các cấp, ngành tập trung tuyên truyền, phổ biến về Nghị định số 55/2015/NĐ-CP tới các tầng lớp nhân dân; phối hợp cùng với ngành tài nguyên và môi trường hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét xác nhận việc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp cho các đối tượng khách hàng; chỉ đạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu triển khai việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo ủy ban nhân dân các cấp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phối hợp với các ngân hàng triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân.

Tuy nhiên, việc thực hiện hỗ trợ tín dụng nhằm cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Long An vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế:

Thứ nhất, các doanh nghiệp bảo hiểm chưa đẩy mạnh phát triển trên lĩnh vực nông nghiệp vì nhiều yếu tố rủi ro từ điều kiện tự nhiên khách quan (hạn hán, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh) và từ trình độ, năng lực quản lý của chính hộ vay...

Thứ hai, doanh nghiệp trong nông nghiệp hoạt động sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tổ chức liên kết, đồng hành với nông dân; ít doanh nghiệp có đủ năng lực tổ chức toàn bộ quy trình sản xuất từ đầu vào đến đầu ra cho sản phẩm. Nông sản chủ yếu xuất thô, chỉ phù hợp với thị trường gần; khả năng tiếp cận thị trường và vượt qua những rào cản kỹ thuật ở các thị trường tiềm năng lớn còn hạn chế.

Thứ ba, việc thực hiện phối hợp chưa thực sự chặt chẽ, công tác tư vấn, hỗ trợ các hội viên phát triển sản xuất kinh doanh chưa được tập trung.

Trên cơ sở lợi thế và tiềm năng của tỉnh Long An nói riêng và cả vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, việc phát triển, nâng cao vai trò của nông nghiệp là nhiệm vụ cần được ưu tiên tập trung thực hiện. Đặc biệt, việc mở rộng quy mô, đa dạng hóa các kênh, sản phẩm dịch vụ tín dụng cho nông nghiệp là điều kiện và là cơ hội mới cho cả nông nghiệp, nông dân, nông thôn, doanh nghiệp và ngân hàng, cũng như đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Một số giải pháp, vấn đề trọng tâm để tạo động lực mới cho tín dụng nông nghiệp tỉnh Long An thời gian tới

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và xây dựng, quản lý ổn định các quy hoạch kinh doanh vùng nông nghiệp chuyên canh theo mô hình công nghiệp. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các luật chuyên ngành có liên quan (trong đó có Luật đất đai), nhằm tạo cơ sở pháp lý cần thiết hỗ trợ và thúc đẩy quá trình dồn điền, đổi thửa, chuyển đổi cơ cấu kinh doanh, hình thành những cánh đồng mẫu lớn, giá trị gia tăng cao theo mô hình kinh doanh tiên tiến, có sự kết hợp từ đầu và chặt chẽ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giữa "các nhà"..., trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Đây là nhiệm vụ quan trọng để mở rộng đối tượng cho vay không chỉ sản xuất, mà còn cả đối tượng chế biến, tiêu thụ; phát triển cho vay theo các chuỗi cung ứng và liên kết sản xuất - tiêu thụ trọn gói; từ đó, góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Thứ hai, tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, phát triển và đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và bảo hiểm nông nghiệp. Ưu tiên đơn giản hóa thủ tục vay vốn, nghiên cứu điều chỉnh linh hoạt điều kiện cho vay phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp; cải thiện điều kiện tiếp cận vốn, kể cả điều kiện về tài sản thế chấp,...

Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp cho nông dân; cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay đối với tín dụng nông nghiệp cho một số sản phẩm, địa bàn lựa chọn... góp phần thúc đẩy các tổ chức tín dụng mạnh dạn hơn trong việc đầu tư vốn vào nông nghiệp, nông thôn, giúp nông dân yên tâm đầu tư sản xuất ổn định và lâu dài.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về xử lý nợ xấu và tranh chấp trong hoạt động tín dụng nông nghiệp. Nếu rủi ro trong nông nghiệp là khách quan, khi thiên tai, dịch bệnh diễn ra trên diện rộng, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ, chỉ đạo các địa phương khoanh nợ, giãn nợ, cho vay tiếp để tái tạo sản xuất, duy trì khả năng trả nợ và ổn định cuộc sống.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phát triển mạnh hệ thống thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm toàn quốc, tránh việc nhiều tổ chức tín dụng cho vay cùng một hộ vượt quá khả năng trả nợ, gây rủi ro cho hộ đó và cho ngân hàng; đồng thời, tăng kiểm soát việc một số người vay là doanh nghiệp dùng vốn vay không đúng mục đích, như đầu tư bất động sản,...

Thứ tư, cần quan tâm mở rộng cho vay thông qua các cấp hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...). Hoạt động nhận ủy thác cho vay của các cấp hội góp phần tích cực khẳng định vai trò và vị trí của hội. Ngoài ra, còn giúp ngành ngân hàng tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực cho việc thẩm định vốn vay do các ngân hàng không thể bao quát hết được các địa bàn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tóm lại, nhiều khoản vay từ các ngân hàng đang giúp một số nông dân thoát nghèo, nhưng chưa vươn lên giàu được. Vì vậy, trong thời gian tới, định hướng của Chính phủ là tạo ra các mô hình sản xuất và phân phối theo chuỗi giá trị khép kín để các hộ nông dân sản xuất nhỏ cũng có thể tham gia vào chuỗi này thông qua các hợp đồng và nhờ đó, các ngân hàng cũng giám sát dòng tiền hiệu quả hơn.

Doanh nghiệp nông nghiệp của tỉnh Long An cũng như Việt Nam nói chung có quy mô hoạt động kinh doanh còn nhỏ, do đó cần được chú trọng hỗ trợ để có sức cạnh tranh đối với doanh nghiệp liên doanh, tập đoàn sản xuất kinh doanh lớn từ nước ngoài đã và đang được mời gọi đầu tư vào Việt Nam, nhất là khi Việt Nam gia nhập thị trường TPP (nay là CPTPP) và AFTA. Việc xây dựng cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển số lượng, chất lượng, bảo đảm cơ cấu hợp lý doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp là một vấn đề cần hết sức ưu tiên và được xem là cốt lõi trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp hiện nay. Giải quyết đồng bộ hệ thống chính sách mang tính đột phá cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả nguồn lực đầu tư và thực thi một cách có hiệu quả mới góp phần từng bước thúc đẩy, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh Long An nói riêng trong quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời, tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp và nông thôn; nhất là tăng thêm hỗ trợ cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo, đa dạng hóa các nguồn cung cấp tín dụng, đổi mới cơ chế, thủ tục để nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tiếp cận tín dụng thuận lợi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở TIỀN GIANG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TIỀN GIANG

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến nông nghiệp, coi nông nghiệp là quốc sách hàng đầu đối với nền kinh tế Việt Nam, ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn của nông nghiệp, trong đó có vấn đề về vốn như: Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, Chính sách hỗ trợ lãi suất vay để mua tạm trữ nông sản, Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chương trình cho vay thí điểm đối với các mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, v.v.. Các chính sách tín dụng đã hướng dòng vốn vào một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh nhằm tạo đột phá, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và tái cấu trúc nền kinh tế, xây dựng mô hình nông thôn mới trong cả nước nói chung và tỉnh Tiền Giang nói riêng,... đã giúp cho bộ mặt nông thôn ngày càng thay đổi, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xây dựng mới, tỷ lệ hộ nghèo đói đã giảm xuống, đời sống của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt...

Có thể nói Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 là một trong các giải pháp đột phá, tạo "cú hích" đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gia tăng sức cạnh tranh góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp; một số quy định mới như các tổ chức đầu mối tham gia mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm lên đến 70-80% giá trị dự án, phương án sản xuất, kinh doanh; nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, chủ trang trại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã... lên gấp 1,5-2 lần. Bên cạnh đó, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP cũng quy định mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với một số lĩnh vực đặc thù có nhu cầu vốn lớn trong sản xuất nông nghiệp;

Trong thời gian qua, việc triển khai các chính sách lớn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đạt một số kết quả như: Chính sách hỗ trợ lãi suất vay để mua tạm trữ lúa gạo: trong vụ Đông Xuân 2014-2015 tỉnh đã hỗ trợ lãi suất vay 5,7 tỷ đồng cho 5 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để thực hiện chính sách tạm trữ; thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay trong tỉnh có 431 khách hàng vay vốn với tổng số tiền vay là 102.569 triệu đồng, số tiền lãi được hỗ trợ là 7.441 triệu đồng; cho vay theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP số tiền là 14.124.452 triệu đồng. Kết quả huy động vốn tín dụng xây dựng nông thôn mới trong 5 năm với dư nợ tín dụng trên 14.000 tỷ đồng. Thông qua nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã đã có điều kiện mở rộng, phát triển sản xuất, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Kết quả là từ năm 2011 đến nay, sản lượng lúa bình quân hằng năm của Tiền Giang đạt trên 1,3 triệu tấn; hơn 1,2 triệu tấn trái cây các loại; trên 700 nghìn tấn rau màu thực phẩm; trên 150 nghìn tấn thịt hơi gia súc, gia cầm và gần 250 nghìn tấn thủy hải sản các loại... Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã có bước chuyển đổi theo hướng chất lượng, hiệu quả; tiềm năng nông nghiệp được khai thác tốt hơn, việc thâm canh, ứng dụng giống mới, cải tạo vườn cây ăn trái được đẩy mạnh.

Mặc dù có những chuyển biến tích cực song tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng mà nguyên nhân là:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Tổ chức tín dụng còn ngần ngại cho vay trong lĩnh vực này do đây là khu vực có khả năng sinh lời thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu. Thị trường tiêu thụ không ổn định trong khi vẫn thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Nguồn lực nhà nước dành để xử lý rủi ro cho nông nghiệp còn thấp, chưa có cơ chế rõ ràng, chủ yếu là xử lý vụ việc. Hoạt động bảo hiểm nông nghiệp tuy đã được triển khai thí điểm nhưng đến nay vẫn chưa được nhân rộng. Bên cạnh đó, vai trò của các doanh nghiệp, hợp tác xã tại địa phương trong liên kết sản xuất nông nghiệp còn yếu và thiếu chặt chẽ gây khó khăn cho các tổ chức tín dụng trong kiểm soát dòng tiền của khách hàng, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đầu tư. Cụ thể khi cho vay theo mô hình liên kết sản xuất hoặc ứng dụng công nghệ cao thì nhu cầu vốn lớn, thời gian thực hiện kéo dài, thời gian thu hồi vốn lâu, vòng quay vốn chậm, lợi nhuận không cao và có nhiều rủi ro. Trong khi đó bản thân doanh nghiệp cũng hạn chế về năng lực thế chấp hoặc chứng minh tính khả thi, thu nhập ổn định của dự án cần vay.

(2) Khách hàng vay trong lĩnh vực nông nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận vốn vay do một số quy định về thủ tục, hồ sơ như: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 đã có quy định cụ thể và hạn mức cho vay không cần tài sản thế chấp nhưng lại quy định thêm các đối tượng này cần phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi làm thủ tục vay vốn; đối với khách hàng là hợp tác xã, chủ trang trại rất khó thực hiện vay vì phần lớn hợp tác xã không hạch toán ghi chép đúng quy định nên khó xác định tài sản, doanh thu của hợp tác xã, thiếu các dự án hiệu quả, khả thi nên hồ sơ vay không đạt yêu cầu. Theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp thì người vay phải có tài sản bảo đảm, nhưng hầu hết nông dân dù có nhu cầu vay thực, có đất sản xuất thực nhưng lại không chứng minh được tài sản bảo đảm do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản đã thế chấp trước đó để đầu tư ở các lĩnh vực khác.

(3) Ngoài ra còn một số hạn chế khác như: Nhiều cá nhân, hộ gia đình vay vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nhưng lại sử dụng vốn vay sai mục đích, chính quyền địa phương một số nơi chỉ quan tâm đến việc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho vay, nhưng thiếu kiên quyết trong việc phối hợp xử lý thu hồi nợ quá hạn, nợ xấu khi nợ vay đến hạn.

Chính những khó khăn và bất cập trên dẫn đến tình trạng luôn tồn tại nghịch lý "nông dân luôn nói thiếu vốn sản xuất, nhưng ngân hàng lại khẳng định tín dụng đầu tư cho tam nông không thiếu"?

Trong bối cảnh hội nhập và tái cấu trúc nền kinh tế nông nghiệp, cộng với tác động của biến đổi khí hậu diễn ra liên tục thì trong các năm tới nhiều chương trình, dự án trong nông nghiệp được triển khai, rất cần nguồn vốn tín dụng hỗ trợ. Để bảo đảm các khoản vay được sử dụng mang lại hiệu quả cao, với vai trò của mình, trong thời gian tới ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp để phát triển nông nghiệp, nông thôn một cách toàn diện, theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao như: tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó có các chính sách khuyến khích triển khai phát triển các mô hình hợp tác, liên kết, ứng dụng khoa học - công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, người dân tạo dựng mối liên kết, các doanh nghiệp nắm bắt thông tin, xây dựng, hiện đại hóa quy trình sản xuất.

Để tiếp tục khơi thông dòng chảy tín dụng vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, trong thời gian tới, ngành nông nghiệp có một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, tiếp tục đơn giản thủ tục, quy trình tín dụng. Theo đó, các địa phương, tổ chức tín dụng cần rà soát tiết giảm tối đa thủ tục, giấy tờ; mở rộng cho vay đối với hộ nông dân không phải thế chấp tài sản; quy định về phương thức cho vay lưu vụ phù hợp với hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ; nghiên cứu sửa đổi những bất cập trong Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về quy định khách hàng được phép vay không có tài sản bảo đảm nhưng phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định sao cho tài sản thế chấp được hình

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thành từ vốn vay nhằm khuyến khích nông dân mạnh dạn đầu tư mới máy móc, thiết bị tiên tiến và các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất góp phần giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp;

Thứ hai, bám sát định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới đặc biệt là chính sách cho vay sản xuất theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng các chương trình tín dụng lồng ghép, công khai, minh bạch. Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thông qua chương trình kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn, kết cấu hạ tầng nuôi trồng thủy sản và kết cấu hạ tầng làng nghề nông thôn. Ưu tiên vốn tín dụng ưu đãi cho các ngành nghề thu hút nhiều lao động, các dự án phục vụ chế biến, bảo quản xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản nhằm giải quyết việc làm cho nông dân thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất lao động, giảm giá thành, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất;

Thứ ba, các ngân hàng thương mại cho vay theo chuỗi giá trị theo hướng cho vay có kiểm soát dòng tiền (có hợp đồng, có đơn đặt hàng, giải ngân cho hộ nông dân có ký hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp). Hướng dẫn thành lập hoạt động của quỹ tín dụng nội bộ trong các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012;

Thứ tư, Nhà nước cần có biện pháp phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp, khuyến khích các tổ chức bảo hiểm tham gia lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn; có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm như giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân; tiếp tục hoàn thiện chính sách về đất đai như tích tụ đất đai, dồn điền, đổi thửa làm cơ sở mở rộng quy mô trong sản xuất nông nghiệp... các ngành liên quan phối hợp chặt chẽ với ngành ngân hàng tích cực hỗ trợ nông dân, hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng để phát triển sản xuất, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách và giải pháp liên quan đến chính sách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, kịp thời nêu gương điển hình trong sử dụng vốn tín dụng vào việc phát triển kinh tế có hiệu quả.

Với tinh thần "Quyết tâm cơ cấu lại ngành nông nghiệp và tất cả chung sức xây dựng nông thôn mới", chúng tôi tin tưởng rằng cùng với nhiều chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm và hỗ trợ của các cấp, các ngành, trong đó có ngành ngân hàng góp phần phát huy nguồn lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI PHÁP VỐN TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

TS. NGUYỄN HỒNG HÀ*

Tháng 3-1996, Luật Hợp tác xã Việt Nam ra đời và chính thức có hiệu lực từ ngày 01-01-1997 đã tạo ra hành lang pháp lý và động lực phát triển hợp tác xã dưới nhiều hình thức, nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại và tiểu thủ công nghiệp,... hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng như: tạo ra nhiều việc làm, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ thúc đẩy các cộng đồng nông thôn, tạo công cụ để người nông dân, thợ thủ công, người lao động các ngành nghề, các nhóm yếu thế trong xã hội nâng cao trình độ, năng lực, tiếng nói và vị thế, gắn kết và tạo sự hòa hợp xã hội,... trong bối cảnh hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa hiện nay.

Mặc dù đạt những kết quả nhất định nhưng quá trình đổi mới, phát triển hợp tác xã trong những năm qua còn nhiều bất cập, hạn chế. Hiệu quả hoạt động của hợp tác xã chưa cao, lợi ích đem lại cho xã viên và người lao động chưa nhiều. Quy mô của hợp tác xã phổ biến còn nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, năng lực và khả năng tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các hợp tác xã còn hạn chế. Còn nhiều hợp tác xã hoạt động chưa bảo đảm nguyên tắc, còn thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Cụ thể, đóng góp vào GDP của kinh tế hợp tác (nòng cốt là hợp tác xã) giảm sút liên tục trong 15 năm qua, từ gần 11% năm 1995, giảm xuống 7,09% năm 2004 và chỉ còn đạt 5,22% năm 2010. Tốc độ tăng trưởng của kinh tế hợp tác rất thấp, chỉ bằng khoảng 1/2 tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế và thấp nhất so với các thành phần kinh tế khác. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, từ nhận thức chưa đầy đủ và chưa thống nhất về bản chất và tính ưu việt của tổ chức hợp tác xã kiểu mới, hạn chế của Luật hợp tác xã, đến tổ chức thực hiện Luật và

* Trường Đại học Trà Vinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chính sách hỗ trợ hợp tác xã; tâm lý xã hội vẫn còn bị ảnh hưởng của mô hình hợp tác xã kiểu cũ nên còn hoài nghi về hiệu quả và vai trò của tổ chức hợp tác xã. Hoạt động của các loại hình khu vực hợp tác xã còn thiếu gắn bó với nhau; các hoạt động liên doanh, liên kết giữa các đơn vị hợp tác xã còn yếu và phát triển chậm[1].

1. Thực trạng phát triển hợp tác xã tỉnh Trà Vinh

1.1. Tình hình hoạt động hợp tác xã tỉnh Trà Vinh

Sau khi Luật Hợp tác xã năm 2012 được ban hành và chính thức có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã như Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã, Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15-12-2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 09-9-2014 về xây dựng và phát triển kinh tế tập thể tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020.

Được sự tập trung chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự nỗ lực của các ngành, các cấp trong tỉnh về phát triển hợp tác xã, tính đến tháng 12-2012 toàn tỉnh Trà Vinh có 128 hợp tác xã với 29.123 thành viên, vốn điều lệ trên 154,2 tỷ đồng, giải quyết việc làm thường xuyên cho trên 5.692 lao động. Trong tổng số hợp tác xã của toàn tỉnh có 52 hợp tác xã nông nghiệp, chiếm 40,6%; 76 hợp tác xã phi nông nghiệp, chiếm 59,4%. Năm 2012, tỉnh Trà Vinh phát triển mới 10 hợp tác xã và đã giải thể 7 hợp tác xã.

Bảng 1. Số liệu hợp tác xã phân theo lĩnh vực giai đoạn 2012-2015

STT	Lĩnh vực	2012	2013	2014	2015
1	Nông nghiệp	52	53	56	38
2	Tiểu thủ công nghiệp	14	17	12	05
3	Xây dựng	28	27	24	15
4	Tín dụng	16	16	16	16
5	Giao thông vận tải	09	09	8	07
6	Điện	05	05	05	03

1. Liên minh hợp tác xã Việt Nam, 2014.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

STT	Lĩnh vực	2012	2013	2014	2015
7	Thương mại	04	05	03	01
8	Môi trường	0	0	01	01
	Tổng cộng	**128**	**132**	**125**	**86**

Nguồn: Liên minh hợp tác xã tỉnh Trà Vinh.

Đến cuối năm 2013, toàn tỉnh Trà Vinh có 132 hợp tác xã, trong đó có 53 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 40% số hợp tác xã hiện có của tỉnh; thành lập mới 11 hợp tác xã và giải thể 7 hợp tác xã.

Bảng 2. Số liệu biến động hợp tác xã giai đoạn 2012-2015

STT	Danh mục	2012	2013	2014	2015
01	Số hợp tác xã đầu năm	125	128	132	125
02	Số hợp tác xã phát triển mới trong năm	10	11	05	08
03	Số hợp tác xã giải thể trong năm	07	07	12	47
Tổng cộng		**128**	**132**	**125**	**86**

Nguồn: Liên minh hợp tác xã tỉnh Trà Vinh.

Đến năm 2014, số hợp tác xã tỉnh Trà Vinh phát triển mới là 5 hợp tác xã, chiếm 50% so với các năm 2012-2013; trong khi đó số hợp tác xã giải thể lên đến 12 hợp tác xã.

Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh Trà Vinh chỉ còn 86 hợp tác xã so với năm 2014 số hợp tác xã giải thể tăng hơn gấp đôi (47 hợp tác xã) trong khi đó, số hợp tác xã phát triển mới chỉ có 8 hợp tác xã. Nguyên nhân chính của việc giải thể nhiều hợp tác xã là do những hợp tác xã này đã ngưng hoạt động trong thời gian dài, đồng thời có sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc củng cố giải thể các hợp tác xã yếu kém ngưng hoạt động. Bên cạnh đó, có một số hợp tác xã không thích ứng được với cơ chế mới, chủ yếu là các hợp tác xã trong lĩnh vực xây dựng, nên đã chuyển sang loại hình kinh doanh khác là công ty. Trong tổng số 86 hợp tác xã đang hoạt động có 13 hợp tác xã ở thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành có 12 hợp tác xã, huyện Cầu Kè có 13 hợp tác xã, huyện Trà Cú có 7 hợp tác xã, huyện Tiểu Cần có 5 hợp tác xã, huyện Càng Long có 18 hợp tác xã, huyện Cầu Ngang có 8 hợp tác xã, huyện Duyên Hải có 1 hợp tác xã và thị xã Duyên Hải có 9 hợp tác xã.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Thực trạng tiếp cận tín dụng của hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Năm 2015, trong tổng số 86 hợp tác xã có gần 30 hợp tác xã tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng với dư nợ là 15 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng dư nợ cho vay toàn tỉnh (bình quân 200 triệu đồng/hợp tác xã), còn lại khoảng hơn 56 hợp tác xã chưa tiếp cận được vốn ngân hàng, chiếm 65%. Điều này cho thấy, có rất nhiều rào cản để hợp tác xã tiếp cận vay vốn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Bảng 3. Dự nợ cho vay trên địa bàn

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2014/ 2013 (%)	2015/ 2014 (%)
Tổng dư nợ cho vay	13.383	14.497	15.936	+ 8,3	+ 10
Trong đó:					
- Nông nghiệp, nông thôn	6.900	7.600	8.300	+ 10	+ 9,2
- Hợp tác xã	13,2	14,6	15,3	+ 10,6	+ 4,8

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Ngân hàng Nhà nước tỉnh Trà Vinh, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã được tiếp cận nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng và các ngân hàng trong tỉnh và để giúp cho các hợp tác xã phát triển trong sản xuất kinh doanh, Liên minh hợp tác xã tỉnh đã phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh tổ chức Hội nghị bàn giải pháp tiếp cận nguồn vốn cho các hợp tác xã vào ngày 15-3-2015, Hội nghị tập trung triển khai Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và điều kiện, quy trình cho vay đối với kinh tế hợp tác.

Sau Hội nghị, các hợp tác xã nông nghiệp đã tiến hành tìm hiểu và xúc tiến tiếp cận nguồn vốn vay theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, nhưng hầu hết các chính sách dành cho hợp tác xã đều gặp phải vướng mắc về thủ tục hành chính từ chính sách vốn, đó là cần có tài sản thế chấp, không chấp nhận tài sản thế chấp. Mặc dù theo điểm g khoản 2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ thì mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hợp tác xã tối đa là 2 tỷ đồng, nhưng thực tế hợp tác xã chưa tiếp cận được với nguồn vốn này để phát triển sản xuất kinh doanh.

3. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp cận vốn tín dụng của hợp tác xã

Thứ nhất, thiếu hoặc chưa biết lập một phương án, dự án sản xuất kinh doanh khả thi để thuyết phục ngân hàng cho vay, dẫn đến tiếp cận vốn hạn chế, nhất là tiếp cận vốn vay tín chấp theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (mức cho vay tín chấp tối đa 1 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại; các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được vay tối đa 2 tỷ đồng; các liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ khai thác hải sản xa bờ được vay tối đa 3 tỷ đồng).

Thứ hai, thiếu hoặc không có tài sản bảo đảm, các thành viên hợp tác xã chưa chủ động lấy tài sản riêng để bảo lãnh vay vốn ngân hàng, các hợp tác xã chưa được bảo lãnh vay vốn thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quỹ đầu tư phát triển...

Thứ ba, thị trường đầu vào, đầu ra chưa ổn định. Thực trạng cho thấy, các hợp tác xã chưa chủ động trong quá trình lựa chọn nguồn đầu vào để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, hoặc có lựa chọn nhưng nguồn không ổn định và kém chất lượng dẫn đến sản phẩm đầu ra kém chất lượng, không đáp ứng được các tiêu chí đặt ra của các doanh nghiệp thu mua hàng hóa nên bị trả lại. Các hợp tác xã chưa ký kết các hợp đồng bao tiêu, thu mua dẫn đến đầu ra không ổn định, làm ảnh hưởng đến doanh thu của các hợp tác xã, dẫn đến ngân hàng chưa yên tâm để đầu tư vốn cho hợp tác xã.

Thứ tư, trụ sở còn thuê mướn, tạm bợ, hoặc sử dụng chung nhà với thành viên hợp tác xã, trang bị cơ sở vật chất còn hạn chế; chế độ sổ sách kế toán chưa khoa học...

Thứ năm, vốn điều lệ còn thấp, chưa liên kết với các hợp tác xã cùng ngành nghề để nâng vốn cũng như quy mô hoạt động, nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường...

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ sáu, sản phẩm của hợp tác xã chưa có thương hiệu. Đa số các hợp tác xã sản xuất ra các sản phẩm còn thô sơ, chưa đột phá trong khâu thiết kế, chưa nhận diện được thương hiệu cụ thể, chưa tạo khác biệt trong sản phẩm. Đặc biệt chưa mạnh dạn sản xuất các sản phẩm đặc thù mang thương hiệu riêng của hợp tác xã.

4. Giải pháp tín dụng phát triển hợp tác xã theo hướng bền vững

4.1. Đối với các hợp tác xã

- Phải có phương án, dự án sản xuất kinh doanh khả thi, hợp tác xã phải cho ngân hàng thấy là mình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thông qua sổ sách kế toán, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, tiềm năng kinh doanh phát triển, thị trường đầu vào, đầu ra ổn định... Để làm được việc này thì cần có sự phối hợp của: hợp tác xã - Nhà nước - ngân hàng - doanh nghiệp bao tiêu.

- Phải có tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh của cơ quan Nhà nước, các thành viên hợp tác xã mạnh dạn bảo lãnh bằng chính tài sản của các thành viên trong hợp tác xã.

- Phải cung cấp được các hợp đồng bao tiêu, hợp đồng đầu vào, cần chủ động tìm đầu ra, ký kết các hợp đồng bao tiêu sản phẩm và bảo đảm tính ổn định lâu dài.

- Thực hiện chế độ sổ sách kế toán đầy đủ, có trụ sở độc lập, ổn định, cần có phương án tập trung sản xuất với quy mô lớn, ổn định, lâu dài.

- Có vốn điều lệ đủ lớn, cần liên kết chuỗi hợp tác xã cùng ngành nghề, sản xuất tập trung với quy mô lớn. Các thành viên mạnh dạn bổ sung vốn lưu động đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, mạnh dạn mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh, kể cả các nước trong khu vực, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để ngân hàng mạnh dạn đầu tư.

- Đăng ký thương hiệu, sản phẩm có thương hiệu, từ đó ngân hàng đầu tư sẽ cảm thấy tự tin hơn, mạnh dạn hơn, hợp tác xã tiếp cận vốn dễ dàng hơn.

4.2. Đối với các ngân hàng thương mại

- Tăng cường tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ chính thức hoặc thông qua các chương trình, dự án của các tổ chức, tạo nguồn vốn có lãi suất thấp...

- Xem xét, mạnh dạn cho các hợp tác xã hoạt động hiệu quả vay tín chấp theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chủ động trao đổi với các hợp tác xã, cùng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về vốn cho hợp tác xã; ngân hàng tạo ra những sản phẩm, dịch vụ riêng, đặc thù dành cho từng hợp tác xã và từng loại hình hợp tác xã...

- Cơ cấu lại nợ, giãn nợ, ưu đãi tín dụng cho các hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, nếu những hợp tác xã này chứng minh được các nguồn thu để trả nợ ngân hàng; phát triển hình thức cho thuê tài chính (thuê tài sản) để giúp hợp tác xã nhanh chóng đổi mới công nghệ.

4.3. Đối với cơ quan quản lý

- Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại có tỷ lệ dư nợ cho vay hợp tác xã ở mức cao.

- Định hướng, chỉ đạo Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Co.opBank) có chính sách hỗ trợ vốn cho các hợp tác xã hoạt động tốt (giống như hỗ trợ vốn cho các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở hiện nay).

- Có chính sách cho các hợp tác xã được bảo lãnh vay vốn thông qua Ngân hàng Phát triển hoặc Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh (tương tự như doanh nghiệp vừa và nhỏ).

4.4. Liên minh hợp tác xã tỉnh Trà Vinh

- Làm đầu mối cho các hợp tác xã trong việc tiếp cận các nguồn vốn, nhất là vốn tín dụng ngân hàng. Cung cấp thông tin thường xuyên cho hợp tác xã về các chính sách tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Liên minh hợp tác xã cần kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành liên quan hỗ trợ một khoản ngân sách nhất định để cấp cho Liên minh hợp tác xã dùng đứng ra bảo lãnh cho các hợp tác xã vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

- Liên minh hợp tác xã tỉnh Trà Vinh cần tranh thủ tối đa các nguồn lực từ Trung ương, địa phương và các tổ chức tài trợ trong và ngoài nước để hỗ trợ ngày càng nhiều cho các thành viên; tăng cường sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với các hợp tác xã, doanh nghiệp thành viên; đẩy mạnh công tác thông tin hai chiều giữa Liên minh hợp tác xã tỉnh với các thành viên. Làm tốt chức năng đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các thành viên. Tiếp tục vận động các hợp tác xã, các doanh nghiệp, các tổ chức tham gia thành viên Liên minh hợp tác xã.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI TRONG CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ CỦA HỘ NÔNG DÂN NGHÈO DÂN TỘC KHMER HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

TS. VŨ MINH TÂM*
VÕ THỊ DOL**

I. Vai trò vốn tín dụng ưu đãi đối với hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

Càng Long là một trong những huyện của tỉnh Trà Vinh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, đại bộ phận nhân dân sống bằng nghề nông nghiệp nên đời sống nhân dân còn rất khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao do nhiều nguyên nhân như thiếu vốn, thiếu đất sản xuất, trình độ nhận thức còn hạn chế. Theo số liệu điều tra năm 2015, toàn huyện có 2.809 hộ nghèo và 2.670 hộ cận nghèo, trong đó hộ nghèo dân tộc Khmer là 669 hộ (23,8%) và cận nghèo là 403 hộ (15%) sống tập trung trong 6 ấp của 3 xã Phương Thạnh, Bình Phú và Huyền Hội.

Trong những năm gần đây công tác xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn huyện rất được quan tâm như hỗ trợ vốn, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tập huấn khoa học kỹ thuật, đầu tư, hỗ trợ vốn sản xuất cho hộ nghèo,... đã góp phần tạo cơ hội cho nhiều hộ nghèo thoát nghèo bền vững, đặc biệt là hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Càng Long. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cho thấy mục tiêu cuối cùng là giảm số hộ nghèo chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu của địa phương do nhiều nguyên nhân, trong đó có hai nguyên nhân cơ bản: *Một là,* còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập trong chủ trương, thủ tục hành chính, quy định và quy trình xét duyệt, thẩm định hồ sơ vay vốn,... đã làm hạn chế khả năng tiếp cận vốn ưu đãi của hộ nghèo; *hai là,* sự yếu kém trong khả năng sử dụng vốn vay của hộ nghèo do trình độ văn hóa thấp, tập quán sinh sống khép kín truyền thống, khả năng

* Trường Đại học Trà Vinh.
** Phòng Tài chính huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quản lý kém, v.v. dẫn đến tình trạng sử dụng sai mục đích vay vốn, gây thất thoát, lãng phí hoặc thiếu năng lực phòng tránh rủi ro... dẫn đến mất khả năng trả nợ và thoát nghèo.

Thực trạng trên phản ánh một yêu cầu cấp thiết: Đẩy mạnh tác động của chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi vào mục tiêu cải thiện sinh kế cho hộ nông dân nghèo Khmer bằng các giải pháp tập trung vào hai khía cạnh: (i) chú trọng đến nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi và (ii) thúc đẩy chuyển dịch ngành nghề sinh kế sử dụng vốn vay có hiệu quả cao của hộ nông dân nghèo dân tộc Khmer tại huyện Càng Long.

Chính sách tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với hộ nông dân nghèo

Ngân hàng Chính sách xã hội là tổ chức tín dụng được thành lập nhằm mục tiêu thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Từ mục tiêu chủ yếu này, nhiệm vụ cốt lõi của Ngân hàng Chính sách xã hội là cung cấp tín dụng cho các đối tượng chính sách, đặc biệt là những hộ nghèo. Đối với Càng Long là một huyện nông nghiệp, có nhiều điểm đặc thù về kinh tế - xã hội của một địa phương tập trung đông đồng bào Khmer nghèo, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long đã thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi tập trung vào ba chương trình lớn:

- Chương trình cho vay sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;
- Chương trình cho vay giải quyết việc làm;
- Chương trình cho vay hộ nghèo.

Số liệu thống kê tình hình cho vay theo đối tượng cho thấy, doanh số cho vay đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long qua ba năm 2013-2015 luôn chiếm tỷ trọng vượt trội so với 2 đối tượng còn lại; mặt khác, xu hướng gia tăng tỷ trọng của đối tượng vay là hộ nghèo trong dư nợ vay cũng như tốc độ tăng mạnh mẽ từ 200-300% qua các năm cũng phản ánh sinh động mức độ cấp thiết của các giải pháp nhằm nhanh chóng thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ tại địa phương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 1. Cơ cấu doanh số tín dụng ưu đãi cho vay các đối tượng chính sách giai đoạn 2013-2015

Stt	Đối tượng	2013		2014		2015		Tốc độ tăng (%)	
		Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	2014/ 2013	2015/ 2014
1	Hộ nghèo	4.339	47,9	15.737	59,4	8.161	45,5	262,7	(48,1)
2	Giải quyết việc làm	1.757	9,4	4.580	17,3	4.630	25,8	160,6	1,1
3	Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.949	32,7	6.173	23,3	5.155	28,7	109,3	(16,5)
	Tổng cộng	9.046	100	26.490	100	17.946	100		

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

II. Thực trạng sử dụng vốn vay ưu đãi của hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

Chính sách mở rộng tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long đạt được những thành công đáng kể trong những năm qua đã được cộng đồng xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách ghi nhận qua những lợi ích thiết thực trong đời sống, trong đào tạo và sinh kế... Tuy nhiên, thực tế cũng đã cho thấy những thành công này chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và mong đợi của cả hai phía: Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ nông dân nghèo.

Sự bất cập giữa nhu cầu, mong muốn và khả năng thực hiện của cả bên cho vay và bên đi vay luôn tồn tại trong thực tiễn hoạt động tín dụng của ngân hàng và trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nguyên nhân của sự bất tương xứng này đến từ nhiều nguồn, trong đó lo ngại và lẩn tránh rủi ro đến từ khả năng trả nợ vẫn luôn là nguyên nhân cơ bản như bản chất của các quan hệ tín dụng. Đối với hoạt động cấp tín dụng cho hộ nông dân nghèo vốn ẩn chứa tính rủi ro cao cho ngân hàng, đồng thời khả năng quản lý, sử dụng vốn vay của hộ đi vay cũng là những rào cản lớn ngăn trở mức độ mở rộng tín dụng của ngân hàng và từ đó, hạn chế khả năng giảm nghèo của hộ nông dân vì thiếu nguồn vốn cho sinh kế.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Do đó, những giải pháp hướng đến nâng cao tính hiệu quả của một số ngành nghề sinh kế phù hợp với năng lực quản lý vốn vay của hộ nông dân nghèo cũng chính là giải pháp tháo gỡ các rào cản nêu trên.

Hình 1. So sánh nhu cầu vay vốn và số vốn vay được giải ngân

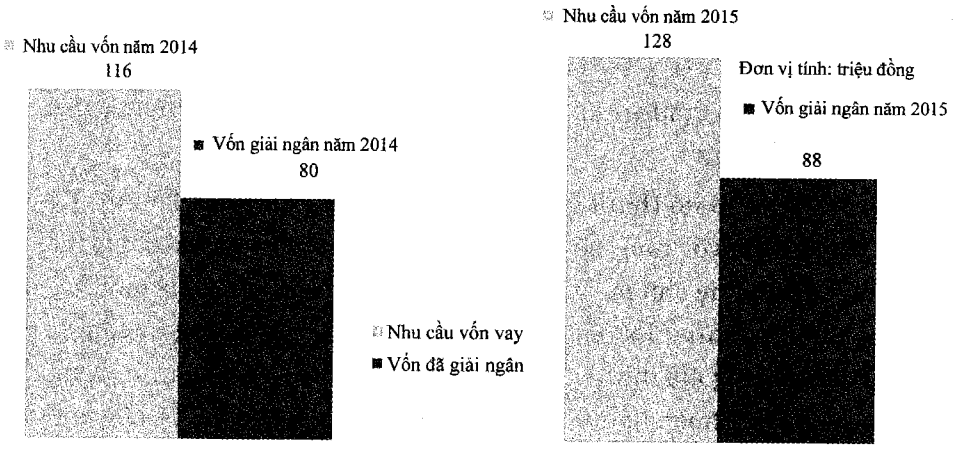

Nguồn: Báo cáo kết quả cho vay qua 3 năm 2013-2015 tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long.

1. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ yêu cầu đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo dân tộc Khmer huyện Càng Long trong một số ngành nghề sinh kế, bài viết này đã thực hiện cuộc điều tra khảo sát từ tháng 8 đến tháng 10-2016 tại 3 xã: Phương Thạnh, Huyền Hội, Bình Phú là địa bàn tập trung nhất các hộ nông dân nghèo dân tộc Khmer. Mẫu khảo sát gồm 100 hộ được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên từ danh sách hộ nông dân nghèo Khmer đã và đang vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long, giai đoạn 2013-2015. Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng từ các cuộc thảo luận với các cán bộ tín dụng của ngân hàng và cán bộ chuyên trách thuộc Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân là các tổ chức xã hội làm cầu nối đắc lực trong vai trò là đại diện cho bà con nông dân và hỗ trợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong công tác tư vấn, thẩm định cũng như giám sát quá trình sử dụng vốn vay đúng mục đích. Dữ liệu thu thập trong điều tra chú trọng vào các chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và so sánh giữa các năm, giữa các ngành nghề sinh kế để đánh giá tính hiệu quả, từ đó

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đề xuất các giải pháp giúp cho Ngân hàng Chính sách xã hội cùng với hộ nông dân chuyển đổi ngành nghề sinh kế mang lại hiệu quả kinh tế cao và phù hợp với điều kiện, tập quán sinh hoạt đặc thù của cộng đồng hộ nông dân nghèo dân tộc Khmer huyện Càng Long.

2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

a) Đặc điểm nhân khẩu học của 100 hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

Trong số 100 hộ tham gia khảo sát tại 3 xã Phương Thạnh, Huyền Hội, Bình Phú với tổng số nhân khẩu 454 người, phần đông mỗi hộ thường có 2 thế hệ cha mẹ và con cái, một số nhỏ có 3 thế hệ (ông bà, cha mẹ, con cái), những người già thường không có khả năng lao động, con cái số đông trong gia đình vẫn còn đang đi học, lao động chính trong mỗi hộ là người cha hoặc người mẹ, nhưng có đến 49 chủ hộ có độ tuổi trên 50, cùng với trình độ văn hóa thấp và nữ giới chiếm đến 64% với ngành nghề chính là nông nghiệp vốn đòi hỏi sức khỏe, trong khi số nhân khẩu phụ thuộc vào lực lượng lao động chính chiếm hơn 52%. Thực trạng cơ cấu lao động và dân cư của ba xã đã phần nào phản ánh những nguyên nhân cơ bản gây nên tình trạng nghèo đói dai dẳng tại cộng đồng nông dân Khmer tại địa bàn nghiên cứu trong những năm qua, đồng thời cũng hàm chứa những gợi ý về hướng tác động của chính sách nhằm giảm nghèo một cách căn cơ trong thời gian tới.

b) Phân tích hiệu quả kinh tế sử dụng vốn vay trong ngành nghề sinh kế của hộ nông dân

Địa bàn nghiên cứu là một vùng thuần nông, ngành nghề sinh kế của hộ nông dân tập trung vào ba hoạt động chính: Trồng trọt - Chăn nuôi - Phi nông nghiệp. Sau khi được tư vấn, khảo sát và bảo lãnh của chính quyền và các tổ chức đoàn thể xã hội tại địa phương, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Càng Long được sử dụng như sau:

- Hoạt động trồng trọt: Do thời tiết không ổn định, dịch bệnh sâu rầy phát triển mạnh nên việc đầu tư vốn cho ngành trồng trọt giảm nhiều, đồng thời chính sách hỗ trợ của Nhà nước giúp hộ nông dân chuyển từ trồng lúa sang ngô hoặc màu, diện tích trồng trọt tăng theo cùng với vốn đầu tư vào ngành này tăng lên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 2: Mục đích sử dụng vốn vay ưu đãi của hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

Stt	Ngành nghề	2013		2014		2015		Tốc độ tăng (%)	
		Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	2014/ 2013	2015/ 2014
1	Trồng trọt	40	2,58	25	31,25	35	39,77	(37,5)	40,0
2	Chăn nuôi	1.500	97,0	50	62,5	50	56,81	(99,9)	0,0
3	Phi nông nghiệp	5	0,42	5	6,25	3	3,42	0,0	(40,0)
Tổng cộng		**1.545**	**100**	**80**	**100**	**88**	**100**		

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả.

- Hoạt động chăn nuôi: diện tích đất nông nghiệp sở hữu của hộ nghèo hầu hết không có hoặc rất nhỏ, do đó nghề chăn nuôi bò sinh sản là hoạt động sản xuất chủ lực của hộ nông dân, số vốn vay đầu tư cho ngành chăn nuôi bò theo chu kỳ sinh sản, với năm đầu tiên số vốn vay lớn đầu tư con giống chiếm đến 97% cơ cấu vốn vay, những năm sau vốn vay đầu tư vào thức ăn cho bò, thuê mướn cắt cỏ và phí gieo tinh cho bò sinh sản cũng chiếm tỷ trọng hơn 50% trong tổng số vốn vay.

- Hoạt động phi nông nghiệp: một số ít vốn vay ngoài đầu tư vào chăn nuôi được hộ nông dân sử dụng vào các hoạt động buôn bán lẻ thực phẩm, hoa màu, v.v. nhằm trang trải một phần cho phí sinh hoạt của gia đình.

Bảng 3. Kết quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo Khmer trong 3 năm 2013-2015

Stt	Chỉ tiêu	Doanh thu bình quân/năm (triệu đồng)	Chi phí bình quân/năm (triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/năm (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận/ chi phí (%)
1	Trồng trọt	253	173	80	32	46
2	Chăn nuôi	1.017	567	450	44	79
3	Phi nông nghiệp	139	152	52	38	35

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kết quả hoạt động sản xuất qua 3 năm 2013-2015 cho thấy, ngành chăn nuôi chiếm tỷ lệ đầu tư vốn vay cao đã tạo ra doanh thu và lợi nhuận bình quân vượt trội hơn hai ngành nghề còn lại, gia tăng khả năng trả nợ vay và thu nhập của hộ nông dân nghèo, từ đó thúc đẩy phong trào mở rộng quy mô chăn nuôi bò sinh sản tại huyện Càng Long hiện nay. Ngành trồng trọt và phi nông nghiệp mặc dù có tỷ suất lợi nhuận không cao so với chăn nuôi bò sinh sản, nhưng tính hiệu quả của hai ngành nghề này cũng giúp ổn định đời sống người dân, tạo điều kiện để tích lũy và chuyển đổi mục đích đầu tư vốn vay vào các ngành khác. Nhìn chung, vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc Khmer huyện Càng Long đã làm tăng thu nhập, tạo việc làm cho người dân, giúp hộ nghèo nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao trình độ dân trí và bảo đảm an sinh xã hội.

Hình 2. So sánh vòng quay và kỳ luận chuyển vốn vay bình quân trong 3 năm 2013-2015

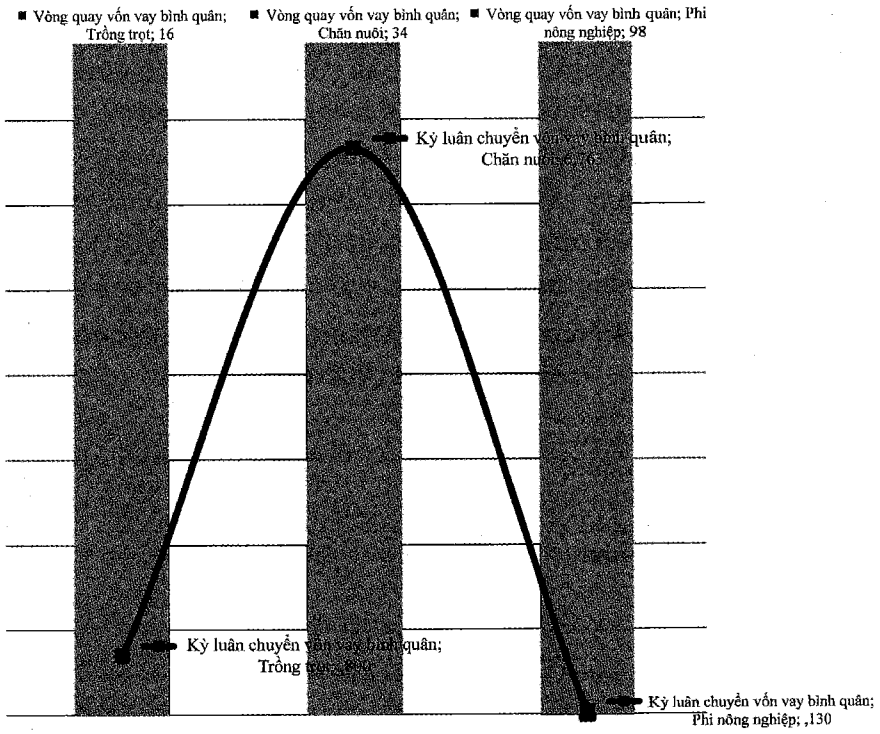

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 2 cho thấy, tính hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo có sự khác biệt lớn trong các ngành nghề sinh kế: vòng quay vốn của các ngành nghề phi nông nghiệp lớn nhất do yêu cầu mức vốn kinh doanh nhỏ, trong khi đó ngành chăn nuôi thể hiện tính hiệu quả kinh tế cao hơn rất nhiều. Vòng quay vốn và kỳ luân chuyển vốn phản ánh mức hiệu quả của nghề trồng trọt trong nông nghiệp chỉ cao hơn rất ít so với các hoạt động phi nông nghiệp do nhiều biến động bất lợi về thị trường nông sản và không ổn định của thời tiết... cũng góp phần thúc đẩy chuyển đổi sinh kế hướng vào ngành nghề chăn nuôi đem lại nhiều cơ hội nâng cao thu nhập và giảm nghèo cho hộ nông dân.

Tóm lại, kết quả khảo sát mục đích sử dụng vốn vay và đánh giá hiệu quả kinh tế của vốn vay trong các ngành nghề sinh kế của hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long cho thấy: Vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được phần lớn hộ nông dân đưa vào sử dụng đúng mục đích, nhờ đó giúp cải thiện thu nhập của hộ nghèo qua 3 năm 2013-2015. Tính hiệu quả sử dụng vốn phản ánh nhiều điểm tích cực và xác định được ngành nghề sinh kế chăn nuôi bò sinh sản chính là ngành có tính hiệu quả kinh tế cao nhất cần được chú trọng trong chính sách mở rộng tín dụng ưu đãi cho hộ nông dân nghèo, giúp họ có đủ vốn đầu tư chuyển đổi sang từ các ngành nghề khác hoặc mở rộng quy mô, nhờ đó tăng thu nhập cho hộ nông dân nghèo, giúp họ vượt lên thoát nghèo và hòa nhập vào sự phát triển kinh tế chung của địa phương.

III. Một số giải pháp đề xuất nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi và chuyển đổi sinh kế cải thiện đời sống cho hộ nông dân nghèo Khmer huyện Càng Long

Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cần có những giải pháp đặt trên nền tảng cốt lõi là nâng cao khả năng quản lý sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo. Các giải pháp cần hướng tác động vào hai phương diện: *một là,* quản lý sử dụng vốn vay vào đúng mục đích vay vốn; *hai là,* hướng dẫn hộ nông dân đầu tư vốn vay nhằm chuyển đổi ngành nghề sinh kế có hiệu quả kinh tế cao.

1. Tăng cường công tác tuyên truyền của các cấp chính quyền và sự vào cuộc sâu rộng của các tổ chức đoàn thể xã hội tại địa phương,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mục tiêu nhằm tập trung nâng cao nhận thức cho hộ nông dân nghèo về lợi ích của việc sử dụng vốn vay đúng mục đích trên nhiều phương diện: đem lại nguồn thu nhập ổn định, dần nâng cao uy tín, mức độ tin cậy của ngân hàng và kiến tạo khả năng trả nợ vay một cách bền vững...; tạo được hiệu ứng lây lan trong cộng đồng dân cư sẽ góp phần khởi phát một phong trào khởi nghiệp cho tầng lớp lao động trẻ tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn cư trú. Ngoài ra, công tác tuyên truyền rộng khắp tại địa phương còn là phương cách hữu hiệu giúp Ngân hàng Chính sách xã hội truyền đạt các chính sách hỗ trợ đến hộ nông dân một cách nhanh chóng, nhờ đó nắm bắt kịp thời những nhu cầu, thẩm định và cơ hội thực hiện mục tiêu mở rộng tín dụng đến các đối tượng chính sách.

2. Mở rộng các hoạt động phổ biến kinh nghiệm làm ăn và những điển hình thành công của các hộ nông dân đã sử dụng vốn vay có hiệu quả, đặc biệt là các hộ nông dân có thu nhập cao từ ngành nghề nuôi bò sinh sản tại huyện Càng Long. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện vai trò bảo trợ cho các hoạt động phổ biến kinh nghiệm của các khách hàng tiêu biểu, bao gồm những hộ nông dân đã từng đạt được nhiều thành tích thoát nghèo và những hộ nông dân mới tham gia chuyển đổi ngành nghề sinh kế từ vốn vay ưu đãi của ngân hàng. Kinh nghiệm đem lại thành công và sự thay đổi tích cực trong thu nhập của nhiều cá nhân, nhiều hộ nông dân thoát nghèo từ các ngành nghề sinh kế có hiệu quả kinh tế cao sẽ thúc đẩy nhiều hộ nông dân nghèo học tập và mạnh dạn áp dụng vào thực tiễn.

3. Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và các đoàn thể xã hội trong công tác tiếp nhận nhu cầu vay vốn của hộ nông dân, tư vấn và giúp đỡ người vay vốn xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp và chuyển đổi ngành nghề sinh kế, đặc biệt là ngành chăn nuôi bò sinh sản có hiệu quả kinh tế cao cần được ưu tiên khuyến khích và hỗ trợ giúp bà con lập kế hoạch thực hiện mục tiêu; mặt khác, sự hợp tác giữa các thành phần tham gia vào hoạt động cung cấp tín dụng giúp gia tăng khả năng tiếp cận vốn vay cũng như giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Ban hành chính sách lãi suất cho vay ưu đãi đặc biệt và thủ tục vay vốn thuận tiện hơn đối với địa bàn có những điều kiện đặc thù, cụ thể như các địa phương tập trung nhiều hộ nghèo dân tộc Khmer, vốn mang nặng tập quán yên phận và cam chịu tình trạng nghèo đói dai dẳng qua nhiều thế hệ. Chính sách lãi suất và thủ tục vay vốn cần tạo điều kiện thu hút đối tượng này bằng nhiều hình thức linh hoạt hơn, như vay vốn tập thể hoặc bảo lãnh bằng trách nhiệm của những cá nhân có uy tín cao trong họ tộc v.v., nhờ đó giúp cho bà con bỏ những định kiến, tập quán sinh sống và từng bước hòa nhập vào cộng đồng trong các hoạt động làm ăn, buôn bán.

*

* *

Chính sách cung cấp tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Càng Long đã đem lại nhiều thay đổi trong đời sống của hộ nghèo tại địa phương trong thời gian qua, tuy nhiên những thành công này cần được phát huy nhiều hơn bằng việc tháo gỡ những rào cản nguồn vốn tín dụng ưu đãi của ngân hàng đến với hộ nghèo và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay từ phía hộ nông dân. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay bằng các giải pháp đồng bộ nhằm bảo đảm ở mức cao nhất sử dụng đúng mục đích vay vốn và thúc đẩy chuyển dịch đầu tư vào ngành nghề sinh kế có hiệu quả kinh tế cao... chính là những việc cần được thực hiện với sự tham gia của tất cả các bên trong quá trình cung cấp tín dụng ưu đãi, trong đó Ngân hàng Chính sách xã hội, chính quyền và các đoàn thể xã hội đóng vai trò then chốt giúp hộ nông dân nghèo nâng cao thu nhập và giảm nghèo một cách bền vững.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐẠT HIỆU QUẢ CAO - TỪ THỰC TIỄN TỈNH VĨNH LONG

TRẦN HOÀNG TỰU*

1. Những thành tựu đạt được

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05-8-2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã xác định: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững... Trên cơ sở Nghị quyết Trung ương 7, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và địa phương đã cụ thể hóa bằng những hành động thiết thực nhằm thực hiện đạt các mục tiêu của Nghị quyết. Riêng về tín dụng, Chính phủ ban hành nhiều chính sách quan trọng để hỗ trợ, phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu của các chính sách này là nhằm tăng cường hơn nữa các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Bên cạnh yếu tố lao động, yếu tố vốn - nhất là vốn tín dụng có vai trò đòn bẩy quan trọng để giúp cho sản xuất phát triển, nếu thực hiện tốt chính sách tín dụng này sẽ là động lực để phát triển kinh tế nói chung, sản xuất nông nghiệp nói riêng, tạo ra sức bật mạnh mẽ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10-6-2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đây được xem là một trong những giải pháp quan trọng để tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW.

Như vậy, chủ trương tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn đã được Đảng, Nhà nước xác định là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của các ngành, các cấp và được triển khai thực hiện từ rất sớm với nhiều

* Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chính sách, giải pháp hỗ trợ tạo động lực phát triển, trong đó có giải pháp về vốn tín dụng, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn... Và, thực tế chứng minh rằng các giải pháp này phải được triển khai đồng bộ, kịp thời mới mang lại hiệu quả cao nhất.

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, trong những năm qua ngành ngân hàng đã rất chú trọng triển khai thực hiện các chính sách tín dụng hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho nông nghiệp, nông thôn như: cho vay với mức lãi suất ưu đãi; cho vay chăn nuôi và chế biến sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; thực hiện cho vay thu mua tạm trữ lương thực; thực hiện cơ cấu lại nợ khi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp khó khăn... Thông qua những chính sách này đã giúp cho người nông dân có điều kiện mở rộng, tăng quy mô sản xuất, từ đó góp phần cải thiện thu nhập của người dân, xóa đói giảm nghèo, tham gia xây dựng nông thôn mới. Thực tế thời gian qua, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn của tỉnh không ngừng tăng lên, đã dành được nguồn vốn cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; tốc độ tăng trưởng tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của toàn tỉnh; nợ xấu trong lĩnh vực này được khống chế ở mức khá thấp so với các lĩnh vực khác. Kết quả đã thể hiện, doanh số cho vay 89 xã nông thôn giai đoạn 2011-2014 đạt 41.662 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 10,94%/năm, tăng cao hơn tốc độ tăng doanh số cho vay toàn tỉnh, với gần 518.000 lượt khách hàng được vay vốn. Năm 2015, dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn toàn tỉnh đạt 9.225 tỷ đồng và nợ xấu là 155 tỷ đồng, chiếm 1,7%. Điều này minh chứng rằng, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn mang lại hiệu quả thiết thực.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Thứ nhất, Vĩnh Long chưa có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn gắn với chế biến và tiêu thụ; sản phẩm nông nghiệp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

có thương hiệu còn ít, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu tầm cỡ quốc tế thì chưa có; các mô hình liên kết sản xuất từ khâu nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu còn nhiều bất cập; mức độ ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất còn khiêm tốn (chủ yếu trên cây lúa)... Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là do sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ và thiếu sự liên kết, hợp tác của từng cá nhân, hộ gia đình; đây cũng là cái khó của ngành ngân hàng trong việc nâng mức cho vay, quản lý sử dụng vốn hiệu quả và đầu tư dòng vốn tín dụng vào từng hộ dân - người tham gia chủ yếu ở từng khâu riêng lẻ của chuỗi sản xuất.

Thứ hai, cũng như tình trạng chung của cả nước, kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh chưa thật sự mạnh, còn nhiều hạn chế, về tài sản, về vốn, về hạch toán và sổ sách kế toán, về quản trị điều hành... nên các ngân hàng chưa mạnh dạn cho vay thông qua các hợp tác xã, tổ hợp tác mà chủ yếu là cho vay trực tiếp đối với các xã viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác.

Thứ ba, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, liên kết sản xuất... theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ và Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ chưa phát huy được hiệu quả do người sản xuất khó tiếp cận nguồn vốn vay nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư về nông thôn, nhất là trong lĩnh vực chế biến nông sản, lĩnh vực nuôi trồng với quy mô lớn...

Thứ tư, các chính sách tín dụng hiện hành chưa thật sự đồng hành hỗ trợ quá trình cơ cấu lại nông nghiệp và thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Cụ thể, về cơ cấu lại, vốn tín dụng chưa thật sự phát huy hết vai trò trong việc nhân rộng các mô hình khuyến nông, khuyến ngư có hiệu quả thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; về xây dựng nông thôn mới, các tiêu chí cần nguồn vốn lớn mà ngân sách nhà nước khó có thể đầu tư trong ngắn hạn như về tiêu chí giao thông, thủy lợi, trường học, điện, chợ nông thôn...

Thứ năm, các ngân hàng thương mại gặp khó khăn trong việc triển khai hoạt động về nông thôn do quy định về mạng lưới; một số ngân hàng chưa thật sự quan tâm nhiều đến công tác cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn, nhất là các ngân hàng thương mại cổ phần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Các giải pháp đưa nông nghiệp, nông thôn phát triển nhanh, bền vững

Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn để nâng cao đời sống cho người dân là nhiệm vụ trọng tâm đã được Đảng và Nhà nước đề ra qua các kỳ Đại hội; trong đó, giải pháp về vốn là vấn đề cốt lõi, nhưng trong điều kiện nguồn lực của người dân nông thôn còn nhiều hạn chế, sự hỗ trợ của Nhà nước cũng chỉ ở mức giới hạn, thì chính sách về tín dụng là giải pháp căn bản và quan trọng trong thực hiện cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Do đó, để nâng cao hiệu quả các chính sách tín dụng, tăng cường đầu tư và thúc đẩy phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh, thành phố phía Nam, theo chúng tôi cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

3.1. Về phía cơ quan nhà nước

- Cần tiếp tục thực hiện tốt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết sản xuất hàng hóa lớn nhằm nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến đến khâu tiêu thụ trên thị trường và tăng cường quảng bá - xúc tiến thương mại, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho hàng hóa nông sản chủ lực. Cụ thể, xây dựng các vùng nguyên liệu có quy mô lớn, tập trung, tổ chức liên kết vùng, tiểu vùng trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thủy sản đặc thù, có giá trị kinh tế cao; ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ cao; nhập nội giống mới và trang thiết bị công nghệ hiện đại, cơ giới hóa sản xuất; khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong chuỗi liên kết nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông sản.

- Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp hiểu và khai thác các tác động tích cực của các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết tham gia cũng như tránh những thiệt hại từ các thách thức khi Việt Nam tham gia các hiệp định này (hàng rào kỹ thuật, sự cạnh tranh khốc liệt về mẫu mã, chất lượng, chiến lược bán hàng tại thị trường nội địa và nước ngoài...).

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thông thoáng nhằm nâng cao hiệu quả triển khai các chính sách tín dụng,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hướng tới các hoạt động hỗ trợ thực chất hơn cho cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này.

3.2. Về phía người sản xuất, nông dân, doanh nghiệp

- Cần tăng cường lòng tin, sự thấu hiểu trong thực hiện liên kết, phát huy tối đa sức mạnh tập thể trong tổ chức sản xuất nông nghiệp thông qua thực hiện các hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ; người sản xuất, nông dân cần chủ động tham gia các loại hình kinh tế hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác) nhằm nâng cao vị thế trong liên kết với doanh nghiệp và chủ động điều tiết sản xuất cho phù hợp yêu cầu doanh nghiệp, thị trường.

- Các doanh nghiệp cần có chiến lược đầu tư phù hợp và lâu dài vào nông nghiệp, nông thôn nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của khu vực này; trong đó, chú trọng vào tạo niềm tin của người dân đối với doanh nghiệp, bố trí hài hòa lợi ích của các bên trong thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản.

3.3. Về phía các tổ chức tín dụng

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách tín dụng hiện hành của Chính phủ và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về nông nghiệp, phát triển nông thôn, về các chính sách ưu đãi và tháo gỡ khó khăn người sản xuất và doanh nghiệp; nghiên cứu mở rộng mạng lưới hoạt động về nông thôn.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên không những có chuyên môn giỏi về nghiệp vụ ngân hàng, đồng thời phải am hiểu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để tư vấn, thẩm định đối với khách hàng.

- Phối hợp với các đoàn thể, chính quyền địa phương tăng cường hỗ trợ tín dụng cho các mô hình sản xuất có hiệu quả thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp như cho vay mua vật tư bổ sung bên cạnh nguồn hỗ trợ từ các chương trình, dự án cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định về cho vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

địa bàn, nhằm định hướng tổ chức tín dụng thực hiện chính sách tín dụng đúng theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tăng cường vận động và khuyến khích thành lập các quỹ tín dụng nhân dân tại địa bàn các xã nhằm mục tiêu tương trợ giữa các thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân để góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn và hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi và góp phần cùng địa phương hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới như: tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 11 về hộ nghèo, tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất,...

4. Một số kiến nghị

- Chính phủ xem xét điều chỉnh một số lĩnh vực cho vay đầu tư tại Ngân hàng phát triển Việt Nam phù hợp với các tiêu chí xây dựng nông thôn mới cần vốn lớn để đầu tư như tiêu chí giao thông, trường học, thủy lợi, chợ nông thôn...

- Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tích tụ ruộng đất nhưng vẫn bảo đảm quyền lợi của người nông dân nhằm tạo tiền đề cho phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Các bộ, ngành cần tiếp tục đề xuất, ban hành và triển khai thực hiện các chính sách nhằm phát triển sản xuất quy mô lớn; sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng theo hướng khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại Việt Nam đã tham gia, tăng cường xuất khẩu nông sản; tiếp tục nâng cao hiệu quả các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

PGS.TS. PHƯỚC MINH HIỆP*
ThS. NGUYỄN NGỌC MINH**

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 173 hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả mẫu, kế đến chúng tôi kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Đồng thời nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy nhị phân (binary logistic) và đã xác định có 3 nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nghèo (Y) gồm có: (1) Thu nhập và diện tích đất của hộ (X1); (2) Độ tuổi của chủ hộ (X2); (3) Giới tính của chủ hộ (X3).

1. Phương pháp nghiên cứu

1.1. Mô hình nghiên cứu

Sau khi tiến hành nghiên cứu định tính bằng phương pháp thảo luận nhóm với một số thành viên đang làm việc tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, các tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết đã được điều chỉnh lại cho phù hợp hơn với địa bàn nghiên cứu như sau:

Các giả thuyết:

Giả thuyết H1: Độ tuổi của chủ hộ có quan hệ dương với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H2: Giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

Giả thuyết H3: Dân tộc của hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

* *Tạp chí Cộng sản.*
** Ngân hàng Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình 1: Mô hình nghiên cứu chính thức

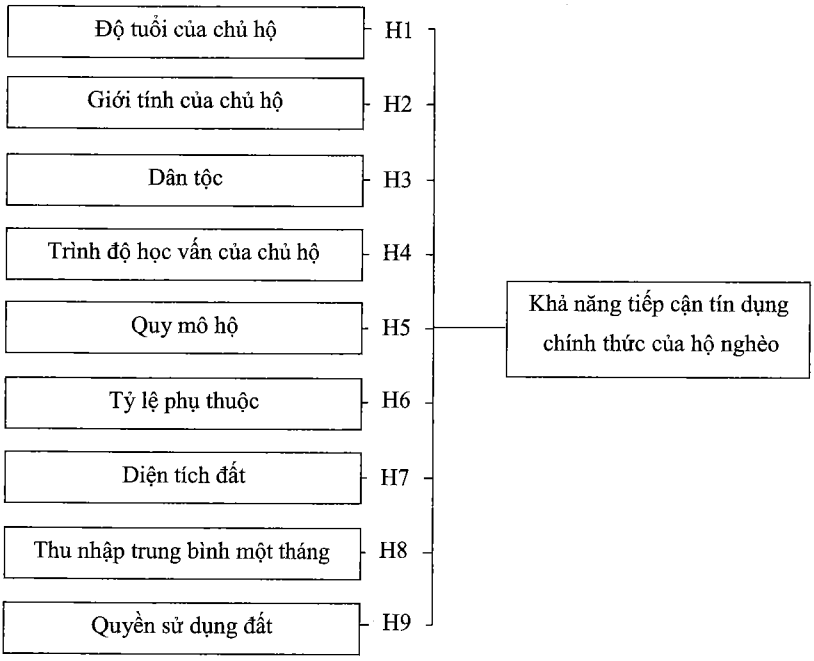

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Giả thuyết H4: Trình độ học vấn của chủ hộ có quan hệ dương với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H5: Quy mô hộ có quan hệ âm với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H6: Tỷ lệ phụ thuộc có quan hệ âm với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H7: Diện tích đất của chủ hộ có quan hệ dương với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H8: Thu nhập trung bình một tháng của chủ hộ có quan hệ dương với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

Giả thuyết H9: Quyền sử dụng đất của chủ hộ có quan hệ dương với việc nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Bước 1: Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm xem xét đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo đã đầy đủ và phù hợp với địa bàn nghiên cứu chưa để làm cơ sở cho việc khám phá, bổ sung, điều chỉnh các nhân tố.

Bước 2: Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Kế tiếp, tiến hành thu thập thông tin và phân tích dữ liệu, kiểm định mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo.

- Xây dựng thang đo - phương pháp thu thập dữ liệu

Dựa vào kết quả thảo luận nhóm, các tác giả đã điều chỉnh bổ sung các thành phần cấu thành các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo đồng thời phát triển thành thang đo.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 bậc:

(1) Rất không hài lòng;

(2) Không hài lòng;

(3) Không ý kiến;

(4) Hài lòng;

(5) Rất hài lòng

Bảng 1: Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Mã hóa	Tên biến	Dấu kỳ vọng
DT	Thang đo độ tuổi	
DT1	Người lớn tuổi có khả năng tiếp cận tín dụng cao	+
DT2	Rủi ro cao hơn cho khách hàng là người lớn tuổi trong việc thu hồi nợ	+
DT3	Người trẻ tuổi có xu hướng càng tăng các khoản chi tiêu	+

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mã hóa	Tên biến	Dấu kỳ vọng
DT4	Những người trong độ tuổi trung niên dễ tiếp cận tín dụng hơn	+
GT	Thang đo giới tính	
GT1	Nữ giới khó tiếp cận tín dụng hơn nam giới	+
GT2	Cho vay nam giới sẽ an tâm hơn là nữ giới vì khả năng không trả được nợ là thấp hơn	+
GT3	Nữ giới ít tham gia các hoạt động tổ chức đoàn hội hơn nam giới	+
GT4	Khi cho khách hàng vay vốn thường hướng tới là nam giới	+
DATA	Thang đo dân tộc	
DATA1	Vùng có dân tộc Khmer sinh sống nhiều thường dễ tiếp cận tín dụng hơn vùng có ít hộ sinh sống	+
DATA 2	Dân tộc Khmer có được sự hỗ trợ ưu tiên hơn từ chính quyền địa phương	+
DATA3	Các hộ nghèo dân tộc Khmer dễ tiếp cận vốn hơn	+
TDHV	Thang đo trình độ học vấn	
TDHV1	Trình độ học vấn làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng	+
TDHV2	Trình độ học vấn càng cao ý thức trả nợ sẽ càng tốt	+
TDHV3	Người có trình độ học vấn tốt, biết ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tốt, rủi ro sẽ hạn chế	+
TDHV4	Người có trình độ cao, việc tạo ra thu nhập để trả nợ càng hiệu quả	+
QMH	Thang đo quy mô hộ	
QMH1	Quy mô hộ càng đông chi tiêu càng nhiều	–
QMH2	Quy mô càng đông cuộc sống càng khó khăn	–
QMH3	Số lao động chính quá ít so với quy mô hộ sẽ có rủi ro không trả được nợ	–
PT	Thang đo tỷ lệ phụ thuộc	
PT1	Hộ càng nhiều người phụ thuộc càng khó có khả năng thanh toán nợ	–
PT2	Số phụ thuộc càng nhiều càng ít cơ hội tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng	–
PT3	Hộ càng nhiều số người phụ thuộc càng có xu hướng chi tiêu nhiều hơn hộ ít người phụ thuộc	–
DTD	Thang đo diện tích đất	
DTD1	Diện tích đất càng nhiều càng dễ dàng tiếp cận tín dụng vì có khả năng bảo đảm thanh toán nợ	+
DTD2	Đất có ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được đánh giá cao hơn	+
DTD3	Diện tích đất càng nhiều, mức độ rủi ro sẽ hạn chế hơn là có đất ít hơn hoặc không có diện tích đất	+

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mã hóa	Tên biến	Dấu kỳ vọng
TN	Thang đo thu nhập trung bình một tháng	
TN1	Thu nhập trung bình một tháng là cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng	+
TN2	Thu nhập càng cao, rủi ro không trả được nợ càng thấp	+
TN3	Thu nhập của hộ là ổn định, rõ ràng, mức độ rủi ro sẽ hạn chế	+
TN4	Người có thu nhập không bảo đảm trả lãi sẽ bị hạn chế cho vay	+
SDD	Thang đo quyền sử dụng đất	
SDD1	Có quyền sử dụng đất sẽ có xu hướng dễ tiếp cận với tín dụng	+
SDD2	Quyền sử dụng đất bảo đảm khả năng thanh toán của chủ hộ	+
SDD3	Người có quyền sử dụng đất, hạn chế rủi ho hơn người không có quyền sử dụng đất	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

- Xác định kích thước mẫu

Theo Hair & ctg (1998) (trích từ Michele, 2005) cỡ mẫu tối thiểu là n = 5*x (x là: số biến quan sát), trong mô hình nghiên cứu này có tất cả 34 biến sát. Vì vậy, số mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là: n = 5*34 = 170 phiếu quan sát. Nhóm nghiên cứu dự định có số dư nên dự kiến khảo sát 190 phiếu.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phân tích thống kê mô tả

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng để tiến hành lấy mẫu. Trà Ôn bao gồm thị trấn Trà Ôn và 13 xã: Hựu Thành, Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Tích Thiện, Phú Thành, Lục Sỹ Thành, Thới Hòa, Xuân Hiệp, Nhơn Bình, Hòa Bình và Trà Côn. Trong các xã thuộc huyện Trà Ôn tác giả chọn ra 03 xã có số hộ nghèo đông nhất trong huyện là xã Trà Côn, xã Tân Mỹ, xã Vĩnh Xuân. Mỗi xã chọn ra 2 ấp để tiến hành điều tra phỏng vấn các hộ nghèo.

Thu thập dữ liệu nghiên cứu thông qua mẫu điều tra, bảng câu hỏi và phỏng vấn chuyên gia. Các tác giả tiến hành khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng với 190 phiếu, trong đó có 173 phiếu hợp lệ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảng 2: Mô tả đối tượng nghiên cứu

Tiêu chí	Tần số (hộ gia đình)	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	89	51,4
Nữ	84	48,6
Tổng	173	100
Độ tuổi		
Dưới 25 tuổi.	2	1,2
Từ 25 - 50 tuổi	131	75,7
Lớn hơn 50 tuổi	40	23,1
Tổng	173	100
Dân tộc		
Kinh	44	25,4
Khmer	129	74,6
Tổng	173	100
Trình độ học vấn		
Không biết chữ	13	7,5
Trung học phổ thông trở xuống	160	92,5
Trung cấp	0	0
Cao đẳng, đại học	0	0
Tổng	173	100
Nghề nghiệp		
Trồng trọt, chăn nuôi	19	11
Làm nông	126	72,8
Buôn bán	2	1,2
Làm thuê, làm mướn	26	15
Tổng	173	100

Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế, năm 2015.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo

a) Phân tích độ tin cậy bằng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Bảng 3: Kết quả đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha lần cuối

Nhân tố	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu biến bị loại	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
DT1	80,23	161,862	0,512	0,943
DT2	80,35	163,077	0,557	0,942
DT3	80,48	162,751	0,560	0,942
DT4	80,46	160,657	0,572	0,942
GT1	80,43	162,456	0,556	0,942
GT2	80,41	161,883	0,525	0,942
GT3	80,54	159,331	0,698	0,940
GT4	80,38	160,191	0,649	0,940
DATA1	80,36	158,768	0,696	0,940
DATA2	80,31	159,342	0,674	0,940
DATA3	80,25	155,234	0,257	0,564
TDHV1	80,36	162,012	0,602	0,941
TDHV2	80,47	161,890	0,628	0,941
TDHV3	80,47	161,250	0,601	0,941
QMH1	80,40	161,452	0,576	0,941
QMH3	80,25	158,479	0,669	0,940
PT2	80,33	160,059	0,658	0,940
PT3	80,28	160,330	0,639	0,941
DTD1	80,35	160,369	0,681	0,940
DTD2	80,36	159,464	0,670	0,940
DTD3	80,16	158,055	0,702	0,940
TN1	80,34	159,738	0,702	0,940
TN2	80,35	160,776	0,648	0,940
TN3	80,44	159,887	0,700	0,940

Nguồn: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha từ số liệu điều tra, năm 2015.

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha có hệ số Cronbach's Alpha là 0,864; trong đó hệ số tương quan biến tổng của biến TADA3, TDHV4, QMH2, PT1, TN4, SDD1, SDD2, SDD3 nhỏ hơn 0,3 nên tác giả sẽ loại bỏ biến này do không đạt yêu cầu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b) Kết quả phân tích nhân tố (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho thấy, giá trị KMO = 0,922 (0,5 ≤ KMO = 0,922 ≤ 1) và kiểm định Barett's về tương quan của các biến quan sát có giá trị Sig.= 0,000 < 5% chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ (Trọng & Ngọc, 2008). Giá trị tổng phương sai trích = 63,184% (>50%) đạt yêu cầu tức có nghĩa là các biến đưa vào mô hình giải thích được 63,184% biến động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo và được giải thích bởi 4 nhóm nhân tố. Cụ thể:

Bảng 4: Kiểm định KMO và Bartlett test

Hệ số KMO		.922
Kiểm định Bartlett's	Approx. Chi-Square	2.288E3
	Df	253
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích EFA từ số liệu khảo sát thực tế, năm 2015.

Bảng 5: Kết quả phân tích EFA của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ

Biến quan sát	Yếu tố			
	1	2	3	4
PT2	0,737			
DTD2	0,674			
DTD1	0,660			
TN1	0,659			
QMH3	0,650			
DTD3	0,622			
PT3	0,612			
DATA2	0,603			
TN2	0,595			
TN3	0,518			
DT3		0,740		
DT2		0,737		
DT1		0,731		
GT1		0,600		
DT4		0,562		
TDHV3			0,760	
TDHV2			0,755	
QMH1			0,625	
TDHV1			0,598	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Biến quan sát	Yếu tố			
	1	2	3	4
GT2				0,785
GT4				0,764
GT3				0,659
DATA1				0,646
KMO	0,922			
Sig	0,000			
Phương sai trích	63,184%			

Nguồn: Kết quả phân tích EFA từ số liệu khảo sát thực tế, năm 2015.

Tóm lại, từ kết quả phân tích EFA, tác giả đã xác định được thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo sau khi đánh giá sơ bộ gồm 4 thành phần với 23 biến quan sát.

c) Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo

Khác với các mô hình hồi quy tuyến tính thông thường hệ số R^2 càng lớn thì mô hình càng phù hợp, hồi quy Binary Logistic sử dụng chỉ tiêu -2LL (-2 log likelihood) để đánh giá độ phù hợp của mô hình. -2LL càng nhỏ càng thể hiện độ phù hợp cao. Giá trị nhỏ nhất của -2LL là 0 (tức là không có sai số) khi đó mô hình có độ phù hợp hoàn hảo. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị -2LL = -62,054 (-2*31,027) không cao lắm, như vậy nó thể hiện một độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể.

Bảng 6: Kết quả kiểm định mô hình Logistic

Thang đo	Hệ số hồi quy B	Độ lệch chuẩn	Giá trị z	Mức ý nghĩa
Thu nhập và diện tích đất của hộ (X1)	3,6628	0,7665	4,78	0,000
Độ tuổi của chủ hộ (X2)	3,8116	0,8079	4,72	0,000
Trình độ học vấn của chủ hộ (X3)	0,6045	0,3839	1,57	0,115
Giới tính của chủ hộ (X4)	0,8038	0,3565	2,25	0,024
Hằng số	3,224	0,6041	5,34	0,000
Mức ý nghĩa kiểm định Chi-bình phương	0,000			
Hệ số Log likelihood	-31,027117			

Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm STATA 12, năm 2015.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Kết quả bảng trên cho thấy mức đánh giá về 3 thang đo: năng lực bên trong của hộ; độ tuổi của chủ hộ; giới tính của chủ hộ có giá trị (sig.). Như vậy, các hệ số hồi quy của 3 thang đo trên có ý nghĩa và mô hình sử dụng được tốt. Riêng đối với thang đo trình độ học vấn của chủ hộ có mức ý nghĩa (sig.) lớn hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ thì chấp nhận H_0. Như vậy, hệ số hồi quy của thang đo này không có ý nghĩa hay nói cách khác yếu tố này không ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Từ các hệ số này, các tác giả đưa ra phương trình cho mô hình được viết như sau:

$$\log\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = 3,224 + 3,6628*X1 + 3,8116*X2 + 0,8038*X4$$

3. Đề xuất các hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu định lượng đã xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Yếu tố độ tuổi

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố độ tuổi và giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ. Khi độ tuổi của chủ hộ còn trẻ thì kinh nghiệm và kỹ năng còn ít do đó việc sử dụng vốn vay không hiệu quả, hơn những người có độ tuổi trung niên và có kinh nghiệm lâu năm trong quá trình sản xuất từ đó sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn và làm giảm rủi ro không trả được nợ trong tương lai. Mặt khác, chủ hộ là người có độ tuổi trung niên sẽ có mức độ tín nhiệm nhiều hơn, điều này được thể hiện trong quá trình thực tế khảo sát cho thấy nếu chủ hộ có độ tuổi trung niên thì mức độ tín nhiệm của họ sẽ cao hơn.

Yếu tố thu nhập và diện tích đất của hộ

Trong số các hộ gia đình có vay vốn tín dụng chính thức chủ yếu là các hộ gia đình có đời sống tương đối khá hơn so với các hộ khác. Nguyên nhân là do những hộ này có những hoạt động tạo ra thu nhập ổn định, đây là cơ sở vững chắc giúp hộ có khả năng tiếp cận được với việc vay vốn tín dụng chính thức của địa phương. Từ kết quả điều tra thực tế

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho thấy các hộ gia đình có việc làm tạo thu nhập ổn định thường tự tin trong quyết định vay vốn tín dụng chính thức hơn. Còn các hộ gặp khó khăn trong quá trình tạo ra thu nhập thì việc tiếp cận vay vốn tín dụng chính thức rất hạn chế vì họ sợ không trả được nợ.

Bên cạnh đó, hộ có tài sản thế chấp (diện tích đất) và các tài sản khác tham gia vào hoạt động sản xuất càng cao thì việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức sẽ càng dễ dàng hơn và ngược lại vì vậy khi hộ có nhu cầu vay vốn để phục vụ sản xuất nhưng cũng không thể vay được nguyên nhân là do không có tài sản thuế chấp. Do đó, để các hộ nghèo có thể tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức thì cần phải có sự giúp đỡ của các ban, ngành, đoàn thể trong xã hội để có thể cải thiện thu nhập của người nghèo từ đó nâng cao đời sống của hộ gia đình, nâng cao giá trị tài sản thế chấp (diện tích đất) và các tài sản khác của hộ.

Mặt khác, nghiên cứu cũng cho thấy, những hộ gia đình có số lượng lao động chính cao và số người phụ thuộc thấp thì việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức sẽ dễ dàng hơn. Vì vậy, để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức thì các hộ gia đình cần chủ động chăm lo sức khỏe cho những thành viên trong gia đình mình để gia tăng số lượng lao động (giảm số người phụ thuộc do không đủ sức khỏe lao động).

Cuối cùng, thu nhập của chủ hộ góp phần nâng cao khả năng trả nợ do đó nếu thu nhập của chủ hộ càng cải thiện thì khả năng trả nợ của hộ sẽ tăng, hộ gia đình sẽ dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng hơn. Vì vậy, các hộ gia đình cần chủ động nâng cao thu nhập góp phần tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của địa phương.

Yếu tố giới tính của chủ hộ

Giới tính của chủ hộ là nam giới sẽ làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức hơn vì nam giới có nhiều khả năng tạo ra thu nhập hơn bảo đảm trả được các khoản nợ. Mặt khác, trong quá trình khảo sát thực tế cho thấy nam giới khi được vay vốn tín dụng chính thức thường sử dụng đúng mục đích sản xuất làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất nông nghiệp. Do đó, địa phương nên xem xét đến các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới có độ tuổi trung niên và có hoạt động tạo ra thu nhập tạo điều kiện cho hộ có thể tiếp cận được tín dụng chính thức nhằm giúp hộ ổn định cuộc sống, tăng thu nhập và góp phần ổn định xã hội.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÍN DỤNG LÀ ĐÒN BẨY THÚC ĐẨY CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

LÊ MINH HOAN*

Là tỉnh đi đầu trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, Đồng Tháp đã có nhiều quyết sách trong chính sách tín dụng nông nghiệp, nên bước đầu đạt những thành tựu đáng khích lệ. Tiếp tục phát huy vai trò của tín dụng, Đồng Tháp cần triển khai nhiều giải pháp đồng bộ cùng với sự quan tâm nhiều hơn nữa từ phía Trung ương.

1. Chính sách tín dụng năng động đã mang lại hiệu quả thiết thực trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Là tỉnh nằm trong vùng trọng điểm sản xuất lúa gạo, thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long, nhiều năm qua ngành nông nghiệp Đồng Tháp đã có bước phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển đó chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có, như: quy mô sản xuất chạm ngưỡng; năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của các mặt hàng nông sản tương đối thấp; tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu theo chiều rộng nhờ vào tăng diện tích, tăng vụ, mức độ thâm dụng các vật tư cho sản xuất và chi phí lao động rẻ... Trước thực trạng trên, Đồng Tháp đã lựa chọn cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chủ động tổ chức lại sản xuất, được cụ thể hóa bằng Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây được xem là giải pháp khả thi nhất nhằm hướng đến mục tiêu chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp được tổ chức lại theo chuỗi ngành hàng gắn với vai trò dẫn dắt của thị trường.

Đến nay, qua 2 năm thực hiện, nhiều bước đột phá trong phát triển nông nghiệp của tỉnh đã được khẳng định mang lại hiệu quả thiết thực, trong đó có sự hỗ trợ của tín dụng. Bàn về chính sách tín dụng cho

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đồng Tháp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phát triển nông nghiệp, tỉnh đã đưa ra nhiều giải pháp thực hiện, trong đó chủ động đề xuất với Chính phủ cho phép thí điểm các chính sách mới để triển khai. Cụ thể, *về chính sách đất đai,* đã hỗ trợ tín dụng trung hạn, dài hạn và đơn giản hóa các thủ tục, tạo điều kiện cho hộ nông dân sản xuất giỏi tích tụ ruộng đất; miễn hoặc giảm phí chuyển nhượng đất đai giữa các hộ nông dân trong vùng chuyên canh đã được quy hoạch; *về chính sách thu hút đầu tư tư nhân,* Đồng Tháp đã đề xuất nhiều nội dung ưu đãi về thuế như sau: (i) Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nằm trong lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Tỉnh; (ii) Đối với trang trại, nhóm nông dân và hợp tác xã nông nghiệp có đăng ký được tiếp cận hỗ trợ đầu tư như các doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nếu thuộc lĩnh vực ưu tiên đầu tư của tỉnh; (iii) Hợp tác xã nông nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn hoặc giảm thuế giá trị gia tăng. Riêng về *đổi mới thể chế,* tỉnh đã đề xuất huy động tài trợ quốc tế để triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hình thành chương trình huy động vốn vay ưu đãi ODA cho phát triển kết cấu hạ tầng và huy động hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Thời gian qua, vấn đề nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ quan tâm đầu tư, đã ban hành nhiều văn bản tạo điều kiện và cơ chế cho nông nghiệp, nông thôn phát triển. Nổi bật là chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách tín dụng nhằm khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã xác định nông nghiệp là một trong những lĩnh vực ưu tiên đầu tư vốn, nên ban hành quyết định cho vay sản xuất chuỗi và đầu tư công nghệ, kéo theo hàng loạt chính sách nhằm hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực này, tiếp sức cho ngành nông nghiệp phát triển bền vững.

Nắm bắt, chia sẻ những lo toan, trăn trở của nông dân về nguồn vốn để sản xuất nông nghiệp, nhất là khi mất mùa, biến đổi khí hậu,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thiên tai, dịch bệnh..., Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đồng Tháp và các chi nhánh ngân hàng thương mại khác trên địa bàn tỉnh đã tích cực triển khai các chương trình, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, kịp thời đưa nguồn vốn tín dụng đến với bà con nông dân và công ty sản xuất kinh doanh nông nghiệp vay để sản xuất, chế biến. Nhờ vậy, Đồng Tháp đã đầu tư được 880 lò sấy, 1.559 máy gặt liên hợp, 3.793 máy xới, 2.160 máy cày...; rất nhiều hộ nông dân được vay không cần thế chấp theo tinh thần Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; cùng với khá nhiều công ty hoạt động trong chuỗi kinh doanh, tiêu thụ, 2 trong số 5 ngành hàng chủ lực mà tỉnh Đồng Tháp thực hiện cơ cấu lại là lúa và gạo được tiếp cận vốn vay, góp phần đạt được kết quả bước đầu trong triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt đến 25,87%/năm, trong khi mức tăng trưởng tín dụng chung trên địa bàn chỉ ở mức 22,09%/năm; cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn dư nợ đạt 28.654 tỷ đồng, chiếm 68,61% tổng dư nợ cho vay, với trên 124.087 cá nhân, hộ gia đình vay vốn. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đã linh hoạt triển khai thực hiện các chính sách thí điểm phù hợp với tình hình địa phương như hỗ trợ 50% lãi suất cho nông dân khi vay vốn thuê đất, tăng quy mô sản xuất nông nghiệp trên 3ha và san bằng mặt ruộng... Riêng với chính sách thí điểm cho vay sản xuất chuỗi và đầu tư công nghệ theo Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp đã áp dụng đối với Công ty xuất nhập khẩu Lộc Anh (huyện Tam Nông) ở ngành hàng lúa gạo và Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Cá (huyện Thanh Bình) ở ngành hàng cá tra. Trước đó, thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 28-7-2015 về việc quy định một số chính sách ưu đãi và mức chi hỗ trợ phục vụ cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tỉnh Đồng Tháp. Bên cạnh đó, được sự kết nối của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, đã có hơn 20 tổ chức quốc tế, tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đến hỗ trợ, tìm hiểu cơ hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở Đồng Tháp, điển hình như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên Hợp quốc (FAO), Tập đoàn Nông nghiệp, nông thôn Hàn Quốc (KRC), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)... Các tổ chức trên đã tiếp thêm nguồn lực trong việc thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp thông qua các chương trình tài trợ, kết nối các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư tại tỉnh.

Xác định tín dụng là đòn bẩy thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp, do đó lãnh đạo tỉnh yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đồng Tháp phối hợp tốt với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể triển khai sâu rộng trong hội viên, đoàn viên và người dân, hợp tác xã... Trong quá trình triển khai cần tiếp thu ý kiến phản hồi để trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháo gỡ hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Trung ương. Từ động thái này, kể từ vụ Đông Xuân 2015-2016, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp đã triển khai 2 mô hình thí điểm thực hiện chính sách tín dụng trong nông nghiệp tại các huyện Thanh Bình và Tháp Mười, mỗi mô hình có diện tích từ 50-100ha, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ gắn với cánh đồng mẫu lớn. Theo đó, Tập đoàn Lộc Trời (Công ty lương thực Tân Hồng), Công ty lương thực Đồng Tháp sẽ tham gia ký kết hợp đồng tiêu thụ lúa cho hợp tác xã và xây dựng phương án thu mua. Ngoài ra, Tập đoàn Lộc Trời, Công ty ADC, Công ty Bayer chịu trách nhiệm cung cấp giống, phân bón, vật tư cho hợp tác xã. Địa phương sẽ chọn ra các hợp tác xã tiêu biểu trong thực hiện liên kết tiêu thụ để ký kết hợp đồng với công ty thu mua và đơn vị cung cấp vật tư, đồng thời xây dựng phương án sản xuất hiệu quả.

Từ kết quả thực hiện thời gian qua cho thấy những lợi ích từ các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi mang lại: (i) Với phương thức cho vay lưu vụ, khi hết chu kỳ sản xuất đầu tiên, người nông dân chỉ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trả lãi, không phải làm thủ tục vay vốn lại, vẫn tiếp tục được sử dụng dư nợ gốc phục vụ chu kỳ sản xuất tiếp theo nhằm tạo điều kiện tối đa cho nông dân tiêu thụ sản phẩm cũng như chủ động về nguồn vốn, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại; (ii) Người dân được doanh nghiệp cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào ổn định với chi phí thấp hơn tự mua trên thị trường; được tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản; được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch với giá cả hợp lý; (iii) Với chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ, nông dân được hưởng lãi suất cho vay ở mức thấp nhất áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ; với phạm vi hỗ trợ rộng hơn giúp hộ nông dân và doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư máy móc thực hiện cơ giới hóa trong tất cả các khâu sản xuất nông nghiệp; (iv) Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ đã quy định cụ thể đối với cho vay theo mô hình liên kết. Các chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân hình thành những vùng nguyên liệu đạt các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP, giá thành sản phẩm giảm giúp tăng khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu vào các thị trường nước ngoài.

2. Một số khó khăn, vướng mắc cần khắc phục

Thứ nhất, việc mở rộng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại một số chi nhánh ngân hàng thương mại vẫn còn hạn chế. Do việc cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro như thiên tai, dịch bệnh, giá cả đầu ra, thị trường tiêu thụ không ổn định... Trong khi chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, chưa tạo nền tảng an toàn để các tổ chức tín dụng mạnh dạn đầu tư vốn vào lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, phần lớn các hợp tác xã trên địa bàn khó tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng, bởi quy mô hoạt động nhỏ, năng lực quản trị điều hành còn hạn chế, phương án kinh doanh chưa khả thi, tài sản bảo đảm còn thiếu.

Thứ ba, mạng lưới tổ chức tín dụng đã được phủ khắp các huyện, thị, thành phố của tỉnh nhưng chưa mở rộng đến các xã vùng sâu, vùng xa có điều kiện đi lại khó khăn. Công tác thông tin truyền thông về các

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh đến người dân các xã vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Ngoài ra, một số ngân hàng chưa niêm yết đầy đủ những thông tin về chương trình, chính sách tín dụng tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Việc phối hợp giữa các đơn vị trong thực hiện chính sách hỗ trợ 50% lãi suất để mở rộng quy mô sản xuất và san bằng đồng ruộng thiếu đồng bộ, tiến độ giải ngân kéo dài.

Thứ tư, thực tế trong sản xuất nông nghiệp, nông dân thường trực tiếp mua vật tư nông nghiệp tại các cửa hàng bán lẻ, chưa có thói quen sử dụng hóa đơn. Do đó, thường gặp khó khăn trong việc cung cấp giấy tờ làm cơ sở chứng minh mục đích sử dụng vốn vay, gây trở ngại cho các tổ chức tín dụng trong việc thực hiện thủ tục giải ngân.

Thứ năm, cơ chế, chính sách thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp phần lớn vận dụng các chính sách của Trung ương theo phương thức lồng ghép, đa mục tiêu nên nguồn lực đầu tư cho quá trình cơ cấu lại rất khiêm tốn.

3. Một số giải pháp cần triển khai trong thời gian tới

Trước mắt, làm tốt chính sách thí điểm hỗ trợ 50% lãi suất cho nông dân khi vay vốn thuê đất, tăng quy mô sản xuất nông nghiệp trên 3ha và san bằng mặt ruộng. Cụ thể là hỗ trợ và hướng dẫn cho thành viên các hợp tác xã nông nghiệp Tân Cường, Tân Tiến, Phú Bình, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đức Huệ và hộ sản xuất theo cánh đồng lớn tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn từ Quỹ phát triển hợp tác xã.

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đồng Tháp và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đồng Tháp tiếp tục xác định nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực ưu tiên và tập trung nguồn vốn để cho vay, có tính đến các chương trình tín dụng đặc thù của một số lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; tăng cường chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn mở rộng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; hướng dẫn, giải thích tận tình cho người nông dân về hồ sơ, thủ tục cần thiết khi vay vốn để giảm bớt thời gian, chi phí cho người nông dân khi tiếp cận vay vốn. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sở Công Thương, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh tuyên truyền sâu rộng đến nông dân, nhất là ở những địa phương vùng sâu, vùng xa các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi đối với 5 ngành hàng ưu tiên của tỉnh, đặc biệt tuyên truyền về Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục chỉ đạo các chi nhánh ngân hàng thương mại tăng cường công tác thông tin truyền thông về các chương trình, sản phẩm tín dụng mới, ưu đãi đến người nông dân các xã vùng sâu, vùng xa; mở rộng mạng lưới hoạt động, phục vụ kịp thời nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh; niêm yết công khai, đầy đủ các chương trình, sản phẩm mới tại trụ sở đơn vị và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Xác định hợp tác xã là nhân tố quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp, các chi nhánh ngân hàng thương mại cần chủ động tiếp cận với các hợp tác xã để nắm bắt nhu cầu vay vốn, xem xét phương án kinh doanh, đặc biệt đối với các hợp tác xã thực hiện mô hình liên kết chuỗi khép kín, đánh giá phương án kinh doanh và xem xét cho vay không cần tài sản bảo đảm trên cơ sở kiểm soát được dòng tiền của hợp tác xã.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm đúng mục đích, an toàn và hiệu quả; tiến hành rà soát, đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi giúp người nông dân tiếp cận nguồn vốn ngân hàng để phát triển kinh tế nông nghiệp.

Đối với người nông dân:

- Cần nâng cao trình độ để có thể lập các phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, cung cấp đầy đủ, trung thực các tài liệu liên quan đến việc vay vốn. Mặt khác, bản thân các hợp tác xã và người nông dân cần nhận thức được sự cần thiết phải cơ cấu lại ngành nông nghiệp, từ đó tránh tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, nên chủ động, nhanh nhạy cùng với các cấp chính quyền thực hiện Đề án, tiếp cận các chính sách vì quyền lợi riêng và lợi ích chung.

- Tích cực tham gia các lớp tập huấn, tổ chức hội, đoàn thể để nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp, lựa chọn loại hình sản xuất phù hợp,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

áp dụng mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị nông sản, tăng thêm thu nhập cho nông dân.

- Cuối cùng, điều quan trọng nhất là người nông dân vay vốn sản xuất nông nghiệp phải sử dụng đúng mục đích, đồng thời thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết theo hợp đồng tín dụng ký kết với ngân hàng.

Kiến nghị với Trung ương

- Nguồn tài chính cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới là rất lớn, trong khi nguồn lực trong nước còn hạn chế. Vì vậy, Trung ương cần nghiên cứu, có chính sách thu hút và mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế để mở rộng cho nông dân vay; tạo cầu nối giữa tín dụng chính thức và không chính thức. Cùng với nguồn vốn và vốn vay của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, các địa phương cần sáng tạo, tìm tòi cơ chế trợ giúp người nông dân và các hợp tác xã bằng cách tăng cường huy động vốn nhàn rỗi trong nhân dân vào các hợp tác xã tín dụng để giải quyết vốn cho người sản xuất.

- Nghiên cứu hình thành ngân hàng chính sách dành riêng cho nông nghiệp, sẽ thiết thực, hiệu quả hơn các mô hình khuyến nông, hỗ trợ nông nghiệp hiện nay. Như vậy, sẽ hạn chế được tư tưởng ỷ lại của nông dân, thúc đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại nông nghiệp, giúp "nông dân giàu, hợp tác xã mạnh".

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hình thành hệ thống tín dụng quy mô nhỏ chuyên nghiệp cung ứng cho nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại, ưu tiên cho nông nghiệp, nông thôn, nhất là các khoản vay trung hạn và dài hạn.

Với những chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi được điều chỉnh, đổi mới từ Trung ương, cùng sự đồng hành của các ngân hàng trên từng địa bàn, hy vọng trong thời gian tới nông dân tỉnh Đồng Tháp nói riêng, các địa phương khác trong cả nước nói chung dễ dàng tiếp cận vốn vay ngân hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN: NHÌN TỪ THỰC TIỄN TỈNH KIÊN GIANG

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH KIÊN GIANG

Phát triển nông nghiệp, nông thôn được Đảng ta xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển đất nước. Từ những năm đầu của thập kỷ 1990, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có chính sách tín dụng. Từ đó đến nay, chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn không ngừng được hoàn thiện về nội dung, nâng cao giá trị pháp lý và phát huy hiệu quả. Đến nay, hệ thống chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn gồm có: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP[1] ngày 09-6-2015 của Chính phủ), Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ[2]), Chính sách phát triển thủy sản (Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ), cùng với các chương trình tín dụng hỗ trợ lĩnh vực nuôi tôm, cá tra, tái canh cây cà phê,...

Nhìn chung, chính sách tín dụng thời gian qua ngày càng đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng và góp phần đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, một số nội dung của các chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn hiện hành chưa đi vào cuộc sống, phần nào làm hạn chế hiệu quả của chính sách. Từ thực tiễn triển khai thực hiện chính sách tín dụng tại Kiên Giang, bài viết này tập trung nêu những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế; đồng thời

1. Năm 1999 là Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ, đến năm 2010 được nâng lên thành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP và hiện nay là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ.

2. Thay thế Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15-10-2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02-12-2011.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gợi ý một số biện pháp để nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới.

Kiên Giang là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên 6.346km^2, bờ biển dài gần 200km, vùng biển rộng trên 60.000km^2; trong đó diện tích đất nông nghiệp là 575.697ha, chiếm 90,7% diện tích tự nhiên. Dân số toàn tỉnh trên 1,7 triệu người, trong đó hơn 72% sinh sống ở nông thôn và 61,8% là lao động nông nghiệp. Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản chiếm trên 50% trong tổng cơ cấu kinh tế của tỉnh. Sản xuất nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của người dân nông thôn và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ của tỉnh. Thời gian qua, nông nghiệp, nông thôn được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang tập trung chỉ đạo đầu tư phát triển và đạt mức tăng trưởng khá cao, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi; thu nhập bình quân đầu người của nông dân đến cuối năm 2015 tăng gấp 2 lần so với năm 2010,... Kết quả đó có sự đóng góp rất quan trọng của các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, tín dụng nông nghiệp, nông thôn hiện nay vẫn tập trung chủ yếu cho vay kinh tế hộ, tổ chức sản xuất kinh doanh phân tán, nhỏ lẻ các mặt hàng lúa gạo, thủy sản với hàm lượng giá trị gia tăng thấp, năng lực cạnh tranh sản phẩm trên thị trường chưa cao, thiếu mô hình sản xuất lớn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế (như mô hình liên kết, các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các mô hình kinh tế hợp tác xã,...). Vì thế, vấn đề đang được đặt ra hiện nay là cần có nghiên cứu để đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tiếp theo.

Hiệu quả của chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn thời gian qua

(i) Mang đến nguồn vốn chủ yếu phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh

Hằng năm, mặc dù ngân sách còn nhiều khó khăn nhưng tỉnh Kiên Giang đã đầu tư trên 3 nghìn tỷ đồng vốn ngân sách phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn (chủ yếu đầu tư về kết cấu hạ tầng), hệ thống các tổ chức tín dụng cũng đã tạo điều kiện cho trên 2 triệu lượt hộ gia

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đình thường xuyên duy trì và sử dụng số vốn vay trên 22.000 tỷ đồng[1] với mức tăng trưởng tín dụng bình quân hằng năm trên 8,5%, cơ bản đóng góp kịp thời nhu cầu vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nhờ vốn tín dụng ngân hàng, người dân thực hiện tốt việc thâm canh, tăng vụ, khai thác cơ bản tiềm năng đất đai; cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp có bước phát triển, nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa trên 90% (làm đất trên 97%), góp phần nâng sản lượng lúa hằng năm đạt mức cao nhất cả nước (4,65 triệu tấn); một số mô hình sản xuất mới phát huy hiệu quả như: mô hình chuyển đổi đất lúa vùng ven biển sang mô hình 1 vụ tôm - 1 vụ lúa, mô hình nuôi ếch thái tại huyện Tân Hiệp, mô hình nuôi ốc hương tại các đảo, mô hình nuôi gia cầm tập trung tại Châu Thành; nâng số lượng và công suất đội tàu khai thác xa bờ đạt trên 4.300 chiếc,...

(ii) Góp phần bảo đảm an sinh xã hội, đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn

Thực hiện cơ chế tín dụng chính sách của Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội đã và đang triển khai thực hiện 13 chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn với dư nợ cho vay trên 2.500 tỷ đồng, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn (đến nay, tỷ lệ hộ nghèo của cư dân nông thôn giảm còn 2,73%). Để giảm gánh nặng trong chi phí sinh hoạt thiết yếu hằng ngày của người dân vùng nông thôn vào những thời điểm trước và sau thu hoạch, hệ thống các tổ chức tín dụng đã triển khai và phát triển loại tín dụng tiêu dùng nông thôn, đến nay dư nợ cho vay đối tượng này chiếm 5,3% trong tổng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn. Hai nhân tố trên đã góp phần tích cực đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi tại nông thôn.

(iii) Góp phần quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy Kiên Giang về xây dựng nông thôn mới, cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp tập trung

1. Trong đó, dư nợ cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ đạt 300 tỷ đồng; cho vay theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ đến nay đã có 17 tàu được ký hợp đồng tín dụng, đã giải ngân đạt 105,51 tỷ đồng; dư nợ đến 105,51 tỷ đồng, hiện có 13/17 tàu đã hạ thủy.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

huy động mọi nguồn lực (từ vốn ngân sách, vốn tín dụng và vốn doanh nghiệp, nhân dân đóng góp) nhằm đạt bền vững các tiêu chí nông thôn mới. Thông qua các chính sách tín dụng, hằng năm, ngành ngân hàng đã cung ứng trên 15.000 tỷ đồng để người dân phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh đã có 1 huyện (Tân Hiệp) đạt chuẩn huyện nông thôn mới (8/10 xã); 19/118 xã được công nhận xã nông thôn mới; 24 xã cơ bản đạt 19 tiêu chí; 41 xã cơ bản đạt từ 15-18 tiêu chí, 17 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 7 xã đạt 9 tiêu chí.

Những thành tựu trên là kết quả tổng hợp của sự lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị, sự tích cực thực hiện chính sách của các tổ chức, cá nhân trong tỉnh, trong đó có sự đóng góp từ việc nỗ lực thực hiện các chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

(iv) Thu hút các tổ chức tín dụng tham gia và phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ ngân hàng ở vùng nông thôn

Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ngày càng thu hút nhiều tổ chức tín dụng lựa chọn đầu tư. Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có 51 tổ chức tín dụng hoạt động với mạng lưới gồm 172 cơ sở giao dịch (1 trụ sở chính ngân hàng thương mại cổ phần, 53 chi nhánh ngân hàng thương mại, 96 phòng giao dịch, 22 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở), trong đó trên 100 cơ sở giao dịch được đặt tại các địa bàn nông thôn. Thông qua mạng lưới cơ sở giao dịch đã tạo điều kiện cho người dân nông thôn tiếp cận các dịch vụ ngân hàng thuận tiện hơn.

Một số vấn đề cần quan tâm

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm:

(i) Tiếp cận tín dụng ngân hàng chủ yếu vẫn là hộ gia đình; các mô hình liên kết, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tiếp cận được vốn vay

Liên kết sản xuất và ứng dụng công nghệ cao là tất yếu trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại, tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng nông sản toàn cầu. Chính sách tín dụng được sửa đổi nhằm thực hiện tốt vai trò "bà đỡ" trong quá trình hình thành và phát triển của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mô hình liên kết. Hàng loạt các chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp hiện đại ra đời, như chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để mua máy móc, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp đối với doanh nghiệp có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05-3-2014 của Chính phủ, Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ. Đến quý III-2016, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã có 50 cánh đồng lớn, 12 doanh nghiệp liên kết; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ký quyết định xác nhận kết quả xây dựng vùng nguyên liệu theo hợp đồng liên kết sản xuất lúa và tiêu thụ lúa gạo vụ hè thu năm 2016 cho 2 công ty.

Tuy nhiên, việc tiếp cận cấp tín dụng của các mô hình này còn nhiều bất cập, chưa thực sự thu hút sự mạnh dạn đầu tư của các tổ chức tín dụng. Đến ngày 31-8-2016, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn toàn tỉnh đạt 22.600 tỷ đồng, nhưng dư nợ cho vay đối với mô hình liên kết, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa phát sinh. Nguyên nhân cơ bản là: (1) Xây dựng mô hình liên kết đang trong giai đoạn tìm tòi, thử nghiệm; (2) Tính pháp lý của mô hình còn nhiều bất cập; (3) Năng lực tài chính của các chủ thể tham gia mô hình liên kết còn nhiều hạn chế; (4) Quy định về mô hình liên kết còn chung chung, chưa có mô hình chỉ đạo hiệu quả[1]; (5) Các chế tài xử lý đối với các trường hợp vi phạm thỏa thuận liên kết chưa đủ mạnh để nâng cao

1. Hiện tại chỉ có Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, quy định có ba hình thức liên kết bao gồm: hợp tác liên kết giữa nông dân, các tổ chức đại diện của nông dân, doanh nghiệp với nhau được thực hiện bằng các hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản thuộc các dự án cánh đồng lớn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng chưa xác định được đâu là hình thức chỉ đạo hiệu quả để triển khai áp dụng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ý thức tuân thủ của chủ thể tham gia[1]. Ngoài ra, còn một yếu tố khá quan trọng đó là người dân và doanh nghiệp chưa thật sự gắn được lợi ích của mình trong chuỗi liên kết và việc bảo đảm lợi ích của mình khi có biến động thị trường.

(ii) Hợp tác xã chưa tiếp cận được vốn vay từ các chính sách tín dụng nói chung và chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói riêng

Quán triệt Kết luận số 56-KL/TW của Bộ Chính trị và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, công tác phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã đã được quan tâm chỉ đạo và nhiều hoạt động hỗ trợ cụ thể đã được triển khai thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 1.264 hợp tác xã và 2.467 tổ hợp tác được thành lập và hoạt động, trong đó 222 hợp tác xã nông nghiệp (204 hợp tác xã trồng trọt và 18 hợp tác xã thủy sản). Chính sách tín dụng đối với hợp tác xã, tổ hợp tác được ban hành đồng thời với các chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: ưu đãi về lãi suất vay vốn, được tiếp cận vốn vay không tài sản bảo đảm từ 300 triệu đồng đến 3 tỷ đồng; được xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa đến 80% giá trị dự án nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối tham gia chuỗi liên kết hoặc 70% giá trị dự án nếu sản xuất kinh doanh trong khu vực ứng dụng công nghệ cao,... Tuy nhiên, đến nay các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn chưa được tiếp cận vốn vay ngân hàng. Nguyên nhân là do các hợp tác xã hoạt động yếu (năng lực tài chính, quản lý điều hành yếu, thiếu mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả; không có tài sản bảo đảm nợ vay,...), chưa tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ để

1. Điều 8 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ có quy định các bên vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và ở Quyết định số 606/QĐ-BCT ngày 21-01-2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành lộ trình xây dựng vùng nguyên liệu hoặc thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ thóc, gạo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo giai đoạn 2015-2020, có quy định trong trường hợp thương nhân vi phạm thì bị xử lý theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04-11-2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan và không công nhận vùng nguyên liệu đối với nơi vi phạm hợp đồng; còn nông dân, hộ sản xuất vi phạm thì Ủy ban nhân dân, Hội Nông dân, các tổ chức đoàn thể ở địa phương xem xét, có biện pháp xử lý phù hợp. Mặc dù quy định như vậy nhưng biện pháp thế nào là phù hợp thì vẫn chưa được đưa ra.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hỗ trợ thành viên, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp chỉ mới thực hiện được khâu bơm tát, chưa thực hiện được các dịch vụ đầu vào và đầu ra, tiêu thụ sản phẩm cho thành viên.

Từ những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, bất cập trong kết quả thực hiện chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại tỉnh Kiên Giang thời gian qua, Chính phủ và các bộ, ngành trung ương cần xem xét, bổ sung hoàn thiện một số chính sách để các chính sách tín dụng phát huy hiệu quả tốt hơn trong việc phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thời gian tới. Cụ thể là:

(1) Rà soát và ban hành đồng bộ chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó chính sách tín dụng là một chính sách thành phần, đặc biệt cần tập trung xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách sau:

- Chính sách đầu tư cần được quan tâm tăng cường theo hướng hỗ trợ xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đến địa điểm sản xuất của người dân; kiểm soát và hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, chủ động thời vụ sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học - kỹ thuật và giống cây trồng, vật nuôi bảo đảm yêu cầu sản xuất theo nhu cầu thị trường.

- Cần có chính sách hỗ trợ sau đầu tư, hỗ trợ bằng tiền đối với các hoạt động triển khai mô hình thử nghiệm, thí điểm.

- Đẩy nhanh tiến độ rà soát, hoàn thiện các cơ chế bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó quan tâm đến các hợp tác xã, tổ hợp tác nhằm tạo điều kiện cho các đối tượng này được tiếp cận vốn vay ngân hàng phát triển quy mô sản xuất kinh doanh.

- Sớm hoàn thiện chính sách bảo hiểm rủi ro nông nghiệp, nông thôn và thực hiện phái sinh hàng hóa nhằm bảo trợ giá sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện thị trường còn nhiều rủi ro.

(2) Nghiên cứu xây dựng một số mô hình liên kết chủ đạo để định hướng cách triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương mình.

(3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sớm có đánh giá tổng kết đầy đủ việc thực hiện cho vay theo Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28-5-2014 để

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rút kinh nghiệm định hướng hoạt động cho vay mô hình liên kết giai đoạn tiếp theo; có chính sách ưu đãi về nguồn vốn, lãi suất tái cấp vốn đối với các khoản cấp tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt ưu tiên các tổ chức tín dụng cho vay các mô hình liên kết, mô hình ứng dụng công nghệ cao.

(4) Để mô hình liên kết được phát triển thì vai trò của các trung gian trong mô hình liên kết cần được nâng cao, đặc biệt là việc phát triển các hợp tác xã. Do đó, cần có chính sách riêng về phát triển hợp tác xã theo hướng xây dựng mô hình tổ hợp tác xã, bảo đảm thực hiện được vai trò trung gian trong chuỗi liên kết (như đào tạo nguồn nhân lực và cơ chế tiếp cận chính sách tín dụng phù hợp đặc thù của hợp tác xã).

*

* *

Chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp nói riêng và kinh tế Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, để chính sách tín dụng trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn phát huy hết hiệu quả, đi sâu vào cuộc sống vẫn còn nhiều nội dung cần tiếp tục nghiên cứu hoàn chỉnh; trong đó, nhiều vấn đề cần phải có định hướng cụ thể và mang tính lâu dài. Những giải pháp đề xuất nêu trên hy vọng sẽ được các bộ, ngành trung ương xem xét, từ đó có thêm cơ sở thực tiễn để đề ra những giải pháp mang tính chung nhất nhằm hỗ trợ thiết thực cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung trong thời gian tới.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

VẤN ĐỀ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT LÚA TRONG MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TS. NGUYỄN QUỐC NGHI*

Mô hình cánh đồng mẫu lớn là một chương trình hành động cụ thể hóa chủ trương xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24-6-2002 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng cánh đồng mẫu lớn cũng là một giải pháp quan trọng lâu dài góp phần cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được nêu trong Nghị quyết số 21/2011/QH13 ngày 26-11-2011 của Quốc hội. Theo đó, từ vụ Hè Thu năm 2011, ngành nông nghiệp thành phố Cần Thơ đã triển khai thí điểm mô hình cánh đồng mẫu lớn với quy mô 400ha tại huyện Vĩnh Thạnh. Qua 3 năm thực hiện, thành phố Cần Thơ đã xây dựng được 63 cánh đồng mẫu lớn có tổng diện tích 15.000ha với 12.000 hộ dân tham gia, chiếm 30% diện tích sản xuất lúa của thành phố Cần Thơ (Hữu Trãi, 2014). Việc áp dụng mô hình sản xuất tập trung đã tạo điều kiện phát huy hiệu quả mô hình "liên kết bốn nhà", thúc đẩy nâng cao chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh lúa gạo và tăng thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, mô hình cánh đồng mẫu lớn ở thành phố Cần Thơ vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cần phải giải quyết; trong đó, vấn đề nguồn tài lực của nông hộ là một trong những vấn đề cấp thiết. Tín dụng nông nghiệp từ các tổ chức tín dụng chính thức là "cứu cánh" cho việc bổ sung nguồn vốn tái đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất lúa của nông hộ tham gia mô hình cánh đồng mẫu lớn. Tuy nhiên, việc nông hộ tiếp cận được các nguồn vốn chính thức vẫn còn nhiều vấn đề cần được giải quyết. Chính vì thế, bài viết này được thực hiện nhằm giải quyết các mục tiêu: (i) Phân tích thực trạng tiếp cận tín dụng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng

* Trường Đại học Cần Thơ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn, (ii) Đề xuất một số kiến nghị nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn ở thành phố Cần Thơ.

1. Phương pháp nghiên cứu

1.1. Mô hình nghiên cứu

Vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là một chủ đề được nhiều chuyên gia, nhà khoa học quan tâm. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như tài sản thế chấp của nông hộ, diện tích đất canh tác, trình độ học vấn, khả năng quen biết với các tổ chức tín dụng,... Mỗi yếu tố sẽ có tác động khác nhau đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Theo các nghiên cứu của Mirko Bendig et al (2009), Zeller (1994), Phạm Bảo Dương và Yoichi Izumida (2002), diện tích đất mà nông hộ sở hữu có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Theo Tomoko Kaino (2006), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011a), Trần Thọ Đạt (1998), trình độ học vấn của nông hộ có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tiến cận tín dụng chính thức của nông hộ. Ngoài ra, theo Phạm Bảo Dương và Yoichi Izumida (2002), Nguyễn Quốc Nghi (2011a, 2011c), Nguyễn Văn Ngân và Lê Khương Ninh (2005), kinh nghiệm sản xuất có mối tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (1998), Phạm Bảo Dương và Yoichi Izumida (2002), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011b) cũng đã chứng minh một số yếu tố xã hội như việc nông hộ có tham gia hội đoàn thể hay có quen biết với các tổ chức tín dụng sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Trên cơ sở khảo sát thực tế và kế thừa các kết quả nghiên cứu có liên quan, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn được đề xuất như sau:

$$TCTDCT = \beta_0 + \beta_1 HOCVAN + \beta_2 KINHNGHIEM + \beta_3 DIENTICH + \beta_4 HOATDONG + \beta_5 HOIDOANTHE + \beta_6 QUENBIET$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong đó: TCTDCT là biến phụ thuộc đo lường khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn, nhận giá trị 1 nếu nông hộ có vay vốn từ các tổ chức tín dụng và giá trị 0 nếu ngược lại; các biến độc lập trong mô hình được diễn giải như sau:

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Diễn giải biến	Kỳ vọng
HOCVAN	Số năm đến trường của chủ hộ tính đến thời điểm nghiên cứu (năm)	+
KINHNGHIEM	Số năm kinh nghiệm trồng lúa của chủ hộ tính đến thời điểm nghiên cứu (năm)	+
DIENTICH	Tổng diện tích đất trồng lúa của nông hộ tại thời điểm nghiên cứu (1.000 m^2)	+
HOATDONG	Tổng số hoạt động tạo ra thu nhập cho hộ gia đình tại thời điểm nghiên cứu (số hoạt động)	+
HOIDOANTHE	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu nông hộ có tham gia các hội đoàn thể tại địa phương và giá trị 0 nếu ngược lại	+
QUENBIET	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu nông hộ có quen biết với các tổ chức tín dụng và giá trị 0 nếu ngược lại	+

Nguồn: Đề xuất của tác giả.

1.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

Theo Green (1991), cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được trong phân tích hồi quy được tính bằng công thức: $50 + 8m$ (m: số biến độc lập). Mô hình nghiên cứu thiết lập với 6 biến độc lập, tức là kích thước mẫu tối thiểu là 98 quan sát. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu hạn ngạch (quota). Các tiêu chí phân nhóm được sử dụng trong nghiên cứu là: địa bàn hành chính, quy mô sản xuất và các đặc điểm nhân khẩu học. Đối tượng khảo sát là nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tổng số nông hộ được khảo sát là 240, trong đó 93 nông hộ ở huyện Vĩnh Thạnh, 72 nông hộ ở huyện Cờ Đỏ, 40 nông hộ ở huyện Thới Lai và 35 nông hộ ở huyện Phong Điền.

Dựa vào mô hình nghiên cứu, phương pháp phân tích kinh tế định lượng bằng mô hình hồi quy lôgích được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn. Bên cạnh đó, phương pháp thống kê mô tả cũng được sử dụng để phản ánh thực trạng tiếp cận các nguồn tín dụng của nông hộ.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Tình hình tiếp cận tín dụng của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn

Dựa vào số liệu khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức chiếm khá cao (68,75%), trong khi tỷ lệ nông hộ tiếp cận với nguồn tín dụng bán chính thức (17,5%) và phi chính thức (27,08%) cũng không ít. Khi tiếp cận nguồn tín dụng chính thức, phần lớn nông hộ chọn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội để vay vốn. Đối với nguồn tín dụng bán chính thức, nông hộ tiếp cận với các nguồn như Hội Nông dân và Hội Phụ nữ. Trong khi đó, đối với nguồn tín dụng phi chính thức, phần lớn nông hộ sử dụng tín dụng thương mại để tăng nguồn vốn đầu tư sản xuất hoặc vay mượn nguồn vốn từ người thân, bạn bè hay từ người cho vay tư nhân tại địa phương. Nhìn chung, nguồn tín dụng chính thức vẫn giữ vai trò rất quan trọng trong việc bổ sung tiềm lực tài chính cho nông hộ trồng lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn.

Bảng 2: Các nguồn tiếp cận tín dụng của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn

Nguồn vay	Tỷ lệ (%)	Số tiền vay (1.000đ)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất/năm (%)
Chính thức	68,75	28.750	7,5	12,4
Bán chính thức	17,50	5.430	2,4	10,4
Phi chính thức	27,08	8.240	1,2	50,5

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015 của tác giả.

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 còn cho thấy, các nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn vay vốn từ nguồn tín dụng chính thức với số tiền trung bình là 28,75 triệu đồng, thời hạn vay trung bình là 7,5 tháng với lãi suất là 12,4%/năm. Trong khi số tiền trung bình mà nông hộ tiếp cận từ nguồn tín dụng bán chính thức là 5,43 triệu đồng với mức lãi suất tương ứng là 10,4%/năm trong thời hạn vay trung bình

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

là 2,4 tháng. Bên cạnh đó, một số nông hộ đã tiếp cận nguồn tín dụng phi chính thức với số tiền vay trung bình là 8,24 triệu đồng với điều kiện lãi suất là 50,5%/năm trong thời gian vay là 1,2 tháng. Mặc dù tỷ lệ nông hộ tiếp cận với nguồn tín dụng phi chính thức không cao nhưng lại phải chịu mức lãi suất rất cao, điều này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư của nông hộ. Đây là vấn đề cần lưu ý của ngành nông nghiệp địa phương và các tổ chức tín dụng.

Bảng 3: Mục đích sử dụng tín dụng chính thức của nông hộ trồng lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn

Tiêu chí	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)
Mục đích vay vốn		
Phục vụ sản xuất lúa	145	87,87
Tiêu dùng (sinh hoạt, sửa chữa nhà,...)	68	41,21
Buôn bán/làm dịch vụ	27	16,36
Khác (chữa bệnh, cho con đi học,...)	18	10,90
Sử dụng vốn vay		
Hoàn toàn đúng mục đích	124	75,15
Một phần đúng mục đích	30	18,18
Không đúng mục đích	11	6,67

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015 của tác giả.

Bảng 3 cho thấy, phần lớn nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn tiếp cận tín dụng chính thức để phục vụ sản xuất lúa (chiếm 87,87%). Bên cạnh đó, nông hộ vay tín dụng chính thức để phục vụ tiêu dùng cũng chiếm tỷ lệ khá cao (41,21%), trong khi một số nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức với mục đích buôn bán/làm dịch vụ chiếm 16,36%, hay chữa bệnh, cho con đi học,... chiếm 10,9%. Kết quả khảo sát còn cho thấy, tỷ lệ nông hộ sử dụng nguồn vốn vay tín dụng chính thức hoàn toàn đúng mục đích khá cao (chiếm 75,15%), còn lại 18,18% nông hộ sử dụng một phần vốn vay đúng mục đích và 6,67% nông hộ sử dụng vốn vay hoàn toàn không đúng mục đích. Như vậy, vẫn còn một bộ phận nông hộ sử dụng vốn vay không đúng với mục đích vay vốn, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của nông hộ, khả năng hoàn vốn của nông hộ và khả năng tái cấp vốn của tổ chức tín dụng trong lần xin vay tiếp theo của nông hộ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn, phương pháp phân tích hồi quy lôgích được sử dụng để kiểm định mô hình đã thiết lập. Trước khi kiểm định mô hình, kiểm định Corr được sử dụng để xác định mức độ tương quan giữa các biến độc lập; kết quả kiểm định cho thấy, các giá trị đều nhỏ hơn 0,7, vì vậy hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình không đáng kể (Mai Văn Nam, 2008).

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình hồi quy lôgích

Biến số	Hệ số β	dY/dX	Giá trị P	Mức ý nghĩa
Hằng số	- 6,784	-	0,000	***
HOCVAN	0,350	0,087	0,013	**
KINHNGHIEM	0,116	0,029	0,158	ns
DIENTICH	0,815	0,203	0,000	***
HOATDONG	0,468	0,117	0,034	**
HOIDOANTHE	1,521	0,380	0,028	**
QUENBIET	1,844	0,461	0,000	***
Số quan sát (N)				240
Giá trị -2Log likelihood				186,340
Mức độ dự báo chính xác (%)				84,130
Giá trị Prob > chi²				0,000

Nguồn: Kết quả phân tích mô hình hồi quy lôgích từ số liệu điều tra năm 2015 của tác giả.

*Ghi chú: ***: Mức ý nghĩa 1%; **: Mức ý nghĩa 5%; ns: Không có ý nghĩa*

Bảng 4 cho thấy, mô hình được thiết lập phù hợp với các kiểm định được bảo đảm như sau: (i) Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa (Prob > chi² = 0,000) nhỏ hơn rất nhiều so với mức 5%; (ii) Giá trị -2Log Likelihood = 186,34 thể hiện mức độ phù hợp của mô hình. Mức độ dự báo chính xác của mô hình là 84,13%. Theo kết quả phân tích, trong các biến đưa vào mô hình thì có 1 biến không có ý nghĩa thống kê, đó là biến kinh nghiệm sản xuất (KINHNGHIEM), còn lại 5 biến gồm trình độ học vấn của chủ hộ (HOCVAN), diện tích sản xuất (DIENTICH), tham gia hội đoàn thể (HOIDOANTHE), hoạt động tạo thu nhập (HOATDONG) và quen biết với tổ chức tín dụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(QUENBIET) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Các biến này đều tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, hay nói cách khác nếu chủ hộ có trình độ học vấn càng cao, diện tích sản xuất lúa càng nhiều, hộ có nhiều hoạt động sinh kế, hộ có tham gia hội đoàn thể địa phương và có mối quan hệ với các tổ chức tín dụng thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức sẽ được nâng cao. Trong số các biến có ý nghĩa thống kê, biến quen biết với tổ chức tín dụng (QUENBIET) có mức độ tác động mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn. Khi nông hộ có người thân hay bạn bè thân hữu làm việc trong lĩnh vực ngân hàng thì họ sẽ giúp đỡ, hướng dẫn cho nông hộ những quy trình, thủ tục cho vay, điều kiện cho vay của tổ chức tín dụng. Từ đó, nông hộ có thể hiểu rõ và việc tiếp cận nguồn tín dụng chính thức trở nên thuận lợi hơn. Đồng thời, khi nông hộ có mối quan hệ quen biết càng nhiều sẽ tạo được lòng tin với tổ chức tín dụng, nhờ đó, các nông hộ có thể tiếp cận được những khoản vay lớn hơn so với những hộ không có mối quan hệ quen biết.

3. Kết luận và kiến nghị

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã giải quyết được các mục tiêu đề ra với một số kết luận quan trọng được rút ra như sau: (i) Nguồn tín dụng chính thức giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình tái đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn, trong đó, vai trò của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là rất quan trọng; (ii) Mục đích tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của phần lớn nông hộ vẫn là đầu tư vào sản xuất lúa, đồng thời tỷ lệ nông hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích khá cao; (iii) Các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là trình độ học vấn, hoạt động tạo thu nhập, diện tích sản xuất, tham gia hội đoàn thể và quen biết với tổ chức tín dụng; trong đó, nhân tố quen biết với tổ chức tín dụng có tác động mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn.

Từ các kết luận trên, một số kiến nghị được đề xuất nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cho nông hộ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tham gia mô hình cánh đồng mẫu lớn như sau: (i) Nâng cao ý thức tự giác học tập, trau dồi kiến thức, thường xuyên cập nhật các thông tin về nguồn tín dụng chính thức, đặc biệt là nguồn tín dụng hỗ trợ của Chính phủ đối với phát triển nông nghiệp; (ii) Nâng cao nhận thức về vai trò của các tổ chức đoàn thể địa phương, tích cực tham gia và vận động mọi người cùng tham gia các tổ chức đoàn thể để trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ thông tin, đồng thời thông qua hội đoàn thể nông hộ có thể tiếp cận với các tổ chức tín dụng chính thức tốt hơn; (iii) Cùng với đó, nông hộ nên nghiên cứu đa dạng hóa sinh kế, tận dụng thời gian lao động nhàn rỗi để tăng thu nhập, tạo niềm tin cho các tổ chức tín dụng chính thức, từ đó dễ tiếp cận với nguồn tín dụng này.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TIẾP SỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH CƠ CẤU LẠI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

HỒ LA THÀNH*
ThS. PHẠM MINH TRÍ**

Thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cụ thể là Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trong đó các chính sách tín dụng liên tục được đổi mới nhằm khơi thông dòng vốn chảy vào khu vực này. Điển hình là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã có nhiều đổi mới khi xác định cụ thể các đối tượng thụ hưởng chính sách ưu đãi.

Hưởng ứng phong trào chung của cả nước, ngành ngân hàng Hậu Giang tích cực tập trung nguồn vốn cho vay hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn, triển khai thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả, thiết thực với nhiều chính sách tín dụng ưu đãi, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận vốn vay phục vụ sản xuất, kinh doanh. Nhờ vậy, dòng vốn tín dụng ngày càng được hướng mạnh về nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tỷ trọng dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 49%/năm, góp phần thực hiện hiệu quả các đề án trong tỉnh như: Đề án Cơ giới hóa, Đề án Chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, Đề án Cánh đồng mẫu lớn... Những kết quả đó đã đẩy nhanh quá trình thực hiện cơ cấu lại kinh tế tại địa phương, phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững, phát huy thế mạnh của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

* Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hậu Giang.
** Trưởng Phòng Tổng hợp và Kiểm soát nội bộ - Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hậu Giang.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1. Vai trò của ngân hàng trong hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, ngành ngân hàng Hậu Giang đã phối hợp với các sở, ngành triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để phát triển thị trường tín dụng nông thôn theo chiều sâu, mở rộng quy mô tín dụng. Cụ thể, đa dạng hình thức cho vay và phát triển các sản phẩm tín dụng mới phù hợp với hoạt động sản xuất của nông dân như: cho vay liên (lưu) vụ, cho vay thông qua sổ tín dụng, nhân viên ngân hàng đến tận địa bàn để cho vay, thu nợ (gốc, lãi) ngay tại nơi cư trú của người vay thay vì phải đến trụ sở ngân hàng, áp dụng cho vay qua sổ đối với những khoản vay dưới 50 triệu đồng; tổ chức tín dụng có vai trò chủ đạo trên địa bàn vẫn là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội với mạng lưới rộng khắp, có điểm giao dịch tại các huyện, xã vùng sâu, thông qua đó đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của khách hàng. Song song đó, các tổ chức tín dụng luôn liên hệ với các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương như: Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... và tranh thủ sự ủng hộ của chính quyền sở tại để tuyên truyền, cho vay và thu hồi nợ.

Giai đoạn năm 2011-2015, do cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong tỉnh có sự thay đổi, diện tích canh tác và đối tượng cho vay được mở rộng, cơ chế cho vay nông nghiệp, nông thôn thông thoáng hơn nên tốc độ tăng trưởng tín dụng trong lĩnh vực này cao, bình quân gần 20%/năm. Khu vực nông thôn hiện đang được xem là kênh tiềm năng để tiếp cận khách hàng. Vì thế, nhiều tổ chức tín dụng khác trên địa bàn có xu hướng mở rộng phạm vi hoạt động tại khu vực này.

Hệ thống mạng lưới các tổ chức tín dụng luôn được củng cố theo hướng gần dân, phục vụ trực tiếp và có hiệu quả các nhu cầu vay vốn của nông dân; chính sách quảng bá hình ảnh, tiện ích ngân hàng cung cấp cho khách hàng ngày càng đa dạng đã tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người dân có thói quen giao dịch trực tiếp tại ngân hàng. Các tổ chức tín dụng trong tỉnh được tạo điều kiện và khuyến khích mở rộng mạng lưới ở nông thôn nhằm tăng thị phần huy động và khai thác tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong cư dân, tổ chức kinh tế để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Đến nay, toàn tỉnh Hậu Giang có 133 địa điểm giao

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dịch, phần lớn nằm trên địa bàn nông thôn. Chính sách tạo điều kiện về vốn cho các tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh ở địa bàn nông thôn cũng được thực hiện như: áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức thấp hơn các tổ chức tín dụng khác, tăng vốn cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn với sự ưu tiên về thời hạn và nguồn vốn cho vay.

Cơ chế, chính sách được thực hiện tương đối đồng bộ, thông thoáng, giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức tín dụng trong hoạt động tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn. Lãi suất cho vay nông nghiệp, nông thôn thấp hơn so với các lĩnh vực khác với mức ưu đãi khoảng 5-7%/năm. Qua hai lần điều chỉnh giảm lãi suất cho vay tại các Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17-3-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 2174/QĐ-NHNN ngày 28-10-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17-3-2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hệ thống ngân hàng trên địa bàn đã thực hiện điều chỉnh lãi suất cho vay với dư nợ 2.698 tỷ (trong đó: dư nợ cho vay ngắn hạn điều chỉnh là 1.418 tỷ đồng; trung, dài hạn là 1.280 tỷ đồng). Các tổ chức tín dụng quan tâm xem xét những trường hợp người vay gặp khó khăn không có khả năng trả nợ với lý do chính đáng, đã áp dụng các biện pháp xử lý như: điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ gốc và lãi, miễn giảm lãi vốn vay, giãn nợ, khoanh nợ theo chủ trương của Chính phủ. Đồng thời, các tổ chức tín dụng cũng xem xét nới lỏng điều kiện vay vốn nhằm góp phần xóa bỏ tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Ngoài ra, các tổ chức tín dụng trong tỉnh đã thực hiện tốt việc xã hội hóa hoạt động ngân hàng, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, chính quyền địa phương và người dân để phổ biến các chủ trương, chính sách của ngân hàng, thông qua đó gắn quyền lợi và trách nhiệm giữa ngân hàng với các tổ chức để cùng làm việc hết sức mình vì một nông thôn mới thịnh vượng.

2. Kết quả hỗ trợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Để thuận tiện trong việc giúp người nông dân tiếp cận được nguồn vốn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tỉnh Hậu Giang, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang đã phối hợp với Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ và các tổ chức đoàn thể, thành lập các tổ vay vốn ngân hàng, nhằm chuyển nguồn vốn tín dụng đến với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Nguồn vốn vay ngân hàng được tiếp cận với thủ tục đơn giản và thuận tiện hơn. Nhờ vậy, đã tạo được niềm tin, sự hài lòng của khách hàng khi giao dịch và lựa chọn sử dụng dịch vụ. Hai ngân hàng này thực sự đã trở thành điểm tựa giúp nông dân phát triển kinh tế.

Với mạng lưới, gồm 14 tổ chức tín dụng, 8 chi nhánh cấp III thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Hậu Giang và 24 phòng giao dịch được phân bổ rộng khắp địa bàn tỉnh, quy mô đầu tư tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn của ngành tăng dần qua các năm. Năm 2011, tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt 44%, là năm có mức tăng trưởng cao nhất. Các năm sau mức tăng trưởng chậm lại nhưng số hộ còn dư nợ tại ngân hàng tăng lên và cấu trúc nợ có sự điều chỉnh theo hướng bền vững. Riêng năm 2015, tăng trưởng tín dụng toàn ngành tăng 25,13% so với cuối năm 2014; trong đó, dư nợ tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng 33,3% so với cuối năm 2014 và chiếm đến 59,4% tổng dư nợ. Cấu trúc tín dụng về kỳ hạn, loại tiền, ngành đang có xu hướng bền vững hơn so với các năm về trước. Cụ thể, tỷ trọng tín dụng ngắn hạn chiếm 62%, trung và dài hạn chiếm 38%, trong khi tỷ lệ này từ năm 2011 về trước xấp xỉ 78% và 22% (tùy thời điểm).

Nhìn chung, sau 5 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 và sau đó là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 thay thế Nghị định số 41 của Chính phủ, tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng gần 5.000 tỷ đồng. Thực tế cho thấy, thông qua các chương trình, đề án như: Chương trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; Đề án Cơ giới hóa trong sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2012-2015; Đề án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014-2016 và định hướng đến năm 2020..., tỉnh Hậu Giang đã có sự chuyển đổi tích cực về cơ cấu cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả về năng suất, chất lượng và giá trị tăng hơn. Bước đầu, tỉnh đã hình thành được các vùng chuyên canh, tập trung theo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hướng chất lượng, hiệu quả dựa vào mũi đột phá "bốn cây" (lúa (82.000 ha), mía (10.000ha), cây ăn trái (31.000ha), khóm (2.000ha)) - "bốn con" (trâu, heo (400.000 con), gia cầm (5 triệu con), thủy sản (9.000ha - 115.000 tấn)). Đồng thời, nhờ vốn vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đầu tư công nghệ chế biến, bảo quản nông sản đưa giá thành sản phẩm tăng cao. Từ đó, đã kích thích một bộ phận doanh nghiệp ở nông thôn phát triển. Nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn còn được sử dụng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng như: đường nông thôn, trạm điện, nước sạch và vệ sinh môi trường, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng tích cực, giảm nghèo nhanh và bền vững. Nguồn vốn này còn cho vay các dự án của hộ dân để phát triển kinh tế gia đình, tiêu dùng, mua sắm máy móc, phương tiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, vận chuyển hàng hóa đã tạo việc làm và cải thiện đời sống của người dân. Kết quả đó đã phản ánh nỗ lực của ngành ngân hàng Hậu Giang trong việc hướng dòng vốn vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là khu vực nông nghiệp.

Bảng 1. Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Số khách hàng còn dư nợ (hộ)	127.834	135.447	142.654	151.904	172.665
Dư nợ (tỷ đồng)	4.912	5.179	5.397	6.556	9.826
+ Ngắn hạn	*3.739*	*3.940*	*3.976*	*4.898*	*7.369*
+ Trung, dài hạn	*1.173*	*1.239*	*1.421*	*1.658*	*2.457*
Tăng trưởng (%)	44	5,4	4,2	21,5	33,3
Tỷ trọng (%)	51	42	42,97	49,6	59,4

Để góp phần đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong tỉnh, gia tăng sức cạnh tranh các mặt hàng nông sản và phát triển theo hướng bền vững, ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã hỗ trợ tích cực cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, cụ thể là chính sách hỗ trợ nông dân nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn vốn này giúp các hộ nông dân, doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư máy móc thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông nghiệp, nâng cao chất lượng bảo quản sau thu hoạch đối với các lĩnh vực trồng trọt, rau quả và thủy sản. Đến cuối năm 2015, dư nợ đạt hơn 47 tỷ đồng, với 60 khách hàng được hỗ trợ. Thông qua chương trình, sản lượng và giá trị nông sản được nâng cao, hạn chế tổn thất trong sản xuất nông nghiệp. Chính sách hỗ trợ cũng tạo điều kiện khuyến khích, thúc đẩy các cơ sở cơ khí chế tạo máy trong nước đầu tư theo chiều sâu, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Song song với các hoạt động tín dụng phục vụ phát triển kinh tế tại địa phương, ngành ngân hàng trên địa bàn còn tích cực điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng cho phù hợp với mục tiêu tăng trưởng tín dụng xanh, tập trung nguồn vốn cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh, qua đó góp phần thực hiện được mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế bền vững. Bên cạnh đó, chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ được triển khai trong toàn tỉnh và đã phát huy hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng vào thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, tạo việc làm, củng cố hơn nữa niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ dư nợ chính sách tín dụng ưu đãi bình quân chiếm gần 10%/năm tổng dư nợ toàn địa bàn. Nguồn vốn này đã giúp cho nhiều hộ nghèo và các đối tượng chính sách có cơ hội sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng cuộc sống. Với tinh thần trách nhiệm cao vì cộng đồng, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã tài trợ trung bình trên 70 tỷ đồng/năm cho các hoạt động an sinh xã hội trong tỉnh, tập trung chủ yếu vào các chương trình như: phát triển giáo dục, y tế, hỗ trợ người nghèo, cơ sở hạ tầng nông thôn...

Ngoài ra, ngành ngân hàng Hậu Giang cũng tích cực tham gia vào các chương trình của Chính phủ, góp phần xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tính đến cuối năm 2015, dư nợ cho vay xóa đói, giảm nghèo đạt 1.699 tỷ đồng; cho vay nuôi trồng và chế biến thủy sản đạt 2.663 tỷ đồng; cho vay thu mua lúa gạo đạt 650 tỷ đồng; cho vay chăn nuôi, chế biến thịt lợn, gia cầm, cá tra và tôm đạt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.368 tỷ đồng... Các chương trình này đã giải quyết được một phần lao động nhàn rỗi ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi bộ mặt nông thôn...

3. Những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng, nhưng đầu tư tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn trong thời gian qua cũng bộc lộ nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đối với nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng yêu cầu phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn còn chậm. Người nông dân, nhất là một bộ phận nông dân vùng sâu, vùng xa, vẫn còn sản xuất theo phương thức truyền thống lạc hậu, chưa có sự gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, vì thế hiệu quả trong nông nghiệp và đầu tư tín dụng của ngân hàng còn thấp. Cơ chế, chính sách của Nhà nước đã từng bước được đổi mới nhưng cần có thêm chính sách khuyến khích và tạo động lực để các tổ chức tín dụng quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thường là các khoản vay nhỏ lẻ nên chi phí phát sinh cao. Do đó, một số tổ chức tín dụng với số lượng chi nhánh không được rộng lớn cũng ngại cho vay nông nghiệp, thường cho vay đoạn giữa và cuối để thu mua và chế biến sản phẩm.

- Các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Hậu Giang chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chưa có doanh nghiệp nào đủ tầm để dẫn dắt thị trường. Ngoài ra, mối liên kết giữa các doanh nghiệp kinh doanh cùng lĩnh vực chưa hỗ trợ, bổ sung cho nhau được nhiều. Quan trọng nhất là chưa tạo được mối liên kết vùng hoạt động cùng lĩnh vực giữa các tỉnh, thành phố tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thời gian qua, tỉnh đã triển khai nhiều chương trình, đề án trọng điểm để cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng bền vững. Song, đến nay vẫn chưa tạo được sự khác biệt lớn so với các tỉnh, thành phố khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, chưa phát huy được lợi thế so sánh vốn có từ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn mang nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, biến động của giá cả,... đặc biệt là ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, tình trạng khô hạn, xâm nhập mặn ngày càng trầm trọng. Trong khi đó, tổ chức tín dụng cho vay lại thiếu các biện pháp để giảm thiểu các rủi ro: hoạt động bảo hiểm các sản phẩm trong nông nghiệp chưa phát triển, người vay thiếu tài sản bảo đảm khi vay vốn ngân hàng,... Đây là những rào cản khiến nông dân khó tiếp cận khoản vay lớn từ ngân hàng để mở rộng sản xuất, kinh doanh.

4. Kiến nghị, đề xuất

Để phát huy hiệu quả hơn nữa về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tiêu điểm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, một số đề xuất, kiến nghị sau đây cần được quan tâm:

4.1. Đối với chính quyền địa phương

- Cần có một cơ chế tăng cường hơn nữa sự phối hợp của các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương, các hiệp hội ngành nghề với ngành ngân hàng, nhằm tăng tính liên kết, tạo nền tảng vững chắc để đưa nền sản xuất nhỏ lẻ hiện nay thành nền sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, đáp ứng được xu thế hội nhập và toàn cầu hóa nền kinh tế.

- Tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng nông thôn, đặc biệt là phải bê tông hóa đường nông thôn ở vùng sâu. Thực hiện tốt việc này sẽ tạo ra bước nhảy vọt để rút ngắn khoảng cách nông thôn - thành thị, tạo điều kiện cho nông thôn dễ nhận được các dịch vụ tín dụng cũng như nhận những nguồn nhân lực đã được đào tạo về phục vụ cho nông thôn.

- Tổ chức đồng bộ hệ thống phát triển theo chuỗi giá trị kinh doanh thế mạnh theo đặc thù của từng vùng, từ khâu xác định thị trường để chọn lựa thế mạnh của vùng sẽ cung cấp cho thị trường sản phẩm gì. Từ đó thiết kế các phương cách đầu tư để sản xuất ra sản phẩm đặc thù, nhằm tránh tình trạng thường làm theo hướng như cấp tín dụng cho người dân, kèm theo chuyển giao kỹ thuật và gắn sản phẩm cho thương lái là cách làm không bền vững.

- Khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học trong sản xuất và tiêu thụ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nông sản; xây dựng mối quan hệ thống nhất và gắn kết chặt chẽ với nhau nhằm phát huy được sức mạnh chung của cả chuỗi liên kết; tạo điều kiện cho hộ dân dồn điền đổi thửa, tích tụ đất, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển dịch vụ nông nghiệp, chế biến nông sản, phát triển ngành nghề nông thôn.

4.2. Đối với Trung ương

- Ban hành một chính sách đồng bộ tạo điều kiện tốt nhất cho nông dân và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm tích cực tham gia sản xuất (bao gồm ngành ngân hàng với tín dụng ưu đãi, thuế khuyến khích, nghiên cứu khoa học về kỹ thuật trồng và chế biến, mở thị trường cho các sản phẩm...).

- Các bộ, ngành phối hợp xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư nguồn vốn hỗ trợ rủi ro bị ảnh hưởng bởi tình trạng biến đổi khí hậu, đặc biệt là theo dự báo tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long diễn ra rất trầm trọng. Vì vậy, cần có nguồn vốn lớn để hỗ trợ, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp của vùng theo hướng bền vững và tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng đầu tư tín dụng và lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Theo dõi khả năng thanh khoản của một số ngân hàng lớn trong nước, trên cơ sở đó cho phép các ngân hàng điều chỉnh giới hạn sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn. Thông qua chính sách này sẽ kích thích các ngân hàng có định hướng một phần nguồn vốn đầu tư vào hoạt động tín dụng trung, dài hạn cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu ban hành những chính sách ưu đãi đặc biệt trong vòng 5-10 năm đối với các tỉnh mới thành lập các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để khích lệ doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bởi nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này rất lớn, cũng như có chính sách khuyến khích, hỗ trợ rõ ràng đối với các tổ chức tín dụng đầu tư nguồn vốn cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

*

* *

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thời gian qua, ngành ngân hàng Hậu Giang đã có những đóng góp quan trọng cho quá trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đáp ứng đủ nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây có nhiều yếu tố bất lợi cho hoạt động tín dụng nhưng các tổ chức tín dụng đã duy trì tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn trên 49%/năm là khá cao. Kết quả đã đạt được trong các năm qua là tiền đề để ngành ngân hàng Hậu Giang tiếp tục triển khai mạnh mẽ các chính sách nhằm đầu tư nhiều hơn, hiệu quả hơn cho nông nghiệp, nông thôn trong những năm tiếp theo. Bên cạnh những nỗ lực đó cũng cần có sự vào cuộc đồng bộ hơn nữa từ Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương, bởi đây không còn là công việc riêng của ngành ngân hàng mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội. Vì thế, các bộ, ngành Trung ương, các địa phương phải cùng phối hợp với ngành ngân hàng để triển khai các chính sách này đạt hiệu quả cao nhất.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC

Trang

- *Lời Nhà xuất bản* 5

- Bàn giải pháp về chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam
PGS.TS. Vũ Văn Hà 7

- Tín dụng ngân hàng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng phát triển bền vững
PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng 14

- Vai trò của tín dụng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long
Trương Đức Thuận 21

- Dịch vụ tín dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng trưởng bền vững ở các tỉnh, thành phố phía Nam
PGS.TS. Phan Đức Dũng 30

- Chính sách tín dụng ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn: thực trạng và giải pháp
TS. Lê Văn Hải 39

- Một số giải pháp về chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam
TS. Nguyễn Phước Kinh Kha - Hồ Hồng Nhung 53

- Giải pháp tín dụng ngân hàng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long
PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng - Lê Phan Thanh Hòa 61

- Nâng cao hiệu quả của chính sách tín dụng nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long
NCS. Nguyễn Thiện Đức 76

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Phát huy vai trò chủ lực của một ngân hàng thương mại nhà nước trong thực hiện chính sách tín dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh, thành phố phía Nam
Nguyễn Đức Hoàn 83

- Thực trạng hoạt động tín dụng ngân hàng của Agribank và giải pháp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong cả nước và khu vực phía Nam
TS. Hà Thị Sáu 92

- Chính sách tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển ngành cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long - Giải pháp chính cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn
TS. Nguyễn Thị Thái Hưng 102

- Phát triển nguồn vốn tín dụng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long
TS. Hoàng An Quốc - ThS. Nguyễn Văn Trọn 115

- Phát triển thị trường tín dụng nông thôn: lý luận và thực tiễn ở đồng bằng sông Cửu Long
NCS. Trần Thế Như Hiệp - PGS.TS. Bùi Văn Trịnh 124

- Vai trò của tín dụng đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
TS. Bùi Xuân Dũng 139

- Hoạt động tín dụng nông nghiệp góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ thực tiễn ở đồng bằng sông Cửu Long
Bùi Văn Nghiêm - Phùng Ngọc Bảo 146

- Tăng trưởng tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long
Hoàng Đình Kiên 153

- Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long
Nguyễn Sơn 160

- Nhìn lại chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian qua và giải pháp trong thời gian tới
ThS. Nguyễn Trọng Nghiệp - ThS. Võ Thanh Lâm 169

- Hạn chế và giải pháp cho tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn
ThS. Phạm Thanh Nhật 180

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Góp phần giải bài toán tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay
ThS. Phạm Nguyễn Ngọc Anh 190

- Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long
NGƯT.PGS.TS. Lý Hoàng Ánh - TS. Trần Mai Ước - ThS.NCS. Tống Thị Hạnh 200

- Chính sách tín dụng ngân hàng cho phát triển thủy, hải sản ở các tỉnh phía Nam
TS. Nguyễn Ngọc Thao 210

- Rủi ro của các doanh nghiệp niêm yết ngành thủy sản tại Việt Nam và những khuyến nghị chính sách hỗ trợ
Nguyễn Trung Hiếu - Đỗ Thị Anh Đào 218

- Hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản chủ lực vùng đồng bằng sông Cửu Long
TS. Nguyễn Thị Kim Nhung 226

- Tổ chức lại sản xuất để tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp
Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre 235

- Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với tích tụ ruộng đất ở Nam Bộ
TS. Nguyễn Hữu Nguyên 244

- Tín dụng ngân hàng trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
TS. Phan Thị Linh 249

- Tiết kiệm của hộ gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long
PGS.TS. Hạ Thị Thiều Dao 259

- Tháo gỡ "điểm nghẽn" trong hỗ trợ tài chính để xây dựng nền nông nghiệp sử dụng công nghệ cao ở tỉnh Lâm Đồng
ThS. Bùi Thị Trúc Quy 271

- Giải pháp tín dụng ngân hàng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ thực tế tỉnh Bình Phước
TS. Nguyễn Văn Lâm 279

- Bàn giải pháp về chính sách tín dụng nhằm cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Tây Ninh
PGS.TS. Lê Thị Mận - Đào Văn Công 290

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Giải pháp về chính sách tín dụng nhằm cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương 300

- Chính sách tín dụng trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh Bình Dương
Lưu Doãn Ngọc 308

- Tín dụng nhằm cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ thực tiễn Đồng Nai
Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai 317

- Thực trạng và giải pháp cho vay vốn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
TS. Nguyễn Văn Tân - ThS. Phước Vân Hạnh 330

- Thực trạng và giải pháp triển khai chính sách tín dụng, hỗ trợ đầu tư trong phát triển nông nghiệp, nông thôn tại Thành phố Hồ Chí Minh
Trần Ngọc Hổ - Vũ Xuân Dũng 340

- Những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
TS. Nguyễn Văn Tiến - ThS. Phạm Xuân Tới 352

- Thực trạng chính sách hỗ trợ tín dụng nhằm cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Long An
Lê Công Đỉnh 364

- Chính sách tín dụng đối với kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Tiền Giang: thực trạng và giải pháp
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang 369

- Giải pháp vốn tín dụng phát triển hợp tác xã theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
TS. Nguyễn Hồng Hà 375

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng ưu đãi trong chuyển đổi sinh kế của hộ nông dân nghèo dân tộc Khmer huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
TS. Vũ Minh Tâm - Võ Thị Dol 382

- Chính sách tín dụng nông nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn đạt hiệu quả cao - từ thực tiễn tỉnh Vĩnh Long
Trần Hoàng Tựu 392

- Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
PGS.TS. Phước Minh Hiệp - ThS. Nguyễn Ngọc Minh 398

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tín dụng là đòn bẩy thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp
Lê Minh Hoan 409

- Hiệu quả chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn: nhìn từ thực tiễn tỉnh Kiên Giang
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang 417

- Vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa trong mô hình cánh đồng mẫu lớn ở thành phố Cần Thơ
TS. Nguyễn Quốc Nghi 425

- Tín dụng ngân hàng tiếp sức thực hiện hiệu quả Chương trình Cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang
Hồ La Thành - ThS. Phạm Minh Trí 433

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	PHẠM THỊ HUẾ
	HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
	TRẦN THANH PHIỆT
	NGUYỄN TRƯỜNG TAM
Trình bày bìa:	LÊ HÀ LAN
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THANH TẤN KIỆT
Sửa bản in:	PHƯƠNG LINH
Đọc sách mẫu:	TRƯỜNG TAM

In 400 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ.
Địa chỉ số 500 đường 30 tháng 4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Số đăng ký xuất bản: 3311-2018/CXBIPH/13-196/CTQG
Quyết định xuất bản số: 3554-QĐ/NXBCTQG, ngày 10-12-2018.
Mã số ISBN: 978-604-57-4224-2
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2018.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221 Fax: 080 49222 Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Tạp chí Cộng sản - Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ - Thành ủy Cần Thơ

- **CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - 30 NĂM ĐỔI MỚI**

TS. Trần Ngọc Ngoạn

- **CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM**

Hồ Xuân Hùng (Chủ biên)

- **NÔNG THÔN MỚI VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

ISBN 978-604-57-4224-2
9 786045 742242
8935279108039

Giá: 200.000đ